

Số: 103/QĐ-TCYT

Quảng Bình, ngày 29 tháng 01 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Nội dung ôn thi tốt nghiệp  
chuyên ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng cho đối tượng Y sỹ**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Quyết định số 1582/QĐ-UB ngày 12 tháng 12 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình về việc thành lập Trường Trung cấp Y tế và quy định chức năng nhiệm vụ của Trường;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Điều lệ trường trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo TCCN ban hành theo Thông tư số 22/2014/TT-BGDĐT ngày 09/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ chương trình đào tạo chuyên ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng cho đối tượng Y sỹ;

Căn cứ ý kiến đề xuất của Khoa Y và Khoa Dược - Y học cổ truyền;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Nội dung ôn thi tốt nghiệp chuyên ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng cho đối tượng Y sỹ (có nội dung chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này là căn cứ để ôn thi, ra đề thi và đánh giá kết quả thi tốt nghiệp cho các đối tượng trên. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Những Quyết định đã ban hành về nội dung ôn thi tốt nghiệp trước đây cho các đối tượng trên đều được bãi bỏ.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa, giáo viên và học sinh các lớp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Trường;
- Các Phòng, Khoa;
- Bảng tin, Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Lê Viết Hùng**

**NỘI DUNG ÔN THI TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH  
Y HỌC CỔ TRUYỀN, Y HỌC DỰ PHÒNG CHO ĐỐI TƯỢNG Y SỸ**  
(Kèm theo Quyết định số: 103/QĐ-TCYT ngày 29 tháng 01 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y tế Quảng Bình)

**A. CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN**

**I. MÔN LÝ THUYẾT TỔNG HỢP NGHỀ NGHIỆP**

Nội dung bao gồm ngân hàng câu hỏi của 05 học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo chuyên ngành Y học cổ truyền.

**1. Học phần: Lý luận Y học cổ truyền**

**PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT**

**Câu 1:** Mọc nào dưới đây là thuộc tính của Âm

- A. Đờm  
C. Tiểu trường  
B. Bàng Quang  
D. Tỳ

**Câu 2:** Lục phủ bao gồm

- A. Đờm, Vị, Tiểu trường, Đại trường, Bàng quang, Tam tiêu  
C. Tâm, Can, Tỳ, Phế, Bàng quang, Tâm bào  
B. Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận, Tâm bào  
D. Can, Đờm, Tỳ, Vị, Thận, Bàng quang

**Câu 3:** Hỏi về hàn nhiệt, bụng đầy ảm ách kèm chân tay lạnh, ia lỏng hoặc phân sống nát là do:

- A. Cảm mạo phong hàn  
C. Tỳ dương hư  
B. Dương hư  
D. Thận dương hư

**Câu 4:** Chứng nội phong sinh ra ở trong cơ thể do tạng nào làm chủ:

- A. Tỳ  
C. Tâm  
B. Thận  
D. Can

**Câu 5:** Quan sát màu sắc của rêu lưỡi, bệnh thuộc biểu:

- A. Rêu lưỡi xám đen  
C. Rêu lưỡi trắng mỏng  
B. Rêu lưỡi đen  
D. Rêu lưỡi vàng

**Câu 6:** Biểu hiện đau tức, đầy chướng, vị trí đau không cố định, tính tình dễ bực tức, cáu gắt, đau mót rặn, trung tiện được thì đỡ đau, dễ chịu hơn gặp trong hội chứng bệnh về khí nào

- A. Khí hư  
C. Vị khí nghịch  
B. Khí trệ (khí uất)  
D. Can khí nghịch

**Câu 7:** Hàn chứng là do:

- A. Cảm nhiễm hàn tà  
C. Cảm nhiễm nhiệt tà  
B. Dương thịnh  
D. Ăn thức ăn cay nóng

**Câu 8:** Dương chứng bao gồm:

- A. Chứng hư, chứng hàn  
C. Chứng thực, chứng nhiệt  
B. Chứng thực, chứng hàn  
D. Chứng hư, chứng nhiệt

**Câu 9:** Thử có đặc tính sau:

- A. Hay gây bài tiết các chất đục
- B. Hay đi lên và tản ra ngoài
- C. Hay làm ngưng trệ
- D. Hay biến hóa

**Câu 10:** Quan sát sắc da, chứng hoàng đản thì:

- A. Da trắng
- B. Da vàng
- C. Da xanh
- D. Da đỏ

**Câu 11:** Âm Dương tiêu trường nghĩa là

- A. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm
- B. Dương phải hướng về Âm, Âm phải hướng tới Dương
- C. Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm
- D. Âm hư tất Dương hư, Dương hư tất Âm hư

**Câu 12:** Công năng của tạng Phế được thể hiện, TRỪ:

- A. Phế khai khiếu ra mũi
- B. Phế vinh nhuận ra tai
- C. Phế chủ túc giáng, thông điều thủy đạo
- D. Phế chủ tuyên phát, chủ bì mao

**Câu 13:** Hai cương lĩnh Hàn – Nhiệt:

- A. Đánh giá xu thế chung của bệnh
- B. Vị trí của bệnh ở nông hay ở sâu trong cơ thể
- C. Phân biệt tính chất của bệnh
- D. Trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh

**Câu 14:** Tâm bào có quan hệ biểu lý với:

- A. Đờm
- B. Tiểu trường
- C. Bàng quang
- D. Tam tiêu

**Câu 15:** Xem mạch, bộ quan bên trái quan hệ với:

- A. Thận âm - Bàng quang
- B. Can - Đờm
- C. Thận dương - Tam tiêu
- D. Tâm - Tiểu trường

**Câu 16:** Hỏi về vị trí đau, đau hai bên nửa đầu thuộc kinh:

- A. Kinh Quyết âm Can
- B. Kinh Thiếu dương Đờm
- C. Kinh Thái dương Bàng quang
- D. Kinh Dương minh Vị

**Câu 17:** Ý đúng nhất khi nói về quan hệ giữa các Tạng phủ

- A. Quan hệ giữa các Phủ là quan hệ biểu lý
- B. Quan hệ giữa Tạng với Phủ là quan hệ biểu lý
- C. Quan hệ giữa các Tạng là quan hệ biểu lý
- D. Tạng là biểu, là dương. Phủ là lý, là âm

**Câu 18:** Tiếng nấc yếu, đứt quãng là biểu hiện của:

- A. Thực nhiệt
- B. Thực hàn
- C. Hư nhiệt
- D. Hư hàn

**Câu 19:** Trong học thuyết Ngũ hành, tạng nào thuộc hành Mộc:

- A. Can
- B. Thận
- C. Phế
- D. Tâm

**Câu 20:** Xem mạch, bộ quan bên phải quan hệ với:

- A. Phế - Đại trường
- B. Thận âm - Bàng quang
- C. Tỳ - Vị
- D. Thận dương - Tam tiêu

**Câu 21:** Ý đúng nhất khi nói về quan hệ ngũ hành tương sinh giữa các Tạng:

- A. Thận thủy sinh Can mộc, Can mộc sinh Tỳ thổ
- B. Tỳ thổ sinh Thận thủy, Thận thủy sinh Phế kim
- C. Tâm hỏa sinh Phế kim, Phế kim sinh Thận thủy
- D. Can mộc sinh Tâm hỏa, Tâm hỏa sinh Tỳ thổ

**Câu 22:** Biểu hiện nào dưới đây là thuộc tính của Âm

- A. Nóng
- B. Ánh sáng
- C. Nặng
- D. Hưng phấn

**Câu 23:** Quan sát màu sắc của rêu lưỡi, bệnh thuộc nhiệt, thuộc lý:

- A. Rêu lưỡi vàng
- B. Rêu lưỡi xám đen
- C. Rêu lưỡi đen
- D. Rêu lưỡi trắng mỏng

**Câu 24:** Ý nào SAI khi nói về quy luật Âm Dương đối lập

- A. Ví dụ Âm Dương đối lập là nóng với lạnh, sống với chết, hưng phấn với ức chế, ấm với mát
- B. Âm Dương nương tựa, gắn bó cùng cội nguồn, giúp đỡ thúc đẩy lẫn nhau
- C. Âm Dương đối lập có 2 mức độ tuyệt đối và tương đối
- D. Đối lập nghĩa là đối kháng, trái ngược, tương phản, mâu thuẫn, chế ước, đấu tranh lẫn nhau

**Câu 25:** Tạng chủ huyết mạch là

- A. Can
- B. Tâm
- C. Thận
- D. Tỳ

**Câu 26:** Trong tứ chẩn, thân thể hiện ra ở:

- A. Da
- B. Mắt, ánh mắt, lời nói và cử chỉ
- C. Hình thể
- D. Lưỡi

**Câu 27:** Công năng của Huyết:

- A. Là vật chất trọng yếu dinh dưỡng và duy trì công năng hoạt động sống trong cơ thể
- B. Ôn dưỡng cho các tổ chức, tạng phủ và bảo vệ tầng cơ biểu chống đỡ ngoại tà
- C. Đi theo đường hô hấp, giúp cho quá trình hô hấp, qua Tâm mạch để vận hành khí huyết
- D. Thúc đẩy hoạt động của ngũ tạng lục phủ và tất cả các cơ quan trong cơ thể

**Câu 28:** Ý sai khi nói về công năng của tạng Tâm

- A. Tâm khai khiếu ra lưỡi
- B. Tâm chủ thần minh
- C. Tâm chủ Huyết mạch
- D. Tâm vinh nhuận ra móng tay, móng chân

**Câu 29:** Hỏi về vị trí đau, đau vùng trán thuộc kinh:

- A. Kinh Thái dương Bàng quang
- B. Kinh Dương minh Vị
- C. Kinh Thiếu dương Đờm
- D. Kinh Quyết âm Can

**Câu 30:** Ngoại nhân gồm bao nhiêu nguyên nhân gây bệnh:

- A. 7  
C. 6
- B. 5  
D. 8

**Câu 31:** Ý nào sau đây KHÔNG ĐÚNG

- A. Chữa bệnh là lập lại cân bằng Âm Dương trong cơ thể  
C. Bệnh tật phát sinh là do sự mất cân bằng Âm Dương trong cơ thể
- B. Âm suy sinh ngoại nhiệt  
D. Hư thì phải bổ, thực thì phải tả

**Câu 32:** Pháp chữa hội chứng bệnh Vị nhiệt

- A. Tiêu thực đạo trệ  
C. Sơ Can hòa Vị
- B. Ôn trung kiện Tỳ  
D. Thanh nhiệt hòa Vị (thanh tả Vị hỏa)

**Câu 33:** Táo có các đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hay làm tổn thương tân dịch  
C. Gây bệnh ngoài da
- B. Hay là ngưng trệ khí huyết  
D. Hay gây bệnh cho tạng Phế

**Câu 34:** Âm chứng bao gồm:

- A. Chứng hư, chứng nhiệt  
C. Chứng hư, chứng hàn
- B. Chứng thực, chứng nhiệt  
D. Chứng thực, chứng hàn

**Câu 35:** Vong âm là biểu hiện của:

- A. Tình trạng âm dương lẫn lộn  
C. Tình trạng dương khí thoát, trụ tim mạch
- B. Tình trạng mất nước, mất máu  
D. Tình trạng âm khí muốn thoát

**Câu 36:** Trong tứ chẩn, nói mê sảng là biểu hiện của:

- A. Bệnh tâm thần  
C. Hư chứng, Phế khí hư
- B. Thực chứng  
D. Nhiệt nhập vào Tâm bào

**Câu 37:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm huyết hư

- A. Hồi dương cứu nghịch  
C. Dưỡng Tâm huyết, an thần
- B. Bổ ích Tâm khí  
D. Ôn thông Tâm dương

**Câu 38:** Nguyên nhân gây bệnh nào thuộc nhóm bất nội ngoại nhân:

- A. Do sinh hoạt  
C. Do lao động
- B. Do ăn uống  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 39:** Biểu hiện hội chứng bệnh Phế khí hư

- A. Ho khan hoặc ít đờm dính, họng khô ngứa, người gầy sút, sốt về chiều, gò má đỏ  
C. Ho đờm nhiều, tức ngực, khó thở, kèm tiếng khò khè, cò cừ
- B. Hắt hơi, chảy nước mũi trong, ho khạc đờm trắng loãng, tiếng ho mạnh, đau mình mẩy, sợ lạnh  
D. Ho không có sức, đoản hơi, đoản tiếng, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, người mệt mỏi, tụt hãn

**Câu 40:** Âm Dương hỗ căn nghĩa là

- A. Âm Dương đối kháng, trái ngược, mâu thuẫn nhau  
C. Âm Dương song song vận hành
- B. Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm  
D. Âm Dương nương tựa vào nhau

**Câu 41:** Sợ gió, sợ lạnh nhiều, sốt nhẹ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn là biểu hiện:

- A. Biểu hàn
- B. Biểu thực
- C. Biểu nhiệt
- D. Biểu hư

**Câu 42:** Ý đúng nhất về Tinh tiên thiên:

- A. Là di truyền nòi giống, bẩm thụ tiên thiên do bố mẹ truyền lại
- B. Là chất tinh vi trong đồ ăn thức uống, là tinh hoa của thủy cốc do Tỳ vận hóa tạo nên
- C. Được chuyển vận đi khắp cơ thể, có tác dụng nuôi dưỡng toàn thân
- D. Tất cả các ý trên đều đúng

**Câu 43:** Chỉ định của Hãn pháp trong Y học cổ truyền là

- A. Tà khí đang ở phần lý, bệnh nội thương
- B. Tà khí đang còn ở phần biểu
- C. Đàm ẩm tích tụ ở Thượng tiêu gây rối loạn tâm thần
- D. Bệnh đã rõ thuộc biểu hoặc thuộc lý

**Câu 44:** Ngũ hành tương sinh có nghĩa là:

- A. Hành nọ khắc hành kia quá mạnh
- B. Giúp đỡ, thúc đẩy, nuôi dưỡng lẫn nhau
- C. Hành khắc quá yếu để hành bị khắc khắc phản trở lại
- D. Ngăn cản, kiềm chế, giám sát lẫn nhau

**Câu 45:** Quan sát hình dáng lưỡi, lưỡi ngắn, rứt lại hoặc lệch là do:

- A. Đàm mê Tâm khiêu
- B. Khí hư, đàm thấp hoặc Tỳ Thận dương hư
- C. Tâm Tỳ khí hư
- D. Âm hư, huyết hư

**Câu 46:** Các ý sau nói về công năng của tạng Can, TRŨ:

- A. Can chủ sơ tiết
- B. Can chủ cân, vinh nhuận ra móng tay, móng chân
- C. Can chủ vận hóa
- D. Can tàng huyết

**Câu 47:** Pháp chữa hội chứng bệnh Xuất huyết do Tỳ hư gây chảy máu

- A. Kiện Tỳ chỉ huyết
- B. Kiện Tỳ, ích khí
- C. Hoạt huyết – Tiêu ứ
- D. Lý khí tĩnh Tỳ

**Câu 48:** Phương pháp chữa bệnh nào sau đây không thuộc Tiêu pháp của Y học cổ truyền

- A. Hoạt huyết
- B. Tả hạ
- C. Tiêu đờm
- D. Lợi tiểu

**Câu 49:** Biểu hiện về Hư chứng:

- A. Hơi thở ngắn
- B. Ra nhiều mồ hôi
- C. Chát lưỡi nhạt
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 50:** Theo Học thuyết Ngũ hành thì giận quá hại:

- A. Can
- B. Thận
- C. Phế
- D. Tâm

**Câu 51:** Bệnh tình đang rất nặng, bỗng tỉnh táo như không có bệnh, ánh mắt sáng, trí nhớ tốt, ý thức minh mẫn là biểu hiện của:

- A. Thần tốt
- B. Lạc thần
- C. Thần yếu
- D. Giả thần

**Câu 52:** Khí nào trong cơ thể có tác dụng ôn dưỡng cho các tổ chức tạng phủ và bảo vệ tầng cơ biểu chống đỡ ngoại tà

- A. Tông khí
- B. Nguyên khí
- C. Dinh khí
- D. Vệ khí

**Câu 53:** Biểu hiện thuộc về Thực chứng:

- A. Sắc mặt tái xanh
- B. Chất lưỡi nhạt
- C. Đau cự ấn
- D. Đau thiện ấn

**Câu 54:** Chỉ định của Hạ pháp theo Y học cổ truyền, TRỪ

- A. Ngộ độc thức ăn đã quá 6 giờ
- B. Táo bón do các nguyên nhân khác nhau
- C. Nhiệt tích ở Đại trường (sốt cao, kèm bụng đầy chướng, cự ấn, táo kết)
- D. Ngộ độc đường tiêu hóa trong 6 giờ đầu, khi chất độc đang còn ở dạ dày

**Câu 55:** Thấp có các đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hay đi lên và tản ra ngoài
- B. Hay gây dính nhớt
- C. Hay gây bài tiết các chất đục
- D. Gây phù

**Câu 56:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Thanh pháp có nghĩa là

- A. Phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn, bổ Dương khí, bổ Mệnh môn hỏa
- B. Phương pháp dùng các thuốc uống, làm cho ra mồ hôi để chữa chứng Cảm mạo phong nhiệt
- C. Phương pháp làm mát cơ thể, mát huyết, chữa các chứng nhiệt thịnh, tác dụng hạ sốt, giữ gìn tân dịch, trừ phiền khát
- D. Phương pháp dùng các thuốc uống, làm cho ra mồ hôi để chữa chứng Cảm mạo phong hàn như đau dây thần kinh ngoại biên, co cứng cơ do lạnh

**Câu 57:** Chỉ định phù hợp nhất của phương pháp chữa bệnh Bổ dương trong Y học cổ truyền

- A. Chứng Âm hư, tinh huyết hư
- B. Chứng chân nhiệt giả hàn
- C. Chứng Dương hư
- D. Các ý trên đều đúng

**Câu 58:** Thiết chẩn là phương pháp khám bệnh bằng:

- A. Quan sát bằng mắt
- B. Hỏi bệnh
- C. Xem mạch và sờ nắn
- D. Nghe âm thanh và ngửi mùi

**Câu 59:** Nguyên nhân gây bệnh nào KHÔNG thuộc nhóm nội nhân:

- A. Ưu tư
- B. Ó
- C. Nộ
- D. Hỷ

**Câu 60:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thận âm hư hỏa vượng

- A. Bổ Thận khí
- B. Thanh nhiệt, tả hỏa
- C. Tư bổ Thận âm
- D. Bổ thận tráng dương

**Câu 61:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi xanh tím là do:

- A. Khí hư
- B. Hư hàn
- C. Huyết ứ
- D. Nhiệt chứng

**Câu 62:** Pháp chữa hội chứng bệnh Huyết nhiệt

- A. Lý khí tĩnh Tỳ
- B. Thanh nhiệt lương huyết
- C. Thanh nhiệt giải độc
- D. Hoạt huyết – Tiêu ứ

**Câu 63:** Trong học thuyết Ngũ hành, quy luật Tương sinh thì:

- A. Can mộc sinh Tâm hỏa
- B. Tỳ thổ sinh Thận thủy
- C. Thận thủy sinh Phế kim
- D. Tâm hỏa sinh Can mộc

**Câu 64:** Hai cương lĩnh Hư – Thực:

- A. Vị trí của bệnh ở nông hay ở sâu trong cơ thể
- B. Trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh
- C. Đánh giá xu thế chung của bệnh
- D. Phân biệt tính chất của bệnh

**Câu 65:** Người mát, chân tay lạnh, không khát nước, thích đắp chăn, đau bụng, thích chườm nóng, ỉa lỏng, rêu trắng mạch trầm trì là biểu hiện:

- A. Lý hàn
- B. Lý thực
- C. Lý hư
- D. Lý nhiệt

**Câu 66:** Công dụng của Dinh khí:

- A. Đi theo đường hô hấp, giúp cho quá trình hô hấp, qua Tâm mạch để vận hành khí huyết
- B. Thúc đẩy hoạt động của ngũ tạng lục phủ và tất cả các cơ quan trong cơ thể
- C. Ôn dưỡng cho các tổ chức, tạng phủ và bảo vệ tầng cơ biểu chống đỡ ngoại tà
- D. Hóa sinh huyết dịch để nuôi dưỡng toàn thân, trong thì dinh dưỡng cho ngũ tạng lục phủ, tản ra ngoài thì tưới nhuận cho gân, xương, da, lông

**Câu 67:** Trong học thuyết Ngũ hành, màu nào thuộc hành Hỏa:

- A. Trắng
- B. Xanh
- C. Đen
- D. Đỏ

**Câu 68:** Pháp chữa hội chứng bệnh Khí uất (khí trệ)

- A. Kiện Tỳ ích khí
- B. Bổ khí (ích khí)
- C. Hành khí, sơ Can lý khí
- D. Thuận khí, giáng khí nghịch

**Câu 69:** Trường hợp nào sau đây chỉ định pháp chữa Thanh nhiệt táo thấp phù hợp nhất

- A. Chứng tiêu chảy do lạnh, đau bụng do lạnh
- B. Chứng sốt kéo dài không rõ nguyên nhân
- C. Chứng Dương hư biểu hiện tâm thần kém linh hoạt, sắc mặt tái nhợt, chân tay lạnh, rối loạn tiêu hóa
- D. Chứng nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục, tiêu hóa

**Câu 70:** Pháp chữa hội chứng bệnh Huyết ú

- A. Bổ huyết – Dưỡng huyết
- B. Hoạt huyết – Tiêu ú
- C. Kiện Tỳ chỉ huyết
- D. Thư Can chỉ huyết

**Câu 71:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thủy thũng do Phế hư

- A. Ôn Phế chỉ khái
- B. Bổ Phế khí, hành thủy
- C. Tư dưỡng Phế âm
- D. Lợi thủy, thông dương

**Câu 72:** Công năng của tạng Thận là

- A. Thận chủ túc giáng, thông điều thủy đạo
- B. Thận khai khiếu ra Môi
- C. Thận chủ thủy
- D. Thận chủ vận hóa



**Câu 73:** Công dụng của Tông khí:

- Đi theo đường hô hấp, giúp cho quá trình
- A. hô hấp, qua Tâm mạch để vận hành khí huyết
- B. Hóa sinh huyết dịch để nuôi dưỡng toàn thân, trong thì dinh dưỡng cho ngũ tạng lục phủ, tán ra ngoài thì tươi nhuận cho gân, xương, da, lông
- C. Thúc đẩy hoạt động của ngũ tạng lục phủ và tất cả các cơ quan trong cơ thể
- D. Ôn dưỡng cho các tổ chức, tạng phủ và bảo vệ tầng cơ biểu chống đỡ ngoại tà

**Câu 74:** Biểu hiện của Dương chứng:

- A. Mặt đỏ, lưỡi đỏ
- B. Thân kém sắc, thờ yếu ngắn
- C. Nằm co ro, quay mặt vào tối
- D. Sợ lạnh, tay chân lạnh

**Câu 75:** Không ra mồ hôi, mạch phù khẩn là biểu hiện:

- A. Biểu hư
- B. Biểu nhiệt
- C. Biểu hàn
- D. Biểu thực

**Câu 76:** Xem mạch, bộ thôn bên phải quan hệ với:

- A. Thận âm - Bàng quang
- B. Thận dương - Tam tiêu
- C. Phế - Đại trường
- D. Tỳ - Vị

**Câu 77:** Ý nào sau đây đúng nhất

- A. Âm thịnh sinh nội nhiệt
- B. Dương thịnh sinh nội hàn
- C. Dương suy sinh nội hàn
- D. Âm suy sinh nội nhiệt

**Câu 78:** Biểu hiện nào sau đây thuộc hội chứng bệnh Huyết hư

- A. Người mệt mỏi, thờ ngắn, không có sức, cơ bắp teo nhỏ
- B. Miệng khô khát, vật vã, mê sảng, sốt nhiều về đêm
- C. Đau tại vị trí cố định, nơi đau thường sưng, nóng đỏ.
- D. Da xanh tái, môi nhợt, lưỡi nhạt, hay hoa mắt chóng mặt, đánh trống ngực

**Câu 79:** Sốt cao, khát nước, bứt rứt, táo bón, tiểu vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch trầm sắc là biểu hiện:

- A. Lý nhiệt
- B. Lý hàn
- C. Lý thực
- D. Lý hư

**Câu 80:** Quan sát sắc da, nhiệt chứng thì:

- A. Da trắng
- B. Da đỏ
- C. Da xanh
- D. Da vàng

**Câu 81:** Trường hợp nào sau đây chỉ định phương pháp chữa bệnh Hành khí theo Y học cổ truyền phù hợp nhất

- A. Các chứng phù thũng, thủy thấp ứ đọng
- B. Các chứng khí trệ gây đau bụng, đầy hơi, thống kinh, bế kinh
- C. Các chứng ho do đờm giải ứ đọng
- D. Các chứng khí hư: Cơ thể suy nhược, tiêu hóa kém, bệnh hô hấp mạn tính

**Câu 82:** Các ý sau nói về nguyên khí, NGOẠI TRỪ:

- A. Nguyên khí bao gồm khí nguyên dương và khí nguyên âm
- B. Nguyên khí là khí hậu thiên
- C. Nguyên khí tàng chứa ở Thận
- D. Nguyên khí là khí tiên thiên, bẩm thụ ở tiên thiên hóa sinh

**Câu 83:** Pháp chữa hội chứng bệnh Phế khí hư

- A. Bổ ích Phế khí
- B. Khu phong, tán hàn, chỉ khái
- C. Trừ đàm định suyễn
- D. Tư âm bổ Phế

**Câu 84:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Tân dịch khô kiệt

- A. Phù mắt, phù toàn thân
- B. Môi miệng khô khát, da khô, tiểu tiện ít, táo bón, khớp cử động khó
- C. Người mệt mỏi, thở ngắn không có sức, tiêu hóa kém, thoát giang
- D. Phù nửa người trên, tức ngực, khó thở

**Câu 85:** Biểu hiện người mệt mỏi, ăn kém chậm tiêu, thở ngắn, ngại nói, cơ nhục teo nhẽo, chân tay mềm yếu, sa nội tạng, phân sống nát gập trong hội chứng bệnh nào về Tỳ

- A. Tỳ vị hàn thấp
- B. Tỳ khí hư
- C. Tỳ vị thấp nhiệt
- D. Tỳ dương hư

**Câu 86:** Đau lưng, mỏi gối, di tinh, liệt dương, tiểu nhiều về đêm, nước tiểu trong, ngũ canh tả là do:

- A. Thận âm hư
- B. Thận dương hư
- C. Tâm dương hư
- D. Tỳ dương hư

**Câu 87:** Xem mạch, bộ thốn bên trái quan hệ với:

- A. Thận âm - Bàng quang
- B. Can - Đờm
- C. Thận dương - Tam tiêu
- D. Tâm - Tiểu trường

**Câu 88:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thận dương hư

- A. Ôn bổ Thận dương
- B. Bổ Thận khí
- C. Ôn trung, tán hàn
- D. Tư âm bổ Thận

**Câu 89:** Các chứng bệnh xuất hiện do phong:

- A. Phong hàn
- B. Phong nhiệt
- C. Phong thấp
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 90:** Theo Học thuyết Ngũ hành thì sợ quá hại:

- A. Phế
- B. Thận
- C. Can
- D. Tâm

**Câu 91:** Ý đúng nhất khi nói về công năng của tạng Tâm

- A. Tâm chủ thần minh
- B. Tâm chủ khí, chủ về hô hấp
- C. Tâm tàng huyết
- D. Tâm khai khiếu ra mắt

**Câu 92:** Tiếng ho ông ổng, không đờm là do:

- A. Đàm trọc
- B. Phong hàn thúc Phế
- C. Phế dương hư
- D. Phế âm hư

**Câu 93:** Tinh hậu thiên là:

- A. Là tinh của Nam và Nữ tương hợp mà cấu tạo nên cơ thể
- B. Tinh vi của đồ ăn thức uống mà được bổ sung không ngừng
- C. Di truyền nòi giống, bẩm thụ tiên thiên do bố mẹ truyền lại
- D. Tinh hoa của thủy cốc do Tỳ vận hóa tạo nên

**Câu 94:** Ý đúng nhất khi nói về công năng tạng Can

- A. Can chủ huyết mạch
- B. Can vinh nhuận ra mắt
- C. Can chủ sơ tiết
- D. Can khai khiếu là tai

**Câu 95:** Biểu hiện nào thuộc về Nhiệt chứng:

- A. Thích ấm
- B. Chất lưỡi đỏ
- C. Sợ lạnh
- D. Tiểu tiện trong

**Câu 96:** Pháp chữa hội chứng bệnh Huyết hư

- A. Bổ huyết – Dưỡng huyết
- B. Hoạt huyết tiêu ú
- C. Thanh nhiệt lương huyết
- D. Lương huyết chỉ huyết

**Câu 97:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Tâm huyết hư

- A. Đau tức ngực trái, đánh trống ngực, thờ
- B. Người mệt mỏi, huyết áp thấp, tiếng tim nhỏ yếu, hơi thở yếu
- C. ngán gập, tự hãn, chân tay lạnh, mặt xanh tái
- D. Người mệt lả, mồ hôi ra liên tục, chân nhợt, lưỡi nhợt, hồi hộp trống ngực, mất ngủ
- E. Hoa mắt, chóng mặt, sắc mặt xanh, môi
- F. Người mệt lả, mồ hôi ra liên tục, chân
- G. C. nhợt, lưỡi nhợt, hồi hộp trống ngực, mất ngủ
- H. D. tay quyết lạnh, môi xanh, thờ nhỏ yếu, mạch vi muốn tuyệt

**Câu 98:** Ra nhiều mồ hôi, mạch phù hoãn là biểu hiện:

- A. Biểu hư
- B. Biểu hàn
- C. Biểu nhiệt
- D. Biểu thực

**Câu 99:** Trong tứ chẩn, tiếng ho khô, thành con, không có đờm là do:

- A. Phong hàn thúc Phế
- B. Phế âm hư
- C. Phế dương hư
- D. Đàm trọc

**Câu 100:** Từ quan hệ Âm Dương hỗ căn suy ra

- A. Âm hư tất Dương hư, Dương hư tất Âm hư
- B. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm
- C. Âm phải hướng về Dương, Dương phải hướng về Âm
- D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 101:** Phong có đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Xuất hiện đột ngột, phát bệnh nhanh
- B. Phong hay biến hóa
- C. Tính chuyên động
- D. Đau tại chỗ

**Câu 102:** Trong bào chế thuốc muốn dẫn thuốc vào Phế thì phải sao tẩm với:

- A. Mật đắng
- B. Đường
- C. Muối
- D. Gừng

**Câu 103:** Biểu hiện của Biểu chứng:

- A. Sốt nóng, sợ gió
- B. Đau đầu, hắt hơi, sổ mũi
- C. Rêu lưỡi mỏng, mạch phù
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 104:** Bản chất bệnh là nhiệt nhưng biểu hiện lâm sàng có những triệu chứng thuộc hàn là hiện tượng:

- A. Chân hàn giả nhiệt
- B. Chân nhiệt giả hàn
- C. Hư thực thác tạp
- D. Bán biểu bán lý

**Câu 105:** Trong học thuyết Ngũ hành, tạng nào thuộc hành Hỏa:

- A. Phế
- B. Can
- C. Thận
- D. Tâm

**Câu 106:** Ý sai khi nói về công năng của tạng Can

- A. Can chủ sơ tiết
- B. Can chủ cân, vinh nhuận ra móng tay, móng chân
- C. Can chủ huyết mạch
- D. Can khai khiếu ra mắt

**Câu 107:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can khí phạm vị

- A. Tư dưỡng Vị âm
- B. Sơ Can hòa Vị
- C. Sơ Can lý khí tĩnh Tỳ
- D. Thanh nhiệt hòa Vị

**Câu 108:** Đặc tính của nhóm thuốc Dương dược là

- A. Vị mặn, tính mát
- B. Vị cay, tính ấm
- C. Vị đắng, tính mát
- D. Vị ngọt, tính mát

**Câu 109:** Quy luật Âm Dương tiêu trưởng là

- A. Âm Dương nương tựa vào nhau mới tồn tại được, mới có ý nghĩa
- B. Âm Dương song song vận hành, luôn lập lại thế cân bằng, quân bình giữa hai mặt Âm Dương
- C. Nói lên sự vận động không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt Âm Dương để duy trì tình trạng thăng bằng tương đối của sự vật
- D. Âm Dương muốn nương tựa, hòa hợp với nhau thì Dương phải hướng về Âm, Âm phải hướng về Dương

**Câu 110:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Hạ pháp có nghĩa là

- A. Phương pháp làm dịu, hòa giải chứng bệnh do Can Vị bất hòa, chứng bán biểu bán lý
- B. Dùng các thuốc tẩy xổ, nhuận tràng để đưa các tác nhân gây bệnh, các chất ứ đọng ở đại tràng ra ngoài bằng đường đại tiện
- C. Phương pháp gây nôn để đưa độc chất ở dạ dày, hoặc đưa chất đàm ẩm ứ đọng trong cơ thể ra ngoài
- D. Phương pháp làm thông ứ trệ, tan u kết, tiêu đàm, lợi tiểu, kích thích tiêu hóa

**Câu 111:** Thần có quan hệ mật thiết với:

- A. Dinh, Vệ
- B. Tinh, Huyết, Tân, Dịch, Dinh, Vệ
- C. Tinh, Huyết, Dinh, Vệ
- D. Tinh, Huyết

**Câu 112:** Phương pháp chữa bệnh nào sau đây không thuộc Tiêu pháp của Y học cổ truyền

- A. Lợi tiểu
- B. Hành khí
- C. Hoạt huyết
- D. Nhuận hạ

**Câu 113:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ Vị hàn thấp (thực tích)

- A. Thanh nhiệt hóa thấp
- B. Kiện Tỳ ích khí
- C. Ôn trung kiện Tỳ
- D. Tiêu thực đạo trệ

**Câu 114:** Lo lắng suy nghĩ thái quá hại tạng nào:

- A. Tâm
- B. Thận
- C. Tỳ
- D. Can

**Câu 115:** Bệnh do phong nhiệt gây ra:

- A. Viêm khớp dạng thấp
- B. Viêm mũi dị ứng do lạnh
- C. Cảm mạo do lạnh
- D. Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên

**Câu 116:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can khí uất kết

- A. Bỏ Can huyết
- B. Tán hàn noãn Can
- C. Bình can tức phong
- D. Sơ Can lý khí

**Câu 117:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can huyết hư

- A. Sơ Can hòa Vị
- B. Bình Can tức phong
- C. Bỏ Can huyết
- D. Thanh nhiệt tức phong

**Câu 118:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Can phong nội động

- A. Sốt cao co giật, hôn mê, cứng gáy, chân tay co quắp
- B. Hoa mắt, chóng mặt, ù tai, phiền toái, mặt nóng đỏ
- C. Thống kinh, bế kinh, đau bộ phận sinh dục ngoài
- D. Đau tức ngực sườn, đau vùng thượng vị, tỉnh tỉnh dễ cáu gắt, thống kinh

**Câu 119:** Sự phân định thuộc tính Âm trong cơ thể gồm có các bộ phận sau đây

- A. Tạng
- B. Phần biểu
- C. Vô hình
- D. Phủ

**Câu 120:** Trong học thuyết Ngũ hành, quy luật Tương khắc thì:

- A. Can mộc khắc Tâm hỏa
- B. Tỳ thổ khắc Phế kim
- C. Phế kim khắc Can mộc
- D. Tâm hỏa khắc Tỳ thổ

**Câu 121:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi khô là do:

- A. Tân dịch giảm
- B. Hư hàn
- C. Nhiệt chứng
- D. Khí hư

**Câu 122:** Quan sát sắc da, chứng hư hàn:

- A. Da đỏ
- B. Da vàng
- C. Da xanh
- D. Da trắng

**Câu 123:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi đỏ là do:

- A. Khí hư
- B. Nhiệt chứng
- C. Huyết ứ
- D. Hư hàn

**Câu 124:** Biểu hiện chính của hội chứng bệnh Đàm hỏa nhiễu Tâm, đàm mê Tâm khiếu

- A. Người mệt mỏi, huyết áp thấp, tiếng tim nhỏ yếu, hơi thở yếu
- B. Đau tức ngực trái, đánh trống ngực, thờ ngẩn gáp, tụt hãn, chân tay lạnh, mặt xanh tái
- C. Tinh thần thất thường, thần chí hỗn loạn, rối loạn Tâm thần, nhân cách
- D. Hoa mắt, chóng mặt, sắc mặt xanh, môi nhợt, lưỡi nhợt, hồi hộp trống ngực, mất ngủ

**Câu 125:** Ý sai khi nói về nguồn gốc và công năng của Tân - dịch

- Mồ hôi và nước tiểu là do Dịch hóa sinh,  
A. thứ đi ra đầu lý là mồ hôi, thứ thấu xuống bàng quang là nước tiểu  
B. Tân là chất dịch trong của cơ thể, sinh ra từ tinh khí của đồ ăn uống  
C. Dịch là chất đục, cũng từ đồ ăn uống hóa sinh mà ra, theo huyết đi khắp cơ thể  
D. Dịch chứa lại ở não, tủy, ổ khớp làm nhuận trơn khớp, bổ ích não tủy, nhuận tai, mắt, miệng, mũi

**Câu 126:** Ngũ hành tương thừa có nghĩa là:

- A. Hành nọ không đủ sức khắc hành kia  
B. Hành nọ bị hành kia khắc phản trở lại  
C. Hành nọ không khắc hành kia  
D. Hành nọ khắc hành kia quá mạnh

**Câu 127:** Ở trạng thái bình thường (sinh lý) Học thuyết Ngũ hành gồm có quy luật nào:

- A. Ngũ hành tương vũ, tương sinh  
B. Ngũ hành tương sinh, tương khắc  
C. Ngũ hành tương thừa, tương vũ  
D. Ngũ hành tương thừa, tương sinh

**Câu 128:** Biểu hiện hội chứng bệnh Bàng quang thấp nhiệt

- A. Đau lưng môi gỏi, tiểu đêm, nước tiểu vàng ít, ù tai, nghe kém, răng lung lay  
B. Tiểu tiện không tự chủ, đái són, bụng dưới căng tức  
C. Đau bụng, đại tiện mót rặn, phân lẫn nhầy mũi, mũi thối khắm, nóng rát hậu môn, nước tiểu đỏ, ít  
D. Tiểu tiện ít, đái dắt, đái buốt, đái máu, nước tiểu đỏ hoặc đục

**Câu 129:** Hàn có đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Người bệnh sợ lạnh  
B. Làm ngưng trệ khí huyết  
C. Đau tại chỗ  
D. Người bệnh thích mát

**Câu 130:** Công năng của tạng Tỳ được thể hiện:

- A. Tỳ thống nhiếp huyết  
B. Tỳ vinh nhuận ra mắt  
C. Tỳ khai khiếu ra lưỡi  
D. Tỳ chủ tuyên phát, thông điều thủy đạo

**Câu 131:** Phương pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ khí hư hạ hãm

- A. Bổ Tâm Tỳ  
B. Kiện Tỳ, ích khí, thăng đề  
C. Sơ Can hòa Vị  
D. Tiêu thực đạo trệ

**Câu 132:** Ăn kém, đầy bụng, chậm tiêu, đau bụng, đại tiện lỏng, sợ lạnh là do:

- A. Thận dương hư  
B. Thận âm hư  
C. Tỳ dương hư  
D. Tâm dương hư

**Câu 133:** Các vị thuốc hay dùng trong Thổ pháp của Y học cổ truyền, TRỪ

- A. Thường sơn  
B. Can khương  
C. Qua để (cuồng dưa đá)  
D. Mùn thốt

**Câu 134:** Biểu hiện da xanh tái, môi nhợt, lưỡi nhạt, hay hoa mắt chóng mặt, mất ngủ, hồi hộp trống ngực, chân tay tê gập trong hội chứng bệnh

- A. Huyết ú  
B. Huyết nhiệt  
C. Huyết hư  
D. Xuất huyết

**Câu 135:** Hỏi về hàn nhiệt, mới phát sốt, sợ lạnh là do:

- A. Dương hư  
B. Tỳ dương hư  
C. Cảm mạo phong hàn  
D. Thận dương hư

**Câu 136:** Bản chất bệnh là hàn nhưng biểu hiện ra ngoài lại là nhiệt là hiện tượng:

- A. Bán biểu bán lý
- B. Chân hàn giả nhiệt
- C. Hư thực thác tạp
- D. Chân nhiệt giả hàn

**Câu 137:** Thận quan hệ biểu lý với:

- A. Tam tiêu
- B. Đại trường
- C. Tiểu trường
- D. Bàng quang

**Câu 138:** Quan sát hình dáng lưỡi, lưỡi to bè, có khi in dấu răng là do:

- A. Tâm Tỳ khí hư
- B. Khí hư, đàm thấp hoặc Tỳ Thận dương hư
- C. Âm hư, huyết hư
- D. Đàm mê Tâm khiêu

**Câu 139:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thủy thũng do Tỳ hư

- A. Kiện Tỳ ích khí, thăng đề
- B. Kiện Tỳ hóa thấp, lợi thấp
- C. Bổ Tâm Tỳ
- D. Ôn vận Tỳ dương

**Câu 140:** Biểu hiện của Thực chứng:

- A. Chất lưỡi nhợt, lưỡi thon hoặc bệu
- B. Tiếng nói nhỏ, hơi thở ngắn
- C. Thở trảng tốt, tinh thần lạnh lợi
- D. Ra nhiều mồ hôi, sắc mặt tái xanh

**Câu 141:** Biểu hiện nào sau đây gặp trong hội chứng Khí hư

- A. Đau tức ngực sườn, nôn nấc, ợ hơi, đau vùng thượng vị
- B. Người mệt mỏi, thở ngắn, không có sức, cơ bắp teo nhẽo, tiêu hóa kém, tự hãn, thoát giang
- C. Đau tức, đầy chướng, vị trí đau không cố định, tính tình dễ bực tức, cáu gắt
- D. Ho hen, tức ngực, khó thở

**Câu 142:** Hỏi về vị trí đau, đau vùng chằm gáy thuộc kinh:

- A. Kinh Dương minh Vị
- B. Kinh Thiếu dương Đờm
- C. Kinh Quyết âm Can
- D. Kinh Thái dương Bàng quang

**Câu 143:** Ý đúng nhất về mối quan hệ giữa Dinh khí và Vệ khí:

- A. Vệ khí và Dinh khí là hai thứ vật chất có nguồn gốc khác nhau
- B. Dinh khí là phần Dương khí của thủy cốc, Vệ khí là tinh khí của thủy cốc
- C. Dinh khí thuộc Âm, tính nhu nhuận. Vệ khí thuộc Dương, tính cương mạnh
- D. Dinh khí đi ngoài mạch, Vệ khí đi trong mạch

**Câu 144:** Xem mạch, bộ xích bên trái quan hệ với:

- A. Tâm - Tiểu trường
- B. Can - Đờm
- C. Thận âm - Bàng quang
- D. Thận dương - Tam tiêu

**Câu 145:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can hòa vượng

- A. Bình Can tức phong
- B. Dưỡng Can huyết tức phong
- C. Thanh tả Can hòa, bình Can giáng hỏa
- D. Bổ Can huyết

**Câu 146:** Biểu hiện của Nhiệt chứng:

- A. Thích ẩm, tay chân ẩm
- B. Sợ lạnh, thích ẩm
- C. Lưỡi đỏ, mạch trì sắc
- D. Tiểu vàng, đại tiện táo

**Câu 147:** Trường hợp bệnh nhân bị Cảm mạo phong hàn, chỉ định phương pháp chữa bệnh nào trong Bát pháp của Y học cổ truyền phù hợp nhất

- A. Hòa pháp
- B. Ôn pháp
- C. Hãn pháp
- D. Bỗ pháp

**Câu 148:** Lý chứng là biểu hiện của bệnh truyền nhiễm giai đoạn:

- A. Toàn phát
- B. Ủ bệnh
- C. Khởi phát
- D. Lui bệnh

**Câu 149:** Sự phân định thuộc tính Âm trong cơ thể gồm có các bộ phận sau đây

- A. Hữu hình
- B. Phủ
- C. Phần biểu
- D. Tiểu trường

**Câu 150:** Buồn phiền thái quá hại tạng nào:

- A. Tỳ
- B. Tâm
- C. Can
- D. Phế

**Câu 151:** Trong bào chế thuốc muốn dẫn thuốc vào Tỳ thì phải sao tẩm với:

- A. Đường
- B. Mật đắng
- C. Muối
- D. gừng

**Câu 152:** Biểu hiện của Hư chứng:

- A. Thể trạng tốt, tinh thần lanh lợi
- B. Tiếng nói to, thờ thờ
- C. Đau, cự ấn
- D. Ra nhiều mồ hôi, sắc mặt tái xanh

**Câu 153:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, hãn pháp có nghĩa là

- A. Phương pháp gây nôn để đưa độc chất ở dạ dày, hoặc đưa chất đàm ẩm ứ đọng trong cơ thể ra ngoài
- B. Dùng các thuốc uống làm cho ra mồ hôi để đưa tà khí trong cơ thể ra ngoài bằng đường mồ hôi
- C. Phương pháp làm dịu, hòa giải chứng bệnh do Can Vị bất hòa, chứng bán biểu bán lý
- D. Dùng các thuốc tẩy xổ, nhuận tràng để đưa các tác nhân gây bệnh, các chất ứ đọng ở đại tràng ra ngoài bằng đường đại tiện

**Câu 154:** Trong cơ thể phần nào sau đây thuộc Âm

- A. Đại trường
- B. Can
- C. Bàng quang
- D. Đờm

**Câu 155:** Ý đúng nhất khi nói về công năng của Phủ

- A. Đại trường biểu lý với Can
- B. Vị chứa đựng và làm nhừ đồ ăn, giúp Tỳ vận hóa thức ăn
- C. Tiểu trường chứa đựng và bài tiết phân
- D. Đại trường phân lọc tinh chất do Tỳ vận hóa từ thức ăn

**Câu 156:** Trong bào chế thuốc muốn dẫn thuốc vào Thận thì phải sao tẩm với:

- A. Đường
- B. Mật đắng
- C. Muối
- D. gừng



**Câu 157:** Chỉ định của Ôn pháp theo Y học cổ truyền

- A. Cảm mạo phong nhiệt  
B. Các trường hợp sốt do nhiễm khuẩn  
C. Đau vùng thượng vị, đầy chướng, rối loạn tiêu hóa, phân lỏng, nát, sống  
D. Thống kinh, rối loạn kinh nguyệt do yếu tố tinh thần

**Câu 158:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi đỏ thẫm là do:

- A. Huyết ú  
B. Khí hư  
C. Hư hàn  
D. Bệnh nặng đã vào Tâm hệ

**Câu 159:** Hỏi về hàn nhiệt, sốt nhẹ thường về chiều và đêm kèm ra mồ hôi trộm thuộc chứng:

- A. Âm hư  
B. Thực nhiệt  
C. Cảm mạo phong hàn  
D. Thiếu dương kinh chứng

**Câu 160:** Biểu hiện hội chứng bệnh Phong hàn thúc Phế

- A. Hắt hơi, chảy nước mũi trong, ho khạc đờm trắng loãng, tiếng ho mạnh, đau mình mẩy, sợ lạnh  
B. Ho khan hoặc ít đờm dính, họng khô ngứa, người gầy sút, sốt về chiều, gò má đỏ  
C. Ho đờm nhiều, tức ngực, khó thở, kèm tiếng khò khè, cò cừ  
D. Ho không có sức, đoản hơi, đoản tiếng, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, người mệt mỏi, tự hãn

**Câu 161:** Ý nào sau đây không phải là hội chứng bệnh về khí

- A. Khí trệ (khí uất)  
B. Khí hư  
C. Lý khí  
D. Khí nghịch

**Câu 162:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi nhạt, mềm là do:

- A. Khí hư  
B. Bệnh nặng đã vào Tâm hệ  
C. Hư hàn  
D. Nhiệt chứng

**Câu 163:** Ý sai khi nói về quan hệ biểu lý giữa Tạng với Phủ

- A. Tâm biểu lý với Tiêu trường  
B. Thận biểu lý với Bàng quang  
C. Can biểu lý với Đờm  
D. Phế biểu lý với Tam tiêu

**Câu 164:** Ngũ hành tương vũ có nghĩa là:

- A. Hành nọ khắc hành kia quá mạnh  
B. Hành nọ khắc hành kia quá yếu  
C. Hành khắc không đủ sức khắc hành bị khắc  
D. Hành khắc quá yếu để hành bị khắc khắc phản trở lại

**Câu 165:** Mạch trầm là mạch:

- A. Ấn nhẹ mạch rõ, ấn mạnh mạch hơi yếu đi  
B. Mạch nổi to và mạnh  
C. Ấn mạnh mới thấy mạch  
D. Mạch căng cứng như dây đàn

**Câu 166:** Bệnh xơ gan cổ trướng là biểu hiện của chứng:

- A. Bán biểu bán lý  
B. Hư thực thác tạp  
C. Chân nhiệt giả hàn  
D. Chân hàn giả nhiệt

**Câu 167:** Biểu hiện nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với thuộc tính Âm Dương

- A. Ngày thuộc Dương, đêm thuộc Âm  
B. Mùa hạ thuộc Dương, mùa đông thuộc Âm  
C. Hưng phấn thuộc Dương, ức chế thuộc Âm  
D. Đất thuộc Dương, trời thuộc Âm

**Câu 168:** Thuộc tính Dương trong cơ thể gồm

- A. Vị  
B. Phế  
C. Tâm  
D. Tỳ

**Câu 169:** Tạng Tâm thuộc hành nào trong ngũ hành

- A. Thổ  
B. Mộc  
C. Hỏa  
D. Thủy

**Câu 170:** Ý nào đúng với thuộc tính của Âm Dương

- A. Phía trên thuộc Âm, phía dưới thuộc Dương  
B. Sáng thuộc Dương, tối tăm thuộc Âm  
C. Nam thuộc Âm, nữ thuộc Dương  
D. Động thuộc Âm, tĩnh thuộc Dương

**Câu 171:** Bệnh do phong thấp gây ra:

- A. Cảm mạo do lạnh  
B. Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên  
C. Viêm khớp dạng thấp  
D. Viêm mũi dị ứng do lạnh

**Câu 172:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Thổ pháp có nghĩa là

- A. Phương pháp làm thông ứ trệ, tan u kết, tiêu đàm, kích thích tiêu hóa  
B. Dùng các thuốc uống làm cho ra mồ hôi để đưa tà khí trong cơ thể ra ngoài bằng đường mồ hôi  
C. Dùng các thuốc tẩy xổ, nhuận tràng để đưa các tác nhân gây bệnh, các chất ứ đọng ở đại tràng ra ngoài bằng đường đại tiện  
D. Phương pháp gây nôn để đưa độc chất ở dạ dày, hoặc đưa chất đàm ẩm ứ đọng trong cơ thể ra ngoài

**Câu 173:** Đặc tính của nhóm thuốc Âm dược là

- A. Mát, lạnh  
B. Ấm, mát  
C. Nóng, ẩm  
D. Ôn, lương

**Câu 174:** Vọng chẩn là phương pháp khám bệnh bằng:

- A. Quan sát bằng mắt  
B. Xem mạch và sờ nắn  
C. Nghe âm thanh và ngửi mùi  
D. Hỏi bệnh

**Câu 175:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tân dịch khô kiệt

- A. Lợi thủy, tiêu phù  
B. Bổ âm sinh tân  
C. Bổ Phế khí, hành thủy  
D. Kiện Tỳ, hóa thấp

**Câu 176:** Phần nào sau đây không thuộc lục phủ

- A. Thận  
B. Bàng quang  
C. Đờm  
D. Tam tiêu

**Câu 177:** Các phương pháp thuộc trong Thanh pháp của Y học cổ truyền, TRỪ

- A. Hồi dương cứu nghịch
- B. Thanh nhiệt giải độc
- C. Thanh nhiệt táo thấp
- D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 178:** Trong tứ chẩn, tiếng nói sang sảng, nói to khỏe, rõ là biểu hiện của:

- A. Thực chứng
- B. Nhiệt nhập vào Tâm bào
- C. Bệnh tâm thần
- D. Hư chứng, Phế khí hư

**Câu 179:** Pháp chữa hội chứng bệnh Khí hư

- A. Thuận khí, giáng khí
- B. Ích khí, bổ khí
- C. Lý khí tĩnh Tỳ
- D. Lý khí, hành khí

**Câu 180:** Bụng đầy, ấn đau, táo bón, sốt cao, mê sảng hoặc phát cuồng, rêu lưỡi vàng dày, mạch trầm có lực là biểu hiện:

- A. Lý nhiệt
- B. Lý thực
- C. Lý hư
- D. Lý hàn

**Câu 181:** Trong vọng chẩn, tiếp xúc chậm, sắc mắt kém nhuận, vẻ mặt u tối, ánh mắt kém linh hoạt là biểu hiện của:

- A. Thần yếu
- B. Giả thần
- C. Lạc thần
- D. Thần tốt

**Câu 182:** Trong học thuyết Ngũ hành, Vị nào thuộc hành Kim:

- A. Đắng
- B. Mặn
- C. Cay
- D. Chua

**Câu 183:** Thần bao gồm:

- A. Tinh thần, tri giác
- B. Tinh thần, tư duy
- C. Tinh thần, ý thức, tư duy, tri giác, vận động
- D. tinh thần, ý thức

**Câu 184:** Hỏa có các đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hay gây tổn hại dương khí
- B. Hay gây chảy máu và mụn nhọt
- C. Hay gây sốt cao và chứng viêm nhiễm
- D. Hay gây tổn thương phần âm và tổn hại tân dịch

**Câu 185:** Trong học thuyết Ngũ hành, quy luật Tương sinh thì:

- A. Thận thủy sinh Phế kim
- B. Tỳ thổ sinh Thận thủy
- C. Tâm hỏa sinh Tỳ thổ
- D. Can mộc sinh Thận thủy

**Câu 186:** Quan sát sắc da, khí huyết ứ trệ thì:

- A. Da trắng
- B. Da đỏ
- C. Da xanh
- D. Da vàng

**Câu 187:** Tiếng ho âm, lợc xọc, ho cơn dài là do:

- A. Phế dương hư
- B. Phế âm hư
- C. Đàm trọc
- D. Phong hàn thức Phế

**Câu 188:** Hỏi về hàn nhiệt, lúc sốt lúc rét thuộc:

- A. Âm hư
- B. Thực nhiệt
- C. Cảm mạo phong hàn
- D. Thiếu dương kinh chứng

**Câu 189:** Nguồn gốc của Tông khí:

- A. Khí trời do Phế hít vào kết hợp với khí của đồ ăn do Tỳ vận hóa mà tạo thành
- B. Là khí bẩm thụ ở tiên thiên hóa sinh
- C. Là dương khí trong đồ ăn uống do Tỳ vận hóa tạo nên
- D. Tinh khí trong đồ ăn uống do Tỳ vận hóa tạo nên

**Câu 190:** Hai cương lĩnh Biểu – Lý nói lên:

- A. Trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh
- B. Phân biệt tính chất của bệnh
- C. Đánh giá xu thế chung của bệnh
- D. Vị trí của bệnh ở nông hay ở sâu trong cơ thể

**Câu 191:** Quan sát chất lưỡi, chất lưỡi hồng có những điểm đỏ thẫm là do:

- A. Huyết ú
- B. Hư hàn
- C. Bệnh nặng đã vào Tâm hệ
- D. Khí hư

**Câu 192:** Hỏi về hàn nhiệt, sốt cao về sáng và trưa, nhiều mồ hôi kèm khát nước, thích uống nước mát thuộc chứng:

- A. Thiếu dương kinh chứng
- B. Âm hư
- C. Cảm mạo phong hàn
- D. Thực nhiệt

**Câu 193:** Biểu hiện của Hàn chứng:

- A. Sợ lạnh, thích ấm
- B. Sợ gió, tay chân ấm
- C. Lưỡi đỏ, mạch trì sác
- D. Tiểu vàng, đại tiện táo

**Câu 194:** Mạch huyền là mạch:

- A. Mạch nổi to và mạnh
- B. Ấn nhẹ mạch rõ, ấn mạnh mạch hơi yếu đi
- C. Mạch căng cứng như dây đàn
- D. Ấn mạnh mới thấy mạch

**Câu 195:** Các vị thuốc nào sau đây hay dùng trong phương pháp chữa bệnh Hòa pháp của Y học cổ truyền

- A. Đỗ trọng, Thục địa, Hà thủ ô
- B. Sài hồ, Bạch thược, Hương phụ
- C. Toan táo nhân, Viễn chí, Bình vôi
- D. Thiên môn, Bán hạ chế, Hương nhu

**Câu 196:** Trong học thuyết Ngũ hành, quy luật Tương khắc thì:

- A. Phế kim khắc Tâm hỏa
- B. Can mộc khắc Phế kim
- C. Tỳ thổ khắc Thận thủy
- D. Tâm hỏa khắc Tỳ thổ

**Câu 197:** Quan sát hình dáng lưỡi, lưỡi mỏng nhỏ là do:

- A. Đàm mê Tâm khiêu
- B. Khí hư, đàm thấp hoặc Tỳ Thận dương hư
- C. Tâm Tỳ khí hư
- D. Âm hư, huyết hư

**Câu 198:** Trong học thuyết Ngũ hành, tạng nào thuộc hành Kim:

- A. Thận
- B. Can
- C. Tâm
- D. Phế

**Câu 199:** Bệnh do phong hàn gây ra:

- A. Sốt dịch
- B. Viêm khớp dạng thấp
- C. Cảm mạo do lạnh
- D. Cúm, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên

**Câu 200:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thủy thũng do Thận dương hư

- A. Tư dưỡng Can Thận
- B. Tư âm, sinh tân
- C. Ôn bổ Thận dương, lợi thủy thông dương, tiêu phù
- D. Bổ Thận tráng dương, cố tinh

**Câu 201:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ dương hư

- A. Kiện Tỳ ích khí thăng đề
- B. Kiện Tỳ nhiếp huyết
- C. Thanh nhiệt hóa thấp
- D. Ôn trung kiện Tỳ

**Câu 202:** Biểu hiện nào dưới đây là thuộc tính của Dương

- A. Mát
- B. Tiểu nhân
- C. Bên trong
- D. Nóng

**Câu 203:** Trong cơ thể phần nào sau đây không phải thuộc tính Dương

- A. Khí, thần
- B. Tam tiêu
- C. Huyết, tân dịch
- D. Tiểu trường

**Câu 204:** Biểu hiện hội chứng bệnh Thận dương hư

- A. Ho, hen suyễn, phù toàn thân, di tinh, hoạt tinh, tiểu đêm, liệt dương, lãnh cảm
- B. Người lạnh, chân tay lạnh, sắc mặt trắng, đau môi thất lưng, ngũ canh tả, liệt dương
- C. Hoa mắt, chóng mặt, ù tai, răng long, tóc rụng, tóc bạc sớm, đau lưng, môi gố, nhừ trong xương, miệng khô, lòng bàn tay, bàn chân nóng, đạo hãn
- D. Người nóng, da khô, sốt về chiều, đạo hãn, miệng khô, táo bón, tiểu ít và đậm

**Câu 205:** Hướng tác dụng của nhóm thuốc Dương dược là

- A. Thăng, phù
- B. Thăng, trầm
- C. Phù, trầm
- D. Giáng, phù

**Câu 206:** Ý sai khi nói về công năng tạng Tỳ:

- A. Tỳ vinh nhuận ra môi
- B. Tỳ chủ huyết mạch
- C. Tỳ thống nhiếp huyết
- D. Tỳ khai khiếu ra miệng

**Câu 207:** Người mệt mỏi, ăn ít, giọng nói nhỏ yếu, hồi hộp, mất ngủ, lưỡi thon hoặc bệu, mạch trầm vô lực là biểu hiện:

- A. Lý nhiệt
- B. Lý hư
- C. Lý thực
- D. Lý hàn

**Câu 208:** Hai cương lĩnh Âm – Dương:

- A. Đánh giá xu thế chung của bệnh
- B. Vị trí của bệnh ở nông hay ở sâu trong cơ thể
- C. Trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh
- D. Phân biệt tính chất của bệnh

**Câu 209:** Ý đúng nhất khi nói về học thuyết Tạng phủ

- Tạng phủ Đông y không phải là môn học
- A. giải phẫu hình thái học mà có thể coi là môn cơ thể sinh lý học
- B. Tạng phủ Đông y là một môn giải phẫu hình thái học
- Tạng phủ Đông y không phải là môn cơ
- C. thể sinh lý học, mà là môn giải phẫu hình thái học
- D. Tạng phủ Đông y là một môn học giải phẫu bệnh học

**Câu 210:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Huyết ú

- A. Đau tức, đầy chướng, vị trí đau không có định rõ rệt
- B. Đau tại vị trí cố định, đau dữ dội, cự ấn, chất lưỡi xanh có điểm ứ huyết
- C. Miệng khô khát, vật vã, mê sảng, sốt nhiều về đêm
- D. Da xanh tái, môi nhợt, lưỡi nhạt, hay hoa mắt chóng mặt, đánh trống ngực

**Câu 211:** Bệnh do thử gây ra:

- A. Cảm nắng, say nắng
- B. Bệnh sốt dịch mùa hè
- C. Ly nhiễm khuẩn
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 212:** Các chứng bệnh xuất hiện do hỏa (nhiệt), NGOẠI TRỪ:

- A. Thử nhiệt
- B. Ôn nhiệt
- C. Phong nhiệt
- D. Thấp nhiệt

**Câu 213:** Nhiệt chứng là do:

- A. Cảm nhiễm nhiệt tà
- B. Dương thịnh
- C. Ăn thức ăn cay nóng
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 214:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Tỳ dương hư

- A. Ăn xong bụng đầy tức, miệng đắng, lợm giọng buồn nôn, mệt mỏi, rêu lưỡi trắng bần
- B. Chân tay mềm yếu, cơ nhục teo nhẽo, thờ ngẩn, ngại nói, mệt mỏi, ăn kém, chậm tiêu, có thể xuất hiện các chứng sa
- Đầy bụng, đau bụng do lạnh, chườm ấm
- C. đờ đau, phân lỏng, thích ẩm nóng, sợ lạnh, lưỡi nhạt
- D. Bụng đầy chướng, lợm giọng, buồn nôn, người mệt mỏi, miệng đắng, rêu lưỡi vàng dày, sốt

**Câu 215:** Quan sát hình dáng lưỡi, lưỡi thon nhỏ là do:

- A. Đàm mê Tâm khiểu
- B. Âm hư, huyết hư
- C. Khí hư, đàm thấp hoặc Tỳ Thận dương hư
- D. Tâm Tỳ khí hư

**Câu 216:** Pháp chữa hội chứng bệnh Khí nghịch

- A. Kiện tỳ, ích khí
- B. Hành khí, sơ Can lý khí
- C. Thuận khí – Giáng khí nghịch
- D. Ích khí

**Câu 217:** Biểu hiện sốt và rét xen kẽ, miệng đắng, ngực sườn đầy tức, đầu đau chóng mặt, rêu lưỡi trắng lẫn vàng, mạch huyền là chứng:

- A. Chân nhiệt giả hàn
- B. Bán biểu bán lý
- C. Hư thực thác tạp
- D. Chân hàn giả nhiệt

**Câu 218:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, BỔ pháp có nghĩa là

- Phương pháp bồi bổ, tăng cường chức năng hoạt động của Tạng phủ, tăng cường chính khí
- Phương pháp dùng các thuốc uống làm ra mồ hôi để đưa tà khí trong cơ thể ra ngoài bằng đường mồ hôi
- Phương pháp điều trị bệnh dựa vào bản chất và cơ chế bệnh sinh của bệnh
- Phương pháp chữa bệnh kết hợp vừa nâng cao chính khí của cơ thể, vừa tấn công bệnh tật

**Câu 219:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm dương hư thoát

- A. Ôn thông Tâm dương  
B. Hồi dương cứu nghịch  
C. BỔ ích Tâm khí  
D. BỔ Tâm Tỳ

**Câu 220:** Ý đúng nhất khi nói về công năng tạng Phế

- A. Phế chủ sơ tiết  
B. Phế chủ thủy  
C. Phế chủ cơ nhục tứ chi  
D. Phế chủ khí, chủ về hô hấp

**Câu 221:** Biểu hiện ho hen, tức ngực, khó thở gấp trong hội chứng bệnh về Khí nào

- A. Can khí uất  
B. Phế khí nghịch  
C. Tỳ khí hư  
D. Vị khí nghịch

**Câu 222:** Biểu hiện mắt mờ, quáng gà, móng tay, móng chân khô nứt, dễ gãy, gân khớp teo cứng, chân tay co rút gấp trong hội chứng bệnh nào

- A. Phế khí hư  
B. Can huyết hư  
C. Tỳ khí hư  
D. Tâm dương hư

**Câu 223:** Biểu hiện của Âm chứng:

- A. Mặt đỏ, lưỡi đỏ  
B. Sợ lạnh, tay chân lạnh  
C. Mạch phù sác có lực  
D. Khát nước, tiểu đậm, táo bón

**Câu 224:** Học thuyết Ngũ hành được xây dựng dựa trên các vật chất cơ bản nào:

- A. Đất, trời, mặt trăng, mặt trời, vũ trụ  
B. Cây cối, đá, nước, lửa, mưa  
C. Nước, lửa, đất, đá, kim loại  
D. Cây cối, nước, lửa, đất, kim loại

**Câu 225:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Hòa pháp có nghĩa là

- Phương pháp làm mát cơ thể, mát huyết, chữa các chứng nhiệt thịnh, tác dụng hạ sốt, giữ gìn tân dịch, trừ phiền khát
- Phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn
- Phương pháp làm dịu, hòa giải chứng bệnh do Can Vị bất hòa, chứng bán biểu bán lý
- Phương pháp làm thông ú trệ, tan u kết, tiêu đàm, lợi tiểu, kích thích tiêu hóa

**Câu 226:** Pháp chữa hội chứng bệnh Vị hàn

- A. Tư dưỡng Vị âm  
B. Ôn Vị tán hàn  
C. Ôn trung kiện Tỳ  
D. Sơ Can hòa Vị

**Câu 227:** Sốt nhiều, không sợ lạnh, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sác là biểu hiện:

- A. Biểu nhiệt  
B. Biểu hư  
C. Biểu hàn  
D. Biểu thực

**Câu 228:** Pháp chữa hội chứng bệnh Phong hàn thức Phế

- A. Trừ đàm định suyễn
- B. Thanh nhiệt tuyên Phế chỉ khái
- C. Khu phong, tán hàn, chỉ khái
- D. Tư dưỡng Phế Âm

**Câu 229:** Biểu hiện của Âm hư:

- A. Ra mồ hôi trộm
- B. Cảm giác nóng trong người
- C. Chát lưỡi đỏ, ít rêu
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 230:** Xem mạch, bộ xích bên phải quan hệ với:

- A. Thận âm - Bàng quang
- B. Tỳ - Vị
- C. Thận dương - Tam tiêu
- D. Phế - Đại trường

**Câu 231:** Theo Y học cổ truyền trong cơ thể con người Khí được chia thành mấy loại:

- A. 5
- B. 3
- C. 4
- D. 6

**Câu 232:** Chỉ định của Hòa pháp theo Y học cổ truyền, TRỪ:

- A. Thống kinh, rối loạn kinh nguyệt do yếu tố tinh thần
- B. Dị ứng, mụn nhọt kéo dài, sốt kéo dài không rõ nguyên nhân
- C. Tâm căn suy nhược (thể hưng phấn do stress)
- D. Hội chứng dạ dày thể Can khí phạm Vị

**Câu 233:** Biểu hiện nào sau đây thuộc về Hàn chứng:

- A. Táo bón
- B. Miệng khô
- C. Khát nước
- D. Sợ lạnh

**Câu 234:** Ý sai khi nói về Huyết

- A. Huyết do Tâm chủ quản
- B. Can tàng huyết
- C. Tỳ thông nhiếp huyết
- D. Huyết do Phế chủ quản

**Câu 235:** Vấn chẩn là phương pháp khám bệnh bằng:

- A. Xem mạch và sờ nắn
- B. Hỏi bệnh
- C. Quan sát bằng mắt
- D. Nghe âm thanh và ngửi mùi

**Câu 236:** Hướng tác dụng của nhóm thuốc Âm dược là

- A. Giáng, phù
- B. Thăng, phù
- C. Thăng, trầm
- D. Giáng, trầm

**Câu 237:** Ý nào đúng về nguyên tắc chữa bệnh theo Y học cổ truyền

- A. Hư thì tả, thực thì bổ
- B. Bệnh hàn nên dùng thuốc tính mát để điều trị
- C. Bệnh thuộc hàn mà cho thuốc mát lạnh sẽ gây cuồng sảng, kích thích
- D. Bệnh thuộc nhiệt thì dùng thuốc mát lạnh để điều chỉnh

**Câu 238:** Tiếng nói nhỏ, thều thào, đứt quãng, không có sức là biểu hiện của:

- A. Hư chứng, Phế khí hư
- B. Thực chứng
- C. Nhiệt nhập vào Tâm bào
- D. Bệnh tâm thần

**Câu 239:** Giữa khí và huyết có mối quan hệ:

- A. Tương sinh theo quy luật ngũ hành
- B. Tương khắc theo quy luật ngũ hành
- C. Quan hệ biểu lý
- D. Quan hệ âm dương



**Câu 240:** Pháp chữa hội chứng bệnh Xuất huyết do Huyết nhiệt gây chảy máu

- A. Kiện Tỳ chỉ huyết
- B. Thanh nhiệt lương huyết
- C. Thư Can chỉ huyết
- D. Lương huyết chỉ huyết

**Câu 241:** Phế vinh nhuận ra:

- A. Mũi
- B. Mặt
- C. Tiếng nói
- D. Môi

**Câu 242:** Trong học thuyết Ngũ hành, phủ nào thuộc hành Thủy:

- A. Bàng quang
- B. Đờm
- C. Tiểu trường
- D. Vị

**Câu 243:** Quy luật Âm Dương bình hành là

- A. Âm Dương muốn nương tựa, hòa hợp với nhau thì Dương phải hướng về Âm, Âm phải hướng về Dương
- B. Nói lên sự vận động không ngừng, chuyên hóa lẫn nhau giữa hai mặt Âm Dương để duy trì tình trạng thăng bằng tương đối của sự vật
- C. Âm Dương nương tựa vào nhau mới tồn tại được, mới có ý nghĩa
- D. Âm Dương song song vận hành, luôn lập lại thế cân bằng, quân bình giữa hai mặt Âm Dương

**Câu 244:** Trong Bộ pháp của Y học cổ truyền, có mấy phép bổ chính

- A. 5 phép
- B. 2 phép
- C. 4 phép
- D. 3 phép

**Câu 245:** Trong học thuyết Ngũ hành, tạng nào thuộc hành Mộc:

- A. Thận
- B. Tâm
- C. Can
- D. Phế

**Câu 246:** Ý sai khi nói về Tinh:

- A. Tinh tiên thiên chính là chất tinh vi của đồ ăn thức uống, là tinh hoa của thủy cốc do Tỳ vận hóa tạo nên
- B. Muốn cải tạo nòi giống cần quan tâm bồi dưỡng, cải tạo Tinh tiên thiên và Tinh hậu thiên
- C. Tinh là vật chất cấu thành cơ thể và có tác dụng nuôi dưỡng cơ thể
- D. Trong quá trình hoạt động Tinh luôn luôn bị tiêu hao và luôn luôn được bổ sung không ngừng nhờ đó mà duy trì được sự sống

**Câu 247:** Ý sai khi nói về công năng tạng Thận

- A. Thận chủ thân minh
- B. Thận chủ mệnh môn hỏa
- C. Thận chủ thủy
- D. Thận tàng tinh

**Câu 248:** Pháp chữa hội chứng bệnh Đàm hỏa nhiễu Tâm

- A. Ôn thông Tâm dương
- B. Tư dưỡng Tâm âm, an thần, định chí
- C. Thanh Tâm tả hỏa, trừ đàm khai khiếu, an thần
- D. Dưỡng Tâm huyết, an thần

**Câu 249:** Trường hợp nào sau đây chỉ định Thổ pháp theo Y học cổ truyền để chữa phù hợp nhất

- |   |  |
|---|--|
| A. Cảm mạo phong hàn, biểu hiện sợ gió, sợ lạnh, đau mình mẩy, nôn mửa, nhức đầu, sốt nhẹ                                   | B. Các trường hợp bị ngộ độc đường tiêu hóa, biểu hiện đau bụng và rối loạn tiêu hóa                             |
| C. Các trường hợp ngộ độc đường tiêu hóa trong 6 giờ đầu, khi chất độc đang còn ở dạ dày, bệnh nhân tỉnh táo, thể trạng tốt | D. Trường hợp sau khi gặp gió lạnh, xuất hiện ngứa họng, ho, khạc đờm trắng loãng, sợ lạnh, sợ gió, đau mình mẩy |

**Câu 250:** Trong học thuyết Ngũ hành, phủ nào thuộc hành Thổ:

- |                |               |
|----------------|---------------|
| A. Vị          | B. Đờm        |
| C. Tiểu trường | D. Bàng quang |

**Câu 251:** Ý nào sau đây đúng nhất về nguyên tắc phòng bệnh theo Y học cổ truyền

- |  |   |
|--|---|
| A. Phòng bệnh là loại bỏ tà khí (yếu tố gây bệnh) ra khỏi cơ thể | B. Phòng bệnh là nâng cao chính khí, loại bỏ tà khí                           |
| C. Phòng bệnh là giữ gìn và bồi bổ chính khí                     | D. Muốn phòng bệnh tốt thì chỉ nên nghỉ ngơi, ăn uống tốt, không nên lao động |

**Câu 252:** Chứng nội thấp thường là do:

- |                  |                |
|------------------|----------------|
| A. Tâm dương hư  | B. Tỳ dương hư |
| C. Thận dương hư | D. Thận âm hư  |

**Câu 253:** Vui mừng quá hại tạng nào:

- |        |         |
|--------|---------|
| A. Tâm | B. Tỳ   |
| C. Can | D. Thận |

**Câu 254:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm khí hư

- |                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| A. Ôn thông Tâm dương | B. Bồi ích Tâm khí |
| C. Bồi Phế khí        | D. Kiện Tỳ ích khí |

**Câu 255:** Phần nào sau đây không thuộc ngũ tạng

- |        |        |
|--------|--------|
| A. Can | B. Phế |
| C. Vị  | D. Tỳ  |

**Câu 256:** Hội chứng bệnh khí nghịch thường gặp ở các Tạng phủ là

- |                   |                  |
|-------------------|------------------|
| A. Tâm, Thận, Can | B. Tâm, Can, Tỳ  |
| C. Phế, Can, Vị   | D. Can, Vị, Thận |

**Câu 257:** Tiếng nấc mạnh, liên tục là biểu hiện của:

- |               |             |
|---------------|-------------|
| A. Thực hàn   | B. Hư hàn   |
| C. Thực nhiệt | D. Hư nhiệt |

**Câu 258:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Tiêu pháp có nghĩa là

- |   |  |
|---|--|
| A. Phương pháp làm mát cơ thể, mát huyết, chữa các chứng nhiệt thịnh, tác dụng hạ sốt, giữ gìn tân dịch, trừ phiền khát | B. Phương pháp làm dịu, hòa giải chứng bệnh do Can Vị bất hòa, chứng bán biểu bán lý |
| C. Phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn                        | D. Phương pháp làm thông ứ trệ, tan u kết, tiêu đàm, lợi tiểu, kích thích tiêu hóa   |

**Câu 259:** Bát cương được xếp theo mấy cặp cương lĩnh:

- A. 5
- B. 4
- C. 2
- D. 3

**Câu 260:** Ý đúng nhất khi nói về công năng tạng Tỳ

- A. Tỳ chủ vận hóa
- B. Tỳ thống nhiếp huyết
- C. Tỳ chủ cơ nhục, tứ chi
- D. Các ý trên đều đúng

**Câu 261:** Các chứng bệnh xuất hiện do thấp:

- A. Phong thấp, hàn thấp
- B. Thấp nhiệt
- C. Thử thấp
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 262:** Vong dương là biểu hiện của:

- A. Tình trạng âm dương lẫn lộn
- B. Tình trạng âm khí muốn thoát
- C. Tình trạng mất nước, mất máu
- D. Tình trạng dương khí thoát, trụy tim mạch

**Câu 263:** Các vị thuốc có tác dụng Bổ âm theo Y học cổ truyền

- A. Bạch truật, Hoàng kỳ
- B. Đỗ trọng, Cốt toái bổ
- C. Hà thủ ô, Đương quy
- D. Bạch thược, Kỷ tử

**Câu 264:** Ngũ hành tương khắc có nghĩa là:

- A. Ngăn cản, kiềm chế, giám sát lẫn nhau
- B. Hành nọ khắc hành kia quá mạnh
- C. Giúp đỡ, thúc đẩy, nuôi dưỡng lẫn nhau
- D. Hành khắc quá yếu để hành bị khắc khắc phản trở lại

**Câu 265:** Trong Bát pháp của Y học cổ truyền, Ôn pháp có nghĩa là

- A. Phương pháp làm dịu, hòa giải chứng bnh do Can Vị bất hòa, chứng bán biểu bán lý
- B. Phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn, bổ Dương khí, bổ Mệnh môn hỏa
- C. Phương pháp dùng các thuốc uống, làm cho ra mồ hôi để chữa chứng Cảm mạo phong hàn như đau dây thần kinh ngoại biên, co cứng cơ do lạnh
- D. Phương pháp làm mát cơ thể, mát huyết, chữa các chứng nhiệt thịnh, tác dụng hạ sốt, giữ gìn tân dịch, trừ phiền khát

**Câu 266:** Hỏi về vị trí đau, đau vùng đỉnh đầu thuộc kinh:

- A. Kinh Thiếu dương Đờm
- B. Kinh Quyết âm Can
- C. Kinh Dương minh Vị
- D. Kinh Thái dương Bàng quang

**Câu 267:** Ở trạng thái bất thường (bệnh lý) Học thuyết Ngũ hành gồm có quy luật nào:

- A. Ngũ hành tương vũ, tương sinh
- B. Ngũ hành tương thừa, tương vũ
- C. Ngũ hành tương thừa, tương sinh
- D. Ngũ hành tương sinh, tương khắc

**Câu 268:** Trong tứ chẩn, nói nhiều, nói huyền thuyên một mình là biểu hiện của:

- A. Hư chứng, Phế khí hư
- B. Nhiệt nhập vào Tâm bào
- C. Bệnh Tâm thần
- D. Thực chứng

**Câu 269:** Nội nhân gồm bao nhiêu loại tình chí:

- A. 5
- B. 7
- C. 8
- D. 6

**Câu 270:** Ý sai khi nói về quan hệ giữa Khí và Huyết

- A. Khí và Huyết có quan hệ âm dương. Khí thuộc âm, huyết thuộc dương  
B. Huyết là mẹ của khí, khí thống soát của huyết  
C. Khí hành thì huyết hành. Khí trệ thì huyết ứ  
D. Khí huyết hỗ căn, huyết tạo ra khí, khí thúc đẩy huyết

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 271:** Rêu lưỡi là chất mới được tạo ra, phủ trên mặt lưỡi, bình thường rêu lưỡi trắng dày.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 272:** Thận biểu lý với Bàn quang. Thận là dương, Bàn quang là âm

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 273:** Bệnh nhân đến khám cần được nghỉ 5-10 phút trước khi xem mạch.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 274:** Quan hệ giữa tạng với phủ là quan hệ âm dương, biểu lý

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 275:** Các thuốc Âm dược có tính nóng, ấm và hướng tác dụng là thăng, phù

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 276:** Bát cương xếp theo 4 cặp là: biểu – lý, hàn – nhiệt, hư – thực, âm – dương.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 277:** Can chủ sơ tiết. Can tàng huyết

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 278:** Tâm bào là bộ phận bên ngoài như tấm áo ngoài của Tâm. Có tác dụng bảo vệ Tâm

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 279:** Vệ khí và Dinh khí là hai thứ vật chất khác nhau về nguồn gốc, nhưng giống nhau về phân bố, đường đi

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 280:** Trong Bát cương, vong dương là tình trạng mất nước, mất máu do ỉa chảy, mất nhiều mồ hôi, nôn nhiều.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 281:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm huyết hư là Dưỡng Tâm huyết, an thần

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 282:** Trong vận chẩn, bụng đầy ấm ách kèm chân tay lạnh, ỉa lỏng hoặc phân sống nát là Can âm hư.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 283:** Âm Dương tiêu trưởng suy ra Âm hư tất Dương hư, Dương hư tất Âm hư

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 284:** Biểu chứng là nói lên bệnh ở phần nông của cơ thể hoặc bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn toàn phát.

- A. Đúng  
B. Sai

- Câu 285:** Trong vấn chân, đau kèm sưng nóng đỏ là do hàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 286:** Ở trạng thái bình thường (sinh lý) Học thuyết Ngũ hành gồm 2 quy luật: tương thừa và tương vũ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 287:** Trong nguyên nhân gây bệnh, sắc dục quá độ làm tổn thương Tâm Tỳ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 288:** Trong vấn chân, đau di chuyển kèm ngứa là do phong.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 289:** Trong tứ chẩn, sờ nắn mục đích để xem thân nhiệt, tìm điểm đau ngoài ra có thể xem những khối u.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 290:** Pháp chữa bệnh Hòa pháp được chỉ định trong trường hợp hội chứng dạ dày thể Can khí phạm Vị  
A. Đúng B. Sai
- Câu 291:** Trong vấn chân, đau nhiều, đau dữ dội tại một chỗ, cự án là do khí hư.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 292:** Trong nguyên nhân gây bệnh, lười lao động làm cho khí huyết kém lưu thông sinh nề trệ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 293:** Pháp chữa hội chứng bệnh Thận dương hư là Tư âm sinh tân, bổ Thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 294:** Lửa, sáng, nóng, phía ngoài là thuộc tính Dương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 295:** Mạch thực là mạch có lực, ấn mạnh sức cản của mạch tăng nhanh nhưng không cứng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 296:** Phong là nguyên nhân gây bệnh rất thường gặp, vì vậy người ta nói: Phong đứng đầu của trăm bệnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 297:** Biểu hiện môi miệng khô khát, họng khô, da khô, lưỡi khô, khớp cử động khó, có tiếng kêu khi cử động, tiểu ít gập trong hội chứng bệnh tân dịch khô kiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 298:** Thận tàng tinh, chủ mệnh môn hỏa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 299:** Phương pháp chữa bệnh Tiêu đờm dùng để chữa các chứng ho do đờm giải ứ đọng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 300:** Vệ khí là phần dương khí trong đồ ăn, tính của nó mạnh mẽ, linh hoạt, trơn tru, chạy luôn khắp mọi nơi  
A. Đúng B. Sai

- Câu 301:** Tạng là dương, là biểu. Phủ là âm, là lý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 302:** Pháp chữa hội chứng bệnh tân dịch khô kiệt là bổ âm sinh tân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 303:** Đặc tính của thấp tà hay gây dính nhớt, gây bệnh dai dẳng khó trừ, thường hay gây bệnh nửa người trên, cảm giác tê nặng, khó cử động...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 304:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can huyết hư là Sơ Can lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 305:** Thuộc tính chung của hành Hỏa là: Xuất tiết, ôn hòa, nhu dưỡng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 306:** Lý chứng là nói lên bệnh ở phần sâu trong cơ thể hoặc bệnh truyền nhiễm giai đoạn toàn phát.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 307:** Hãn pháp được chỉ định khi ngoại tà đang ở phần lý của cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 308:** Tâm vinh nhuận ra mặt. Tâm khai khiếu ra lưỡi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 309:** Theo Học thuyết Ngũ hành thì bệnh Phế nên kiêng cay.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 310:** Trong Bát cương, chân hàn giả nhiệt là bản chất bệnh là hàn nhưng thể hiện ra ngoài lại là nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 311:** Bệnh của Thử hay gặp vào mùa đông, khi lao động ngoài trời hoặc trong nhà.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 312:** Trong Ngũ hành tạng Tâm thuộc hành Thổ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 313:** Theo Học thuyết Ngũ hành, cơ nhục thuộc Tạng Tỳ, Da lông thuộc tạng Phế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 314:** Xem mạch thường xem mạch ở cổ tay gọi là thốn khẩu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 315:** Bệnh tật phát sinh là do sự mất cân bằng Âm Dương trong cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 316:** Nguyên tắc chữa bệnh là lập lại cân bằng Âm Dương trong cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 317:** Trong Bát cương, nhiệt chứng là do cảm nhiễm nhiệt tà, do dương hư hoặc do ăn uống quá nhiều thứ sống lạnh.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 318:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Can huyết hư là mắt mờ, quáng gà, móng tay, móng chân khô nứt, dễ gãy, gân khớp teo cứng, chân tay co rút, khó cử động

A. Đúng B. Sai

**Câu 319:** Âm suy sinh nội nhiệt, Âm thịnh sinh nội hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 320:** Trong Bát cương, chân hàn giả nhiệt thường gặp ở bệnh nhân cơ thể suy nhược hoặc bẩm thụ dương hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 321:** Bình thường lục khí cần thiết cho sự sống con người, khi trái thường nó sẽ trở thành nguyên nhân gây bệnh gọi là Lục dâm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 322:** Ở trạng thái bất thường (bệnh lý) Học thuyết Ngũ hành gồm 2 quy luật: tương sinh, tương khắc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 323:** Tông khí là khí tiên thiên, bẩm thụ ở tiên thiên hóa sinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** Âm Dương bình hành nghĩa là Âm Dương tuy vận động không ngừng nhưng luôn lập lại được thế cân bằng, quân bình giữa hai mặt Âm Dương

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Theo Y học cổ truyền có 2 nhóm nguyên nhân gây bệnh: Nội nhân và ngoại nhân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Tâm tàng huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Pháp chữa hội chứng bệnh huyết nhiệt là Thư Can chi huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Xem mạch là để biết vị trí bệnh đang ở biểu hay lý, tính chất bệnh thuộc hàn hay nhiệt và tình trạng hư thực của khí huyết và tạng phủ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Âm Dương có tính chất tuyệt đối

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Trong vọng chẩn, rêu lưỡi xám đen là biểu hiện của bệnh nặng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can khí uất kết là Tán hàn noãn Can

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ khí hư hạ hãm là kiện Tỳ ích khí, thăng đề

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Bệnh lý tạng Thận thường là hư chứng, do vậy chữa Thận dùng bổ pháp

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Phương pháp chữa bệnh Thanh nhiệt táo thấp chỉ định để chữa các chứng nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục, tiêu hóa

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Trong ứng dụng của Học thuyết Ngũ hành, nguyên nhân từ tạng bị khắc đưa đến gọi là tặc tà.

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Thanh pháp là phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** Văn chẩn bao gồm: nghe tiếng nói, tiếng ho, tiếng nấc và ngửi mùi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Hàn tà hay gây co cứng cơ khớp, đau tại chỗ, gặp lạnh đỡ đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Trong ứng dụng của Học thuyết Ngũ hành, nguyên nhân là do bản thân tạng ấy có bệnh gọi là chính tà

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Hội chứng bệnh về khí bao gồm khí hư, khí trệ (khí uất) và khí nhiệt và khí xuất

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Trong vọng chẩn, rêu lưỡi trắng mỏng là bệnh thuộc biểu, rêu lưỡi vàng là bệnh thuộc nhiệt, thuộc lý.

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Trong Bát cương, hư chứng là sức tấn công của tà khí mạnh, bệnh mới mắc, thời gian ngắn cơ thể còn khỏe, phản ứng với tác nhân gây bệnh còn mạnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Trong nguyên nhân gây bệnh, nếu ăn uống quá nhiều sẽ hại Tỳ Vị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Tinh hậu thiên là di truyền nòi giống, là vật chất bắt nguồn của sự sống

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Bất nội ngoại nhân là những nguyên nhân do ăn uống, lao động, tình chí...

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Biểu hiện ho không có sức, đoản hơi, tiếng nói nhỏ yếu, người mệt mỏi, tụt hãn, sắc mặt trắng bệch gặp trong hội chứng bệnh Phế khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Biểu hiện đau tại chỗ, cự án, đau có vị trí nhất định, chất lưỡi xanh tím, có điểm ứ huyết gặp trong hội chứng bệnh Huyết ứ

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Trong xem mạch, thầy thuốc ngồi đối diện, tay phải thầy thuốc bắt mạch tay trái của bệnh nhân, sau đó tay trái bắt mạch tay phải bệnh nhân.

A. Đúng B. Sai



- Câu 349:** Nóng với lạnh, sống với chết, động với tĩnh là các ví dụ chứng tỏ Âm Dương đối lập  
A. Đúng B. Sai
- Câu 350:** Muốn cải tạo nòi giống cần quan tâm bồi dưỡng, cải tạo cả ba loại tinh trong cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 351:** Tỳ chủ túc giáng, thông điều thủy đạo  
A. Đúng B. Sai
- Câu 352:** Theo Học thuyết Ngũ hành, Vị mặn sẽ vào kinh Thận, mặn quá sẽ hại Thận.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 353:** Trong vấn chẩn, đau vùng chẩm gáy thuộc kinh quyết âm Can.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 354:** Trong xem mạch, tay phải thuộc huyết, tay trái thuộc khí.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 355:** Pháp chữa hội chứng bệnh khí trệ (khí uất) là Hành khí, sơ Can lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 356:** Tông khí chứa ở khí hải, là chỗ khí xuất phát và vận động lưu hành trong toàn thân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 357:** Phòng bệnh là giữ gìn và bồi bổ chính khí. Chỉ nên ăn uống nhiều và nghỉ ngơi mà không nên lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 358:** Theo học thuyết Ngũ hành, tương sinh có nghĩa là giúp đỡ, thúc đẩy lẫn nhau.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 359:** Pháp chữa hội chứng bệnh huyết ứ là Hoạt huyết tiêu ứ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 360:** Trong vấn chẩn, đau vùng đỉnh đầu thuộc kinh thiếu dương Đờm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 361:** Theo Ngũ thương thì “Hành đa thương Can”.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 362:** Tâm chủ thần minh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 363:** Chông chỉ định của Hòa pháp là bệnh đã rõ thuộc biểu hoặc thuộc lý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 364:** Thận chủ cốt tủy, liên quan đến não  
A. Đúng B. Sai
- Câu 365:** Pháp chữa hội chứng bệnh phong hàn thúc Phế là Tán hàn, tuyên Phế, chỉ khái  
A. Đúng B. Sai
- Câu 366:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can khí phạm Vị là sơ Can hòa Vị  
A. Đúng B. Sai

**Câu 367:** Mạch thốn khẩu nằm trên rãnh động mạch quay, được chia thành 3 bộ là: thốn, quan, xích.

A. Đúng B. Sai

**Câu 368:** Theo Học thuyết Ngũ hành Lo lắng quá hại Can.

A. Đúng B. Sai

**Câu 369:** Thực chứng biểu hiện tà khí mạnh và sức đề kháng của cơ thể yếu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 370:** Theo Học thuyết Ngũ hành phương Bắc thuộc hành Mộc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 371:** Giai đoạn toàn phát bệnh thì chỉ dùng phương pháp Tả để đưa tà khí ra ngoài

A. Đúng B. Sai

**Câu 372:** Có 4 phép bổ chính là Bổ âm, Bổ dương, Bổ khí, Bổ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 373:** Hội chứng bệnh Tâm dương hư thoát thường gặp ở các trường hợp bệnh rất nặng, có thể dẫn đến tử vong. Là biểu hiện của choáng trụ tim mạch

A. Đúng B. Sai

**Câu 374:** Trong Bát cương, biểu thực thì ra nhiều mồ hôi, mạch phù hoãn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 375:** Biểu hiện sắc mặt xanh, người mệt mỏi, tiếng nói nhỏ yếu, huyết áp thấp, tiếng tim nhỏ yếu gặp trong hội chứng bệnh Tâm khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 376:** Thần có mối quan hệ mật thiết với Tinh, Huyết, Tân, Dịch, Dinh, Vệ

A. Đúng B. Sai

**Câu 377:** Chiều hướng vận động của Âm và Dương: Âm phải giáng, Dương phải thăng

A. Đúng B. Sai

**Câu 378:** Vong dương phải dùng thuốc ấm nóng và không cứu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 379:** Tâm tàng huyết. Can thống nhiệt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 380:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ dương hư là Ôn trung kiện Tỳ

A. Đúng B. Sai

**Câu 381:** Mạch mạch hư là mạch biểu hiện khí lực còn tốt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 382:** Biểu hiện ho khan, đờm ít dính, họng khô ngứa, gầy sút cân, môi đỏ, gò má đỏ, chất lưỡi đỏ, mạch tế sắc gặp trong hội chứng bệnh Phế khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 383:** Trong xem mạch, bộ thôn tay trái quan hệ với Can – đờm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 384:** Âm Dương tuy đối lập nhau nhưng phải nương tựa vào nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 385:** Biểu hiện ho hen, tức ngực, khó thở gặp trong hội chứng bệnh khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 386:** Bình thường cơ thể có sức chống đỡ với bệnh tật, có khả năng tự điều chỉnh những rối loạn ban đầu, tự thích nghi với những biến đổi của môi trường sống.

A. Đúng B. Sai

**Câu 387:** Dinh khí là phần dương khí trong đồ ăn, tính của nó mạnh mẽ, linh hoạt, trơn tru, chạy luôn khắp mọi nơi

A. Đúng B. Sai

**Câu 388:** Pháp chữa hội chứng bệnh Can hỏa vượng là Thanh tả Can hỏa, bình Can giáng hỏa

A. Đúng B. Sai

**Câu 389:** Âm Dương bình hành nghĩa là Âm Dương luôn vận động không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 390:** Trong vọng chẩn, rêu lưỡi mỏng là bệnh nhẹ, thuộc lý.

A. Đúng B. Sai

**Câu 391:** Vọng chẩn bao gồm: nhìn thần sắc, nhìn hình thể, nhìn cử động, nhìn môi miệng... đặc biệt là quan sát lưỡi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 392:** Nguyên nhân hội chứng bệnh tân dịch ứ đọng do rối loạn công năng của Tâm, Can, Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 393:** Trong Bát cương, dương chứng bao gồm chứng lý, chứng nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 394:** Trong vọng chẩn, ý thức, tư duy và tiếp xúc tốt, sắc mắt tươi nhuận, ánh mắt linh hoạt, lời nói rõ ràng, cử chỉ phù hợp với giao tiế là biểu hiện của thần tốt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 395:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm huyết hư là Thanh Tâm tả hỏa, an thần

A. Đúng B. Sai

**Câu 396:** Mạch sắc là mạch đập chậm dưới 60 lần/ phút biểu hiện chứng hàn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 397:** Trong Bát cương, âm chứng bao gồm chứng hư, chứng hàn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 398:** Thuộc tính chung của hành Mộc là:Phát động, phát sinh, vươn tỏa.

A. Đúng B. Sai

- Câu 399:** Phong chủ khí về mùa xuân, nhưng phong có thể gây bệnh bất kỳ mùa nào trong năm.  
 . Đúng B. Sai
- Câu 400:** Phế chủ cơ nhục, tứ chi, vinh nhuận ra môi  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 401:** Biểu hiện tinh thần thất thường, thần chí hỗn loạn, biểu hiện của rối loạn tâm thần, rối loạn nhân cách gặp trong hội chứng bệnh Đàm hỏa nhiễu Tâm, đàm mê Tâm khiếu  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 402:** Trong xem mạch, bộ xích tay phải quan hệ với Thận âm – bàng quang.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 403:** Tinh và Thần có quan hệ Âm Dương, Tinh thuộc Dương, Thần thuộc Âm  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 404:** Cấp trị tiêu, hoãn trị bản  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 405:** Trong vọng chẩn, tiếp xúc chậm chạp, sắc mắt kém nhuận, vẻ mặt u tối, ý thức về không gian và thời gian kém chính xác, ánh mắt kém linh hoạt... là biểu hiện của lạc thần.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 406:** Ngoại nhân là những nguyên nhân do thời tiết, khí hậu, những nguyên nhân do môi trường tự nhiên.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 407:** Khí hư là tình trạng khi thiếu năng lượng hoạt động, thiếu lực do công năng hoạt động cơ thể và nội tạng bị suy yếu  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 408:** Nguyên nhân hội chứng bệnh tân dịch ứ đọng do rối loạn công năng của Tỳ, Phế, Thận  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 409:** Trong Bát cương, hư thực thác tạp trên lâm sàng thường gặp các hội chứng thượng thực hạ hư hoặc trong thực có hư, trong hư có thực.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 410:** Tinh là vật chất cấu thành cơ thể và có tác dụng nuôi dưỡng cơ thể  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 411:** Sốt không ra mồ hôi là biểu thực, có mồ hôi là biểu hư.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 412:** Trong Bát cương, lý hàn thì sợ gió, sợ lạnh nhiều, sốt nhẹ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khản.  
 A. Đúng B. Sai
- Câu 413:** Theo Học thuyết Ngũ hành thì bệnh Thận nên kiêng đắng.  
 A. Đúng B. Sai

**Câu 414:** Trong vấn chân, lúc đau lúc không hoặc đau liên miên, lâm râm vị trí đau không rõ rệt là do huyết ú.

A. Đúng B. Sai

**Câu 415:** Hãn pháp là phương pháp dùng các thuốc làm cho ra mồ hôi để đưa tà khí ra ngoài bằng đường mồ hôi

A. Đúng B. Sai

**Câu 416:** Đất, tối tăm, tĩnh tại là thuộc tính Dương

A. Đúng B. Sai

**Câu 417:** Hạ pháp chỉ định khi ngộ độc đường tiêu hóa trong vòng 6 giờ đầu, khi chất độc đang còn ở dạ dày

A. Đúng B. Sai

**Câu 418:** Tạng phủ của Đông y có thể coi là môn cơ thể sinh lý học

A. Đúng B. Sai

**Câu 419:** Quan hệ giữa các Tạng là quan hệ Ngũ hành tương sinh, tương khắc

A. Đúng B. Sai

**Câu 420:** Tam tiêu là 3 phần của thân mình gồm: Thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu

A. Đúng B. Sai

**Câu 421:** Trong Bát cương, chân nhiệt giả hàn nguyên nhân do âm quá mạnh bức dương phải ra ngoài hoặc hàn cực sinh nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 422:** Vong âm phải dùng thuốc mát, ngọt và không cứu ngải.

A. Đúng B. Sai

**Câu 423:** Biểu hiện phù ở nửa người trên, tức ngực, khó thở, đờm khò khè gặp trong hội chứng bệnh huyết nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 424:** Hư hỏa là nhiệt sinh ra trong cơ thể do âm hư không kiềm giữ được hỏa, để hỏa bốc lên gây chứng sốt âm hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 425:** Đờm thuộc lục phủ. Đờm chứa mật

A. Đúng B. Sai

**Câu 426:** Trong vọng chân, nếu người gầy, da khô, tóc khô, móng tay dễ gãy thường là Tâm tỳ hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 427:** Biểu hiện người lạnh, chân tay lạnh, đau mỏi thắt lưng, liệt dương, tiểu đêm, ngũ canh tả gặp trong hội chứng bệnh Thận dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 428:** Mạch phù thì ấn nhẹ mạch rõ, ấn mạnh mạch hơi yếu đi, bệnh ở phần biểu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 429:** Can chủ huyết mạch, vinh nhuận ra mắt

A. Đúng B. Sai

**Câu 430:** Pháp chữa hội chứng bệnh phù thũng do Thận dương hư là Ôn bổ Thận dương, lợi thủy thông dương, tiêu phù

A. Đúng B. Sai

**Câu 431:** Biểu hiện sốt cao co giật, hôn mê, cứng gáy, chân tay co quắp gập trong hội chứng bệnh hàn trệ ở kinh Can

A. Đúng B. Sai

**Câu 432:** Trong Bát cương, lý chứng cần phân biệt: lý hàn, lý nhiệt, lý hư, lý thực.

A. Đúng B. Sai

**Câu 433:** Trong Bát cương, chứng thực thường gặp ở bệnh mạn tính, cơ thể suy nhược, trẻ em suy dinh dưỡng, lão suy.

A. Đúng B. Sai

**Câu 434:** Tâm biểu lý với Tiểu trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 435:** Dương suy sinh nội hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 436:** Theo Học thuyết Ngũ hành thì bệnh Tỳ nên kiêng béo ngọt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 437:** Trong xem mạch, ngón tay giữa đặt vào bộ quan ngang với mỏm tâm xương trụ, ngón tay trỏ đặt vào bộ thốn, ngón nhẫn đặt vào bộ xích.

A. Đúng B. Sai

**Câu 438:** Hàn tà chủ khí về mùa Thu, là dương tà, hay gây tổn thương âm khí.

A. Đúng B. Sai

**Câu 439:** Chông chỉ định của phương pháp chữa bệnh Bổ dương là Âm hư, tinh huyết hư, chân nhiệt giả hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 440:** Các ngoại tà khác khi đi sâu vào trong cơ thể đều có thể chuyển thành nhiệt tà.

A. Đúng B. Sai

**Câu 441:** Tâm chủ vận hóa các đồ ăn thức uống

A. Đúng B. Sai

**Câu 442:** Chất lưỡi là tổ chức cơ của lưỡi, bình thường lưỡi có màu hồng nhuận.

A. Đúng B. Sai

**Câu 443:** Pháp chữa hội chứng bệnh tân dịch khô kiệt là ôn bổ Thận dương, lợi thủy thông dương, tiêu phù

A. Đúng B. Sai

**Câu 444:** Trong Bát cương, lý thực thì không mở hôi, mạch phù khẩn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 445:** Theo Học thuyết Ngũ hành, tương khắc có nghĩa là giám sát, kiềm chế, nhưng vẫn phát triển tự do.

A. Đúng B. Sai

**Câu 446:** Theo Ngũ thương thì “Lập đa thương Huyết”.

A. Đúng B. Sai

**Câu 447:** Bát cương dùng để đánh giá vị trí, tính chất, trạng thái và các xu thế chung của bệnh tật, giúp cho việc chẩn đoán nguyên nhân và đề ra các phương án chữa bệnh chính xác.

A. Đúng B. Sai

**Câu 448:** Pháp chữa hội chứng bệnh huyết hư là Bổ huyết – dưỡng huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 449:** Chế Sinh địa tính âm thành Thục địa tính mát người ta dùng rượu, gừng, sa nhân

A. Đúng B. Sai

**Câu 450:** Pháp chữa hội chứng bệnh khí nghịch là Thuận khí – giáng khí nghịch

A. Đúng B. Sai

**Câu 451:** Trong Bát cương, hàn chứng là do cảm nhiễm hàn tà, do dương thịnh, do ăn uống nhiều thức ăn cay nóng hoặc dùng nhiều thuốc ôn nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 452:** Biểu hiện mất ngủ, hay quên, tiểu đêm, tiểu nhiều lần, đau lưng mỗi gối gập trong hội chứng bệnh Tỳ khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 453:** Huyết là mẹ của Khí, Khí thống soái của Huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 454:** Tự ra mồ hôi không do lao động hoặc thời tiết không nóng là âm hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 455:** Biểu hiện hội chứng bệnh tân dịch ứ đọng do Phế hư thường phù nửa người trên, tức ngực khó thở, đờm khò khè

A. Đúng B. Sai

**Câu 456:** Trong vấn chẩn, đau hai bên nửa đầu thuộc kinh thái dương Bàng quang.

A. Đúng B. Sai

**Câu 457:** Mạch trì là mạch đập chậm dưới 50 lần/phút biểu hiện chứng hàn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 458:** Trong Bát cương, biểu hàn thì sốt nhiều, không sợ lạnh, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sắc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 459:** Khí gồm Nguyên khí, Tông khí, Dinh khí và Vệ khí

A. Đúng B. Sai

**Câu 460:** Trong Bát cương, lý hàn thì người mát, chân tay lạnh, không khát nước, thích đắp chăn, đau bụng, thích chườm nóng, ỉa lỏng, rêu trắng, mạch trầm trì.

A. Đúng B. Sai

**Câu 461:** Tứ chẩn là bốn phương pháp khai thác triệu chứng lâm sàng của Y học cổ truyền đó là: Vọng – Văn – Vấn – Thiết.

A. Đúng B. Sai

**Câu 462:** Khi khám bệnh để có được chẩn đoán chính xác phải tiến hành đồng thời cả 4 phương pháp của Tứ chẩn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 463:** Âm Dương không phải là một thứ vật chất cụ thể nào, mà là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 464:** Tỳ thống nhiếp huyết, giúp huyết dịch vận hành đúng đường

A. Đúng B. Sai

**Câu 465:** Ra mồ hôi về ban đêm hoặc khi đang ngủ là dương hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 466:** Trong Hạ pháp, mức độ hạ nhẹ gọi là nhuận hạ; mức độ hạ mạnh, tẩy xổ gọi là tả hạ

A. Đúng B. Sai

**Câu 467:** Trong Bát cương, biểu và lý là hai cương này nói lên vị trí của bệnh, ở nông hay sâu trong cơ thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 468:** Pháp chữa hội chứng bệnh khí trệ (khí uất) là Giáng khí nghịch

A. Đúng B. Sai

**Câu 469:** Theo Ngũ hành tương sinh thì Mộc là mẹ của Hỏa và Hỏa là con của Mộc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 470:** Bát cương là tám cương lĩnh cơ bản để chẩn đoán của Đông y.

A. Đúng B. Sai

**Câu 471:** Trong xem mạch, bộ thốn tay phải quan hệ với Phế - đại trường.

A. Đúng B. Sai

**Câu 472:** Nội nhân là sự rối loạn chức năng của các tạng phủ hoặc do những yếu tố tinh thần, chủ yếu từ môi trường xã hội.

A. Đúng B. Sai

**Câu 473:** Thổ pháp được chỉ định khi ngộ độc đường tiêu hóa sau 6 giờ, chất độc không còn ở dạ dày

A. Đúng B. Sai

**Câu 474:** Phương pháp chữa bệnh Kích thích tiêu hóa dùng để chữa các chứng đau lạnh bụng, phân nát sống, tiêu chảy do Tỳ dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 475:** Ôn pháp là phương pháp làm ấm nóng cơ thể, thúc đẩy quá trình sinh nhiệt của cơ thể, có tác dụng trừ hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 476:** Đặc tính của Phong thường xuất hiện từ từ, phát bệnh chậm và lùi bệnh chậm và ít để lại di chứng

A. Đúng B. Sai



**Câu 477:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Tâm huyết hư là hoa mắt chóng mặt, sắc mặt xanh, môi nhạt, lưỡi nhạt, hồi hộp trống ngực, mất ngủ, hay quên, mạch vi tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 478:** Thiết chẩn bao gồm: Xem mạch và đo nhiệt độ cơ thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 479:** Không nên dùng Thanh pháp kéo dài vì sẽ làm tổn thương Tỳ dương dẫn đến tổn thương huyết dịch

A. Đúng B. Sai

**Câu 480:** Âm Dương hỗ căn nghĩa là Âm Dương nương tựa, gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 481:** Dịch là chất dịch trong của cơ thể, sinh ra từ tinh khí của đồ ăn uống. Tân là chất đục theo Huyết đi khắp cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 482:** Trong Bát cương, hàn nhiệt lẫn lộn là trên cơ thể vừa có chứng hàn vừa có chứng nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 483:** Trong Bát cương, chân nhiệt giả hàn là bản chất bệnh là nhiệt nhưng biểu hiện lâm sàng có những triệu chứng thuộc hàn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 484:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Can huyết hư là hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, ù tai, phiền toái, mặt nóng đỏ, mắt đỏ, miệng đắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 485:** Biểu hiện của hội chứng bệnh Can hỏa vượng là hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, ù tai, phiền toái, mặt nóng đỏ, mắt đỏ, miệng đắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 486:** Phương pháp chữa bệnh Bỏ khí được chỉ định để chữa chứng huyết hư, gầy xanh, tím hồi hộp, mất ngủ, tóc khô rụng, móng chân tay gãy, chóng mặt, hay ngất

A. Đúng B. Sai

**Câu 487:** Học thuyết Ngũ hành được xây dựng dựa trên 5 nhóm vật chất cơ bản.

A. Đúng B. Sai

**Câu 488:** Trong xem mạch, bộ quan tay phải quan hệ với Tỳ - vị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 489:** Trong vấn chẩn, đau vùng trán thuộc kinh dương minh Vị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 490:** Trong ứng dụng của Học thuyết Ngũ hành, nguyên nhân từ tạng con đưa đến gọi là vi tà.

A. Đúng B. Sai

**Câu 491:** Trong Bát cương, biểu lý là hai cương tổng quát để đánh giá xu thế chung của bệnh và cũng biểu hiện sự thiên thịnh hay thiên suy của biểu lý trong cơ thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 492:** Pháp chữa bệnh Hoạt huyết để chữa các chứng huyết hư, gầy xanh, tim hồi hộp, chóng mặt

A. Đúng B. Sai

**Câu 493:** Trong vấn chẩn, lạnh vùng thất lưng kèm tiểu đêm nhiều là Thận dương hư.

A. Đúng B. Sai

**Câu 494:** Các vị thuốc Sinh khương, Bạch chỉ, Quế chi hay được sử dụng khi chỉ định phương pháp chữa bệnh Thanh nhiệt giải độc

A. Đúng B. Sai

**Câu 495:** Trong cơ thể Tạng thuộc Dương, Phủ thuộc Âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 496:** Sinh mệnh con người bắt nguồn từ Tinh, duy trì sinh mệnh nhờ Khí, chủ sinh mệnh là bởi Thần

A. Đúng B. Sai

**Câu 497:** Cơ thể con người nếu chính khí tốt, vững vàng thì các ngoại tà không thể xâm nhập được vào.

A. Đúng B. Sai

**Câu 498:** Theo Ngũ hành tương khắc thì Hỏa khắc Thủy, Thủy khắc Kim.

A. Đúng B. Sai

**Câu 499:** Trong vấn chẩn, đau nặng nề, vận động khó khăn là do thấp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 500:** Trong Bát cương, hư và thực là hai cương lĩnh để đánh giá trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 501:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tỳ Vị hàn thấp là Tiêu thực đạo trệ

A. Đúng B. Sai

**Câu 502:** Thận vinh nhuận ra răng tóc

A. Đúng B. Sai

**Câu 503:** Pháp chữa hội chứng bệnh khí hư là Lý khí giải uất

A. Đúng B. Sai

**Câu 504:** Tiêu pháp là phương pháp làm thông ứ trệ, tan u kết, tiêu đàm, lợi tiểu, kích thích tiêu hóa

A. Đúng B. Sai

**Câu 505:** Bệnh thuộc hàn thì dùng thuốc mát, lạnh để điều trị, bệnh do nhiệt thì dùng thuốc ấm, nóng để điều trị

A. Đúng B. Sai

**Câu 506:** Học thuyết Ngũ hành cùng với thuyết Âm Dương là 2 học thuyết cơ bản chỉ đạo toàn bộ cơ sở lý luận của YHCT.

A. Đúng B. Sai

**Câu 507:** Giai đoạn khởi phát bệnh thì dùng phương pháp BỔ để bù đắp, bồi bổ những chỗ sút kém của cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 508:** Các thuốc Dương dược có tính nóng, ấm và hướng tác dụng là thăng, phù

A. Đúng B. Sai

**Câu 509:** Bệnh mới mắc là hư chứng, bệnh mắc lâu ngày đau liên miên kéo dài là thực chứng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 510:** Thần là một khái niệm bao gồm tinh thần, ý thức, tư duy, tri giác, vận động...

A. Đúng B. Sai

**Câu 511:** Học thuyết Âm Dương là nền tảng tư duy và kim chỉ nam cho mọi hoạt động của thầy thuốc Đông y

A. Đúng B. Sai

**Câu 512:** Các triệu chứng thân nhiệt thấp, mạch đập yếu, chậm là các triệu chứng thuộc Âm chứng

A. Đúng B. Sai

**Câu 513:** Pháp chữa hội chứng bệnh Tâm dương hư thoát là Ôn bổ Tâm dương

A. Đúng B. Sai

**Câu 514:** Thận khai khiếu ra tai, tiền âm và hậu âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 515:** Trong Bát cương, chứng bán biểu bán lý biểu hiện sốt và rét xen kẽ, miệng đắng, ngực sườn đầy tức, đau đầu chóng mặt, rêu lưỡi trắng lẫn vàng, mạch huyền.

A. Đúng B. Sai

**Câu 516:** Trong xem mạch, bộ quan tay trái quan hệ với Thận âm – bàng quang.

A. Đúng B. Sai

**Câu 517:** Biểu hiện mệt mỏi, thờ ngẩn không có sức, cơ bắp teo nhẽo, tiêu hóa kém, tụt hãn, thoát giang gập trong hội chứng bệnh khí hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 518:** Trong vọng chẩn, nếu người béo, da thịt bũng bệu, cử động chậm chạp là do âm thịnh, đàm trệ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 519:** Trong Bát cương, vong dương là tình trạng dương khí thoát, truy tìm mạch. Thường do vong âm, trúng hàn, do sốt cao quá, do sốc dị ứng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 520:** Pháp chữa hội chứng bệnh huyết ú là BỔ huyết – dưỡng huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 521:** Học thuyết Ngũ hành là triết học cổ đại phương Đông.

A. Đúng B. Sai

**Câu 522:** Vị chứa đựng và làm nhừ đồ ăn, giúp Tỳ vận hóa thức ăn

A. Đúng B. Sai

- Câu 523:** Trong Bát cương, biểu chứng cần phân biệt: biểu hàn, biểu nhiệt, biểu hư, biểu thực.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 524:** Biểu hiện hoa mắt chóng mặt, ù tai, nghe kém, răng long, tóc bạc sớm, dễ rụng, đau lưng mỏi gối, nhức trong xương, di tinh, vô sinh gặp trong hội chứng bệnh Can huyết hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 525:** Trong Bát cương, vong âm vong dương là hội chứng bệnh lý nguy kịch đe dọa tính mạng bệnh nhân, cần chẩn đoán chính xác, không được nhầm lẫn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 526:** Âm Dương đối lập nghĩa là đối kháng, trái ngược, mâu thuẫn nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 527:** Tinh gồm có 3 nguồn gốc khác nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 528:** Phế chủ túc giáng. Thận chủ nạp khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 529:** Bất nội ngoại nhân là những nguyên nhân gây bệnh không xếp vào 2 nhóm nội nhân và ngoại nhân.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 530:** Pháp chữa bệnh Hành khí để chữa các chứng khí trệ gây đau bụng, đầy hơi, thống kinh, bế kinh, phù thũng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 531:** Trong ứng dụng của Học thuyết Ngũ hành, nguyên nhân từ tạng mẹ đưa đến gọi là thực tà.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 532:** Nhiệt tà là dương tà, chủ khí về mùa thu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 533:** Mạch hoạt là mạch biểu hiện tân dịch, khí huyết ú trệ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 534:** Theo Ngũ thương thì “Tọa đa thương Nhục”.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 535:** Thuộc tính chung của hành Kim: Thu liễm, co cứng, lắng đọng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 536:** Pháp chữa bệnh Ôn pháp được chỉ định trong các trường hợp Âm hư biểu hiện ho khan, người gầy khô, thiếu máu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 537:** Tinh tiên thiên là di truyền nòi giống, là tinh của Nam và Nữ tương hợp mà cấu tạo nên cơ thể  
A. Đúng B. Sai

**Câu 538:** Hư chứng biểu hiện chính khí hư, sức đề kháng của cơ thể yếu, thường gặp ở bệnh lâu ngày.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 539:** Trong Bát cương, hư chứng thì cơ thể suy yếu, chức năng các tạng phủ giảm sút, mạch vô lực.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 540:** Biểu hiện sốt cao, miệng khô khát, vật vã, mê sảng, có thể có xuất huyết gặp trong hội chứng bệnh huyết hư

- A. Đúng B. Sai

## 2. Học phần: Bệnh học Nội - Nhi Y học cổ truyền

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Phương pháp chữa Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – Bé chứng thể Âm bế

- A. Tư âm tiềm dương, trấn can tức phong B. Tân ôn khai khiếu, trừ đàm tức phong  
C. Ôn trung kiện tỳ, trừ đàm D. Tân lương khai khiếu, thanh can tức phong

**Câu 2:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Hàn thấp

- A. Sơ can, lý khí hòa vị B. Ôn trung bổ hư, trừ thấp  
C. Kiện tỳ, ích khí, thăng đề D. Tán hàn, táo thấp, phương hương hóa trọc

**Câu 3:** Các thể bệnh Viêm cầu thận cấp theo Y học cổ truyền, TRỪ:

- A. Do Thận Tỳ dương hư B. Do thủy thấp  
C. Do phong tà D. Do thấp nhiệt

**Câu 4:** Bệnh Sốt xuất huyết nếu sốt cao thêm:

- A. Mạch môn 8g B. Sinh địa 12g  
C. Tri mẫu 8g D. Huyền sâm 12g

**Câu 5:** Phép điều trị Viêm gan mạn tính thể Can âm thương tổn

- A. Tư dưỡng Can âm B. Sơ can, lý khí, giải uất  
C. Kiện tỳ, trừ thấp, thoái hoàng D. Thanh lợi thấp nhiệt thoái hoàng

**Câu 6:** Viêm đại tràng có triệu chứng đau bụng mạnh, thành bụng cứng, sờ có u cục, táo bón, sốt cao, nước tiểu đỏ, ít, rêu lưỡi vàng thuộc thể

- A. Thực trệ B. Nhiệt kết  
C. Hàn thấp D. Tỳ hư thấp trệ

**Câu 7:** Bài thuốc điều trị Viêm khớp dạng thấp thể Nhiệt tý theo Y học cổ truyền là:

- A. Phòng phong thang gia giảm B. Bạch hổ thang gia giảm  
C. Ý dĩ nhân thang gia giảm D. Ô đầu thang gia giảm

**Câu 8:** Điều trị Đau thần kinh tọa thể do phong hàn thấp dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Huyết phủ trục úc thang B. Ý dĩ nhân thang gia giảm  
C. Tứ vật đào hồng thang gia giảm D. Độc hoạt tang ký sinh thang gia giảm

**Câu 9:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm đại tràng mạn thể Huyết ú là

- A. Ý dĩ nhân thang gia giảm  
B. Ô đầu thang gia giảm  
C. Bảo hòa hoàn  
D. Tiêu phù trục ú thang

**Câu 10:** Phương pháp chữa Đái tháo đường – thể tảo nhiệt thương phế

- A. Bổ can thận âm  
B. Kiện tỳ ích khí  
C. Hành khí hoạt huyết  
D. Dưỡng âm thanh nhiệt

**Câu 11:** Phương pháp chữa Hư lao thể Thận dương hư là

- A. Tư âm bổ Thận  
B. Ôn bổ thận dương  
C. Bổ Can Thận âm  
D. Tư dưỡng Thận âm

**Câu 12:** Phương pháp chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Thanh nhiệt lợi thấp  
B. Khu phong tán hàn  
C. Bổ Tâm Tỳ  
D. Kiện Tỳ ích khí thăng đề

**Câu 13:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – thể Đàm thấp

- A. Người gầy, buồn nôn, hay ợ chua  
B. Người mập, bụng đầy chướng, ợ hơi, ợ chua  
C. Người gầy, ngực sườn đầy tức  
D. Người béo mập, ngực sườn đầy tức, buồn nôn

**Câu 14:** Tai biến mạch máu não thuộc phạm vi chứng

- A. Can cam  
B. Hiếp thống  
C. Thống phong  
D. Trúng phong

**Câu 15:** Pháp điều trị của Cảm mạo phong hàn:

- A. Phát tán phong hàn  
B. Phát tán phong thấp  
C. Phát tán phong nhiệt  
D. Khu phong thanh nhiệt

**Câu 16:** Phép điều trị Viêm gan mạn tính thể Khí trệ huyết ú

- A. Thanh nhiệt giải độc, tởn âm  
B. Sơ can kiện tỳ, lý khí  
C. Lợi niệu, nhuận tràng, thoái hoàng  
D. Sơ can, lý khí, hoạt huyết

**Câu 17:** Một trong những bài thuốc điều trị Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ

- A. Lục vị gia giảm  
B. Câu đằng ẩm gia giảm  
C. Quy tỳ thang gia giảm  
D. Bát vị quế phụ gia giảm

**Câu 18:** Cảm mạo phong nhiệt thì mạch :

- A. Phù hoạt  
B. Phù sắc  
C. Tế nhược  
D. Tế sắc

**Câu 19:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Nhiệt kết là

- A. Thanh nhiệt công hạ  
B. Hòa trung tiêu thực  
C. Sơ can, lý khí, kiện tỳ  
D. Hoạt huyết, khứ ú

**Câu 20:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm khớp dạng thấp thể Thấp tý là:

- A. Ý dĩ nhân thang gia giảm  
B. Ô đầu thnag gia giảm  
C. Phòng phong thang gia giảm  
D. Bạch hồ thang gia giảm

**Câu 21:** Một trong những nguyên nhân gây Đau vai gáy

- A. Do khí uất
- B. Do phong hàn
- C. Do thận hư
- D. Do tỳ hư

**Câu 22:** Phương pháp chữa Hen phế quản – Thể hen nhiệt

- A. Thanh nhiệt, Tuyên phế, Hóa đàm
- B. Ôn phế tán hàn, trừ đàm hạ suyễn
- C. Tư âm bổ thận, hóa đàm
- D. Ôn trung, Kiện Tỳ, Ích khí

**Câu 23:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu bệnh thiên về âm hư thêm:

- A. Phụ tử 8g, Can khương 8g
- B. Kỷ tử 16g, Hà thủ ô 20g
- C. Kê huyết đằng 30g
- D. Hoàng kỳ 30g, Tục đoạn 20g

**Câu 24:** Bài thuốc hay dùng để điều trị Viêm gan mạn tính thể Can nhiệt Tỳ thấp

- A. Huyết phủ trục ú thang
- B. Hoàng liên giải độc thang
- C. Nhân trần ngũ linh tán
- D. Tứ vật đào hồng

**Câu 25:** Triệu chứng của Thể hen hàn – bệnh Hen phế quản

- A. Người nóng, sắc mặt trắng, không khát nước, đại tiện nhão...
- B. Người nóng, sắc mặt trắng, khát nước, đại tiện nhão...
- C. Người lạnh, sắc mặt trắng, khát nước, đại tiện nhão...
- D. Người lạnh, sắc mặt trắng, không khát nước, đại tiện nhão...

**Câu 26:** Bài thuốc dùng để chữa Viêm cầu thận cấp do Thấp nhiệt theo Y học cổ truyền

- A. Quy tỳ hoàn
- B. Đạo xích tán gia giảm
- C. Cao ích mẫu
- D. Cồn xoa bóp

**Câu 27:** Viêm đại tràng có các triệu chứng đau bụng âm ỉ, thiện án, thích ẩm nóng, sợ lạnh, đại tiện lỏng, nặng hơn có thể gây “ngũ canh tả”. mạch trầm tế thuộc thể

- A. Thấp nhiệt
- B. Hư hàn
- C. Thực trệ
- D. Trùng tích

**Câu 28:** Triệu chứng nào sau đây KHÔNG có trong Hư lao thể Tâm huyết hư

- A. Đau lưng, mỏi gối, ù tai, tiểu đêm
- B. Hoa mắt, chóng mặt, mất ngủ
- C. Hồi hộp, hay đánh trống ngực, mất ngủ, hay quên
- D. Sắc mặt vàng nhợt, môi nhợt, lưỡi nhợt

**Câu 29:** Phép điều trị Viêm khớp dạng thấp thể Hành tỳ là:

- A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết
- B. Trừ thấp, tán hàn, khu phong, thanh nhiệt giải độc, hành khí hoạt huyết
- C. Thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết
- D. Thanh nhiệt giải độc, hành khí hoạt huyết

**Câu 30:** Một trong những triệu chứng Đái tháo đường – thể tảo nhiệt thương phế

- A. Tiểu tiện nhiều, đại tiện táo, lưỡi có điểm ứ huyết, rêu lưỡi trắng nhờn
- B. Tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô
- C. Tiểu tiện nhiều, đại tiện táo, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô
- D. Tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, lưỡi có điểm ứ huyết, rêu lưỡi trắng nhờn

**Câu 31:** Phép điều trị Viêm gan cấp tính thể Không vàng da

- A. Thanh nhiệt lợi thấp
- B. Sơ can lý khí, hoạt huyết
- C. Tư dưỡng Can âm
- D. Sơ can, lý khí, kiện tỳ

**Câu 32:** Cảm mạo thường xuất hiện vào mùa nào nhất trong năm:

- A. Hạ
- B. Thu
- C. Đông
- D. Xuân

**Câu 33:** Phác đồ điều trị Thoái hóa khớp cột sống thắt lưng theo YHCT gồm bao nhiêu bước:

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

**Câu 34:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận cấp tính do Phong tà

- A. Khu trùng, tiêu tích
- B. Thanh lợi thấp nhiệt
- C. Tuyên Phế phát hãn là chính, lợi niệu
- D. Thanh nhiệt lương huyết, thanh nhiệt giải độc

**Câu 35:** Phương pháp chữa Tiêu chảy suy dinh dưỡng

- A. Bổ can thận
- B. Bổ khí, bổ tỳ vị
- C. Bổ huyết, điều kinh
- D. Thông kinh hoạt lạc

**Câu 36:** Phương pháp điều trị Đau dây thần kinh liên sườn

- A. Thanh nhiệt tuyên phế hóa đàm
- B. Ôn phế tán hàn, trừ đàm hạ suyễn
- C. Thông kinh hoạt lạc
- D. Ôn trung kiện Tỳ ích khí

**Câu 37:** Bệnh Viêm khớp dạng thấp thuộc trong phạm vi chứng nào của Y học cổ truyền:

- A. Chứng tý
- B. Khẩu nhãn oa tòa
- C. Bán thân bất toại
- D. Yêu cước thông

**Câu 38:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – thể Can thận hư - thiên về âm hư

- A. Ngủ ít, mắt đỏ, chất lưỡi đỏ, mạch huyền tế sắc
- B. Ngủ nhiều, mắt đỏ, chất lưỡi vàng, mạch huyền tế sắc
- C. Ngủ ít, mắt đỏ, chất lưỡi vàng, mạch huyền tế sắc
- D. Ngủ nhiều, mắt đỏ, chất lưỡi đỏ, mạch huyền tế sắc

**Câu 39:** Phép điều trị của Viêm phế quản thể do phong hàn:

- A. Ôn Phế hóa đàm
- B. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên Phế
- C. Thanh Phế, nhuận táo, chỉ khái
- D. Sơ phong tán hàn, tuyên Phế

**Câu 40:** Điều trị Viêm phế quản thể do khí táo dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Tang cúc ẩm gia giảm
- B. Nhị trần thang gia giảm
- C. Hạnh tô tán
- D. Thạch cao cứu Phế thang

**Câu 41:** Viêm họng cấp tính do

- A. Do đàm nhiệt bên trong cơ thể
- B. Cảm phải phong tà bên ngoài
- C. Do cảm phải phong tà bên ngoài kết hợp với đàm nhiệt bên trong cơ thể
- D. Do cảm phải ngoại tà, Do công năng Can, Tỳ, Thận suy yếu

**Câu 42:** Triệu chứng của Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền

- A. Hồi hộp trống ngực, mắt ngủ, hay quên
- B. Khát nước, ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhiều
- C. Đau dữ dội tại vùng hố chậu phải, cự án, đại tiện phân lỏng, sốt nhẹ
- D. Đau mỗi lưng, mệt mỏi, chóng mặt, ù tai, tiểu tiện nhiều lần, vùng hạ vị hơi tức, đái rất



**Câu 43:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu lưng gối đau mỗi nhiều thêm:

- A. Kỳ tử 16g, Hà thủ ô 20g  
B. Phụ tử 8g, Can khương 8g  
C. Hoàng kỳ 30g, Tục đoạn 20g  
D. Kê huyết đằng 30g

**Câu 44:** Biểu hiện lâm sàng của Thoái hóa khớp:

- A. Đau  
B. Hạn chế vận động  
C. Biến dạng  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 45:** Triệu chứng Hen phế quản khi đang có cơn hen

- Do Cơn hen xuất hiện đột ngột, dễ thở,  
A. ngực đầy tức, tiếng rale rít, tiếng rale  
ngáy, sắc mặt xanh nhợt, ra mồ hôi  
B. Cơn hen xuất hiện đột ngột, khó thở,  
ngực đầy tức, tiếng rale ngáy  
C. Cơn hen xuất hiện đột ngột, dễ thở, ngực  
đầy tức, tiếng rale rít  
D. Cơn hen xuất hiện đột ngột, khó thở,  
ngực đầy tức, tiếng rale rít, tiếng rale  
ngáy, sắc mặt xanh nhợt, ra mồ hôi

**Câu 46:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư thêm Kê huyết đằng để:

- A. Dưỡng huyết thông lạc  
B. Ôn bổ Can thận  
C. Tư bổ Can thận  
D. Bổ thận ích khí

**Câu 47:** Nguyên tắc điều trị Thoái hóa khớp:

- A. Điều trị triệu chứng  
B. Phục hồi chức năng  
C. Phòng bệnh  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 48:** Trong Thoái hóa khớp biểu hiện lâm sàng của hạn chế vận động:

- A. Chỉ hạn chế động tác thụ động  
B. Có hạn chế, nhưng mức độ không nhiều  
C. Chỉ hạn chế động tác chủ động  
D. Hạn chế vận động nhiều

**Câu 49:** Đau một hoặc nhiều khớp cố định, đau tê và mỗi cơ dạng căng và co rút, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng ướt và dính, mạch nhu hoãn là đặc điểm chứng Tý thể:

- A. Thấp tý  
B. Nhiệt tý  
C. Hàn tý  
D. Phong tý

**Câu 50:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm gan cấp tính thể Dương hoàng

- A. Sài hồ sơ can thang  
B. Nhân trần cao thang phối hợp với Tứ  
linh tán  
C. Huyết phủ trực úc thang  
D. Bạch đầu ông thang

**Câu 51:** Phương pháp chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Thanh nhiệt lợi thấp  
B. Dưỡng âm bổ Thận  
C. Phát tán phong thấp  
D. Thanh nhiệt lương huyết

**Câu 52:** Phép điều trị của Viêm phế quản thể do phong nhiệt:

- A. Sơ phong tán hàn, tuyên Phế  
B. Ôn Phế hóa đàm  
C. Thanh Phế, nhuận táo, chỉ khái  
D. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên Phế

**Câu 53:** Triệu chứng nào sau đây không có trong Viêm gan cấp tính thể Dương hoàng

- A. Lợm giọng, buồn nôn, ăn kém, đầy bụng,  
miệng đắng  
B. Nước tiểu vàng sậm, tiểu ít, rêu lưỡi dày  
dính  
C. Đau mạng sườn phải, mệt mỏi  
D. Da vàng sạm, sắc mặt tối sạm

**Câu 54:** Một số triệu chứng Đau vai gáy – Do phong hàn

- A. Sợ lạnh, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt                      B. Sợ nóng, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt  
C. Sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù                      D. Sợ nóng, rêu lưỡi trắng, mạch phù

**Câu 55:** Bài thuốc hay dùng để điều trị Hư lao thể Thận dương hư là

- A. Tứ quân tử thang                      B. Thận khí hoàn  
C. Sâm linh bạch truật tán                      D. Lục vị hoàn

**Câu 56:** Một trong những bài thuốc điều trị Tăng huyết áp – Thể Đàm thấp

- A. Ma hoàng thang gia giảm                      B. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm  
C. Lục vị thang gia giảm                      D. Bán hạ Bạch truật thang gia giảm

**Câu 56:** Một số huyết châm cứu điều trị Viêm họng cấp tính

- A. Đại chùy, Thận du                      B. Lục vị thang gia giảm  
C. Bát vị quế phụ gia giảm                      D. Thiên đột, Liệt khuyết

**Câu 57:** Một trong những bài thuốc điều trị Viêm họng cấp tính

- A. Kiên ngưng, Kiên tinh                      B. Ngân kiều tán gia giảm  
C. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm                      D. Bát liêu , Ủy trung

**Câu 58:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do hàn thấp theo Y học cổ truyền là

- A. Hành khí hoạt huyết                      B. Thanh lợi thấp nhiệt  
C. Thanh nhiệt lương huyết, thanh nhiệt giải độc                      D. Ôn trung táo thấp

**Câu 59:** Phác đồ điều trị Thoái hóa khớp áp dụng ở giai đoạn:

- A. Khởi phát                      B. Toàn phát  
C. Biến chứng                      D. Ở giai đoạn nào cũng nên áp dụng

**Câu 60:** Trong Thoái hóa khớp biểu hiện lâm sàng của biến dạng:

- A. Các gai xương mọc thêm ở đầu xương                      B. Cột sống biến dạng hình thức gù, vẹo, cong, lõm  
C. Không biến dạng nhiều                      D. Tất cả các ý trên

**Câu 61:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu chân tay tê dại thêm:

- A. Phụ tử 8g, Can khương 8g                      B. Kê huyết đằng 30g  
C. Hoàng kỳ 30g, Tục đoạn 20g                      D. Kỷ tử 16g, Hà thủ ô 20g

**Câu 62:** Phương pháp chữa Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – Bế chứng thể Dương bế

- A. Tân lương khai khiếu, thanh can tức phong                      B. Tư âm tiềm dương, trấn can tức phong  
C. Ôn trung kiện tỳ, trừ đàm                      D. Tân ôn khai khiếu, trừ đàm tức phong

**Câu 63:** Phương pháp chữa Viêm gan cấp tính thể Dương hoàng

- A. Sơ Can lý khí, hoạt huyết                      B. Thanh nhiệt táo thấp, thoái hoàng lợi niệu  
C. Tư dưỡng Can âm                      D. Kiện tỳ trừ thấp

**Câu 64:** Đặc điểm của Bệnh Goutte thể Can thận suy hư:

- A. Cơn đau lúc nặng lúc nhẹ                      B. Các khớp sưng đau nóng đỏ, hạn chế vận động  
C. Toàn thân mệt mỏi, kém ăn, đau lưng mỏi gối                      D. Tất cả các ý trên

**Câu 65:** Đái tháo đường thuộc phạm vi chứng

- A. Trúng phong
- B. Can cam
- C. Tiêu khát
- D. Hiệp thống

**Câu 66:** Phương pháp chữa Viêm họng mạn tính

- A. Thanh nhiệt hóa đàm
- B. BỔ cân thận dương, trừ thấp
- C. Dưỡng âm thanh nhiệt, hóa đàm
- D. Ôn trung kiện tỳ, trừ đàm

**Câu 67:** Pháp điều trị của Cảm mạo phong nhiệt:

- A. Phát tán phong nhiệt
- B. Khu phong thanh nhiệt
- C. Phát tán phong thấp
- D. Phát tán phong hàn

**Câu 68:** Điều trị Đau thần kinh tọa thể do phong thấp nhiệt dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Huyết phủ trục úc thang
- B. Tứ vật đào hồng thang gia giảm
- C. Ý dĩ nhân thang gia giảm
- D. Độc hoạt tang ký sinh thang gia giảm

**Câu 69:** Một trong những bài thuốc điều trị Đau vai gáy – Do phong hàn

- A. Bát vị quế phụ
- B. Ma hoàng quế chi thang gia giảm
- C. Lục vị gia giảm
- D. Quy tỳ thang gia giảm

**Câu 70:** Bài thuốc Ngân kiều tán gia giảm dùng điều trị Viêm họng cấp gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- A. 10
- B. 7
- C. 13
- D. 15

**Câu 71:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư

- A. Người gầy, tiểu tiện nhiều lần, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, không có rêu
- B. Người gầy, tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, chất lưỡi đỏ, không có rêu
- C. Người béo, tiểu tiện nhiều lần, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, không có rêu
- D. Người béo, tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, chất lưỡi đỏ, không có rêu

**Câu 72:** Chuẩn đoán bát cương của Đau thần kinh tọa thể do phong hàn là:

- A. Biểu - thực - hàn
- B. Lý - hư - nhiệt
- C. Biểu - thực - nhiệt
- D. Hư - nhiệt

**Câu 73:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – Thể Tâm Tỳ hư

- A. Ôn trung kiện tỳ
- B. BỔ Tâm Tỳ, an thần
- C. BỔ cân thận dương
- D. Thanh nhiệt hóa đàm

**Câu 74:** Bài thuốc dùng để chữa Tiêu chảy thể Thận dương hư theo Y học cổ truyền

- A. Phụ tử lý trung thang phối hợp với Tứ thần hoàn
- B. Tiêu dao tán
- C. Cao ích mẫu
- D. Lục vị hoàn

**Câu 75:** Triệu chứng của Viêm Bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Đau tức vùng hạ vị và mạn sườn, phân khi lỏng khi táo, sốt nhẹ
- B. Đái rất, đái buốt, đau tức vùng hạ vị, có thể đái ra máu, sốt, rêu lưỡi vàng
- C. Đau môi lung, tiểu đêm, nước tiểu trong dài, ù tai, nghe kém, hâm hấp sốt
- D. Iả lỏng, phân nát, đau bụng khi gặp lạnh chườm ấm đỡ đau, thiện án

**Câu 76:** Bài thuốc hay dùng để điều trị Viêm đại tràng mạn thể Khí trệ

- A. Lý trung thang  
B. Hoắc hương chính khí tán  
C. Tứ nghịch tán  
D. Tứ quân tử thang

**Câu 77:** Một trong những triệu chứng Đái tháo đường – thể táo nhiệt thương phế

- A. Ăn ít, ngủ ít, uống nhiều, họng khô  
B. Ăn nhiều, ngủ nhiều, không khát, họng khô, miệng ráo  
C. Phiền khát, uống nhiều, ăn ít, khó ngủ, họng đắng  
D. Phiền khát, uống nhiều, ăn nhiều, họng khô, miệng ráo

**Câu 78:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do Can Tỳ bất hòa theo Y học cổ truyền

- A. Kiện Tỳ nhiếp huyết, cố sáp  
B. Ôn trung tán hàn  
C. Kiện Tỳ ích khí, thăng đề  
D. Điều hòa Can Tỳ

**Câu 79:** Trong Bệnh Sốt xuất huyết vật chủ truyền bệnh là :

- A. Gián  
B. Chuột  
C. Muỗi  
D. Bọ

**Câu 80:** Các thể bệnh của Tiêu chảy theo Y học cổ truyền, TRỪ:

- A. Thể do thấp nhiệt  
B. Thể Can Thận âm hư  
C. Thể do Thận dương hư  
D. Thể do Can Tỳ bất hòa

**Câu 81:** Bài thuốc nào sau đây dùng để chữa Viêm cầu thận cấp do Thủy thấp theo Y học cổ truyền

- A. Cao bách bộ  
B. Tứ vật thang  
C. Quy tỳ hoàn  
D. Ngũ linh tán

**Câu 82:** Nguyên nhân gây Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền

- A. Tâm Tỳ hư  
B. Phế khí hư  
C. Phong hàn phạm vào kinh Dương minh  
D. Âm hư, Thận hư kết hợp với thấp nhiệt

**Câu 83:** Bài thuốc Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- A. 7  
B. 11  
C. 13  
D. 9

**Câu 84:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não - thể Bế chứng

- A. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng không há được, đại tiểu tiện không tự chủ  
B. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng há, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí  
C. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng há, đại tiểu tiện không tự chủ  
D. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng không há được, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí

**Câu 85:** Triệu chứng mỗi khi căng thẳng, giận dữ, bị kích động sẽ bị tiêu chảy nhiều hơn, đầy bụng, ngực sườn đầy tức, ợ chua, ăn kém, mạch huyền gấp trong Tiêu chảy thể nào theo Y học cổ truyền

- A. Tiêu chảy Thận dương hư  
B. Tiêu chảy do thấp nhiệt  
C. Tiêu chảy do Can Tỳ bất hòa  
D. Tiêu chảy do hàn thấp

**Câu 86:** Một trong những bài thuốc điều trị Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư

- A. Lục vị gia giảm
- B. Thông nhũ đan gia giảm
- C. Tiêu giao đan chi
- D. Lợi niệu bài thạch thang

**Câu 87:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư

- A. Hay có cảm giác sốt về đêm, lòng bàn tay bàn chân lạnh
- B. Hay có cảm giác sốt về chiều, lòng bàn tay bàn chân lạnh, họng khô, miệng khát
- C. Hay có cảm giác sốt về đêm, lòng bàn tay bàn chân nóng
- D. Hay cảm giác sốt nóng về chiều, lòng bàn tay bàn chân nóng, họng khô, miệng khát

**Câu 88:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tâm huyết hư là

- A. Tư dưỡng Tâm âm
- B. Kiện Tỳ, bổ huyết
- C. Dưỡng huyết, an thần
- D. Bổ khí, bổ huyết

**Câu 89:** Điều trị Viêm phế quản thể do phong nhiệt dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Nhị trần thang gia giảm
- B. Hạnh tô tán
- C. Thạch cao cứu Phế thang
- D. Tang cúc ẩm gia giảm

**Câu 89:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – thể Tâm Tỳ hư

- A. Da khô, ăn kém, đại tiện lỏng, lưỡi nhạt, mạch huyền tế
- B. Bỏ can thận âm
- C. Da vàng, ăn nhiều, đại tiện lỏng lưỡi nhạt, mạch huyền tế
- D. Da vàng, ăn kém, đại tiện táo, lưỡi nhạt, mạch huyền tế

**Câu 90:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – Thể Can Thận hư – thiên về Âm hư

- A. Bổ can thận âm
- B. Bổ can thận dương
- C. Ôn trung kiện tỳ
- D. Thanh nhiệt hóa đàm

**Câu 91:** Điều trị Viêm phế quản thể do phong hàn dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Hạnh tô tán
- B. Tang cúc ẩm gia giảm
- C. Nhị trần thang gia giảm
- D. Thạch cao cứu Phế thang

**Câu 92:** Bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch lưỡi thường:

- A. Chát lưỡi đỏ tía, có điểm ứ huyết
- B. Chát lưỡi đỏ, ít rêu
- C. Chát lưỡi trắng, có điểm ứ huyết
- D. Chát lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô

**Câu 93:** Một số triệu chứng Tiêu chảy suy dinh dưỡng

- A. Đại tiện lỏng, nước tiểu đặc trắng, rêu lưỡi trắng
- B. Tân dịch giảm gây âm hư sinh táo bón, bụng to, nước tiểu đặc trắng, rêu lưỡi trắng
- C. Đại tiện lỏng, nước tiểu vàng đặc, rêu lưỡi vàng nhờn
- D. Tân dịch giảm gây âm hư sinh táo bón, bụng to, nước tiểu vàng đặc, rêu lưỡi vàng nhờn

**Câu 94:** Ý nào SAI khi nói về bệnh Viêm khớp dạng thấp:

- A. Là bệnh viêm khớp nhiễm khuẩn
- B. Là một bệnh mạn tính, xen kẽ có những đợt tiến triển
- C. Có sưng đau nóng chủ yếu các khớp nhỏ, có tính chất đối xứng
- D. Là bệnh có cơ chế tự miễn dịch

**Câu 95:** Hư lao thể Dương hư hay gặp ở các Tạng

- A. Can và Thận
- B. Tỳ và Thận
- C. Tâm và Phế
- D. Can và Tỳ

**Câu 96:** Bệnh Sốt xuất huyết thời kỳ phục hồi chủ yếu là:

- A. Nghỉ ngơi, ăn uống
- B. Dùng các thuốc bổ dưỡng liều cao
- C. Tiếp tục dùng thuốc
- D. Tiếp tục dùng thuốc với liều cao hơn

**Câu 97:** Bài thuốc nào sau đây dùng để chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Toan táo nhân thang
- B. Quy tỳ hoàn
- C. Bát chính tán gia giảm
- D. Bổ trung ích khí thang

**Câu 98:** Bệnh danh theo YHCT của bệnh Đau thần kinh tọa:

- A. Tọa cốt phong
- B. Yêu cước thống
- C. Tọa điển phong
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 99:** Phương pháp chữa Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ

- A. Bổ can thận
- B. Kiện tỳ hóa đàm
- C. Dưỡng âm thanh nhiệt
- D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 100:** Phương pháp chữa Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền

- A. Sơ can, lý khí hòa vị
- B. Dưỡng âm, bổ Thận, thanh nhiệt trừ thấp
- C. Ôn trung bổ hư, trừ thấp
- D. Tán hàn, táo thấp, phương hương hóa trọc

**Câu 101:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – thể Can thận hư – thiên về dương hư

- A. Sắc mặt vàng, đi tiểu ít, di tinh, mạch trầm tế
- B. Sắc mặt trắng, đi tiểu ít, di tinh, mạch trầm tế
- C. Sắc mặt trắng, đi tiểu nhiều, liệt dương, mạch trầm tế
- D. Sắc mặt vàng, đi tiểu nhiều, liệt dương, mạch trầm tế

**Câu 102:** Bệnh Goutte nếu kéo dài lâu ngày sẽ ảnh hưởng đến 2 tạng nào:

- A. Tâm tỳ
- B. Tỳ thận
- C. Can tỳ
- D. Can thận

**Câu 103:** Đau thần kinh liên sườn thuộc phạm vi chứng

- A. Háo suyễn
- B. Diện than
- C. Can cam
- D. Hiệp thống

**Câu 104:** Một trong những bài thuốc điều trị Suy dinh dưỡng tiêu chảy do giun

- A. Bát vị quế phụ
- B. Quy tỳ thang gia giảm
- C. Lục vị thang gia giảm
- D. Lô hội phì nhi hoàn

**Câu 105:** Liệt thần kinh VII ngoại biên theo YHCT có bao nhiêu nguyên nhân chính gây bệnh?

- A. 1 nguyên nhân chính
- B. 3 nguyên nhân chính
- C. 2 nguyên nhân chính
- D. 4 nguyên nhân chính

**Câu 106:** Bệnh Quai bị có biến chứng:

- A. Viêm tinh hoàn
- B. Viêm não
- C. Hôn mê, co giật
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 107:** Điều trị Viêm phế quản thể đàm thấp dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Nhị trần thang gia giảm
- B. Hạnh tô tán
- C. Thạch cao cứu Phế thang
- D. Tang cúc ẩm gia giảm

**Câu 108:** Suy dinh dưỡng độ 3 thuộc phạm vi chứng

- A. Can cam
- B. Phù thũng
- C. Tỳ cam
- D. Hiệp thống

**Câu 109:** Nguyên nhân Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não

- A. Do đàm nhiệt bên trong cơ thể, tà khí thừa cơ xâm nhập
- B. Do chính khí suy, mạch lạc dễ hư tổn, tà khí thừa cơ xâm nhập
- C. Cảm phải phong tà bên ngoài
- D. Do cảm phải ngoại tà, công năng Tỳ, Thận suy yếu

**Câu 110:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tỳ dương hư là

- A. Ôn trung kiện Tỳ
- B. Bổ Tâm Tỳ
- C. Kiện tỳ ích khí, thăng đề
- D. Kiện Tỳ, bổ Phế

**Câu 111:** Phương pháp chữa Hen phế quản – Thể Tỳ hư

- A. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế
- B. Bổ phế cố biểu, ích khí đình suyễn
- C. Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm
- D. Ôn trung kiện Tỳ, ích khí

**Câu 112:** Suy dinh dưỡng trẻ em thuộc phạm vi chứng

- A. Huyền vụng
- B. Chứng cam
- C. Chứng tý
- D. Đầu thống

**Câu 113:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư thêm Kỳ tử, Hà thủ ô đề:

- A. Ôn bổ Can thận
- B. Bổ thận ích khí
- C. Tư bổ Can thận
- D. Dưỡng huyết thông lạc

**Câu 114:** Điều trị thể Liệt mặt ngoại biên do phong hàn theo YHCT dùng bài thuốc cổ phương gì?

- A. Huyết phủ trục úc thang
- B. Đại tần giao thang
- C. Phòng phong thang
- D. Quyên tý thang

**Câu 115:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ

- A. Đầu nặng, tay chân rã rời, lưỡi bệu có vết hằn răng
- B. Đầu choáng hoa mắt ù tai, lưỡi đỏ không có rêu
- C. Đầu nặng, lòng bàn tay bàn chân nóng
- D. Đầu choáng hoa mắt ù tai, lòng bàn tay bàn chân nóng

**Câu 116:** Bệnh Quai bị thường xảy ra ở trẻ em:

- A. 5-7 tuổi
- B. 5-9 tuổi
- C. 2-3 tuổi
- D. 3-5 tuổi

**Câu 117:** Đặc điểm của Bệnh Goutte thể huyết úc đàm trệ:

- A. Bệnh kéo dài nhiều ngày
- B. Hay tái phát
- C. Khớp xương bị biến dạng và cứng lại
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 118:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – thể Đàm thấp

- A. Ăn ít ngủ kém, rêu lưỡi trắng dính, miệng nhạt, mạch huyền hoạt  
B. Ăn ít ngủ ít, rêu lưỡi vàng nhờn, miệng đắng, mạch huyền hoạt  
C. Ăn nhiều ngủ nhiều, rêu lưỡi trắng dính, miệng nhạt, mạch huyền hoạt  
D. Ăn nhiều ngủ nhiều, rêu lưỡi vàng nhờn, miệng đắng, mạch huyền hoạt

**Câu 119:** Thể nào sau đây KHÔNG THUỘC viêm gan cấp tính do thấp nhiệt

- A. Thể Dương hoàng  
B. Thể Can uất tỳ hư  
C. Thể Cấp hoàng  
D. Thể không vàng da

**Câu 120:** Bài thuốc hay được dùng để điều trị Hư lao thể Tỳ dương hư là

- A. Lý trung thang  
B. Bổ trung ích khí thang  
C. Hữu quy hoàn  
D. Quy tỳ hoàn

**Câu 121:** Bài thuốc Lô hội phì nhi hoàn điều trị Suy dinh dưỡng, tiêu chảy do giun gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- A. 10  
B. 14  
C. 12  
D. 8

**Câu 122:** Bài thuốc Quy tỳ thang gia giảm điều trị Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- A. 13  
B. 12  
C. 11  
D. 10

**Câu 123:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – Bé chứng thể Âm bế

- A. Mặt trắng bạch, người nóng, khó thở, rêu lưỡi vàng nhờn  
B. Sắc mặt vàng, người lạnh, miệng hôi, rêu lưỡi trắng nhờn  
C. Mặt đỏ, người nóng, miệng hôi, rêu lưỡi vàng nhờn  
D. Sắc mặt trắng, môi tím, khó thở, rêu lưỡi trắng nhờn

**Câu 124:** Đau thần kinh tọa là bệnh thường gặp ở lứa tuổi:

- A. Sau 60 tuổi  
B. 30-60 tuổi  
C. 45- 50 tuổi  
D. 30-45 tuổi

**Câu 125:** Triệu chứng của Thể hen hàn - bệnh Hen phế quản

- Người lạnh, sắc mặt trắng, không có đờm, không khát nước, thích uống nước nóng, đại tiện nhão...  
A. đờm, không khát nước, thích uống nước nóng, đại tiện nhão...  
B. bọt dễ khạc, không khát nước, thích uống nước lạnh, đại tiện nhão...  
Người lạnh, sắc mặt trắng, đờm trắng có đờm, không khát nước, thích uống nước nóng, đại tiện nhão...  
C. bọt dễ khạc, khát nước, thích uống nước nóng, đại tiện nhão...  
D. bọt dễ khạc, không khát nước, thích uống nước nóng, đại tiện nhão...

**Câu 126:** Phương pháp chữa Bệnh Hen phế quản – Thể Thận âm hư

- A. Khu phong tán hàn  
B. Bổ khí đình suyễn  
C. Tư âm bổ thận  
D. Kiện tỳ ích khí

**Câu 127:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp phép điều trị là:

- A. Thanh nhiệt giải độc  
B. Bổ khí sinh tân dịch  
C. Thanh nhiệt giải độc – Tả hỏa cầm máu  
D. Tả hỏa cầm máu



**Câu 128:** Một số huyết chẩn cứu điều trị Viêm họng mạn tính

- A. Thiên đột, Xích trạch, Thái uyên                      B. Khí hải, Quan nguyên, Trung phủ  
C. Nội quan, Thái khê, Trường cường                    D. Thượng liêu, Hoàn khiêu, Côn lôn

**Câu 129:** Đau khớp có tính chất di chuyển, đau nhiều khớp, thường là các khớp ở phần trên cơ thể là đặc điểm của đau khớp thể:

- A. Phong tý (hành tý)    B. Nhiệt tý  
C. Thấp tý    D. Hàn tý (thống tý)

**Câu 130:** Phép điều trị của Đau thần kinh tọa thể do phong thấp nhiệt:

- A. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết            B. Phá ứ hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận            D. Khu phong thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận

**Câu 131:** Bệnh danh theo YHCT của bệnh Quai bị là:

- A. Diện nan    B. Trái tai  
C. Chứng nuy    D. Bệnh chân

**Câu 132:** Một trong những chẩn đoán Đái tháo đường

- A. Glucose huyết lúc đói  $>7$  mmol/l                      B. Glucose huyết lúc đói  $<5$  mmol/l  
C. Glucose huyết lúc đói  $<7$  mmol/l                      D. Glucose huyết lúc đói  $>5$  mmol/l

**Câu 133:** Bài thuốc hay dùng để điều trị Viêm gan mạn tính thể Khí trệ huyết ứ

- A. Sài hồ sơ can thang gia giảm                              B. Nhất quán tiễn gia giảm  
C. Nhân trần ngũ linh tán gia giảm                            D. Tứ vật đào hồng gia giảm

**Câu 134:** Phác đồ điều trị Thoái hóa khớp gối theo YHCT gồm bao nhiêu bước:

- A. 4    B. 3  
C. 5    D. 2

**Câu 135:** Nguyên nhân chủ yếu gây Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Thận hư    B. Thấp nhiệt  
C. Hư hàn     D. Hỏa độc

**Câu 136:** Đau thần kinh tọa có bao nhiêu thể lâm sàng?

- A. 2 thể    B. 4 thể  
C. 1 thể    D. 3 thể

**Câu 137:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận cấp do Thủy thấp theo Y học cổ truyền

- A. Tư âm, bổ Thận    B. Thông Dương lợi thấp (ôn thông hóa khí, kiện Tỳ, trừ thấp)  
C. Ôn trung tán hàn    D. Tư âm giáng hỏa

**Câu 138:** Đái tháo đường tuýp 2 thường gặp ở

- A. Người lớn tuổi, béo phì                                      B. Trẻ em, suy dinh dưỡng  
C. Người lớn tuổi, suy dinh dưỡng                            D. Trẻ em, béo phì

**Câu 139:** Phép điều trị theo YHCT của Liệt mặt ngoại biên do phong nhiệt:

- A. Hành khí hoạt huyết    B. Khu phong thanh nhiệt, hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết                D. Khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết

**Câu 140:** Bệnh Goutte thể Can thận suy hư lưỡi thường:

- A. Chất lưỡi đỏ, ít rêu  
B. Chất lưỡi đỏ tía, có điểm ứ huyết  
C. Chất lưỡi trắng, có điểm ứ huyết  
D. Chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô

**Câu 141:** Điều trị Đau thần kinh tọa thể do huyết ứ dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Ý dĩ nhân thang gia giảm  
B. Tứ vật đào hồng thang gia giảm  
C. Độc hoạt tang ký sinh thang gia giảm  
D. Huyết phủ trục ứ thang

**Câu 142:** Phòng bệnh Thoái hóa khớp bằng cách:

- A. Chống các tư thế xấu trong lao động và sinh hoạt  
B. Tránh các động tác quá mạnh, đột ngột và sai tư thế khi mang vác, đẩy, xách, nâng...  
C. Chống béo phì bằng chế độ dinh dưỡng thích hợp  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 143:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm cầu thận cấp tính do Phong tà

- A. Thiên vương bổ tâm đan  
B. Việt tỳ thang gia vị  
C. Bát trân thang  
D. Sứ quân tử thang

**Câu 144:** Chuẩn đoán bát cương của thể Liệt mặt ngoại biên do phong hàn là gì?

- A. Biểu - thực  
B. Biểu - thực - hàn  
C. Biểu - hư  
D. Biểu - hư - hàn

**Câu 145:** Phương pháp chữa Viêm họng cấp tính

- A. Hành khí hoạt huyết  
B. Hoạt huyết, trừ đàm  
C. Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm  
D. Bổ tỳ vị, trừ đàm

**Câu 146:** Chứng trạng chủ yếu của Đái tháo đường

- A. Ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhanh  
B. Ăn nhiều, uống nhiều, tiểu ít, tăng cân nhanh  
C. Ăn nhiều, uống nhiều, tiểu ít, gầy nhanh  
D. Ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, tăng cân nhanh

**Câu 147:** Phương pháp điều trị bệnh Đau vai gáy – Do phong hàn

- A. Ôn trung kiện tỳ, Trừ đàm hạ suyễn  
B. Thanh nhiệt, Tuyên phế, Hóa đàm  
C. Khu phong, tán hàn, hành khí hoạt huyết  
D. Ôn phế tán hàn, Kiện Tỳ ích khí

**Câu 148:** Bệnh Sốt xuất huyết diễn biến qua bao nhiêu giai đoạn:

- A. 3  
B. 4  
C. 1  
D. 2

**Câu 149:** Một trong những bài thuốc điều trị Viêm họng mạn tính

- A. Tiêu giao tán gia giảm  
B. Lục vị quế phụ thang gia giảm  
C. Quyên tỳ thang gia giảm  
D. Sa sâm mạch môn thang gia giảm

**Câu 150:** Triệu chứng thể Hen nhiệt – Bệnh Hen phế quản

- A. Người bứt rứt, sợ lạnh, mặt đỏ, đờm dính và vàng, thích uống nước nóng, đại tiện táo...  
B. Người bứt rứt, sợ lạnh, mặt đỏ, đờm dính và vàng, thích uống nước mát, đại tiện táo...  
C. Người thoải mái, sợ nóng, mặt đỏ, đờm dính và vàng, khát nước, thích uống nước mát, đại tiện táo...  
D. Người bứt rứt, sợ nóng, mặt đỏ, đờm dính và vàng, thích uống nước mát, đại tiện táo...

**Câu 151:** Phương pháp điều trị bệnh Hen phế quản - thể Hen hàn

- A. Ôn trung kiện tỳ, Trừ đàm hạ suyễn      B. Thanh nhiệt, Tuyên phế, Hóa đàm  
C. Ôn phế tán hàn, Trừ đàm hạ suyễn      D. Ôn phế tán hàn, Kiện Tỳ ích khí

**Câu 152:** Phương pháp chữa Đái tháo đường – thể Thận âm khuỵ hư

- A. Bổ phế khí      B. Bổ tỳ vị  
C. Bổ can thận      D. Bổ thận âm

**Câu 153:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – thể Thoát chứng

- A. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng há, tay co, đại tiểu tiện không tự chủ      B. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng không há được, đại tiểu tiện không tự chủ  
C. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng không há được, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí      D. Đột nhiên ngã lăn bất tỉnh, miệng há, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí

**Câu 154:** Triệu chứng nào gặp trong Tiêu chảy do thấp nhiệt theo Y học cổ truyền

- Mỗi khi giận dữ, suy nghĩ, bị kích động      Hay đi ngoài vào lúc sáng sớm, sôi bụng,  
A. sẽ bị tiêu chảy nhiều hơn, đầy bụng, sôi bụng, ngực sườn đầy tức, mạch huyền      B. đau bụng ở hạ vị, phân sống, bụng lạnh chướng, ăn kém, chậm tiêu, tay chân lạnh  
Sau nhiễm lạnh xuất hiện đau đầu, đau      D. Đỏ, rát hậu môn, tiêu chảy, rêu lưỡi vàng  
C. mình, đau bụng, sôi bụng, tiêu chảy, sợ lạnh, sợ gió, mạch phù hoãn      D. dày, tiểu tiện ít đỏ, mạch sắc

**Câu 155:** Chuẩn đoán bát cương của thể Liệt mặt ngoại biên do phong nhiệt là gì?

- A. Biểu - thực - hàn      B. Biểu - thực - nhiệt  
C. Biểu - hư - hàn      D. Biểu - hư - nhiệt

**Câu 156:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – Bé chứng thể Dương bế

- A. Mặt trắng bạch, người nóng, khó thở, rêu lưỡi vàng nhờn      B. Sắc mặt trắng, môi tím, khó thở, rêu lưỡi trắng nhờn  
C. Sắc mặt vàng, người lạnh, miệng hôi, rêu lưỡi trắng nhờn      D. Mặt đỏ, người nóng, miệng hôi, rêu lưỡi vàng nhờn

**Câu 157:** Phép điều trị Viêm gan mạn tính thể Can nhiệt Tỳ thấp

- A. Thanh nhiệt lợi thấp, kiện tỳ trừ thấp      B. Sơ Can lý khí, giải uất  
C. Sơ Can, lý khí, hoạt huyết      D. Sơ Can kiện tỳ, lý khí

**Câu 158:** Bệnh Goutte thuộc phạm vi chứng:

- A. Chứng tý      B. Chứng nuy  
C. Chứng lâm      D. Chứng chiên

**Câu 159:** Đặc điểm của Bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch:

- A. Khớp xương sưng nóng đỏ, xung huyết, khó cử động      B. Đau kịch liệt – gân như bị xé, xương như muốn nứt ra  
C. Khởi phát đột ngột      D. Tất cả các ý trên

**Câu 160:** Pháp điều trị Tăng huyết áp – thể âm hư dương xung

- A. Bổ can thận      B. Tư âm tiềm dương  
C. Bổ tỳ vị      D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 161:** Một trong những bài thuốc điều trị Tăng huyết áp – Thể Tâm tỳ hư

- A. Quy tỳ thang gia giảm  
B. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm  
C. Bát vị quế phụ gia giảm  
D. Lục vị thang gia giảm

**Câu 162:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm gan cấp tính thể Cấp hoàng

- A. Nhất quán tiễn  
B. Tiêu dao tán  
C. Hoàng liên giải độc thang  
D. Nhân trần ngũ linh tán

**Câu 163:** Các thể bệnh Viêm cầu thận mạn theo Y học cổ truyền, TRỪ

- A. Thể Tỳ dương hư  
B. Thể âm hư dương xung  
C. Thể thấp nhiệt  
D. Thể Tỳ Thận dương hư

**Câu 164:** Nguyên nhân Suy dinh dưỡng thể khô

- A. Do khí huyết hư, can thận hư  
B. Do tỳ vị hư  
C. Do khí huyết hư, tỳ vị hư  
D. Do can thận hư

**Câu 165:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ

- A. Người gầy, ăn nhiều, tiêu hóa tốt  
B. Người béo trệ, ăn kém, chậm tiêu  
C. Người gầy, ăn kém, chậm tiêu  
D. Người béo trệ, ăn nhiều, tiêu hóa tốt

**Câu 166:** Một số triệu chứng của Tiêu chảy suy dinh dưỡng

- A. Mặt vàng, người gầy, miệng khô, khát nước  
B. Mặt xanh, người béo, miệng khô, khát nước  
C. Mặt vàng, người béo, miệng khô, khát nước  
D. Mặt xanh, người gầy, miệng khô, khát nước

**Câu 167:** Phép điều trị Viêm khớp dạng thấp thể Hàn tỳ là:

- A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết  
B. Tư bổ can thận, thông kinh hoạt lạc  
C. Ôn trung bổ hư, trừ thấp  
D. Ôn kinh tán hàn, khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết

**Câu 168:** Một trong những bài thuốc điều trị Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não

- A. Kiện chính tán gia  
B. Lục vị thang gia  
C. Bát vị quế phụ gia  
D. Tiêu cam lý tỳ thang gia

**Câu 169:** Liệt thần kinh số VII ngoại biên là bệnh thường gặp nhất ở:

- A. Thiếu niên  
B. Trẻ em  
C. Thanh niên  
D. Người già

**Câu 170:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể Can thận suy hư:

- A. Thanh nhiệt trừ thấp, bổ can thận  
B. Thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết thông kinh lạc  
C. Bổ ích can thận, trừ thấp thông kinh lạc  
D. Hoạt huyết hóa ứ, hóa đàm thông kinh lạc

**Câu 171:** Phác đồ điều trị Thoái hóa khớp gối, bước 2 sau điều trị bước 1:

- A. 4 tuần  
B. 2 tuần  
C. 4 tuần  
D. 3 tuần

**Câu 172:** Phương pháp điều trị Suy dinh dưỡng thể khô

- A. Bổ khí huyết, bổ can thận tỳ vị  
B. Ôn phế tán hàn, trừ đàm hạ suyễn  
C. Thanh nhiệt tuyên phế hóa đàm  
D. Bổ phế cố biểu, Ích khí định suyễn

**Câu 173:** Liệt thân kinh VII ngoại biên có bao nhiêu thể lâm sàng?

- A. 4 thể  
B. 1 thể  
C. 3 thể  
D. 2 thể

**Câu 174:** Bệnh Sốt xuất huyết thể sốt cao, có chảy máu chấm cứu các huyết:

- A. Quan nguyên, Khí hải, Nội quan, Túc tam lý  
B. Hợp cốc, Khúc trì, Đại chùy, Nội đình  
C. Hợp cốc, Khúc trì, Quan nguyên, Khí hải  
D. Nội đình, Đại chùy, Túc tam lý

**Câu 175:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Thận Tỳ dương hư

- A. Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm  
B. Ôn Thận, Tỳ dương  
C. Khu phong, thanh nhiệt, giải độc  
D. Ôn kinh tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết

**Câu 176:** Triệu chứng Hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, ù tai, phụ nữ bế kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt gặp trong Hư lao thể

- A. Tâm âm hư  
B. Can huyết hư  
C. Tâm huyết hư  
D. Tỳ phế đều hư

**Câu 177:** Bài thuốc Lục vị hoàn thường dùng điều trị Hư lao thể

- A. Tỳ khí hư  
B. Thận dương hư  
C. Thận âm hư  
D. Tỳ dương hư

**Câu 178:** Điều trị đái tháo đường tuýp 1

- A. Vừa dùng thuốc hạ đường huyết vừa tiêm insulin  
B. Điều trị bằng thuốc hạ đường huyết  
C. Bắt buộc điều trị bằng tiêm insulin  
D. Thời gian đầu dùng thuốc hạ đường huyết, thời gian sau chuyển sang tiêm insulin

**Câu 179:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch:

- A. Bổ ích can thận, trừ thấp thông kinh lạc  
B. Hoạt huyết hóa ứ, hóa đàm thông kinh lạc  
C. Thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết thông kinh lạc  
D. Thanh nhiệt trừ thấp, bổ can thận

**Câu 180:** Trong bệnh Quai bị, phép điều trị:

- A. Khu phong thanh nhiệt  
B. Thanh nhiệt giải độc  
C. Thanh nhiệt lương huyết  
D. Thanh nhiệt cầm máu

**Câu 181:** Bài thuốc dùng để chữa Tiêu chảy do thấp nhiệt theo Y học cổ truyền

- A. Cao bách bộ  
B. Toan táo nhân thang  
C. Lý trung thang  
D. Bột đỗ ván trắng

**Câu 182:** Viêm bàng quang cấp và mạn tính thuộc phạm vi chứng nào của Y học cổ truyền

- A. Chứng tý  
B. Chứng ngũ lâm  
C. Chứng háo suyễn  
D. Chứng hư lao

**Câu 183:** Phương pháp điều trị Đau dây thần kinh liên sườn – nếu do lạnh

- A. Hoạt huyết, bổ khí  
B. Khu phong tán hàn hoạt lạc  
C. Thanh nhiệt tuyên phế hóa đàm  
D. Bổ can thận, trừ thấp

**Câu 184:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp châm cứu các huyệt:

- A. Quan nguyên, Khí hải, Nội quan, Túc tam lý  
B. Hợp cốc, Khúc trì, Quan nguyên, Khí hải  
C. Hợp cốc, Khúc trì, Đại chùy, Nội đình  
D. Nội đình, Đại chùy, Túc tam lý

**Câu 185:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tỳ khí hư là

- A. Ôn trung kiện Tỳ  
B. Ôn vận Tỳ dương  
C. Điều hòa Tỳ vị  
D. Kiện Tỳ ích khí

**Câu 186:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Thấp nhiệt là

- A. Lợi niệu trừ thấp, tán hàn  
B. Thanh lợi thấp nhiệt  
C. Ôn kinh tán hàn, hành khí hoạt huyết  
D. Táo thấp, phương hương hóa trọc

**Câu 187:** Bài thuốc thường dùng để chữa Hư lao thể Phế khí hư là

- A. Bổ phế thang  
B. Tứ vật thang  
C. Quy tỳ hoàn  
D. Sâm linh bạch truật tán

**Câu 188:** Các huyệt chính trong điều trị Cảm mạo phong hàn:

- A. Khúc trì, Đại trử, Nghinh hương  
B. Hợp cốc, Ngoại quan, Liệt khuyết  
C. Ấn đường, Thái dương, Nghinh hương  
D. Phong môn, Hợp cốc, Khúc trì

**Câu 189:** Phương pháp châm cứu thường dùng để chữa Chứng Tý thể Hàn tý là:

- A. Điện châm  
B. Mai hoa châm  
C. Cứu và ôn châm  
D. Trường châm

**Câu 190:** Chẩn đoán đau vai gáy dựa vào triệu chứng

- A. Ấn vào cơ thang và cơ ức đòn chũm đau, quay cổ dễ  
B. Ấn vào cơ thang, cơ ức đòn chũm đau, quay cổ khó  
C. Ấn vào cơ thang đau  
D. Co cứng cơ, cổ quay bình thường

**Câu 191:** Viêm phế quản cấp thường do:

- A. Đàm thấp  
B. Thủy ẩm  
C. Phong thấp  
D. Phong hàn

**Câu 192:** Phương pháp điều trị Bệnh hen phế quản – thể Phế hư

- A. Ôn phế tán hàn, trừ đàm hạ suyễn  
B. Bổ phế cố biểu, Ích khí định suyễn  
C. Thanh nhiệt tuyên phế hóa đàm  
D. Ôn trung kiện Tỳ ích khí

**Câu 193:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp, nếu huyết áp hạ nhiều thì dùng bài:

- A. Tang cúc ẩm gia giảm  
B. Sinh mạch tán gia giảm  
C. Ngân kiều tán gia giảm  
D. Đối pháp lập phương

**Câu 194:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do thấp nhiệt theo Y học cổ truyền là

- A. Thanh nhiệt lợi thấp. Phương hương hóa trọc  
B. Ôn trung tán hàn  
C. Ôn bổ Tỳ Thận dương, cố sáp  
D. Điều hòa Can Tỳ

- Câu 195:** Liệt thần kinh VII ngoại biên theo YHHĐ có bao nhiêu nguyên nhân chính gây bệnh?
- A. 3 nguyên nhân chính  
B. 1 nguyên nhân chính  
C. 4 nguyên nhân chính  
D. 2 nguyên nhân chính
- Câu 196:** Theo Y học cổ truyền, viêm cầu thận cấp tính là một bệnh được mô tả trong chứng
- A. Hiếp thống  
B. Phù thũng (thể Dương thủy)  
C. Chứng tý  
D. Hoàng đản
- Câu 197:** Phép điều trị Viêm đại tràng mạn tính thể Khí trệ
- A. Sơ can, lý khí, hòa vị  
B. Ích khí, trợ dương, tán hàn  
C. Phương hương hóa trọc  
D. Hòa trung tiêu thực
- Câu 198:** Bệnh danh của Goutte:
- A. Thống phong  
B. Lịch tiết phong  
C. Bạch hồ lịch tiết phong  
D. Tất cả các ý trên
- Câu 199:** Bài thuốc điều trị viêm khớp dạng thấp thể Phong tý (hành tý) theo Y học cổ truyền là:
- A. Ô đầu thang gia giảm  
B. Phòng phong thang gia giảm  
C. Quy tý hoàn  
D. Ý dĩ nhân thang gia giảm
- Câu 200:** Bài thuốc chữa Hư lao thể Tâm huyết hư là
- A. Bảo nguyên thang  
B. Tứ quân tử thang  
C. Quy tý hoàn  
D. Sâm linh bạch truật tán
- Câu 201:** Nguyên nhân của Thoái hóa khớp:
- A. Sự lão hóa  
B. Yếu tố cơ giới  
C. Nội tiết  
D. Tất cả các ý trên
- Câu 202:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận cấp do Thấp nhiệt theo Y học cổ truyền
- A. Kiện Tỳ, ích khí, thăng đề  
B. Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp  
C. Ôn kinh tán hàn, hành khí hoạt huyết  
D. Ôn Thận, Tỳ dương
- Câu 203:** Nguyên nhân Tiêu chảy suy dinh dưỡng
- A. Do can hư  
B. Do tý hư  
C. Do thận hư  
D. Do vị hư
- Câu 204:** Viêm phế quản mạn thường do:
- A. Đàm thấp  
B. Phong hàn  
C. Phong nhiệt  
D. Khí táo
- Câu 205:** Theo Y học cổ truyền, tiêu chảy là một triệu chứng được mô tả trong phạm vi chứng
- A. Chứng phù thũng  
B. Chứng tý  
C. Chứng hoàng đản  
D. Chứng tiết tả
- Câu 206:** Phép điều trị của Viêm phế quản thể do khí táo:
- A. Ôn Phế hóa đàm  
B. Thanh Phế, nhuận táo, chỉ khái  
C. Sơ phong tán hàn, tuyên Phế  
D. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên Phế

**Câu 207:** Triệu chứng của Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền, TRỪ

- A. Vùng hạ vị hơi tức, đái rất  
B. Ợ hơi, ợ chua, nôn ra nước trong, phân lỏng hoặc nát  
C. Đau mỗi lưng, mệt mỏi, chóng mặt, ù tai  
D. Tiểu tiện nhiều lần, nước tiểu vàng

**Câu 208:** Liệt thần kinh VII ngoại biên bệnh danh theo YHCT:

- A. Phong chẩn  
B. Tọa cốt phong  
C. Khẩu nhãn oa tà  
D. Trái tai

**Câu 209:** Trong bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch nếu khớp xương nóng đỏ thêm:

- A. Hồ trọng căn 20g, nhũ hương 6g  
B. Uy linh tiên 16g, nhũ hương 6g  
C. Nhẫn đông đằng 30g, hồ trọng căn 20g  
D. Nhẫn đông đằng 30g, uy linh tiên 16g

**Câu 210:** Phép điều trị của Đau thần kinh tọa thể do huyết ú:

- A. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết  
B. Phá ú hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận  
D. Khu phong thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận

**Câu 211:** Phương pháp chữa Đau dây thần kinh liên sườn – do Thần kinh kích thích

- A. Hành khí hoạt huyết  
B. Kiện tỳ ích khí  
C. Bổ khí đình suyễn  
D. Khu phong tán hàn

**Câu 212:** Một số huyết châm cứu điều trị Đau vai gáy

- A. Bách hội, Tứ thần thông, É phong  
B. Ấn đường, Thái dương, Nhân trung  
C. Bát tà, Khí hải, Bát liêu  
D. Phong trì, Kiên tỉnh, Thiên tông

**Câu 213:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể huyết ú đàm trệ:

- A. Thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết thông kinh lạc  
B. Hoạt huyết hóa ú, hóa đàm thông kinh lạc  
C. Thanh nhiệt trừ thấp, bổ can thận  
D. Bổ ích can thận, trừ thấp thông kinh lạc

**Câu 214:** Bệnh Sốt xuất huyết là một bệnh truyền nhiễm do:

- A. Vi khuẩn  
B. Côn trùng  
C. Virus  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 215:** Pháp điều trị Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não

- A. Bổ tỳ vị, trừ đàm  
B. Hoạt huyết, trừ đàm  
C. Trừ phong, thông lạc, hoạt huyết, hòa dinh  
D. Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm

**Câu 216:** Phép điều trị theo YHCT của Liệt mặt ngoại biên do phong hàn:

- A. Khu phong thanh nhiệt, hành khí hoạt huyết  
B. Khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết  
D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 217:** Bệnh Sốt xuất huyết thể sốt cao, có chảy máu phép điều trị là:

- A. Thanh nhiệt giải độc  
B. Bổ khí sinh tân dịch  
C. Thanh nhiệt giải độc – Tả hỏa cầm máu  
D. Tả hỏa cầm máu



**Câu 218:** Phép điều trị theo YHCT của Liệt mặt do chấn thương huyết ú:

- A. Khu phong thanh nhiệt, hành khí hoạt huyết  
B. Khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết  
D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 219:** Phép chữa Viêm gan cấp tính thể Cấp hoàng theo Y học cổ truyền

- A. Thanh lợi thấp nhiệt  
B. Thanh nhiệt lương huyết, thanh nhiệt giải độc, tồn âm  
C. Sơ can, kiện tỳ, lý khí  
D. Thanh nhiệt lợi thấp, kiện tỳ trừ thấp

**Câu 220:** Phương pháp chữa Tăng huyết áp – thể Đàm thấp

- A. Kiện tỳ, trừ thấp, hóa đàm  
B. Ôn trung kiện tỳ  
C. Thanh nhiệt hóa đàm  
D. Bổ cân thận dương

**Câu 221:** Một số triệu chứng Viêm họng cấp tính

- A. Họng khó chịu, niêm mạc họng hơi phù nề  
B. Họng khô, niêm mạc họng hơi phù không sốt  
C. Họng đỏ, khô rát, niêm mạc họng hơi phù nề kèm thêm sốt, nhức đầu  
D. Họng đỏ, niêm mạc họng hơi phù nề, không nhức đầu

**Câu 222:** Trong bệnh Quai bị, tà khí xâm nhập vào kinh nào để gây bệnh:

- A. Kinh Thái dương  
B. Kinh Thiếu âm  
C. Kinh Thiếu dương  
D. Kinh Dương minh

**Câu 223:** Viêm họng mạn tính do

- A. Cảm phải phong tà bên ngoài  
B. Do đàm nhiệt lâu ngày làm tổn thương phế âm mà gây ra bệnh  
C. Do đàm nhiệt bên trong cơ thể  
D. Do cảm phải ngoại tà, Do công năng Can, Tỳ, Thận suy yếu

**Câu 224:** Bài thuốc dùng để chữa Tiêu chảy do Can Tỳ bất hòa theo Y học cổ truyền

- A. Nhân sâm dưỡng vinh thang  
B. Thập toàn đại bổ  
C. Thống tả yếu phương hợp với Tứ nghịch tán gia giảm  
D. Bát trân thang

**Câu 225:** Một trong những bài thuốc điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng

- A. Quy tỳ thang gia giảm  
B. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm  
C. Bát vị quế phụ  
D. Lục vị thang gia giảm

**Câu 226:** Chuẩn đoán bát cương của Đau thần kinh tọa thể do phong hàn thấp là:

- A. Biểu - thực - nhiệt  
B. Biểu - thực - hàn  
C. Hư - nhiệt  
D. Lý - hư - nhiệt

**Câu 227:** Bệnh Quai bị, châm cứu các huyết:

- A. Hợp cốc, giáp xa, dương khê, nhân trung, thừa trướng  
B. Hợp cốc, giáp xa, uyển cốt, lao cung, nhân trung  
C. Hợp cốc, giáp xa, uyển cốt, ế phong, dương khê  
D. Uyển cốt, ế phong, dương khê, địa thương, giáp xa

**Câu 228:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư thêm Hoàng kỳ, Tục đoạn để:

- A. Dưỡng huyết thông lạc
- B. Tư bổ Can thận
- C. Bổ thận ích khí
- D. Ôn bổ Can thận

**Câu 229:** Phác đồ điều trị Thoái hóa khớp gối, bước 3 sau:

- A. 6 tuần
- B. 8 tuần
- C. 4 tuần
- D. 10 tuần

**Câu 230:** Một số triệu chứng Viêm họng mạn tính

- A. Niêm mạc họng nóng đỏ, khó chịu dữ dội
- B. Niêm mạc họng hơi phù nề kèm theo sốt
- C. Niêm mạc họng có những điểm xung huyết màu đỏ nhạt có những hạt lympho rải rác
- D. Niêm họng hạt có khô rát, khó chịu

**Câu 231:** Phép điều trị của Đau thần kinh tọa thể do phong hàn thấp:

- A. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết
- B. Phá ú hành khí hoạt huyết
- C. Khu phong tán hàn trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận
- D. Khu phong thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận

**Câu 232:** Hư lao thể Khí hư thường gặp ở các Tạng

- A. Phế và Thận
- B. Tâm và Phế
- C. Phế và Tỳ
- D. Tỳ và Thận

**Câu 233:** Cảm mạo phong hàn rêu lưỡi:

- A. Trắng dày
- B. Vàng dày
- C. Vàng mỏng
- D. Trắng mỏng

**Câu 234:** Phương pháp chữa Bệnh Hen phế quản – Thể Thận dương hư

- A. Hành khí giải uất
- B. Bổ khí đình suyễn
- C. Ôn thận nạp khí
- D. Khu phong tán hàn

**Câu 235:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm đại tràng thể Thực trệ

- A. Bảo hòa hoàn
- B. Tứ nghịch tán
- C. Tiêu dao tán gia giảm
- D. Huyết phủ trục ú thang

**Câu 236:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm đại tràng thể Hàn thấp

- A. Thược dược thang
- B. Hoắc hương chính khí tán
- C. Ý dĩ nhân thang gia giảm
- D. Phòng phong thang gia giảm

**Câu 237:** Bài thuốc dùng để chữa Tiêu chảy do hàn thấp theo Y học cổ truyền

- A. Thiên vương bổ Tâm đan
- B. Quy tỳ hoàn
- C. Hoắc hương chính khí tán gia giảm
- D. Tứ vật thang

**Câu 238:** Phương pháp chữa Hư lao thể Vị âm hư

- A. Thanh Vị hỏa
- B. Kiện Tỳ, ích khí, thăng đề
- C. Tư dưỡng Vị âm
- D. Sơ Can hòa Vị

**Câu 239:** Phép điều trị của Viêm phế quản thể thủy ẩm:

- A. Thanh Phế, nhuận táo, chỉ khái
- B. Ôn Phế hóa đàm
- C. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên Phế
- D. Táo thấp hóa đàm, chỉ khái

**Câu 240:** Phương pháp chữa Hư lao thể Can huyết hư là

- A. Bình Can tức phong
- B. Sơ Can hòa Vị
- C. Bổ Can Thận âm
- D. Bổ huyết, dưỡng Can

**Câu 241:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Tỳ dương hư theo Y học cổ truyền

- A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp
- B. Sơ can, lý khí hòa vị
- C. Ôn bổ Tỳ dương, lợi niệu
- D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 242:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền

- A. Bát vị hoàn
- B. Cao bách bộ
- C. Lục vị tri bá
- D. Thập toàn đại bổ

**Câu 243:** Bệnh Sốt xuất huyết theo YHCT có bệnh danh là:

- A. Bệnh phong
- B. Xuất huyết
- C. Bệnh chẩn
- D. Bệnh nuy

**Câu 244:** Một trong những chẩn đoán Đái tháo đường

- A. Glucose huyết bất kỳ >8,1 mmol/l kèm theo ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhanh
- B. Glucose huyết bất kỳ >10,1 mmol/l kèm theo ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhanh
- C. Glucose huyết bất kỳ >11,1 mmol/l kèm theo ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhanh
- D. Glucose huyết bất kỳ >9,1 mmol/l kèm theo ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhanh

**Câu 245:** Bệnh Goutte thể huyết ú đàm trệ lưỡi thường:

- A. Chất lưỡi trắng, có điểm ú huyết
- B. Chất lưỡi đỏ, ít rêu
- C. Chất lưỡi đỏ tía, có điểm ú huyết
- D. Chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô

**Câu 246:** Nguyên nhân gây Đau dây thần kinh liên sườn

- A. Tỳ vị hư hàn
- B. Can khí uất kết
- C. Khí huyết ú trệ
- D. Trúng phong kinh lạc

**Câu 247:** Bệnh Sốt xuất huyết thường xảy ra vào tháng mấy?

- A. Tháng 9,10,11,12
- B. Tháng 4,5,6,7
- C. Tháng 6,7,8,9
- D. Tháng 1,2,3,4

**Câu 248:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu bệnh thiên về dương hư thêm:

- A. Kê huyết đằng 30g
- B. Hoàng kỳ 30g, Tục đoạn 20g
- C. Kỷ tử 16g, Hà thủ ô 20g
- D. Phụ tử 8g, Can khương 8g

**Câu 249:** Phép điều trị của Viêm phế quản thể đàm thấp:

- A. Ôn Phế hóa đàm
- B. Táo thấp hóa đàm, chỉ khái
- C. Thanh Phế, nhuận táo, chỉ khái
- D. Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên Phế

**Câu 250:** Viêm phế quản thuộc phạm vi chứng:

- A. Khái thấu
- B. Đàm ẩm
- C. Tất cả đều sai
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 251:** Một trong những bài thuốc điều Trị Đau dây thần kinh liên sườn – nếu có triệu chứng về tinh thần

- A. Bát vị quế phụ gia giảm  
B. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm  
C. Tiêu giao tán gia giảm  
D. Lục vị thang gia giảm

**Câu 252:** Triệu chứng nào sau đây KHÔNG có trong Viêm đại tràng mạn thể Thấp nhiệt

- A. Bụng chướng đầy tức, chập tiêu, ỉa lỏng  
B. Thích nóng ẩm, bụng lạnh, sợ lạnh  
C. Sốt, đau bụng, cự án, đau quặn mót rặn  
D. Rêu lưỡi vàng nhạt, hơi nhớt, mạch hoạt sắc

**Câu 253:** Triệu chứng nào sau đây KHÔNG có trong Hư lao thể Tỳ dương hư

- A. Sốt, đau bụng cự án, thành bụng cứng, sờ có cục hờn  
B. Người lạnh, tay chân lạnh, mạch trầm trì  
C. Trời trở lạnh thường đau bụng, đầy bụng, chườm ấm thì đỡ đau  
D. Ăn kém, ỉa lỏng, lưỡi nhợt

**Câu 254:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Âm hư dương xung

- A. Bình Can, tư âm lợi thủy  
B. Kiện Tỳ, bổ Phế  
C. Tiêu thực đạo trệ  
D. Kiện Tỳ ích khí

**Câu 255:** Nguyên nhân gây Hen phế quản

- A. Do cảm phải phong tà bên ngoài kết hợp với đàm nhiệt bên trong cơ thể  
B. Do công năng của 3 tạng: Phế, Tỳ, Thận suy yếu  
C. Do cảm phải ngoại tà, Do công năng Phế, Tỳ, Thận suy yếu  
D. Cảm phải phong tà bên ngoài

**Câu 256:** Trong Bệnh Goutte, đàm đọng lại quanh các khớp dưới dạng những khối u, u đó gọi là:

- A. Thạch lâm  
B. Thạch nhũ  
C. Thống phong thạch  
D. Thạch cao

**Câu 257:** Bài thuốc dùng để chữa Hư lao thể Tâm âm hư là

- A. Hữu quy hoàn  
B. Cố kinh thang  
C. Thiên vương bổ tâm đan  
D. Sâm linh bạch truật tán

**Câu 258:** Một số triệu chứng Tăng huyết áp – Thể âm hư dương xung

- A. Hoa mắt, chóng mặt, tính tình thoải mái, miệng đắng, họng khô  
B. Hoa mắt, chóng mặt, tính tình thoải mái, nhạt miệng, họng khô  
C. Hoa mắt, chóng mặt, dễ cáu gắt, miệng đắng, họng khô  
D. Hoa mắt, chóng mặt, dễ cáu gắt, nhạt miệng, họng khô

**Câu 259:** Phép điều trị của Đau thần kinh tọa thể do phong hàn:

- A. Khu phong thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận  
B. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết  
C. Phá ứ hành khí hoạt huyết  
D. Khu phong tán hàn trừ thấp, hành khí hoạt huyết, bổ can thận

**Câu 260:** Đau nhức khớp dữ dội, thường là một khớp, gặp lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau, sợ lạnh, mạch huyền khẩn là đặc điểm của chứng tý thể:

- A. Hàn tý  
B. Nhiệt tý  
C. Thấp tý  
D. Phong tý

**Câu 261:** Chuẩn đoán bát cương của thể Liệt mặt do chấn thương huyết ú là gì?

- A. Thực - nhiệt
- B. Lý - nhiệt
- C. Hư - nhiệt
- D. Biểu - nhiệt

**Câu 262:** Bệnh Goutte thường phát nặng vào thời điểm nào trong ngày:

- A. Ban ngày
- B. Buổi chiều
- C. Ban đêm
- D. Buổi sáng

**Câu 263:** Trong bệnh Goutte thể huyết ú đàm trệ, nếu quanh các khớp nổi lên những cục “Thông phong thạch” thì thêm:

- A. Bạch cương tằm 10g, Uy linh tiên 10g
- B. Bạch cương tằm 10g, Nhũ hương 10g
- C. Bạch giới tử 10g, Nhũ hương 10g
- D. Bạch giới tử 10g, Bạch cương tằm 10g

**Câu 264:** Trong bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch nếu đau nhiều thêm:

- A. Hồ trọng căn 20g, nhũ hương 6g
- B. Nhẫn đông đằng 30g, uy linh tiên 16g
- C. Uy linh tiên 16g, nhũ hương 6g
- D. Nhẫn đông đằng 30g, hồ trọng căn 20g

**Câu 265:** Phép điều trị Viêm đại tràng mạn thể Huyết ú

- A. Hòa trung tiêu thực
- B. Thanh lợi thấp nhiệt
- C. Khu trùng, tiêu tích
- D. Hoạt huyết, khứ ú

**Câu 266:** Triệu chứng Thể Tỳ hư – Bệnh Hen phế quản

- A. Ho nhiều đờm, người thoải mái, ăn kém, bụng đầy trướng...
- B. Không ho, sắc mặt vàng mệt mỏi, ăn kém, bụng đầy trướng...
- C. Ho ít, sắc mặt vàng mệt mỏi, ăn kém, bụng đầy trướng...
- D. Ho nhiều đờm, sắc mặt vàng mệt mỏi, ăn kém, bụng đầy trướng...

**Câu 266:** Pháp điều trị Can Thận âm hư, phong đàm thượng nhiễu gây Tai biến mạch máu não

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt, hóa đàm
- B. BỔ cân thận dương, trừ thấp
- C. Tư âm tiềm dương, trấn can tức phong
- D. Ôn trung kiện tỳ, trừ đàm

**Câu 267:** Một trong những bài thuốc điều trị Can Thận âm hư, phong đàm thượng nhiễu gây Tai biến mạch máu não

- A. Bát vị quế phụ gia giảm
- B. Trấn can tức phong gia giảm
- C. Lục vị thang gia giảm
- D. Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm

**Câu 268:** Hư lao thể Huyết hư thường gặp ở các Tạng là

- A. Tỳ và Thận
- B. Can và Thận
- C. Tâm và Can
- D. Tỳ và Tâm

**Câu 269:** Trong Thoái hóa khớp biểu hiện lâm sàng của Đau:

- A. Đau âm ỉ, lan nhiều
- B. Đau dữ dội, ít khi lan
- C. Đau dữ dội, đau nhiều khớp
- D. Đau âm ỉ, ít khi lan

**Câu 270:** Phương pháp chữa Tiêu chảy thể Thận dương hư theo Y học cổ truyền

- A. Thanh nhiệt lợi thấp
- B. Kiện Tỳ, ích khí, thăng đề
- C. Ôn bổ Tỳ Thận dương, cố sáp
- D. Tư bổ Thận âm

**Câu 271:** Một số huyết âm cứu điều trị Viêm họng mạn tính

- A. Trường cường, Bát liêu  
B. Khí hải, Vị du  
C. Thận du, Can du  
D. Túc tam lý, Tam âm giao

**Câu 272:** Bài thuốc hay dùng để chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

- A. Tứ quân tử thang  
B. Lục quân tử thang  
C. Đạo xích tán  
D. Lục vị hoàn

**Câu 273:** Phép điều trị Viêm khớp dạng thấp thể Nhiệt tý là:

- A. Khu phong, thanh nhiệt trừ thấp, lợi niệu, hành khí hoạt huyết  
B. Ôn kinh tán hàn, khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết  
C. Khu phong, thanh nhiệt giải thử, lợi niệu trừ thấp, hành khí hoạt huyết  
D. Khu phong, thanh nhiệt giải độc, lợi niệu trừ thấp, hành khí hoạt huyết

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 274:** Một trong những bài thuốc điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Bát vị quế phụ thang

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 275:** Đái tháo đường tuýp 1 điều trị bằng thuốc hạ đường huyết

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 276:** Viêm phế quản thể đàm thấp hay gặp ở Viêm phế quản mạn, Tâm phế mạn.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 277:** Đau thần kinh tọa thể do phong thấp nhiệt: rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ, mạch trì.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 278:** Bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu thiên về Dương hư có biểu hiện: Sợ lạnh, da nhợt nhạt, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng nhợt.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 279:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể Tâm Tỳ hư: Bổ Tâm Tỳ, an thần

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 280:** Tăng huyết áp – Thể Tâm Tỳ hư hay gặp ở Tăng huyết áp người già kèm theo các bệnh loét dạ dày – tá tràng, viêm đại tràng mạn

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 281:** Viêm phế quản nguyên nhân về nội thương thường do công năng của 3 tạng Tâm, Tỳ, Phế bị giảm sút mà gây bệnh.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 282:** Phép điều trị Viêm đại tràng mạn thể Hư hàn là Tán hàn, táo thấp, phương hương hóa trọc

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 283:** Phương pháp chữa Viêm họng cấp tính: Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 284:** Một số triệu chứng Trúng phong kinh lạc gây Tai biến mạch máu não: Thường liệt 1/2 mặt hoặc 1/2 người nhưng không hôn mê

A. Đúng B. Sai

**Câu 285:** Viêm họng cấp tính do cảm phải phong tà bên ngoài kết hợp với đàm nhiệt bên trong cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 286:** Phương pháp chữa Đau dây thần kinh liên sườn – do lạnh: Hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 287:** Đái tháo đường tuýp 2 thường gặp ở người lớn tuổi, béo phì

A. Đúng B. Sai

**Câu 288:** Đặc điểm đau khớp thể Hàn tý là đau ê ẩm, tê mỏi cơ khớp, chườm ấm thì đỡ đau, rêu lưỡi dính ướt

A. Đúng B. Sai

**Câu 289:** Nguyên nhân gây Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền do Tâm Tỳ hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 290:** Bệnh Goutte được coi là “Vua của các bệnh” và là “bệnh của các Vua”.

A. Đúng B. Sai

**Câu 291:** Bài thuốc Tứ quân tử thang được dùng trong điều trị Hư lao thể Phế âm hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Bệnh Viêm gan Virus được Y học cổ truyền mô tả trong phạm vi chứng Hoàng đản, hiệp thống

A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể Can thận suy hư: Bổ ích can thận, trừ thấp thông kinh lạc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** Cảm mạo phong hàn thường có các triệu chứng như : phát sốt, sợ gió, sợ lạnh, hắt hơi, sổ mũi, đau đầu

A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Phương pháp chữa Hư lao thể Thận dương hư là Tư dưỡng Can Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Pháp điều trị Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não: Hành khí, bổ tỳ vị, tư âm kinh lạc

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Bệnh Goutte YHCT gọi là “Lịch tiết phong”, “Bạch hổ phong”, “Bạch hổ lịch tiết phong”.

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Bệnh Sốt xuất huyết theo YHCT xếp bệnh này thuộc loại Ôn bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Triệu chứng Viêm họng mạn tính: Họng khô, khó chịu, niêm mạc họng có những điểm xung huyết màu đỏ nhạt có những hạt lympho rải rác

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Phương pháp chữa Viêm họng mạn tính: Dưỡng âm thanh nhiệt, hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Bệnh Quai bị có triệu chứng chủ yếu là sưng tuyến mang tai một hoặc hai bên.

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp phép điều trị: Thanh nhiệt giải độc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Bệnh Sốt xuất huyết được chia làm 2 thể lâm sàng là Thể sốt cao, có chảy máu và Thể tụt huyết áp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Suy dinh dưỡng trẻ em thuộc phạm vi chứng Cam

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Phép điều trị Chứng tý thể Phong tý là Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Bệnh Goutte YHCT gọi là “Kinh phong”.

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Một số triệu chứng Đau dây thần kinh liên sườn : Đau nhức khi trời lạnh, đau liên sườn, dọc theo đường đi của dây thần kinh liên sườn

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Bài thuốc Hoắc hương chính khí tán gia giảm được dùng để chữa Tiêu chảy do hàn thấp theo Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Theo nguyên nhân, có thể phân biệt 2 loại Thoái hóa khớp: nguyên phát và thứ phát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – thể Thoát chứng: Đột nhiên ngã lãn bất tỉnh, miệng không há được, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Bài thuốc Bạch hổ thang gia giảm được dùng để điều trị chứng Tý thể Phong tý

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Đau thần kinh tọa là một chứng bệnh do nhiều nguyên nhân cơ năng và thực thể gây ra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 313:** Viêm phế quản cấp gồm 2 thể: do phong hàn và do phong nhiệt.

A. Đúng B. Sai



**Câu 314:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư: Người gầy, tiểu tiện nhiều, hay có cảm giác sốt nóng về chiều, lòng bàn tay bàn chân nóng, họng khô, miệng khát, đại tiện táo

A. Đúng B. Sai

**Câu 315:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ: Người gầy, tiểu tiện nhiều, lòng bàn tay bàn chân nóng, họng khô, miệng khát, đại tiện táo

A. Đúng B. Sai

**Câu 316:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tỳ dương hư là Hòa trung, sơ Can, kiện Tỳ

A. Đúng B. Sai

**Câu 317:** Bài thuốc Bạch hổ thang gia giảm thường dùng để điều trị Chứng tý thể Nhiệt tý

A. Đúng B. Sai

**Câu 318:** Bài thuốc Bát chính tán gia giảm được dùng để chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 319:** Tăng huyết áp – thể Đàm thấp hay gặp ở người béo có tăng huyết áp và Cholesterol trong máu cao

A. Đúng B. Sai

**Câu 320:** Phương pháp điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Ôn phế tán hàn, hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 321:** Nguyên nhân của Goutte là do khí huyết suy yếu khiến ngoại tà xâm nhập, làm nghẽn tắc kinh mạch gây nên bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 322:** Hư lao thể Dương hư thường gặp ở 2 tạng Tỳ và Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 323:** Triệu chứng hay ỉa lỏng vào buổi sáng (ngũ canh tả) xuất hiện trong Hư lao thể Can thận âm hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** Đau thần kinh tọa có 4 nhóm nguyên nhân chính gây bệnh tương ứng với 4 thể lâm sàng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể Can Thận hư: Tư dưỡng Can Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Phương pháp chữa Hen phế quản – Thể Thận âm hư : Tư âm bổ thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Triệu chứng Viêm họng mạn tính: họng đỏ, khô rát, niêm mạc họng hơi phù nề kèm thêm sốt, nhức đầu

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Đặc điểm của Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch: Khớp xương đột nhiên sưng tấy, nóng đỏ, xung huyết, khó cử động, đau kịch liệt – gân như bị xé, xương như muốn nứt ra...

A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Các triệu chứng đau mỏi lưng, chóng mặt, ù tai, tiểu tiện nhiều lần, đái rắt, vùng hạ vị hơi tức đều thuộc triệu chứng của Viêm bàng quang mạn tính

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Khi điều trị bệnh Liệt thần kinh VII ngoại biên không nên phối hợp nhiều phương pháp điều trị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Bài thuốc Tứ quân tử thang hay được dùng để chữa viêm đại tràng thể Trùng tích

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Phương pháp điều trị Đau vai gáy – Do phong hàn: Khu phong, tán hàn, hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Phương pháp điều trị Suy dinh dưỡng thể khô: Bổ khí huyết, bổ can thận tỳ vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Triệu chứng Viêm họng cấp tính: họng đỏ, khô rát, niêm mạc họng hơi phù nề kèm thêm sốt, nhức đầu

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Cảm mạo phong hàn mạch thường phù.

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Bài thuốc Lý trung thang được dùng để điều trị Hư lao thể Tỳ dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** Tăng huyết áp – thể Can thận hư hay gặp ở Tăng huyết áp người già, xơ cứng động mạch

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Viêm cầu thận cấp là một bệnh được mô tả trong phạm vi chứng phù thũng (thể Dương thủy) của Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Bệnh Liệt thần kinh VII ngoại biên có triệu chứng chủ yếu là miệng méo, mắt nhắm không kín.

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não: người bệnh có hôn mê

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Các triệu chứng sợ lạnh, chân tay lạnh, đau lưng, di tinh, liệt dương, tiểu đêm, nước tiểu trong dài, răng lung lay, ngũ canh tả gặp trong Hư lao thể Thận dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Liệt mặt ngoại biên do phong nhiệt mạch thường phù sắc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Goutte là một bệnh thường xảy ra ở những người có mức sống thấp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận cấp thể do Thấp nhiệt theo Y học cổ truyền là Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Phương pháp điều trị Đau dây thần kinh liên sườn: Bổ tỳ vị, trừ đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Bệnh Goutte được chia làm 2 thể lâm sàng

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Phương pháp chữa Đái tháo đường – thể táo nhiệt thương phế: Dưỡng âm thanh nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Suy dinh dưỡng độ 3 được điều trị như tiêu chảy

A. Đúng B. Sai

**Câu 349:** Điều trị Thoái hóa khớp bằng nội khoa là dùng các thuốc điều trị quá trình thoái hóa.

A. Đúng B. Sai

**Câu 350:** Một số triệu chứng Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Có trường hợp do tân dịch giảm gây âm hư sinh táo bón, bụng to, nước tiểu đặc trắng, rêu lưỡi trắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 351:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Thấp nhiệt theo Y học cổ truyền là Thanh lợi thấp nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 352:** Liệt mặt ngoại biên do phong hàn mạch thường phù khản.

A. Đúng B. Sai

**Câu 353:** Triệu chứng Viêm họng cấp tính: Họng khô, khó chịu, niêm mạc họng có những điểm xung huyết màu đỏ nhạt có những hạt lympho rải rác

A. Đúng B. Sai

**Câu 354:** Phương pháp điều trị Đau vai gáy – do Phong hàn: Hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 355:** Đau thần kinh tọa thể do phong hàn: rêu lưỡi trắng, mạch phù.

A. Đúng B. Sai

**Câu 356:** Phương pháp chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền là Khu phong, tán hàn, trừ thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 357:** Đái tháo đường tuýp 1 bắt buộc điều trị bằng insulin

A. Đúng B. Sai

**Câu 358:** Tăng huyết áp – thể Can thận hư hay gặp ở trẻ em

A. Đúng B. Sai

- Câu 359:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do hàn thấp theo Y học cổ truyền là Thanh nhiệt lợi thấp, phương hương hóa trọc
- A. Đúng B. Sai
- Câu 360:** Hen phế quản thuộc phạm vi chứng Háo suyễn, đàm ẩm
- A. Đúng B. Sai
- Câu 361:** Thoái hóa khớp là bệnh của toàn bộ các thành phần cấu tạo khớp như sụn khớp, xương dưới sụn, bao hoạt dịch, bao khớp...
- A. Đúng B. Sai
- Câu 362:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tỳ khí hư là Ôn trung kiện Tỳ
- A. Đúng B. Sai
- Câu 363:** Liệt mặt ngoại biên do phong nhiệt rêu lưỡi thường trắng mỏng.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 364:** Phép điều trị Viêm gan mạn tính thể Can âm thương tổn là Tư dưỡng Can âm
- A. Đúng B. Sai
- Câu 365:** Nguyên nhân gây Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền là do phong hàn thấp
- A. Đúng B. Sai
- Câu 366:** Người ta thường coi thoái hóa khớp là bệnh lý do hậu quả của quá trình tích tuổi và sự chịu lực tác động thường xuyên lên khớp.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 367:** Nguyên nhân Hen phế quản do cảm phải ngoại tà, do 3 tạng Phế, Tỳ, Thận suy yếu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 368:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể huyết ứ đàm trệ: Thanh nhiệt hóa đàm, thông kinh lạc.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 369:** Phương pháp điều trị Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ: Dưỡng âm thanh nhiệt
- A. Đúng B. Sai
- Câu 370:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Thận Tỳ dương hư theo Y học cổ truyền là Kiện Tỳ, dưỡng Tâm an thần
- A. Đúng B. Sai
- Câu 371:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do hàn thấp theo Y học cổ truyền là Ôn trung táo thấp
- A. Đúng B. Sai
- Câu 372:** Thoái hóa khớp nếu được chẩn đoán và điều trị sớm tuy không thể làm chậm phát triển của bệnh, nhưng giúp giảm triệu chứng đau đớn, giúp duy trì cuộc sống hoạt động.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 373:** Tăng huyết áp – thể Âm hư dương xung hay gặp ở trẻ em, phụ nữ tiền mãn kinh
- A. Đúng B. Sai
- Câu 374:** Phương pháp chữa Viêm họng mạn tính: Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đàm
- A. Đúng B. Sai

- Câu 375:** Bài thuốc Bạch đầu ông thang hay được dùng để điều trị Viêm đại tràng thể Huyết ú  
A. Đúng B. Sai
- Câu 376:** Viêm phế quản thuộc phạm vi chứng khái thấu, đàm âm của Y học cổ truyền.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 377:** Điều trị Viêm gan cấp tính thể Cấp hoàng chỉ cần dùng thuốc Y học cổ truyền là khôi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 378:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do thấp nhiệt theo Y học cổ truyền là Thanh nhiệt lợi thấp, phương hương hóa trọc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 379:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Tỳ vị hư đàm trệ: Người béo trệ, ăn kém, chậm tiêu, đầu nặng, tay chân rã rời, lưỡi bệu có vết hằn răng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 380:** Bài thuốc Tứ vật đào hồng gia giảm hay được dùng để chữa Viêm gan mạn tính thể Khí trệ huyết ú  
A. Đúng B. Sai
- Câu 381:** Cảm mạo được chia làm 2 loại : cảm mạo phong hàn và cảm mạo phong nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 382:** Viêm phế quản thể do khí táo hay gặp ở Viêm phế quản cấp tính, mùa Thu trời lạnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 383:** Bài thuốc chữa Tiêu chảy thể Thận dương hư theo Y học cổ truyền là Phụ tử lý trung thang phối hợp với Tứ thần thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 384:** Theo Y học cổ truyền, có 4 nhóm nguyên nhân gây Hư lao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 385:** Thoái hóa khớp thường xảy ra ở các khớp chịu lực nhiều như: khuỷu, gối, gót, cổ tay...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 386:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Hư hàn là Bổ thận tráng dương, tiêu đạo trệ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 387:** Bệnh Goutte, các bài thuốc gia truyền, kinh nghiệm dân gian tuy có thể mang lại một số hiệu quả nhất định nhưng ít khi chữa khỏi hoàn toàn, tận gốc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 388:** Phương pháp cứu và ôn châm thường được áp dụng trong chữa Viêm khớp dạng thấp thể Hàn tý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 389:** Trong viêm gan cấp tính, sắc vàng da thường vàng sáng  
A. Đúng B. Sai

**Câu 390:** Phương pháp điều trị Hen phế quản – thể Phế hư : Bổ phế cố biểu, ích khí định suyễn

A. Đúng

B. Sai

**Câu 391:** Viêm bàng quang thuộc phạm vi chứng ngũ lâm của Y học cổ truyền

A. Đúng

B. Sai

**Câu 392:** Thoái hóa khớp có các biểu hiện lâm sàng như đau, hạn chế vận động, biến dạng, teo cơ...

A. Đúng

B. Sai

**Câu 393:** Tiêu chảy là một triệu chứng được mô tả trong phạm vi Chứng tiết tả của Y học cổ truyền

A. Đúng

B. Sai

**Câu 394:** Đái tháo đường tuýp 2 thường gặp ở người trẻ tuổi <40 tuổi

A. Đúng

B. Sai

**Câu 395:** Bài thuốc Nhất quán tiên hay được dùng để điều trị Viêm gan mạn thể Khí trệ huyết ứ

A. Đúng

B. Sai

**Câu 396:** Phép điều trị Viêm đại tràng mạn thể trùng tích là Khu trùng, tiêu tích

A. Đúng

B. Sai

**Câu 397:** Quai bị là bệnh chỉ xảy ra ở trẻ em.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 398:** Bệnh Sốt xuất huyết có đặc điểm bệnh là sốt cao đột ngột có xuất huyết.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 399:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Tỳ dương hư theo Y học cổ truyền là Thanh nhiệt giải độc, hành khí hoạt huyết

A. Đúng

B. Sai

**Câu 400:** Phương pháp điều trị Đái tháo đường – thể Tỳ hư đàm trệ: Kiện tỳ hóa đàm

A. Đúng

B. Sai

**Câu 401:** Dương hoàng là một thể thuộc Viêm gan cấp tính

A. Đúng

B. Sai

**Câu 402:** Bệnh Sốt xuất huyết thời kỳ phục hồi chủ yếu là dùng thuốc.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 403:** Đái tháo đường tuýp 2 bắt buộc điều trị bằng insulin

A. Đúng

B. Sai

**Câu 404:** Triệu chứng của Thể Phế hư – bệnh Hen phế quản: Sợ lạnh, tự ra mồ hôi, đờm nhiều loãng, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, sắc mặt trắng và mệt mỏi, dễ bị cảm lạnh hay tái phát cơn hen...

A. Đúng

B. Sai

**Câu 405:** Một số triệu chứng Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Người gầy, miệng khô khát, khát nước, triều nhiệt, sôi bụng, tiêu chảy

A. Đúng

B. Sai

- Câu 406:** Đái tháo đường tuýp 1 thường gặp ở người trẻ tuổi <40 tuổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 407:** Bài thuốc Lục vị tri bá hay dùng để chữa Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 408:** Quai bị là một bệnh truyền nhiễm cấp tính.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 409:** Bài thuốc Tứ quân tử thang được dùng để chữa Hư lao thể Tâm huyết hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 410:** Nguyên nhân Tiêu chảy suy dinh dưỡng do Thận hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 411:** Đau thần kinh tọa thường gặp ở lứa tuổi 45-60 tuổi có nghề nghiệp liên quan đến sự gắng sức của cột sống.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 412:** Đặc điểm của Goutte thể Can thận suy hư: Con đau lúc nặng lúc nhẹ, các khớp sưng đau nóng đỏ, hạn chế vận động, toàn thân mệt mỏi, kém ăn, đau lưng mỏi gối, phiền táo, tai ù, đầu choáng, hoa mắt...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 413:** Một trong những bài thuốc điều trị Đau vai gáy: Quyên tý thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 414:** Bài thuốc Đạo xích tán được dùng để chữa Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 415:** Liệt thần kinh VII ngoại biên là một bệnh khá phổ biến.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 416:** Sự thoái hóa là yếu tố thúc đẩy quá trình thoái hóa nhanh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 417:** Viêm phế quản là một bệnh hiếm gặp trên lâm sàng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 418:** Có thể dùng thuốc uống kết hợp với châm cứu trong chữa Viêm bàng quang theo Y học cổ truyền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 419:** Một số triệu chứng Can Thận hư, phong đàm thượng nhiều gây Tai biến mạch máu não: Trước trúng phong, người bệnh có cảm giác váng đầu, chóng mặt ù tai, ngủ kém hay mê, bỗng nhiên co cứng lưỡi miệng, nói khó, liệt nửa người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 420:** Tăng huyết áp – thể Đàm thấp hay gặp ở người gầy  
A. Đúng B. Sai

**Câu 421:** Bài thuốc Tứ vật đào hồng gia giảm hay được dùng để chữa Viêm gan mạn tính thể Can nhiệt Tỳ thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 422:** Một trong những bài thuốc điều trị Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư: Lục vị gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 423:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể Can Thận hư: Tư dưỡng Tỳ vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 424:** Một số triệu chứng Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư: Người béo trệ, ăn kém, chậm tiêu

A. Đúng B. Sai

**Câu 425:** Bệnh Sốt xuất huyết nếu có các biến chứng như hạ huyết áp, chảy máu nội tạng thì nên dùng các biện pháp cấp cứu của Y học cổ truyền để cấp cứu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 426:** Đặc điểm đau khớp thể Phong tý (Hành tý) là đau khớp có tính chất di chuyển, đau nhiều khớp và thường là ở phần trên cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 427:** Đau thần kinh tọa là một bệnh hiếm gặp trên lâm sàng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 428:** Viêm đại tràng thể Hư hàn có đặc điểm đau bụng âm ỉ, thiện án, sợ lạnh, thích ấm nóng, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 429:** Bài thuốc Thận khí hoàn được dùng để chữa Hư lao thể thể Thận dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 430:** Liệt thần kinh VII ngoại biên có bệnh danh theo YHCT là “Khẩu nhãn oa tà” hoặc “Diện than”.

A. Đúng B. Sai

**Câu 431:** Phép điều trị chứng Tý thể Hàn tý là Ôn kinh tán hàn, khu phong trừ thấp, hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 432:** Đặc điểm chứng Tý thể Nhiệt tý là các khớp có biểu hiện sưng nóng đỏ đau, các khớp càng sưng to khi trời lạnh, chườm ấm thì đỡ sưng đau, mạch huyền khẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 433:** Một số huyết châm cứu điều trị Đau vai gáy: Nội quan, Phế du, Chiên trung

A. Đúng B. Sai

**Câu 434:** Viêm cầu thận mạn là một bệnh được mô tả trong phạm vi chứng Bán thân bất toại theo Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

A. Đúng B. Sai



**Câu 435:** Bệnh Goutte, khí huyết ứ trệ hóa thành đàm, đàm đọng lại quanh các khớp dưới dạng những khối u, u đó gọi là “Thống phong thạch”:

A. Đúng B. Sai

**Câu 436:** Nguyên nhân Hen phế quản do cảm phải ngoại tà, do 3 tạng Can, Tỳ, Thận suy yếu

A. Đúng B. Sai

**Câu 437:** Một số triệu chứng Tiêu chảy suy dinh dưỡng: mặt vàng, người béo trệ, miệng khô, khát nước, tiêu chảy

A. Đúng B. Sai

**Câu 438:** Phép điều trị Viêm gan cấp tính thể Dương hoàng là Tư bổ Can Thận âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 439:** Phép điều trị Viêm đại tràng thể Khí trệ theo Y học cổ truyền là hòa trung tiêu thực

A. Đúng B. Sai

**Câu 440:** Viêm họng cấp tính do công năng Can, Tỳ, Thận suy yếu

A. Đúng B. Sai

**Câu 441:** Triệu chứng Trúng phong kinh lạc gây Tai biến mạch máu não: Người bệnh liệt 1/2 mặt hoặc 1/2 người, sau đó hôn mê sâu

A. Đúng B. Sai

**Câu 442:** Một số triệu chứng Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não: Bỗng nhiên ngã bất tỉnh, mắt nhắm, miệng há, tay co, địa tiểu tiện không tự chủ

A. Đúng B. Sai

**Câu 443:** Viêm phế quản mạn gồm 3 thể: thể đàm thấp, thể thủy ẩm và thể khí táo.

A. Đúng B. Sai

**Câu 444:** Bệnh Liệt thần kinh VII ngoại biên ảnh hưởng đến sức khỏe, khả năng lao động, thẩm mỹ, tâm lý người bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 445:** Quai bị là bệnh thường xảy ra vào mùa hè.

A. Đúng B. Sai

**Câu 446:** Một trong những bài thuốc điều trị Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – thể Thoát chứng: Sâm phụ thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 447:** Nguyên nhân Tiêu chảy suy dinh dưỡng do Tỳ hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 448:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp mạch thường trầm tế sác.

A. Đúng B. Sai

**Câu 449:** Có 4 nguyên nhân gây bệnh Viêm đại tràng mạn theo Y học cổ truyền là cảm thụ ngoại tà, âm thực, trùng tích và nội nhân

A. Đúng B. Sai

**Câu 450:** Đau thần kinh tọa còn gọi là đau thần kinh hông to.

A. Đúng B. Sai

**Câu 451:** Triệu chứng Thử hen hàn – Bệnh Hen phế quản : Người nóng, sắc mặt trắng, đờm trắng có bọt dễ khạc, khát nước, thích uống nước lạnh, đại tiện nhão...

A. Đúng B. Sai

**Câu 452:** Tiêu chảy là một triệu chứng được mô tả trong phạm vi Chứng hoàng đản của Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 453:** Triệu chứng tiêu chảy, đờ, rất hậu môn, rêu lưỡi vàng dày, tiểu tiện ít đờ, mạch sắc gấp trong Tiêu chảy do hàn thấp của Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 454:** Các triệu chứng sợ lạnh, chân tay lạnh, đau lưng, di tinh, liệt dương, tiểu đêm, nước tiểu trong dài, răng lung lay, ngũ canh tả gấp trong Hư lao thể Thận âm hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 455:** Bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu thiên về Âm hư có biểu hiện: hai gò má đỏ, sốt về chiều, phiền táo, ra mồ hôi trộm, đầu mặt choáng váng, tai ù, miệng khô khát, lưỡi đỏ ít rêu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 456:** Bài thuốc Quy tỷ hoàn dùng để chữa Viêm cầu thận cấp thể do Phong tà theo Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 457:** Hư lao thể Can huyết hư hay gặp ở người thiếu máu, phụ nữ sau đẻ, người sau mắc bệnh mạn tính

A. Đúng B. Sai

**Câu 458:** Bệnh Sốt xuất huyết nếu khát nước thì thêm Huyền sâm 12g, Sinh địa 12g.

A. Đúng B. Sai

**Câu 459:** Bệnh Sốt xuất huyết thời kỳ phục hồi nếu dùng thuốc thì dùng các thuốc bổ dương như : Mạch môn, Sa sâm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 460:** Đau thần kinh tọa có đặc điểm là đau dọc theo đường đi của dây thần kinh hông to và các nhánh của thần kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 461:** Phương pháp điều trị Đái tháo đường – thể Thận âm khuy hư: Bổ thận âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 462:** Hư lao thể Can âm hư thường gặp ở phụ nữ tiền mãn kinh, tăng huyết áp và xơ vữa động mạch ở người già, suy nhược thần kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 463:** Triệu chứng của Viêm cầu thận cấp thể do Phong tà theo Y học cổ truyền thường phù mắt và nửa người trên, sau đó phù toàn thân, kèm triệu chứng gai rét, rêu lưỡi trắng dày, tiểu ít, mạch phù

A. Đúng B. Sai

- Câu 464:** Đau thần kinh tọa thể do phong hàn thấp: mạch hoạt sác.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 465:** Tiêu chảy là một triệu chứng được mô tả trong phạm vi Chứng tý của Y học cổ truyền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 466:** Phương pháp chữa Tiêu chảy thể Thận dương hư theo Y học cổ truyền là Ôn bổ Tỳ Thận dương, cố sáp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 467:** Phép điều trị Viêm gan cấp tính thể Không vàng da là Thanh nhiệt lợi thấp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 468:** Bệnh Goutte nếu không chữa trị kịp thời, bệnh lâu ngày sẽ ảnh hưởng đến 2 tạng Can tỳ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 469:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận cấp thể do Thủy thấp theo Y học cổ truyền là Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 470:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu tay chân tê dại thêm Kê huyết đằng để: Ôn bổ Can thận.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 471:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể Đàm thấp: Hoạt huyết trừ đàm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 472:** Bài thuốc Bảo hòa hoàn hay được dùng để chữa Viêm đại tràng thể Thực trệ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 473:** Pháp điều trị Bệnh Goutte thể thấp nhiệt nghẽn tắc kinh mạch: Thanh nhiệt trừ thấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 474:** Một số triệu chứng của Đau dây thần kinh liên sườn: Đau nhất cùng rể sau lưng, đường nách giữa, sụn ức đòn, thờ đều đau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 475:** Một số triệu chứng Kinh lạc tổn thương làm phong tà xâm nhập gây Tai biến mạch máu não: Đột nhiên miệng và mắt méo lệch, nửa mặt bên liệt có cảm giác tê buồn, có thể kèm liệt ½ người, sợ lạnh, phát sốt, tay chân co giật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 476:** Vàng da trong Viêm gan cấp tính thường có sắc vàng sạm, tối  
A. Đúng B. Sai
- Câu 477:** Phương pháp cứu và ôn châm được dùng để điều trị Viêm khớp dạng thấp thể Nhiệt tý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 478:** Quai bị chia ra làm 2 thể: thể nhẹ và thể nặng.  
A. Đúng B. Sai

- Câu 479:** Bài thuốc Ô đầu thang gia giảm được dùng để chữa Chứng tý thể Hàn tý (thống tý)  
A. Đúng B. Sai
- Câu 480:** Viêm phế quản được chia làm 2 loại: Viêm phế quản cấp và Viêm phế quản mạn tính.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 481:** Goutte là một bệnh chuyển hoá, với đặc trưng là những đợt viêm khớp cấp và có hiện tượng lắng đọng natri urat trong các tổ chức, xảy ra do tăng acid uric trong máu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 482:** Liệt mặt do chấn thương huyết ứ lưỡi thường có điểm ứ huyết.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 483:** Goutte là một bệnh lý rất phức tạp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 484:** Một trong những nguyên nhân gây Đau thần kinh liên sườn: Tý vị hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 485:** Trong Cẩm mạo nếu nấu nước xông thì nồi nước phải có đủ 3 loại lá.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 486:** Nguyên nhân gây Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền là do âm hư, Thận hư kết hợp với thấp nhiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 487:** Cẩm mạo phong hàn rêu lưỡi thường vàng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 488:** Một số huyết châm cứu điều trị Đau vai gáy: Thương lăng tuyền, Dương trì, Huyền chung  
A. Đúng B. Sai
- Câu 489:** Pháp điều trị Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – thể Thoát chứng : Phục chính cổ thoát  
A. Đúng B. Sai
- Câu 490:** Liệt mặt ngoại biên do phong hàn rêu lưỡi thường vàng dày  
A. Đúng B. Sai
- Câu 491:** Phương pháp chữa Hư lao thể Tâm huyết hư là Dưỡng huyết, an thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 492:** Bệnh Sốt xuất huyết thể tụt huyết áp thì nên châm bổ hay cứu các huyết.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 493:** Phương pháp chữa Viêm bàng quang mạn tính theo Y học cổ truyền là bổ Phế khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 494:** Bài thuốc Phòng phong thang gia giảm được dùng để chữa chứng Tý thể Phong tý  
A. Đúng B. Sai

- Câu 495:** Bệnh Goutte đến nay đã tìm ra thuốc đặc trị bệnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 496:** Viêm phế quản, nguyên nhân do ngoại cảm thường do phong hàn và phong nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 497:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do thấp nhiệt theo Y học cổ truyền là Ôn bổ Tỳ Thận dương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 498:** Bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan được dùng để chữa Hư lao thể Vị âm hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 499:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể âm hư dương xung, thiên về âm hư: Tư dưỡng can thận dương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 500:** Đau thần kinh tọa thể do huyết ú: chất lưỡi tím, có điểm ú huyết, mạch sáp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 501:** Các triệu chứng hồi hộp, đánh trống ngực, mất ngủ, hay quên sắc nhợt có trong Hư lao thể Tâm huyết hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 502:** Liệt mặt do chấn thương huyết ú mạch thường phù khản.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 503:** Một trong những bài thuốc điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 504:** Viêm họng mạn tính cảm phải phong tà bên ngoài kết hợp với đàm nhiệt bên trong cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 505:** Đặc điểm đau bụng trong Viêm đại tràng thể huyết ú thường có cảm giác đầy hơi, chướng bụng, đau không cố định, khi đau khi đỡ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 506:** Đặc điểm đau khớp thể Thấp tý là đau tê , mỏi cơ, ê ẩm, ở một hoặc nhiều khớp cố định, rêu lưỡi trắng ướt và dính, mạch nhu hoãn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 507:** Nguyên nhân gây Viêm bàng quang cấp tính theo Y học cổ truyền là do Thấp nhiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 508:** Một số triệu chứng Trúng phong tạng phủ gây Tai biến mạch máu não – thể Bế chứng: Đột nhiên ngã lãn bất tỉnh, miêng không há được, 2 tay co cứng, đại tiểu tiện bí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 509:** Phép điều trị Viêm đại tràng mạn thể Nhiệt kết là Thanh nhiệt công hạ  
A. Đúng B. Sai

**Câu 510:** Thoái hóa khớp là tình trạng xảy ra do sự mất cân bằng giữa sự tái tạo sụn và sự thoái hóa sụn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 511:** Liệt mặt ngoại biên do phong hàn thường xuất hiện đột ngột.

A. Đúng B. Sai

**Câu 512:** Phương pháp điều trị Tăng huyết áp – thể âm hư dương xung: Tư âm tiềm dương

A. Đúng B. Sai

**Câu 513:** Thoái hóa khớp là bệnh cấp tính thường gặp ở người trung niên và người có tuổi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 514:** Bệnh Goutte thuộc phạm trù Chứng hư lao.

A. Đúng B. Sai

**Câu 515:** Phương pháp chữa Viêm họng cấp tính: Dưỡng âm thanh nhiệt, hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 516:** Một số Triệu chứng của Đái tháo đường – thể táo nhiệt thương phế: Người béo trệ, ăn kém, chậm tiêu

A. Đúng B. Sai

**Câu 517:** Các thể bệnh Viêm cầu thận cấp theo Y học cổ truyền có thể Tỳ dương hư và Tỳ Thận dương hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 518:** Triệu chứng Thở hen nhiệt – Bệnh Hen phế quản: Người bứt rứt, sợ nóng, mặt đỏ, đờm dính và vàng, khát nước thích uống nước mát, đại tiện táo...

A. Đúng B. Sai

**Câu 519:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu lưng gối đau mỗi nhiều thêm Hoàng kỳ, Tục đoạn đế: Bổ thận ích khí.

A. Đúng B. Sai

**Câu 520:** Bệnh Sốt xuất huyết thể sốt cao, có chảy máu mạch thường phù sắc hồng đại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 521:** Phương pháp chữa Hư lao thể Thận âm hư là Bổ Thận âm, dùng bài thuốc Lục vị hoàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 522:** Trong bệnh Goutte thể Can thận suy hư nếu thiên về âm hư thêm Kỳ tử, Hà thủ ô đế: Tư bổ Can thận.

A. Đúng B. Sai

**Câu 523:** Phương pháp chữa Viêm cầu thận mạn thể Tỳ dương hư theo Y học cổ truyền là Ôn bổ Tỳ dương, lợi niệu

A. Đúng B. Sai

**Câu 524:** Một trong những nguyên nhân Đau vai gáy: Do Phong hàn xâm phạm vào các kinh mạch, cân cơ ở vai gáy mà gây đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 525:** Châm cứu Đau thần kinh tọa, sử dụng các huyệt: Thận du, Bàng quang du, Hoàn khiêu, Thừa phù, Thừa sơn, Ủy trung, Dương lăng tuyền...

A. Đúng B. Sai

**Câu 526:** Phép điều trị Viêm gan mạn tính thể Can uất tỳ hư khí trệ là Sơ can kiện tỳ, lý khí

A. Đúng B. Sai

**Câu 527:** Bài thuốc “Chân vũ thang gia vị” được dùng để chữa Viêm cầu thận mạn thể Thận Tỳ dương hư theo Y học cổ truyền

A. Đúng B. Sai

**Câu 528:** Pháp điều trị Cảm mạo phong nhiệt là Tân ôn giải biểu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 529:** Đau dây thần kinh liên sườn thuộc phạm vi chứng Hiếp thống

A. Đúng B. Sai

**Câu 530:** Phương pháp chữa Can Thận âm hư, phong đàm thượng nhiễu gây Tai biến mạch máu não: Trừ phong, hành khí hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 531:** Phương pháp điều trị Tiêu chảy suy dinh dưỡng: Bỏ khí, bổ Tỳ vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 532:** Viêm phế quản thể do phong nhiệt gặp ở đợt cấp của viêm phế quản mạn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 533:** Viêm phế quản thể do phong hàn gặp ở giai đoạn đầu của Viêm phế quản mạn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 534:** Phương pháp điều trị Hen phế quản – Thể hen hàn: Thanh nhiệt tuyên phế, hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 535:** Bệnh Sốt xuất huyết thể sốt cao, có chảy máu phép điều trị: Bỏ khí sinh tân dịch.

A. Đúng B. Sai

**Câu 536:** Phương pháp chữa Hen phế quản – Thể Thận dương hư : Tư âm bổ thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 537:** Viêm họng mạn tính do đàm nhiệt lâu ngày làm tổn thương phế âm mà gây ra bệnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 538:** Viêm phế quản thể thủy ẩm thì dùng bài thuốc cổ phương Tiểu thanh long gia giảm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 539:** Một số triệu chứng của Đái tháo đường – thể tảo nhiệt thương phế: Phiên khát, uống nhiều, ăn nhiều, họng khô miệng ráo, tiểu tiện nhiều, đại tiện táo

A. Đúng B. Sai

**Câu 540:** Phương pháp chữa Hen phế quản – Thể Tỳ hư : Tuyên nhiệt Thanh phế hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 541:** Điều trị Quai bị có thể dùng hạt gấc mài với dấm bôi vào chỗ viêm ngày 3-4 lần.

A. Đúng B. Sai

- Câu 542:** Pháp chữa Viêm cầu thận cấp thể do Phong tà là Tuyên Phế phát hãn là chính, lợi niệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 543:** Đau thần kinh tọa nếu bệnh lâu ngày sẽ ảnh hưởng đến 2 tạng Tâm và Tỳ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 544:** Phương pháp điều trị Đái tháo đường – thể Thận âm khuỵ hư: Kiện tỳ hóa đàm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 545:** Đặc điểm của Goutte thể huyết úr đàm trệ: Bệnh kéo dài nhiều ngày, hay tái phát, khớp xương bị biến dạng và cứng lại, vùng da quanh khớp xương đen sạm, đau kịch liệt ở một vị trí cố định...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 546:** Bất cứ người bệnh được chẩn đoán thoái hóa khớp xương ở giai đoạn nào cũng nên áp dụng từng bước lần lượt từ thấp đến cao dần theo phác đồ điều trị.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 547:** Thoái hóa khớp là bệnh gặp ở phụ nữ ít hơn nam giới.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 548:** Phương pháp chữa Tiêu chảy do Can Tỳ bất hòa theo Y học cổ truyền là Ôn bổ Tỳ Thận dương, cố sáp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 549:** Phương pháp điều trị Hen phế quản- Thể hen nhiệt: Ôn phế tán hàn, hóa đàm  
A. Đúng B. Sai

### 3. Học phần: Bệnh học Ngoại - Sản Y học cổ truyền

#### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

- Câu 1:** Trong chữa Vết thương phần mềm, bài thuốc gồm Lá mỏ quạ tươi và lá bông bong tươi, giã nát, đắp lên vết thương có tác dụng  
A. Làm sạch vết thương B. Làm đầy vết thương (sinh cơ)  
C. Cầm máu vết thương D. Tránh tạo mũ tại chỗ
- Câu 2:** Pháp điều trị sỏi tiết niệu thể úr huyết  
A. Bổ thận lợi niệu thông lâm B. Thanh nhiệt, lợi thấp bài thạch  
C. Lý khí hành trệ, hoạt huyết thông tiểu D. Lương huyết chỉ huyết
- Câu 3:** Triệu chứng của Thống kinh thể Hàn thực là  
A. Đau hạ vị, cự án, chườm nóng đỡ đau, kinh màu đỏ sẫm có cục B. Sau hành kinh, đau bụng liên miên, thích xoa bóp, chườm nóng  
C. Bụng dưới chướng đau, kinh nguyệt ít không thông D. Đầu choáng mắt hoa, hồi hộp ít ngủ, mạch trầm tế
- Câu 4:** Bài thuốc giúp cầm máu trong chữa trị Vết thương phần mềm  
A. Dùng lá trà không giã nát, đắp ên vết thương B. Dùng lá bông bong phơi khô, sắc uống hàng ngày  
C. Lá mỏ quạ tươi giã nát đắp lên vết thương D. Móc cau, Ô long vĩ giã nhỏ, rắc lên vết thương



**Câu 5:** Bài thuốc có tác dụng chống khát do mất máu trong chữa trị Vết thương phần mềm

- Lá sắn dây, giã nát, cho vào bát nước sôi,  
A. để nguội, cho vài hạt muối và uống ngày một lần  
B. Dùng nước sắc Móc cau, Ô long vĩ, uống ngày một lần  
C. Dùng nước sắc lá trà không, uống hằng ngày  
D. Lá mỏ quạ tươi, lá bông bong tươi giã nát, cho vào bát nước sôi, gạn nước uống ngày một lần

**Câu 6:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn viêm nhiễm

- A. Thác độc bài nung  
B. Thanh nhiệt giải độc  
C. Khử mù sinh cơ  
D. Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tiêu viêm

**Câu 7:** Phương pháp điều trị Khí hư – do Thận hư nếu dương hư

- A. Bổ can thận  
B. Bổ thận âm  
C. Bổ tỳ vị  
D. Bổ thận dương

**Câu 8:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn hóa mủ

- A. Khử mù sinh cơ  
B. Thanh nhiệt giải độc hoạt huyết tiêu viêm  
C. Thác độc bài nung  
D. Thanh nhiệt giải độc

**Câu 9:** Châm cứu chữa Ít sữa và Thiếu sữa – do Tỳ vị hư nhược, Khí huyết hư châm thêm các huyệt

- A. Kiên ngưng, Kiên tinh, Đại trử  
B. Ân đường, Nhân trung, Nghinh hương  
C. Túc tam lý, Tỳ du, Trung quản  
D. Bách hội, Phong trì, Ấp phong

**Câu 10:** Sỏi tiết niệu thể ứ trệ lưỡng thường:

- A. Chất lưỡng đỏ, rêu lưỡng vàng  
B. Chất lưỡng đỏ, có điểm ứ huyết  
C. Chất lưỡng trắng, có điểm ứ huyết  
D. Chất lưỡng trắng, rêu lưỡng vàng

**Câu 11:** Các thuốc đắp tại chỗ trong điều trị Bong gân, sai khớp có tác dụng:

- A. Hành khí hoạt huyết, thông kinh lạc  
B. Bổ can thận, hoạt huyết khử ứ  
C. Khu phong, tán hàn, trừ thấp  
D. Thông kinh hoạt lạc

**Câu 12:** Triệu chứng Mụn nhọt – Viêm cơ cấp tính – thể Phong nhiệt

- A. Da hơi đỏ, có mụn nước, ngứa gãi chảy nước  
B. Da hơi đỏ, có mụn nước, ngứa gãi chảy nước, ít loét  
C. Da bình thường, có mụn nước, ngứa gãi chảy nước  
D. Da hơi đỏ, có mụn nước, phát ra toàn thân, ngứa gãi chảy nước, ít loét

**Câu 13:** Các giai đoạn tiến triển Mụn nhọt – Viêm cơ

- A. Giai đoạn viêm nhiễm - Giai đoạn đã vỡ mủ  
B. Giai đoạn hóa mủ - Giai đoạn đã vỡ mủ  
C. Giai đoạn viêm nhiễm – Giai đoạn hóa mủ - Giai đoạn đã vỡ mủ  
D. Giai đoạn hóa mủ - Giai đoạn viêm nhiễm – Giai đoạn đã vỡ mủ

**Câu 14:** Các thể Thống kinh thuộc Đau bụng trước khi hành kinh là

- A. Huyết nhiệt, Huyết ứ  
B. Hàn thực, Hư hàn  
C. Hàn thực, Huyết hư  
D. Can thận hư, Huyết hư

**Câu 15:** Nguyên nhân gây Mụn nhọt – Viêm cơ:

- A. Do hỏa độc gây ra
- B. Do hỏa độc gây ra, Do tình trạng dị ứng nhiễm trùng
- C. Do tình trạng dị ứng nhiễm trùng
- D. Do phong nhiệt, Do tình trạng dị ứng nhiễm trùng

**Câu 16:** Bài thuốc chữa Thống kinh thể Huyết nhiệt là

- A. Sinh huyết thanh nhiệt thang
- B. Bát trân thang gia thêm Hương phụ, Đổ trọng, Tục đoạn
- C. Huyết phủ trục ú thang
- D. Ngô thù du thang gia giảm

**Câu 17:** Bài thuốc chữa Thống kinh thể Hàn thực là

- A. Ngô thù du thang gia giảm
- B. Gia vị Ô dược thang
- C. Tứ vật đào hồng
- D. Bát trân thang gia vị

**Câu 18:** Châm cứu chữa Ít sữa và Thiếu sữa – do Can khí uất trệ châm thêm các huyệt

- A. Ấn đường
- B. Kỳ môn
- C. Nhân trung
- D. Bách hội

**Câu 19:** Nguyên nhân gây Chàm trẻ em còn bú

- A. Do ngoại cảm phong hàn
- B. Do cơ thể suy nhược, dinh dưỡng kém
- C. Do âm hư hỏa vượng
- D. Do phong thấp, nhiệt, độc gây ra

**Câu 20:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Huyết hư

- A. Bổ Thận, Can huyết
- B. Bổ Tâm Tỳ
- C. Dưỡng huyết, an thần
- D. Bổ khí huyết

**Câu 21:** Thể ú trệ trong sỏi tiết niệu dùng bài:

- A. Tứ vật đào hồng thang gia giảm
- B. Huyết Phủ trục ú thang
- C. Đạo xích tán gia giảm
- D. Tế sinh thận khí hoàn

**Câu 22:** Trong sỏi tiết niệu không có triệu chứng dùng bài thuốc cổ phương:

- A. Lục vị thang gia giảm
- B. Đạo xích tán gia giảm
- C. Lợi niệu bài thạch thang
- D. Tế sinh thận khí hoàn

**Câu 23:** Nguyên nhân nhiễm khuẩn gây Khí hư do

- A. Phong nhiệt
- B. Thấp nhiệt
- C. Phong hàn
- D. Hàn nhiệt

**Câu 24:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ do Tỳ hư

- A. KIỆN Tỳ, tiêu đàm
- B. BỔ can thận
- C. BỔ tỳ, điều kinh
- D. Hành khí hoạt huyết

**Câu 25:** Pháp điều trị sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt

- A. Lương huyết chỉ huyết
- B. Lý khí hành trệ, hoạt huyết thông tiểu
- C. Bổ thận lợi niệu thông lâm
- D. Thanh nhiệt lợi thấp, bài thạch

**Câu 26:** Một số triệu chứng Khí hư – do đàm thấp

- A. Thể trạng gầy, khí hư ra ít, loãng, dính nhớt
- B. Thể trạng gầy, khí hư ra nhiều, đặc, dính nhớt
- C. Thể trạng béo mập, khí hư ra ít, loãng, dính nhớt
- D. Thể trạng béo mập, khí hư ra nhiều, đặc, dính nhớt

**Câu 27:** Một số triệu chứng của Trĩ ngoại bội nhiễm – thể thấp nhiệt

- |   |  |
|---|--|
| A. Vùng hậu môn sưng đỏ, trĩ bị sưng to, đau, táo bón, nước tiểu đỏ | B. Vùng hậu môn sưng, trĩ bị sưng to, không đau, táo bón, nước tiểu vàng |
| C. Vùng hậu môn sưng, trĩ nhỏ, đau, đại tiện táo, nước tiểu đỏ      | D. Vùng hậu môn sưng, trĩ nhỏ, đau, đại tiện bình thường, nước tiểu vàng |

**Câu 28:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể thấp nhiệt

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| A. Bát vị quế phụ thang       | B. Chỉ thống thang gia giảm |
| C. Thanh nhiệt hóa thấp thang | D. Tứ vật thang gia giảm    |

**Câu 29:** Thể Thống kinh nào sau đây không do thực chứng

- |            |                |
|------------|----------------|
| A. Khí trệ | B. Huyết ứ     |
| C. Hư hàn  | D. Huyết nhiệt |

**Câu 30:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Huyết hư

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| A. Bổ huyết điều kinh | B. Hành khí giải uất |
| C. Sơ can lý khí      | D. Ôn kinh tán hàn   |

**Câu 31:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ thể Khí hư

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| A. Do âm hư hỏa vượng     | B. Do nội thương                       |
| C. Do ngoại cảm phong hàn | D. Do cơ thể suy nhược, dinh dưỡng kém |

**Câu 32:** Bài thuốc Tiêu dai thang gia giảm điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- |       |       |
|-------|-------|
| A. 13 | B. 11 |
| C. 12 | D. 10 |

**Câu 33:** Một số triệu chứng Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư

- |   |  |
|---|--|
| A. Người mệt mỏi, đau mỗi vùng thất lưng, bụng chướng đầy | B. Người mệt mỏi, đoản hơi, tự ra mồ hôi   |
| C. Người mệt mỏi, đau mỗi vùng thất lưng, bụng dưới đau   | D. Người mệt mỏi, khó thở, không ra mồ hôi |

**Câu 34:** Bài thuốc dùng để rửa sạch vết thương phần mềm là

- |  |  |
|--|--|
| A. Dùng củ Bình vôi sắc lên, để nguội rồi rửa vết thương                   | B. Dùng lá cúc tần giã nhỏ, đắp lên vết thương |
| C. Cho phèn phi vào nước nấu lá trà không để nguội, lọc rồi rửa vết thương | D. Dùng bột mỏ quạ rắc lên vết thương          |

**Câu 35:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ do Can thận hư

- |                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| A. Ôn thông kinh lạc   | B. Bổ can thận, cố Xung - Nhâm |
| C. Hành khí hoạt huyết | D. Sơ can lý khí               |

**Câu 36:** Bài thuốc chữa Thống kinh thể Huyết hư

- |  |                              |
|--|------------------------------|
| A. Bát trân thang thêm Hương phụ, Đở trọng, Tục đoạn | B. Ngô thù du thang gia giảm |
| C. Huyết phủ trực ứ thang                            | D. Ôn kinh thang             |

**Câu 37:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu Y học cổ truyền gọi là chứng:

- A. Sa lâm  
B. Thạch lâm  
C. Cả 2 đều đúng  
D. Cả 2 đều sai

**Câu 38:** Một số triệu chứng Khí hư – do đàm thấp

- A. Ăn uống nhiều, ít đờm, ngực sườn đầy tức, bụng không chướng  
B. Ăn uống nhiều, đờm nhiều, ngực sườn đầy tức, bụng chướng  
C. Ăn uống kém, đờm nhiều, ngực sườn đầy tức, bụng chướng  
D. Ăn uống kém, ít đờm, ngực sườn đầy tức, bụng chướng

**Câu 39:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ứ

- A. Trường cường, Thứ liên, Tiểu trường du  
B. Đại trữ, Bát phong, Quyền liên  
C. Kiên tinh, Kiên ngưng, Trung phủ  
D. Bách hội, Tứ thần thông, Thái dương

**Câu 40:** Để nâng cao thể trạng, chữa mắt ngủ trong chữa trị vết thương phần mềm, dùng bài thuốc gồm các vị thuốc

- A. Móc cau, Ô long vĩ  
B. Lá mỏ quạ, lá bông bong tươi  
C. Cánh bèo cái, Nõn dứa dại  
D. Lá mặt quỷ, Lạc tiên, Gừng

**Câu 41:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Da khô mệt mỏi, sắc mặt xanh bợt hoặc đỏ hồng  
B. Da khô mệt mỏi, sắc mặt sạm vàng hoặc đỏ hồng  
C. Da khô mệt mỏi, sắc mặt xanh bợt hoặc sạm vàng  
D. Da khô mệt mỏi, sắc mặt xanh bợt hoặc trắng bợt

**Câu 42:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Phong hàn

- A. Hoạt huyết tiêu ứ  
B. Ôn kinh tán hàn  
C. Hành khí giải uất  
D. Bổ huyết điều kinh

**Câu 43:** Phương pháp chữa Chàm – Dị ứng thể mạn tính

- A. Khu phong, dưỡng huyết nhuận táo  
B. Do thấp nhiệt  
C. Hành khí, giải uất  
D. Hoạt huyết tiêu ứ

**Câu 44:** Phương pháp chữa Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư

- A. Bổ khí huyết, thăng đề, chỉ huyết  
B. Hoạt huyết chỉ tống  
C. Bổ tỳ vị, chỉ thống  
D. Bổ can thận, chỉ huyết

**Câu 45:** Triệu chứng của Trĩ ngoại – thời kỳ 4

- A. Trĩ bị tắc gây đau, chảy máu  
B. Trĩ lòi ra ngoài và các búi trĩ ngoằn ngoèo  
C. Trĩ bị viêm, nhiễm trùng, ngứa và đau  
D. Trĩ lòi a ngoài

**Câu 46:** Biểu hiện nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với Thống kinh thể Huyết nhiệt

- A. Kinh nguyệt trước kỳ, lượng kinh nhiều, màu đỏ tím  
B. Đau bụng trước lúc hành kinh, cự án  
C. Mạch hoạt sắc, huyền sắc  
D. Màu kinh nhạt, mặt xanh trắnghạy ứa vàng

**Câu 47:** Nhĩ châm chữa Ít sữa và Thiếu sữa

- A. Tuyến vú, Tuyến nội tiết, Tỳ  
B. Tuyến vú, Tuyến nội tiết, Thận  
C. Tuyến vú, Tuyến nội tiết, Vị  
D. Tuyến vú, Tuyến nội tiết, Can

**Câu 48:** Triệu chứng thường gặp của sỏi tiết niệu:

- A. Đau bụng  
B. Đau lưng  
C. Tiểu khó  
D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 49:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thở khí huyết đều hu

- A. Bát phong, Tam âm giao, Côn lân  
B. Bát tà, Nội quan, Giải khê  
C. Cách du, Quan nguyên, Khí hải  
D. Thủ tam lý, Xích trạch, Ngoại quan

**Câu 50:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thở khí huyết đều hu

- A. Chỉ thống thang gia giảm  
B. Bỏ trung ích khí thang gia giảm  
C. Thanh nhiệt hóa thấp thang  
D. Bát vị quế phụ thang

**Câu 51:** Nguyên nhân Kinh nguyệt sau kỳ thể Do hàn

- A. Do ngoại cảm phong hàn ( thực hàn ), do cơ thể suy nhược  
B. Do nội thương ( hư hàn ), do cơ thể suy nhược  
C. Do nội thương ( hư hàn ), do ngoại cảm phong hàn ( thực hàn )  
D. Do cơ thể suy nhược

**Câu 52:** Triệu chứng của Trĩ nội – thời kỳ 2

- A. Trĩ thường xuyên ra ngoài, lấy tay đẩy cũng không vào, búi trĩ ngoằn ngoèo  
B. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, sau đó co lại được  
C. Búi trĩ chữa ra ngoài, đại tiện ra máu tươi  
D. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, xong trĩ không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên

**Câu 53:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu nếu đau nhiều thêm:

- A. Ô dược 8g  
B. Uất kim 8g  
C. Diên hồ sách 8g  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 54:** Có thể phối hợp những vị thuốc nào với nhau để điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Quả đu đủ xanh, muối ăn, lá na, vôi tôi  
B. Quả đu đủ xanh, tỏi, vôi tôi  
C. Quả đu đủ xanh, muối ăn, vôi tôi  
D. Quả đu đủ xanh, dấm, lá na, vôi tôi

**Câu 55:** Bài thuốc chữa Thông kinh thể Can thận hư là

- A. Điều can thang  
B. Gia vị Ô dược thang  
C. Ôn kinh thang  
D. Huyết phủ trực ú thang

**Câu 56:** Triệu chứng của Trĩ ngoại – thời kỳ 3

- A. Trĩ lòi a ngoài  
B. Trĩ bị viêm, nhiễm trùng, ngứa và đau  
C. Trĩ lòi ra ngoài và các búi trĩ ngoằn ngoèo  
D. Trĩ bị tắc gây đau, chảy máu

**Câu 57:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Huyết ú

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt, điều kinh  
B. Hoạt huyết khứ ú, điều kinh  
C. Ôn kinh tán hàn  
D. Hành khí giải uất

**Câu 58:** Một số triệu chứng Khí hư – do Tỳ hư

- A. Rối loạn kinh nguyệt, sắc mặt trắng người mệt mỏi  
B. Kinh nguyệt bình thường, sắc mặt vàng, người mệt mỏi  
C. Kinh nguyệt bình thường, sắc mặt trắng, người mệt mỏi  
D. Rối loạn kinh nguyệt, sắc mặt vàng, người mệt mỏi

**Câu 59:** Một trong những Triệu chứng của Chàm – Dị ứng cấp tính – thể Thấp nhiệt :

- A. Da hồng đỏ  
B. Da xanh xao  
C. Da xạm,  
D. Da vàng

**Câu 60:** Bài thuốc điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Can khí uất kết

- A. Bát vị quế phụ thang  
B. Thanh nhiệt hóa thấp thang gia giảm  
C. Tứ vật thang gia giảm  
D. Tiêu dao thang gia giảm

**Câu 61:** Phương pháp chữa Chàm trẻ em còn bú

- A. Bổ huyết điều kinh  
B. Hoạt huyết tiêu ứ  
C. Dưỡng âm thanh nhiệt  
D. Sơ phong, lợi thấp, thanh nhiệt

**Câu 62:** Bài thuốc giúp cầm máu trong điều trị Vết thương phần mềm là:

- A. Dùng bột tứ sinh cơ rắc lên vết thương  
B. Lá cúc tần 40g và Lá xạ can 20g, giã nhỏ đắp lên vết thương  
C. Dùng nôn chuối tiêu, giã nhỏ đắp vào vết thương rồi băng lại  
D. Dùng lá sắn dây giã nát, cho vào một bát nước sôi, thêm vài hạt muối, uống

**Câu 63:** Đau bụng trước hoặc mới hành kinh, bụng dưới đau như gò, ấn vào có cục, kinh ít, màu tím đen, sắc mặt tím, lưỡi có điểm tím gặp trong Thống kinh thể

- A. Can Thận hư  
B. Huyết ứ  
C. Huyết hư  
D. Hư hàn

**Câu 64:** Châm cứu chữa Ít sữa và Thiếu sữa các huyết

- A. Khúc trì, Kiên tỉnh, Đại trử, Kiên ngưng  
B. Bách hội, Khúc trì, Hợp cốc, Kiên ngưng  
C. Chiên trung, Thiếu trạch, Nhũ căn, Hợp cốc  
D. Phong trì, Bách hội, Ấn đường, Nhân trung

**Câu 65:** Bài thuốc gồm Lá mặt quỷ 40g, Lạc tiên 90g và Gừng 4g sắc uống trong điều trị Vết thương phần mềm có tác dụng

- A. Làm đầy vết thương (Sinh cơ)  
B. Cầm máu vết thương có chảy máu  
C. Nâng cao thể trạng, chữa mất ngủ  
D. Lương huyết tiêu độc

**Câu 66:** Một số triệu chứng Khí hư – do Thận hư

- A. Khí hư màu vàng, lỏng như lòng trắng trứng  
B. Khí hư màu trắng trong, lỏng như lòng trắng trứng  
C. Khí hư màu vàng, dính  
D. Khí hư màu trắng trong, dính

**Câu 67:** Phương pháp điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Bổ huyết, thông sữa  
B. Bổ khí, thông sữa  
C. Thanh nhiệt giải độc, thông sữa  
D. Bổ khí huyết, thông sữa

**Câu 68:** 5 Dùng bài thuốc nào đây có tác dụng làm chóng mọc tổ chức hạt, sinh cơ, chóng liền da

- A. Dùng nôn chuối tiêu, giã nhỏ, đắp vào vết thương  
B. Lá mỏ quạ, Lá bông bong, Lá sớ mọc sởi giã nát, đắp vào vết thương  
C. Lá mặt quỷ, Lạc tiên, Gừng sắc uống hàng ngày  
D. Lá cúc tần, Lá xạ can giã nhỏ, đắp vào vết thương

**Câu 69:** Chàm – Dị ứng được chia thành các thể

- A. Cấp tính, Mạn tính, Chàm bừa  
B. Cấp tính, Mạn tính, Chàm trẻ em còn bú  
C. Cấp tính, Mạn tính, Chàm trẻ em còn bú, Chàm bừa  
D. Chàm trẻ em còn bú, Chàm bừa

**Câu 70:** Có thể phối hợp những vị thuốc nào với nhau để điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Vòi voi, tỏi, muối ăn  
B. Vòi voi, dấm, tiêu  
C. Vòi voi, tỏi, dấm  
D. Vòi voi, hành, dấm

**Câu 71:** Một số triệu chứng Khí hư – do Tỳ hư

- A. Chân tay lạnh, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong  
B. Chân tay lạnh, đại tiện táo, tiểu tiện vàng  
C. Chân tay nóng, đại tiện táo, tiểu tiện vàng  
D. Chân tay nóng, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong

**Câu 72:** Sỏi tiết niệu không gây đau không tiểu ra máu, không tiểu buốt, tiểu dắt thường uống các vị thuốc:

- A. Bồ tỳ  
B. Bồ thận  
C. Thuốc lợi niệu  
D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 73:** Phương pháp điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Can khí uất trệ

- A. Thanh nhiệt giải độc, thông sữa  
B. Bổ khí, thông sữa  
C. Bổ huyết, giải uất, thông lạc  
D. Sơ can giải uất, thông lạc

**Câu 74:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt trước kỳ thể Hư nhiệt

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt  
B. Bổ khí cố kinh  
C. Ôn kinh trừ tà  
D. Hành khí giải uất

**Câu 75:** Rối loạn kinh nguyệt có những thay đổi về chu kỳ:

- A. Đến sớm hơn kỳ  
B. Đến chậm hơn kỳ  
C. Không định kỳ : Lúc sớm lúc muộn  
D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 76:** Một số triệu chứng khí hư – do Thấp nhiệt

- A. Khí hư ra ít, không kèm huyết, mùi hôi tanh  
B. Khí hư ra nhiều, kèm theo huyết, mùi hôi tanh  
C. Khí hư ra ít, kèm theo huyết, mùi hôi tanh  
D. Khí hư ra nhiều, kèm theo huyết, không có mùi

**Câu 77:** Kinh nguyệt sau kỳ của Rối loạn kinh nguyệt do

- A. Do hàn, Do huyết  
B. Do hàn, Do huyết, Do đàm thấp, Do khí uất  
C. Do huyết, Do khí uất  
D. Do đàm thấp, Do hàn, Do khí uất

**Câu 78:** Nếu có nhiễm trùng quanh vết thương dùng bài thuốc gồm

- A. Lá mặt quỷ, Lạc tiên, Gừng sắc uống ngày một thang  
B. Lá cúc tần, lá xạ can, giã nhỏ, đắp lên vết thương  
C. Phấn cau, Ô long vĩ, Phấn cây chè, Phèn phi tán bột, rắc lên vết thương  
D. Nõn chuối tiêu, giã nát, đắp vào vết thương

**Câu 79:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Can khí uất trệ

- A. Ăn kém, đại tiện táo, rêu lưỡi trắng và dày, mạch Huyền  
B. Ăn kém, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng và dày, mạch Huyền  
C. Ăn kém, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng và dày, mạch Trầm  
D. Ăn kém, đại tiện táo, rêu lưỡi đỏ và dày, mạch Trầm

**Câu 80:** Bài thuốc gồm Lá mở quạ, Lá bông bong, Lá sỏ mọc sởi, giã nát, đắp vào vết thương phần mềm có tác dụng

- A. Làm sạch vết thương
- B. Lương huyết tiêu độc
- C. cầm máu vết thương
- D. Làm chóng mọc tổ chức hạt, sinh cơ và chóng liền da

**Câu 81:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Tỳ hư

- A. Bồ trung ích khí thang
- B. Bát vị quế phụ
- C. Lục vị thang gia giảm
- D. Hoàn đới thang

**Câu 82:** Nguyên nhân Kinh nguyệt sau kỳ thể Huyết ú

- A. Do ngoại cảm phong hàn
- B. Do âm hư hoảng vọng
- C. Do khí huyết ú trệ
- D. Do cơ thể suy nhược

**Câu 83:** Nguyên nhân gây Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Do sản phụ cơ thể suy nhược, ăn uống không đầy đủ
- B. Do sản phụ sức khỏe yếu, mất máu khi đẻ nên không sinh ra sữa
- C. Do sản phụ mất máu khi đẻ
- D. Do sản phụ sức khỏe yếu

**Câu 84:** Triệu chứng của Trĩ nội xuất huyết – Thể huyết ú

- A. Đi ngoài xong trĩ lòi ra ngoài, táo bón
- B. Đi ngoài trĩ lòi ra ngoài, đau vùng hậu môn
- C. Đi ngoài xong huyết ra từng giọt, đau vùng hậu môn, táo bón
- D. Đi ngoài trĩ lòi ra ngoài, xong trĩ không co lên được

**Câu 85:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt tương ứng với:

- A. Sỏi kèm bội nhiễm đường tiết niệu
- B. Sỏi gây sung huyết, chảy máu nhiều
- C. Sỏi gây suy thận
- D. Sỏi gây bí tiểu tiện

**Câu 86:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ thể Huyết nhiệt

- A. Hay ăn đồ mát
- B. Hay ăn đồ cay nóng
- C. Hay ăn đồ cay nóng, cảm nhiệt tà
- D. Cảm nhiệt tà

**Câu 87:** Phương pháp chữa Chàm bừ

- A. Bổ khí cố kinh
- B. Ôn kinh trừ tà
- C. Thanh nhiệt trừ thấp ở kinh can
- D. Hành khí giải uất

**Câu 88:** Phương pháp chữa Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ú

- A. Hành huyết hoạt huyết
- B. Bổ khí, điều kinh
- C. Bổ can thận, hoạt huyết
- D. Lương huyết chỉ huyết

**Câu 89:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Can Thận hư

- A. Bổ Thận tráng dương
- B. Bình Can tức phong
- C. Bổ khí huyết
- D. Bổ Thận, Can huyết

**Câu 90:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Can khí uất trệ

- A. Tinh thần thoải mái, ngực sườn đầy tức
- B. Tinh thần thoải mái
- C. Tinh thần bực tức
- D. Tinh thần bực tức, ngực sườn đầy tức

**Câu 91:** Bài thuốc Ôn kinh thang được dùng để chữa trị Thống kinh thể

- A. Can Thận hư
- B. Huyết nhiệt
- C. Huyết hư
- D. Hư hàn



**Câu 92:** Triệu chứng của Trĩ ngoại – thời kỳ 1

- A. Trĩ lòi ra ngoài và các búi trĩ ngoằn ngoèo      B. Trĩ bị viêm, nhiễm trùng, ngứa và đau  
C. Trĩ bị tắc gây đau, chảy máu      D. Trĩ lòi ra ngoài

**Câu 93:** Cách dùng Quả đu đủ xanh, muối ăn, lá na, vôi tôi trong điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Giã nhỏ, cho vào gạc đắp lên vết thương, băng lại      B. Giã nhỏ, trộn ít muối, cho vào gạc đắp lên vết thương  
C. Giã nát, trộn với ít dấm, bọc gạc đắp lên vùng sưng đau      D. Nấu nước ngâm rửa vết thương

**Câu 94:** Một số triệu chứng khí hư – do Thấp nhiệt

- A. Không khát nước, ngủ ít      B. Khát nước không muốn uống nước, ngủ ít  
C. Khát nước muốn uống nước, ngủ nhiều      D. Không khát nước, ngủ nhiều

**Câu 95:** Thay đổi trước kỳ (đạ kinh) của Rối loạn kinh nguyệt

- A. Sớm hơn 1 ngày      B. Sớm hơn 2 ngày  
C. Sớm hơn 7 ngày      D. Sớm hơn 3 ngày

**Câu 96:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn đã vỡ mũ

- A. Thác độc bài nung      B. Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tiêu viêm  
C. Khử mũ sinh cơ      D. Thanh nhiệt giải độc

**Câu 97:** Triệu chứng của Trĩ nội – thời kỳ 1

- A. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, sau đó co lại được      B. Trĩ thường xuyên ra ngoài, lấy tay đẩy cũng không vào, búi trĩ ngoằn ngoèo  
C. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, xong trĩ không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên      D. Búi trĩ chửa ra ngoài, đại tiện ra máu tươi

**Câu 98:** Bộ phận dùng của cây cỏ lào trong điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Hoa      B. Lá non và cành  
C. Rễ      D. Lá già

**Câu 99:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thấp nhiệt

- A. Bát vị quế phụ      B. Bồ trung ích khí thang gia giảm  
C. Long đờm tả can thang gia giảm      D. Lục vị thang gia giảm

**Câu 100:** Một số triệu chứng Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư

- A. Đại tiện ra máu lâu ngày, hoa mắt ù tai, sắc mặt xanh xao, rêu lưỡi dày      B. Đại tiện ra máu lâu ngày, hoa mắt ù tai, sắc mặt xám, lưỡi bệu  
C. Đại tiện ra máu lâu ngày, hoa mắt ù tai, sắc mặt trắng bợt, rêu lưỡi trắng mỏng      D. Đại tiện ra máu lâu ngày, hoa mắt ù tai, sắc mặt vàng, rêu lưỡi đỏ dày

**Câu 101:** Bài thuốc Ngô thù du thang gia giảm được dùng để chữa Thống kinh thể

- A. Hàn thực      B. Can Thận hư  
C. Huyết hư      D. Huyết nhiệt

**Câu 102:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Hư hàn

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt      B. Bổ huyết điều kinh  
C. Hoạt huyết tiêu ứ      D. Ôn kinh trừ hàn, bổ hư



**Câu 115:** Nguyên nhân gây Chàm – Dị ứng thể mẫn tính

- A. Do phong và huyết táo gây nên                      B. Do hàn và huyết táo gây nên  
C. Do huyết táo gây nên                                      D. Do phong nhiệt gây nên

**Câu 116:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Huyết nhiệt

- A. Thanh nhiệt lương huyết là chính, hành khí hoạt huyết là phụ                      B. Ôn kinh bổ hư  
C. Hành khí điều kinh                                      D. Hoạt huyết tiêu ứ

**Câu 117:** Một số triệu chứng Khí hư – do Thận hư nếu dương hư

- A. Lưng, bụng cảm thấy nóng, chân tay nóng, mạch hoạt sắc                      B. Lưng, bụng cảm thấy lạnh, chân tay lạnh, mạch trầm trì  
C. Lưng, bụng cảm thấy lạnh, mạch hoạt sắc                      D. Lưng, bụng cảm thấy nóng, mạch trầm trì

**Câu 118:** Pháp điều trị Khí hư – do Thấp nhiệt

- A. Khu phong tán hàn, trừ thấp                      B. Bổ can thận, kiện tỳ  
C. Thanh nhiệt trừ thấp kiện tỳ                      D. Thanh nhiệt, hóa đàm

**Câu 119:** Bài thuốc điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Bát vị quế phụ thang                                      B. Thông nhũ đan gia giảm  
C. Tiêu giao đan chi    D. Lợi niệu bài thạch thang

**Câu 120:** Cách dùng Nghệ vàng, lá trầu không, lá cúc tần, lá xạ can trong điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Giã nhỏ, trộn ít muối, cho vào gạc đắp lên vết thương                      B. Tất cả giã nát đắp vào chỗ sưng tấy  
C. Nấu nước ngâm rửa vết thương                      D. Giã nát, trộn với ít dấm, bọc gạc đắp lên vùng sưng đau

**Câu 121:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu thể ứ trệ tương ứng với:

- A. Sỏi kèm bội nhiễm đường tiết niệu                      B. Sỏi gây bí tiểu tiện  
C. Sỏi gây suy thận    D. Sỏi gây sung huyết, chảy máu nhiều

**Câu 122:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ứ

- A. Lục vị thang    B. Tứ vật đào hồng gia giảm  
C. Bát vị quế phụ    D. Bổ khí cố kinh

**Câu 123:** Một số triệu chứng Khí hư – do Tỳ hư

- A. Khí hư sắc vàng, không có mùi hôi, lưng bụng không chướng đau                      B. Khí hư sắc vàng, có mùi hôi, lưng bụng đau âm ỉ  
C. Khí hư sắc trắng, không có mùi hôi, lưng bụng không chướng đau                      D. Khí hư sắc trắng, có mùi hôi, lưng bụng đau âm ỉ

**Câu 124:** Một số triệu chứng Khí hư – do Can khí uất kết

- A. Kinh nguyệt không đều, tinh thần uất ức, mạn sườn đầy chướng                      B. Kinh nguyệt không đều, tinh thần thoải mái, mạn sườn không chướng  
C. Kinh nguyệt bình thường, tinh thần thoải mái, mạn sườn không chướng                      D. Kinh nguyệt bình thường, tinh thần uất ức, mạn sườn đầy chướng

**Câu 125:** Một trong những Triệu chứng của Chàm – Dịch cấp tính – thể Thấp nhiệt :

- A. Da vàng xám, ngứa, nóng rát  
B. Da vàng xám, có mẩn đỏ  
C. Da hồng đỏ, ngứa, nóng rát  
D. Da hồng đỏ, không ngứa, nóng rát

**Câu 126:** Thay đổi sau kỳ ( đa kỳ ) của Rối loạn kinh nguyệt

- A. Chậm hơn 1 ngày  
B. Chậm hơn 2 ngày  
C. Chậm hơn 7 ngày  
D. Chậm hơn 3 ngày

**Câu 127:** Dùng thuốc Y học cổ truyền điều trị Bong gân, sai khớp chủ yếu dưới dạng:

- A. Thuốc hoàn  
B. Thuốc bột  
C. Thuốc sắc uống  
D. Thuốc đắp tại chỗ

**Câu 128:** Trĩ nội được chia làm

- A. 6 thời kỳ  
B. 3 thời kỳ  
C. 4 thời kỳ  
D. 5 thời kỳ

**Câu 129:** Thay đổi không định kỳ của Rối loạn kinh nguyệt

- A. Lúc sớm, lúc muộn, sau kỳ kinh 3 ngày  
B. Lúc sớm, lúc muộn, sau kỳ kinh 2 ngày  
C. Lúc sớm, lúc muộn, sau kỳ kinh 1 ngày  
D. Lúc sớm, lúc muộn, sau kỳ kinh 7 ngày

**Câu 130:** Triệu chứng của Trĩ nội – thời kỳ 4

- A. Búi trĩ chửa ra ngoài, đại tiện ra máu tươi  
B. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, xong trĩ không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên  
C. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, sau đó co lại được  
D. Trĩ thường xuyên ra ngoài, lấy tay đẩy cũng không vào, búi trĩ ngoằn ngoèo

**Câu 131:** Vị trí nhĩ châm điều trị Thống kinh

- A. Tử cung, Giao cảm, Vùng dưới vỏ, Thần môn  
B. Giao cảm, phó giao cảm, Thận  
C. Bàn quang, Thận, Bụng, Thần môn  
D. Tử cung, Thận, Vùng dưới vỏ, Nội tạng

**Câu 132:** Các triệu chứng đau bụng sau hành kinh, dưới eo, lưng mỗi, hai bên sườn chướng căng, mạch trầm nhược có trong Thống kinh thể

- A. Hàn thực  
B. Can Thận hư  
C. Huyết nhiệt  
D. Huyết hư

**Câu 133:** Khi bị sỏi thận và đoạn trên niệu quản thì châm các huyết:

- A. Thận du  
B. Kinh môn  
C. Túc tam lý  
D. Cả 3 phương án trên

**Câu 134:** Phương pháp điều trị Khí hư – do Thận hư nếu âm hư

- A. Bổ thận âm  
B. Bổ tỳ vị  
C. Bổ can thận  
D. Bổ thận dương

**Câu 135:** Một số triệu chứng Khí hư – do Thận hư nếu âm hư

- A. Khí hư ra ít, màu hồng, người béo, ngủ nhiều, sắc mặt đỏ bừng, lưỡi đỏ  
B. Khí hư ra nhiều, màu hồng, người béo, ngủ nhiều, sắc mặt vàng, lưỡi nhợt  
C. Khí hư ra nhiều, màu đỏ, người gầy, ngủ ít, sắc mặt đỏ bừng, lưỡi đỏ  
D. Khí hư ra ít, màu đỏ, người gầy, ngủ ít, sắc mặt xanh, lưỡi trắng

**Câu 136:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Khí uất

- A. Bổ tỳ, điều kinh  
B. Hành khí giải uất, điều kinh  
C. Ôn thông kinh lạc  
D. Bổ can thận

**Câu 137:** Một số triệu chứng Khí hư – do Thận hư

- A. Người mệt mỏi, đại tiện táo, tiểu tiện trong, đau mỗi vùng thắt lưng, bụng dưới đau  
B. Người mệt mỏi, đại tiện lỏng, tiểu tiện vàng, đau mỗi vùng thắt lưng, bụng dưới đau  
C. Người mệt mỏi, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, đau mỗi vùng thắt lưng, bụng dưới đau  
D. Người mệt mỏi, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong, đau mỗi vùng thắt lưng, bụng dưới đau

**Câu 138:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Hàn thực là

- A. Ôn trung tán hàn  
B. Ôn kinh tán hàn  
C. Bổ Thận tráng dương  
D. Ôn kinh bổ hư

**Câu 139:** Phương pháp chữa Khí hư – do đàm thấp

- A. Khu phong tán hàn, trừ thấp  
B. Bổ can thận, kiện tỳ  
C. Thanh nhiệt, hóa đàm  
D. Kiện tỳ hóa đàm trừ thấp

**Câu 140:** Sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt mạch:

- A. Mạch hoạt sắc hay huyền sắc  
B. Trầm huyền  
C. Phù sắc  
D. Trầm trì

**Câu 141:** Trong trường hợp Vết thương phần mềm có viêm nhiễm sưng tấy dùng các bài thuốc điều trị có tác dụng

- A. Lương huyết tiêu độc  
B. Phát tán phong nhiệt  
C. Thanh nhiệt táo thấp  
D. Thanh nhiệt giải thử

**Câu 142:** Phương pháp chữa Khí hư – Do Can khí uất

- A. Điều can giải uất thanh nhiệt  
B. Điều hòa khí huyết, trừ đàm  
C. Thông kinh hoạt lạc  
D. Thanh nhiệt trừ thấp

**Câu 143:** Cách dùng Vòi voi, tỏi, muối ăn trong điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Giã nhỏ, trộn ít muối, cho vào gạc đắp lên vết thương  
B. Nấu nước ngâm rửa vết thương  
C. Tất cả giã nát đắp vào chỗ sưng tấy, băng lại  
D. Giã nát, trộn với ít dấm, bọc gạc đắp lên vùng sưng đau

**Câu 144:** Sỏi tiết niệu thể ứ trệ mạch:

- A. Phù sắc  
B. Huyền sắc  
C. Trầm huyền  
D. Trầm trì

**Câu 145:** Châm cứu Sỏi thận - Sỏi tiết niệu cần lưu ý:

- A. Kích thích mạnh  
B. Tùy theo vị trí của sỏi  
C. Ngày 1 lần  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 146:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Can khí uất kết

- A. Tứ vật thang gia giảm  
B. Thanh nhiệt hóa thấp thang  
C. Tiêu giao đan chi  
D. Bát vị quế phụ thang

**Câu 147:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt trước kỳ thể Huyết nhiệt

- A. Hành khí, giải uất  
B. Thanh nhiệt lương huyết  
C. Bổ huyết  
D. Điều kinh

**Câu 148:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu nhĩ châm vùng:

- A. Vùng thận  
B. Vùng giao cảm  
C. Vùng Bàng quang  
D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 149:** Cách dùng cây cỏ lào để chữa Bong gân, sai khớp:

- A. Sao đen rồi đắp vào vết thương  
B. Dùng cây tươi sắc uống  
C. Rửa sạch sao nóng và đắp vào vết thương  
D. Sao vàng, sắc uống

**Câu 150:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Sữa không xuống hoặc xuống rất ít, vú không căng đau  
B. Sữa không xuống, vú không căng đau  
C. Sữa không xuống hoặc xuống rất ít, vú căng đau  
D. Sữa xuống rất ít, vú căng đau

**Câu 151:** Phương pháp chữa Trĩ ngoại bội nhiễm – thể thấp nhiệt

- A. Thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết chỉ thông  
B. Điều hòa khí huyết, trừ đàm  
C. Thông kinh hoạt lạc, hoạt huyết  
D. Thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết

**Câu 152:** Phương pháp chữa Khí hư – do Tỳ hư

- A. Bổ khí, kiện tỳ, thông kinh hoạt lạc  
B. Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết  
C. Kiện tỳ ích khí thăng dương trừ thấp  
D. Bổ huyết, giải uất, thông lạc

**Câu 153:** Triệu chứng nào không có trong Thống kinh thể Huyết hư

- A. Sau hành kinh đau bụng liên miên, xoa bóp đỡ đau  
B. Kinh nguyệt nhạt màu  
C. Kinh nguyệt trước kì, lượng kinh nhiều, sắc đỏ tím  
D. Sắc mặt xanh trắng hay úa vàng, môi nhạt, đầu choáng mắt hoa

**Câu 154:** Thể thấp nhiệt trong sỏi tiết niệu dùng bài:

- A. Đạo xích tán gia giảm  
B. Lục vị thang gia giảm  
C. Tế sinh thận khí hoàn  
D. Huyết Phủ trực ứ thang

**Câu 155:** Sỏi tiết niệu với: Đau lưng liên miên, đau tức, vùng hạ vị đầy chướng và đau, tiểu tiện khó, tiểu ra máu tươi hoặc ra máu cục, chất lờỉ đỏ, có điểm ứ huyết, rêu lờỉ mỏng, huyền sắc thuộc thể:

- A. Thấp nhiệt  
B. Thận hư  
C. Ứ trệ  
D. Can uất tỳ hư

**Câu 156:** Bài thuốc Thông nhũ đan gia giảm điều trị Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược gồm bao nhiêu vị thuốc chính

- A. 7  
B. 10  
C. 8  
D. 6

**Câu 157:** Có thể phối hợp những vị thuốc nào với nhau để điều trị Bong gân, sai khớp:

- A. Lá trầu không, lá cúc tần, lá xạ can  
B. Vòi voi, lá trầu không, lá cúc tần, lá xạ can  
C. Nghệ vàng, lá trầu không, lá cúc tần, lá xạ can  
D. Nghệ vàng, lá trầu không, lá cúc tần

**Câu 158:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Ỉa lỏng, tiểu tiện nhiều, lưỡi đỏ ít rêu, mạch hư tế  
B. Táo bón, tiểu tiện nhiều, lưỡi nhợt ít rêu, mạch trầm  
C. Ỉa lỏng, đái rất, lưỡi nhợt ít rêu, mạch hư tế  
D. Táo bón, đái rất, lưỡi đỏ ít rêu, mạch trầm

**Câu 159:** Triệu chứng của Trĩ nội – thời kỳ 3

- A. Trĩ thường xuyên ra ngoài, lấy tay đẩy cũng không vào, búi trĩ ngoằn ngoèo  
B. Búi trĩ chửa ra ngoài, đại tiện ra máu tươi  
C. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, sau đó co lại được  
D. không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên  
Khi đại tiện búi trĩ lòi ra ngoài, xong trĩ

**Câu 160:** Một số triệu chứng Khí hư – do Can khí uất kết

- A. Miệng đắng, họng khô, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, da xanh  
B. Miệng lợm, họng nhớt, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, da xanh  
C. Miệng đắng, họng khô, đại tiện bình thường, tiểu tiện vàng, da vàng  
D. Miệng lợm, họng nhớt, đại tiện bình thường, tiểu tiện vàng, da vàng

**Câu 161:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ thể Hư nhiệt

- A. Do âm hư hỏa vượng  
B. Do cơ thể suy nhược  
C. Do ăn nhiều đồ cay nóng  
D. Do nội thương

**Câu 162:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Can khí uất trệ

- A. Sau khi đẻ sữa xuống ít, vú không căng  
B. Sau khi đẻ sữa không xuống, vú căng đầy mà đau  
C. Sau khi đẻ sữa không xuống, vú không căng nhưng đau  
D. Sau khi đẻ sữa không xuống, ngực tròn đầy

**Câu 163:** Sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt lưỡi thường:

- A. Chát lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng  
B. Chát lưỡi đỏ, có điểm ứ huyết  
C. Chát lưỡi trắng, rêu lưỡi vàng  
D. Chát lưỡi trắng, có điểm ứ huyết

**Câu 164:** Nguyên nhân gây Chàm bừ

- A. Do phong nhiệt ở kinh can  
B. Do thấp nhiệt ở kinh can  
C. Do nội thương  
D. Do cơ thể suy nhược

**Câu 165:** Bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang được dùng để điều trị Thống kinh thể

- A. Huyết ứ  
B. Khí trệ  
C. Hư hàn  
D. Huyết nhiệt

**Câu 166:** Các thể Thống kinh thuộc Đau bụng sau khi hành kinh là

- A. Hàn thực, Huyết hư, Khí trệ  
B. Hư hàn, Huyết hư, Hàn thực  
C. Hư hàn, Huyết hư, Can Thận hư  
D. Huyết nhiệt, Huyết ứ, Khí trệ

**Câu 167:** Khi bị sỏi niệu quản dưới và sỏi bàng quang thì châm các huyệt:

- A. Quan nguyên, khí hải, trung cực                      B. Bàng quang du, túc tam lý  
C. Khí hải, trung cực    D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 168:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt sau kỳ thể Đàm thấp

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt                                      B. Hành khí giải uất  
C. Kiện tỳ tiêu đàm    D. Ôn thông kinh lạc

**Câu 169:** Kinh nguyệt trước kỳ của Rối loạn kinh nguyệt do

- A. Do huyết nhiệt    B. Do hư nhiệt  
C. Khí hư    D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 170:** Triệu chứng của Trĩ ngoại – thời kỳ 2

- A. Trĩ bị viêm, nhiễm trùng, ngứa và đau                B. Trĩ lòi ra ngoài  
C. Trĩ lòi ra ngoài và các búi trĩ ngoằn ngoèo        D. Trĩ bị tắc gây đau, chảy máu

**Câu 171:** Một trong những triệu chứng Ít sữa và Thiếu sữa – thể Khí huyết hư nhược

- A. Ngủ nhiều, ăn nhiều, hồi hộp, đoản khí              B. Đầu choáng, tai ù, hồi hộp, ăn ít, đoản khí  
C. Hoa mắt, hồi hộp, ăn nhiều, đoản khí                  D. Ăn nhiều, đoản khí, mất ngủ

**Câu 172:** Triệu chứng của Mụn nhọt – Viêm cơ

- A. Tại chỗ có sưng nóng đỏ đau, có thể kèm theo sốt, mạch chậm, rêu lưỡi trắng dày              B. Tại chỗ có sưng nóng đỏ đau, không sốt, mạch chậm, rêu lưỡi trắng dày  
C. Tại chỗ có sưng nóng đỏ đau, có thể kèm theo sốt, mạch nhanh, rêu lưỡi trắng dày              D. Tại chỗ có sưng nóng đỏ đau, không sốt, mạch nhanh, rêu lưỡi trắng dày

**Câu 173:** Nguyên nhân gây Chàm – Dị ứng thể cấp tính :

- A. Do Phong nhiệt    B. Do Phong hàn  
C. Do Phong phối hợp Hàn và Thấp                      D. Do Phong phối hợp Nhiệt và Thấp

**Câu 174:** Sỏi thận – sỏi tiết niệu thuộc chứng:

- A. Chứng Nuy    B. Chứng Lâm  
C. Chứng Tý    D. Chứng Hư lao

**Câu 175:** Bài thuốc giúp làm đầy vết thương (sinh cơ) gồm các vị thuốc là

- A. Móc cau 40g, Ô long vĩ 20g                                B. Lá mỏ quạ tươi, Lá bông bong tươi  
C. Lá mặt quỷ 40g, Lạc tiên 90g, Gừng 4g                D. Lá cúc tần 40g, Lá xạ can 20g

**Câu 176:** Nguyên nhân của Sỏi thận – sỏi tiết niệu:

- A. Thấp nhiệt kết ở thượng tiêu                              B. Thấp nhiệt kết ở trung tiêu  
C. Thấp nhiệt kết ở hạ tiêu                                      D. Tất cả các ý trên

**Câu 177:** Bài thuốc chữa Thống kinh thể Hư hàn

- A. Cao ích mẫu    B. Ôn kinh thang  
C. Gia vị Ô dược thang    D. Sinh huyết thanh nhiệt thang

**Câu 178:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể thấp nhiệt

- A. Tứ vật thang gia giảm                                        B. Tiêu giao đan chi  
C. Bát vị quế phụ thang    D. Hòe hoa tán gia vị



**Câu 179:** Bài thuốc để chữa Thống kinh thể Huyết ú là

- A. Bát trân thang  
B. Điều can thang  
C. Huyết phủ trực ú thang  
D. Ôn kinh thang

**Câu 180:** Một số triệu chứng Khí hư – do Can khí uất kết

- A. Khí hư màu vàng óng, ra ít  
B. Khí hư màu vàng hoặc trắng dính ra không ngừng  
C. Khí hư màu hồng nhạt hoặc trắng dính ra không ngừng  
D. Khí hư màu trắng dính, ra ít

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 181:** Sỏi thận – Sỏi tiết niệu gồm 2 thể chính: thể thấp nhiệt và thể khí trệ.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 182:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thận hư nếu Dương hư : Bát vị quế phụ gia: Khiếm thực, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 183:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Ăn ít, ỉa lỏng, đại rất, lưỡi nhợt ít rêu, mạch trầm

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 184:** Các vị thuốc đắp tại chỗ điều trị Bong gân, sai khớp có tác dụng Hành khí hoạt huyết và tiêu ung.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 185:** Châm cứu chữa Ít sữa và Thiếu sữa – do Tỳ vị hư nhược, Khí huyết hư châm thêm các huyệt : Bách hội, Ấn đường, Nhân trung

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 186:** Bài thuốc điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất trệ: Tiêu dao thang gia giảm

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 187:** Sỏi tiết niệu thường ít gặp và hay tái phát.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 188:** Đặc điểm Thống kinh do Hư hàn là đau bụng cự án, bụng nóng đau, đau thắt từng cơn nóng rát

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 189:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Đầu choáng tai ù, hồi hộp, đoản khí

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 190:** Nguyên nhân gây Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Do sản phụ sức khỏe yếu, mất máu khi đẻ nên không sinh ra sữa

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 191:** Phương pháp chữa Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Bổ can thận, chỉ huyết

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 192:** Triệu chứng của Trĩ nội giai đoạn 2: Đi đại tiện trĩ lòi ra, xong trĩ không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên

A. Đúng B. Sai

**Câu 193:** Sỏi niệu quản đoạn dưới, sỏi bàng quang thì châm: Quang nguyên, Khí hải, Trung cực, Bàng quang du, Túc tam lý.

A. Đúng B. Sai

**Câu 194:** Trong điều trị Bong gân, sai khớp nên chỉnh hình phục vị bằng Y học cổ truyền.

A. Đúng B. Sai

**Câu 195:** Khi bị bong gân, sai khớp có thể chữa bằng Y học cổ truyền không cần can thiệp bằng Y học hiện đại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 196:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Can khí uất : Tiêu giao đan chỉ

A. Đúng B. Sai

**Câu 197:** Một trong những Triệu chứng của Khí hư – do đàm thấp: Thở trạng béo mập, khí hư ra nhiều, đặc, dính nhớt, đầu nặng, choáng váng

A. Đúng B. Sai

**Câu 198:** Một số triệu chứng của Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ú: Đi ngoài xong huyết ra từng giọt, đau vùng hậu môn, táo bón

A. Đúng B. Sai

**Câu 199:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu triệu chứng chủ yếu là: đau bụng, đau lưng, tiểu tiện ra máu, tiểu tiện khó.

A. Đúng B. Sai

**Câu 200:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Can khí uất: Bát vị quế phụ

A. Đúng B. Sai

**Câu 201:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu sau khi phẫu thuật xong có thể tiếp tục dùng các bài thuốc điều trị sỏi để tránh sỏi tái phát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 202:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Sữa không xuống hoặc xuống rất ít, vú không căng đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 203:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Huyết ú là Hoạt huyết tiêu ú

A. Đúng B. Sai

**Câu 204:** Bài thuốc Bát trân thang gia thêm Hương phụ, Đỗ trọng, Tục Đoạn được dùng để chữa Thống kinh thể Huyết hư

A. Đúng B. Sai

**Câu 205:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ thể Tỳ hư: Bổ tỳ, điều kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 206:** Đau bụng trước khi hành kinh đa số do Thực chứng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 207:** Triệu chứng Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ thể Can thận hư: Kinh ra định kỳ, sắc kinh nhạt, trong loãng, sắc mặt ám tối, ù tai, chóng mặt, đau mỏi lưng, đi tiểu nhiều lần, đại tiện lỏng, mạch trầm nhược

A. Đúng

B. Sai

**Câu 208:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ thể Can khí uất kết: Sơn can lý khí

A. Đúng

B. Sai

**Câu 209:** Phương pháp chữa Chàm bừ : Thanh nhiệt trừ thấp ở kinh can

A. Đúng

B. Sai

**Câu 210:** Đặc điểm Thống kinh do Hư hàn là thích xoa bóp, đau liên miên, bụng lạnh thích chườm nóng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 211:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt sau kỳ thể Huyết hư : Bổ huyết trừ đàm

A. Đúng

B. Sai

**Câu 212:** Triệu chứng của Kinh nguyệt trước kỳ thể Huyết nhiệt: Số lượng ra ít, sắc mặt hồng hào, sợ lạnh, thích nóng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 213:** Phương pháp chữa Chàm cấp tính – Thể Phong nhiệt: Sơ phong thanh nhiệt, Trừ thấp

A. Đúng

B. Sai

**Câu 214:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt tương ứng với Sỏi gây sung huyết, chảy máu nhiều.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 215:** Một trong những đặc điểm của Rối loạn kinh nguyệt là sớm hơn kỳ kinh 7 ngày

A. Đúng

B. Sai

**Câu 216:** Phương pháp chữa Khí hư – do Thấp nhiệt : Kiên tỳ hóa đàm trừ thấp

A. Đúng

B. Sai

**Câu 217:** Sỏi thận – Sỏi tiết niệu thể thấp nhiệt dùng bài thuốc cổ phương: Đạo xích tán gia giảm.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 218:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất kết: Ăn kém, táo, rêu lưỡi trắng và dày, mạch Huyền

A. Đúng

B. Sai

**Câu 219:** Biểu hiện khi hành kinh đau hạ vị, cự án, chườm nóng đỡ đau, lượng kinh ít, màu đỏ sẫm có cục, sợ lạnh thấy trong Thống kinh thể Hàn thực

A. Đúng

B. Sai

**Câu 220:** Trong Sỏi tiết niệu sỏi to gọi là thạch lâm.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 221:** Trong điều trị vết thương phần mềm, phép điều trị Lương huyết tiêu độc dùng trong trường hợp có viêm nhiễm, sưng tấy

A. Đúng B. Sai

**Câu 222:** Các vị thuốc đắp tại chỗ trong điều trị Bong gân sai khớp có tác dụng hành khí hoạt huyết, thông kinh lạc để chống viêm, giảm đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 223:** Chữa Thống kinh thể Hư hàn bằng bài thuốc Gia vị Ô dược thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 224:** Đau bụng sau khi hành kinh đa số do Hư chứng

A. Đúng B. Sai

**Câu 225:** Sỏi tiết niệu chỉ cần điều trị nội khoa là được.

A. Đúng B. Sai

**Câu 226:** Triệu chứng Chàm cấp tính – thể Thấp nhiệt : Da hồng đỏ, ngứa, nóng rát, có mụn nước, loét chảy nước vàng

A. Đúng B. Sai

**Câu 227:** Điều trị Khí hư bằng Nhĩ châm vị trí: Bàng quang, Tử cung

A. Đúng B. Sai

**Câu 228:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ứ: Tứ vật đào hồng gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 229:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Bách hội, Kiên ngưng, Kiên tinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 230:** Bài thuốc Sinh huyết thanh nhiệt thang có tác dụng trong chữa Thống kinh thể Hàn thực

A. Đúng B. Sai

**Câu 231:** Bài thuốc gồm Lá mỏ quạ tươi, Lá bông bong tươi giã nát, đắp lên vết thương có tác dụng làm đầy vết thương (Sinh cơ)

A. Đúng B. Sai

**Câu 232:** Trong Bong gân, sai khớp sau khi các khớp đã chỉnh hình phục vị bằng Y học hiện đại mới dùng đắp tại chỗ các vị thuốc Y học cổ truyền để điều trị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 233:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn đã vỡ mũ : Khử mũ sinh cơ

A. Đúng B. Sai

**Câu 234:** Sỏi thận – Sỏi tiết niệu thể ứ trệ dùng bài thuốc cổ phương: Lợi niệu bài thạch thang.

A. Đúng B. Sai

**Câu 235:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Bách hội, Tỳ du, Vị du

A. Đúng B. Sai

**Câu 236:** Điều trị Bong gân, sai khớp dùng Quả đu đủ xanh, muối ăn, cây cỏ lào, lá na giã nát đắp vào chỗ sưng tấy, băng lại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 237:** Sỏi thận – Sỏi tiết niệu nhĩ châm: Vùng nội tiết, Thận, Bàng quang

A. Đúng B. Sai

**Câu 238:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt trước kỳ thể Hư nhiệt : BỔ khí cố kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 239:** Phương pháp chữa Khí hư – do Tỳ hư : Thanh nhiệt hóa thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 240:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt : Tam âm giao, Thừa sơn, Hợp cốc

A. Đúng B. Sai

**Câu 241:** Một trong những Triệu chứng của Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Người mệt mỏi, đoản hơi, tụt ra mồ hôi

A. Đúng B. Sai

**Câu 242:** Châm cứu điều trị Khí hư theo phương huyết: Đới mạch, Bạch hoàn du, Khí hải, Tam âm giao

A. Đúng B. Sai

**Câu 243:** Phương pháp chữa Khí hư – do Tỳ hư : Kiện tỳ ích khí thăng dương trừ thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 244:** Bài thuốc Huyết phủ trực ú thang được dùng để chữa Thống kinh thể Huyết ú

A. Đúng B. Sai

**Câu 245:** Phương pháp điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất kết : Thanh nhiệt giải uất, thông sữa

A. Đúng B. Sai

**Câu 246:** Thống kinh thể Khí trệ có biểu hiện là bụng dưới chướng đau, kinh nguyệt ít không thông, chu kì hành kinh không đều

A. Đúng B. Sai

**Câu 247:** Đau bụng hạ vị, cự án, lạnh bụng, chườm nóng đỡ đau là triệu chứng của Thống kinh thể Hư hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 248:** Điều trị Bong gân, sai khớp có thể dùng Quả đu đủ xanh, vôi tôi, dấm giã nát đắp vào chỗ sưng tấy, băng lại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 249:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Hàn thực là Ôn kinh tán hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 250:** Một số triệu chứng của Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ú: Đi đại tiện trĩ lòi ra, xong trĩ không co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên

A. Đúng B. Sai

- Câu 251:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Tỳ hư : Hoạt huyết địa hoàng thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 252:** Triệu chứng của Kinh nguyệt sau kỳ thể Đàm thấp: Kinh nguyệt trước kỳ, sắc nhợt, dính, có thể nhiều hay ít, ngực bụng chướng, buồn nôn, ăn kém, miệng nhạt và nhớt, rêu trắng nhợt, mạch huyền hoạt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 253:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt sau kỳ thể Huyết ú : Hoạt huyết, điều kinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 254:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Can Thận hư là Bổ Thận, Can huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 255:** Triệu chứng Chàm cấp tính – thể Thấp nhiệt : Da xạm, ngứa, có mụn nước, loét chảy nước vàng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 256:** Bài thuốc Bát trân thang được dùng để chữa Thống kinh thể Khí trệ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** Trong Sỏi tiết niệu, châm cứu phải kích thích mạnh, ngày 1 lần và chọn huyết tùy vị trí của Sỏi trên đường tiết niệu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Một trong những Triệu chứng của Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Vùng hậu môn sưng đỏ, trĩ bị sưng to, đau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** Nguyên nhân gây bệnh Chàm – Dị ứng thể cấp tính : Nhiệt và Thấp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Sữa không xuống hoặc xuống ít, vú căng đầy mà đau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Triệu chứng Chàm cấp tính – thể Phong nhiệt: Da hơi đỏ, có mụn nước, phát ra toàn thân, ngứa gãi chảy nước, ít loét  
A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thận hư nếu Âm hư : Bát vị quế phụ gia: Khiếm thực, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử  
A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thận hư nếu Âm hư : Bát vị tri bá gia giảm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 264:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Khí trệ là Bổ khí huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 265:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất kết: Ăn kém, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng và dày, mạch Trầm  
A. Đúng B. Sai

**Câu 266:** Sởi tiết niệu sau khi chữa bệnh bằng thuốc và châm cứu không đỡ hoặc gây ứ nước, ứ mủ ở thận thì phải xử trí bằng phẫu thuật.

A. Đúng B. Sai

**Câu 267:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất kết: Sau khi để sữa không xuống, vú không căng đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 268:** Phương pháp chữa Chàm trẻ em còn bú : Sơ phong, lợi thấp, thanh nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 269:** Trường hợp có nhiễm trùng quanh vết thương người ta dùng Lá cúc tần và Lá xạ can, giã nhỏ, đắp lên chỗ lở loét quanh vết thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 270:** Một trong những tính chất của Rối loạn kinh nguyệt là số lượng kinh và số ngày hành kinh bình thường

A. Đúng B. Sai

**Câu 271:** Một trong những Triệu chứng của Khí hư – do Thấp nhiệt : Khí hư màu hồng nhạt hoặc trắng dính ra không ngừng

A. Đúng B. Sai

**Câu 272:** Bài thuốc gồm Mốc cau, Ô long vĩ, giã nhỏ, rắc lên vết thương có tác dụng lương huyết tiêu độc

A. Đúng B. Sai

**Câu 273:** Trong điều trị Vết thương phần mềm, dùng nước nấu Lá trà không tươi và Phèn phi để Cầm máu vết thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 274:** Một trong những đặc điểm của Rối loạn kinh nguyệt là kinh không định kỳ lúc sớm lúc muộn, sau kỳ kinh 3 ngày

A. Đúng B. Sai

**Câu 275:** Bài thuốc điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất trệ: Bát vị quế phụ

A. Đúng B. Sai

**Câu 276:** Sởi thận – Sởi tiết niệu thể thấp nhiệt, phép điều trị: Lý khí hành trệ, hoạt huyết thông tiêu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 277:** Phương pháp chữa Khí hư – do Đàm thấp : Kiện tỳ hóa đàm trừ thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 278:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ phần nhiều do nhiệt gây ra nhưng cũng có khi do khí hư gây nên

A. Đúng B. Sai

**Câu 279:** Sởi tiết niệu thuộc chứng Hư lao

A. Đúng B. Sai

**Câu 280:** Một trong những bài thuốc điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Bổ trung ích khí thang gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 281:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Tỳ hư : Hoàn đới thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 282:** Sỏi đường tiết niệu thì nên uống ít nước.

A. Đúng B. Sai

**Câu 283:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt trước kỳ thể Hư nhiệt : Dưỡng âm thanh nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 284:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt : Trường cường, Thứ liên, Tiểu trường du, Đại trường du

A. Đúng B. Sai

**Câu 285:** Một trong những nguyên nhân gây Mụn nhọt – Viêm cơ là phong nhiệt gây ra

A. Đúng B. Sai

**Câu 286:** Dùng các vị thuốc đắp tại chỗ trong điều trị Bong gân, sai khớp để chống viêm, giảm đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 287:** Phương pháp chữa Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ú: Lương huyết chỉ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 288:** Nguyên nhân gây sỏi tiết niệu là do thấp nhiệt kết ở hạ tiêu làm cặn nước tiểu đọng lại gây nên sỏi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 289:** Một trong những Triệu chứng của Khí hư – do Can khí uất: Khí hư ra nhiều, kèm theo có huyết, dính, mùi hôi tanh, kinh nguyệt bình thường

A. Đúng B. Sai

**Câu 290:** Điều trị Bong gân, sai khớp dùng Nghệ vàng, lá trầu không, lá cúc tần, lá xạ can giã nát, trộn với ít dấm, bọc gạc đắp lên vùng sưng đau, 2-3 ngày thay băng 1 lần.

A. Đúng B. Sai

**Câu 291:** Phương pháp chữa Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Lương huyết chỉ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Triệu chứng Chàm mạn tính : Da mềm, nổi cục, có mụn nước hay gộp ở đầu, mặt, cổ chân, cổ tay, khuỷu tay, đầu gối

A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Trong Sỏi tiết niệu sỏi nhỏ gọi là sa lâm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** Nguyên nhân gây bệnh Chàm – Dị ứng thể cấp tính : Hàn và Thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Phương pháp chữa Khí hư – do Thấp nhiệt : Thanh nhiệt trừ thấp kiện tỳ

A. Đúng B. Sai



**Câu 296:** Trường hợp Sỏi tiết niệu không có triệu chứng thì uống thường xuyên các vị Bồ  
Tỳ, bồ Thận phối hợp với các thuốc lợi niệu làm sỏi nhỏ lại tiêu dần rồi bài tiết ra ngoài.

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Phương pháp chữa Chàm mạn tính : Khu phong, dưỡng huyết nhuận táo

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Nước lá sắn dây tươi, cho vài hạt muối vào, uống ngày một lần có tác dụng chống  
khát do mất máu trong chữa trị vết thương phần mềm

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Sỏi làm trở ngại đến việc bài tiết nước tiểu gây tiểu tiện khó, ứ lại gây đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Rửa sạch Vết thương phần mềm bằng nước sắc của Lá cúc tần 40g và Lá xạ can 20g

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Một trong những Triệu chứng của Khí hư – do Tỳ hư: Khí hư sắc trắng, không có  
mùi hôi, lưng bụng không chướng đau, kinh nguyệt bình thường

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Một trong những Triệu chứng của Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Khi đại  
tiện búi trĩ lòi ra ngoài, sau đó trĩ tự coi lại được

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn hóa mủ : Thác độc bài nung

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Châm cứu chữa Ít sữa và Thiếu sữa – do Can khí uất trệ châm thêm huyết: Kỳ môn

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Một trong những đặc điểm của Rối loạn kinh nguyệt là chậm hơn kỳ kinh 3 ngày.

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ phần nhiều do hàn gây ra

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Biểu hiện đau bụng sau hành kinh, đau bụng liên miên, xoa bóp đỡ đau, màu kinh  
nhạt màu, sắc mặt xanh trắng gặp trong Thống kinh thể Huyết nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Huyết nhiệt là Ôn kinh tán hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Cây cỏ lào rửa sạch sao nóng đắp vào vết thương có tác dụng điều trị Bong gân,  
sai khớp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Để rửa sạch vết thương phần mềm người ta dùng nước sắc Lạc tiên để rửa vết thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn đã vỡ mủ : Thác độc bài nung

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Sỏi thận - Sỏi tiết niệu thể ứ trệ tương ứng với Sỏi tiết niệu kèm bội nhiễm đường tiết niệu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 313:** Triệu chứng của Kinh nguyệt sau kỳ thể Hư hàn : Sắc mặt trắng, môi nhợt, thích lạnh, sợ nóng , tay chân nóng, chóng mặt, mỏi lưng

A. Đúng B. Sai

**Câu 314:** Thống kinh thể Huyết ứ thuộc đau bụng sau khi hành kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 315:** Phương pháp chữa Kinh nguyệt sau kỳ thể Đàm thấp: Kiện tỳ, Tiêu đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 316:** Một trong những bài thuốc dùng để điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Bát vị quế phụ thang gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 317:** Bài thuốc gồm Lá mơ quạ tươi, Lá bông bong tươi giã nát, đắp lên vết thương có tác dụng cầm máu vết thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 318:** Một trong những bài thuốc dùng để điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Chỉ thống thang gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 319:** Nguyên nhân Kinh nguyệt trước kỳ thể Khí hư : Cơ thể suy nhược, làm ảnh hưởng đến mạch Xung – Nhâm

A. Đúng B. Sai

**Câu 320:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Hư hàn là Thanh nhiệt lương huyết là chính, hành khí hoạt huyết là phụ

A. Đúng B. Sai

**Câu 321:** Phương pháp chữa Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ do Can thận hư: BỔ tỳ thận , cố Xung – Nhâm

A. Đúng B. Sai

**Câu 322:** Phương pháp điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : BỔ khí huyết, thông sữa

A. Đúng B. Sai

**Câu 323:** Bài thuốc điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược: Thông nhũ đan gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** Phương pháp chữa Trĩ nội xuất huyết – thể huyết ứ: Thanh nhiệt lợi thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thận hư nếu Dương hư : Bát vị tri bá gia giảm

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Triệu chứng của Trĩ ngoại giai đoạn 4: Trị bị tắc gây đau, chảy máu

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Một trong những tính chất của Rối loạn kinh nguyệt là số ngày kinh ngắn hay dài hơn bình thường ( trung bình 3-6 ngày)

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Triệu chứng của Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ thể Can khí uất kết : lượng kinh ít, sắc đỏ, có cục,sắc mặt xanh, tinh thần uất ức. Hành kinh vú căng, thống kinh trước khi hành kinh, ợ hơi, táo bón, đau lưng, mạch huyền sắc

A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Sỏi đường tiết niệu ít gây triệu chứng lâm sàng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Huyết hư là Bổ khí huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Một trong những Triệu chứng của Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Sắc mặt trắng nhợt, da khô, mệt mỏi

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Dùng vôi vôi, tôi và muối ăn giã nát đắp vào chỗ sưng tấy, băng lại có thể dùng điều trị Bong gân, sai khớp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Quan nguyên, Khí hải

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Phương pháp chữa Thống kinh thể Khí trệ là Hành khí điều kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ gai đoạn viêm nhiễm : Thanh nhiệt giải độc, Hoạt huyết tiêu viêm

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Phương pháp điều trị Ít sữa – Thiếu sữa thể Can khí uất kết: Sơ can giải uất , thông lạc

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** Phương pháp chữa Chàm cấp tính – thể Thấp nhiệt : Khu phong, dưỡng huyết, nhuận táo

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Một số huyết châm cứu điều trị Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt : Bát tà, Nội quan, Xích trạch

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Phương pháp chữa Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: Thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Sỏi thận – Sỏi tiết niệu thể ứ trệ, phép điều trị: Thanh nhiệt lợi thấp, bài thạch.

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Thấp nhiệt : Chi đới phương

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Triệu chứng của Kinh nguyệt sau kỳ thể Phong hàn: Chân tay lạnh, sợ lạnh, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm khẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Hành kinh đau bụng theo Y học hiện đại chia ra do nguyên nhân nguyên phát và do nguyên nhân thứ phát

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Phương pháp chữa Khí hư – do Đàm thấp : Thanh nhiệt hóa đàm

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Châm cứu điều trị Khí hư theo phương huyệt: Bách hội, Nhân trung, Tam âm giao, Thận du

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Nguyên nhân gây Ít sữa – Thiếu sữa thể Khí huyết hư nhược : Do sản phụ ăn uống kém, mất ngủ nên không sinh ra sữa

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Phương pháp điều trị Mụn nhọt – Viêm cơ giai đoạn hóa mủ : Hoạt huyết tiêu viêm

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Triệu chứng của Kinh nguyệt trước kỳ thể Huyết nhiệt: Số lượng ra nhiều, màu đỏ tía, máu cục, sắc mặt đỏ, dễ cáu gắt, thích mát, sợ nóng, táo bón

A. Đúng B. Sai

**Câu 349:** Chữa thông kinh thể Can Thận hư bằng bài thuốc Điều can thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 350:** Sỏi thận và đoạn trên của niệu quản thì châm: Thận du, Kinh môn, Túc tam lý.

A. Đúng B. Sai

**Câu 351:** Điều trị Khí hư bằng Nhĩ châm vị trí : Thái dương, Ấp phong

A. Đúng B. Sai

**Câu 352:** Trong điều trị Bong gân, sai khớp bộ phận dùng của cây cỏ lào là hoa.

A. Đúng B. Sai

**Câu 353:** Nguyên nhân gây Chàm trẻ em còn bú : Do phong thấp, nhiệt , độc gây ra

A. Đúng B. Sai

**Câu 354:** Triệu chứng của Kinh nguyệt sau kỳ thể Khí uất: Kinh ra ít, bụng dưới chướng đau, tinh thần thoải mái, ngực sườn đầy tức, ợ hơi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 355:** Bột tứ sinh cơ có tác dụng làm chóng mọc tổ chức hạt, sinh cơ, chóng liền da trong điều trị Vết thương phần mềm

A. Đúng B. Sai

**Câu 356:** Một trong những Triệu chứng của Trĩ ngoại bội nhiễm – thể Thấp nhiệt: đứng ngồi không yên, táo bón, nước tiểu đỏ

A. Đúng B. Sai

**Câu 357:** Dùng nòn chuối tiêu, giã nhỏ, đắp vào vết thương có tác dụng cầm máu vết thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 358:** Một số triệu chứng của Trĩ lâu ngày gây thiếu máu – Thể khí huyết đều hư: Vùng hậu môn sưng đỏ, trĩ bị sưng to

- A. Đúng B. Sai

**Câu 359:** Bài thuốc gồm Mốc cau, Ô long vĩ, giã nhỏ, rắc lên vết thương có tác dụng cầm máu vết thương

- A. Đúng B. Sai

**Câu 360:** Một trong những bài thuốc điều trị Khí hư – do Đàm thấp : Nội bổ hoàn

- A. Đúng B. Sai

#### 4. Học phần: Đông dược và bào chế đông dược

##### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Chủ trị của bài thuốc Lý trung thang là:

- A. Bổ tỳ khí nhiếp huyết, dưỡng tâm an thần  
B. Chữa trung tiêu hư hàn, hoắc loạn thổ tả, đau bụng  
C. Bổ thận tráng dương, đau lưng mỏi gối, chóng mặt ù tai  
D. Phát biểu làm yên trung khí, bổ tâm tỳ

**Câu 2:** Các vị thuốc nào thuộc nhóm Thanh nhiệt:

- A. Cúc hoa, thăng ma, cát căn  
B. Hoàng liên, hoàng đằng, xạ can  
C. Bồ công anh, kim ngân, muồng biển  
D. Phù bình, mạn kinh tử, ngư bàng tử

**Câu 3:** Các vị thuốc nào sau đây có trong bài thuốc Hoắc hương chính khí tán

- A. Hương phụ, Ích mẫu  
B. Địa liên, Bạc hà  
C. Nhân sâm, Hoàng kỳ  
D. Hậu phác, Đại phúc bì

**Câu 4:** Chủ trị của bài thuốc cao hương ngải

- A. Bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng, thiếu máu  
B. Điều hòa kinh nguyệt  
C. Bổ thận âm  
D. Bổ khí, bổ huyết

**Câu 5:** Chủ trị của Côn xoa bóp là

- A. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt  
B. Hoạt huyết điều hòa kinh nguyệt  
C. Khu phong, dưỡng huyết, hành huyết  
D. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp, thông kinh hoạt lạc

**Câu 6:** Bài thuốc Bình vị tán gồm mấy vị thuốc

- A. 5 B. 4  
C. 2 D. 3

**Câu 7:** Mục đích của phương pháp tẩm Dấm trong các phương pháp sao tẩm Dược liệu của Y học cổ truyền

- A. Hướng thuốc đi vào Thận nhiều hơn, hướng tác dụng của thuốc đi xuống  
B. Tăng tính dẫn thuốc vào Can, giảm kích thích của thuốc, giảm đau, tăng tác dụng của thuốc, tăng tính thu liễm của thuốc  
C. Tăng tính âm, tăng tác dụng của thuốc, giảm đau  
D. Giảm tính đắng, mát, tăng tác dụng ôn bổ, nhuận Phế của Dược liệu

**Câu 8:** Tính vị của Gai

- A. Vị cay. Tính ấm  
B. Vị đắng. Tính bình  
C. Vị cay ngọt. Tính ôn  
D. Vị ngọt. Tính hàn

**Câu 9:** Tác dụng của vị thuốc Hồng hoa

- A. Hoạt huyết, phá ứ, thông kinh  
B. Thanh can hỏa, giải độc tiêu viêm  
C. Thanh nhiệt tả hỏa, chỉ thống  
D. Bổ can thận, điều kinh

**Câu 10:** Xu hướng tác dụng của các vị thuốc loại hoa, lá có tỉ trọng nhẹ

- A. Thăng, trầm  
B. Trầm, giáng  
C. Thăng, phù  
D. Trầm, phù

**Câu 11:** Trong bào chế Dược liệu, sao cách trấu nhằm mục đích:

- A. Tăng tác dụng cầm máu, tiêu thực, kiện tỳ  
B. Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh Tỳ, Vị  
C. Làm giảm tính kích thích, mùi vị khó chịu của vị thuốc  
D. Tạo sự cân bằng âm dương cho vị thuốc

**Câu 12:** Chủ trị của bài thuốc Bát trân thang:

- A. Bổ khí kiện Tỳ, tiêu đàm ẩm  
B. Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa  
C. Bổ khí và bổ huyết  
D. Khu phong tán hàn, trừ thấp

**Câu 13:** Tác dụng của vị thuốc Nga truật

- A. Điều khí giảm đau, kiện tỳ hòa vị, sơ can giải uất  
B. Thanh Tâm hỏa, an thần, sơ can giải uất  
C. Trọng trấn an thần, bổ tỳ vị, chỉ thống  
D. Phá huyết, hành khí, tiêu hóa thức ăn, chống đau

**Câu 14:** Chủ trị của bài thuốc Cao bách bộ

- A. Ôn trung kiện tỳ, điều trị tiêu chảy mạn tính  
B. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp, sưng khớp  
C. Chữa ho lâu ngày, ho có đàm  
D. Khu phong, dưỡng huyết, hành huyết

**Câu 15:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang

- A. Xích thực, Đào nhân, Hồng hoa  
B. Toan táo nhân, Phục thần, Câu đằng  
C. Xuyên khung, Đương quy, Sinh địa  
D. Sài hồ, Cát cánh, Ngưu tất

**Câu 16:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm

- A. Trắc bách diệp, La hán quả  
B. Mai mực, Cam thảo  
C. Viễn chí, Mạch môn đông  
D. Hạng liên thảo, Bạch chỉ

**Câu 17:** Bộ phận dùng của Trần bì

- A. Hoa  
B. Vỏ quả  
C. Nhánh cây  
D. Quả

**Câu 18:** Bộ phận dùng của Thiên môn

- A. Vỏ quả  
B. Rễ củ  
C. Nhánh cây  
D. Hoa

**Câu 19:** Trong bào chế Dược liệu, sao vàng hạ thổ nhằm mục đích:

- A. Làm giảm tính kích thích, mùi vị khó chịu của vị thuốc  
B. Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh Tỳ, Vị  
C. Tạo sự cân bằng âm dương cho vị thuốc  
D. Tăng tác dụng cầm máu, tiêu thực, kiện tỳ

**Câu 20:** Thuốc Đông dược có nguồn gốc từ

- A. Thực vật  
B. Động vật  
C. Khoáng vật  
D. Các ý trên đều đúng

**Câu 21:** Bài thuốc Tứ quân tử thang gồm những vị thuốc là:

- A. Phục linh, Phục thần, Toan táo nhân, Cam thảo  
B. Nhân sâm, Bạch linh, Bán hạ chế, Trần bì  
C. Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo  
D. Nhân sâm, Bạch linh, Bạch thược, Cam thảo

**Câu 22:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc lợi sữa, thông sữa, lợi tiêu:

- A. Bắc đền  
B. Trứng gà  
C. Mộc thông  
D. Thông thảo

**Câu 23:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Phát tán phong thấp:

- A. Sài hồ, uy linh tiên, cao bản, mộc qua  
B. Tang ký sinh, uy linh tiên, mộc qua, ké đầu ngựa  
C. Ké đầu ngựa, thiên niên kiện, mộc qua, kinh giới  
D. Tía tô, kinh giới, tang diệp, cúc hoa

**Câu 24:** Nhóm thuốc Âm dược có tính chất

- A. Hàn, lương  
B. Ôn, nhiệt  
C. Ôn, lương  
D. Ôn, bình

**Câu 25:** Bài thuốc Bổ trung ích khí thang gồm các vị:

- A. Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoài sơn, Liên nhục, Cát cánh  
B. Nhân sâm, Hoàng Kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo  
C. Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Phục thần, Mộc hương, Toan táo nhân, Cam thảo  
D. Nhân sâm, Phục linh, Hoài Sơn, Liên nhục, Ý dĩ, Bạch biển đậu

**Câu 26:** Rễ của cây Cỏ tranh còn gọi là:

- A. Hạ khô thảo  
B. Ngưu tinh thảo  
C. Bạch mao căn  
D. Bạch đậu khấu

**Câu 27:** Chữa bệnh trẻ em chứng ra mồ hôi trộm dùng bài Bình can gia thêm:

- A. Cỏ nhọ nồi, củ cói  
B. Lá dâu, củ cói  
C. Rau má, củ cói  
D. Rễ cỏ tranh, củ cói

**Câu 28:** Bộ phận dùng của vị thuốc Hương phụ

- A. Lá  
B. Thân rễ  
C. Thân cây  
D. Cành

**Câu 29:** Cẩm ky khi sử dụng thuốc giải biểu:

- A. Giai đoạn đầu của bệnh truyền nhiễm  
B. Mụn nhọt mới mọc  
C. Tụ ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 30:** Chủ trị của bài thuốc Lục quân tử thang

- A. Ôn âm trung tiêu, chỉ khái  
B. Bổ Tỳ vị hòa trung, thanh trừ âm khí, tiêu đàm ẩm  
C. Bổ phế khí, tiêu đàm ẩm  
D. Kiện tỳ, ích khí, thăng đề điều trị trĩ

**Câu 31:** Tính vị của Mơ

- A. Vị ngọt. Tính hơi ấm  
B. Vị chua sáp. Tính ấm  
C. Vị đắng. Tính hàn  
D. Vị ngọt. Tính hàn

**Câu 32:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài thuốc Bột cảm cúm

- A. Thanh cao, Kim ngân hoa  
B. Địa liên, Kinh giới  
C. Cát cánh, Bạch chỉ  
D. Tô diệp, Bạc hà

**Câu 33:** Phương pháp làm mềm Dược liệu là:

- A. Rửa sạch  
B. Chọn lọc  
C. Ngâm dược liệu  
D. Chia phiến

**Câu 34:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc chữa đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên:

- A. Tang ký sinh  
B. Cỏ hy thiêm  
C. Cúc hoa  
D. Cành dâu

**Câu 35:** Hoàng kỳ quy vào kinh

- A. Can, Thận  
B. Thận, Vị  
C. Can, Vị  
D. Tỳ, Phế

**Câu 36:** Bộ phận dùng của Mức hoa trắng

- A. Hoa  
B. Vỏ thân  
C. Rễ củ  
D. Lá

**Câu 37:** Bộ phận dùng của Ngũ vị tử

- A. Lá  
B. Thân  
C. Rễ  
D. Hạt

**Câu 38:** Chủ trị của bài thuốc Cát căn thang

- A. Chữa Can khí uất, Can dương vượng, nhức đầu, mất ngủ  
B. Chữa chứng trúng phong hàn vào kinh Thái dương gây đau nhức sống lưng  
C. Bổ huyết, bổ khí  
D. Chữa trung tiêu hư hàn, hoắc loạn thổ tả, đau bụng

**Câu 39:** Tác dụng của Mức hoa trắng

- A. Trừ trùng tích, lợi tiêu hóa  
B. Bổ trung ích khí, hoạt huyết tiêu ứ  
C. Thanh nhiệt trừ phong thấp, giải độc  
D. Thông kinh hoạt lạc, trừ phong thấp

**Câu 40:** Trong ngũ vị của thuốc Đông dược, vị nào có tác dụng thu liễm, cố sáp giảm đau

- A. Ngọt  
B. Cay  
C. Mặn  
D. Chua



**Câu 41:** Vị thuốc nào sau đây là thuốc bổ

- A. Hoàng liên
- B. Ma hoàng
- C. Hà thủ ô
- D. Đào nhân

**Câu 42:** Chủ trị của bài thuốc Bình vị tán

- A. Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa, ăn không tiêu, ợ hơi
- B. Bổ khí và bổ huyết
- C. Điều hòa kinh nguyệt
- D. Chữa ho lâu ngày, ho có đàm

**Câu 43:** Bài Bình Can gồm bao nhiêu vị thuốc:

- A. 6
- B. 5
- C. 3
- D. 4

**Câu 44:** Tác dụng của vị thuốc Hạn liên thảo

- A. Điều khí giảm đau, kiện tỳ hòa vị, sơ can giải uất
- B. Bổ thận âm, lương huyết, chỉ huyết
- C. Dưỡng Tâm an thần, bổ can thận, hoạt huyết
- D. Thanh Tâm hỏa, an thần, sơ can giải uất

**Câu 45:** Bộ phận dùng của vị thuốc Hồng hoa

- A. Rễ
- B. Lá
- C. Hoa
- D. Thân

**Câu 46:** Chủ trị của bài thuốc Toan táo nhân thang

- A. Chữa can khí uất, can dương vượng, nhức đầu
- B. Thanh huyết nhiệt, an thần gây ngủ
- C. Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa, ăn không tiêu
- D. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết

**Câu 47:** Mục đích của phương pháp tẩm Gừng trong các phương pháp sao tẩm Dược liệu của Y học cổ truyền

- A. Làm giảm tính hàn và tăng thêm tác dụng kích thích tiêu hóa, ấm Tỳ, Vị và dẫn thuốc vào Tỳ, Vị. Tăng tính phát tán của thuốc
- B. Hướng thuốc đi vào Thận nhiều hơn, hướng tác dụng của thuốc đi xuống
- C. Tăng tính ấm, tăng tác dụng của thuốc, giảm đau, thu liễm
- D. Tăng tính dẫn thuốc vào Can, giảm kích thích của thuốc, giảm đau, tăng tác dụng của thuốc, tăng tính thu liễm của thuốc

**Câu 48:** Vị thuốc Tang diệp có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt tả hỏa
- B. Thanh nhiệt lương huyết
- C. Thanh nhiệt giải độc
- D. Thanh nhiệt giải thử

**Câu 49:** Vị thuốc nào sau đây có nằm trong bài Lục quân tử thang

- A. Phụ tử chế
- B. Bán hạ chế
- C. Thanh bì
- D. Liên nhục

**Câu 50:** Vị thuốc nào sau đây thuộc nhóm thuốc có tính chất mát, lạnh

- A. Sinh khương
- B. Thạch cao
- C. Quế nhục
- D. Can khương

**Câu 51:** Bài thuốc nào sau đây có tác dụng chữa phong thấp, đau nhức các khớp, sưng khớp

- A. BỔ trung ích khí thang
- B. Cao Hy thiêm
- C. Bát trân thang
- D. Nhân sâm dưỡng vinh thang

**Câu 52:** Tác dụng của vị thuốc Tam thất

- A. Hoạt huyết trừ đàm
- B. Khử ứ, chỉ huyết, tiêu viêm, chỉ thống
- C. Thanh Tâm, an thần, mát gan
- D. Lương huyết, chỉ huyết

**Câu 53:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Tiêu thực

- A. Thảo quyết minh, Hoài sơn
- B. Thần khúc, Thảo quả
- C. Muồng trâu, Quế chi
- D. Chút chút, Nhân sâm

**Câu 54:** Bài thuốc nào sau đây có chủ trị điều hòa kinh nguyệt

- A. Điều kinh hoàn
- B. Cao ích mẫu
- C. Cao hương ngải
- D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 55:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc điều kinh, giảm đau chống xung huyết:

- A. Lá hẹ
- B. Gai bồ kết
- C. Ích mẫu
- D. Củ nghệ

**Câu 56:** Tác dụng của Ba kích

- A. Hành khí hoạt huyết
- B. Lợi tiểu sinh cơ
- C. Đại bổ nguyên khí, sinh tân dịch
- D. Bổ thận dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp

**Câu 57:** Bài thuốc Nhân sâm dưỡng vinh thang gồm:

- A. Bát trân thang, gia Hoàng kỳ và Quế nhục
- B. Bài Thập toàn đại bổ, bỏ Xuyên khung, gia thêm 3 vị Ngũ vị tử, Trần bì, Viễn chí
- C. Tứ quân + Tứ vật
- D. Bài Thập toàn đại bổ, gia thêm 3 vị Ngũ vị tử, Trần bì, Viễn chí

**Câu 58:** Vị thuốc Sinh địa có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải độc
- B. Thanh nhiệt giải thử
- C. Thanh nhiệt lương huyết
- D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 59:** Dựa vào nguyên nhân Thuốc giải biểu chia làm mấy nhóm:

- A. 4
- B. 3
- C. 1
- D. 2

**Câu 60:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Phát tán phong thấp:

- A. Tía tô, khương hoạt, mộc qua, tần giao
- B. Kế đầu ngựa, khương hoạt, mộc qua, tần giao
- C. Bạch chỉ, uy linh tiên, muồng biển, mộc qua
- D. Tang ký sinh, uy linh tiên, tân di, kế đầu ngựa

**Câu 61:** Tác dụng của vị thuốc Thảo quả

- A. Táo thấp, trừ hàn, trục đờm
- B. Thanh Tâm, an thần, mát gan
- C. Lương huyết, chỉ huyết
- D. Tư âm nhuận táo, thanh nhiệt hóa đờm

**Câu 62:** Chủ trị của bài thuốc Cao bổ phổi

- A. Chữa ho lâu ngày, ho có đàm
- B. KIỆN Tỳ hòa vị để trừ đàm thấp
- C. BỔ thân tráng dương để BỔ phổi
- D. BỒI BỔ CƠ THỂ trong trường hợp suy kiệt sau cảm cúm

**Câu 63:** Thuốc giải biểu đưa bệnh tà ra khỏi cơ thể bằng đường:

- A. Nôn
- B. Đại tiện
- C. Tiểu tiện
- D. Mồ hôi

**Câu 64:** Tác dụng của vị thuốc Khương hoạt:

- A. Ôn kinh tán hàn
- B. Kiện tỳ táo thấp
- C. Thanh nhiệt trừ thấp
- D. Phát tán phong hàn, trừ thấp

**Câu 65:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc chữa đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên:

- A. Củ ráy Sơn thực
- B. Rễ cây cốt khí
- C. Quế chi
- D. Rễ cây xấu hổ

**Câu 66:** Bộ phận dùng của vị thuốc Ngưu tất

- A. Thân cây
- B. Quả
- C. Lá
- D. Thân rễ

**Câu 67:** Tác dụng của vị thuốc Tô mộc

- A. Thông kinh hoạt huyết
- B. Sơ can kiện tỳ, chỉ thống
- C. Dưỡng Tâm an thần
- D. Kiện tỳ hành khí hóa đàm

**Câu 68:** Các vị thuốc không nằm trong bài Lục vị hoàn:

- A. Đẳng sâm, Huyền sâm
- B. Đan bì, Phục linh
- C. Sơn thù, Trạch tả
- D. Thục địa, Hoài Sơn

**Câu 69:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài Bát vị hoàn

- A. Đan bì, Phục linh
- B. Quế chi, Cam thảo
- C. Sơn thù, Trạch tả
- D. Thục địa, Hoài Sơn

**Câu 70:** Vị thuốc Liên kiều có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải thử
- B. Thanh nhiệt tả hỏa
- C. Thanh nhiệt lương huyết
- D. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm

**Câu 71:** Từ ngữ nào sau đây không thuộc ngũ vị của thuốc Đông dược

- A. Tâm
- B. Cam
- C. Khổ
- D. Hàm

**Câu 72:** Các vị thuốc nào sau đây có trong bài thuốc Cao bách bộ

- A. Huyền sâm, Sinh địa
- B. Nhân sâm, Địa long
- C. Thục địa, Hoài sơn
- D. Bách bộ, Anh túc xác

**Câu 73:** Tính vị của Tục đoạn

- A. Vị đắng. Tính hơi ấm
- B. Vị đắng. Tính hàn
- C. Vị ngọt. Tính hàn
- D. Vị ngọt. Tính hơi ấm

**Câu 74:** Tác dụng của vị thuốc Thương truật:

- A. Tán hàn giải biểu
- B. Kiện tỳ trừ thấp
- C. Giải độc, trừ đàm
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 75:** Bài thuốc Bát trân thang gồm các vị

- |   |  |
|---|--|
| Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Bạch thược, Sinh khương, Bạc hà | Huyền sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa |
| Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Thục địa | Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Phục thần, Mộc hương, Toan táo nhân, Cam thảo |

**Câu 76:** Chữa bệnh trẻ em, khi Sởi bay thì cho uống:

- |            |                    |
|------------|--------------------|
| A. Mùi tàu | B. Húng chanh      |
| C. Diếp cá | D. Tất cả đều đúng |

**Câu 77:** Các kỹ thuật bào chế Dược liệu bao gồm:

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| A. Rửa sạch            | B. Chọn lọc          |
| C. Phương pháp làm mềm | D. Tất cả các ý trên |

**Câu 78:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc lợi sữa, thông sữa, lợi tiêu:

- |                    |                |
|--------------------|----------------|
| A. Sa tiền         | B. Sinh khương |
| C. Võ giữa quả cau | D. Trạch tả    |

**Câu 79:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sinh địa là:

- |                       |           |
|-----------------------|-----------|
| A. Toàn cây bỏ gốc rễ | B. Rễ củ  |
| C. Toàn cây           | D. Lá hoa |

**Câu 80:** Tác dụng của vị thuốc Đan sâm

- |   |   |
|---|---|
| A. Dưỡng Tâm an thần, điều kinh             | B. Hành khí giải uất điều kinh, chỉ thống |
| C. Hoạt huyết khứ ứ, điều kinh, thanh nhiệt | D. Thanh Tâm hỏa, an thần                 |

**Câu 81:** Phương pháp Nung là:

- |  |   |
|--|---|
| A. Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng      | Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hay dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc          |
| C. Nung thuốc ở nhiệt độ cao rồi nhúng vào nước hoặc dịch phụ liệu | D. Cho vị thuốc trực tiếp với lửa hồng hoặc cho vào chảo gang, chảo đất rồi nung trên lửa |

**Câu 82:** Bài thuốc Kê khương đường gồm các vị thuốc:

- |                               |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|
| A. Trứng gà, gừng, phèn phi   | B. Trứng gà, gừng, nước mía   |
| C. Kê nội kim, gừng, nước mía | D. Kê nội kim, gừng, phèn phi |

**Câu 83:** Vị thuốc Tía tô có tác dụng:

- |                        |                           |
|------------------------|---------------------------|
| A. Chữa ho, long đờm   | B. Chữa nôn mửa, đầy bụng |
| C. Kích thích tiêu hóa | D. Tất cả các ý trên      |

**Câu 84:** Phương pháp Sắc là:

- |  |  |
|--|--|
| A. Nung thuốc ở nhiệt độ cao rồi nhúng vào nước hoặc dịch phụ liệu | Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hay dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc       |
| C. Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng      | Cho vị thuốc trực tiếp với lửa hồng hoặc cho vào chảo gang, chảo đất rồi nung trên lửa |

**Câu 85:** Hạt của cây Mã đề gọi là:

- A. Bạch giới tử
- B. Ngũ vị tử
- C. Sa tiền tử
- D. Thỏ ty tử

**Câu 86:** Những điều cấm kỵ khi sử dụng thuốc giải biểu:

- A. Sốt do âm hư, thời kỳ phục hồi của bệnh truyền nhiễm
- B. Thiếu máu, đái ra máu, nôn ra máu
- C. Mụn nhọt đã vỡ, các một ban chẩn đã mọc hết, bay hết
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 87:** Các vị thuốc có tác dụng phát tán phong nhiệt gồm:

- A. Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng
- B. Phù bình, cúc hoa, cát căn
- C. Ma hoàng, uy linh tiên, mạn kinh tử
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 88:** Thuốc giải biểu chữa những chứng bệnh ở phần nào của cơ thể ?

- A. Phần biểu
- B. Phần lý
- C. Phần nào cũng có thể dùng
- D. Bán biểu bán lý

**Câu 89:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Hoạt huyết chỉ thống

- A. Tô mộc, Nhân sâm
- B. Xuyên khung, Nghệ vàng
- C. Ích mẫu, Đan sâm
- D. Khương hoàng, Nga truyệt

**Câu 90:** Bộ phận dùng của vị thuốc Liên tâm là:

- A. Lá sen
- B. Rễ sen
- C. Mầm lấy trong quả sen
- D. Hoa sen

**Câu 91:** Công dụng của bài Bình Can:

- A. Chữa viêm gan
- B. Chữa viêm họng
- C. Chữa cảm nhiệt, cảm gió
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 92:** Bài thuốc Toan tảo nhân thang gồm mấy vị thuốc

- A. 6
- B. 3
- C. 4
- D. 5

**Câu 93:** Vị thuốc Cam thảo sau khi được sao tẩm với Mật thì có tên gọi là

- A. Cam thảo đồ
- B. Cam thảo phiến
- C. Cam thảo lùi
- D. Cam thảo chích

**Câu 94:** Bài thuốc nào trong các bài thuốc dưới đây không có chủ trị điều hòa kinh nguyệt

- A. Cao ích mẫu
- B. Phòng phong khung quy thang
- C. Điều kinh hoàn
- D. Cao hương ngải

**Câu 95:** Tính năng dược vật nghĩa là

- A. Khả năng phối hợp của các vị thuốc để tạo thành một bài thuốc hoàn chỉnh
- B. Tác dụng dược lý của vị thuốc để điều chỉnh lại sự mất cân bằng về Âm – Dương trong cơ thể
- C. Xu hướng, vị trí tác dụng của vị thuốc
- D. Những vị thuốc có nguồn gốc khác nhau có tác dụng giống nhau

**Câu 96:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm

- A. Tam thất, Nhân sâm  
B. Trắc bách diệp, Hoài sơn  
C. Hạn liên thảo, Quế chi  
D. Bách bộ, Thiên môn

**Câu 97:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc cầm máu:

- A. Lá trắc bá  
B. Ngó sen  
C. Lá dâu  
D. Tóc rối đốt thành than

**Câu 98:** Đẳng sâm quy vào kinh

- A. Tỳ, Phế  
B. Can, Thận  
C. Can, Vị  
D. Thận, Vị

**Câu 99:** Bài Bình Can có thể uống dưới dạng:

- A. Bột  
B. Cốm, viên  
C. Thuốc thang  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 100:** Tác dụng của vị thuốc Viễn chí

- A. Thanh Tâm hỏa, sơ can giải uất  
B. Dưỡng Tâm an thần  
C. Bổ thận âm, lương huyết  
D. Điều khí giảm đau, kiện tỳ hòa vị

**Câu 101:** Chủ trị của bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan

- A. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết  
B. Kích thích tiêu hóa, ăn không tiêu, đầy bụng  
C. Chữa ho lâu ngày, ho khan ho gió, ho có đàm  
D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 102:** Chủ trị của bài thuốc Toan tảo nhân thang

- A. Sinh huyết, hòa huyết. Điều trị suy nhược cơ thể  
B. Chữa trung tiêu hư hàn, hoắc loạn thổ tả  
C. Thanh huyết nhiệt, an thần gây ngủ  
D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 103:** Bộ phận dùng của vị thuốc Bạch tật lê là:

- A. Rễ  
B. Toàn cây bỏ rễ  
C. Quả  
D. Lá

**Câu 104:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài Lý trung thang

- A. Can khương, Cam thảo  
B. Nhân sâm, Bạch truật  
C. Đương quy, Xuyên khung  
D. Can khương, Bạch truật

**Câu 105:** Tác dụng của Kim anh

- A. Hành khí hoạt huyết  
B. Đại bổ nguyên khí, sinh tân dịch  
C. Lợi tiểu sinh cơ  
D. Cố tinh, Sáp niệu, cầm ỉa chảy

**Câu 106:** Chủ trị của bài thuốc Tiêu dao tán

- A. Chữa chứng trướng phong hàn vào kinh thái dương gây đau nhức sống lưng  
B. Khu phong, dưỡng huyết, hành huyết  
C. Bổ tỳ khí, nhiếp huyết, dưỡng Tâm an thần  
D. Can khí uất, can dương vượng, nhức đầu, mất ngủ

**Câu 107:** Toa căn bản gồm bao nhiêu vị thuốc:

- A. 10
- B. 11
- C. 8
- D. 9

**Câu 108:** Tác dụng của vị thuốc Thảo quyết minh

- A. Hành khí hoạt huyết
- B. Dưỡng Tâm an thần, nhuận tràng thông tiện
- C. Thanh can, ích thận, sáng mắt, nhuận tràng thông tiện
- D. Thanh Tâm hỏa, an thần

**Câu 109:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Bình can là:

- A. Câu đằng, Thăng ma, Đỗ trọng, A giao
- B. Toàn yết, Ngô công, Ô tặc cốt, Ba kích
- C. Câu đằng, Toàn yết, Bạch tật lê, Ngô công
- D. Chi tử, Viễn trí, Tang bạch bì, Bạch tật lê

**Câu 110:** Thuốc giải biểu có tác dụng:

- A. Cầm máu
- B. Làm ra mồ hôi
- C. Cầm mồ hôi
- D. Cầm tiêu chảy

**Câu 111:** Công dụng KHÔNG PHẢI của bài Kê khương đường:

- A. Chữa suy nhược cơ thể
- B. Chữa sốt nóng, rét ngoại cảm
- C. Chữa chứng hư lao tân dịch
- D. Chữa huyết hư

**Câu 112:** Tác dụng của Hoài sơn

- A. Kiện Tỳ Vị, bổ Phế Thận
- B. Bổ trung, nhuận táo, giải độc
- C. Ôn kinh trừ hàn, bổ hư
- D. Bổ huyết điều kinh

**Câu 113:** Tác dụng của Hà thủ ô đỏ

- A. Bổ tỳ, điều kinh
- B. Ôn thông kinh lạc, điều kinh
- C. Hành khí giải uất, điều kinh
- D. Bổ ích can thận, bổ huyết cố tinh

**Câu 114:** Chủ trị của bài thuốc Bình vị tán

- A. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp
- B. Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa, ăn không tiêu, ợ hơi
- C. Bổ thận tráng dương, chữa đau lưng mỏi gối
- D. Bổ huyết, hòa huyết

**Câu 115:** Bài thuốc nào sau đây chủ trị để An thai

- A. An thai hoàn
- B. Cao ích mẫu
- C. Cao hương ngải
- D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 116:** Bộ phận dùng của Liên nhục

- A. Hạt
- B. Vỏ
- C. Cành
- D. Rễ

**Câu 117:** Vị thuốc nào sau đây không có trong bài Lý trung thang

- A. Nhân sâm
- B. Can khương
- C. Bạch truật
- D. Hoài sơn

**Câu 118:** Phương pháp sao tẩm Dược liệu nào có tác dụng tăng dẫn thuốc vào máu và giáng hỏa

- A. Tẩm gừng
- B. Tẩm Mật
- C. Tẩm Rượu
- D. Tẩm đồng tiện

**Câu 119:** Bài thuốc Lục quân tử thang gồm:

- A. Bài Tứ vật thang gia Trần bì, Bán hạ chế
- B. Thuyền thoái, Lạc tiên, Sinh địa, Nhân sâm
- C. Bài Tứ quân tử thang gia Trần bì, Bán hạ chế
- D. Bài Tứ quân tử thang gia Trần bì, Quế chi

**Câu 120:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc điều kinh, giảm đau chống xung huyết:

- A. Củ nghệ
- B. Gừng nướng
- C. Ích mẫu
- D. Đan sâm

**Câu 121:** Bài thuốc chữa Hội chứng lý mãn hoặc cấp KHÔNG CÓ vị thuốc nào:

- A. Hạt mướp đắng
- B. Đậu xanh bỏ vỏ
- C. Hạt cau già
- D. Đậu đen xanh lòng

**Câu 122:** Mục đích của phương pháp sao Dược liệu:

- A. Tạo mùi thơm cho vị thuốc
- B. Làm khô Dược liệu
- C. Hạn chế mốc, mọt
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 123:** Bộ phận dùng của vị thuốc Đinh hương

- A. Nụ hoa
- B. Quả
- C. Nhánh lá
- D. Rễ

**Câu 124:** Tác dụng của vị thuốc Hoa hòe

- A. Thanh nhiệt tả hỏa
- B. Giải độc tiêu viêm
- C. Thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết
- D. Thanh nhiệt táo thấp

**Câu 125:** Mơ quy vào kinh

- A. Tỳ, Phế, Vị
- B. Tỳ, Vị, Thận
- C. Phế, Vị, Thận
- D. Tỳ, Can, Phế

**Câu 126:** Tác dụng của vị thuốc Trần bì

- A. Sơ can kiện tỳ, chỉ thống
- B. Dưỡng Tâm an thần
- C. Tiềm dương an thần
- D. Kiện tỳ hành khí hóa đàm

**Câu 127:** Vị thuốc Sài đất có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm
- B. Thanh nhiệt giải thử
- C. Thanh nhiệt giải độc, chỉ thống
- D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 128:** Bài thuốc chữa Kiết lý mạn tính KHÔNG CÓ vị thuốc nào:

- A. Can khương
- B. Hậu phác tẩm gừng sao
- C. Chè hương
- D. Hồng khấu

**Câu 129:** Chủ trị của bài thuốc Tứ quân tử thang là:

- A. Bổ khí huyết
- B. Sơ can kiện tỳ: Đau da dày do stress
- C. Bổ khí: Suy nhược cơ thể, Tâm căn suy nhược
- D. Tư bổ Can Thận âm



**Câu 130:** Tác dụng nào là của nhóm thuốc Dương dược

- A. Ôn trung, tán hàn
- B. Thanh nhiệt, tả hỏa
- C. Thanh nhiệt, giải độc
- D. Phát tán phong nhiệt

**Câu 131:** Thuốc phát tán phong thấp thuộc thuốc:

- A. Trừ hàn
- B. Thanh nhiệt
- C. Giải biểu
- D. Kiện tỳ táo thấp

**Câu 132:** Tác dụng của Đở trọng

- A. Bổ can thận, mạnh gân xương, an thai
- B. Thanh nhiệt trừ phong thấp, giải độc
- C. Thông kinh hoạt lạc, trừ phong thấp
- D. Bổ trung ích khí, hoạt huyết tiêu ứ

**Câu 133:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm

- A. Ma hoàng, Hạnh nhân
- B. La bạch tử, Tang bạch bì
- C. Kinh giới, Sinh khương
- D. Tam thất, Tía tô

**Câu 134:** Vị thuốc nào dưới đây không có trong bài thuốc Cao ích mẫu

- A. Hương phụ
- B. Ngãi cứu
- C. Bạch chỉ
- D. Ích mẫu

**Câu 135:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt chỉ huyết

- A. Hoa hòe, Tam thất,
- B. Hạn liên thảo, Tam thất
- C. Hạn liên thảo, Mai mực
- D. Hoa hòe, Trắc bách diệp

**Câu 136:** Chủ trị của bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan

- A. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết
- B. Khu phong, dưỡng huyết, hành huyết
- C. Phát biểu làm yên trung khí, bổ Tâm tỳ
- D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 137:** Bài thuốc Bát vị hoàn gồm:

- A. Tứ quân + Tứ vật
- B. Lục vị + Phụ tử chế, Quế chi
- C. Lục vị + Phụ tử chế, Quế nhục
- D. Tứ quân + Tứ vật, bỏ Xuyên khung

**Câu 138:** Công thức bài Kê khương đường:

- A. Trứng Gà tốt 2 quả luộc chín
- B. Gừng nướng chín 20g
- C. Nước mía 200ml
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 139:** Chủ trị của Cao ích mẫu là:

- A. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt
- B. Bổ thận tráng dương, điều trị đau lưng mỏi gối
- C. Điều hòa kinh nguyệt
- D. Hoạt huyết, hóa ứ, chữa phong thấp tý

**Câu 140:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Tiêu thực

- A. Sơn tra, Đinh hương, Thảo quả
- B. Muồng trâu, Chút chút, Tam thất
- C. Hoài sơn, Ngải cứu, Phục linh
- D. Thảo quyết minh, Đại hoàng, Hạn liên thảo

**Câu 141:** Bộ phận dùng của Cam thảo

- A. Vỏ
- B. Lá
- C. Cành
- D. Rễ

**Câu 142:** Tác dụng của Đại táo

- A. Bổ huyết điều kinh
- B. Sơ can lý khí, giải uất
- C. Hành khí giải uất, sinh tân
- D. Bổ tỳ, ích khí, dưỡng vị, sinh tân

**Câu 143:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Phát tán phong nhiệt:

- A. Tang diệp
- B. Kinh giới
- C. Bạch chỉ
- D. Tía tô

**Câu 144:** Phương pháp Tồi là:

- A. Nung thuốc ở nhiệt độ cao rồi nhúng vào nước hoặc dịch phụ liệu
- B. Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng
- C. Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hay dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc
- D. Cho vị thuốc trực tiếp với lửa hồng hoặc cho vào chảo gang, chảo đất rồi nung trên lửa

**Câu 145:** Phương pháp thái phiến Dược liệu là:

- A. Ngâm dược liệu
- B. Xử lý dược liệu trước khi chia phiến
- C. Chung, đồ dược liệu
- D. Ủ dược liệu

**Câu 146:** Tính vị của Ngũ vị tử

- A. Vị mặn, chua. Tính ấm
- B. Vị ngọt hơi đắng. Tính bình
- C. Vị cay đắng. Tính ôn
- D. Vị ngọt. Tính bình

**Câu 147:** Chữa bệnh trẻ em suy dinh dưỡng dùng bài Bình can gia thêm:

- A. Rau má, củ cói
- B. Củ sả, củ cói
- C. Lá dâu, củ cói
- D. Rễ cỏ tranh, củ cói

**Câu 148:** Vị thuốc Thăng ma có tác dụng:

- A. Cảm mạo có sốt
- B. Các chứng sa
- C. Thúc đẩy mọc ban sởi
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 149:** Gừng tươi còn có tên khác là:

- A. Sinh khương
- B. Thán khương
- C. Can khương
- D. Bào khương

**Câu 150:** Vị thuốc có tác dụng Thanh nhiệt lương huyết:

- A. Khổ sâm
- B. Huyền sâm
- C. Long đởm thảo
- D. Hoàng bá

**Câu 151:** Ý nào sau đây không phải chủ trị của bài thuốc Kiện tỳ hoàn

- A. Kích thích tiêu hóa
- B. Chữa trị chứng ăn không tiêu, bụng đầy
- C. Kiện tỳ hòa vị
- D. Chữa ho lâu ngày, ho khan, ho có đàm

**Câu 152:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong Toa căn bản:

- A. Cỏ nhọ nồi
- B. Cỏ sữa
- C. Củ sả
- D. Cỏ màn trâu

**Câu 153:** Tác dụng của vị thuốc Mai mực

- A. Hành khí hoạt huyết
- B. Dưỡng Tâm an thần
- C. Cầm máu, chế toan
- D. Thanh Tâm hỏa, an thần

**Câu 154:** Chủ trị của bài thuốc Bát vị hoàn là:

- |  |  |
|--|--|
| A. Kích thích tiêu hóa   | B. Chữa ho lâu ngày, ho có đờm                       |
| C. Bỏ thận tráng dương, đau lưng mỏi gối, hoa mắt chóng mặt, ù tai | D. Bồi bổ trung tiêu, thăng dương, chữa các chứng sa |

**Câu 155:** Bộ phận dùng của Đỗ trọng

- |          |            |
|----------|------------|
| A. Rễ củ | B. Vỏ thân |
| C. Hoa   | D. Lá      |

**Câu 156:** Tác dụng KHÔNG phải của Toa căn bản:

- |                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| A. Chữa khí hư         | B. Nhuận gan       |
| C. Kích thích tiêu hóa | D. Điều hòa cơ thể |

**Câu 157:** Tính vị của Hoài sơn

- |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| A. Vị cay. Tính ôn   | B. Vị đắng. Tính bình |
| C. Vị đắng. Tính hàn | D. Vị ngọt. Tính bình |

**Câu 158:** Tục đoạn quy vào kinh

- |            |              |
|------------|--------------|
| A. Tỳ, Vị  | B. Tỳ, Phế   |
| C. Phế, Vị | D. Can, Thận |

**Câu 159:** Thuốc sao với rượu thì xu hướng tác dụng của thuốc là

- |              |             |
|--------------|-------------|
| A. Đi xuống  | B. Đi lên   |
| C. Vào trong | D. Thu liễm |

**Câu 160:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Phát tán phong hàn:

- |            |                |
|------------|----------------|
| A. Cát căn | B. Sinh khương |
| C. Cúc hoa | D. Bạc hà      |

**Câu 161:** Thuốc sao với dấm thì xu hướng tác dụng

- |                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| A. Phát tán ra ngoài | B. Đi lên trên, ra ngoài |
| C. Đi lên trên       | D. Thu liễm              |

**Câu 162:** Bộ phận dùng của vị thuốc Nga truyệt

- |            |             |
|------------|-------------|
| A. Thân rễ | B. Thân cây |
| C. Lá      | D. Hoa      |

**Câu 163:** Vị thuốc nào sau đây có tác dụng tả

- |             |                 |
|-------------|-----------------|
| A. Nhân sâm | B. Kim ngân hoa |
| C. Cam thảo | D. Đẳng sâm     |

**Câu 164:** Bài Bình Can gồm các vị thuốc:

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| A. Lá bưởi, lá sả, lá gai, phèn phi   | B. Lá chanh, lá gai, lá cối xay, phèn phi |
| C. Lá chanh, lá sả, lá duối, phèn phi | D. Lá bưởi, lá gai, lá bồ kết, phèn phi   |

**Câu 165:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sa nhân

- |         |       |
|---------|-------|
| A. Thân | B. Lá |
| C. Quả  | D. Rễ |

**Câu 166:** Chủ trị của bài thuốc Bát vị hoàn là:

- A. Tư bổ thận âm
- B. Bổ thận tráng dương, đau lưng mỏi gối, hoa mắt chóng mặt, ù tai
- C. Bình can tức phong
- D. Dưỡng tâm an thần

**Câu 167:** Tác dụng của vị thuốc Sơn tra

- A. Tiêu thực hóa tích
- B. Giải độc tiêu viêm, chỉ khát
- C. Thanh nhiệt táo thấp, chỉ khát
- D. Thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết

**Câu 168:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Thanh nhiệt:

- A. Cát căn
- B. Mẫu đơn bì
- C. Cúc hoa
- D. Thăng ma

**Câu 169:** Bài Kê khương đường gồm bao nhiêu vị thuốc:

- A. 3
- B. 5
- C. 6
- D. 4

**Câu 170:** Mục đích của phương pháp tẩm Mật trong các phương pháp sao tẩm Dược liệu của Y học cổ truyền

- A. Làm giảm tính đắng, mát, tăng tác dụng ôn bổ, nhuận Phế của Dược liệu, dẫn thuốc vào Tỳ, Vị
- B. Tăng tính ấm, tăng tác dụng của thuốc, dẫn thuốc đi lên
- C. Làm giảm tính hàn và tăng thêm tác dụng kích thích tiêu hóa, ấm Tỳ, Vị
- D. Tăng tính dẫn thuốc vào Can, giảm kích thích của thuốc, giảm đau

**Câu 171:** Bộ phận dùng của vị thuốc Tam thất

- A. Hoa
- B. Rễ , củ
- C. Thân
- D. Lá

**Câu 172:** Dựa vào nguyên nhân Thuốc thanh nhiệt chia làm mấy nhóm:

- A. 5
- B. 2
- C. 3
- D. 4

**Câu 173:** Vị thuốc nào sau đây thuộc nhóm thuốc Dương dược

- A. Phụ tử chế
- B. Sinh địa
- C. Thạch cao
- D. Kim ngân hoa

**Câu 174:** Chủ trị của bài thuốc Quy Tỳ thang

- A. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết
- B. Sơ can kiện tỳ, chỉ thống
- C. Bổ Tỳ khí nhiếp huyết, dưỡng Tâm an thần
- D. Can khí uất, can dương vượng, mất ngủ

**Câu 175:** Bộ phận dùng của vị thuốc Mộc qua là:

- A. Lá
- B. Toàn cây cả rễ
- C. Lá hoa
- D. Quả phơi khô

**Câu 176:** Vị thuốc Kim ngân có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải thử
- B. Thanh nhiệt lương huyết
- C. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm
- D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 177:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong Toa căn bản:

- A. Cỏ nhọ nồi  
B. Trứng gà  
C. Rễ cỏ tranh  
D. Rau má

**Câu 178:** Bộ phận dùng của vị thuốc Cát căn là:

- A. Thân  
B. Rễ củ  
C. Lá  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 179:** Chủ trị của bài thuốc Hà xa đại tạo hoàn

- A. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp, thông kinh hoạt lạc  
B. Bổ thận tráng dương, đau lưng mỏi gối, hoa mắt chóng mặt ù tai  
C. Bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng, thiếu máu, kém ăn  
D. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết

**Câu 180:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Hoạt huyết điều kinh

- A. Ích mẫu, Đan sâm  
B. Nghệ vàng, Nga truật  
C. Xuyên khung, Khương hoàng  
D. Tô mộc, Nhân sâm

**Câu 181:** Bộ phận dùng của Ba kích

- A. Hoa  
B. Thân  
C. Rễ  
D. Lá

**Câu 182:** Bộ phận dùng của vị thuốc Chi thực, chi xác

- A. Lá  
B. Thân  
C. Rễ  
D. Quả

**Câu 183:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm

- A. Nhân sâm, Đẳng sâm, Tam thất  
B. Hoài sơn, Ngải cứu, Phục linh  
C. Hoa hòe, Tam thất, Hạn liên thảo  
D. Bách bộ, Tang bạch bì, Viễn chí

**Câu 184:** Vị thuốc có tác dụng Thanh nhiệt tả hỏa:

- A. Xạ can  
B. Xuyên tâm liên  
C. Trúc diệp  
D. Bồ công anh

**Câu 185:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài thuốc Hoắc hương chính khí tán

- A. Bán hạ chế, Phục linh, Trần bì, Cam thảo  
B. Ích mẫu, Mạch môn, Hoài Sơn, Hoàng kỳ  
C. Bạch truật, Hậu phác, Đại phúc bì  
D. Hoắc hương, Cát cánh, Bạch chỉ, Tô diệp

**Câu 186:** Thuốc trừ hàn KHÔNG dùng trong trường hợp nào:

- A. Nội hàn  
B. Thực nhiệt  
C. Chứng thoát dương  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 187:** Tác dụng của vị thuốc Thương nhĩ tử:

- A. Phát tán phong hàn  
B. Trừ thấp  
C. Lợi niệu, giải dị ứng  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 188:** Tác dụng của vị thuốc Lạc tiên là:

- A. Sơ phong thanh nhiệt, hóa đàm tán kết  
B. Thanh Tâm, an thần, mát gan  
C. Sơ phong thanh nhiệt, trấn kinh  
D. Túc phong trấn kinh, giải độc

**Câu 189:** Hướng tác dụng của nhóm thuốc Âm dược là

- A. Giáng, trầm
- B. Trầm phù
- C. Thăng, giáng
- D. Thăng, phù

**Câu 190:** Kim anh quy vào kinh

- A. Phế, Thận, Tỳ
- B. Can, Tỳ, Vị
- C. Phế, Vị, Can
- D. Thận, Vị, Can

**Câu 191:** Cách bào chế Kê khương đường:

- A. Lấy lòng đỏ trứng gà dùng thìa đánh nhỏ trong bát
- B. Gừng nướng sạch vỏ đem giã nhỏ
- C. Cho gừng vào nước mía đun sôi còn 150ml rồi chắt lấy nước mía, cho vào bát
- D. Tất cả các ý trên
- C. lòng đỏ trứng gà, quấy đều rồi uống ngay lúc còn nóng ấm

**Câu 192:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc an thần:

- A. Lá chanh
- B. Lạc tiên
- C. Lá vông
- D. Hoa hòe

**Câu 193:** Tác dụng của vị thuốc Chút chút

- A. Nhuận tràng, giải độc, hoạt huyết
- B. Thanh Tâm hỏa, sơ can giải uất
- C. Điều khí giảm đau, kiện tỳ hòa vị
- D. Bỏ thận âm, lương huyết

**Câu 194:** Vị thuốc có tác dụng Thanh nhiệt táo thấp:

- A. Bồ công anh
- B. Liên kiều
- C. Hoàng bá
- D. Sài đất

**Câu 195:** Mục đích của thu hái dược liệu

- A. Tránh mốc mọt, sâu, ẩm thấp thuốc
- B. Thay đổi tính năng của vị thuốc
- C. Chọn đúng bộ phận dùng và đảm bảo tỷ lệ hoạt chất cao nhất
- D. Tăng công dụng của vị thuốc

**Câu 196:** Tác dụng của Gai

- A. Đại bổ khí huyết, sinh tân dịch
- B. Kiện tỳ, táo thấp, giải độc
- C. Hoạt huyết tiêu ứ, giải độc, ôn thông kinh lạc
- D. Thanh nhiệt giải độc, tán ứ, thông lâm, an thai

**Câu 197:** Bài thuốc Lý trung thang gồm bao nhiêu vị thuốc

- A. 5
- B. 4
- C. 6
- D. 3

**Câu 198:** Toa căn bản có tác dụng:

- A. Điều hòa cơ thể
- B. Nhuận gan, nhuận tràng, lương huyết, lợi tiểu
- C. Kích thích tiêu hóa
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 199:** Bài thuốc Bát trân thang gồm:

- A. Tứ quân + Tứ vật, cộng Ngũ vị tử, Viễn chí, Trần bì
- B. Tứ quân + Tứ vật, bỏ Xuyên khung
- C. Tứ quân + Tứ vật
- D. Tứ quân + Tứ vật, bỏ Nhân sâm

**Câu 200:** Vị thuốc thuộc nhóm thuốc Kiện tỳ chỉ huyết

- A. Hạn liên thảo
- B. Trắc bách diệp
- C. Tam thất
- D. Mai mục

**Câu 201:** Các vị thuốc nào sau đây không có trong bài Tiêu dao tán

- A. Bạch linh, Bạch truật, Bạch thược
- B. Sài hồ, Xuyên quy, Cam thảo
- C. Xuyên khung, Thục địa, Nhân sâm
- D. Đan bì, Chi tử, Bạc hà

**Câu 202:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ gồm có mấy vị thuốc:

- A. 8 vị
- B. 9 vị
- C. 10 vị
- D. 7 vị

**Câu 203:** Vị thuốc nào sau đây không có trong bài Lục vị hoàn:

- A. Thục địa
- B. Nhân sâm
- C. Sơn thù
- D. Phục linh

**Câu 204:** Vị thuốc thuộc nhóm thuốc Khứ ứ chỉ huyết

- A. Mai mục
- B. Hạn liên thảo
- C. Tam thất
- D. Trắc bách diệp

**Câu 205:** Chủ trị của bài thuốc Cao bổ phổi

- A. Chữa ho lâu ngày, ho có đàm
- B. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt
- C. Điều hòa kinh nguyệt
- D. Điều trị táo bón ở người già

**Câu 206:** Vị thuốc nào thuộc nhóm thuốc Lợi thủy:

- A. Ngải cứu
- B. Đại hồi
- C. Can khương
- D. Ý dĩ

**Câu 207:** Vị thuốc Xạ can có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải độc
- B. Thanh nhiệt tả hỏa
- C. Thanh nhiệt giải thử
- D. Thanh nhiệt lương huyết

**Câu 208:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc chữa ho hen:

- A. Lá vông
- B. Bách bộ
- C. Rễ dâu tằm
- D. Lá hẹ

**Câu 209:** Trong ngũ vị của thuốc Đông dược, vị nào hay tản ra, hay chạy, dùng để chữa các bệnh ở phần biểu

- A. Cay
- B. Chua
- C. Đắng
- D. Mặn

**Câu 210:** Bộ phận dùng của vị thuốc Mộc hương

- A. Lá
- B. Hoa
- C. Rễ
- D. Thân

**Câu 211:** Lưu ý khi sử dụng thuốc giải biểu nên uống:

- A. Mùa hè dùng lượng nhiều
- B. Mùa đông dùng lượng ít
- C. Nên uống nóng
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 212:** Chữa bệnh trẻ em, nếu Sởi đậu vảy, không bong thì dùng bài Bình can gia:

- A. Mùi tàu  
B. Mo cau  
C. Diếp cá  
D. Mo nang tre

**Câu 213:** Vị thuốc nào sau đây thuộc nhóm thuốc An thần

- A. Sinh địa  
B. Toan táo nhân  
C. Bạch đồng nữ  
D. Câu kỷ tử

**Câu 214:** Tác dụng của Hươu, Nai – Lộc nhung

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt, điều kinh  
B. Hành khí giải uất  
C. Ôn kinh tán hàn  
D. Đại bổ khí huyết

**Câu 215:** Mục đích của chế biến thuốc Đông dược:

- A. Làm tăng tác dụng, hiệu lực của thuốc  
B. Giúp cho việc tán bột hoặc chiết hoạt chất dễ dàng  
C. Loại tạp chất và bộ phận không có tác dụng  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 216:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc cầm máu:

- A. Hoa hòe  
B. Ngãi cứu  
C. Tóc rối đốt thành than  
D. Cỏ nhọ nồi

**Câu 217:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc an thần:

- A. Thần sa  
B. Táo nhân  
C. Gừng tươi  
D. Chu sa

**Câu 218:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc chữa ho hen:

- A. Hạt cải trắng  
B. Hoa hòe  
C. Hạt củ cải  
D. Lá hẹ

**Câu 219:** Bạch đồng nữ quy vào kinh

- A. Thận  
B. Tỳ  
C. Vị  
D. Can

**Câu 220:** Các vị thuốc có tác dụng phát tán phong nhiệt gồm:

- A. Sài hồ, thăng ma, ngưu bàng tử  
B. Địa liên, bạch chỉ, tía tô  
C. Cát căn, muồng biển, cúc hoa  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 221:** Bài thuốc chữa Kiết lỵ mạn tính KHÔNG CÓ vị thuốc nào:

- A. Bột chuối rừng  
B. Gừng tươi  
C. Phèn sống  
D. Phèn phi

**Câu 222:** Chủ trị của bài thuốc Bột cầm cúm

- A. Bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng  
B. Bỏ tỳ nhiếp huyết, dưỡng Tâm an thần  
C. Kích thích tiêu hóa, ăn không tiêu, đầy bụng  
D. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt

**Câu 223:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ gồm:

- A. Bát trân thang, bỏ Xuyên khung  
B. Bát trân thang, gia Ngũ vị tử, Trần bì, Viễn chí  
C. Bát trân thang, gia Hoàng kỳ, Quế nhục  
D. Bát trân thang, bỏ Nhân sâm



**Câu 224:** Thuốc trừ hàn có tác dụng chung:

- |                       |                           |
|-----------------------|---------------------------|
| A. Chữa Tỳ vị bị lạnh | B. Chữa chứng thoát dương |
| C. Cả 2 đều đúng      | D. Cả 2 đều sai           |

**Câu 225:** Khi sử dụng bài Bình Can, những chứng hư hàn mà dùng thuốc cân gia giảm những vị thuốc có tính:

- |            |             |
|------------|-------------|
| A. Cay mát | B. Mát lạnh |
| C. Nhiệt   | D. Bình     |

**Câu 226:** Chủ trị của bài thuốc Phòng phong khung quy thang

- |                        |                           |
|------------------------|---------------------------|
| A. Kiện tỳ hòa vị      | B. Hòa huyết, dưỡng huyết |
| C. Thanh tâm trừ phiền | D. Bổ huyết khu phong     |

**Câu 227:** Vị thuốc Bồ công anh có tác dụng:

- |                                    |                            |
|------------------------------------|----------------------------|
| A. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm | B. Thanh nhiệt tả hỏa      |
| C. Thanh nhiệt giải thử            | D. Thanh nhiệt lương huyết |

**Câu 228:** Thuốc chữa vàng da gồm các vị thuốc:

- |   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| A. Nhân trần, lá chó đẻ, chi tử, chè vằng | B. Lá chó đẻ, chè vằng, chi tử      |
| C. Nhân trần, lá chó đẻ, chè vằng         | D. Chi tử, chè vằng, ngãi cứu, gừng |

**Câu 229:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sài đất là:

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| A. Toàn cây bỏ gốc rễ | B. Lá       |
| C. Lá hoa             | D. Toàn cây |

**Câu 230:** Vị thuốc nào sau đây có trong bài thuốc Bát vị hoàn

- |                |               |
|----------------|---------------|
| A. Bán hạ chế  | B. Phụ tử chế |
| C. Sinh khương | D. Can khương |

**Câu 231:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong bài thuốc điều kinh, giảm đau chống xung huyết:

- |                |                  |
|----------------|------------------|
| A. Tô mộc      | B. Nhân hạt đào  |
| C. Xuyên khung | D. Lá húng chanh |

**Câu 232:** Chủ trị của bài thuốc Kiện tỳ hoàn

- |   |   |
|---|---|
| A. Kiện tỳ hòa vị, kích thích tiêu hóa, ăn không tiêu, bụng đầy   | B. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt      |
| C. Bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng, thiếu máu | D. Chữa trung tiêu hư hàn, hoắc loạn thổ tả |

**Câu 233:** Thuốc chữa ỉa chảy do lạnh gồm các vị thuốc:

- |                                |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|
| A. Riềng, hoắc hương, ngãi cứu | B. Gừng, ngãi cứu, hoắc hương |
| C. Riềng, hoắc hương, phèn phi | D. Gừng, ngãi cứu, phèn phi   |

**Câu 234:** Tác dụng KHÔNG phải của Toa căn bản:

- |                |                |
|----------------|----------------|
| A. Lợi tiểu    | B. Bình can    |
| C. Nhuận tràng | D. Lương huyết |

**Câu 235:** Công dụng KHÔNG PHẢI của bài Kê khương đường:

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| A. Chữa chứng hư lao tân dịch | B. Chữa chứng âm – dương hư |
| C. Chữa suy nhược cơ thể      | D. Chữa khí hư              |

**Câu 236:** Vị thuốc nào thuộc nhóm thuốc Lợi thủy:

- A. Nhục quế  
B. Đại hồi  
C. Trạch tả  
D. Ngải cứu

**Câu 237:** Thuốc phát tán phong nhiệt dùng để chữa:

- A. Ngoại cảm phong nhiệt, giai đoạn đầu của các bệnh truyền nhiễm  
B. Làm mọc các nốt ban chẩn  
C. Chữa ho do viêm đường hô hấp, viêm phế quản thể hen  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 238:**

Tác giả cuốn “Y học chú giải tập chú di biên” gồm 700 phương thuốc chữa bệnh là

- A. Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác  
B. Chu Văn An  
C. Lê Quý Đôn  
D. Tuệ Tĩnh

**Câu 239:** Từ ngữ nào sau đây không thuộc ngữ vị của thuốc Đông dược

- A. Khở  
B. Cam  
C. Hàn  
D. Tân

**Câu 240:** Tác dụng của Hoàng kỳ

- A. Dưỡng âm thanh nhiệt, điều kinh  
B. Kiên tỳ vị, bổ can thận  
C. Ôn kinh tán hàn, hành khí giải uất  
D. Bổ khí, cầm mồ hôi, lợi tiểu, sinh cơ

**Câu 241:** Bộ phận dùng của vị thuốc Bạc hà là:

- A. Toàn cây cả rễ  
B. Toàn cây trên mặt đất  
C. Lá hoa  
D. Lá

**Câu 242:** Bộ phận dùng của vị thuốc Tang ký sinh là:

- A. Toàn cây tằm gửi trên cây nhãn  
B. Rễ cây tằm gửi trên cây dâu tằm  
C. Toàn cây tằm gửi trên cây dâu tằm  
D. Rễ cây tằm gửi trên cây lựu

**Câu 243:** Kiên kỳ khi sử dụng bài Bình Can:

- A. Âm hư  
B. Huyết hư  
C. Dương hư  
D. Tỳ Vị hư hàn

**Câu 244:** Bài thuốc chữa Hội chứng lỵ mãn hoặc cấp KHÔNG CÓ vị thuốc nào:

- A. Vỏ chuối xanh  
B. Phèn chua phi  
C. Quả na khô  
D. Phèn chua sống

**Câu 245:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Tả hạ

- A. Thảo quyết minh, Muồng trâu  
B. Đinh hương, Bạch chi  
C. Sơn tra, Cam thảo  
D. Thân khúc, La hán quả

**Câu 246:** Thuốc lợi thủy có tác dụng chung:

- A. Lợi thủy thông lâm  
B. Chữa phù thũng  
C. Lợi thấp chữa vàng da  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 247:** Vị thuốc Bạch cương tàm (Tầm vôi) thuộc nhóm thuốc:

- A. Bình can, an thần  
B. Bổ Âm  
C. Phát tán phong nhiệt  
D. Bổ Dương

**Câu 248:** Tác dụng của Đẳng sâm

- A. Đại bổ khí huyết, sinh tân  
B. Bổ trung ích khí, sinh tân, chỉ khát  
C. Kiện tỳ, táo thấp, giải độc  
D. Hoạt huyết tiêu ứ, giải độc

**Câu 249:** Bài thuốc Lý trung thang gồm các vị:

- A. Xuyên khung, Đương quy, Thục địa, Bạch thược  
B. Hậu phác, Trần bì, Thương truật, Cam thảo  
C. Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo  
D. Nhân sâm, Can khương, Bạch truật, Cam thảo

**Câu 250:** Bài thuốc Bình vị tán gồm các vị thuốc sau:

- A. Hậu phác, Trần bì, Thương truật, Cam thảo  
B. Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo  
C. Toan táo nhân, Đương quy, Tri mẫu, Xuyên khung  
D. Xuyên khung, Sinh địa, Phòng phong, Cam thảo

**Câu 251:** Chủ trị của bài thuốc Hoắc hương chính khí tán

- A. Kích thích tiêu hóa, ăn không tiêu, đầy bụng  
B. Bổ can thận âm  
C. Dưỡng tâm an thần  
D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 252:** Bộ phận dùng của vị thuốc La bặc tử

- A. Rễ  
B. Quả  
C. Lá  
D. Hạt

**Câu 253:** Tính vị của Nhân sâm

- A. Vị ngọt hơi đắng. Tính bình  
B. Vị cay đắng. Tính ôn  
C. Vị ngọt hơi đắng. Tính ôn  
D. Vị ngọt. Tính bình

**Câu 254:** Vị thuốc nào sau đây không có trong bài Tứ quân tử thang

- A. Bạch truật  
B. Bạch linh  
C. Nhân sâm  
D. Bạch thược

**Câu 255:** Tác dụng của vị thuốc Bách bộ

- A. Giải độc tiêu viêm, chỉ khái  
B. Thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết  
C. Thanh nhiệt táo thấp, chỉ khái  
D. Ôn phế, nhuận phế, chỉ khái, kháng khuẩn

**Câu 256:** Các vị thuốc có tác dụng phát tán phong hàn gồm:

- A. Ma hoàng, quế chi, tang diệp  
B. Sinh khương, bạch chỉ, cúc hoa  
C. Tế tân, kinh giới, tía tô  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 257:** Chủ trị của bài thuốc Lục vị hoàn là:

- A. Kiện tỳ, ích khí  
B. Bổ thận âm  
C. Bổ khí, bổ huyết  
D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 258:** Thuốc trừ hàn KHÔNG dùng trong trường hợp nào:

- A. Tỳ vị hư hàn  
B. Âm hư  
C. Chứng thoát dương  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 259:** Bài thuốc Lục vị hoàn gồm có các vị là:

- |  |  |
|--|--|
| A. Sinh địa, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả,<br>Đan bì, Phục thần | B. Sinh địa, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả,<br>Đan bì, Phục linh |
| C. Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả,<br>Đan bì, Phục thần | D. Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả,<br>Đan bì, Phục linh |

**Câu 260:** Tác dụng của vị thuốc Tang bạch bì

- |                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|
| A. Thanh Tâm hòa, an thần | B. Dưỡng Tâm an thần          |
| C. Hành khí hoạt huyết    | D. Chữa ho, lợi niệu, cầm máu |

**Câu 261:** Bài thuốc Tứ vật thang gồm những vị:

- |  |  |
|--|--|
| A. Xuyên khung, Đương quy, Thục địa,<br>Bạch thược | B. Xuyên khung, Đương quy, Thục địa,<br>Xích thược |
| C. Xuyên khung, Đương quy, Sinh địa,<br>Bạch thược | D. Xuyên khung, Đương quy, Sinh địa,<br>Xích thược |

**Câu 262:** Vị thuốc Bạch chỉ có tác dụng:

- |                              |                         |
|------------------------------|-------------------------|
| A. Cầm mạo phong hàn         | B. Tiêu viêm làm bớt mũ |
| C. Khí hư, bạch đới ở phụ nữ | D. Tất cả các ý trên    |

**Câu 263:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc an thần là:

- |  |  |
|--|--|
| A. Liên tâm, Thục địa, Đỗ trọng, Cát cánh      | B. Bình vôi, Khoản đông hoa, Xạ can, Mẫu lệ    |
| C. Liên tâm, Lạc tiên, Vông nem, Toan táo nhân | D. Toan táo nhân, Bình vôi, Lạc tiên, Trạch tả |

**Câu 264:** Các vị thuốc có tác dụng Thanh nhiệt gồm:

- |  |  |
|--|--|
| A. Hoàng bá, hoàng liên, bồ công anh, xạ can | B. Địa liên, bạch chỉ, tía tô, kinh giới |
| C. Ma hoàng, tang diệp, cúc hoa, phù bình    | D. Tất cả đều đúng                       |

**Câu 265:** Cách dùng Toa căn bản:

- |                                       |                                    |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| A. Sắc uống ngày 1 thang              | B. Hàn thì sao vàng, nhiệt để tươi |
| C. Kê đơn phải theo một số nguyên tắc | D. Tất cả các ý trên               |

**Câu 266:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Bình can, an thần là:

- |   |   |
|---|---|
| A. Lạc tiên, Thuyền thoái, Toan táo nhân,<br>Bạch cương tâm | B. Mẫu lệ, Thạch quyết minh, Ô tặc cốt,<br>Bạch thược |
| C. Thuyền thoái, Lạc tiên, Sinh địa, Nhân sâm               | D. Lạc tiên, Thuyền thoái, Đỗ trọng, Cát căn          |

**Câu 267:** Vị thuốc nào thuộc nhóm thuốc Trừ hàn:

- |             |              |
|-------------|--------------|
| A. Đại hồi  | B. Râu ngô   |
| C. Cỏ tranh | D. Bạch linh |

**Câu 268:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Tả hạ

- |                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| A. Chút chút, Muốn trâu | B. Đinh hương, Sinh khương |
| C. Thần khúc, Hạnh nhân | D. Sơn tra, Tía tô         |

**Câu 269:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong Toa căn bản:

- |                 |                  |
|-----------------|------------------|
| A. Cam thảo đất | B. Ké đầu ngựa   |
| C. Lá chanh     | D. Lá muồng trâu |

**Câu 270:** Vị thuốc nào thuộc nhóm thuốc Trừ hàn:

- A. Sa tiền  
B. Trạch tả  
C. Ngải cứu  
D. Phục linh

**Câu 271:** Vị thuốc nào sau đây không có trong bài Toan tảo nhân thang

- A. Tri mẫu  
B. Thục địa  
C. Phục thần  
D. Xuyên khung

**Câu 272:** Các vị thuốc có tác dụng phát tán phong hàn gồm:

- A. Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng  
B. Địa liên, bạch chỉ, tía tô  
C. Ma hoàng, tang diệp, cúc hoa  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 273:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ gồm:

- A. Tứ quân gia thêm Hoàng Kỳ và Quế nhục  
B. Tứ quân + Tứ vật, gia thêm Hoàng kỳ và Quế nhục  
C. Tứ quân + Tứ vật  
D. Bát trân thang, bỏ Xuyên khung, gia thêm Hoàng kỳ và Quế nhục

**Câu 274:** Vị thuốc KHÔNG CÓ trong Toa căn bản:

- A. Ngải cứu  
B. Củ sả  
C. Vô quýt  
D. Gừng sống

**Câu 275:** Tác dụng của vị thuốc La bạch tử

- A. Hóa đàm giáng khí, kích thích tiêu hóa, lợi niệu  
B. Lương huyết, chỉ huyết  
C. Hoạt huyết trừ đàm, kích thích tiêu hóa  
D. Hành khí, hóa thấp kiện tỳ

**Câu 276:** Xu hướng tác dụng của các vị thuốc khoáng vật, hạt, quả có tỷ trọng nặng là

- A. Thăng, phù  
B. Trầm, giáng  
C. Phát tán ra ngoài  
D. Các ý trên đều đúng

**Câu 277:** Vị thuốc nào không có trong bài Bình vị tán

- A. Thương truật  
B. Hậu phác  
C. Toan tảo nhân  
D. Trần bì

**Câu 278:** Tác dụng của vị thuốc Thiên môn

- A. Khử ú, chỉ huyết, tiêu viêm, chỉ thống  
B. Tư âm nhuận táo, thanh nhiệt hóa đờm  
C. Thanh Tâm, an thần, mát gan  
D. Lương huyết, chỉ huyết

**Câu 279:** Tác dụng của Bạch thược

- A. Bổ can thận, cố Xung - Nhâm  
B. Nhu can chỉ thống, dưỡng huyết liễm âm, lợi tiểu  
C. Hành khí hoạt huyết, lợi tiểu  
D. Ôn thông kinh lạc, giải độc

**Câu 280:** Bài thuốc Tứ vật thang gồm các vị thuốc là:

- A. Bạch truật, Can khương, Nhân sâm, Cam thảo  
B. Xuyên khung, Đương quy, Thục địa, Bạch thược  
C. Toan tảo nhân, Tri mẫu, Xuyên khung, Cam thảo  
D. Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo

**Câu 281:** Chủ trị của bài thuốc Đương quy địa hoàng thang

- A. Kiện tỳ. Chữa trung tiêu hư hàn, hoặc loạn thổ tả
- B. Khu phong, dưỡng huyết, hành huyết.
- C. Bỏ khí, bổ huyết
- D. Trị các chứng phong ở đầu, mặt, cột sống
- D. Điều hòa kinh nguyệt

**Câu 282:** Chủ trị của Cao Hy thiêm

- A. Thanh huyết nhiệt, an thần gây ngủ
- B. Bồi bổ trung tiêu, thăng dương, chữa các chứng sa
- C. Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa, ăn không tiêu, ợ hơi
- D. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp, sưng khớp

**Câu 283:** Bộ phận dung của vị thuốc Thương nhĩ tử là:

- A. Toàn cây cả rễ
- B. Quả khô già
- C. Lá
- D. Lá hoa

**Câu 284:** Phương pháp Thủy hoá hợp chế là:

- A. Tôi
- B. Nấu
- C. Trích
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 285:** Vị thuốc Cúc hoa có tác dụng:

- A. Cảm mạo phong nhiệt
- B. Quáng gà, giảm thị lực do can thận âm hư
- C. Chữa mụn nhọt, giải dị ứng
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 286:** Chủ trị của bài thuốc Hà xa đại tạo hoàn

- A. Chữa phong thấp, đau nhức các khớp, thông kinh hoạt lạc
- B. Chữa ho lâu ngày, ho gió, ho khan
- C. Bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng, thiếu máu, kém ăn
- D. Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt

**Câu 287:** Tính vị của Cam thảo

- A. Vị cay ngọt. Tính ôn
- B. Vị cay. Tính âm
- C. Vị ngọt. Tính bình
- D. Vị đắng. Tính hàn

**Câu 288:** Tác dụng của vị thuốc Sa nhân

- A. Hoạt huyết trừ đàm
- B. Sơ phong thanh nhiệt
- C. Thanh Tâm, an thần, mát gan
- D. Hành khí, hóa thấp kiện tỳ

**Câu 289:** Tác dụng của vị thuốc Đinh hương

- A. Hoạt huyết trừ đàm, kích thích tiêu hóa
- B. Lương huyết, chỉ huyết
- C. Giáng nghịch âm bụng
- D. Hành khí, hóa thấp kiện tỳ

**Câu 290:** Các vị thuốc đều nằm trong bài Lục vị hoàn là:

- A. Hoài sơn, Toan táo nhân
- B. Thục địa, Phục linh
- C. Mẫu lệ, Ngũ vị tử
- D. Đẳng sâm, Toan táo nhân

**Câu 291:** Bộ phận dùng của Thảo quả

- A. Rễ củ
- B. Quả
- C. Hoa
- D. Nhánh cây

**Câu 292:** Vị thuốc nào sau đây có nguồn gốc từ Động vật

- A. Cát căn
- B. Nhân sâm
- C. Bạch chỉ
- D. Bạch cương tàm

**Câu 293:** Tác dụng của vị thuốc Liên tâm là:

- A. Thanh nhiệt táo thấp
- B. Thanh tâm hỏa, an thần, bình can hạ áp
- C. Thanh nhiệt tả hỏa
- D. Thanh can hỏa, giải độc tiêu viêm

**Câu 294:** Các vị thuốc nào sau đây có trong bài Lý trung thang

- A. Sinh khương, Địa liên
- B. Nhân sâm, Xuyên khung
- C. Can khương, Thục địa
- D. Nhân sâm, Can khương

**Câu 295:** Bộ phận dùng của Tô mộc

- A. Hoa
- B. Thân gỗ
- C. Quả
- D. Lá

**Câu 296:** Tác dụng của Câu kỷ tử

- A. Bổ can thận, làm sáng mắt
- B. Hành khí hoạt huyết
- C. Sơ can lý khí, giải uất
- D. Ôn thông kinh lạc

**Câu 297:** Tính chất của nhóm thuốc Dương dược là

- A. Ôn, nhiệt
- B. Hàn, lương
- C. Ôn, lương
- D. Ôn, hàn

**Câu 298:** Nguyên tắc kê đơn thuốc theo “Toa căn bản”:

- A. Cần phân biệt hàn nhiệt của bệnh
- B. Cần phân biệt hư thực của bệnh
- C. Tuỳ theo vị thuốc có sẵn ở địa phương mà thay thế cho thích hợp
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 299:** Thuốc phát tán phong hàn dùng để chữa:

- A. Cảm mạo phong hàn
- B. Ho, hen phế quản do lạnh
- C. Đau cơ, đau dây thần kinh do lạnh
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 300:** Tác dụng của vị thuốc Mộc hương

- A. Trọng trấn an thần, bổ tỳ vị, chỉ thống
- B. Điều khí giảm đau, kiện tỳ hòa vị, sơ can giải uất
- C. Dưỡng Tâm an thần, bổ can thận, hoạt huyết
- D. Thanh Tâm hỏa, an thần, sơ can giải uất

**Câu 301:** Thuốc lợi thủy là những thuốc có tác dụng:

- A. Cầm mồ hôi
- B. Lợi niệu, bài tiết thủy thấp ứ đọng
- C. Làm ra mồ hôi
- D. Thanh nhiệt

**Câu 302:** Thuốc thanh nhiệt là những vị thuốc có tính:

- A. Mát lạnh
- B. Nóng
- C. Ấm nóng
- D. Lạnh

**Câu 303:** Bộ phận dùng của vị thuốc Xạ can là:

- A. Lá
- B. Rễ
- C. Thân
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 304:** Chủ trị của bài thuốc Bổ trung ích khí thang

- A. Ôn trung kiện Tỳ, chỉ tả
- B. Phát biểu làm yên trung khí, bổ Tâm Tỳ, dương khí hạ hãm
- C. Bổ khí huyết, an thần
- D. Chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết

**Câu 305:** Thuốc phiến là các thuốc được chế từ:

- A. Thảo mộc
- B. Động vật
- C. Khoáng vật
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 306:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Lý khí

- A. Liên tâm, Thục địa, Đỗ trọng
- B. Toan táo nhân, Bình vôi, Lạc tiên
- C. Bình vôi, Xạ can, Mẫu lệ
- D. Mộc hương, Chi thực, Chỉ xác

**Câu 307:** Tác dụng của vị thuốc Thuyền thoái là:

- A. Sơ phong thanh nhiệt, trấn kinh, mọc ban chân
- B. Thanh Tâm hỏa, an thần
- C. Trọng trấn an thần
- D. Dưỡng Tâm an thần

**Câu 308:** Vị thuốc Mẫu đơn bì có tác dụng:

- A. Thanh nhiệt giải thử
- B. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm
- C. Thanh nhiệt lương huyết
- D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 309:** Bài thuốc Lý trung thang gồm các vị:

- A. Nhân sâm, Can khương, Bạch truật, Cam thảo
- B. Hậu phác, Trần bì, Thương truật, Cam thảo
- C. Xuyên khung, Đương quy, Thục địa, Bạch thược
- D. Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả, Đan bì, Phục linh

**Câu 310:** Tác dụng của vị thuốc Trắc bách diệp

- A. Lương huyết, chỉ huyết
- B. Thanh Tâm, an thần, mát gan
- C. Hành khí, hóa thấp kiện tỳ
- D. Hoạt huyết trừ đàm

**Câu 311:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Lý khí

- A. Sa nhân, Trần bì, Hương phụ
- B. Thuyền thoái, Sinh địa, Nhân sâm
- C. Mẫu lệ, Thạch quyết minh, Ô tặc cốt
- D. Lạc tiên, Cam thảo, Đỗ trọng

**Câu 312:** Trong bào chế Dược liệu, sao vàng chấy cạnh nhằm mục đích:

- A. Làm giảm tính kích thích, giảm độc tính của vị thuốc
- B. Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh Tỳ, Vị
- C. Tăng tác dụng cầm máu, tiêu thực, kiện tỳ
- D. Tạo sự cân bằng âm dương cho vị thuốc

**Câu 313:** Tác dụng của vị thuốc Mẫu lệ là:

- A. Tiềm dương an thần
- B. Sơ can kiện tỳ, chỉ thống
- C. Kiện tỳ dưỡng Tâm huyết, an thần
- D. Dưỡng Tâm an thần

**Câu 314:** Bộ phận dùng của vị thuốc Bách bộ

- A. Thân
- B. Rễ, củ
- C. Hoa
- D. Lá



**Câu 315:** Mục đích của phương pháp tẩm Rượu trong các phương pháp sao tẩm Dược liệu của Y học cổ truyền

- A. Hướng thuốc đi vào Thận nhiều hơn, thuốc sao với Rượu thì đi xuống
- B. Tăng tính ấm, tăng tác dụng của thuốc, thuốc sao với Rượu thì đi lên
- C. Giảm tính đắng, mát, tăng tác dụng ôn bổ, nhuận Phế của Dược liệu
- D. Tăng tính dẫn thuốc vào Can, giảm kích thích của thuốc, giảm đau

**Câu 316:** Bộ phận dùng của Gừng là:

- A. Lá
- B. Rễ
- C. Thân rễ
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 317:** Các vị thuốc nào sau đây có trong bài Bát vị hoàn

- A. Cam thảo, Quế chi
- B. Phụ tử chế, Quế nhục
- C. Quế chi, Xuyên khung
- D. Trần bì, Bán hạ chế

**Câu 318:** Thuốc thanh nhiệt chữa những chứng bệnh ở phần nào của cơ thể ?

- A. Phần biểu
- B. Bán biểu bán lý
- C. Phần lý
- D. Phần nào cũng có thể dùng

**Câu 319:** Chủ trị bài Tứ vật thang là:

- A. Bổ khí
- B. Thanh huyết nhiệt
- C. Sinh huyết hòa huyết
- D. Bổ khí huyết

**Câu 320:** Bộ phận dùng của vị thuốc Hạn liên thảo

- A. Rễ
- B. Lá
- C. Quả
- D. Toàn cây

**Câu 321:** Bộ phận dùng của Trắc bách diệp

- A. Hoa
- B. Lá và cành
- C. Nhánh cây
- D. Vỏ quả

**Câu 322:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Hoạt huyết điều kinh

- A. Nghệ vàng, Nhân sâm
- B. Xuyên khung, Khương hoàng
- C. Tô mộc, Nga truật
- D. Hồng hoa, Ngưu tất

**Câu 323:** Các vị thuốc nào sau đây có trong bài thuốc Cao Hy thêm

- A. Nhũ hương, Một dược
- B. Hy thêm thảo, Thiên niên kiện
- C. Tô diệp, Cát cánh
- D. Hy thêm thảo, Quế chi

**Câu 324:** Thuốc Âm dược dùng để

- A. Phát hãn giải biểu, chữa cảm mạo phong hàn
- B. Thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc, chữa chứng nhiệt “Dương bệnh”
- C. Tư bổ Can Thận, trấn hòa tức phong
- D. Ôn trung, tán hàn, chữa chứng hàn thuộc “Âm bệnh”

**Câu 325:** Chủ trị của bài thuốc Nhân sâm dưỡng vinh thang:

- A. Dưỡng tâm an thần
- B. Kích thích tiêu hóa, đầy bụng, ăn không tiêu
- C. Bổ khí huyết, bổ trung tiêu, kích thích tiêu hóa
- D. Chữa ho lâu ngày, ho khan, ho có đờm

**Câu 326:** Bộ phận dùng của vị thuốc Đan sâm

- A. Lá  
B. Cành  
C. Rễ  
D. Thân

**Câu 327:** Vị thuốc nào sau đây có nguồn gốc từ Thực vật

- A. Mẫu lệ  
B. Nhân sâm  
C. Tắc kè  
D. Long cốt

**Câu 328:** Muốn đẩy mạnh tác dụng của thuốc phát tán phong thấp cần phối ngũ với:

- A. Thuốc hoạt huyết  
B. Thuốc lợi niệu  
C. Thuốc bổ Can, Tỳ, Thận  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 329:** Tác dụng của vị thuốc Thổ phục linh:

- A. Trừ phong thấp, thanh nhiệt, giải độc  
B. Thanh nhiệt, trừ thấp  
C. Khu phong tán hàn, ôn thông kinh lạc  
D. Khu phong, trừ thấp

**Câu 330:** Phương pháp Nấu là:

- A. Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng  
B. Nung thuốc ở nhiệt độ cao rồi nhúng vào nước hoặc dịch phụ liệu  
C. Cho vị thuốc trực tiếp với lửa hồng hoặc cho vào chảo gang, chảo đất rồi nung trên lửa  
D. Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hay dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc

**Câu 331:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sơ tra

- A. Lá  
B. Thân  
C. Quả  
D. Hoa

**Câu 332:** Bài thuốc Toan táo nhân thang gồm các vị thuốc

- A. Toan táo nhân, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ, Bạch truật  
B. Toan táo nhân, Viễn trí, Liên tâm, Đương quy, Hoàng kỳ, Bạch truật  
C. Toan táo nhân, Phục linh, Cam thảo, Cát cánh, Bạc hà  
D. Toan táo nhân, Tri mẫu, Xuyên khung, Phục thần, Cam thảo

**Câu 333:** Vị thuốc nào KHÔNG CÓ trong bài Bình can:

- A. Lá húng chanh  
B. Lá gai  
C. Lá chanh  
D. Lá cối xay

**Câu 334:** Các vị thuốc thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt chỉ huyết

- A. Hoa hòe, Trắc bách diệp, Hạng liên thảo  
B. Hoa hòe, Tam thất, Hạng liên thảo  
C. Hoa hòe, Mai mực, Tam thất  
D. Hoa hòe, Mai mực, Trắc bách diệp

**Câu 335:** Tác dụng của Bạch truật

- A. Hành khí giải uất, an thai  
B. Kiện tỳ tiêu đàm  
C. Dưỡng âm thanh nhiệt, cầm mồ hôi  
D. Kiện tỳ, táo thấp, an thai, cầm mồ hôi

**Câu 336:** Vị thuốc nào sau đây có nằm trong bài Bổ trung ích khí thang

- A. Thăng ma  
B. Xuyên khung  
C. Toan táo nhân  
D. Bạch linh

**Câu 337:** Các vị thuốc nào thuộc nhóm Thanh nhiệt:

- A. Hoàng bá, liên kiều, bồ công anh, cát căn  
B. Sài đất, mẫu đơn bì, khổ sâm, long đởm thảo  
C. Hoàng liên, hoàng đằng, xạ can, cúc hoa  
D. Phù bình, kim ngân, bồ công anh, xuyên tâm liên

**Câu 338:** Tên bài thuốc gồm bài Tứ quân + Tứ vật là:

- A. Bỏ trung ích khí thang
- B. Toan táo nhân thang
- C. Quy Tỳ thang
- D. Bát trân thang

**Câu 339:** Nhân sâm quy vào kinh

- A. Phế, Tỳ
- B. Can, Tỳ
- C. Thận, Vị
- D. Phế, Vị

**Câu 340:** Thuốc trừ hàn là những vị thuốc có tính:

- A. Lạnh
- B. Ấm nóng
- C. Mát
- D. Mát lạnh

**Câu 341:** Chữa bệnh trẻ em, Sởi dùng bài Bình can gia thêm:

- A. Mùi tàu
- B. Cây nọc sởi
- C. Tiểu hồi hạt
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 342:** Thuốc thanh nhiệt có tác dụng:

- A. Hạ sốt, chống co giật
- B. Kháng sinh, giải độc
- C. An thần, cầm máu
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 343:** Mục đích của chế biến thuốc Đông dược:

- A. Làm giảm bớt hoặc loại độc tính, tác dụng phụ của thuốc
- B. Làm cho thuốc được ôn hoà hơn hay thay đổi tính năng tác dụng của thuốc
- C. Đưa thuốc nhập kinh
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 344:** Chủ trị của bài thuốc Bỏ trung ích khí thang KHÔNG bao gồm:

- A. Bỏ Tâm Tỳ
- B. Phát biểu làm yên trung khí
- C. Hành khí hoạt huyết
- D. Dương khí hạ hãm (trĩ, sa trực tràng)

**Câu 345:** Vị thuốc nào trong các vị sau nằm trong bài Lục vị hoàn:

- A. Phục thần
- B. Sinh địa
- C. Sơn thù
- D. Nhân sâm

**Câu 346:** Tuệ Tĩnh là tác giả của cuốn sách

- A. Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh
- B. Nam Dược Thần Hiệu
- C. Y học chú giải tập chú di biên
- D. Vạn phương tập nghiệm

**Câu 347:** Mục đích thái phiến là nhằm:

- A. Tăng diện tích tiếp xúc giữa dược liệu
- B. Giảm thể tích, dễ chia liều, dễ bảo quản dược liệu
- C. Rút ngắn thời gian chế biến
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 348:** Vị thuốc nào thuộc nhóm Phát tán phong thấp:

- A. Bạc hà, thương nhĩ tử
- B. Cúc hoa, độc hoạt
- C. Cát căn, khương hoạt
- D. Khương hoạt, độc hoạt

**Câu 349:** Các vị thuốc có tác dụng phát tán phong hàn gồm:

- A. Tân di, địa liên, cao bản
- B. Tang diệp, phù bình, sinh khương
- C. Tía tô, kinh giới, đại hoàng
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 350:** Hướng tác dụng của nhóm thuốc Dương dược là

- A. Thăng, trầm  
B. Giáng, trầm  
C. Phù, trầm  
D. Thăng, phù

**Câu 351:** Tác dụng của vị thuốc Chỉ thực, chỉ xác

- A. Thanh can hỏa, giải độc tiêu viêm  
B. Hành khí hạ đờm tiêu thực  
C. Thanh nhiệt táo thấp  
D. Thanh nhiệt tả hỏa

**Câu 352:** Tính vị của mật ong

- A. Vị cay. Tính ấm  
B. Vị ngọt. Tính hàn  
C. Vị cay. Tính hàn  
D. Vị ngọt. Tính bình

**Câu 353:** Chủ trị của bài thuốc Thập toàn đại bổ là:

- A. Bổ huyết, dưỡng tâm an thần  
B. Kiện Tỳ ích khí, dưỡng tâm an thần  
C. Bổ khí, bổ huyết  
D. Đại tể ôn bổ khí huyết

**Câu 354:** Chủ trị của bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang

- A. Dưỡng tâm an thần  
B. Bổ khí, bổ huyết  
C. Trị chứng huyết ứ gây đau nhức  
D. Bổ khí, chữa suy nhược cơ thể

**Câu 355:** Công dụng KHÔNG PHẢI của bài Bình can:

- A. Chữa suy nhược cơ thể  
B. Chữa viêm gan cấp, mãn  
C. Chữa viêm họng  
D. Chữa tiền xơ gan

**Câu 356:** Từ ngữ nào sau đây không thuộc ngũ vị của thuốc Đông dược

- A. Khô  
B. Can  
C. Tân  
D. Toan

**Câu 357:** Bộ phận dùng của vị thuốc Mẫu lệ là:

- A. Vỏ phơi khô của con Hàu, con Hà  
B. Vỏ con trai 9 lỗ  
C. Vỏ con trai sông  
D. Xác lột con ve sấu

**Câu 358:** Bộ phận dùng của vị thuốc Bồ công anh là:

- A. Toàn cây  
B. Toàn cây bỏ gốc rễ  
C. Lá  
D. Lá hoa

**Câu 359:** Tác dụng của Đương quy

- A. Bổ can thận  
B. Bổ huyết hành huyết  
C. Thanh nhiệt giải độc  
D. Ôn thông kinh lạc

**Câu 360:** Tác dụng của vị thuốc Hương phụ

- A. Thanh Tâm hỏa, an thần  
B. Hành khí giải uất điều kinh  
C. Dưỡng Tâm an thần  
D. Trọng trấn an thần

**Câu 361:** Phương pháp sao Dược liệu là:

- A. Thanh sao  
B. Vi sao  
C. Hắc sao  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 362:** Sao Dược liệu, có thể sao cách:

- A. Cát  
B. Trấu  
C. Vải cạp  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 363:** Các vị thuốc nào thuộc nhóm Thanh nhiệt:

- A. Bồ công anh, liên kiều, xạ can, kim ngân    B. Phù bình, mạn kinh tử, ngư bàng tử  
C. Hoàng liên, hoàng đằng, xạ can, cúc hoa    D. Cúc hoa, thăng ma, tang diệp, cát căn

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 364:** Tác dụng của vị thuốc Can khương: Ôn trung tán hàn, hồi dương, thông mạch.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 365:** Bài Kê khương đường có tác dụng chữa chứng âm – dương hư.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 366:** Dược liệu trước khi mang bào chế thuốc nếu lựa chọn loại có phẩm chất tốt thì không cần đem sàng sảy, rửa sạch đất, mốc mọt.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 367:** Bộ phận dùng của vị thuốc Mạch môn: Rễ củ

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 368:** Bộ phận dùng của Bạch thược : Rễ cao bỏ vỏ ngoài của cây Thược dược

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 369:** Chữa bệnh trẻ em suy dinh dưỡng, dùng bài Bình can gia: củ sả, củ gừng.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 370:** Tính vị của Hà thủ ô đỏ: Vị cay. Tính hàn

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 371:** Vị thuốc Thạch cao có nguồn gốc từ Khoáng vật

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 372:** Tính vị của Dương quy : Vị ngọt, cay. Tính ấm

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 373:** Vị thuốc Can khương có trong bài Lý trung thang

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 374:** Thuốc phát tán phong hàn dùng để chữa cảm mạo phong hàn.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 375:** Bộ phận dùng của Kinh giới là hoa lá.

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 376:** Bộ phận dùng của vị thuốc Trần bì : Quả

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 377:** Chủ trị của bài thuốc Tứ quân tử thang là Bỏ khí, điều trị suy nhược cơ thể

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 378:** Các vị thuốc Hậu phác, Trần bì, Thương truật, Cam thảo đều có trong bài thuốc Bình vị tán

- A. Đúng    B. Sai

- Câu 379:** Phương pháp thủy hỏa hợp chế bao gồm: lùi, nung, sắc, tôi, trích...
- A. Đúng B. Sai
- Câu 380:** Bài thuốc Tứ vật thang gồm các vị Sinh địa, Bạch truật, Đan bì, Chi tử
- A. Đúng B. Sai
- Câu 381:** Vị thuốc Hạn liên thảo thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt chỉ huyết
- A. Đúng B. Sai
- Câu 382:** Đại táo quy vào kinh: Tỳ, Vị
- A. Đúng B. Sai
- Câu 383:** Trong bào chế dược liệu, các dược liệu rắn phải ủ cho mềm mới bào thái thành phiến mỏng được.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 384:** Chủ trị của bài thuốc Tứ quân tử thang là BỔ huyết, chữa thiếu máu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 385:** Tác dụng của vị thuốc Ngải cứu: Lợi niệu thẩm thấp, điều kinh an thai.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 386:** Bài Bình can gồm tất cả 3 vị thuốc.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 387:** Bèo cái còn có tên gọi khác là Phù bình.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 388:** Tác dụng của vị thuốc Tang diệp: Phát tán phong nhiệt, lương huyết, nhuận phế.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 389:** Chủ trị của bài thuốc Lục vị hoàn là Chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt
- A. Đúng B. Sai
- Câu 390:** Các vị thuốc Thiên ma, Bạch tật lê, Thuyền thoái, Câu đằng đều thuộc nhóm thuốc Bình Can, an thần
- A. Đúng B. Sai
- Câu 391:** Bệnh tại biểu thường dùng các thuốc thảng phù mà không dùng thuốc giáng trầm
- A. Đúng B. Sai
- Câu 392:** Chủ trị của bài thuốc Lý trung thang là BỔ thận tráng dương, chữa đau lưng mỏi gối, hoa mắt chóng mặt ù tai
- A. Đúng B. Sai
- Câu 393:** Bài thuốc Toan táo nhân thang gồm 9 vị thuốc cấu tạo nên
- A. Đúng B. Sai
- Câu 394:** Tác dụng của Đẳng sâm: Hành khí hoạt huyết, Ôn thông kinh lạc
- A. Đúng B. Sai

- Câu 395:** Vị thuốc Hương phụ có tác dụng: Hành khí giải uất điều kinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 396:** Vị thuốc Tri mẫu có tác dụng: Thanh nhiệt giáng hỏa, nhuận trường.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 397:** Các vị thuốc Ngô công, Toàn yết, Câu đằng, Bạch tật lê đều thuộc nhóm thuốc bình Can, an thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 398:** Mục đích của sao cách cát là để truyền nhiệt đồng đều vào vị thuốc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 399:** Tính vị của Đại táo: Vị ngọt. Tính hàn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 400:** Các bài thuốc Cao ích mẫu, An thai hoàn đều có tác dụng An thai  
A. Đúng B. Sai
- Câu 401:** Toa căn bản không có tác dụng điều hòa cơ thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 402:** Vị thuốc Toan táo nhân được ứng dụng để chữa mất ngủ, sợ hãi, hồi hộp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 403:** Tác dụng của vị thuốc Quế chi: Phát hãn giải cơ, ôn kinh, thông dương.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 404:** Vị thuốc Trắc bách diệp có tác dụng: Lương huyết chỉ huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 405:** Khi kê đơn thuốc theo Toa căn bản cần dựa trên một số nguyên tắc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 406:** Bài thuốc Cao Hy thêm có tác dụng thanh huyết nhiệt, an thần gây ngủ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 407:** Chủ trị của bài thuốc Nhân sâm dưỡng vinh thang là BỔ trung tiêu, kích thích tiêu hóa, bổ khí huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 408:** Khi kê đơn thuốc theo Toa căn bản cần phân biệt hàn nhiệt, hư thực của bệnh để lựa chọn thuốc thích hợp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 409:** Vị thuốc Đào nhân có tác dụng: Hoạt huyết khứ ứ, chỉ khái bình suyễn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 410:** Chủ trị của bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan là chữa chứng Tâm Thận bất giao, hòa huyết, dưỡng huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 411:** Chữa bệnh trẻ em suy dinh dưỡng, dùng bài Bình can gia: củ sả, củ cói.  
A. Đúng B. Sai

- Câu 412:** Vị thuốc Xạ can là dùng thân lá của cây rẽ quạt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 413:** Bài Kê khương đường gồm các vị thuốc: Lòng đỏ trứng gà, gừng nướng chín, nước mía.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 414:** Vị thuốc Nga truyệt thuộc nhóm thuốc Phá huyết tiêu trung  
A. Đúng B. Sai
- Câu 415:** Tác dụng chính của vị thuốc Lạc tiên là Lợi tiểu, tiêu phù thũng, bổ dưỡng cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 416:** Chủ trị của bài thuốc Bát vị hoàn là Bổ Thận tráng dương, chữa đau lưng mỏi gối, hoa mắt chóng mặt ù tai  
A. Đúng B. Sai
- Câu 417:** Bộ phận dùng của Bạch truật: Thân cây  
A. Đúng B. Sai
- Câu 418:** Tác dụng của Mật ong: Hành khí hoạt huyết, Ôn thông kinh lạc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 419:** Chữa bệnh trẻ em, Sởi dùng bài Bình can gia thêm: xuyên tiêu, nhện to.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 420:** Bài thuốc Đương quy địa hoàng thang có tác dụng Chữa trung tiêu hư hàn, hoặc loạn thổ tả, đau bụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 421:** Chủ trị của bài thuốc Nhân sâm dưỡng vinh thang là Chữa trị cảm cúm phong hàn, phong nhiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 422:** Khi kê đơn thuốc theo Toa căn bản cần phân biệt tính chất âm – dương của vị thuốc để lựa chọn thuốc thích hợp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 423:** Vị thuốc Thuyền thoái có nguồn gốc từ Thực vật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 424:** Bài Bình can dùng để chữa chứng can hỏa thịnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 425:** Chủ trị của bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang là trị chứng huyết ứ gây đau nhức, cầm máu trong trường hợp thiếu máu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 426:** Chủ trị của bài thuốc Cao Hy thêm là chữa phong thấp, đau nhức các khớp, sưng khớp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 427:** Các vị thuốc Bạch truật, Địa liên đều có trong bài thuốc Cao bách bộ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 428:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sài đất là lá.  
A. Đúng B. Sai



- Câu 429:** Các vị thuốc Bách bộ, Anh túc xác đều là thành phần của bài thuốc Cao bách bộ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 430:** Các vị thuốc Hương phụ, Sa nhân, Chỉ thực đều thuộc nhóm thuốc An thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 431:** Khi sử dụng thuốc Giải biểu, nếu bệnh tà đang ở bán biểu bán lý thì không được dùng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 432:** Bài Bát vị hoàn gồm Bài Lục vị hoàn gia thêm Quế nhục và Phụ tử chế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 433:** Ngải cứu còn dùng để làm môi ngải trong châm cứu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 434:** Chủ trị của bài thuốc Hà xa đại tạo hoàn là điều hòa kinh nguyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 435:** Hai vị thuốc Hy thiêm thảo và Thiên niên kiện đều nằm trong bài thuốc Cao Hy thiêm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 436:** Bạch trạch quy vào kinh: Can, Thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 437:** Toa căn bản không có tác dụng kích thích tiêu hóa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 438:** Toa căn bản có tác dụng nhuận gan, nhuận tràng, lương huyết, lợi tiểu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 439:** Các vị thuốc Nhân sâm, Toan táo nhân đều thuộc nhóm thuốc Lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 440:** Những chứng hư hàn mà dùng bài Bình can cần gia giảm những vị thuốc có tính hàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 441:** Các vị thuốc vị cay (tân) hay tán ra, hay chạy, dùng để chữa các bệnh ở phần biểu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 442:** Chủ trị của bài thuốc Cao hương ngải là Điều hòa kinh nguyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 443:** Chữa bệnh trẻ em nếu Sởi đậu vảy, không bong dùng bài Bình can gia: mo nang tre 100g.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 444:** Các vị thuốc Đẳng sâm, Phục linh, Đương quy đều có trong bài thuốc Hoắc hương chính khí tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 445:** Vị thuốc Trần bì có tác dụng: Kiện Tỳ, hành khí hóa đàm  
A. Đúng B. Sai

**Câu 446:** Để giảm mùi vị khó chịu của Hậu phác trong bài thuốc Bình vị tán, người ta thêm nước sắc Đại táo và gừng tươi

A. Đúng B. Sai

**Câu 447:** Tác dụng của vị thuốc Bán hạ : Cố tinh, cầm ỉa chảy

A. Đúng B. Sai

**Câu 448:** Vị thuốc Mộc hương có tác dụng Thanh nhiệt, bình Can tức phong, trấn kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 449:** Chủ trị của bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang là ôn bổ khí huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 450:** Tác dụng của vị thuốc Râu ngô: Thanh nhiệt lương huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 451:** Các vị thuốc Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa đều có trong bài thuốc Huyết phủ trực ứ thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 452:** Các vị thuốc được sao tẩm với Mật thì đi vào Can, có tính chất thu liễm, cố sáp

A. Đúng B. Sai

**Câu 453:** Thuốc thanh nhiệt có tác dụng : Kháng sinh, giải độc, an thần, cầm máu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 454:** Tính năng dược vật là tác dụng dược lý của vị thuốc để điều chỉnh lại sự mất thăng bằng về Âm – Dương trong cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 455:** Vị thuốc Hoa hòe thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt chỉ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 456:** Vị thuốc Trạch tả lấy từ củ của cây Mã đề nước.

A. Đúng B. Sai

**Câu 457:** Tính vị của Hươu, Nai – Lộc nhung : Vị ngọt, mặn. Tính ôn

A. Đúng B. Sai

**Câu 458:** Các vị thuốc : Sài hồ, tế tân, tân di thuộc Thuốc phát tán phong nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 459:** Chữa bệnh trẻ em chứng ra mồ hôi trộm, dùng bài Bình can gia thêm: lá dâu, củ côi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 460:** Bài thuốc Quy tỷ thang gồm có 10 vị thuốc

A. Đúng B. Sai

**Câu 461:** Vị thuốc Mai mực thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt chỉ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 462:** Công thức bài Kê khương đường: Trứng Gà tốt 2 quả luộc chín, gừng nướng chín 20g, nước mía 200ml.

A. Đúng B. Sai

- Câu 463:** Các vị thuốc Bình vôi, Toan táo nhân, đỗ trọng đều thuộc nhóm thuốc An thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 464:** Chủ trị của bài thuốc Hà xa đại tạo hoàn là chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 465:** Vị thuốc Thảo quyết minh thuộc nhóm thuốc Tả hạ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 466:** Bài thuốc Tứ quân tử thang gồm các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Đương quy  
A. Đúng B. Sai
- Câu 467:** Khi dùng Toa căn bản nếu hàn thì để tươi, nhiệt thì sao vàng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 468:** Các vị thuốc Lạc tiên, Mẫu lệ, Xuyên khung đều nằm trong bài thuốc Quy tỳ thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 469:** Vị thuốc Muồng trâu thuộc nhóm thuốc Tả hạ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 470:** Bài thuốc Kiện tỳ hoàn có tác dụng kiện tỳ hòa vị, kích thích tiêu hóa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 471:** Vị thuốc Đào nhân thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 472:** Thuốc trừ hàn là những thuốc có tính ấm và nóng để chữa các chứng bệnh gây ra lạnh trong cơ thể do phần Âm giảm sút.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 473:** Khi sử dụng thuốc Giải biểu phải làm cho ra mồ hôi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 474:** Khi sử dụng thuốc Giải biểu, đối với phụ nữ sau sinh, người già, trẻ em nên dùng lượng ít và cần phối ngũ với các vị thuốc dưỡng âm, bổ huyết, ích Khí.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 475:** Vị thuốc Mạch môn đông có tác dụng: Thanh tâm nhuận Phế dưỡng Vị sinh tân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 476:** Vị thuốc Đương quy nằm trong bài Tứ quân tử thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 477:** Thuốc thanh nhiệt chữa chứng nhiệt ở biểu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 478:** Hà thủ ô đổ quy vào kinh: Can, Thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 479:** Các vị thuốc Địa liền, Kinh giới, Thanh cao đều có trong bài thuốc Bột cảm cúm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 480:** Bài Kê khương đường có tác dụng nhuận gan, nhuận tràng.  
A. Đúng B. Sai

- Câu 481:** Bài kê khương đường có tác dụng lương huyết, lợi tiểu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 482:** Bài Bình can có công dụng: Chữa viêm gan cấp, mãn, tiền xơ gan.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 483:** Chủ trị của bài thuốc Bát vị hoàn là bổ Tỳ khí nhiếp huyết, dưỡng Tâm an thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 484:** Mơ quy vào kinh: Tỳ, Can, Phế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 485:** Bài Bình can gồm các vị thuốc: Lá húng chanh, lá sả, phèn phi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 486:** Bài kê khương đường có tác dụng chữa suy nhược cơ thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 487:** Vị thuốc Can khương thuộc Âm dược  
A. Đúng B. Sai
- Câu 488:** Vị thuốc Bạch cương tằm thuốc nhóm thuốc Bổ huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 489:** Khương hoạt thuộc nhóm thuốc Thanh nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 490:** Thuốc phát tán phong thấp còn gọi là Thuốc tân ôn giải biểu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 491:** Thuốc lợi thủy thâm thấp là những vị thuốc có tác dụng lợi niệu, bài tiết thủy thấp ứ đọng trong cơ thể ra ngoài.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 492:** Vị thuốc Nhân trần thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 493:** Các vị thuốc Bán hạ, Phục linh, Trần bì, Cam thảo đều có trong bài thuốc Hoắc hương chính khí tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 494:** Tính năng dược vật là chỉ khả năng phối hợp các vị thuốc với nhau để tạo thành một bài thuốc hoàn chỉnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 495:** Bài Bình can có công dụng điều hòa cơ thể và kích thích tiêu hóa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 496:** Thuốc trừ hàn không được dùng trong trường hợp Âm hư và Tỳ vị hư hàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 497:** Loại thuốc Hàn lương thuộc Dương dược để thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc, chữa Dương bệnh  
A. Đúng B. Sai

- Câu 498:** Hạt của cây Tía tô gọi là Tử tô.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 499:** Bộ phận dùng của vị thuốc Ngưu tất : Quả  
A. Đúng B. Sai
- Câu 500:** Các vị thuốc Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu đều có trong bài thuốc Cao ích mẫu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 501:** Vị thuốc Hạn liên thảo thuộc nhóm thuốc Kiện tỳ chỉ huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 502:** Thuốc phát tán phong nhiệt còn gọi là Thuốc thanh nhiệt giải biểu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 503:** Chủ trị của bài thuốc Toan táo nhân thang là Thanh huyết nhiệt, an thần gây ngủ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 504:** Bài thuốc Lý trung thang có tác dụng chữa trung tiêu hư hàn, hoắc loạn thổ tả, đau bụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 505:** Tác dụng của vị thuốc Ý dĩ là:Kiện Tỳ bổ Phế, thanh nhiệt thẩm thấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 506:** Đương quy quy vào kinh: Phế, Thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 507:** Bài Bình can nếu dùng ở dạng cốm, viên uống ngày từ 10-12g  
A. Đúng B. Sai
- Câu 508:** Thuốc phát tán phong thấp là thuốc dùng để chữa các bệnh do phong thấp xâm nhập vào da, cơ, kinh lạc, gân xương.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 509:** Bộ phận dùng của vị thuốc Mẫu đơn bì là hoa phơi khô.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 510:** Độc hoạt thuộc nhóm thuốc Phát tán phong thấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 511:** Sao cách văn cấp thường áp dụng cho dược liệu có tính chất cứng, rắn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 512:** Vị thuốc Huyền sâm có trong bài thuốc Toan táo nhân thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 513:** Vị thuốc Trắc bách diệp có tác dụng: Khử ứ chỉ huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 514:** Mục đích của phương pháp tẩm hoàng thổ trong các phương pháp sao tẩm Y học cổ truyền nhằm giảm tính ráo, nóng của thuốc, tăng tính ôn bổ của thuốc, nhằm dẫn thuốc vào Tỳ, Vị  
A. Đúng B. Sai

- Câu 515:** Tác dụng chính của vị thuốc Sa nhân: Hành khí, hóa thấp, kiện tỳ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 516:** Tác dụng của Tục đoạn: Bổ thận dương, chống viêm, làm dịu cơn đau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 517:** Bài thuốc Đương quy địa hoàng thang có tác dụng khu phong, dưỡng huyết, hành huyết, trị các chứng phong ở đầu, mặt, cột sống  
A. Đúng B. Sai
- Câu 518:** Bài Bình can có công dụng: Chữa cảm nhiệt, cảm gió, viêm họng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 519:** Mục đích của phương pháp tẩm gừng trong các phương pháp sao tẩm Y học cổ truyền nhằm giảm tính nóng, ráo, tăng tính mát, tính bổ dưỡng của Dược liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 520:** Các vị thuốc Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo đều nằm trong bài Bổ trung ích khí thang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 521:** Liên nhục quy vào kinh: Tâm, Tỳ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 522:** Các vị thuốc Hồng hoa, Đan sâm đều thuộc nhóm thuốc Hoạt huyết điều kinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 523:** Bộ phận dùng của vị thuốc Nhục quế là: vỏ thân cây quế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 524:** Toa căn bản không có tác dụng lương huyết.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 525:** Vi sao còn gọi là sao vàng cháy cạnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 526:** Các vị thuốc : Tang diệp, thăng ma, mạn kinh tử, nguưu bàng tử thuộc Thuốc phát tán phong nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 527:** Kiên ky của bài Bình can: chứng Tỳ vị hư hàn, phân lỏng, nát.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 528:** Chủ trị của bài thuốc Bổ trung ích khí thang là Phát biểu làm yên trung khí, bổ Tâm tỳ, dương khí hạ hãm (trĩ, sa trực tràng)  
A. Đúng B. Sai
- Câu 529:** Chủ trị của bài thuốc Cao ích mẫu là An thai  
A. Đúng B. Sai
- Câu 530:** Vị thuốc Ngô công chủ yếu dùng đường uống trong, đôi khi có thể dùng bôi tại chỗ ngoài da  
A. Đúng B. Sai

- Câu 531:** Câu kỹ tử quy vào kinh: Phế, Can, Thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 532:** Vị thuốc Cát cánh có tác dụng: Thông Phế khí chỉ khái, tán phong hàn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 533:** Vị thuốc Muồng trâu thuộc nhóm thuốc Tiêu thực  
A. Đúng B. Sai
- Câu 534:** Bài thuốc Tiêu dao tán có tác dụng chữa phong thấp, đau nhức các khớp, sưng khớp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 535:** gừng có tác dụng chữa cảm mạo phong hàn và chữa nôn mửa, ho, long đờm và kích thích tiêu hóa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 536:** Các bài thuốc Cao bổ phổi và Cao bách bộ đều có tác dụng chữa ho lâu ngày, ho có đàm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 537:** Các vị thuốc Xuyên khung, Khương hoàng đều thuộc nhóm thuốc Phá huyết tiêu trung  
A. Đúng B. Sai
- Câu 538:** Bộ phận dùng của vị thuốc Hương phụ : Quả  
A. Đúng B. Sai
- Câu 539:** Bộ phận dùng của cây muồng biển là toàn cây.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 540:** Chữa bệnh trẻ em nếu Sởi đậu vảy, không bong dùng bài Bình can gia: mo cau 100g.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 541:** Bài thuốc Quy tỳ thang có tác dụng BỔ Tỳ khí nhiếp huyết, dưỡng Tâm an thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 542:** Nguyên tắc chữa bệnh: Hư thì bổ, thực thì tả, do đó tính năng của thuốc chia làm 2 loại bổ và tả  
A. Đúng B. Sai
- Câu 543:** Tính vị của Múc hoa trắng: Vị cay. Tính ấm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 544:** Tính vị của Gai: Vị ngọt. Tính hàn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 545:** Tác dụng của vị thuốc Tang ký sinh : Thông kinh hoạt lạc, bổ Can Thận, kiện cân cốt, an thai.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 546:** Các vị thuốc có tính bình có thể dùng để chữa các bệnh thuộc hàn hay nhiệt  
A. Đúng B. Sai

- Câu 547:** Vị thuốc Trắc bách diệp thuộc nhóm thuốc Khứ ú chi huyết  
A. Đúng B. Sai
- Câu 548:** Thuốc phiến muốn có tác dụng trị bệnh tốt phải bào chế đúng kỹ thuật để đảm bảo hiệu lực của từng vị thuốc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 549:** Các vị thuốc Hậu phác, Cát cánh, Hoàng kỳ đều có trong bài thuốc Bình vị tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 550:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sa nhân: Quả  
A. Đúng B. Sai
- Câu 551:** Toa căn bản không có tác dụng nhuận gan, nhuận tràng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 552:** Các vị thuốc: Ý dĩ, Trạch tả, Râu ngô, Nhục quế thuộc nhóm thuốc Lợi thủy.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 553:** Tác dụng của vị thuốc Độc hoạt: Trừ thấp, khu phong, tán hàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 554:** Bộ phận dùng của vị thuốc Ngô công là cả con hoặc riêng đuôi của con Bọ cạp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 555:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ gồm có 10 vị thuốc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 556:** Bào chế Kê khương đường: Tất cả liệu thích hợp, cho vào bát nước sôi, khuấy đều, uống ngay lúc còn nóng ấm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 557:** Các vị thuốc Vông nem, Lạc tiên, Toan táo nhân đều thuộc nhóm thuốc An thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 558:** Tác dụng của Đỗ trọng: Đại bổ nguyên khí, sinh tân dịch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 559:** Vị thuốc Sơn tra thuộc nhóm thuốc Tả hạ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 560:** Các vị thuốc Dương dược được dùng để thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 561:** Bộ phận dùng của vị thuốc Lạc tiên là toàn cây bỏ gốc rễ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 562:** Bài thuốc Bổ trung ích khí thang gồm các bài Tứ quân + Tứ vật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 563:** Vị thuốc Hoàng liên có tác dụng Thanh nhiệt lương huyết.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 564:** Bộ phận dùng của Hoàng kỳ: Rễ  
A. Đúng B. Sai



**Câu 565:** Chữa bệnh trẻ em chứng ra mồ hôi trộm, dùng bài Bình can gia thêm: lá dâu, rễ cây trinh nữ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 566:** Vị thuốc Đan sâm thuộc nhóm thuốc Hoạt huyết trị thương

A. Đúng B. Sai

**Câu 567:** Chủ trị của bài thuốc Bát trâm thang là Bổ khí và bổ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 568:** Tính vị của Câu kỷ tử: Vị cay. Tính ấm

A. Đúng B. Sai

**Câu 569:** Bèo cái còn có tên gọi khác là Phù bình.

A. Đúng B. Sai

**Câu 570:** Thanh sao là sao không cho thêm phụ liệu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 571:** Vị thuốc Hoa hòe thuộc nhóm thuốc Khử ứ chỉ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 572:** Bài Bình can gồm các vị thuốc: Lá chanh, lá cối xay, lá gai, phèn phi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 573:** Ngũ vị của thuốc Đông dược gồm Tâm, Can, Khổ, Toan, Hàn

A. Đúng B. Sai

**Câu 574:** Bạch thược quy vào kinh: Thận, Vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 575:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ là Đại tễ ôn bổ khí huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 576:** Các vị thuốc thăng và phù đều đi lên, hướng ra ngoài thường có tác dụng: Tiềm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm lợi, tả hạ

A. Đúng B. Sai

**Câu 577:** Các bài thuốc Cao ích mẫu, Cao hương ngải đều có tác dụng Điều hòa kinh nguyệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 578:** Ngũ vị tử quy vào kinh: Thận, Vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 579:** Bài thuốc Bột cảm cúm có tác dụng chữa cảm cúm phong hàn, phong nhiệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 580:** Vị thuốc Mai mực có tác dụng: cầm máu, chế toan

A. Đúng B. Sai

**Câu 581:** Các vị thuốc vị ngọt (cam) có tác dụng thu liễm, cố sáp để chữa các chứng bệnh ra mồ hôi, đái dầm

A. Đúng B. Sai

**Câu 582:** Vị thuốc Cát cánh thuộc nhóm thuốc Chỉ khái trừ đàm

A. Đúng

B. Sai

**Câu 583:** Mục đích của phương pháp tẩm Muối trong các phương pháp sao tẩm Y học cổ truyền nhằm hướng thuốc đi vào Thận nhiều hơn, do đó tăng tác dụng, thuốc sao với muối thì đi xuống

A. Đúng

B. Sai

**Câu 584:** Chủ trị của bài thuốc Cát căn thang là chữa chứng trúng phong hàn vào kinh thái dương gây đau nhức sống lưng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 585:** Múc hoa trắng quy vào kinh: Can, Thận

A. Đúng

B. Sai

**Câu 586:** Bài thuốc Thập toàn đại bổ gồm bài Tứ quân + Tứ vật, gia Hoàng kỳ và Quế nhục

A. Đúng

B. Sai

**Câu 587:** Bộ phận dùng của vị thuốc Sinh địa là rễ củ thu hoạch vào vụ đông xuân và hè thu.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 588:** Chủ trị của bài thuốc Tứ vật thang là Sinh huyết hòa huyết, chữa các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể

A. Đúng

B. Sai

**Câu 589:** Vị thuốc Muồng trâu có tác dụng: Nhuận gan, giải độc tiêu viêm, nhuận tràng, sát trùng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 590:** Mục đích của phương pháp tẩm đồng tiện trong các phương pháp sao tẩm Y học cổ truyền nhằm tăng dẫn thuốc vào máu và giáng hỏa

A. Đúng

B. Sai

**Câu 591:** Thuốc phát tán phong nhiệt đa số có vị chua, tính mát.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 592:** Các vị thuốc Phục thần, Long nhãn, Toan táo nhân, Viễn chí đều nằm trong bài thuốc Quy tỳ thang

A. Đúng

B. Sai

**Câu 593:** Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tính mát, lạnh (ương, hàn) để chữa những chứng bệnh gây ra nhiệt ở trong cơ thể.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 594:** Bộ phận dùng của vị thuốc Chút chút: Rễ củ

A. Đúng

B. Sai

**Câu 595:** Năm 1772, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã cho ra đời bộ “Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh”

A. Đúng

B. Sai

**Câu 596:** Vị thuốc Ngưu tất có tác dụng: Hoạt huyết điều kinh, làm mạnh gân xương

A. Đúng

B. Sai

- Câu 597:** Vị thuốc Bán hạ có tác dụng: Táo thấp hóa đàm, hòa vị, tiêu viêm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 598:** Bài Bình can có công dụng điều hòa cơ thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 599:** Chủ trị của bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan là chữa chứng ho lâu ngày, ho khan, ho gió  
A. Đúng B. Sai
- Câu 600:** Bài Bình can gồm các vị thuốc: Lá chanh, lá sả, lá gai, phèn phi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 601:** Vị thuốc Thiên môn có tác dụng: Bổ can thận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 602:** Mục đích của phương pháp tẩm hoàng thổ trong các phương pháp sao tẩm Y học cổ truyền nhằm giảm tính hàn, tăng tính ấm, phát tán của Dược liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 603:** Thuốc thanh nhiệt không có tác dụng dưỡng âm sinh tân.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 604:** Các vị thuốc : Xạ can, xuyên tâm liên, kim ngân, sài đất đều có tác dụng Thanh nhiệt giải độc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 605:** Vị thuốc Tô mộc thuộc nhóm thuốc: Hoạt huyết trị thương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 606:** Chia phiến là dụng cụ có lưỡi sắc như: dao, kéo, dao cầu, bàn bào hay máy thái... để chia dược liệu thành từng phần có hình dáng và kích thước quy định.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 607:** Mục đích của sao tẩm tính là tạo sự cân bằng âm dương cho vị thuốc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 608:** Khi sử dụng thuốc Phát tán phong thấp cần phân biệt tính chất hàn, nhiệt của vị thuốc để chữa các chứng bệnh khác nhau.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 609:** Bài Kê khương đường dùng để chữa chứng hư hao tân dịch, sốt nóng, rét ngoài cảm, suy nhược cơ thể, chứng âm - dương hư.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 610:** Toa căn bản gồm 10 vị thuốc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 611:** Các vị thuốc: Sinh khương, Quế chi, Kinh giới, Tía tô thuộc Thuốc phát tán phong hàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 612:** Trong bào chế dược liệu, chọn lọc là để lấy phần chủ yếu của dược liệu, loại bỏ những phần không cần thiết.  
A. Đúng B. Sai

- Câu 613:** Bài Bát vị hoàn gồm Tứ quân + Tứ vật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 614:** Các phương pháp làm mềm dược liệu bao gồm: rửa sạch, ngâm dược liệu, ủ dược liệu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 615:** Các vị thuốc Mộc hương, Trần bì đều thuộc nhóm thuốc Lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 616:** Bài thuốc Cao ích mẫu có tác dụng điều hòa kinh nguyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 617:** Hươu, Nai – Lộc nhung quy vào kinh : Tỳ, Vị  
A. Đúng B. Sai
- Câu 618:** Chủ trị bài thuốc Tứ quân tử thang là Chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 619:** Chủ trị của bài thuốc Bình vị tán là chữa đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa, ăn không tiêu, ợ hơi, đi ngoài phân lỏng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 620:** Các vị thuốc Mẫu lệ, Bình vôi, Toan táo nhân, Liên tâm đều thuộc nhóm thuốc An thần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 621:** Tác giả cuốn “Nam Dược Thần Hiệu” là Tuệ Tĩnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 622:** Tác dụng của Ba kích: Đại bổ nguyên khí, sinh tân dịch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 623:** Bài thuốc Tứ quân tử thang gồm các vị Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo  
A. Đúng B. Sai
- Câu 624:** Chữa bệnh trẻ em, khi Sởi bay cho uống: mùi tàu, húng chanh, diếp cá.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 625:** Vị thuốc Ngưu tất thuộc nhóm thuốc Phá huyết tiêu trung  
A. Đúng B. Sai
- Câu 626:** Toa căn bản không có tác dụng điều hòa kinh nguyệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 627:** Vị thuốc Thạch cao thuộc Âm dược  
A. Đúng B. Sai
- Câu 628:** Tất cả dược liệu trước khi bào chế đều phải rửa sạch.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 629:** Vị thuốc Bán hạ thuộc nhóm thuốc Khử ứ chi huyết  
A. Đúng B. Sai

**Câu 630:** Sài đất vừa có thể dùng làm thuốc khô, vừa có thể dùng tươi giã nát đắp lên chỗ sưng tấy.

A. Đúng B. Sai

**Câu 631:** Vị thuốc Sinh địa có tác dụng: Bổ âm, thanh nhiệt lương huyết.

A. Đúng B. Sai

**Câu 632:** Vị thuốc Chút chít có tác dụng: Bổ tỳ vị, hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 633:** Tác dụng chính của vị thuốc Hồng hoa: Hoạt huyết, phá ứ, thông kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 634:** Các vị thuốc Thăng ma và Sài hồ đều nằm trong bài thuốc Bổ trung ích khí thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 635:** Bài Kế khương đường gồm tất cả 4 vị thuốc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 636:** Bài Bình can có thể dùng dưới dạng bột, cốm, viên hoặc dùng làm thuốc thang.

A. Đúng B. Sai

**Câu 637:** Bài Bình can có công dụng: Phát tán phong nhiệt, lương huyết, nhuận phế.

A. Đúng B. Sai

**Câu 638:** Vị thuốc Sơn tra có tác dụng: Tiêu thực hóa tích

A. Đúng B. Sai

**Câu 639:** Vị thuốc Đại hoàng có tác dụng: Nhuận tràng, hạ hỏa, giải độc, hoạt huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 640:** Bài Bình can nếu dùng ở dạng sắc uống ngày từ 8-12g.

A. Đúng B. Sai

**Câu 641:** Các vị thuốc: Nhục quế, Can khương, Đại hồi thuộc nhóm thuốc Lợi thủy.

A. Đúng B. Sai

**Câu 642:** Tính chất thăng, giáng, phù, trầm quan hệ mật thiết với khí vị và tỷ trọng nặng nhẹ của vị thuốc

A. Đúng B. Sai

**Câu 643:** Bài thuốc Phòng phong khung quy thang có tác dụng Bổ khí, bổ huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 644:** Thăng, giáng, phù, trầm là chỉ xu hướng tác dụng của thuốc

A. Đúng B. Sai

**Câu 645:** Tác dụng của Cam thảo: Bổ trung ích khí, hoàn hoãn cơn đau, giải độc

A. Đúng B. Sai

**Câu 646:** Vị thuốc Thảo quả có tác dụng: Táo thấp, trừ hàn, trục đờm

A. Đúng B. Sai

**Câu 647:** Dạng phiến là dạng trung gian dùng để bốc thuốc thang và chế các dạng thuốc khác: bột, viên, rượu, cao v.v...

A. Đúng B. Sai

**Câu 648:** Chủ trị của bài thuốc Hà xa đại tạo hoàn là bồi bổ cơ thể trong trường hợp suy kiệt sau ốm nặng, thiếu máu, kém ăn, mất ngủ

A. Đúng B. Sai

**Câu 649:** Vị thuốc Đỗ trọng có nguồn gốc từ Động vật

A. Đúng B. Sai

**Câu 650:** Chủ trị của bài thuốc Toan táo nhân thang là Điều hòa kinh nguyệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 651:** Tác dụng của vị thuốc Đại hoàng : Cố tinh, cầm ỉa chảy

A. Đúng B. Sai

**Câu 652:** Bộ phận dùng của Gai: Lá, rễ

A. Đúng B. Sai

**Câu 653:** Thuốc thanh nhiệt có tác dụng : Hạ sốt, chống co giật.

A. Đúng B. Sai

**Câu 654:** Tác dụng của vị thuốc Sài hồ: Phát tán phong nhiệt, điều kinh chỉ thống, thăng dương khí.

A. Đúng B. Sai

**Câu 655:** Bộ phận dùng của vị thuốc Ma hoàng là toàn cây bỏ gốc rễ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 656:** Bộ phận dùng của Kim anh: Quả già làm hết gai, bỏ dọc quả phơi khô

A. Đúng B. Sai

**Câu 657:** Bài thuốc Cát căn thang có tác dụng điều hòa kinh nguyệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 658:** Mật ong quy vào kinh: Tâm, Tỳ, Phế, Vị, Đại tràng

A. Đúng B. Sai

**Câu 659:** Chủ trị của bài thuốc Tiêu dao tán là chữa Can khí uất, can dương vượng, nhức đầu, mất ngủ

A. Đúng B. Sai

**Câu 660:** Bộ phận dùng của vị thuốc Thiên niên kiện là quả.

A. Đúng B. Sai

**Câu 661:** Sao tồn tính còn gọi là hắc sao.

A. Đúng B. Sai

**Câu 662:** Cách dùng Toa căn bản: Sắc uống ngày 1 thang; Hàn thố sao vàng, nhiệt để tươi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 663:** Tất cả dược liệu lúc thu hái về thì phải chế biến sơ bộ bằng cách chung, đồ hoặc nhúng nước sôi hay sấy ở nhiệt độ cao để diệt men trước khi phơi khô.

A. Đúng B. Sai

**Câu 664:** Trong bào chế dược liệu, làm khô phiến bằng cách phơi hoặc sấy cho khô với nhiệt độ thích hợp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 665:** Mức hoa trắng quy vào kinh: Phế, Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 666:** Các vị thuốc : Tang ký sinh, Mộc qua, Thiên niên kiện, Ngũ gia bì thuộc Thuốc phát tán phong nhiệt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 667:** Bộ phận dùng của vị thuốc Trắc bách diệp : Lá và cành

A. Đúng B. Sai

**Câu 668:** Bộ phận dùng của vị thuốc Nghệ vàng: Thân rễ

A. Đúng B. Sai

**Câu 669:** Chữa bệnh trẻ em bị Sởi, dùng bài Bình can thêm: mùi tàu, cây nọc sởi, tiểu hồi hạt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 670:** Vị thuốc Quế nhục thuộc Dương dược

A. Đúng B. Sai

**Câu 671:** Vị thuốc Quế chi có tác dụng chữa cảm mạo và chữa đau ở khớp xương, cân cơ, các dây thần kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 672:** Khi sử dụng Thuốc thanh nhiệt không nên phối ngũ với các vị thuốc khác để tránh làm giảm tác dụng của thuốc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 673:** Bài thuốc Lục vị hoàn có tác dụng bổ thận âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 674:** Bài thuốc Tứ vật thang gồm các vị Xuyên khung, Dương quy, Thục địa, Bạch thược

A. Đúng B. Sai

**Câu 675:** Bộ phận dùng của vị thuốc Ích mẫu : Rễ

A. Đúng B. Sai

**Câu 676:** Vị thuốc Câu đằng có tác dụng Thanh nhiệt, bình Can tức phong, trấn kinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 677:** Các vị thuốc : Hoàng liên, hoàng bá, hoàng đằng đều có tác dụng Thanh nhiệt giải thử.

A. Đúng B. Sai

**Câu 678:** Chủ trị của bài thuốc Hoắc hương chính khí tán là kích thích tiêu hóa, chữa ăn không tiêu, đầy bụng

A. Đúng B. Sai

- Câu 679:** Bài thuốc Cao bổ phổi có tác dụng Chữa phù thũng ở nửa người trên cơ thể do Phế hư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 680:** Các phương pháp thái phiến dược liệu bao gồm: xử lý dược liệu trước khi chia phiến, chia phiến, làm khô phiến.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 681:** Vị thuốc Long đởm thảo có tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, thanh can hỏa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 682:** Loại thuốc Ôn nhiệt thuộc Dương dược, để Ôn trung, tán hàn, chữa chứng hàn thuộc “Âm bệnh”  
A. Đúng B. Sai
- Câu 683:** Khi sử dụng Thuốc thanh nhiệt nếu tỳ vị hư nhược thì nên dùng cẩn thận.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 684:** Bài Bình can nếu dùng ở dạng bột uống ngày từ 8-12g.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 685:** Vị thuốc Nhân sâm thuộc nhóm thuốc Lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 686:** Vị thuốc Toan táo nhân thuộc nhóm thuốc Lý khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 687:** Dựa vào nguyên nhân Thuốc thanh nhiệt chia làm 3 nhóm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 688:** Vị thuốc Hạn liên thảo có tác dụng: Hành khí, hóa thấp, kiện tỳ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 689:** Vị thuốc Sài hồ nằm trong bài Lục vị hoàn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 690:** Vị thuốc Tam thất có tác dụng: Khử ứ, chỉ huyết, tiêu viêm, chỉ thống  
A. Đúng B. Sai
- Câu 691:** Vị thuốc Hoàng bá có tác dụng Thanh nhiệt táo thấp, giải độc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 692:** Bộ phận dùng của Bạch chỉ là rễ củ của cây.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 693:** Các vị thuốc Kim ngân hoa, Tô diệp, Bạc hà, Thích giao đẳng đều có trong bài thuốc Bột cảm cúm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 694:** Tính vị của Hoàng kỳ: Vị cay. Tính hàn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 695:** Khi kê đơn thuốc theo Toa căn bản cần tùy theo vị thuốc có sẵn ở địa phương mà thay thế cho thích hợp.  
A. Đúng B. Sai



- Câu 696:** Các vị thuốc Xuyên khung, Nhân sâm, Thiên môn đều có trong bài thuốc Tiêu dao tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 697:** Thuốc phát tán phong hàn còn gọi là Thuốc tân ôn giải biểu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 698:** Các vị thuốc : Cây cối xay, Phù bình, Cúc hoa, Địa liên thuộc Thuốc phát tán phong nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 699:** Mục đích của bảo quản dược liệu là để tránh bị hư hỏng và giữ được hoạt chất của dược liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 700:** Các vị thuốc : Khương hoạt, Độc hoạt, Quế chi, Kinh giới, Tía tô thuộc Thuốc phát tán phong thấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 701:** Vị thuốc Tang bạch bì có tác dụng: Hành khí, hóa thấp, kiện tỳ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 702:** Tính vị của Bạch đồng nữ : Vị ngọt, cay. Tính ấm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 703:** Các vị thuốc : Mẫu đơn bì, cúc hoa, bồ công anh, kim ngân thuộc nhóm Thuốc thanh nhiệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 704:** Vị thuốc Nga truật có tác dụng: Phá huyết, hành khí, tiêu hóa thức ăn, chống đau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 705:** Các vị thuốc Cát cánh, Bạch chỉ, Tô diệp đều có trong bài thuốc Hoắc hương chính khí tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 706:** Chủ trị của bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan là điều hòa kinh nguyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 707:** Các vị thuốc Bạch linh, Bạch truật, Bạch thược đều có trong bài thuốc Tiêu dao tán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 708:** Bài Kê khương đường gồm các vị thuốc: Sinh khương, kê nội kim, đường.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 709:** Chủ trị của bài thuốc Phòng phong khung quy thang là Bỏ huyết khu phong  
A. Đúng B. Sai
- Câu 710:** Tác dụng của Ngũ vị tử: Hành khí hoạt huyết, Ôn thông kinh lạc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 711:** Các Dược liệu lấy từ gốc, củ, rễ, vỏ rễ nên thu hái về mùa Đông  
A. Đúng B. Sai
- Câu 712:** Thuốc thanh nhiệt là những vị thuốc đa số có tính cay ấm.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 713:** Tính vị của Hoài sơn: Vị ngọt. Tính bình

A. Đúng B. Sai

**Câu 714:** Thuốc phát tán phong hàn đa số có vị cay, tính ấm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 715:** Kim anh quy vào kinh: Tỳ, Phế, Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 716:** Các vị thuốc: Sinh địa, mẫu đơn bì, địa cốt bì đều có tác dụng Thanh nhiệt lương huyết.

A. Đúng B. Sai

**Câu 717:** Vị thuốc Đinh hương đông có tác dụng: Giáng nghịch âm bụng

A. Đúng B. Sai

**Câu 718:** Bài thuốc Lý trung thang gồm 4 vị thuốc là Nhân sâm, Bạch truật, Can khương, Cam thảo

A. Đúng B. Sai

**Câu 719:** Bộ phận dùng của vị thuốc Phòng phong là vỏ cây.

A. Đúng B. Sai

**Câu 720:** Vị thuốc bồ công anh có thể dùng giã tươi đắp lên mụn nhọt mới sưng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 721:** Các vị thuốc Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục thần đều có trong bài thuốc Toan táo nhân thang

A. Đúng B. Sai

**Câu 722:** Chủ trị của bài thuốc Tứ vật thang là Kiện tỳ ích khí, điều trị chứng rối loạn tiêu hóa, các chứng sa

A. Đúng B. Sai

**Câu 723:** Các vị thuốc : Ma hoàng, sinh khương, tân di, phù bình, cúc hoa thuộc Thuốc phát tán phong hàn.

A. Đúng B. Sai

## 5. Học phần: Châm cứu và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Kỹ thuật nào trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng

A. Vờn B. Đấm  
C. Phát D. Rung

**Câu 2:** Chỉ định Xoa bóp vùng đầu mặt khi

A. Đau vai B. Đau lưng  
C. Đau đầu D. Đau chân

**Câu 3:** Huyệt Nội quan thuộc đường kinh nào sau đây:

A. Kinh Đại trường B. Kinh tâm bào  
C. Kinh Tam tiêu D. Kinh Phế

**Câu 4:** Huyệt từ Dương trì đo lên 2 tấc đối diện với Nội quan là huyệt:

- A. Chi câu
- B. Lao cung
- C. Ngoại quan
- D. Phong long

**Câu 5:** Vị trí huyệt Kiên ngưng:

- A. Hõm dưới mồm cùng vai và máu động lớn xương cánh tay
- B. Dưới huyệt khúc trì 2 tấc
- C. Điểm gặp nhau của rãnh mũi mép và đường ngang qua mép
- D. Nếp gấp khuỷu tay

**Câu 6:** Vị trí của huyệt Suất cốc:

- A. Đỉnh vành tai thẳng lên 1 thốn
- B. Đỉnh vành tai thẳng lên 2 thốn
- C. Đỉnh vành tai thẳng lên 1,5 thốn
- D. Đỉnh vành tai thẳng lên 2,5 thốn

**Câu 7:** Chủ trị của huyệt Kiên ngưng:

- A. Đau vùng tim, hồi hộp trống ngực
- B. Đau vai, cánh tay, liệt chi trên
- C. Hạ sốt, chữa ho hen, cảm mạo
- D. Liệt dây thần kinh VII, chảy dãi

**Câu 8:** Ý nào sau đây mô tả kỹ thuật Rung trong xoa bóp bấm huyệt

- A. Người bệnh ngồi thẳng trên ghế, tay buông thẳng, kỹ thuật viên đứng, 2 tay nắm lấy cổ tay bệnh nhân, kéo căng chi sau đó để hơi chùng và rung lắc cổ tay sao cho lực được truyền như làn sóng từ cổ tay lên đến vai
- B. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau. Khối cơ vừa được rung lắc vừa được nhào bóp
- C. Bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng
- D. Dùng vân ngón cái hay góc bàn tay hoặc mô ngón tay út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời day tròn

**Câu 9:** Chống chỉ định của xoa bóp bấm huyệt:

- A. Bệnh ngoài da
- B. Bệnh nhiễm khuẩn nặng
- C. Bệnh cấp cứu ngoại khoa
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 10:** Luyện tinh thần còn gọi là:

- A. Luyện thở khí công
- B. Luyện hình
- C. Luyện ý
- D. Luyện khí

**Câu 11:** Huyệt nằm ở đầu chót xương sườn 11 là huyệt:

- A. Tý du
- B. Chương môn
- C. Đại bao
- D. Kỳ môn

**Câu 12:** Vị trí huyệt dương bạch

- A. Đầu ngoài cung lông mày
- B. Chính giữa cung lông mày
- C. Trên điểm giữa cung lông mày 1 tấc
- D. Đầu trong cung lông mày

**Câu 13:** Vị trí của huyệt Lao cung:

- A. Giữa lòng bàn tay, trong khe giữa xương bàn tay 4 và 5
- B. Giữa lòng bàn tay, trong khe giữa xương bàn tay 1 và 2
- C. Giữa lòng bàn tay, trong khe giữa xương bàn tay 2 và 3
- D. Giữa lòng bàn tay, trong khe giữa xương bàn tay 3 và 4

**Câu 14:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp chi dưới

- A. Đứng  
B. Nằm nghiêng trái hoặc phải  
C. Nằm ngửa hoặc sấp  
D. Ngồi

**Câu 15:** Chủ trị của huyết Thần môn là

- A. Tăng huyết áp, đau bụng ỉa lỏng, đau đầu  
B. Đau vùng tim, hồi hộp, mất ngủ, đau thần kinh trụ  
C. Ho, hen, viêm phế quản, đau thần kinh tọa  
D. Đau môi bả vai, đau khuỷu tay, hen suyễn

**Câu 16:** Khi tiến kim đến độ sâu quy định mà chưa đắc khí cần làm thủ thuật nào:

- A. Vê kim  
B. Mổ cò  
C. Búng kim, gõ cán kim  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 17:** Không châm ở vị trí nào:

- A. Rốn  
B. Núm vú  
C. Thóp trẻ em  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 18:** Khi thực hiện Vận động cột sống (vận lưng), người bệnh

- A. Nằm ngửa  
B. Nằm nghiêng  
C. Đứng thẳng  
D. Nằm sấp

**Câu 19:** Vị trí của huyết Đồng tử liêu:

- A. Bờ trong hố mắt, ngang đuôi mắt trong  
B. Bờ ngoài hố mắt, ngang đuôi mắt ngoài  
C. Chỗ lõm đuôi lông mày  
D. Chỗ lõm trên cung lông mày

**Câu 20:** Thủ thuật châm bổ:

- A. Kích thích mạnh, 5 phút vê kim 1 lần  
B. Thở ra châm kim vào, hít vào rút kim ra  
C. Rút kim từ từ khi hít vào  
D. Hít vào châm kim vào, thở ra rút kim ra

**Câu 21:** Luyện khí còn gọi là:

- A. Luyện tinh thần  
B. Luyện ý  
C. Luyện hình  
D. Luyện thở khí công

**Câu 22:** Vị trí huyết Thiếu trạch thuộc kinh Tiểu trường là

- A. Gấp khuỷu tay, huyết ở đầu ngoài nếp khuỷu  
B. Cách góc ngoài chân móng ngón tay cái 0,1 tấc  
C. Dưới huyết Khúc trì 2 tấc, trên đường nối huyết Khúc trì và huyết Dương khe  
D. Góc trong chân móng ngón tay út, trên đường tiếp giáp 2 màu da

**Câu 23:** Vị trí huyết Thận du thuộc kinh Bàng quang là

- A. Bờ dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 2 (L2) đo ngang ra 1,5 tấc  
B. Lỗ xương cùng 2  
C. Bờ dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 4 (L4) đo ngang ra 1,5 tấc  
D. Lỗ xương cùng 3

**Câu 24:** Huyết Thương dương KHÔNG có tác dụng nào sau đây:

- A. Đau răng, đau họng  
B. Chữa viêm dạ dày  
C. Chữa sốt không có mồ hôi  
D. Chữa ù tai, điếc tai

**Câu 25:** Thủ thuật châm bô:

- A. Rút kim từ từ
- B. Kích thích mạnh, 5 phút vô kim 1 lần
- C. Rút kim không bịt lỗ châm
- D. Thời gian lưu kim lâu

**Câu 26:** Kỹ thuật Xoa trong xoa bóp bấm huyệt thực hiện như sau

- A. Bàn tay khum, các ngón sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kê bôm bóp và làm mặt da đỏ ửng
- B. Dùng vân ngón tay cái hoặc gốc bàn tay hoặc mô ngón tay út tỷ mạnh vào khối cơ, đồng thời day tròn
- C. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- D. Dùng các ngón tay hoặc cả lòng bàn tay đặt nhẹ lên da, xoa nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau

**Câu 27:** Huyệt có tác dụng chữa viêm ruột thừa cấp giai đoạn đầu:

- A. Vị du
- B. Lan vĩ
- C. Túc tam lý
- D. Tỷ du

**Câu 28:** Dưỡng sinh bao gồm lĩnh vực nào:

- A. Ăn uống, lao động, sinh hoạt
- B. Rèn luyện thân thể, nâng cao thể lực
- C. Bảo vệ môi trường sống, ứng xử với mọi người
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 29:** Chủ trị của huyệt Tĩnh minh, TRỪ

- A. Liệt thần kinh VII
- B. Chấp lệ
- C. Rối loạn kinh nguyệt
- D. Viêm tuyến lệ, viêm màng tiếp hợp, thị lực giảm

**Câu 30:** Vị trí của huyệt Nhĩ môn

- A. Chỗ lõm chân dưới bình tai
- B. Chỗ lõm sau bình tai
- C. Chỗ lõm trước bình tai
- D. Chỗ lõm chân trên bình tai

**Câu 31:** Nguyễn Đại Năng đã viết cuốn sách gì?

- A. Tân châm
- B. Châm cứu tiếp hiệu điển ca
- C. Y tông tâm lĩnh
- D. Hồng nghĩa giác tư y thư

**Câu 32:** Kỹ thuật nào trong Xoa bóp bấm huyệt của Y học cổ truyền được thực hiện bằng cách dùng các ngón tay hoặc cả lòng bàn tay đặt nhẹ lên da, xoa nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau

- A. Miết
- B. Xoa
- C. Day
- D. Xát

**Câu 33:** Tác dụng của luyện thở khí công:

- A. Điều hòa nhịp tim, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch
- B. Tăng cường quá trình tiêu hóa và bài tiết
- C. Xoa bóp nội tạng, chống táo bón
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 34:** Vị trí của huyệt Khúc tuyền:

- A. Đầu trong nếp gấp khoeo chân khi co đầu gối
- B. Đầu ngoài nếp gấp khoeo chân khi co đầu gối
- C. Đầu trong nếp gấp khủy tay
- D. Đầu ngoài nếp gấp khủy tay

**Câu 35:** Kỹ thuật Phát trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- A. Dùng bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng
- B. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- C. Bàn tay nắm hờ, dùng mô út đấm vào khối cơ
- D. Bàn tay khum, dùng mô út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời lắc nhẹ cổ tay để gốc bàn tay di động trên khối cơ

**Câu 36:** Trung phủ là huyệt:

- A. Hợp của phế
- B. Lạc của phế
- C. Du của phế
- D. Mộ của phế

**Câu 37:** Huyệt thuộc kinh Tỳ, nằm ở vị trí điểm gặp nhau của đường nách giữa và bờ trên xương sườn 7

- A. Đại bao
- B. Xung dương
- C. Phong long
- D. Dương lăng tuyền

**Câu 38:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp chi trên

- A. Nằm nghiêng trái
- B. Đứng
- C. Nằm nghiêng phải
- D. Ngồi

**Câu 39:** Chủ trị của kinh Thủ quyết âm Tâm bào:

- A. Đau khớp khuỷu, cổ tay
- B. Đau thần kinh liên sườn, thần kinh giữa, đám rối thần kinh cánh tay
- C. Rối loạn thần kinh tim, mất ngủ, sốt cao
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 40:** Vị trí của huyệt Dương trì

- A. Giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 tấc phía mu bàn tay
- B. Giữa lằn chỉ cổ tay phía gan bàn tay
- C. Giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 tấc phía gan bàn tay
- D. Giữa lằn chỉ cổ tay phía mu bàn tay

**Câu 41:** Vị trí của huyệt Ấn đường:

- A. Chỗ lõm giữa hai đầu lông mày
- B. Chỗ lõm sau đuôi lông mày
- C. Chỗ lõm giữa lông mày
- D. Chỗ lõm sau đuôi mắt

**Câu 42:** Nguyên tắc của Tập luyện dưỡng sinh:

- A. Không khí hít vào phải qua mũi
- B. Thở nhanh, nông, đều
- C. Thở bằng ngực là chủ yếu
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 43:** Kỹ thuật Miết trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- A. Dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tì mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da
- B. Dùng các ngón tay hoặc cả lòng bàn tay đặt nhẹ lên da, xoa nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau
- C. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- D. Dùng góc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định

**Câu 44:** Khi thực hiện Vận động khớp vai, kỹ thuật viên

- A. Một tay giữ đầu gối, một tay luồn xuống dưới xương cùng người bệnh  
B. Một tay giữa cổ chân, tay kia cầm bàn chân người bệnh  
C. Một tay giữ vai, tay kia cầm cổ tay hoặc khuỷu tay người bệnh  
D. Tỳ một tay vào hông bệnh nhân, tay kia tỳ vào hõm trước vai người bệnh

**Câu 45:** Kỹ thuật nào trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng 2 ngón tay kẹp, véo da lên thành một nếp kéo lên rồi buông ra, tiếp tục làm nhiều lần

- A. Miết  
B. Vờn  
C. Véo da đơn thuần  
D. Lăn

**Câu 46:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp bụng

- A. Ngồi  
B. Nằm sấp  
C. Đứng  
D. Nằm giữa

**Câu 47:** Vị trí của huyệt Trung phủ

- A. Chính giữa 2 núm vú  
B. Lõm đầu chót xương sườn 11  
C. Trên rãnh delta - ngực, bờ dưới xương đòn đo xuống 1 tấc  
D. Lõm giữa nắp bình tai

**Câu 48:** Trong châm cứu, châm thẳng: kim và mặt da tạo một góc

- A. 15°  
B. 30°  
C. 90°  
D. 45°

**Câu 49:** Vị trí huyệt Thái khê thuộc kinh Thận là

- A. Đầu dưới xương bàn chân 5, trên đường tiếp giáp 2 màu da  
B. Lõm giữa 2 khối cơ gan chân trong và ngoài  
C. Đỉnh mắt cá trong đo ngang ra sau 0,5 tấc  
D. Giữa nếp gấp cổ chân, lõm giữa gân duỗi chung và duỗi riêng ngón cái

**Câu 50:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết trái chiều theo xu hướng ra xa nhau gọi là kỹ thuật

- A. Phân  
B. Kéo  
C. Đẩy  
D. Hợp

**Câu 51:** Kỹ thuật nào sau đây tác dụng trên huyệt

- A. Điềm  
B. Rung  
C. Lăn  
D. Bóp

**Câu 52:** Huyệt Âm lăng tuyền thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Tâm - Thiếu âm tay  
B. Kinh Thận - Thiếu âm chân  
C. Kinh Tiểu trường - Thái dương tay  
D. Kinh Tỳ - Thái âm chân

**Câu 53:** Huyệt nào sau đây là huyệt Nguyên của kinh Tâm

- A. Trung phủ  
B. Túc tam lý  
C. Thần môn  
D. Thiếu hải

**Câu 54:** Kỹ thuật Xát trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- Dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ thì  
A. mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da  
B. Dùng gốc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định  
Dùng các ngón tay hoặc cả lòng bàn tay  
C. đặt nhẹ lên da, xoa nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau  
D. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau

**Câu 55:** Huyệt Nguyên của kinh Vị - Dương minh chân là

- A. Độc tỵ  
B. Xung dương  
C. Thừa khấp  
D. Đầu duy

**Câu 56:** Các huyệt nào sau đây đều thuộc kinh Tỳ - Thái âm chân

- A. Thái uyên, Huyệt hải, Đại bao  
B. Thiên khu, Túc tam lý, Tam âm giao  
C. Ngự tế, Thiếu trạch, Hạ quan  
D. Công tôn, Thái bạch, Tam âm giao

**Câu 57:** Các huyệt đều nằm trên kinh Tâm – Thiếu âm tay là

- A. Khúc trì, Thái uyên, Thủ tam lý  
B. Huyệt hải, Lương khâu, Túc tam lý  
C. Thiếu hải, Thống lý, Thiếu xung  
D. Khúc trì, Thống lý, Thủ tam lý

**Câu 58:** Huyệt nằm trên kinh Bàng quang, là huyệt hội của huyệt là

- A. Cách du  
B. Đại trữ  
C. Thận du  
D. Tâm du

**Câu 59:** Huyệt Thủ tam lý thuộc đường kinh nào:

- A. Kinh Đại trường – Dương minh tay  
B. Kinh Tỳ - Thái âm chân  
C. Kinh Tam tiêu – Thiếu dương tay  
D. Kinh Tâm – Thiếu âm tay

**Câu 60:** Ba đường kinh dương ở tay tiếp nối từ:

- A. Ngực tới các ngón chân  
B. Từ các ngón tay lên ngực  
C. Các ngón tay tới mặt  
D. Từ mặt xuống các ngón tay

**Câu 61:** Huyệt Nguyên của kinh Thận – Thiếu âm chân là

- A. Huyệt Phục lưu  
B. Huyệt Thái Khê  
C. Huyệt Công tôn  
D. Huyệt Du phủ

**Câu 62:** Ba đường kinh âm ở tay tiếp nối từ:

- A. Các tạng trong ngực tới các ngón chân  
B. Từ các ngón tay lên ngực  
C. Các tạng trong ngực đi ra các ngón tay  
D. Từ mặt xuống các ngón tay

**Câu 63:** Vị trí huyệt Huyệt hải thuộc kinh Tỳ là

- A. Co đầu gối, từ giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 tấc, đo vào trong 1 tấc  
B. Co đầu gối, từ giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 tấc, đo ra ngoài 1 tấc  
C. Co đầu gối, từ giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 tấc, đo ra ngoài 2 tấc  
D. Co đầu gối, từ giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 tấc, đo vào trong 2 tấc

**Câu 64:** Chống chỉ định của xoa bóp bấm huyệt:

- A. Rối loạn tiêu hóa  
B. Thủng dạ dày  
C. Bại liệt chi  
D. Cơ cứng cơ khớp



**Câu 65:** Chỉ định của châm cứu là:

- A. Bệnh Tâm – thần kinh, bệnh Tim mạch  
B. Bệnh Hô hấp, Bệnh Tiết niệu - sinh dục  
C. Bệnh tiêu hóa, Bệnh cơ xương khớp  
D. Tất cả các ý trên

**Câu 66:** Tên đầy đủ của một đường kinh gồm bao nhiêu phân:

- A. 1  
B. 2  
C. 3  
D. 4

**Câu 67:** Các kinh âm nối tiếp nhau ở

- A. Mặt  
B. Đầu chi  
C. Trong tạng  
D. Ngực

**Câu 68:** Động tác 2 – bài tập Chào mặt trời

- Từ tư gập người lại, thở ra hai tay chạm  
A. đất, đầu cúi hết mức. Tập trung theo dõi  
B. Uốn cổ và ngực hết mức đồng thời hít  
vào sâu. Chú ý các đốt sống thắt lưng  
đang dòn lại  
C. lưng thẳng, thở ra hết, tập trung tư tưởng  
theo dõi và điều khiển vận động  
D. Đưa hai tay lên trên kết hợp hít vào từ từ,  
lưng uốn về phía sau hết mức. Hai ngón  
tay cái luôn tựa vào nhau

**Câu 69:** Huyệt Nguyên của kinh Tiểu trường – Thái dương tay là

- A. Tiểu hải  
B. Thiếu trạch  
C. Thiên tông  
D. Uyển cốt

**Câu 70:** Vị trí của huyệt Khúc trạch:

- A. Bên trong lằn chỉ khuỷu tay  
B. Trên lằn khuỷu tay, bờ trong gân cơ nhị  
đầu cánh tay  
C. Trên lằn khuỷu tay, bờ ngoài gân cơ nhị  
đầu cánh tay  
D. Bên ngoài lằn chỉ khuỷu tay

**Câu 71:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp ngực

- A. Nằm ngửa  
B. Ngồi  
C. Đứng  
D. Nằm sấp

**Câu 72:** Tập luyện dưỡng sinh có bao nhiêu nội dung chính:

- A. 2  
B. 1  
C. 4  
D. 3

**Câu 73:** Dựa vào Học thuyết Ngũ hành, châm cứu đề ra nguyên tắc:

- A. Con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con  
B. Hư thì châm bổ, thực thì châm tả  
C. Hàn thì cứu, nhiệt thì châm  
D. Đau trên châm dưới, đau dưới châm trên

**Câu 74:** Vị trí huyệt Khúc trì:

- A. Gấp khuỷu, huyệt ở đầu nếp khuỷu phía  
ngoài  
B. Trên lằn chỉ cổ tay, bờ trong gân duỗi  
ngón cái  
C. Từ Nhị gian đo lên 1 tấc, trên đường tiếp  
nối da gan tay và mu tay  
D. Dưới huyệt Độc ty 2 tấc

**Câu 75:** Các kỹ thuật tác dụng trên huyệt, TRỪ:

- A. Bấm huyệt  
B. Bóp huyệt  
C. Ấn huyệt  
D. Điểm huyệt

**Câu 76:** Tiến hành luyện thở bao nhiêu Thì:

- A. 3
- B. 5
- C. 4
- D. 6

**Câu 77:** Vị trí của huyết Ty trúc không:

- A. Chỗ lõm đuôi lông mày
- B. Chỗ lõm giữa lông mày
- C. Chỗ lõm đầu lông mày
- D. Chỗ lõm trên lông mày

**Câu 78:** Bài tập Chào mặt trời gồm

- A. 13 động tác
- B. 10 động tác
- C. 12 động tác
- D. 11 động tác

**Câu 79:** Thủ thuật châm bổ:

- A. Rút kim từ từ
- B. Không vê kim
- C. Rút kim không bịt lỗ châm
- D. Thời gian lưu kim nhanh

**Câu 80:** Các đường kinh dương nối tiếp nhau ở:

- A. Ngực
- B. Đầu chi
- C. Phủ
- D. Vùng mặt

**Câu 81:** Vị trí của huyết Kiên tinh:

- A. Điểm giữa đường nối gai C3 với huyết Kiên ngưng
- B. Điểm giữa đường nối gai C6 với huyết Kiên ngưng
- C. Điểm giữa đường nối gai C7 với huyết Kiên ngưng
- D. Điểm giữa đường nối gai C5 với huyết Kiên ngưng

**Câu 82:** Mọi ngải, điều ngải được làm từ:

- A. Toàn cây ngải cứu
- B. Toàn cây trên mặt đất ngải cứu
- C. Lá ngải cứu
- D. Rễ ngải cứu

**Câu 83:** Huyết nằm trên kinh Bàng quang, là huyết tổng chủ vùng thắt lưng là

- A. Huyết Phế du
- B. Huyết Ủy trung
- C. Huyết Đại trường du
- D. Huyết Thận du

**Câu 84:** Khi thực hiện Vận động khớp thắt lưng- cùng, người bệnh

- A. Đứng thẳng
- B. Ngồi
- C. Nằm ngửa
- D. Nằm sấp

**Câu 85:** Thủ thuật châm tả:

- A. Rút kim bịt lỗ châm
- B. Không vê kim
- C. Rút kim nhanh
- D. Thời gian lưu kim ngắn

**Câu 86:** Tác dụng của huyết Ế phong:

- A. Tai ù điếc
- B. Đau thần kinh V, liệt TK VII
- C. Viêm tuyến mang tai
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 87:** Châm xiên là châm kim vào mặt da tạo một góc

- A. 30°
- B. 25°
- C. 15°
- D. 20°

**Câu 88:** Có thể luyện thở trong tư thế nào:

- A. Ngồi
- B. Nằm ngửa
- C. Nằm nghiêng phải
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 89:** Chủ trị của huyết Hoàn khiêu:

- A. Tai ù điếc, đau lợi
- B. Viêm tuyến mang tai
- C. Đau TK tọa, đau thắt lưng hông, liệt chi dưới
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 90:** Thủ thuật châm tả:

- A. Rút kim nhanh
- B. Không vê kim
- C. Rút kim không bịt lỗ châm
- D. Thời gian lưu kim lâu

**Câu 91:** Các huyết nào sau đây thuộc kinh Bàng quang

- A. Tình minh, Quyền liêu, Thính cung
- B. Tình minh, Đại trũ, Thừa sơn
- C. Thừa phù, Dương lăng tuyền, Thừa sơn
- D. Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái Khê

**Câu 92:** Huyết Du (Bôi du) là huyết

- A. Là huyết tương ứng với các tạng phủ, nằm trên kinh Bàng quang
- B. Là huyết tương ứng với các tạng phủ, nằm trên mạch Nhâm
- C. Là huyết tương ứng với các tạng phủ, nằm trên mạch Đốc
- D. Là huyết tương ứng với các tạng phủ, nằm trên kinh Đờm

**Câu 93:** Thủ thuật châm bổ:

- A. Rút kim bịt ngay lỗ châm
- B. Rút kim từ từ
- C. Vê kim mạnh, 5 phút vê 1 lần
- D. Lưu kim nhanh

**Câu 94:** Trong châm cứu có thể châm ở tư thế nào:

- A. Ngồi
- B. Nằm ngửa
- C. Nằm nghiêng
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 95:** Ý nào sau đây mô tả kỹ thuật Vòn trong xoa bóp bấm huyết

- A. Dùng các khớp giữa xương bàn tay và ngón tay tỳ vào khối cơ, bàn tay khum, vận động cổ tay để các khớp trên lần lượt đè vào khối cơ
- B. Dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tỳ mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da
- C. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau. Khối cơ vừa được rung lắc vừa được nhào bóp
- D. Cả 2 tay véo da lên thành một nếp, vừa véo vừa cuộn đẩy nếp da di chuyển

**Câu 96:** Vị trí của huyết Quan xung:

- A. Góc móng ngón nhẫn, phía ngón út trên đường tiếp giáp 2 màu da
- B. Góc móng ngón cái, trên đường tiếp giáp 2 màu da
- C. Góc móng ngón út, trên đường tiếp giáp 2 màu da
- D. Góc móng ngón nhẫn, phía ngón cái trên đường tiếp giáp 2 màu da

**Câu 97:** Động tác 12 – bài tập Chào mặt trời

- A. Gập người lại như động tác 3, trán sát đầu gối. Thở ra
- B. Đưa hai tay lên trên kết hợp hít vào từ từ, lưng ưỡn về phía sau hết mức. Hai ngón tay cái luôn tựa vào nhau
- C. Từ từ gập người lại, thở ra hai tay chạm đất, đầu cúi hết mức. Tập trung theo dõi bụng đang ép lại
- D. Thu hai tay về trước ngực trở về tư thế ban đầu. Thở ra

**Câu 98:** Tiến hành tập thư giãn bao nhiêu Thì:

- A. 3
- B. 6
- C. 5
- D. 4

**Câu 99:** Huyệt Tổng là huyệt

- A. Có tác dụng đặc hiệu với một tạng trong cơ thể
- B. Xuất hiện khi có bệnh
- C. Có tác dụng đặc hiệu với một vùng cơ thể
- D. Có tác dụng đặc hiệu với một phủ trong cơ thể

**Câu 100:** Kỹ thuật nào trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách Dùng ngón tay cái thẳng tựa vào bàn tay nắm chặt, dùng đầu ngón cái ấn thật mạnh vào huyệt

- A. Điểm huyệt
- B. Bấm huyệt
- C. Lăn
- D. Ấn huyệt

**Câu 101:** Khi thực hiện Quay cổ - Vận động khớp cổ, kỹ thuật viên đứng

- A. Bên trái người bệnh
- B. Trước mặt người bệnh
- C. Bên phải người bệnh
- D. Sau lưng người bệnh

**Câu 102:** Huyệt Nguyên của kinh Tỳ - Thái âm chân là

- A. Đại bao
- B. Công tôn
- C. Thái bạch
- D. Túc tam lý

**Câu 103:** Chủ trị của huyệt Tứ thần thông

- A. Đau đầu, sốt cao, viêm mũi, ngạt mũi
- B. Nhức đầu, mắt ngủ, chóng mặt, động kinh
- C. Đau đầu, liệt mặt, các bệnh về mắt
- D. Mắt ngủ, các bệnh về tai, về mắt

**Câu 104:** Tuệ Tĩnh đã tổng kết những kinh nghiệm xoa bóp chữa bệnh trong cuốn:

- A. Bảo anh lương phương
- B. Vệ sinh quyết yếu
- C. Nam dược thần hiệu
- D. Bảo sinh diên thọ

**Câu 105:** Ý nào đúng nhất về đường kinh Tâm

- A. Là đường kinh Dương ở tay
- B. Là đường kinh Âm ở chân
- C. Là đường kinh Âm ở tay
- D. Là đường kinh Dương ở chân

**Câu 106:** Ý nào sau đây mô tả kỹ thuật Lăn trong xoa bóp bấm huyệt

- A. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- B. Cả 2 tay véo da lên thành một nếp, vừa véo vừa cuộn đẩy nếp da di chuyển
- C. Dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tay mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da
- D. Dùng các khớp giữa xương bàn tay và ngón tay tỳ vào khối cơ, bàn tay khum, vận động cổ tay để các khớp trên lần lượt đè vào khối cơ

**Câu 107:** Trong luyện tinh thần, thanh tâm có nghĩa là:

- A. Luyện cho tinh thần luôn trong trạng thái thoải mái.
- B. Luyện cho tinh thần luôn trong trạng thái thăng bằng sinh học.
- C. Rèn luyện cách sống sao luôn trong sạch, thanh thần.
- D. Rèn luyện nếp nghĩ và cách sống sao cho tâm hồn luôn trong sạch, thanh thần.

**Câu 108:** Đào Công Chính giới thiệu tự xoa bóp phòng bệnh nâng cao sức khỏe trong cuốn:

- A. Nam dược thần hiệu
- B. Bảo anh lương phương
- C. Vệ sinh quyết yếu
- D. Bảo sinh diên thọ

**Câu 109:** Vị trí huyết Dương khe:

- A. Huyết ở điểm giữa mắt cá chân và huyết độc ty
- B. Huyết ở vùng nếp lằn khuỷu tay
- C. Huyết ở đáy hõm lào giải phẫu
- D. Khớp ngón cái và ngón trỏ huyết ở vị trí cao nhất

**Câu 110:** Ý nào sau đây mô tả kỹ thuật Bóp trong xoa bóp bấm huyết

- A. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- B. Dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tỳ mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da
- C. Dùng các khớp giữa xương bàn tay và ngón tay tỳ vào khối cơ, bàn tay khum, vận động cổ tay để các khớp trên lần lượt đè vào khối cơ
- D. Tùy theo vị trí, ở lưng và hông, dùng cả 2 tay, nếu ở tay hoặc chân dùng 1 bàn tay, nếu ở gáy thì chỉ dùng ngón cái với ngón trỏ, bóp vào khối cơ từng nhất một

**Câu 111:** Trong cứu có kỹ thuật cứu nào:

- A. Cứu bằng môi ngải
- B. Cứu bằng điều ngải
- C. Ôn châm cứu
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 112:** Theo Y học hiện đại, châm cứu có bao nhiêu phản ứng:

- A. 5
- B. 2
- C. 4
- D. 3

**Câu 113:** Thành 11 năm 1999, Hội nghị Châm cứu Thế giới họp tại:

- A. Việt Nam
- B. Anh
- C. Mỹ
- D. Trung Quốc

**Câu 114:** Chủ trị của kinh Túc quyết âm Can

- A. Đau khớp gối, cổ chân, bàn chân, đau TK liên sườn, TK tọa
- B. Nhức đỉnh đầu, tăng HA, tâm căn suy nhược
- C. Bệnh về tiết niệu, sinh dục, bệnh đường tiêu hóa
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 115:** Không được cứu gây sẹo bỏng ở đâu:

- A. Vùng đầu mặt
- B. Vùng nhiều gân
- C. Vùng nhiều mạch máu ở ngay dưới da
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 116:** Ba đường kinh âm ở chân tiếp nối từ:

- A. Từ các ngón chân lên mặt
- B. Ngược tới các ngón chân
- C. Từ mặt xuống các ngón chân
- D. Các ngón chân đi lên các tạng

**Câu 117:** Huyệт Thiếu thươg có táс dụng chử bệh

- A. Suy nhược cơ thể
- B. Sốt cao, cuồng sảng, hôn mê
- C. Suy nhược thần kinh
- D. Tức ngực khó thở, đau khuỷu tay

**Câu 118:** Vị trí của huyệt Hạc đĩnh:

- A. Chỗ lõm bờ trên xương chày
- B. Chỗ lõm giữa xương bánh chè
- C. Chỗ lõm bờ trên xương mác
- D. Giữa chỗ lõm bờ trên xương bánh chè

**Câu 119:** Động tác 3 – bài tập Chào mặt trời

- A. ưỡn cổ và ngực hết mức đồng thời hít vào sâu. Chú ý các đốt sống thắt lưng đang dồn lại
- B. Từ từ gập người lại, thở ra hai tay chạm đất, đầu cúi hết mức. Tập trung theo dõi bụng đang ép lại
- C. Bàn tay chắp trước ngực sát xương ức, lưng thẳng, thở ra hết, tập trung tư tưởng theo dõi và điều khiển vận động
- D. Đưa hai tay lên trên kết hợp hít vào từ từ, lưng ưỡn về phía sau hết mức. Hai ngón tay cái luôn tựa vào nhau

**Câu 120:** Huyệт Thừa khắp thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Vị
- B. Kinh Tiêu trường
- C. Kinh Tỳ
- D. Kinh Tâm

**Câu 121:** Chỉ châm các huyệt ở loa tai là:

- A. Trường châm
- B. Nhĩ châm
- C. Chích lễ
- D. Mai hoa châm

**Câu 122:** Vị trí huyệt Phong trì:

- A. Trước mỏm chũm, lõm phía trong cơ ức đòn chũm, phía ngoài cơ thang, trên là đáy sọ
- B. Sau mỏm chũm, lõm phía ngoài cơ ức đòn chũm, phía trong cơ thang, trên là đáy sọ
- C. Trước mỏm chũm, lõm phía ngoài cơ ức đòn chũm, cơ thang, trên là đáy sọ
- D. Sau mỏm chũm, lõm phía trong cơ ức đòn chũm, cơ thang, trên là đáy sọ

**Câu 123:** Chỉ định Xoa bóp vùng cổ gáy khi

- A. Đau vai gáy
- B. Đau lưng
- C. Đau chân
- D. Đau đầu

**Câu 124:** Nguyên tắc của Tập luyện dưỡng sinh:

- A. Tập trung tư tưởng
- B. Thở chậm, đều, êm, sâu
- C. Thở bằng bụng là chủ yếu
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 125:** Chủ trị của huyệt Thái dương

- A. Đau đầu, sốt cao, viêm mũi, ngạt mũi
- B. Nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, động kinh
- C. Đau đầu, liệt mặt, các bệnh về mắt
- D. Mất ngủ, các bệnh về tai, về mắt

**Câu 126:** Thủ thuật châm tả:

- A. Thời gian lưu kim lâu
- B. Rút kim nhanh
- C. Kích thích mạnh, 5 phút về kim 1 lần
- D. Rút kim bịt lỗ châm

**Câu 127:** Chủ trị của huyệt Nội quan:

- A. Khuỷu tay co cứng, nóng lòng bàn tay
- B. Đau vùng tim, điên cuồng
- C. Nôn mửa, nôn máu
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 128:** Chỉ định Xoa bóp vùng lưng khi

- A. Đau vai
- B. Đau đầu
- C. Đau lưng
- D. Đau chân

**Câu 129:** Huyệt nào sau đây không thuộc đường kinh Tâm – Thiếu âm tay

- A. Khúc trì
- B. Thông lý
- C. Thần môn
- D. Thiếu phủ

**Câu 130:** Kinh là

- A. Những đường chạy dọc cơ thể
- B. Đi ở sâu
- C. Có kinh khí vận hành
- D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 131:** Ý nào sau đây mô tả kỹ thuật Rung trong xoa bóp bấm huyệt

- A. Dùng các khớp giữa xương bàn tay và ngón tay tỳ vào khối cơ, bàn tay khum, vận động cổ tay để các khớp trên lần lượt đè vào khối cơ
- B. Người bệnh ngồi thẳng trên ghế, tay buông thẳng, kỹ thuật viên đứng, 2 tay nắm lấy cổ tay bệnh nhân, kéo căng chi sau đó để hơi chùng và rung lắc cổ tay sao cho lực được truyền như làn sóng từ cổ tay lên đến vai
- C. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau. Khối cơ vừa được rung lắc vừa được nhào bóp
- D. Cả 2 tay véo da lên thành một nếp, vừa véo vừa cuộn đẩy nếp da di chuyển

**Câu 132:** Trong cơ thể có bao nhiêu tiết đoạn thần kinh:

- A. 51
- B. 41
- C. 21
- D. 31

**Câu 133:** Trong tiến hành luyện thở, Thì nào là cơ bản:

- A. Tất cả các ý trên
- B. Thì hít vào
- C. Thì khởi động
- D. Thì thở ra

**Câu 134:** Tập luyện dưỡng sinh có tác dụng:

- A. Thúc đẩy tuần hoàn
- B. Tăng cường quá trình tiêu hóa và bài tiết
- C. Chống táo bón
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 135:** Dựa vào trạng thái bệnh hư thực, châm cứu đề ra nguyên tắc:

- A. Con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con
- B. Hư thì châm bổ, thực thì châm tả
- C. Hàn thì cứu, nhiệt thì châm
- D. Đau trên châm dưới, đau dưới châm trên

**Câu 136:** Vị trí huyệt Quyển liêu thuộc kinh Tiểu trường – Thái dương tay

- A. Lõm giữa xương bả vai, ngang D4
- B. Lõm dưới xương gò má, đo từ khước mắt ngoài xuống
- C. Trước giữa nắp bình tai
- D. Co ngón út đến gan tay bé, đầu ngón chỉ huyệt

**Câu 137:** Đối với người thầy thuốc cảm giác đặc khí là như thế nào:

- A. Không thể tiến kim thêm, màu da xung quanh kim thay đổi
- B. Mũi kim lỏng lẽo hơn, màu da xung quanh kim thay đổi
- C. Có lực giữ kim lại, không lỏng lẽo, màu da xung quanh kim thay đổi
- D. Kim mút chặt không thể vê kim, màu da xung quanh kim thay đổi

**Câu 138:** Kỹ thuật Day trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- A. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau
- B. Dùng vân ngón cái hay gốc bàn tay hoặc mô ngón tay út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời day tròn
- C. Dùng gốc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định
- D. Dùng cả lòng bàn tay hoặc các lòng ngón tay đặt nhẹ nhàng lên da, xoa nhẹ nhàng theo hình xoáy tròn ốc

**Câu 139:** Chỉ định Xoa bóp chi dưới khi

- A. Đau đầu
- B. Đau mõi hoặc bại liệt chi trên
- C. Đau mõi hoặc bại liệt chi dưới
- D. Đau lưng

**Câu 140:** Vị trí của huyệt Lạc chằm:

- A. Khe xương bàn 4-5 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 1 thốn
- B. Khe xương bàn 4-5 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 0,5 thốn
- C. Khe xương bàn 2-3 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 1 thốn
- D. Khe xương bàn 2-3 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 0,5 thốn

**Câu 141:** Vị trí huyệt Toàn trúc

- A. Điểm gặp nhau bờ dưới hố mắt và đường thẳng từ con ngươi
- B. Đầu lông mày, lõm thẳng huyệt Tỉnh minh lên
- C. Lõm ngang trước giữa nhĩ bình
- D. Lõm dưới xương gò má, từ khước mắt ngoài kéo thẳng xuống

**Câu 142:** Nguyên tắc chung của vận động cơ khớp

- A. Vận động theo chức năng sinh lý của từng khớp
- B. Vận động từ nhẹ đến mạnh, dưới ngưỡng đau
- C. Biên độ vận động tùy tình trạng khớp
- D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 143:** Kỹ thuật Đấm trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- A. Dùng bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng
- B. Bàn tay khum, dùng mô út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời lắc nhẹ cổ tay để gốc bàn tay di động trên khối cơ
- C. Bàn tay nắm hờ, dùng mô út đấm vào khối cơ. Hoặc bàn tay hơi xòe, khi đấm phát ra những tiếng kêu nhẹ do các ngón tay dồn đập vào nhau
- D. Hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau

**Câu 144:** Huyệt nằm trên kinh Bàng quang, là huyệt hội của cốt là

- A. Toàn trúc
- B. Cách du
- C. Can du
- D. Đại trử

**Câu 145:** Nguyễn Trực viết về xoa bóp chữa bệnh trẻ em trong cuốn:

- A. Bảo sinh diên thọ
- B. Nam dược thần hiệu
- C. Vệ sinh quyết yếu
- D. Bảo anh lương phương

**Câu 146:** Huyệt Nguyên của kinh Phế - Thái âm tay là:

- A. Hợp cốc
- B. Tý nhu
- C. Thái uyên
- D. Côn lôn



**Câu 147:** Đối với người bệnh cảm giác đặc khí là như thế nào:

- A. Cảm giác căng tức, tê nặng tại chỗ châm      B. Cảm giác đau âm ỉ tại vùng châm  
C. Cảm giác đau buốt      D. Cảm giác nhức nhối

**Câu 148:** Huyệt nằm trên kinh Tỳ, là huyệt lạc với kinh Vị là

- A. Công tôn      B. Tam âm giao  
C. Thiếu thương      D. Túc tam lý

**Câu 149:** Chỉ định của xoa bóp bấm huyệt:

- A. Bệnh vảy nến      B. Ruột thừa cấp  
C. Tâm căn suy nhược      D. Viêm màng não

**Câu 150:** Vị trí huyệt Địa thương

- A. Điểm gặp nhau của rãnh mũi mép và đường ngang qua 2 mép      B. Trước nếp bình tai  
C. Trước góc hàm dưới khoảng 1 khoát ngón tay trở      D. Thẳng dưới huyệt Độc ty 3 tấc

**Câu 151:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp vùng cổ gáy

- A. Đứng      B. Ngồi  
C. Nằm ngửa      D. Nằm sấp

**Câu 152:** Động tác 1 – bài tập Chào mặt trời

- Ưỡn cổ và ngực hết mức đồng thời hít      Bàn tay chắp trước ngực sát xương ức,  
A. vào sâu. Chú ý các đốt sống thắt lưng      B. lưng thẳng, thở ra hết, tập trung tư tưởng  
đang dần lại      theo dõi và điều khiển vận động  
Từ từ gập người lại, thở ra hai tay chạm      Đưa hai tay lên trên kết hợp hít vào từ từ,  
C. đất, đầu cúi hết mức. Tập trung theo dõi      D. lưng uốn về phía sau hết mức. Hai ngón  
bụng đang ép lại      tay cái luôn tựa vào nhau

**Câu 153:** Huyệt Túc tam lý thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Tỳ      B. Kinh Thận  
C. Kinh Vị      D. Kinh Phế

**Câu 154:** Kỹ thuật nào trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng 2 bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau

- A. Rung      B. Lăn  
C. Vòn      D. Bóp

**Câu 155:** Kỹ thuật nào trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau: Bàn tay khum, dùng gốc bàn tay hoặc mô út tỷ mạnh vào khối cơ đồng thời lắc nhẹ cổ tay để gốc bàn tay di động trên khối cơ

- A. Phát      B. Vòn  
C. Lăn      D. Day

**Câu 156:** Huyệt A thị huyệt là huyệt

- A. Có vị trí cố định      B. Xuất hiện khi có bệnh  
C. Thường nằm ở tay chân      D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 157:** Tác dụng của xoa bóp bấm huyệt:

- A. Thúc đẩy khí huyết lưu thông
- B. Tăng cường quá trình dinh dưỡng
- C. Tăng cường quá trình trao đổi chất trong cơ thể
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 158:** Chủ trị của kinh Thủ thiếu dương Tam tiêu:

- A. Bệnh về đầu, mắt, họng
- B. Bệnh về tai
- C. Sốt
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 159:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết từ hai điểm dồn đến một điểm gọi là kỹ thuật

- A. Đẩy
- B. Hợp
- C. Phân
- D. Kéo

**Câu 160:** Vị trí của huyệt Thính hội:

- A. Chỗ lõm trên cung lông mày
- B. Bờ ngoài hố mắt, ngang đuôi mắt ngoài
- C. Chỗ lõm trước bình tai
- D. Lõm trước bình tai, ngang rãnh dưới bình tai

**Câu 161:** Huyệt Thiếu hải thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Tiểu trường - Thái dương tay
- B. Kinh Phế - Thái âm tay
- C. Kinh Tâm - Thiếu âm tay
- D. Kinh Thận - Thiếu âm chân

**Câu 162:** Chủ trị của huyệt Thính hội:

- A. Tai ù điếc, đau lợi
- B. Viêm tuyến mang tai
- C. Liệt TK VII
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 163:** Huyệt Xích trạch thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Vị - Dương minh chân
- B. Kinh Đại trường – Dương minh tay
- C. Kinh Phế - Thái âm tay
- D. Kinh Tiểu trường – Thái dương tay

**Câu 164:** Các huyệt đều nằm trên kinh Tiểu trường – Thái dương tay là

- A. Khúc trì, Hợp cốc, Thủ tam lý
- B. Thiếu hải, Thần môn, Thiếu phủ
- C. Tiểu hải, Hậu Khê, Uyển cốt
- D. Hạ quan, Thiên khu, Túc tam lý

**Câu 165:** Huyệt nằm trên kinh Vị, là huyệt lạc với kinh Tỳ là

- A. Hạ quan
- B. Phong long
- C. Hợp cốc
- D. Thiên khu

**Câu 166:** Động tác 4 – bài tập Chào mặt trời

- A. Từ từ gập người lại, thở ra hai tay chạm đất, đầu cúi hết mức. Tập trung theo dõi bụng đang ép lại
- B. Hai bàn tay tựa mặt đất, chân phải lùi lại sau, đầu và ngực ưỡn hết mức có thể, hít vào. Tập trung vào cơ cổ đang căng
- C. ưỡn cổ và ngực hết mức đồng thời hít vào sâu. Chú ý các đốt sống thắt lưng đang dồn lại
- D. Đưa hai tay lên trên kết hợp hít vào từ từ, lưng ưỡn về phía sau hết mức. Hai ngón tay cái luôn tựa vào nhau

**Câu 167:** Châm xiên là châm kim vào mặt da tạo một góc

- A. 45°
- B. 60°
- C. 70°
- D. 50°

**Câu 168:** Huyệ nguyên của kinh Đại trường – Dương minh tay là:

- A. Hợp cốc
- B. Thần môn
- C. Thái xung
- D. Thái uyên

**Câu 169:** Các tai biến trong cứu:

- A. Nôn mửa
- B. Bông, gãy kim
- C. Chảy máu, choáng
- D. Bông, hỏa hoạn

**Câu 170:** Trong châm tai biến nào có thể xảy ra:

- A. Choáng, chảy máu
- B. Châm vào thần kinh
- C. Châm vào nội tạng
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 171:** Khi thực hiện Vận động khớp háng, người bệnh

- A. Nằm ngửa
- B. Ngồi
- C. Nằm sấp
- D. Đứng thẳng

**Câu 172:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp vùng đầu mặt

- A. Đứng thẳng
- B. Nằm sấp
- C. Nằm ngửa hoặc ngồi trên ghế
- D. Nằm nghiêng

**Câu 173:** Trong luyện tinh thần, thư tâm có nghĩa là:

- A. Rèn luyện cách sống sao luôn trong sạch, thanh thản.
- B. Luyện cho tinh thần luôn trong trạng thái thăng bằng sinh học.
- C. Luyện cho tinh thần luôn trong trạng thái thoải mái.
- D. Rèn luyện nếp nghĩ và cách sống sao cho tâm hồn luôn trong sạch, thanh thản.

**Câu 174:** Thủ thuật châm bổ:

- A. Thời gian lưu kim nhanh
- B. Kích thích mạnh, 5 phút về kim 1 lần
- C. Rút kim không bịt lỗ châm
- D. Rút kim nhanh

**Câu 175:** Trong châm cứu kim nhỏ là kim như thế nào?

- A. Kim mảnh, dẻo làm bằng thép không gỉ, dài từ 7-15cm
- B. Kim mảnh, dẻo làm bằng thép không gỉ, dài từ 5-10cm
- C. Kim mảnh, dẻo làm bằng thép không gỉ, dài từ 10 -15cm
- D. Kim mảnh, dẻo làm bằng thép không gỉ, dài từ 1-6cm

**Câu 176:** Chủ trị của huyệt Thiên tông, thuộc kinh Tiểu trường – Thái dương tay là

- A. Tai ù, điếc, đau răng, liệt thần kinh số VII
- B. Đau đầu, mắt ngủ, tim hồi hộp, trống ngực
- C. Đau mỏi bả vai, hen suyễn, đau khuỷu tay
- D. Tiểu đêm, đái buốt, đái dầm, thống kinh

**Câu 177:** Kỹ thuật Véo cuộn trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau

- A. Cả 2 tay véo da lên thành một nếp, vừa véo vừa cuộn đẩy nếp da di chuyển
- B. Dùng 2 ngón tay kẹp, véo da lên thành một nếp kéo lên rồi buông ra, tiếp tục làm nhiều lần
- C. Bàn tay khum, dùng mô út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời lắc nhẹ cổ tay để góc bàn tay di động trên khối cơ
- D. Dùng các khớp giữa xương bàn tay và ngón tay tỳ vào khối cơ, bàn tay khum, vận động cổ tay để các khớp trên lần lượt đè vào khối cơ

**Câu 178:** Chủ trị của kinh Túc thiếu dương Đờm

- A. Đau khớp háng, đầu gối, cổ chân, vai gáy      B. Đau TK liên sườn, TK tọa  
C. Liệt mặt, nhức nửa đầu, ù tai      D. Tất cả các ý trên

**Câu 179:** Kỹ thuật điểm huyết trong xoa bóp bấm huyết được thực hiện như sau, TRỪ

- Dùng ngón tay cái thẳng tựa vào bàn tay  
A. nắm chặt, dùng đầu ngón cái ấn thật mạnh vào huyết      B. Dùng vân ngón cái đè ấn vào huyết, thường kết hợp day vòng tròn  
C. Ngón tay giữa thẳng, ngón cái và ngón trỏ tỳ vào mặt trước và mặt sau ngón giữa để tăng cường, dùng đầu ngón giữa ấn mạnh vào huyết      D. Ở những vùng có khối cơ dày và khỏe, gấp cẳng tay vào cánh tay, dùng điểm nhọn của khuỷu để tác động vào huyết

**Câu 180:** Châm cứu có tác dụng chính là gì:

- A. Điều khí      B. Tùy vị trí và kiểu châm mà có tác dụng khác nhau  
C. Giảm đau      D. Điều khí và giảm đau

**Câu 181:** Chỉ định Xoa bóp chi trên khi

- A. Đau môi hoặc bại liệt chi dưới      B. Đau đầu  
C. Đau lưng      D. Đau môi hoặc bại liệt chi trên

**Câu 182:** Ba đường kinh dương ở chân tiếp nối từ:

- A. Các ngón chân tới mặt      B. Từ các ngón chân lên tạng  
C. Từ mặt xuống các ngón chân      D. Ngực tới các ngón chân

**Câu 183:** Kỹ thuật nào trong Xoa bóp bấm huyết của Y học cổ truyền được thực hiện bằng cách dùng gốc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định

- A. Miết      B. Véo  
C. Day      D. Xát

**Câu 184:**

Danh y Tuệ Tĩnh đã viết bộ sách gì?

- A. Hồng nghĩa giác tư y thư      B. Tân châm  
C. Y tông tâm lĩnh      D. Châm cứu tiếp hiệu diễn ca

**Câu 185:** Chỉ định của xoa bóp bấm huyết:

- A. Bệnh ngoài da      B. Các chứng bệnh do rối loạn hoặc suy nhược chức năng  
C. Bệnh nhân đang trong trạng thái không bình thường      D. Các bệnh cấp tính

**Câu 186:** Huyệt nào sau đây KHÔNG THUỘC đường kinh Thận

- A. Thái khê      B. Đại chung  
C. Dương lăng tuyền      D. Dũng tuyền

**Câu 187:** Chỉ châm các huyệt ở vùng mặt là:

- A. Diện châm      B. Nhĩ châm  
C. Mai hoa châm      D. Trường châm

**Câu 188:** Các huyết nào đây đều thuộc đường kinh Vị - Dương minh chân

- A. Trung phủ, Khúc trì, Túc tam lý                      B. Thừa khấp, Giáp xa, Thính cung  
C. Giáp xa, Đầu duy, Hạ quan                            D. Thiếu hải, Thần môn, Thống lý

**Câu 189:** Huyết nằm trên kinh Tâm, là huyết lạc với kinh Tiểu trường là

- A. Thiên tông    B. Khúc trì  
C. Thần môn     D. Thống lý

**Câu 190:** Tập luyện dưỡng sinh nhằm:

- A. Giữ gìn sức khỏe, nâng cao thể lực                B. Tăng cường khả năng thích ứng của cơ thể với mọi hoàn cảnh  
C. Rèn luyện bản lĩnh con người                      D. Tất cả các ý trên

**Câu 191:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp vùng lưng

- A. Đứng    B. Ngồi  
C. Nằm sấp     D. Nằm ngửa

**Câu 192:** Trong cơ thể có bao nhiêu mạch phụ ?

- A. 2    B. 6  
C. 8    D. 4

**Câu 193:** Huyết nằm ở vị trí bờ dưới móm gai L4 đo ngang ra 1,5 tấc là

- A. Đại trử    B. Đại trường du  
C. Cách du    D. Thừa phù

**Câu 194:** Dùng thuốc tiêm trực tiếp vào huyết là:

- A. Mai hoa châm    B. Hào châm  
C. Thủy châm     D. Chích lễ

**Câu 195:** Có thể luyện thở trong tư thế nào:

- A. Ngồi xổm    B. Nằm áp  
C. Ngồi hoa sen    D. Tất cả các ý trên

**Câu 196:** Không châm trong trường hợp nào:

- A. Người bệnh quá yếu                                    B. Người bệnh đang trong trạng thái bất thường  
C. Người bệnh đang mệt mỏi, quá no hoặc quá đói    D. Tất cả các ý trên

**Câu 197:** Các huyết Thừa phù, Thừa sơn, Ủy trung đều thuộc đường kinh nào

- A. Kinh Tiểu trường    B. Kinh Bàng quang  
C. Kinh Tỳ    D. Kinh Đờm

**Câu 198:** Chỉ định và chống chỉ định của châm cứu

- A. Bệnh thực nhiệt thì cứu, bệnh hàn thì châm    B. Bệnh nhiệt thì châm, bệnh hàn thì cứu  
C. Bệnh nào cũng châm hoặc cứu được            D. Bệnh hàn thì châm, bệnh nhiệt thì cứu

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 199:** Đường đi của kinh Bàng quang – Thái dương chân theo hướng từ dưới lên trên

- A. Đúng    B. Sai

**Câu 200:** Huyệt Dương trì là huyệt nguyên của kinh Tam tiêu.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 201:** Huyệt Xung dương là huyệt Nguyên của kinh Vị

A. Đúng

B. Sai

**Câu 202:** Đối với dụng cụ châm, dụng cụ kim loại cần đun sôi 15 phút hoặc hấp tiệt khuẩn, không được để chung với các dụng cụ khác.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 203:** Tư thế người thầy thuốc: cần có tư thế thuận lợi cho châm cứu.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 204:** Động tác 6 trong bài tập Chào mặt trời: Hạ người xuống tư thế nằm sấp, bụng không chạm đất chỉ có hai tay, hai đầu gối và ngón chân chạm đất. Thờ ra

A. Đúng

B. Sai

**Câu 205:** Kinh can có một nhánh vào phế để nối với kinh phế

A. Đúng

B. Sai

**Câu 206:** Đường kinh Đờm kết thúc ở huyệt Khiếu âm.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 207:** Đường kinh Đờm bắt đầu ở tay và kết thúc từ gốc ngoài chân móng ngón 4.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 208:** Quan xung là huyệt tinh của kinh Tâm bào.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 209:** Khi châm các huyệt ở gần mạch máu lớn thì vê kim nhẹ nhàng.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 210:** Huyệt Trung phủ là huyệt Mộ của Phế

A. Đúng

B. Sai

**Câu 211:** Chủ trị của huyệt Thần môn là chữa đau vùng tim, hồi hộp, mất ngủ, vật vã, đau thần kinh trụ

A. Đúng

B. Sai

**Câu 212:** Chỉ định Xoa bóp chi trên khi: Đau mỏi hoặc bại liệt chi trên

A. Đúng

B. Sai

**Câu 213:** Huyệt Thái uyên là huyệt Nguyên của kinh Phế

A. Đúng

B. Sai

**Câu 214:** Bài tập tự xoa bóp Mũi: Đập mạnh hàm dưới vào hàm trên các răng chạm nhau kêu canh cách.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 215:** Kỹ thuật Xoa trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng các lòng ngón tay hoặc cả lòng bàn tay đặt nhẹ lên da, xoa nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau

A. Đúng

B. Sai

**Câu 216:** Huyệt Xích trạch nằm trên kinh Thận

A. Đúng

B. Sai

**Câu 217:** Dưỡng sinh bao gồm: ăn uống, lao động và sinh hoạt, bảo vệ môi trường sống, những đối xử trong quan hệ cá nhân với gia đình và cá nhân với xã hội, cuối cùng là rèn luyện thân thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 218:** Trung xung là huyết tinh của kinh Tam tiêu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 219:** Tổng cộng trong cơ thể có 670 huyết trên đường kinh và 200 huyết ngoài kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 220:** Kinh Tỳ là kinh Dương, kinh Vị là kinh Âm

A. Đúng B. Sai

**Câu 221:** Huyết Kiên ngưng nằm ở vị trí cách đầu trên nếp gấp nách sau 1 tấc

A. Đúng B. Sai

**Câu 222:** Các kỹ thuật tác động lên huyết là Bóp huyết, Đấm huyết, Ấn huyết

A. Đúng B. Sai

**Câu 223:** Theo Y học hiện đại thì châm cứu là một kích thích tạo ra cung phản xạ mới ức chế và dập tắt cung phản xạ bệnh lý.

A. Đúng B. Sai

**Câu 224:** Kinh Tâm bào phân ra một nhánh đi ra ngón nhẫn để nối với kinh Tam tiêu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 225:** Huyết suất cốc có tác dụng cai thuốc lá, rượu

A. Đúng B. Sai

**Câu 226:** Huyết Giáp tích là những huyết nằm 2 bên đốt sống thắt lưng cách mạch Đốc 0,5 tấc (từ D1- L5)

A. Đúng B. Sai

**Câu 227:** Bài tập tự xoa bóp Chi trên: Xát từ mặt ngoài đùi xuống mu bàn chân, vòng vào bàn chân rồi ngược mặt trong cẳng chân lên bẹn làm 10 lần

A. Đúng B. Sai

**Câu 228:** Tập luyện dưỡng sinh có 3 nội dung chính, 3 phần này không tách rời nhau mà luôn kết hợp trong từng bài tập từng động tác.

A. Đúng B. Sai

**Câu 229:** Thời gian trung bình của một lần cứu thường khoảng 15 phút.

A. Đúng B. Sai

**Câu 230:** Khi châm kim vào dây thần kinh, bệnh nhân như thấy bị điện giật dọc theo đường đi của thần kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 231:** Nguyên nhân của choáng (vùng châm) thường do đau, sợ hãi, các mạch máu co thắt gây thiếu dưỡng cấp ở não.

A. Đúng B. Sai

**Câu 232:** Chủ trị của huyết Bát phong: chữa liệt chi dưới, đau sưng bàn chân, tê thấp.

A. Đúng B. Sai

- Câu 233:** Sau cách mạng tháng 8, châm cứu Việt Nam càng phát triển mạnh mẽ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 234:** Huyệt Thủ tam lý nằm ở dưới huyệt Độc ty 2 tấc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 235:** Huyệt nguyên là nơi tập trung khí huyết nhất của đường kinh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 236:** Kỹ thuật Bóp trong xoa bóp bấm huyệt thuộc kỹ thuật bấm huyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 237:** Choáng ( vụng châm ) là tai biến ít gặp. Nếu bị cần xử trí nhanh, kịp thời, càng để chậm tình trạng sẽ càng nặng, thời gian phục hồi lâu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 238:** Chỉ định Xoa bóp chi dưới khi: Đau mỏi hoặc bại liệt chi trên.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 239:** Bài tập tự xoa bóp Bụng: Bàn tay áp sát thành bụng, xoa vòng quanh rốn theo chiều kim đồng hồ. Làm 10 vòng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 240:** Huyệt Đại trử là huyệt hội của cốt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 241:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp chi dưới: Nằm ngửa hoặc sấp tùy chứng bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 242:** Chỉ định Xoa bóp bụng khi: Ăn không tiêu, đầy chướng bụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 243:** Khi mới tập thở khí công, nếu thấy hơi choáng váng là bình thường.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 244:** Trong luyện thở, tư thế ngồi hoa sen hoặc nửa hoa sen như ngồi xếp vòng nhưng hai cẳng chân bắt chéo và bàn chân úp xuống dưới.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 245:** Khi rút kim nếu thấy chảy máu thì để nguyên không được đụng vào.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 246:** Huyệt Thừa khắp thuộc kinh Tiểu trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 247:** Dựa vào Học thuyết âm dương, châm cứu đề ra nguyên tắc:  
“Bệnh hàn thì cứu hoặc ôn châm  
Bệnh nhiệt thì châm hoặc nặn máu ”  
A. Đúng B. Sai
- Câu 248:** Ty trúc không có tác dụng chữa viêm kết mạc, lệ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 249:** Thư giãn chỉ có tác dụng thư giãn, không có tác dụng bảo vệ, tăng cường sức khỏe.  
A. Đúng B. Sai



- Câu 250:** Tập luyện dưỡng sinh phải tập đều đặn kiên trì, mức độ từ thấp đến cao.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 251:** Chỉ định Xoa bóp vùng lưng: Đau lưng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 252:** Khi châm kim qua da, động tác phải nhanh gọn, chính xác.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 253:** Dựa vào vị trí đau không thể biết được tạng phủ nào bị bệnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 254:** Trong luyện thở, tư thế nằm nghiêng phải: Hai tay để thoái mái, hai chân duỗi tự nhiên.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 255:** Huyệt là một điểm trên da, có thể là hình thái tại chỗ của da, cơ, gân, xương.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 256:** Kỹ thuật Vờn trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện như sau: Dùng hai bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ, vừa di động ngược chiều nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** Người thầy thuốc trong châm cứu phải có thái độ niềm nở, hòa nhã đúng mực.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Chống chỉ định tương đối của châm cứu là các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** Chống chỉ định tuyệt đối của châm cứu là các bệnh suy tim, thiếu máu nặng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Ngoại quan chữa viêm tuyến mang tai  
A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Các huyệt Du phủ, Thái bạch, Công tôn, Côn lôn đều thuộc đường kinh Thận – Thái dương chân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Huyệt Thái dương có tác dụng chữa liệt mặt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Co ngón út đến gan tay bé, đầu ngón sẽ chỉ vào huyệt Thiếu phủ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 264:** Các kỹ thuật tác động lên huyệt là Bấm huyệt, Ấn huyệt, Điem huyệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 265:** Vị trí huyệt Đại đôn: cách chân móng ngón cái 0,2 thốn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 266:** Huyệt Phế du thuộc kinh Bàng quang có tác dụng trong chữa chấp lệo  
A. Đúng B. Sai

**Câu 267:** Chông chỉ định tương đối của châm cứu là các bệnh ỉa chảy mất nước nhiễm độc thần kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 268:** Kỹ thuật Đấm trong xoa bóp bấm huyệt là bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng

A. Đúng B. Sai

**Câu 269:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp vùng lưng: Nằm sấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 270:** Châm thẳng thường châm ở vùng ngực, bụng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 271:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết trái chiều nhau từ một điểm ra hai bên gọi là Hợp

A. Đúng B. Sai

**Câu 272:** Kỹ thuật Miết trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng gốc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định

A. Đúng B. Sai

**Câu 273:** Trong cơ thể có tất cả 12 kinh và 2 mạch Nhâm – Đốc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 274:** Huyệt Tam âm giao nằm ở vị trí đỉnh mắt cá trong đo lên 3 tấc, cách bờ sau xương chày 1 khoát ngón tay

A. Đúng B. Sai

**Câu 275:** Huyệt Thiên tông thuộc kinh Tiêu trường, nằm ở vị trí lõm giữa xương bả vai, ngang D4

A. Đúng B. Sai

**Câu 276:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết trái chiều nhau từ một điểm ra hai bên gọi là Phân

A. Đúng B. Sai

**Câu 277:** Huyệt Dương khê nằm ở điểm giữa bờ trên xương bánh chè

A. Đúng B. Sai

**Câu 278:** Bài tập tự xoa bóp Đầu : Gãi đầu từ phía trước ra sau gáy vòng qua vùng thái dương ra trước lần lượt gãi hết diện tích da đầu. Sau đó dùng móng ngón tay miết da đầu từ phía trước ra phía tóc

A. Đúng B. Sai

**Câu 279:** Huyệt Cách du thuộc kinh Bàng quang là huyệt hội của cốt

A. Đúng B. Sai

**Câu 280:** Huyệt Uyển cốt là huyệt Nguyên của kinh Tiêu trường – Thái dương tay

A. Đúng B. Sai

**Câu 281:** Huyệt Túc tam lý thuộc kinh Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 282:** Đối với thầy thuốc phải luôn có mặt trong thời gian châm cứu để theo dõi và xử trí kịp thời những tai biến xảy ra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 283:** Vị trí huyệt Túc lâm khắp từ kẻ 4 - 5 đo lên 1,5 tấc

A. Đúng B. Sai

**Câu 284:** Kỹ thuật Phát đờc thực hiện bằng cách dùng bàn tay khum, các ngón tay sát chặt nhau, vỗ xuống mặt da kêu bôm bốp và làm mặt da đỏ ửng

A. Đúng B. Sai

**Câu 285:** Người thầy thuốc trong châm cứu: thao tác nhẹ nhàng, chính xác, không gây đau đớn, sợ hãi cho người bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 286:** Huyệt nguyên là nơi tập trung khí huyết nhất của đường kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 287:** Thuyết kinh lạc là một bộ phận của lý luận cơ bản trong Đông y.

A. Đúng B. Sai

**Câu 288:** Huyệt Thái Khê là huyệt Nguyên của đường kinh Thận

A. Đúng B. Sai

**Câu 289:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp ngực: Nằm sấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 290:** Các huyệt Thừa sơn, Côn lôn, Giải Khê đều thuộc kinh Bàng quang

A. Đúng B. Sai

**Câu 291:** Chủ trị của huyệt Ủy trung là chữa đau khớp gối, đau vùng thắt lưng

A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Tác động vào huyệt một lượng kích thích thích hợp có thể điều trị nhưng không thể dự phòng được bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Châm xiên 15° thường châm vùng trán, những nơi chỉ có da, không có cơ dày.

A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** Vị trí của huyệt Thái xung: trên huyệt Hành gian 1 thốn

A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Một trong những nguyên tắc Vận động cơ khớp: Vận động từ mạnh về nhẹ, vượt quá ngưỡng đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Chỉ định của Xoa bóp bấm huyệt: Chữa rối loạn tiêu hóa, tâm căn suy nhược, bại liệt chi, co cứng cơ khớp, viêm ruột thừa cấp, thủng ruột...

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Bài tập tự xoa bóp Bụng: Ngồi thẳng lưng, 2 bàn tay xát mạnh từ vùng thắt lưng xuống hai hông. Xoa đến nóng ấm vùng thắt lưng

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Kỹ thuật Day trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng các lòng ngón tay hoặc cả lòng bàn tay đặt nhẹ lên da, xoa tròn nhẹ nhàng quanh chỗ sưng đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Hiện nay Xoa bóp, bấm huyệt đã được đưa vào chương trình giảng dạy chính khóa trong các trường Y khoa nhưng chưa được phổ cập rộng rãi trong nhân dân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Chỉ định Xoa bóp ngực khi: Đau tức ngực, Đau thần kinh liên sườn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Tác dụng của châm cứu là điều khí và giảm đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Kinh Can giao hội với mạch Đốc ở đỉnh đầu (huyệt Bách hội).

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Các huyệt Túc tam lý, Độc ty, Phong long đều thuộc kinh Vị

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Kỹ thuật Véo gồm 2 cách là véo đơn thuần và véo cuộn

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Đau là do khí huyết bị ứ trệ, kinh lạc không thông, châm cứu hành khí hoạt huyết làm thông kinh lạc nên làm giảm đau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Chống chỉ định của Xoa bóp bấm huyệt: Viêm phổi, viêm não, viêm màng não, u nang buồng trứng...

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Mạch Nhâm và mạch Đốc chạy dọc giữa thân mình tạo thành một vòng tiểu tuần hoàn kinh khí.

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Xoa bóp bấm huyệt có tác dụng thúc đẩy khí huyết lưu thông, tăng cường quá trình dinh dưỡng và trao đổi chất trong cơ thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Kỹ thuật Xoa trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng các lòng ngón tay hoặc cả lòng bàn tay tỳ mạnh lên da, sao cho thấm được vào khối cơ, xoa tròn quanh chỗ sưng đau

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Kỹ thuật Phát được thực hiện bằng cách dùng bàn tay nắm hờ, dùng mô út dằm vào khối cơ

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Khi tập thư giãn đã thành thạo bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu và trong mọi tư thế cũng có thể tiến hành thư giãn được.

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Huyệt Thiếu xung là huyệt Nguyên của kinh Tâm

A. Đúng B. Sai

- Câu 313:** Châm bổ cường độ kích thích mạnh, 5 phút về kim một lần.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 314:** Châm vào nội tạng là tai biến dễ phát hiện, cần phải đề phòng, không châm sâu các huyết sát nội tạng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 315:** Chủ trị của huyết Lạc chầm: chữa vẹo cổ, cứng gáy.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 316:** Huyết Ủy trung thuộc kinh Bàng quang là huyết tổng chủ vùng thắt lưng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 317:** Các huyết Đại trữ, Thận du, Cách du, Bát liêu đều là các huyết Bối du  
A. Đúng B. Sai
- Câu 318:** Huyết Thiếu hải thuộc kinh Tâm – Thiếu âm tay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 319:** Kinh Tiểu trường là đường kinh Dương ở chân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 320:** Chủ trị của huyết Nội quan: tai ù điếc, viêm kết mạc, lệ, liệt thần kinh VII.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 321:** Bồng và hỏa hoạn là 2 tai biến thường gặp nhất trong châm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 322:** Tập thư giãn là chủ động làm giãn mềm cơ bắp để làm cho tinh thần thư giãn, thư thái.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 323:** Muốn tập luyện dưỡng sinh đạt kết quả tốt, cần phải tập luyện đều đặn, kiên trì, mức độ từ cao đến thấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 324:** Có thể dùng châm cứu để chữa cho tất cả các bệnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 325:** Kỹ thuật Phát trong xoa bóp bấm huyết là bàn tay hơi xòe, khi đấm xuống da, phát ra những tiếng kêu nhẹ do các ngón tay dồn đập vào nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 326:** Kỹ thuật Đấm trong xoa bóp bấm huyết là bàn tay nắm hờ, dùng mô út đấm vào khối cơ hoặc bàn tay hơi xòe, khi đấm phát ra những tiếng kêu nhẹ do các ngón tay dồn đập vào nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 327:** Kinh lạc là đường vận hành của khí huyết trong cơ thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 328:** Huyết ngoài kinh là huyết không thuộc 14 kinh mạch chính.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết từ hai điểm dồn đến một điểm gọi là Hợp

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Huyệт Hợp cốc là huyệт Nguyên của kinh Phế

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Tập luyện dưỡng sinh, Hải Thượng Lãn Ông đã khuyên:

Bế tĩnh, dưỡng khí, tồn thần  
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Tập luyện dưỡng sinh có tác dụng điều hòa quá trình hưng phấn và ức chế của não, làm chủ sự căng thẳng thần kinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Chủ trị của huyệт Thiếu xung là chữa hồi hộp, trống ngực, đau vùng tim, sốt cao, hôn mê

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Huyệт Tý nhu và huyệт Kiên ngưng cùng nằm trên kinh Đại trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Các huyệт Huyệт hải, Âm lãng tuyền, Tam âm giao đều thuộc kinh Vị - Dương minh chân

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Chủ trị của huyệт Quyên liêu thuộc kinh Tiểu trường là chữa mất ngủ, sốt cao, vật vã, mê sảng

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** Huyệт Đầu duy có tác dụng chữa hôn mê, sốt cao, điên cuồng

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Trước khi châm, kim châm đã vô khuẩn nên không cần kiểm tra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Dương trì là huyệт nguyên của kinh Tam tiêu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Huyệт Túc tam lý là huyệт quan trọng để bồi bổ thể lực

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Trường châm là dùng kim nhỏ đường kính 0,1-0,2 ly dài từ 2-7cm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Trong châm cứu phải chọn tư thế bệnh nhân cho thoải mái để có thể chịu được thời gian lưu kim lâu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Vị trí huyệт Dũng tuyền là đầu trong nếp gấp của khoeo chân

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Trong luyện thở, tư thế nói chung phải chọn một tư thế thoải mái tạo điều kiện cho tay chân vận động dễ dàng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Kỹ thuật Xát trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tì mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Chông chỉ định tuyệt đối của châm cứu là các bệnh cấp cứu ngoại khoa, sản khoa.

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Chỉ định Xoa bóp vùng cổ gáy khi: Vẹo cổ, đau vai gáy

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp vùng cổ gáy: Đúng

A. Đúng B. Sai

**Câu 349:** Chủ trị của kinh Tam tiêu chữa sốt, các chứng bệnh ở tai

A. Đúng B. Sai

**Câu 350:** Huyệt Thái uyên là huyệt hội của mạch

A. Đúng B. Sai

**Câu 351:** Huyệt Hợp cốc chữa trị liệt thần kinh VII, ù tai, chảy máu cam, đau răng

A. Đúng B. Sai

**Câu 352:** Huyệt Thiên khu nằm ở vị trí từ rốn ngang ra 2 tấc

A. Đúng B. Sai

**Câu 353:** Huyệt bát tà nằm ở kẽ các ngón chân, nơi tiếp giáp da bàn chân và mu chân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 354:** Ưu điểm của xoa bóp: đơn giản, thuận tiện, phạm vi chữa bệnh rộng rãi và hầu như không có tai biến.

A. Đúng B. Sai

**Câu 355:** Kỹ thuật Lăn trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng 2 bàn tay đặt đối diện qua khối cơ, vừa ấn vào khối cơ vừa di động ngược chiều nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 356:** Động tác 11 trong bài tập Chào mặt trời: Vươn tay uốn lưng như động tác 2. Hít vào

A. Đúng B. Sai

**Câu 357:** Huyệt Thần môn là huyệt Nguyên của kinh Tâm

A. Đúng B. Sai

**Câu 358:** Chủ trị của huyệt Chương môn: nôn mửa, ỉa chảy, đau mạn sườn, nấc, hen, viêm tuyến vú.

A. Đúng B. Sai

**Câu 359:** Các huyệt Thiếu hải, Thống lý, Thiếu phủ đều thuộc kinh Tiểu trường – Thái dương tay

A. Đúng B. Sai

- Câu 360:** Vị trí huyệt Phế du là bờ dưới móm gai đốt sống lưng 1 (D1) đo ngang ra 1,5 tấc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 361:** Luyện khí công có tác dụng điều hòa nhịp tim, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 362:** Các huyệt Thính cung, Quyền liêu, Thiên đột đều thuộc kinh Tiểu trường – Thái dương tay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 363:** Chủ trị của huyệt Dương lăng tuyền: đau TK tọa, liệt chi dưới, đau mạn sườn, nôn mửa trẻ em.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 364:** Vị trí của huyệt Định suyễn : cách huyệt Đại chùy nửa thốn nằm trên kinh Hoa đà.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 365:** Huyệt Nội quan là huyệt tổng của vùng đầu mặt cổ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 366:** Tư thế bệnh nhân khi Xoa bóp chi trên: Đứng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 367:** Chủ trị của huyệt Thái bạch là chữa đầy bụng, nôn mửa, đau thượng vị, ỉa chảy, tê phù do thiếu B1  
A. Đúng B. Sai
- Câu 368:** Châm tả thời gian lưu kim lâu, rút kim nhanh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 369:** Huyệt Đồng tử liêu có tác dụng chữa viêm kết mạc, chấp lẹo, liệt dây TK VII, bệnh về mắt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 370:** Trong kỹ thuật Miết, khi hai ngón tay cùng miết từ hai điểm dồn đến một điểm gọi là Phân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 371:** Muốn châm cứu đạt hiệu quả cao, châm phải đúng huyệt, đạt cảm giác đặc khí, thực hiện thủ thuật bổ tả và thời gian lưu kim thích hợp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 372:** Huyệt Thương dương chữa trị mất ngủ, hồi hộp, đánh trống ngực  
A. Đúng B. Sai
- Câu 373:** Trong luyện thở, tư thế ngồi trên ghế: Hai chân bám đất, không kiễng gót, lưng thẳng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 374:** Kỹ thuật Day trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng vân ngón cái hay gốc bàn tay hoặc mô ngón tay út tỳ mạnh vào khối cơ đồng thời day tròn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 375:** Bài tập tự xoa bóp Ngực: Bàn tay áp sát thành bụng, xoa vòng quanh rốn theo chiều kim đồng hồ  
A. Đúng B. Sai



- Câu 376:** Huyệт Thái bạch nằm trên đường kinh Tỳ, là huyệt lạc với kinh Vị  
A. Đúng B. Sai
- Câu 377:** Huyệт Hợp cốc là huyệt Nguyên của kinh Đại trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 378:** Xoa bóp bấm huyệt là một phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh đã có ở Việt Nam từ lâu đời.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 379:** Tập luyện dưỡng sinh phải chọn bài tập phù hợp với tình hình sức khỏe, với tuổi tác, giới tính, phù hợp với điều kiện sinh hoạt và nghề nghiệp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 380:** Cứu là dùng sức nóng tác động lên huyệt thường dùng lá ngải khô làm thành ngải nhung để làm môi ngải hoặc điều ngải để cứu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 381:** Chỉ định Xoa bóp ngực khi : Đau bụng rối loạn tiêu hóa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 382:** Xoa bóp dưỡng sinh có tác dụng thư giãn, không có tác dụng điều trị.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 383:** Huyệт Trung xung nằm ở điểm cao nhất đầu ngón tay giữa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 384:** Kinh là những đường chạy dọc cơ thể, lạc là những đường chạy ngang cơ thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 385:** Kỹ thuật Véo cuộn được thực hiện bằng cách dùng cả hai tay véo da lên thành một nếp, vừa véo vừa cuộn đẩy nếp da di chuyển  
A. Đúng B. Sai
- Câu 386:** Phụ nữ đang hành kinh, đang mang thai nếu chưa thật cần thiết thì không nên châm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 387:** Động tác 7 trong bài tập Chào mặt trời: Ước cổ và ngực hết mức đồng thời hít vào sâu. Chú ý các đốt sống thắt lưng đang dòn lại  
A. Đúng B. Sai
- Câu 388:** Bài tập tự xoa bóp Bàn tay: Xát hai lòng bàn tay vào nhau cho nóng rồi tay nọ xát mu bàn tay kia. Vận động cổ tay và các ngón tay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 389:** Đường kinh Can bắt đầu từ huyệt Đại đôn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 390:** Khúc trích có tác dụng chữa đau dạ dày  
A. Đúng B. Sai
- Câu 391:** Nếu cần thiết có thể châm ở các vị trí: rốn, núm vú, thóp trẻ em.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 392:** Luyện thở khí công không điều hòa được quá trình hưng phấn và ức chế của não.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 393:** Bài tập tự xoa bóp Chi trên: Hai bàn tay thay nhau xát từ nách ra lòng bàn tay vòng qua mu bàn tay vuốt ngược mặt ngoài cánh tay tới đỉnh vai làm 10 lần

A. Đúng

B. Sai

**Câu 394:** Kỹ thuật Xát trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng gốc bàn tay tỳ vào da và đẩy bàn tay đi theo một hướng nhất định

A. Đúng

B. Sai

**Câu 395:** Kỹ thuật Miết trong xoa bóp bấm huyệt được thực hiện bằng cách dùng vân ngón tay cái hoặc ngón trỏ tì mạnh vào da, ngón tay di chuyển theo đường thẳng làm căng da

A. Đúng

B. Sai

**Câu 396:**

Châm cứu chỉ mới được ứng dụng ở Việt Nam thời gian gần đây.

A. Đúng

B. Sai

## II. MÔN THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP

### 1. Châm cứu và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc

- **Xác định huyệt vị trên người:**

+ Xác định được vị trí của một số huyệt thường dùng trên 12 đường kinh chính.

+ Xác định được vị trí của một số huyệt ngoài đường kinh thường dùng.

- **Kỹ thuật châm cứu:**

+ Thực hiện được thủ thuật châm kim vào huyệt, thủ thuật tiến kim và cảm giác đặc khí.

+ Thực hiện được các kỹ thuật bổ tả cho từng huyệt.

- **Các kỹ thuật xoa bóp bấm huyệt:**

+ Thực hiện được các kỹ thuật xoa bóp trên cơ thể người.

+ Thực hiện được các kỹ thuật tác động lên huyệt trên cơ thể người.

### 2. Đông dược và bào chế đông dược

- Nhận biết được một số vị thuốc nam.

- Nhận biết được một số vị thuốc khô thường dùng.

---

## B. CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG

### I. MÔN LÝ THUYẾT TỔNG HỢP NGHỀ NGHIỆP

Nội dung bao gồm ngân hàng câu hỏi của 07 học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo chuyên ngành Y học dự phòng.

#### 1. Học phần: Sức khỏe môi trường

##### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Biện pháp chống ẩm nhà ở là

- A. Thông gió tích cực
- B. Chọn đèn chiếu sáng phù hợp
- C. Trồng nhiều cây xanh
- D. Mái nhà lợp bằng chất có dự trữ nhiệt cao

**Câu 2:** Nồng độ khí NH<sub>3</sub> cho phép trong hồ xí hai ngăn ủ phân tại chỗ là

- A. 0,06mg/lít
- B. 0,02mg/lít
- C. 0,01mg/lít
- D. 0,07mg/lít

**Câu 3:** Nước ngọt chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số nước bao phủ trên hành tinh

- A. 10%
- B. 5%
- C. 25%
- D. 4%

**Câu 4:** Chỉ số vệ sinh đánh giá tình trạng đất nhiễm bẩn nặng

- A. > 0,98
- B. < 07
- C. 0,7 - 0,85
- D. 0,86 - 0,98

**Câu 5:** Biện pháp khử sắt trong nước là

- A. Cloramin B
- B. Dùng phèn nhôm
- C. Làm thoáng và bể lọc
- D. Dùng phèn chua

**Câu 6:** Có bao nhiêu nguồn gốc chính gây ô nhiễm nước

- A. 5
- B. 3
- C. 4
- D. 2

**Câu 7:** Ô nhiễm mức khu vực là ô nhiễm xuất phát từ các yếu tố

- A. Ô nhiễm từ môi trường thiên nhiên, vùng khí hậu
- B. Ô nhiễm từ phương tiện giao thông
- C. Ô nhiễm trong các nghề nghiệp
- D. Ô nhiễm từ công trình vệ sinh, bếp khói thuốc lá

**Câu 8:** Lạnh khô là hiện tượng

- A. Nhiệt độ cao và độ ẩm cao
- B. Nhiệt độ cao và độ ẩm thấp
- C. Nhiệt độ thấp và độ ẩm thấp
- D. Nhiệt độ thấp và độ ẩm cao

**Câu 9:** Giếng hào lọc đáy hở sử dụng được ở vùng nào

- A. Ven biển
- B. Hải đảo
- C. Trung du, miền núi
- D. A và B đúng

**Câu 10:** Trong hệ sinh thái, vật tiêu thụ là

- A. Sinh vật phân hủy
- B. Sinh vật tự dưỡng
- C. Sinh vật hoại sinh
- D. Sinh vật dị dưỡng

**Câu 11:** Vị trí thích hợp xây dựng Bệnh viện là

- A. Gần chợ
- B. Trung tâm khu công nghiệp
- C. Trung tâm thành phố
- D. Gần trường học

**Câu 12:** Có bao nhiêu nhân tố chính của thành phần môi trường cơ bản

- A. 4
- B. 5
- C. 3
- D. 2

**Câu 13:** Mở rộng cửa sổ không nhằm mục đích sau

- A. Chống ẩm
- B. Chống tiếng ồn
- C. Lấy ánh sáng
- D. Làm thoáng khí

**Câu 14:** Giải pháp kỹ thuật nhằm quản lý sức khỏe môi trường là

- A. Khám sức khỏe định kỳ
- B. Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh
- C. Đề ra các điều Luật
- D. Quy hoạch đô thị

**Câu 15:** Bệnh do Giun đũa, giun xoắn, giun móc thuộc nhóm truyền bệnh

- A. Cả 3 nhóm trên
- B. Đất - người
- C. Vật nuôi - đất - người
- D. Người – đất - người

**Câu 16:** Phòng nào sau đây thuộc khu sạch ở trong Bệnh viện

- A. Phòng khám bệnh
- B. Phòng thay băng
- C. Phòng hành chính
- D. Phòng thụt rửa

**Câu 17:** Mục đích khi thiết kế Đơn nguyên điều trị là

- A. Phòng lây chéo
- B. Thuận lợi hơn trong phục vụ bệnh nhân
- C. Tiện nghi về mặt vệ sinh
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 18:** Số giường bệnh trong mỗi đơn nguyên điều trị tại Khoa – phòng bệnh viện là

- A. 20 Giường
- B. 40 Giường
- C. 30 Giường
- D. 10Giường

**Câu 19:** Nguyên nhân chính gây nên tình trạng ô nhiễm nước với xu hướng ngày càng xấu đi là

- A. Nước thải ở các khu công nghiệp, đô thị
- B. Khí thải từ nông thôn
- C. Nước thải từ cơ sở chăn nuôi
- D. Khí thải từ các khu công nghiệp

**Câu 20:** Hồ xí hai ngăn ủ phân tại chỗ chủ yếu áp dụng cho vùng nào

- A. Vùng đồng bằng, trung du
- B. Vùng trung du, miền núi hiểm nước
- C. Vùng ven biển, vùng đồng bằng
- D. Thành phố, thị xã

**Câu 21:** Trung bình mỗi ngày, mỗi người cần lượng không khí sạch để thở là

- A.  $3m^3$
- B.  $4m^3$
- C.  $5m^3$
- D.  $6m^3$

**Câu 22:** Phế cầu có thể sống được thời gian bao lâu trên quần áo phơi nắng

- A. 12 giờ
- B. 14 giờ
- C. 16 giờ
- D. 10 giờ

- Câu 23:** Yêu cầu vệ sinh Bệnh viện nào sau không đúng
- A. Xây dựng giếng thấm để xử lý nước thải      B. Dùng chất thải vào các dụng cụ theo màu sắc quy định
- C. Nơi đốt rác, lò đốt rác phải ở cuối chiều gió      D. Thường xuyên rửa tay với xà phòng
- Câu 24:** Để đánh giá đất bị nhiễm bẩn dựa vào các nội dung sau, ngoại trừ
- A. Dự trữ muối      B. Số trứng giun có trong đất
- C. Khối lượng nước      D. Dựa vào độ chuẩn Coli aerogenes và Bact – perfingens
- Câu 25:** Nội dung nào không phải là đặc điểm môi trường nước tại đô thị và khu công nghiệp
- A. Các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp rất đa dạng      B. Hiện tượng ngập úng thường xuyên xảy ra
- C. Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất hữu cơ      D. Nước thải từ khu công nghiệp đều đã qua xử lý
- Câu 26:** Khí nào không gây kích thích, không gây tổn thương niêm mạc
- A. CO      B. NO<sub>2</sub>
- C. SO<sub>2</sub>      D. SO<sub>3</sub>
- Câu 27:** Nội dung nào dưới đây không phải là nhược điểm của hố xí tự hoại
- A. Không thích hợp ở vùng thiếu nước      B. Không xây dựng được ở nơi công cộng
- C. Khó xây dựng và bảo quản      D. Giá thành xây dựng cao
- Câu 28:** Nội dung nào không phải là yêu cầu sử dụng, bảo quản hố xí hai ngăn
- A. Không dùng que cứng để thông ống xi phông      B. Trước khi dùng phải trát kín cửa lấy phân
- C. Chỉ được sử dụng một ngăn còn một ngăn để ủ      D. Khi ủ phải đổ thêm một lớp tro rồi mới trát kín
- Câu 29:** Kí hiệu màu sắc của dụng cụ đựng chất thải lâm sàng là
- A. Màu đỏ      B. Màu vàng
- C. Màu xanh      D. Màu đen
- Câu 30:** Vấn đề nào gây ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình đô thị hóa là
- A. Nâng cao dân trí      B. Công nghiệp phát triển
- C. An ninh lương thực phát triển      D. Di dân từ nông thôn vào đô thị
- Câu 31:** Giếng hào lọc đáy bịt kín sử dụng ở vùng nào
- A. Vùng núi      B. Trung du
- C. Đồng bằng      D. Ven biển
- Câu 32:** Hiện tượng khí hậu, thời tiết nằm ở tầng
- A. Nhiệt      B. Bình lưu
- C. Đối lưu      D. Điện ly
- Câu 33:** Sức khỏe môi trường liên quan đến ngành khoa học nào sau
- A. Y tế công cộng      B. Toán học
- C. Lịch sử      D. Y học lâm sàng

**Câu 34:** Nội dung nào sau không phải là nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường nước tại nông thôn

- A. Sử dụng phân bón hóa học trong trồng trọt    B. Phát triển làng nghề  
C. Chất thải từ phương tiện giao thông            D. Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm

**Câu 35:** Biện pháp làm thoáng khí nhà ở là

- A. Sử dụng quạt treo tường                            B. Tường nhà sơn màu sáng  
C. Treo màn     D. Trồng cây xanh

**Câu 36:** Đất được xem là nhiễm bẩn nặng khi số trứng giun đũa có trong đất là

- A. < 10    B. 100-200  
C. 10 - 100     D. > 100

**Câu 37:** Lớp cát vàng trong bể lọc khử sắt dày

- A. 20cm     B. 45cm  
C. 30cm     D. 40cm

**Câu 38:** Bao nhiêu điều kiện chính cần cho sự thành công trong chăm sóc môi trường cơ bản

- A. 2    B. 5  
C. 3    D. 4

**Câu 39:** Biện pháp khử trùng nước là

- A. Dùng phèn chua                                     B. Cloramin B  
C. Dùng phèn nhôm                                    D. Làm thoáng và bể lọc

**Câu 40:** Những người tiếp xúc với bụi, tỷ lệ bị viêm phế quản mãn nhiều khi lên tới

- A. 5 – 10%    B. 20 -25%  
C. 10 – 15%     D. 1 - 20%

**Câu 41:** Giếng khơi xây khẩu nên tránh xa nguồn bẩn ít nhất là

- A. 15m     B. 5m  
C. 10m     D. 20m

**Câu 42:** Nguồn gốc tự nhiên gây ô nhiễm không khí là

- A. Hoạt động phương tiện giao thông            B. Bão bụi  
C. Hoạt động công nghiệp                         D. Đốt cháy nhiên liệu hóa thạch

**Câu 43:** Tiêu chí dùng để xem xét vấn đề môi trường bức xúc ở nông thôn là

- A. Hậu quả vấn đề không mang tính lâu dài    B. Vấn đề không có tính phổ biến rộng  
C. Vấn đề tác động mạnh mẽ, thời gian ngắn    D. Vấn đề tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng lâu dài

**Câu 44:** Ở hầu hết các đô thị nước ta đều bị ô nhiễm

- A. Chì (Pb)    B. Khí CO, NO<sub>2</sub>  
C. Khí SO<sub>2</sub>    D. Bụi

**Câu 45:** Bệnh nào sau đây thường gặp vào mùa đông

- A. Tiêu chảy    B. Ngộ độc thực phẩm  
C. Tai biến mạch máu não                            D. Tất cả sai

**Câu 46:** Theo chỉ số an toàn thì diện tích đất trồng cây xanh phải gấp diện tích đất ở của con người mấy lần

- A. 4
- B. 8
- C. 2
- D. 6

**Câu 47:** Có bao nhiêu phương pháp xử lý nước thường được sử dụng

- A. 3
- B. 5
- C. 2
- D. 4

**Câu 48:** Phân loại ô nhiễm nước theo mức độ thì ô nhiễm do công nghiệp chiếm

- A. 55%
- B. 60%
- C. 30%
- D. 50%

**Câu 49:** Tiêu chuẩn quy định của chất hữu cơ động vật có trong nước

- A. < 3mg O<sub>2</sub>/lít
- B. < 4mg O<sub>2</sub>/lít
- C. < 2mg O<sub>2</sub>/lít
- D. < 5mg O<sub>2</sub>/lít

**Câu 50:** Trong phòng mổ, áo choàng có thể bị nhiễm khuẩn trở lại sau khi dùng tối đa là

- A. 1 giờ
- B. 3 giờ
- C. 4 giờ
- D. 2 giờ

**Câu 51:** Nước sông là nước có tính chất

- A. Độ cứng cao
- B. Hàm lượng cặn lớn
- C. Nhiễm bẩn cao
- D. B và C đúng

**Câu 52:** Khoa học môi trường là ngành khoa học nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa

- A. Môi trường và động vật
- B. Môi trường và các ngành khoa học tự nhiên
- C. Môi trường và sinh vật
- D. Môi trường và con người

**Câu 53:** Giếng hào lọc là giếng sử dụng nguồn nước

- A. Nước bề mặt
- B. Nước khoáng
- C. Nước mưa
- D. Nước ngầm

**Câu 54:** Nguồn nước sạch thì độ trong của nước phải đảm bảo

- A. 30 - 35cm Sneller
- B. 20 - 30cm Sneller
- C. 20 - 25cm Sneller
- D. 25 - 30cm Sneller

**Câu 55:** Tác hại của nhà ở thiếu ánh sáng là

- A. Gây thừa sắc tố melamin
- B. Gây lão hóa da ở phụ nữ
- C. Gây ung thư da ở phụ nữ
- D. Gây tác hại xấu về thị giác

**Câu 56:** Yêu cầu vệ sinh nhà ở, không có nội dung này

- A. Đảm bảo yên tĩnh
- B. Thông thoáng, có không khí trong sạch
- C. Thỏa mãn yêu cầu sinh hoạt hằng ngày
- D. Đầy đủ tiện nghi

**Câu 57:** Có bao nhiêu hình thức chính cung cấp nước cho cộng đồng

- A. 4
- B. 2
- C. 5
- D. 3

**Câu 58:** Địa điểm xây dựng nhà máy, xí nghiệp nên

- A. Cuối nguồn nước
- B. Tùy ý
- C. B và C đúng
- D. Cuối nguồn gió

**Câu 59:** Những vấn đề môi trường bức xúc ở Việt Nam gồm

- A. 7 vấn đề
- B. 9 vấn đề
- C. 3 vấn đề
- D. 5 vấn đề

**Câu 60:** Câu hỏi nào sau không cần thiết đặt ra khi lấy mẫu để đánh giá mức độ tiếp xúc với môi trường

- A. Độ tuổi của nhân viên lấy mẫu
- B. Cần có phương tiện gì lấy mẫu
- C. Vị trí lấy mẫu ở đâu
- D. Kỹ thuật nào sử dụng trong phân tích mẫu

**Câu 61:** Phòng nào sau đây thuộc khu kém sạch ở trong Bệnh viện

- A. Phòng hành chính
- B. Phòng nhân viên
- C. Phòng bệnh nhân
- D. Phòng để rác

**Câu 62:** Phân loại ô nhiễm nước theo mức độ thì ô nhiễm do đô thị hóa chiếm

- A. 29%
- B. 25%
- C. 24%
- D. 30%

**Câu 63:** Nội dung nào không phải là vai trò của bệnh viện:

- A. Là ngôi nhà ở của bệnh nhân
- B. Là nơi đào tạo cán bộ y tế
- C. Là trung tâm phòng bệnh
- D. Là nơi duy nhất thực hiện chức năng điều trị bệnh

**Câu 64:** Nội dung nào không phải là quy định vệ sinh đối với nhân viên y tế Bệnh viện

- A. Không được mặc áo choàng khi đi ăn cơm, ra ngoài bệnh viện
- B. Quần áo, giày dép phải sạch sẽ, đầu tóc gọn gàng
- C. Thực hiện cùng một quy trình rửa tay
- D. Cần phải thay áo choàng khi có vết ố

**Câu 65:** Tiêu chuẩn quy định của chất hữu cơ thực vật có trong nước

- A. < 5mg O<sub>2</sub>/lít
- B. < 4mg O<sub>2</sub>/lít
- C. < 2mg O<sub>2</sub>/lít
- D. < 3mg O<sub>2</sub>/lít

**Câu 66:** Phân tích các nguyên nhân dẫn đến vấn đề cần can thiệp là nội dung cần thực hiện ở bước nào khi lập kế hoạch quản lý sức khỏe môi trường

- A. Tìm hiểu, phân tích kỹ về vấn đề cần can thiệp
- B. Đề xuất giải pháp và quy trình can thiệp
- C. Xác định vấn đề cần can thiệp
- D. Đặt kế hoạch sau can thiệp

**Câu 67:** Độ chuẩn Coli aerogenes đánh giá tình trạng đất ít nhiễm bẩn

- A. 0001 - 001
- B. 001 - 01
- C. > 0001
- D. > 01

**Câu 68:** Nhiệt độ trung bình của đới khí hậu ôn đới nằm ở giới hạn nào sau

- A. + 2 °C - 20 °C
- B. Dưới + 2 °C
- C. Trên + 20 °C
- D. > + 2 °C



**Câu 69:** Tiêu chuẩn cho phép NH<sub>3</sub> có trong nước là

- A. < 5mg/lít  
B. < 4mg /lít  
C. < 3mg /lít  
D. < 2mg /lít

**Câu 70:** Lớp không khí giàu ozon nằm ở tầng nào sau

- A. Nhiệt  
B. Điện ly  
C. Bình lưu  
D. Đối lưu

**Câu 71:** Một trong những vấn đề bức xúc về môi trường tại Việt Nam

- A. Suy thoái tài nguyên đất  
B. Suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học  
C. Thủng tầng ô zôn  
D. A và B đúng

**Câu 72:** Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường lên sức khỏe thường hay giống với hiện tượng

- A. Bức xạ nhiệt  
B. Tầng băng nổi  
C. Nhà kính  
D. Hội chứng SBS

**Câu 73:** Các thành phần cơ bản của môi trường là

- A. Môi trường  
B. Vật sản xuất, vật phân hủy  
C. Vật tiêu thụ  
D. Tất cả đúng

**Câu 74:** Nhiệt độ nóng ẩm là khi

- A. Nhiệt độ cao và độ ẩm thấp  
B. Nhiệt độ thấp và độ ẩm cao  
C. Nhiệt độ thấp và độ ẩm thấp  
D. Nhiệt độ cao và độ ẩm cao

**Câu 75:** Thành phần khí O<sub>2</sub> của đất bản là bao nhiêu

- A. 14 - 16%  
B. 16 - 18%  
C. 18- 20%  
D. 12 -14%

**Câu 76:** Nội dung nào sau không phải là giải pháp khống chế ô nhiễm môi trường do ngành y tế chỉ đạo

- A. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng các cấp  
B. Xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe  
C. Đảm bảo ngân sách nhằm tăng thu nhập nhân viên y tế  
D. Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy

**Câu 77:** Gia tăng dân số và di dân từ nông thôn vào đô thị gây ra những vấn đề môi trường là

- A. Thiếu việc làm  
B. Mật độ dân số đô thị tăng  
C. Tăng nhu cầu sử dụng lương thực  
D. Tăng xóm lều, xóm bụi

**Câu 78:** Nội dung nào sau không phải là yêu cầu vệ sinh ở khoa Lây Bệnh viện

- A. Phòng khám – tiếp nhận phải tổ chức theo nguyên tắc hai chiều  
B. Trước khi được nhận vào khoa, các bệnh nhân đều phải qua “Xử lý vệ sinh”  
C. Không cho vào khoa những người nhà đi theo không cần thiết  
D. Phòng khám bệnh phải tẩy uế hằng ngày và sau mỗi lần khám bệnh

**Câu 79:** Trong hệ sinh thái, con người thuộc

- A. Vật sản xuất  
B. Vật tiêu thụ bậc 2  
C. Vật tiêu thụ bậc 3  
D. Vật tiêu thụ bậc 1

**Câu 80:** Mức độ độc hại loại III thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ đảm bảo vệ sinh là

- A. 100m  
B. 500m  
C. 1000m  
D. 300m

**Câu 81:** Hàm lượng phenol ở trong nước khoảng bao nhiêu có thể làm chết cá

- A. 25 – 30mg/l  
B. 10 – 15mg/l  
C. 15 – 20mg/l  
D. 5 – 10mg/l

**Câu 82:** Yêu cầu vệ sinh ở khoa Lây không đúng là

- A. Tiêm chích, ăn uống của bệnh nhân thực hiện tại phòng  
B. Dùng chổi quét dọn buồng bệnh thường xuyên  
C. Rửa tay trước và sau khi đụng chạm tới bệnh nhân  
D. Thức ăn thừa đổ vô thùng riêng như chất thải bỏ

**Câu 83:** Nội dung nào không phải là quy định vệ sinh Bệnh viện :

- A. Nhà xác bố trí biệt lập và phải có cổng sau riêng biệt  
B. Có thùng rác công cộng, có nắp đậy và được thu gom hằng ngày  
C. Vườn hoa, cây cảnh, bãi thể dục chữa bệnh chiếm diện tích nhỏ nhất  
D. Bộ phận tiếp đón và phòng khám luôn bố trí gần cổng ra vào bệnh viện

**Câu 84:** Yếu tố nào sau có thể lây bệnh cho bệnh nhân

- A. Vật liệu, dụng cụ thăm khám  
B. Nhân viên y tế  
C. Không khí, bụi trong bệnh phòng  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 85:** Độ ẩm không khí thích hợp trong nhà ở ở nước ta là

- A. > 85%  
B. < 75%  
C. > 75%  
D. < 85%

**Câu 86:** Biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường nông thôn chưa đúng là

- A. Huy động sự tham gia của cộng đồng  
B. Áp dụng các biện pháp khoa học công nghệ  
C. Đẩy mạnh thông tin, giáo dục truyền thông  
D. Cấm trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm

**Câu 87:** Hít thở không khí NO<sub>2</sub> ở nồng độ cao gây

- A. Phù phổi cấp  
B. Met Hb  
C. Co thắt cơ phế quản  
D. Tất cả sai

**Câu 88:** Trong hệ sinh thái sinh vật tiêu thụ cấp 2 là

- A. Sinh vật ăn động vật  
B. Sinh vật ăn thực vật  
C. Sinh vật ăn tạp  
D. Sinh vật phân hủy

**Câu 89:** Bệnh Uốn ván thuộc nhóm truyền bệnh

- A. Vật nuôi – đất – người  
B. Người – đất – người  
C. Đất – người  
D. Đất – vật nuôi

**Câu 90:** Mục đích quan trọng nhất của việc xử lý chất thải là

- A. Phòng ngừa các bệnh đường tiêu hóa  
B. Làm trong sạch môi trường sống  
C. Làm phân bón cho cây trồng  
D. Cung cấp khí đốt bằng gas cho con người

**Câu 91:** Giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường đô thị và khu công nghiệp chưa đúng là

- A. Tăng cường sử dụng nhiên liệu than, dầu    B. Tái chế chất thải công nghiệp  
C. Phát triển công nghiệp sinh thái            D. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải

**Câu 92:** Giếng khơi xây khẩu được áp dụng cho vùng có nước ngầm cách mặt đất

- A. 10 - 15m    B. 5 - 10m  
C. 15 - 20m    D. 15 - 25m

**Câu 93:** Nhân tố hữu sinh trong thành phần môi trường cơ bản là

- A. Ánh sáng    B. Nhiệt độ  
C. Chuỗi sinh dưỡng                                D. Tiếng ồn

**Câu 94:** Mức độ độc hại loại I thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ đảm bảo vệ sinh là

- A. 1000m    B. 100m  
C. 300m     D. 500m

**Câu 95:** Bệnh nào sau đây thường gặp vào mùa hè

- A. Viêm phổi    B. tai biến mạch máu não  
C. Viêm phế quản                                    D. Tiêu chảy

**Câu 96:** Phần diện tích dành cho cây xanh, thảm cỏ nên chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm tổng diện tích xây dựng Bệnh viện:

- A. 20 - 25 %    B. 60 - 65%  
C. 30 - 40%    D. 10 - 15%

**Câu 97:** Giếng khơi sâu 3-4 m áp dụng cho vùng

- A. Ven biển    B. Miền núi  
C. Hải đảo    D. A và C đúng

**Câu 98:** Chỉ số vệ sinh đánh giá tình trạng đất nhiễm bẩn vừa

- A. > 0,98    B. 0,86 - 0,98  
C. 0,7 - 0,85    D. < 07

**Câu 99:** Trực khuẩn bạch hầu có thể sống trong môi trường không khí được

- A. 70 ngày    B. 60 ngày  
C. 50 ngày    D. 30 ngày

**Câu 100:** Nồng độ khí H<sub>2</sub>S cho phép trong hố xí hai ngăn ủ phân tại chỗ là

- A. 0,01mg/lít    B. 0,02mg/lít  
C. 0,07mg/lít    D. 0,06mg/lít

**Câu 101:** Môi trường có bao nhiêu chức năng cơ bản

- A. 2    B. 3  
C. 5    D. 4

**Câu 102:** Chức năng của môi trường là

- A. Không gian sống của chỉ các loài động vật    B. Chứa đựng nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống con người  
C. Chứa đựng và đồng hóa các chất phế thải do con người tạo ra                                D. Môi trường phá hủy nguồn thông tin của con người

**Câu 103:** Dùng hệ thống bể lắng, tỷ lệ các hạt cặn lơ lửng có thể giữ được

- A. 50%
- B. 70%
- C. 90%
- D. 80%

**Câu 104:** Nội dung nào không phải là nguyên tắc làm vệ sinh các khoa phòng trong bệnh viện:

- A. Khi đang làm vệ sinh không được làm thủ thuật
- B. Phải dùng chổi quét khô không được làm ẩm
- C. Bắt đầu từ phòng sạch nhất đến phòng bẩn nhất
- D. Sử dụng riêng dụng cụ làm vệ sinh trong từng khu vực

**Câu 105:** Giải pháp hành chính nhằm bảo vệ môi trường nước là

- A. Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh
- B. Giám sát các chỉ số hóa học, vật lý, vi sinh vật trong nước
- C. Xây dựng hệ thống xử lý khí thải
- D. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**Câu 106:** Nội dung nào không phải ưu điểm của hố xí hai ngăn ủ phân tại chỗ

- A. Dễ sử dụng và bảo quản
- B. Tiêu diệt hầu hết vi sinh vật gây bệnh và trứng giun
- C. Giá thành rẻ, dễ xây dựng
- D. Xây dựng thích hợp ở tất cả mọi vùng

**Câu 107:** Bệnh nào sau đây không thuộc nhóm truyền bệnh người – đất – người

- A. Ký sinh trùng
- B. Xoắn khuẩn vàng da
- C. Thương hàn
- D. Lị amip

**Câu 108:** Trong hệ sinh thái các nhân tố hữu sinh là

- A. Tiếng ồn
- B. Nước, các chất khí
- C. Sinh vật
- D. Ánh sáng, nhiệt độ

**Câu 109:** Biện pháp dự phòng cấp I là:

- A. Giám sát chặt chẽ những bệnh nhân bị ngộ độc
- B. Điều trị kịp thời cho những người bị điếc nghề nghiệp
- C. Chuyển viện kịp thời bệnh nhân bị tai nạn nghề nghiệp
- D. Xây dựng giếng khơi hợp vệ sinh

**Câu 110:** Biện pháp dự phòng cấp II là

- A. Giám sát chặt chẽ những bệnh nhân bị ngộ độc
- B. Quy định sử dụng xăng không chì
- C. Chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn
- D. Quy hoạch đô thị

**Câu 111:** Phần diện tích dành cho các khu nhà nên chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm tổng diện tích xây dựng Bệnh viện:

- A. 25%
- B. 20%
- C. 30%
- D. 15%

**Câu 112:** Các bệnh viện Lây, Lao, Tâm thần nên cách xa khu nhà ở ít nhất là:

- A. 1000m
- B. 600m
- C. 200m
- D. 400m

- Câu 113:** Số lượng nước trung bình cung cấp cho giường bệnh/ngày của bệnh viện lớn là
- A. 250 lít  
B. 200 lít  
C. 100 lít  
D. 150 lít
- Câu 114:** Biện pháp làm trong nước
- A. Dùng phèn chua  
B. Dùng phèn nhôm  
C. A và B đúng  
D. Tất cả sai
- Câu 115:** Có bao nhiêu nguồn chính gốc gây ô nhiễm không khí
- A. 5  
B. 4  
C. 2  
D. 3
- Câu 116:** Bệnh viện được chia thành nhiều nhà nhỏ, cách rời nhau là loại kiến trúc theo hệ thống nào sau:
- A. Hệ thống thống nhất  
B. Hệ thống phối hợp  
C. Hệ thống phân tán  
D. Hệ thống tập trung
- Câu 117:** Các vật thải nguy hiểm phải đốt trong Bệnh viện là
- A. Thuốc gây độc tế bào  
B. Túi đựng chất thải hóa học  
C. Chất thải sinh hoạt  
D. Băng, băng bản, phần cơ thể bị cắt bỏ
- Câu 118:** Trong thiên nhiên có bao nhiêu nguồn nước chính
- A. 2  
B. 3  
C. 4  
D. 5
- Câu 119:** Trực khuẩn dịch hạch có thể sống được trong môi trường không khí khô hanh bao lâu
- A. 5 ngày  
B. 20 ngày  
C. 15 ngày  
D. 10 ngày
- Câu 120:** Giếng khơi áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo có đường kính khoảng
- A. 0,5 - 1m  
B. 1 - 2m  
C. 1 - 1,5m  
D. 0,8 - 1m
- Câu 121:** Nhược điểm của nước ngầm là
- A. Hàm lượng cặn lớn  
B. Lượng sắt lớn  
C. Nhiệt độ không ổn định  
D. Nhiều vi sinh vật
- Câu 122:** Nóng ẩm gây ra hiện tượng
- A. Cảm lạnh  
B. Hội chứng Moiquan  
C. Da khô, nứt nẻ  
D. Say nóng
- Câu 123:** Nội dung nào không phải là đối tượng ô nhiễm đặc thù thuộc công nghiệp
- A. Làng nghề và điểm công nghiệp  
B. Cụm công nghiệp địa phương  
C. Khu công nghiệp, khu chế xuất  
D. Địa phương sử dụng hóa chất trồng rau màu
- Câu 124:** Tổ chức y tế Thế giới khuyến cáo nhiệm vụ của các cơ sở y tế là
- A. 9 nhiệm vụ  
B. 8 nhiệm vụ  
C. 11 nhiệm vụ  
D. 10 nhiệm vụ

**Câu 125:** Nước chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm trọng lượng cơ thể

- A. 70 – 80%
- B. 80 - 90%
- C. 60 – 70%
- D. 75 – 85%

**Câu 126:** Vi khuẩn trong không khí vào tháng 8 cao gấp mấy lần so với những tháng mùa đông

- A. 4
- B. 10
- C. 8
- D. 6

**Câu 127:** Trồng cây xanh gần nhà ở nhằm

- A. Cung cấp đủ ánh sáng thiên nhiên
- B. Chống ẩm
- C. Chống nóng
- D. Thoáng khí nhà ở

**Câu 128:** Mức độ độc hại loại II thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ đảm bảo vệ sinh là

- A. 300m
- B. 100m
- C. 1000m
- D. 500m

**Câu 129:** Nóng khô là hiện tượng

- A. Nhiệt độ cao và độ ẩm thấp
- B. Nhiệt độ thấp và độ ẩm cao
- C. Nhiệt độ cao và độ ẩm cao
- D. Nhiệt độ thấp và độ ẩm thấp

**Câu 130:** Nội dung nào sau không phải là vấn đề môi trường bức xúc nhất ở nông thôn Việt Nam

- A. Sử dụng phân bón hóa học
- B. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật
- C. Giao thông phát triển
- D. Phát triển làng nghề

**Câu 131:** Hồ xì hai ngăn ủ phân tại chỗ tiêu diệt mầm bệnh nhờ có nhiệt độ trong hồ ủ phân có thể lên cao tới

- A. 50 – 60 °C
- B. 60 – 70 °C
- C. 90 – 100 °C
- D. 70 – 80 °C

**Câu 132:** Không phải là vấn đề môi trường bức xúc trên thế giới

- A. Gia tăng dân số
- B. Hoang mạc hóa
- C. Biến đổi khí hậu
- D. Suy giảm tầng ô zôn

**Câu 133:** Giếng khơi áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo có độ sâu khoảng

- A. 2- 5m
- B. 3 - 4m
- C. 15 - 20m
- D. 5 - 10m

**Câu 134:** Nội dung nào không phải là ưu điểm của phương pháp Đốt rác

- A. Tiện lợi, dễ làm, rẻ tiền
- B. Không gây ô nhiễm không khí
- C. Không tốn diện tích nếu được đốt đơn giản
- D. Không phải tốn công vận chuyển

**Câu 135:** Có bao nhiêu nguồn gốc chính gây ô nhiễm đất

- A. 5
- B. 2
- C. 4
- D. 3

**Câu 136:** Đất được xem là nhiễm bẩn vừa khi số trứng giun đũa có trong đất là

- A. 10 - 100
- B. 100-200
- C. > 100
- D. < 10

- Câu 137:** Phân loại ô nhiễm nước theo mức độ thì ô nhiễm do nông nghiệp chiếm
- A. 25% B. 30%  
C. 29% D. 24%
- Câu 138:** Tiêu chuẩn cho phép NO<sub>3</sub> trong nước là
- A. < 5mg/lít B. < 2mg /lít  
C. <4mg /lít D. < 3mg /lít
- Câu 139:** Tầng nhiệt nằm trong khoảng độ cao từ
- A. 100 – 700Km B. 150 – 200Km  
C. 200 – 800Km D. 80 – 500Km
- Câu 140:** Đặc điểm này ít gặp ở nông thôn Việt Nam
- A. Diện tích đất nông nghiệp mở rộng B. Lao động nông thôn không được đào tạo  
C. Lao động nông thôn thiếu việc làm D. Phân hóa giàu nghèo
- Câu 141:** Số lượng nước trung bình cung cấp cho giường bệnh/ngày của bệnh viện vừa và nhỏ là
- A. 250 lít B. 200 lít  
C. 150 lít D. 100 lít
- Câu 142:** CFC là khí được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp
- A. Hóa chất B. Làm lạnh  
C. Khí đốt D. Dầu mỏ
- Câu 143:** Tầng có độ cao từ 500 – 2000Km là tầng
- A. Nhiệt B. Bình lưu  
C. Điện ly D. Đối lưu
- Câu 144:** Ở vùng xích đạo, tầng đối lưu dày khoảng
- A. 15 – 20Km B. 16 – 18Km  
C. 9 – 10Km D. 7 – 8Km
- Câu 145:** Nội dung nào không phải là ưu điểm của hồ xí tự hoại
- A. Không làm nhiễm bản môi trường bên ngoài B. Thích hợp để xây dựng ở tất cả mọi vùng  
C. Tiêu diệt hầu hết các mầm bệnh D. Không có mùi hôi thối nên không hấp dẫn côn trùng
- Câu 146:** Trong hệ sinh thái vật sản xuất là
- A. Sinh vật hoại sinh B. Sinh vật dị dưỡng  
C. Sinh vật tự dưỡng D. Sinh vật phân hủy
- Câu 147:** Mức độ độc hại loại V thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ đảm bảo vệ sinh là
- A. 1000m B. 100m  
C. 500m D. 50m
- Câu 148:** Nước cứng trung bình là nước có độ cứng
- A. >1 8<sup>0</sup>Đức B. 8 – 12<sup>0</sup>Đức  
C. 12 – 18<sup>0</sup>Đức D. 4 – 8<sup>0</sup>Đức

**Câu 149:** Nội dung nào không phải là quy định chung nhằm phòng chống nhiễm trùng trong Bệnh viện

- A. Khoa truyền nhiễm phải xa khu điều trị thường  
B. Bệnh viện phải có đủ hố xí (tự hoại) cho người bệnh  
C. Phòng khám thuộc bệnh viện không được ngăn cách với các khoa  
D. Bệnh viện phải có hàng rào che kín

**Câu 150:** Nước cứng là nước có độ cứng

- A. 12 – 18<sup>0</sup>Đức  
B. 8 – 12<sup>0</sup>Đức  
C. 4 – 8<sup>0</sup>Đức  
D. >1 8<sup>0</sup>Đức

**Câu 151:** Các yếu tố ô nhiễm xuất phát từ giao thông, các công trình công cộng xếp vào ô nhiễm

- A. Mức khu vực  
B. Mức cộng đồng  
C. Mức hộ gia đình  
D. Ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất

**Câu 152:** Phân loại ô nhiễm nước theo mức độ thì ô nhiễm do giao thông đường thủy chiếm

- A. 3%  
B. 2%  
C. 1%  
D. 5%

**Câu 153:** Trong không khí bình thường, Nitơ chiếm tỷ lệ

- A. 78%  
B. 87%  
C. 81%  
D. 67%

**Câu 154:** Biểu hiện sau không phải là triệu chứng của hội chứng SBS

- A. Chảy nước mũi tắc mũi  
B. Nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt  
C. Đau nhức xương khớp  
D. Sưng nặng mí mắt

**Câu 155:** Nóng khô gây ra hiện tượng

- A. Cảm lạnh  
B. Da khô, nứt nẻ  
C. Hội chứng Moiquan  
D. Say nóng

**Câu 156:** Tiêu chuẩn bụi lắng trong ,không khí là

- A. < 90 tấn/km<sup>2</sup>/ năm  
B. < 100 tấn/km<sup>2</sup>/ năm  
C. < 150 tấn/km<sup>2</sup>/ năm  
D. < 96 tấn/km<sup>2</sup>/ năm

**Câu 157:** Bước đầu tiên khi lập kế hoạch giải quyết vấn đề môi trường là

- A. Xác định vấn đề cần can thiệp  
B. Đề xuất giải pháp và quy trình can thiệp  
C. Đánh giá kết quả  
D. Tìm hiểu, phân tích kỹ vấn đề cần can thiệp

**Câu 158:** Môi trường sống của con người được phân chia thành

- A. 2 loại  
B. 4 loại  
C. 05 loại  
D. 3 loại

**Câu 159:** Vi khuẩn có nhiều nhất trong không khí vào mùa nào

- A. Mùa hè, mùa thu  
B. Mùa đông, mùa thu  
C. Mùa xuân, mùa hè  
D. Mùa xuân, mùa đông

**Câu 160:** Khí nào sau đây có tác dụng gây suy hô hấp mạnh và nhanh nhất có thể gây tử vong

- A. NO<sub>2</sub>  
B. SO<sub>2</sub>  
C. CO  
D. CO<sub>2</sub>



**Câu 161:** Hệ sinh thái mang tính ổn định

- A. Ổn định duy trì  
B. Ổn định tĩnh  
C. Biến thiên duy trì  
D. Ổn định động

**Câu 162:** Nhiệt độ thích hợp cho các vi sinh vật gây bệnh tồn tại trong đất là

- A. 37<sup>0</sup>C  
B. 20<sup>0</sup>C  
C. 30<sup>0</sup>C  
D. 40<sup>0</sup>C

**Câu 163:** Mức độ độc hại loại IV thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ đảm bảo vệ sinh là

- A. 500m  
B. 100m  
C. 300m  
D. 1000m

**Câu 164:** Trong không khí bình thường, O<sub>2</sub> chiếm tỷ lệ

- A. 70 – 80%  
B. 207 - 209%  
C. 302 – 308%  
D. Tất cả sai

**Câu 165:** Biện pháp sau không nhằm chống nóng nhà ở

- A. Làm cửa sổ rộng  
B. Tường nhà sơn màu tối  
C. Treo màn  
D. Mái nhà lợp bằng chất dự trữ nhiệt cao

**Câu 166:** Yếu tố hóa học gây ô nhiễm không khí nhà ở là

- A. Keo sơn tường  
B. Nấm mốc  
C. Phấn hoa  
D. Không khí không lưu thông

**Câu 167:** Ô nhiễm không khí nhà ở chủ yếu do

- A. Hoạt động của con người  
B. Thiết kế phòng, sự lưu thông không khí  
C. Vật liệu xây dựng, đồ đạc nội thất  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 168:** Trực khuẩn lao có thể sống trong giọt nước bọt đã khô tới

- A. 7 tháng  
B. 10 tháng  
C. 3 tháng  
D. 5 tháng

**Câu 169:** Khoảng cách giữa khu Điều trị nội trú với khu Quản trị - dịch vụ ít nhất là

- A. 60 m  
B. 50 m  
C. 40 m  
D. 30 m

**Câu 170:** Ưu điểm của phương pháp Ủ rác là

- A. Thời gian phân hủy ngắn  
B. Không gây ô nhiễm mạch nước ngầm  
C. Không tốn công vận chuyển  
D. Dễ thực hiện ở vùng nghèo, quy mô nhỏ

**Câu 171:** Nhược điểm của phương pháp Chôn lấp rác là

- A. Tốn diện tích đất  
B. Tốn kém kinh tế  
C. Dễ gây ô nhiễm không khí  
D. Khó làm

**Câu 172:** Khu vực nào sau không nên có ở trong bệnh viện

- A. Cây xanh, thảm cỏ  
B. Vườn hoa  
C. Cây ăn quả  
D. Bãi thể dục chữa bệnh

**Câu 173:** Hệ sinh thái xét về cấu trúc gồm mấy thành phần cơ bản

- A. 4  
C. 5
- B. 2  
D. 3

**Câu 174:** Nguyên tắc tổ chức khoa Ngoại là

- A. Trong phòng mổ, phải hạn chế số người trong cuộc mổ  
C. Không cho người nhà đi theo vào khoa
- B. Tổ chức theo nguyên tắc một chiều  
D. Không cần phải đeo khẩu trang khi thực hiện cuộc mổ

**Câu 175:** Nội dung nào không phải là yêu cầu về chiếu sáng nhân tạo nhà ở

- A. Ánh sáng đều màu đẹp mắt  
C. Đủ ánh sáng và đều
- B. Không gây chói lóa mắt  
D. Không làm tăng nhiệt độ phòng

**Câu 176:** Môi trường mà ở đó là tổng thể các quan hệ giữa người với người

- A. Môi trường nhân tạo  
C. Môi trường nhân tạo và xã hội
- B. Môi trường xã hội  
D. Tất cả sai

**Câu 177:** Tỷ lệ nước ở trong huyết tương khoảng bao nhiêu

- A. 92%  
C. 72%
- B. 85%  
D. 82%

**Câu 178:** Những vấn đề môi trường bức xúc trên thế giới gồm

- A. 3 vấn đề  
C. 7 vấn đề
- B. 5 vấn đề  
D. 9 vấn đề

**Câu 179:** Sắp xếp theo thứ tự đúng vị trí các tầng của khí quyển theo chiều tăng dần của độ cao Đối lưu (1) ; Điện ly (2) ; Trung gian (3) ; Bình lưu (4) ; Nhiệt(5)

- A. 1, 2, 3, 4, 5  
C. 4, 3, 1, 5, 2
- B. 1, 4, 3, 5, 2  
D. 1, 5, 4, 3, 2

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 180:** Sau khi đeo, sờ tay vào khẩu trang nhân viên y tế cần phải rửa tay

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

**Câu 181:** Mở cửa ra vào, cửa sổ là biện pháp tốt nhằm chống tiếng ồn trong nhà

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

**Câu 182:** Sự chênh lệch nhiệt độ càng nhỏ thì khí hậu càng ôn hòa, ở Miền Nam khí hậu ôn hòa hơn miền Bắc

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

**Câu 183:** Tổ chức bộ phận vô khuẩn và khử khuẩn là căn bản của khoa ngoại

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

**Câu 184:** Sức khỏe môi trường là trạng thái sức khỏe của con người liên quan và chịu tác động của các yếu tố môi trường xung quanh

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

**Câu 185:** Con người là một phần của hệ sinh thái

- A. Đúng  
C. Sai
- B. Sai  
D. Đúng

- Câu 186:** Hàm lượng 10 - 15 mg/l nước có thể làm chết cá  
A. Đúng B. Sai
- Câu 187:** Nước sông thường có độ cứng cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 188:** Chất phóng xạ xuất phát từ các vụ nổ bom nguyên tử có thể lắng xuống mặt đất tích tụ gây nguy hại cho động vật ăn thực vật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 189:** Hai chất chính tạo nên độ cứng của nước là magiê và kẽm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 190:** Trong bệnh viện bao nylon màu xanh quy định đựng chất thải hóa học  
A. Đúng B. Sai
- Câu 191:** Phát triển công nghiệp sinh thái, sản xuất sạch hơn là những giải pháp luật pháp nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 192:** Sinh vật tiêu thụ bao gồm các vi khuẩn và nấm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 193:** Nhà ở là nơi nghỉ ngơi và hồi phục sức khỏe sau lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 194:** Nhân tố hữu sinh gồm chuỗi dinh dưỡng và nhân tố nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 195:** Ở hai cực, tầng đối lưu dày khoảng 7 – 8 km  
A. Đúng B. Sai
- Câu 196:** Dự phòng cấp II là áp dụng các biện pháp quản lý sức khỏe và điều trị phù hợp ngăn không để xảy ra tai biến hoặc chết  
A. Sai B. Đúng
- Câu 197:** Chỉ có một biện pháp duy nhất chống ẩm cho nhà ở là làm vật liệu ít thấm nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 198:** Sự điều chỉnh của hệ sinh thái có giới hạn nhất định, nếu sự thay đổi vượt quá ngưỡng chịu đựng của nó, hệ sinh thái bị phá vỡ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 199:** Một nguyên tắc căn bản khi khử trùng đồ vật dụng cụ là chỉ có thể khử trùng những thứ sạch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 200:** Hầu hết rác thải đô thị đều đã được phân loại ngay tại nguồn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 201:** Diện tích dành xây dựng các khu nhà chiếm diện tích lớn nhất trong tổng diện tích xây dựng bệnh viện  
A. Đúng B. Sai

- Câu 202:** Cần xây dựng cầu vượt và đường một chiều để phòng chống ô nhiễm không khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 203:** Bệnh viện không được xây dựng ở cuối chiều gió so với khu công nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 204:** Mức độ độc hại loại I thì chiều rộng vùng cách ly của khoảng cách bảo vệ vệ sinh là 1000m  
A. Đúng B. Sai
- Câu 205:** Chỉ có thể Quản lý sức khỏe môi trường bằng giải pháp kỹ thuật và giải pháp hành chính  
A. Đúng B. Sai
- Câu 206:** Nước ngầm là nước rất trong sạch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 207:** Việc xác định ảnh hưởng của môi trường lên sức khỏe chỉ có thể dựa trên các số liệu thống kê về tình hình mắc bệnh và hoặc tử vong  
A. Đúng B. Sai
- Câu 208:** Sử dụng đường phèn để làm trong nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 209:** Không được xây giếng thăm để xử lý nước thải bệnh viện  
A. Đúng B. Sai
- Câu 210:** Nha bào trực khuẩn than sống được trong môi trường không khí từ 10 năm trở lên  
A. Đúng B. Sai
- Câu 211:** Muốn đánh giá mức độ tiếp xúc với môi trường, việc đầu tiên là phải lấy mẫu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Nhân tố nước là thành phần cơ bản của chất sống  
A. Đúng B. Sai
- Câu 213:** Phân loại ô nhiễm nước theo mức độ thì ô nhiễm do nông nghiệp chiếm 30%  
A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Chiều sáng và thông thoáng tốt có ảnh hưởng tâm lý và thuận lợi trong điều trị bệnh nhân.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Nhiệt độ không khí liên quan đến quá trình điều nhiệt của cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 216:** Con người là sinh vật tiêu thụ bậc 1  
A. Đúng B. Sai
- Câu 217:** Bệnh trực khuẩn than gây bệnh cho vật nuôi khi ra môi trường bên ngoài khả năng chống chịu rất cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 218:** Cân bằng hệ sinh thái không chịu tác động của đa dạng sinh học  
A. Đúng B. Sai

- Câu 219:** Ở xích đạo, nhiệt độ không khí ít có sự thay đổi đột ngột giữa ngày và đêm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 220:** Tẩy uế được thực hiện sau khi khử khuẩn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 221:** Tiêu chuẩn quy định của chất hữu cơ động vật có trong nước là <math>2\text{mg O}\_2/\text{lít}</math>  
A. Đúng B. Sai
- Câu 222:** CFC là chất khí gây lỗ thủng tầng ôzôn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 223:** Bệnh viện chỉ được phép sử dụng 2 loại nguồn nước là nước máy và nước giếng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 224:** Nhược điểm của nước ngầm đó là nước có nhiều sắt, dễ bị nhiễm mặn các vùng ven biển, thăm dò lâu và xử lý khó khăn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 225:** Nước cứng là nước có độ cứng >18<sup>0</sup> Đức  
A. Đúng B. Sai
- Câu 226:** Đất chứa ít clo là đất sạch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 227:** Khí hậu ở miền Nam ôn hòa hơn miền Bắc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 228:** Chỉ có thể đánh giá mức độ tiếp xúc với môi trường thông qua việc đo lường mức độ tiếp xúc (định lượng)  
A. Đúng B. Sai
- Câu 229:** Nồng độ khí SO<sub>2</sub> trung bình ở các đô thị và khu công nghiệp ở nước ta đều vượt ngưỡng cho phép  
A. Đúng B. Sai
- Câu 230:** Các thuốc tẩy rửa, hóa chất xịt phòng là yếu tố lý học gây ô nhiễm không khí nhà ở  
A. Đúng B. Sai
- Câu 231:** Các chất ô nhiễm khí điển hình trong công nghiệp là bụi và khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 232:** CO là khí gây suy hô hấp mạnh và nhanh nhất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 233:** KFC là một loại khí gây thủng tầng Ôzôn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 234:** Dự phòng cấp I là các biện pháp ngăn không để xảy ra ô nhiễm quá mức và không để xảy ra hậu quả xấu trên sức khỏe  
A. Đúng B. Sai
- Câu 235:** Nước sông thường có hàm lượng cặn cao, độ nhiễm bẩn về vi trùng ít  
A. Đúng B. Sai

- Câu 236:** Ô nhiễm nước từ các chuồng trại chăn nuôi không hợp vệ sinh ở nước ta là không có  
A. Đúng B. Sai
- Câu 237:** Tiêu chuẩn cho phép NO<sub>3</sub> trong nước là < 5 mg/lít  
A. Đúng B. Sai
- Câu 238:** Sức khỏe môi trường là một lĩnh vực y tế cộng đồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 239:** Nguyên tắc của các chiến lược môi trường dựa trên các nguyên lý cơ bản là công bằng, tiết kiệm và lợi nhuận  
A. Đúng B. Sai
- Câu 240:** Nước bị nhiễm xạ liều cao gây chết người, chết sinh vật nhưng ở liều thấp có thể làm chết tế bào, thay đổi cấu trúc tế bào, gây nên các bệnh ung thư  
A. Đúng B. Sai
- Câu 241:** Buồng bệnh truyền nhiễm được bố trí tối đa 2 giường/buồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 242:** Nồng độ Asen xung quanh nhà máy cao gấp 4 -5 lần so với điểm cách xa nhà máy 500m  
A. Đúng B. Sai
- Câu 243:** Giếng khoan đặt máy bơm tay được sử dụng nhiều ở thành phố  
A. Đúng B. Sai
- Câu 244:** Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 245:** CO là chất khí không gây kích thích và không gây tổn thương niêm mạc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 246:** Ống xi phong trong hồ xí tự hoại có cấu tạo chứa một nút nước ngăn không cho hơi thối quay trở ngược lại nhà xí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 247:** Hàm lượng muối khoáng trong nước mưa cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 248:** Diện tích trồng cây xanh phải gấp ít nhất 2 lần diện tích đất ở của con người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 249:** Phế cầu sống từ 55 – 140 ngày trong đờm khô  
A. Đúng B. Sai
- Câu 250:** Chất thải hóa học cần phải đốt trong bệnh viện  
A. Đúng B. Sai
- Câu 251:** Giao thông vận tải là nguồn chính gây ô nhiễm tiếng ồn đô thị  
A. Đúng B. Sai
- Câu 252:** Trong nhà ở nên có bức xạ nhiệt  
A. Đúng B. Sai

- Câu 253:** Để tránh mùi hôi cho hồ xí nên đổ nước xà phòng hoặc nước sát khuẩn xuống bể chứa phân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 254:** Khi xây dựng các nhà máy nên xây dựng đầu nguồn gió và cuối nguồn nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 255:** Sự gia tăng dân số là một trong những vấn đề liên quan đến môi trường mà thế giới đang quan tâm hiện nay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 256:** Hệ thống bệnh viện theo cấu trúc phân tán tạo điều kiện đi lại dễ dàng, vận chuyển bệnh nhân tốt và rất vệ sinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** SiO<sub>2</sub> tự do có khả năng gây xơ hóa phổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Đất chứa nhiều clo là đất bản  
A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** Trong khi nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường lên sức khỏe người ta có thể dựa vào một số nhóm bệnh mang tính “chỉ danh”  
A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Có 10 nhóm hoạt động quản lý sức khỏe môi trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Rửa tay là biện pháp quan trọng nhất để phòng ngừa truyền bệnh nhiễm trùng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Sử dụng phèn nhôm để làm trong nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Đối với bệnh viện lượng nước cần cung cấp cho mỗi giường bệnh là 200 lít nước cho các bệnh viện lớn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 264:** Trước khi sử dụng hồ xí hai ngăn ủ phân tại chỗ phải đổ đầy nước vào trong hồ chứa phân mới được sử dụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 265:** Trên quan điểm cấu trúc và chức năng, đất là một hệ sinh thái hoàn chỉnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 266:** Cây xanh thuộc vật sản xuất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 267:** Sản xuất nông nghiệp làm tăng hơi thuốc trừ sâu vào môi trường không khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 268:** Tính ổn định (cân bằng) của hệ sinh thái là cân bằng động và tĩnh  
A. Đúng B. Sai

- Câu 269:** Dùng Cloramin 5% khử khuẩn là phương pháp khử khuẩn bằng hóa chất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 270:** Nhược điểm của phương pháp xử lý rác bằng Phòng nhiệt sinh học là xây dựng tốn kém, giá thành cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 271:** Thực tế vấn đề ô nhiễm làng nghề ở nước ta đã được xử lý rất tốt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 272:** Hội chứng SBS xuất hiện khi ở trong nhà cao, rộng có nhiều phòng, nhiều cửa sổ mở rộng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 273:** Hít thở không khí SO<sub>2</sub> ở nồng độ cao gây khản cổ và ho  
A. Đúng B. Sai
- Câu 274:** Về chất lượng hóa học và vi sinh vật học thì nước mưa sạch nhất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 275:** Hội chứng SBS là hội chứng ô nhiễm không khí nội thất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 276:** Nhà ở thiếu ánh sáng làm ảnh hưởng đến năng suất công việc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 277:** Ngày trời quang có số lượng vi khuẩn nhiều hơn trời mưa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 278:** Khẩu trang vô khuẩn có thể nhiễm khuẩn trở lại sau 2h  
A. Đúng B. Sai
- Câu 279:** Lượng nước cần cung cấp cho mỗi giường bệnh ở bệnh viện lớn là 150 lít  
A. Đúng B. Sai
- Câu 280:** Càng lên vùng núi cao bệnh uốn ván càng gặp nhiều  
A. Đúng B. Sai
- Câu 281:** Các bệnh nấm thuộc nhóm truyền bệnh từ vật nuôi – đất – người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 282:** Nhu cầu Iod là 200 mg/24 giờ để tuyến giáp làm việc bình thường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 283:** Giám sát mức ô nhiễm chì trong không khí là một giải pháp quản lý sức khỏe môi trường bằng chính sách  
A. Đúng B. Sai
- Câu 284:** Nếu tỷ lệ của fluor ở trong nước nhỏ hơn 0,5mg/lít, cơ thể sẽ thiếu fluor dẫn tới các bệnh về răng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 285:** Chỉ có hai loại hồ xỉ hợp vệ sinh là hồ xỉ tự hoại và hồ xỉ hai ngăn ủ phân tại chỗ  
A. Đúng B. Sai



- Câu 286:** Rác là tất cả các vật dụng được thải ra trong sinh hoạt của con người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 287:** Môi trường sống của con người được phân thành 02 loại  
A. Đúng B. Sai
- Câu 288:** Những loại rác dễ đốt là mảnh vỡ thủy tinh, vỏ hộp kim loại  
A. Đúng B. Sai
- Câu 289:** Mưa acid là nguồn gốc tự nhiên gây ô nhiễm không khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 290:** Khám phát hiện sớm và điều trị cho các trường hợp bị bệnh đái tháo đường là biện pháp dự phòng cấp II  
A. Đúng B. Sai
- Câu 291:** Làm thoáng khí nhà ở nhờ vào những khe cửa ra vào, cửa sổ, ống dẫn hơi, ống khói là biện pháp làm thoáng khí gián đoạn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 292:** Đất có khả năng tự làm sạch sau 1 -2 năm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 293:** Việc gia tăng dân số và di dân từ nông thôn vào đô thị là cho “Lá phổi” của đô thị bị tàn phá  
A. Đúng B. Sai
- Câu 294:** Ô nhiễm không khí nhà ở một phần là do con người ở trong nhà hít thở nhiều oxy và thải ra CO<sub>2</sub>  
A. Đúng B. Sai
- Câu 295:** Dùng Cồn 70 – 90<sup>0</sup> khử khuẩn là phương pháp khử khuẩn vật lý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 296:** Cấu trúc khí quyển gồm 05 tầng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 297:** Các hệ sinh thái tự nhiên đều có khả năng tự điều chỉnh riêng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 298:** Con người luôn chịu tác động của ô nhiễm môi trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 299:** Nước ngầm được hình thành bởi lượng nước thấm vào đất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 300:** Bước đầu tiên khử sắt trong nước là làm thoáng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 301:** CO kết hợp với Hb tạo thành HbCO , vô hiệu hóa khả năng vận chuyển O<sub>2</sub>  
A. Đúng B. Sai
- Câu 302:** Hướng nhà chống nóng tốt nhất là hướng Nam và Đông Nam  
A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Phối hợp liên ngành là một trong các giải pháp khống chế ô nhiễm môi trường do ngành y tế chi đạo

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Ảnh hưởng của yếu tố môi trường trên từng cá thể là giống nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Phương pháp khử sắt thường được dùng là bể lọc khử sắt

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi các thành phần môi trường phù hợp với tiêu chuẩn môi trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Trâu rừng là sinh vật tiêu thụ bậc 2

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Trong công nghiệp có 10 đối tượng ô nhiễm đặc thù cần quản lý về môi trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Có 5 tiêu chí khi xem xét vấn đề môi trường bức xúc tại nông thôn

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Ô nhiễm không khí gây độc trên hệ tiêu hóa

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Phòng khám – tiếp nhận khoa lây phải tổ chức theo nguyên tắc hai chiều

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Giếng khơi xây khẩu được áp dụng cho vùng có nguồn nước ngầm cách mặt đất từ 5-10 m

A. Đúng B. Sai

**Câu 313:** Vị trí ủ rác tốt là gần các mạch nước ngầm

A. Đúng B. Sai

**Câu 314:** Đường dẫn nước tiểu của hố xí hai ngăn ủ phân tại chỗ phải dẫn vào hố ủ phân

A. Đúng B. Sai

**Câu 315:** Nước ngầm càng sâu thì nhiệt độ càng ổn định, ít dao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 316:** Sinh vật tiêu thụ bậc 1 bao gồm các vi khuẩn và cây xanh

A. Đúng B. Sai

**Câu 317:** Hố xí tự hoại là mô hình xử lý phân hợp vệ sinh nhất hiện nay

A. Đúng B. Sai

**Câu 318:** Hít thở không khí SO<sub>2</sub> ở nồng độ thấp gây tăng tiết nhầy ở niêm mạc đường hô hấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 319:** Buồng bệnh phải có thể lau chùi tốt, cửa mở không được gây tiếng động và không nên để bậc cấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 320:** Khu sạch ở trong bệnh viện là những phòng có liên quan đến hoạt động chăm sóc người bệnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 321:** Mầm bệnh trong hồ xí hai ngăn ủ phân tại chỗ bị tiêu diệt nhờ nhiệt độ trong hồ ủ phân xuống thấp  $0^{\circ}\text{C}$

A. Đúng B. Sai

**Câu 322:** Sử dụng sóng siêu âm để khử trùng nước

A. Đúng B. Sai

**Câu 323:** Về phương diện sức khỏe, con người phải được nhìn toàn bộ ở hai kích thước của sức khỏe

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** Dùng Ozon để khử trùng nước

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Nước cứng là nước chứa nhiều ion Magie và Caxi

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Sức khỏe phải được nhìn nhận ở trạng thái biến động

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Động cơ sử dụng than mỡ sẽ thải ra môi trường một lượng lớn khí CO

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Sinh thái học là ngành cơ bản nghiên cứu về sinh học

A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Để bảo vệ cho khu vực nội trú khỏi bị ảnh hưởng của gió nóng, khói, bụi tiếng ồn thì bệnh viện cần trồng nhiều dải cây xanh, thảm cỏ

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Dùng phèn chua khử sắt trong nước

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Nơi đổ rác và lò đốt rác trong bệnh viện cần xây dựng ở đầu chiều gió

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Việc quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp đóng vai trò không nhỏ trong phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Việc tận dụng các nguồn rác hữu cơ làm phân bón là một giải pháp vừa kinh tế, vừa đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Lạnh ẩm là thời tiết có nhiệt độ thấp và độ ẩm thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Nước máng lã được sử dụng nhiều ở vùng trung du và đồng bằng

A. Đúng B. Sai

- Câu 336:** Tiêu chuẩn quy định của NH<sub>3</sub> có trong nước là <4mg/lít  
A. Đúng B. Sai
- Câu 337:** Khi hít thở không khí có chứa CO nồng độ cao gây Met Hb  
A. Đúng B. Sai
- Câu 338:** SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> là khí gây kích thích tế bào mặt đường hô hấp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 339:** Ô nhiễm không khí là là một trong những nguyên nhân gây ung thư thực quản, ung thư da  
A. Đúng B. Sai
- Câu 340:** Sử dụng phèn sắt để làm trong nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 341:** Tiếng ồn là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí nhà ở  
A. Đúng B. Sai
- Câu 342:** Nước sông có lưu lượng lớn, dễ khai thác, độ cứng và hàm lượng sắt nhỏ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 343:** Gió làm đảo lộn các lớp không khí vận chuyển vi sinh vật gây bệnh, nấm, xạ khuẩn từ nơi không bệnh đến nơi có bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 344:** Bệnh xoắn khuẩn vàng da, thường gây bệnh cho công nhân lao động lâm nghiệp, người làm nương rẫy, bộ đội biên phòng, công nhân vệ sinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 345:** Đất được xem là nhiễm bản khi số trứng giun đũa có trong đất <10  
A. Đúng B. Sai
- Câu 346:** Phương pháp xử lý rác hợp vệ sinh nhất là Chôn lấp rác  
A. Đúng B. Sai
- Câu 347:** Nhiễm trùng trong bệnh viện là lý do làm bệnh nhân vào viện, loại nhiễm trùng này là do các mầm bệnh từ ngoài bệnh viện  
A. Đúng B. Sai
- Câu 348:** Ô nhiễm không khí không gây ảnh hưởng đến cơ quan tiết niệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 349:** Thời tiết lạnh khô gây nên hiện tượng da khô, nứt nẻ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 350:** Nước ngầm có ưu điểm là rất trong sạch (hàm lượng cặn nhỏ, ít vi khuẩn)  
A. Đúng B. Sai
- Câu 351:** Mùa đông thường mắc các bệnh loét dạ dày, tá tràng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 352:** Nước cứng không ảnh hưởng đến sức khỏe, người ta thấy lượng Ca thấp thì tỉ lệ trẻ em bị sâu răng cao  
A. Đúng B. Sai

- Câu 353:** Lớp không khí gần mặt đất có trọng lượng lớn hơn lớp không khí xa hơn nó  
A. Đúng B. Sai
- Câu 354:** Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 355:** Vận tốc gió thích hợp trong nhà ở là 0,8m/s  
A. Đúng B. Sai
- Câu 356:** Dùng hệ thống bể lắng giữ được 95% các hạt cặn lơ lửng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 357:** Bệnh viện phải có lò đốt bông bần và các bộ phận cắt bỏ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 358:** Đất chứa ít Clo là đất bần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 359:** Độ ẩm không khí là lượng hơi nước nhìn thấy hòa tan trong không khí biểu thị bằng sức trương hơi nước  
A. Đúng B. Sai

## 2. Học phần: Dịch tế học

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

- Câu 1:** Đại dịch là:  
A. Dịch làm mắc và tử vong nhiều B. Dịch lan tràn nhiều nước  
C. Dịch theo mùa D. Dịch xảy ra trong khu vực nhất định
- Câu 2:** Trong dịch tế học, tỷ lệ chết sơ sinh là  
A. Là số trẻ chết dưới một tháng tuổi/quần thể/thời gian chia cho số trẻ đẻ sống/quần thể/thời gian đó  
B. Là số trẻ chết khi còn trong bụng mẹ được 28 tuần thai, đến khi sinh ra sống được dưới một tuần tuổi/quần thể/thời gian chia cho số trẻ đẻ sống/quần thể/thời gian đó  
C. Là số trẻ chết trên một tháng tuổi/quần thể/thời gian chia cho số trẻ đẻ sống/quần thể/thời gian đó  
D. Tất cả đều sai
- Câu 3:** Trong dịch tế học, để biểu thị thời gian lúc phơi nhiễm đến khi có triệu chứng trong dịch tế học, người ta sử dụng  
A. Bản đồ chấm B. Biểu đồ hình tròn  
C. Bản đồ vùng D. Đồ thị đường
- Câu 4:** Có bao nhiêu yếu tố gián tiếp liên quan đến quá trình dịch  
A. 2 B. 4  
C. 5 D. 3
- Câu 5:** Trong quá trình dịch, có bao nhiêu đường truyền nhiễm chính  
A. 2 B. 4  
C. 5 D. 3

**Câu 6:** Năm 2014 xã A có 100 ca đẻ sống, trong đó có 01 trẻ chết vì uốn ván ngày thứ 2, 04 trẻ chết sau khi sinh vì sinh khó, 15 trẻ chết sau 7 ngày vì nguyên nhân khác Tỷ lệ chết sơ sinh là

- A. 10%
- B. 30%
- C. 40%
- D. 20%

**Câu 7:** Đánh giá dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm đi hỏi phải có những hiểu biết đầy đủ về:

- A. Phương thức lây truyền
- B. Tác nhân, vật chủ
- C. Vật chủ và môi trường
- D. Tác nhân, vật chủ, môi trường và phương thức lây truyền

**Câu 8:** Lốp trong cùng của thi hài nhập cảnh bằng đường không được khâu liệm đúng quy cách là

- A. Lốp gỗ
- B. Kẽm có lót chất hút ẩm
- C. Ván ép
- D. Nilong

**Câu 9:** Vắc xin DPT-VGB-Hib:

- A. Phòng 3 bệnh.
- B. Phòng 6 bệnh.
- C. Phòng 2 bệnh
- D. Phòng 5 bệnh.

**Câu 10:** Giai đoạn hậu lâm sàng trong quá trình tự nhiên của bệnh là

- A. Là giai đoạn bệnh chưa phát triển
- B. Cơ thể bắt đầu có những thay đổi bệnh lý
- C. Cơ thể đã thay đổi về chức năng để biểu hiện ra các dấu hiệu lâm sàng
- D. Sau giai đoạn lâm sàng, nhiều bệnh tiến tới khỏi hoàn toàn hoặc tự khỏi

**Câu 11:** Liều VGB cho trẻ sơ sinh:

- A. Tiêm càng sớm càng tốt, trong vòng 6 giờ đầu sau sinh.
- B. Tiêm càng sớm càng tốt, trong vòng 07 ngày đầu sau sinh
- C. Tiêm càng sớm càng tốt, trong vòng 10 ngày đầu sau sinh
- D. Tiêm càng sớm càng tốt, trong thời kỳ sơ sinh.

**Câu 12:** Chống chỉ định tuyệt đối trong tiêm chủng:

- A. Lần tiêm tiếp theo với tiêm bị quá mẫn trước đó
- B. Sau tiêm khốc thét kéo dài trên 03 giờ đồng hồ
- C. Sốt cao co giật
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 13:** Yêu cầu thứ ba khi điều tra một vụ dịch là

- A. Xác định chẩn đoán dịch
- B. Xác định thật sự là có một vụ dịch
- C. Tiến hành chẩn đoán nhanh ca bệnh đầu tiên
- D. Xét các trường hợp có tiếp xúc

**Câu 14:** Nguồn truyền nhiễm bệnh than là

- A. Chó, mèo
- B. Trâu, bò
- C. Chim
- D. Chuột

**Câu 15:** Yêu cầu thứ mười khi điều tra một vụ dịch là

- A. Phân tích số liệu
- B. Thực hiện biện pháp kiểm soát dịch
- C. Đưa ra kết luận
- D. Viết báo cáo

**Câu 16:** Vaccin Sởi được chỉ định tiêm khi trẻ đủ

- A. 3 tháng tuổi
- B. 9-11 tháng tuổi
- C. 7 tháng tuổi
- D. 12 tháng tuổi

**Câu 17:** Giai đoạn cảm nhiễm trong quá trình tự nhiên của bệnh là

- A. Là giai đoạn cơ thể bắt đầu có những thay đổi bệnh lý  
B. Là giai đoạn cơ thể đã thay đổi về chức năng để biểu hiện ra các dấu hiệu lâm sàng  
C. Là giai đoạn bệnh chưa phát triển  
D. Sau giai đoạn lâm sàng, nhiều bệnh tiến tới khỏi hoàn toàn hoặc tự khỏi

**Câu 18:** Chủng chỉ định tuyệt đối trong tiêm chủng:

- A. Trẻ đang bị sốt  
B. Trẻ bị AIDS  
C. Mẹ không đồng ý tiêm  
D. Trẻ đang mắc các bệnh cấp tính

**Câu 19:** Trong dịch tễ học, đặc điểm mẫu số của các số đo

- A. Trong một nghiên cứu dài, mẫu số ít thay đổi,  
B. Chỉ tính những trường hợp có nguy cơ  
C. Chỉ tính các trường hợp mắc bệnh  
D. Người ta thường lấy mẫu số trung bình hoặc giữa kỳ nghiên cứu

**Câu 20:** Khi kiểm dịch y tế nên phối hợp với

- A. Ngành y tế  
B. Liên ngành  
C. Pháp luật  
D. Truyền thông

**Câu 21:** Thuật ngữ thanh toán bệnh truyền nhiễm bao gồm các biện pháp nhằm:

- A. Loại trừ một phần bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng.  
B. Loại trừ gần hết bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng.  
C. Loại trừ trọn vẹn bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng.  
D. Phòng chống bệnh truyền nhiễm

**Câu 22:** Nguồn truyền nhiễm bệnh viêm não nhật bản là

- A. Trâu, bò  
B. Chuột  
C. Chó, mèo  
D. Chim

**Câu 23:** Trong dịch tễ học, tính cỡ mẫu phải

- A. Ước lượng tỷ lệ đặc trưng  
B. Ấn định sai số chọn mẫu  
C. Xác định độ chính xác mong muốn  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 24:** Liều lượng mỗi lần tiêm vaccin DPT-VGB-Hib là:

- A. 0,3ml/mũi tiêm  
B. 1,0ml/mũi tiêm  
C. 0,5ml/mũi tiêm  
D. 0,1ml/mũi tiêm

**Câu 25:** Cơ quan kiểm dịch cần nắm những thông tin gì đối với kiểm dịch y tế đường không?

- A. Số hành khách  
B. Tất cả đúng  
C. Tình sức khỏe hành khách  
D. Lịch trình chuyến bay

**Câu 26:** Trong dịch tễ học, sử dụng tỷ lệ chết để

- A. Xếp tầm quan trọng của bệnh  
B. So sánh sức khỏe cộng đồng  
C. Ước lượng tuổi thọ trung bình  
D. Tất cả đúng

**Câu 27:** Yêu cầu thứ bảy khi điều tra một vụ dịch là

- A. Phân tích số liệu  
B. Lập kế hoạch và điều tra dịch tễ  
C. Hình thành giả thuyết  
D. Đưa ra kết luận

**Câu 28:** Biện pháp y tế phòng ngừa bệnh truyền nhiễm tốt nhất:

- A. Cách ly, điều trị triệt để bệnh  
B. Khai báo kịp thời khi có dịch  
C. Tiêm vaccin gây miễn dịch đặc hiệu  
D. Diệt côn trùng trung gian truyền bệnh

**Câu 29:** Trong dịch tễ học, các biện pháp chống dịch chủ yếu đối với nguồn truyền nhiễm:

- A. Chẩn đoán phát hiện sớm, khai báo kịp thời  
B. Cách ly, tẩy uế.  
C. Điều trị triệt để, chăm sóc và theo dõi.  
D. Tất cả đều đúng.

**Câu 30:** Lớp ngoài cùng của hải cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là

- A. Quách  
B. Kẽm có lót chất hút ẩm  
C. Túi vải  
D. Lớp gỗ

**Câu 31:** Trong dịch tễ học, có bao nhiêu số đo thể hiện tỷ lệ hiện mắc

- A. 3  
B. 2  
C. 4  
D. 1

**Câu 32:** Mẫu dịch hầu/họng cần xét nghiệm virut cúm A(H5N1), nhiệt độ bảo quản bao nhiêu là tốt nhất nếu quá trình vận chuyển tới cơ sở xét nghiệm sau 48 giờ

- A.  $-50^{\circ}\text{C}$   
B.  $-30^{\circ}\text{C}$   
C.  $-70^{\circ}\text{C}$   
D.  $-40^{\circ}\text{C}$

**Câu 33:** Nghiên cứu dịch tễ học nào sau đây là phương pháp phân tích căn nguyên

- A. Nghiên cứu lịch sử.  
B. Các nghiên cứu cắt ngang  
C. Các nghiên cứu dọc  
D. Nghiên cứu thuần tập

**Câu 34:** Trong dịch tễ học, tỷ số là

- A. Liên quan đến thời gian  
B. Nam/nữ = 95/ 98  
C. Phân số có tử số nằm trong giá trị của mẫu số, thường không có hệ số k  
D. Tỷ số =  $a/(b+a)$

**Câu 35:** Kiểm dịch nhập cảnh đối với thi hài, thi hài bằng đường không thì được khâm liệm đúng quy cách đảm bảo bao nhiêu lớp

- A. 5  
B. 4  
C. 2  
D. 3

**Câu 36:** Trong điều tra sức khỏe tại cộng đồng, khi chọn mẫu nên lấy mẫu

- A. Mẫu chùm và mẫu đơn lẻ  
B. Mẫu đơn lẻ  
C. Mẫu ngẫu nhiên  
D. Mẫu chùm

**Câu 37:** Biện pháp phòng chống dịch chủ yếu đối với đường truyền nhiễm là

- A. Chẩn đoán phát hiện sớm  
B. Khai báo kịp thời  
C. Cách ly, điều trị triệt để bệnh  
D. Diệt côn trùng trung gian truyền bệnh

**Câu 38:** Khi tiêm chủng, tại điểm tiêm có sự cố Sốc phản vệ:

- A. Hoãn tiêm và báo cáo và chờ xin ý kiến tuyến trên  
B. Xử trí sự cố xong, tiêm các trường hợp khác.  
C. Vẫn tiêm chủng cho trường hợp khác và báo cáo tuyến trên.  
D. Hoãn tiêm, niêm phong vắc xin và báo cáo tuyến trên



**Câu 39:** Trong điều tra sức khỏe tại cộng đồng, nghiên cứu mẫu sẽ:

- A. Tiết kiệm thời gian  
B. Chất lượng thông tin tập trung được thời gian và các nguồn lực khác cho các dữ kiện tin cậy trên mỗi cá thể  
C. Tiết kiệm nhân lực và chi phí  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 40:** Nguồn truyền nhiễm bệnh dịch hạch là

- A. Trâu, bò  
B. Chuột  
C. Chim  
D. Chó, mèo

**Câu 41:** Yêu cầu thứ chín khi điều tra một vụ dịch là

- A. Đưa ra kết luận  
B. Thực hiện biện pháp kiểm soát dịch  
C. Phân tích số liệu  
D. Viết báo cáo

**Câu 42:** Một bà mẹ thai con so, chưa từng tiêm vắc xin AT( Uốn ván), khi mang thai được tiêm:

- A. Tiêm đủ 03 mũi vắc xin AT  
B. Chỉ tiêm 01 mũi vắc xin AT  
C. Tiêm đủ 02 mũi vắc xin AT  
D. Tiêm đủ 04 mũi vắc xin AT

**Câu 43:** Bước 2 trong hệ thống chức năng giám sát dịch tễ học là

- A. Báo cáo trường hợp ca bệnh nghi ngờ  
B. Tập hợp, phân tích số liệu  
C. Xác định ca bệnh  
D. Điều tra khẳng định trường hợp nghi ngờ

**Câu 44:** Nguồn truyền nhiễm nguy hiểm nhất trong cộng đồng:

- A. Người lành mang trùng.  
B. Người bệnh đang được điều trị  
C. Người bệnh được cách ly.  
D. Động vật bị bệnh có triệu chứng.

**Câu 45:** Bước đầu tiên trong điều tra sức khỏe cộng đồng là

- A. Xác định mẫu  
B. Chọn mẫu  
C. Chọn vấn đề nghiên cứu  
D. Thiết kế mẫu

**Câu 46:** Để biểu thị địa điểm xảy ra các ca bệnh người ta sử dụng

- A. Đồ thị đường  
B. Bản đồ vùng  
C. Bản đồ chấm  
D. Biểu đồ hình tròn

**Câu 47:** Khi xảy ra vụ dịch thông tin, báo cáo dịch khẩn cấp là:

- A. Thời gian, địa điểm  
B. Trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện các bệnh.  
C. Thời gian, số trường hợp mắc  
D. Địa điểm, tử vong nếu có

**Câu 48:** Trong dịch tễ học, mật độ mới mắc được viết tắt là

- A. CI  
B. CR  
C. IDR  
D. CIR

**Câu 49:** Yêu cầu thứ tám khi điều tra một vụ dịch là

- A. Lập kế hoạch và điều tra dịch tễ  
B. Đưa ra kết luận  
C. Phân tích số liệu  
D. Hình thành giả thuyết

**Câu 50:** Giai đoạn 2 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là

- A. Thu thập dữ kiện dịch tễ học
- B. Lập kế hoạch phòng chống
- C. Thống kê số liệu
- D. Thăm khám, phát hiện bệnh

**Câu 51:** Chủng chỉ định tương đối trong tiêm chủng:

- A. Sốt cao co giật
- B. Tiền sử dị ứng các thành phần của vaccin
- C. Sau tiêm khóc thét kéo dài trên 03 giờ đồng hồ
- D. Trẻ bị sốt hoặc bị mắc các bệnh cấp tính

**Câu 52:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ tấn công là 1 dạng của tỷ lệ

- A. Tỷ lệ chết thô
- B. Tỷ lệ hiện mắc
- C. Tỷ lệ mới mắc
- D. Tỷ lệ nhiễm

**Câu 53:** Sự diễn biến của một tình trạng bệnh tật bao gồm

- A. Tăng gia, thu hẹp, lụi tàn, tái diễn
- B. Tăng gia, thu hẹp, lụi tàn, xuất hiện
- C. Tăng gia, thu hẹp, lụi tàn, kết thúc
- D. Xuất hiện, tái diễn, tăng gia, thu hẹp

**Câu 54:** Vaccin nào cần được pha hồi chỉnh khi

- A. Vaccin OPV
- B. tiêm Vaccin VGB
- C. Vaccin BCG
- D. Vaccin DPT

**Câu 55:** Biện pháp nâng cao sức khoẻ thuộc vào cấp độ dự phòng

- A. Cấp 3
- B. Cấp 1
- C. Cấp 2
- D. Cấp 4

**Câu 56:** Bước thứ hai trong điều tra sức khỏe cộng đồng là

- A. Chọn vấn đề nghiên cứu
- B. Thiết kế mẫu
- C. Chọn mẫu
- D. Xác định mẫu

**Câu 57:** Yếu tố thuộc môi trường sinh học

- A. Nhiệt độ
- B. Không khí
- C. Nước
- D. Véc tơ truyền bệnh.

**Câu 58:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ dị tật bẩm sinh

- A. Là số trẻ có dị tật được biết chia cho số trẻ dưới 5 tuổi
- B. Là số trẻ có dị tật được biết chia cho số trẻ dưới 1 tuổi
- C. Là số trẻ có dị tật được biết chia cho số trẻ dưới 2 tuổi
- D. Là số trẻ có dị tật được biết chia cho số trẻ đẻ sống

**Câu 59:** Yêu cầu đầu tiên khi điều tra một vụ dịch là

- A. Xác định chẩn đoán dịch
- B. Xét các trường hợp có tiếp xúc
- C. Tiến hành chẩn đoán nhanh ca bệnh đầu tiên
- D. Xác định thật sự là có một vụ dịch

**Câu 60:** Biện pháp phòng chống dịch chủ yếu đối với khối cảm nhiễm là

- A. Diệt côn trùng trung gian truyền bệnh
- B. Chẩn đoán phát hiện sớm
- C. Chủ động tiêm vaccin phòng bệnh
- D. Cách ly, điều trị triệt để bệnh

**Câu 61:** Giai đoạn lâm sàng trong quá trình tự nhiên của bệnh là

- A. Là giai đoạn bệnh chưa phát triển  
B. Sau giai đoạn lâm sàng, nhiều bệnh tiến tới khỏi hoàn toàn hoặc tự khỏi  
C. Cơ thể đã thay đổi về chức năng để biểu hiện ra các dấu hiệu lâm sàng  
D. Có những thay đổi bệnh lý nhưng những thay đổi này còn ở dưới ngưỡng bệnh lý

**Câu 62:** Năm 2014 xã A có 50 ca đẻ sống, trong đó có 01 trẻ chết vì uốn ván ngày thứ 5, 02 trẻ chết sau khi sinh vì sinh khó, 2 trẻ chết sau 7 ngày vì nguyên nhân khác Tỷ lệ chết chu sinh là

- A. 6%  
B. 2%  
C. 10%  
D. 4%

**Câu 63:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết vì một bệnh ký hiệu

- A. MR  
B. CI  
C. CFR  
D. CDR

**Câu 64:** Thực hiện pha hồi chỉnh các loại vắc xin ở tuyến xã, khi lọ dung môi bị vỡ thì :

- A. Lấy lọ dung môi cùng loại và pha đặc hơn  
B. Lấy nước cất để thay thế.  
C. Lấy lọ dung môi loại khác để thay thế  
D. Huỷ lọ vắc xin loại đó

**Câu 65:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ phản ánh số chết vì mọi nguyên nhân là

- A. Tỷ lệ chết vì một bệnh  
B. Tỷ lệ chết sơ sinh  
C. Tỷ lệ chết chu sinh  
D. Tỷ lệ chết thô

**Câu 66:** Có bao nhiêu loại giám sát chính trong dịch tễ học

- A. 5  
B. 2  
C. 4  
D. 3

**Câu 67:** Biện pháp phòng chống dịch chủ yếu đối với nguồn truyền nhiễm là

- A. Giáo dục vệ sinh cá nhân  
B. Xử lý nước, phân, đất  
C. Diệt côn trùng trung gian truyền bệnh  
D. Cách ly, điều trị triệt để bệnh

**Câu 68:** Đọc chỉ thị nhiệt độ/VVM nhằm:

- A. Đánh giá chất lượng bên trong của vắc xin.  
B. Không đánh giá được chất lượng bên trong của vắc xin.  
C. Biết được vắc xin bảo quản bị nhiệt độ cao.  
D. Cả a, b, c đúng

**Câu 69:** Nhiệt độ tốt nhất để bảo quản vắc xin ở tuyến xã :

- A. Bảo quản ở nhiệt độ  $-2^{\circ}\text{C}$  đến  $-8^{\circ}\text{C}$   
B. Tất cả các loại đều bảo quản ở nhiệt độ  $+2^{\circ}\text{C}$  đến  $+8^{\circ}\text{C}$   
C. Bảo quản ở nhiệt độ  $0^{\circ}\text{C}$  .  
D. OPV bảo quản ở nhiệt độ  $-15^{\circ}\text{C}$

**Câu 70:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ phản ánh số trẻ chết sau khi đẻ sống tính đến ngày 28 là

- A. Tỷ lệ chết vì một bệnh  
B. Tỷ lệ chết sơ sinh  
C. Tỷ lệ chết chu sinh  
D. Tỷ lệ chết thô

**Câu 71:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, chọn vấn đề nghiên cứu

- A. Vấn đề mà người dân quan tâm  
B. Là những vấn đề sức khỏe ưu tiên, được tính toán phù hợp với các nguồn lực có thể đảm bảo kết quả nghiên cứu  
C. Là những vấn đề mà các nhà nghiên cứu quan tâm  
D. Là những bệnh nặng, tỷ lệ tử vong cao

**Câu 72:** Bước 1 trong hệ thống chức năng giám sát dịch tễ học là

- A. Tập hợp, phân tích số liệu  
B. Xác định ca bệnh  
C. Điều tra khẳng định trường hợp nghi ngờ  
D. Báo cáo trường hợp ca bệnh nghi ngờ

**Câu 73:** Trong dịch tễ học, Tỷ suất là

- A. Tỷ suất =  $a/(a+b)$   
B. Là phân số có tử số nằm trong giá trị của mẫu số và không kèm theo yếu tố thời gian  
C. Không liên quan đến thời gian  
D. Tỷ suất =  $a/b \times k$

**Câu 74:** Điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng dùng để

- A. Nghiên cứu hồi cứu  
B. Mô tả bệnh  
C. Nghiên cứu thuần tập  
D. Nghiên cứu bệnh chứng

**Câu 75:** Vắc xin BCG khi đã pha hồi chính ở tuyến xã:

- A. Vắc xin đã pha hồi chính chỉ được dùng trong 6 giờ.  
B. Chỉ được dùng ngay  
C. Được dùng trong ngày.  
D. Được dùng trong một buổi.

**Câu 76:** Khi tiêm nhiều vaccin cùng 1 thời điểm nên chú ý

- A. Mỗi loại vắc xin, chỉ dùng 01 bơm- kim tiêm,  
B. Không tiêm cùng đùi hoặc cùng cánh tay  
C. Tiêm đúng khoảng cách tối thiểu giữa các liều  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 77:** Có bao nhiêu điều kiện cơ bản của quá trình dịch

- A. 5  
B. 4  
C. 3  
D. 2

**Câu 78:** Lớp giữa của thi hài nhập cảnh bằng đường không được khâm liệm đúng quy cách là

- A. Nilong  
B. Ván ép  
C. Kèm có lót chất hút ẩm  
D. Lốp gỗ

**Câu 79:** Liều lượng, số mũi và đường tiêm Vắc xin DPT- VGB- Hib (Vắc xin 5 trong 1):

- A. 0,5 ml/mũi , 01 mũi, tiêm bắp.  
B. 0,5 ml/mũi, 03 mũi, tiêm dưới da.  
C. 0,5 ml/mũi , 03 mũi, tiêm bắp đùi  
D. 0,5 ml/mũi , 01 mũi, trong da.

**Câu 80:** Mẫu dịch hầu/họng cần xét nghiệm virut cúm A(H5N1), nhiệt độ bảo quản bao nhiêu nếu quá trình vận chuyển tới cơ sở xét nghiệm trong vòng 24- 48 giờ

- A. 4 – 6<sup>0</sup>C  
B. 6 – 8<sup>0</sup>C  
C. 2 – 4<sup>0</sup>C  
D. 0 – 2<sup>0</sup>C

**Câu 81:** Đường tiêm của vắc xin Sởi:

- A. Tiêm trong da  
B. Tiêm bắp  
C. Tiêm tĩnh mạch  
D. Tiêm dưới da

**Câu 82:** Trong dịch tễ học, biện pháp dự phòng cấp 2 là

- A. Biện pháp nâng cao sức khỏe  
B. Làm chậm lại quá trình tiến triển của bệnh  
C. Phục hồi lại các chức năng để khắc phục các tật nguyên  
D. Biện pháp bảo vệ đặc hiệu

**Câu 83:** Điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng là nghiên cứu

- A. Nghiên cứu dọc
- B. Nghiên cứu bệnh chứng
- C. Nghiên cứu hồi cứu
- D. Nghiên cứu ngang

**Câu 84:** Bước 3 trong hệ thống chức năng giám sát dịch tễ học là

- A. Xác định ca bệnh
- B. Điều tra khẳng định trường hợp nghi ngờ
- C. Tập hợp, phân tích số liệu
- D. Báo cáo trường hợp ca bệnh nghi ngờ

**Câu 85:** Quá trình dịch cần phải có các điều kiện cơ bản là:

- A. Nguồn truyền nhiễm (TN), Đường TN, Khỏi cảm thụ
- B. Đường TN, Nguồn TN, Khỏi cảm thụ
- C. Khỏi cảm thụ, Đường TN, Nguồn TN
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 86:** Lớp giữa của hài cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là

- A. Quách
- B. Lớp gỗ
- C. Kèm có lót chất hút ẩm
- D. Túi vải

**Câu 87:** Bước 4 trong hệ thống chức năng giám sát dịch tễ học là

- A. Tập hợp, phân tích số liệu
- B. Xác định ca bệnh
- C. Báo cáo trường hợp ca bệnh nghi ngờ
- D. Điều tra khẳng định trường hợp nghi ngờ

**Câu 88:** Sự phát sinh của một tình trạng bệnh tật bao gồm

- A. Lụi tàn, kết thúc
- B. Tăng gia, thu hẹp
- C. Thu hẹp, lụi tàn
- D. Xuất hiện, tái diễn

**Câu 89:** Đường tiêm của vắc xin DPT-VGB-Hib:

- A. Tiêm dưới da
- B. Tiêm trong da
- C. Tiêm tĩnh mạch
- D. Tiêm bắp đùi sâu

**Câu 90:** Đường tiêm của vắc xin Viêm não nhật bản:

- A. Tiêm dưới da
- B. Tiêm trong da
- C. Tiêm tĩnh mạch
- D. Tiêm bắp

**Câu 91:** Mẫu huyết thanh xét nghiệm virus Dengue cần bảo quản tốt nhất ở nhiệt độ

- A. 4 – 6<sup>0</sup>C
- B. 6 – 8<sup>0</sup>C
- C. 0 – 2<sup>0</sup>C
- D. 2 – 4<sup>0</sup>C

**Câu 92:** Lớp ngoài cùng của thi hài nhập cảnh bằng đường không được khâm liệm đúng quy cách là

- A. Kèm có lót chất hút ẩm
- B. Lớp gỗ
- C. Ván ép
- D. Nilong

**Câu 93:** Người mắc bệnh truyền nhiễm sẽ trải qua bao nhiêu thời kỳ

- A. 3
- B. 2
- C. 4
- D. 5

**Câu 94:** Năm 2014 xã A có 100 ca đẻ sống, trong đó có 01 trẻ chết vì uốn ván ngày thứ 2, 04 trẻ chết sau khi sinh vì sinh khó, 15 trẻ chết sau 7 ngày vì nguyên nhân khác Tỷ lệ chết chu sinh là

- A. 20%
- B. 10%
- C. 30%
- D. 5%

**Câu 95:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, quần thể nghiên cứu còn được gọi là

- A. Quần thể tham khảo
- B. Quần thể định danh
- C. Quần thể đối chứng
- D. Quần thể điều tra

**Câu 96:** Kiểm dịch y tế là lực lượng

- A. Tiếp xúc và kiểm tra thứ 2 với đối tượng xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh
- B. Kiểm tra đầu tiên với đối tượng xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh
- C. Tiếp xúc và kiểm tra đầu tiên với đối tượng xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh
- D. Tiếp xúc đầu tiên với đối tượng xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh

**Câu 97:** Độ tin cậy trong các nghiên cứu dịch tễ học thông thường là

- A. 100%
- B. 90%
- C. 95%
- D. 85%

**Câu 98:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết thô viết tắt là

- A. MR
- B. CFR
- C. CDR
- D. CI

**Câu 99:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, thiết kế mẫu nghiên cứu gồm

- A. Tính cỡ mẫu, Chọn mẫu, Xây dựng quy trình nghiên cứu
- B. Tính cỡ mẫu, Chọn mẫu, Lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện điều tra cộng đồng
- C. Tính cỡ mẫu, Chọn mẫu, Tập hợp xử lý số liệu
- D. Tính cỡ mẫu, Chọn mẫu, Tuyển chọn và huấn luyện điều tra viên

**Câu 100:** Yêu cầu thứ tư khi điều tra một vụ dịch là

- A. Xác định thật sự là có một vụ dịch
- B. Tiến hành chẩn đoán nhanh ca bệnh đầu tiên
- C. Xét các trường hợp có tiếp xúc
- D. Xác định chẩn đoán dịch

**Câu 101:** Khảo sát mô tả cắt ngang thôn X vào tháng 6/2014 kết quả có 10% người bị nhiễm HIV, đây là

- A. Tỷ lệ tấn công
- B. Tỷ lệ mới mắc điểm
- C. Tỷ lệ mới mắc kỳ
- D. Tỷ lệ hiện mắc điểm

**Câu 102:** Dịch tối nguy hiểm là

- A. Dịch lan tràn nhiều nước
- B. Dịch theo mùa
- C. Dịch làm mắc và tử vong nhiều
- D. Dịch xảy ra trong khu vực nhất định

**Câu 103:** Lớp trong cùng của hài cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là

- A. Kẽm có lót chất hút ẩm
- B. Lớp gỗ
- C. Quách
- D. 2 lớp Nilong

**Câu 104:** Có bao nhiêu yêu cầu khi điều tra một vụ dịch

- A. 8
- B. 6
- C. 10
- D. 12

**Câu 105:** Mục tiêu của giám sát trong kiểm soát phòng chống dịch là

- A. Phòng ngừa sự xuất hiện vụ dịch mới
- B. Ngăn chặn đường truyền nhiễm
- C. Làm giảm mắc bệnh
- D. Chẩn đoán một vụ dịch

**Câu 106:** Cuối buổi tiêm chủng lưu vô các loại vắc xin lại trong thời gian:

- A. 07 ngày sau tiêm chủng
- B. 05 ngày sau tiêm chủng
- C. 15 ngày sau tiêm chủng
- D. 10 ngày sau tiêm chủng

**Câu 107:** Bước 5 trong hệ thống chức năng giám sát dịch tễ học là

- A. Tập hợp, phân tích số liệu
- B. Điều tra khẳng định trường hợp nghi ngờ
- C. Xác định ca bệnh
- D. Đáp ứng, triển khai phòng chống dịch

**Câu 108:** Biện pháp dự phòng cấp 3 là

- A. Cần tiến hành thường xuyên các cuộc điều tra sàng tuyển
- B. Dinh dưỡng tốt, mặc ấm, nhà ở hợp lý, điều kiện làm việc đầy đủ
- C. Tạo điều kiện tốt cho ăn, mặc, ở, làm việc, học hành
- D. Điều trị với hiệu quả tối đa, cho những người đã mắc bệnh

**Câu 109:** Miễn dịch nhân tạo chủ động là:

- A. Là mẹ truyền kháng thể cho con qua nhau thai
- B. Là trẻ bú mẹ, trong sữa mẹ có chứa kháng thể.
- C. Là đưa các kháng nguyên vào để kích thích cơ thể tạo kháng thể.
- D. Là đưa huyết thanh vào cơ thể.

**Câu 110:** Trong dịch tễ học, số mới mắc tích lũy được viết tắt là

- A. CR
- B. CIR
- C. CD
- D. IDR

**Câu 111:** Thời kỳ thứ 2 của những người mắc bệnh truyền nhiễm là

- A. Lui bệnh
- B. Toàn phát
- C. Ủ bệnh
- D. Khởi phát

**Câu 112:** Yêu cầu thứ sáu khi điều tra một vụ dịch là

- A. Đưa ra kết luận
- B. Phân tích số liệu
- C. Hình thành giả thuyết
- D. Lập kế hoạch và điều tra dịch tễ

**Câu 113:** Muỗi Aedes agypty:

- A. Hoạt động không có quy luật
- B. Sống trong nhà, đẻ trứng ở vật dụng chứa nước trong xung quanh nhà
- C. Sống ngoài vườn, đẻ trứng ở vật dụng chứa nước trong xung quanh nhà.
- D. Sống ngoài vườn, hoạt động cao điềm vào rạng sáng và chiều tối

**Câu 114:** Một người xét nghiệm có HIV(+) nhưng vẫn khỏe mạnh bình thường, có thể đang ở giai đoạn nào trong diễn tiến tự nhiên của bệnh

- A. Giai đoạn tiền lâm sàng
- B. Giai đoạn hậu lâm sàng
- C. Giai đoạn cảm nhiễm
- D. Giai đoạn lâm sàng

**Câu 115:** Bước thứ 3 trong điều tra sức khỏe cộng đồng là

- A. Chọn vấn đề nghiên cứu
- B. Chọn mẫu
- C. Xác định mẫu
- D. Thiết kế mẫu

**Câu 116:** Các biện pháp phòng ngừa bệnh truyền nhiễm:

- A. Biện pháp nhà nước
- B. Biện pháp y tế
- C. Tuyên truyền cho cộng đồng về các biện pháp phòng chống dịch
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 117:** Điều trị với hiệu quả tối đa, cho những người đã mắc bệnh nhằm hạn chế các tật nguyên do các bệnh lý để lại là biện pháp thuộc cấp độ dự phòng

- A. Cấp 2
- B. Cấp 4
- C. Cấp 1
- D. Cấp 3

**Câu 118:** Nguồn truyền nhiễm bệnh dại là

- A. Chuột
- B. Chim
- C. Trâu, bò
- D. Chó, mèo

**Câu 119:** Yêu cầu thứ hai khi điều tra một vụ dịch là

- A. Xét các trường hợp có tiếp xúc
- B. Tiến hành chẩn đoán nhanh ca bệnh đầu tiên
- C. Xác định thật sự là có một vụ dịch
- D. Xác định chẩn đoán dịch

**Câu 120:** Miễn dịch tự nhiên chủ động

- A. Đưa kháng nguyên vào cơ thể
- B. Đưa huyết thanh có sẵn vào cơ thể
- C. Trẻ bú mẹ
- D. Hình thành sau khi bị nhiễm khuẩn

**Câu 121:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, chọn mẫu sẽ:

- A. Lấy mẫu ngẫu nhiên các cá thể được chọn ngẫu nhiên vào mẫu, sẽ tránh được mọi sai số chọn vào mẫu
- B. Giúp ta áp dụng các nguyên lý lý thuyết thống kê vào kết quả nghiên cứu
- C. Thỉnh thoảng dựa vào nguyên tắc ngẫu nhiên
- D. A,B đúng

**Câu 122:** Điều tra sức khỏe cộng đồng là

- A. Nghiên cứu bệnh chứng
- B. Nhìn nhận hiện tượng sức khỏe đó trong nhiều thời điểm
- C. Là nghiên cứu dọc thuộc loại nghiên cứu quan sát
- D. Cho ta được tỷ lệ hiện mắc của các nội dung cần nghiên cứu

**Câu 123:** Thời kỳ thứ 3 của những người mắc bệnh truyền nhiễm là

- A. Lui bệnh
- B. Toàn phát
- C. Ủ bệnh
- D. Khởi phát

**Câu 124:** Giám sát bệnh nhân là

- A. Giám sát mẫu huyết thanh
- B. Giám sát mẫu phân, chất nôn
- C. Báo cáo thường xuyên lên tuyến trên đối với các trường hợp bệnh truyền nhiễm
- D. Giám sát vật chủ trung gian truyền bệnh

**Câu 125:** Cơ quan kiểm dịch y tế tại cửa khẩu chịu sự kiểm tra, giám sát của ai?

- A. Sở y tế
- B. Ban quản lý cửa khẩu
- C. Chi cục VSAT – TP
- D. Trung tâm y tế dự phòng tỉnh

**Câu 126:** Dịch tễ học là môn học nghiên cứu

- A. Các quy luật của sự phát sinh và diễn biến của các hiện tượng sức khỏe khác nhau
- B. Các hiện tượng sức khỏe có ảnh hưởng tốt đến cá nhân
- C. Trên những toàn bộ quy mô rộng lớn
- D. Xảy ra trong quần thể người và động vật



**Câu 127:** Giai đoạn tiền lâm sàng trong quá trình tự nhiên của bệnh là

- A. Có những thay đổi bệnh lý nhưng những thay đổi này còn ở dưới ngưỡng bệnh lý
- B. Sau giai đoạn lâm sàng, nhiều bệnh tiến tới khỏi hoàn toàn hoặc tự khỏi
- C. Cơ thể đã thay đổi về chức năng để biểu hiện ra các dấu hiệu lâm sàng
- D. Là giai đoạn bệnh chưa phát triển

**Câu 128:** Ký hiệu (P điểm) trong dịch tễ học thể hiện

- A. Tỷ lệ hiện mắc điểm
- B. Tỷ lệ mới mắc kỳ
- C. Tỷ lệ mới mắc điểm
- D. Tỷ lệ hiện mắc kỳ

**Câu 129:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ là

- A. Phân số có tử số nằm trong giá trị của mẫu số, kèm theo yếu tố thời gian
- B. Tỷ lệ =  $a/(a+b) \times k$
- C. Tỷ lệ nữ trong cộng đồng, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng
- D. B, C đúng

**Câu 130:** Tiêm đúng khoảng cách tối thiểu giữa các liều đối với vắc xin OPV, DPT-VGB-Hib:

- A. 01 tháng
- B. 02 tuần
- C. 03 tuần
- D. 02 tháng

**Câu 131:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ hiện mắc dùng để

- A. Đánh giá sức khỏe quần thể
- B. Lập dự án về nhu cầu sức khỏe
- C. Khai thác các quan hệ nhân – quả
- D. Tất cả đúng

**Câu 132:** Các phản ứng phụ trong tiêm chủng:

- A. Sốt có thể xuất hiện sau khi tiêm đến ngày thứ 3
- B. Đau, đỏ hoặc sưng nhẹ tại chỗ tiêm, những biểu hiện này tự khỏi sau 10 ngày
- C. Co giật, khốc tiết kéo dài trên 3 giờ.
- D. Câu a, b, c đều đúng.

**Câu 133:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, mẫu chùm so với mẫu ngẫu nhiên đơn

- A. Ít chính xác hơn
- B. Chính xác hơn
- C. Chính xác giống nhau
- D. Tất cả đều sai

**Câu 134:** Đường tiêm của vắc xin Lao ( BCG):

- A. Tiêm bắp
- B. Tiêm tĩnh mạch
- C. Tiêm dưới da
- D. Tiêm trong da

**Câu 135:** Biện pháp dự phòng cấp 1 là

- A. Là điều trị với hiệu quả tối đa, cho những người đã mắc bệnh
- B. Là dự phòng sự xuất hiện của bệnh
- C. Là nhiệm vụ của tất cả các thầy thuốc
- D. Là vấn đề phát hiện sớm và điều trị kịp thời

**Câu 136:** Kiểm soát bệnh truyền nhiễm bao gồm tập hợp các biện pháp nhằm:

- A. Loại trừ các bệnh truyền nhiễm
- B. Loại trừ một bệnh truyền nhiễm
- C. Không để bệnh truyền nhiễm xảy ra
- D. Ngăn chặn đường truyền nhiễm trong cộng đồng

**Câu 137:** Trong miễn dịch nhân tạo thụ động miễn dịch sẽ hết trong bao lâu:

- A. 30 – 40 ngày
- B. 10 – 15 ngày
- C. 10 – 30 ngày
- D. 3 – 5 ngày

**Câu 138:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, việc tuyển chọn và huấn luyện điều tra viên:

- A. Phải lựa chọn những người lớn tuổi ở địa phương  
B. Thực hiện tốt và không cần giám sát chặt chẽ  
C. Phải huấn luyện sao cho kết quả điều tra của nhiều điều tra viên khác nhau như là của chỉ một điều tra viên tốt đã tiến hành  
D. Ít sử dụng phương pháp đóng vai

**Câu 139:** Năm 2014 xã A có 50 ca đẻ sống, trong đó có 01 trẻ chết vì uốn ván ngày thứ 5, 02 trẻ chết sau khi sinh vì sinh khó, 2 trẻ chết sau 7 ngày vì nguyên nhân khác Tỷ lệ chết sơ sinh là

- A. 10%  
B. 6%  
C. 2%  
D. 4%

**Câu 140:** Phần lớn các nghiên cứu dịch tễ thông thường, người ta thường lấy mức sai số chọn mẫu là khoảng

- A. 10%  
B. 8%  
C. 15%  
D. 5%

**Câu 141:** Dịch theo mùa là

- A. Dịch làm mắc và tử vong nhiều  
B. Dịch lan tràn nhiều nước  
C. Dịch xảy ra trong khu vực nhất định  
D. Dịch theo mùa

**Câu 142:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ mới mắc dùng để

- A. Khai thác các quan hệ nhân – quả  
B. Lập dự án về nhu cầu sức khỏe  
C. Đánh giá hiệu lực can thiệp biện pháp y tế  
D. Đánh giá sức khỏe quần thể

**Câu 143:** Có bao nhiêu phương thức lây truyền bệnh trong quá trình dịch

- A. 4  
B. 3  
C. 5  
D. 2

**Câu 144:** Yêu cầu thứ năm khi điều tra một vụ dịch là

- A. Lập kế hoạch và điều tra dịch tễ  
B. Phân tích số liệu  
C. Đưa ra kết luận  
D. Hình thành giả thuyết

**Câu 145:** Thanh khiết môi trường sống, chống các tai nạn nghề nghiệp, tai nạn môi trường sống là những biện pháp thuộc cấp độ dự phòng

- A. Cấp 2  
B. Cấp 3  
C. Cấp 4  
D. Cấp 1

**Câu 146:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết/mắc ký hiệu

- A. MR  
B. CFR  
C. CI  
D. CDR

**Câu 147:** Dịch địa phương là

- A. Dịch lan tràn qua nhiều nước  
B. Dịch làm mắc và tử vong nhiều  
C. Dịch xảy ra trong khu vực nhất định  
D. Dịch theo mùa

**Câu 148:**

Nghiên cứu dịch tễ học nào sau đây không phải là phương pháp mô tả quan sát

- A. Các nghiên cứu trường hợp bệnh đơn lẻ  
B. Nghiên cứu bệnh - chứng  
C. Các nghiên cứu trường hợp chùm bệnh.  
D. Các nghiên cứu lịch sử.

**Câu 149:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, khi xác định cỡ mẫu, cần phải xác định được bao nhiêu dữ kiện chính

- A. 3  
C. 5
- B. 4  
D. 2

**Câu 150:** Miễn dịch nhân tạo thụ động

- A. Đưa kháng nguyên vào cơ thể  
C. Hình thành sau khi bị nhiễm khuẩn
- B. Đưa huyết thanh có sẵn vào cơ thể  
D. Trẻ bú mẹ

**Câu 151:** Liều lượng mỗi lần tiêm vaccin lao ( BCG) là:

- A. 0,3ml/mũi tiêm  
C. 0,1ml/mũi tiêm
- B. 1,0ml/mũi tiêm  
D. 0,5ml/mũi tiêm

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 152:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, tỷ suất không hạn định là tỷ suất giữa hai hiện tượng giống nhau

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 153:** Điều tra nghiên cứu sức khoẻ cộng đồng là công cụ chủ yếu hiện nay được sử dụng rất rộng rãi để mô tả một hiện tượng sức khoẻ trong quần thể

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 154:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, có hai dạng số đo thể hiện tỷ lệ hiện mắc

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 155:** Biện pháp nhà nước trong nguyên lý phòng chống dịch là thực hiện các chương trình tiêm chủng

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 156:** Phân tích ban đầu trong điều tra một bệnh truyền nhiễm cần xác nhận chẩn đoán bằng lâm sàng và cận lâm sàng

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 157:** Khi nghiên cứu mẫu sẽ tốn ít thời gian nhưng tiêu hao nhiều nhân lực

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 158:** Kiểm dịch y tế là lực lượng tiếp xúc và kiểm tra đầu tiên với đối tượng xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 159:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, tỷ lệ hiện mắc còn dùng để khai thác các quan hệ nhân quả liên quan đến sức khoẻ

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 160:** Phân tích ban đầu trong điều tra một bệnh truyền nhiễm chỉ cần xác nhận chẩn đoán bằng lâm sàng

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 161:** Một người không có triệu chứng bệnh Viêm gan B nhưng xét nghiệm có HbsAg (+) thì có thể đang ở giai đoạn cảm nhiễm của bệnh.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 162:** Kiểm dịch viên y tế chỉ tiến hành kiểm tra "tờ khai kiểm dịch y tế nhập cảnh đối với tàu hỏa" không cần kiểm tra tờ khai xuất cảnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 163:** Mục tiêu giám sát phòng chống dịch là phòng ngừa sự xuất hiện những vụ dịch mới

A. Đúng B. Sai

**Câu 164:** Khi trẻ bị sốt hoặc bị mắc các bệnh cấp tính thì hoãn tiêm, đề nghị mẹ mang trẻ trở lại tiêm lần sau khi trẻ đã khỏi ốm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 165:** Giai đoạn 4 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là thống kê về dịch bệnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 166:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, nghiên cứu bệnh - chứng không phải là phương pháp mô tả quan sát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 167:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết/mắc ký hiệu CFC

A. Đúng B. Sai

**Câu 168:** Nguyên tắc xây dựng câu hỏi điều tra Mỗi lần hỏi chỉ hỏi một câu hỏi

A. Đúng B. Sai

**Câu 169:** Sự diễn biến (gia tăng, thu hẹp, lui tàn, kết thúc) của một tình trạng bệnh tật, mặc dù với qui mô nào cũng tuân theo những qui luật riêng của nó.

A. Đúng B. Sai

**Câu 170:** Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, vấn đề nghiên cứu là vấn đề ưu tiên, được tính toán phù hợp với các nguồn lực có thể, đảm bảo nghiên cứu kết quả và kết quả là có kết quả

A. Đúng B. Sai

**Câu 171:** Dem số mới mắc chia cho tổng số cá thể đại diện cho cá thể của quần thể cần nghiên cứu trong khoảng thời gian nghiên cứu, sẽ được tỷ lệ mới mắc

A. Đúng B. Sai

**Câu 172:** Trong điều tra sức khỏe tại cộng đồng, Câu hỏi mở là câu hỏi không đưa ra các tình huống trả lời Từ đó người trả lời đưa ra tối thiểu một tình huống

A. Đúng B. Sai

**Câu 173:** Đại dịch là dịch xảy ra trong cả nước

A. Đúng B. Sai

**Câu 174:** Nhiệm vụ đầu tiên việc điều tra một vụ dịch là phát hiện được nguồn truyền nhiễm

A. Đúng B. Sai

**Câu 175:** Cơ quan kiểm dịch y tế cảng đầu tiên có nhiệm vụ cấp giấy chứng nhận y tế xuất cảnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 176:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, chọn cỡ mẫu cần phải xác định được độ chính xác mong muốn

A. Đúng B. Sai

- Câu 177:** Vaccin Sởi đã pha hồi chỉnh quá 3 giờ thì huỷ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 178:** *Biện pháp phòng chống dịch đối với khối cảm nhiễm:* Là chủ động tiêm vắc xin phòng bệnh, một số bệnh có thể dùng kháng huyết thanh đặc hiệu, về lâu dài nên nâng cao trình độ hiểu biết về phòng chống bệnh tật trong cộng đồng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 179:** Giai đoạn cảm nhiễm cơ thể đã bắt đầu phơi nhiễm với yếu tố nguy cơ có thể làm cho cơ thể xuất hiện bệnh tương ứng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 180:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, tỷ lệ mới mắc dùng để đánh giá hiệu lực của các biện pháp y tế đã đáp ứng trong quần thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 181:** Nghiên cứu trường hợp bệnh đơn lẻ thuộc phương pháp mô tả quan sát.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 182:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết do dị tật bẩm sinh = Số trẻ có dị tật được biết/ Số trẻ đẻ sống  
A. Đúng B. Sai
- Câu 183:** Số mới mắc tích lũy bao giờ cũng biểu thị dưới dạng tỷ lệ, viết tắt là IR  
A. Đúng B. Sai
- Câu 184:** Yếu tố cơ bản trong điều tra một bệnh truyền nhiễm ngoài phân tích ban đầu để chẩn đoán cần tìm kiếm thêm các trường hợp không có triệu chứng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 185:** Nghiên cứu cắt ngang, tiến hành trên quần thể là một cuộc điều tra cộng đồng và quy trình nghiên cứu là một bộ câu hỏi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 186:** Nguồn truyền nhiễm bệnh dịch hạch là chuột  
A. Đúng B. Sai
- Câu 187:** Cơ quan kiểm dịch y tế cảng cuối cùng có nhiệm vụ cấp giấy chứng nhận y tế xuất cảnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 188:** Đối tượng nghiên cứu dịch tễ học là các qui luật phân bố của các tình trạng tình trạng bệnh tật xảy ra trong những quần thể dân chúng nhất định  
A. Đúng B. Sai
- Câu 189:** Trong điều tra nghiên cứu sức khoẻ tại cộng đồng, để tìm tỷ lệ hiện mắc, dùng phương pháp nghiên cứu dọc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 190:** Biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm theo đường tiêu hoá là tác động vào các phương tiện truyền nhiễm đóng vai trò chủ yếu, để cắt đứt đường truyền nhiễm mới có tác dụng triệt để.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 191:** Các biện pháp phòng chống dịch về bệnh đường hô hấp: Đeo khẩu trang N95 trong toàn thể cộng đồng là hữu hiệu và triệt để nhất.

A. Đúng B. Sai

**Câu 192:** Mọi tình trạng bệnh tật đều phải có những nguyên nhân nhất định.

A. Đúng B. Sai

**Câu 193:** Các cuộc điều tra trong quần thể thường sử dụng mẫu chùm

A. Đúng B. Sai

**Câu 194:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng khi hỏi nên sử dụng câu hỏi đặc hiệu

A. Đúng B. Sai

**Câu 195:** Tính đề kháng tuyệt đối được hình thành do miễn dịch tự nhiên theo chủng loài hoặc sau khi bị nhiễm trùng

A. Đúng B. Sai

**Câu 196:** Xác định nhóm người liên quan thuộc giai đoạn 2 của điều tra

A. Đúng B. Sai

**Câu 197:** Giai đoạn 5 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là lập kế hoạch phòng chống dịch

A. Đúng B. Sai

**Câu 198:** Nghiên cứu mẫu ít tiết kiệm thời gian, nhân lực và chi phí, Chất lượng thông tin chưa tập trung được thời gian và các nguồn lực khác cho các dữ kiện tin cậy trên mỗi cá thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 199:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, sử dụng các tỷ lệ chết để đánh giá nhu cầu sức khỏe cộng đồng

A. Đúng B. Sai

**Câu 200:** Lớp trong cùng của hài cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là 02 lớp nilon

A. Đúng B. Sai

**Câu 201:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết thô phản ánh chết cho cả quần thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 202:** Sử dụng thông tin giám sát để theo dõi, đánh giá chương trình can thiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 203:** Cơ quan kiểm dịch y tế biên giới không cần theo dõi sức khỏe người chế biến thực phẩm phục vụ khách xuất, nhập cảnh tạo cửa khẩu

A. Đúng B. Sai

**Câu 204:** Đối với các bệnh truyền theo đường tiêu hoá cơ chế lây truyền thường khá phức tạp, phần lớn có phương thức truyền trực tiếp

A. Đúng B. Sai

- Câu 205:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, nên chọn thời điểm phỏng vấn phù hợp với đối tượng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 206:** Dùng phương pháp nghiên cứu bệnh - chứng để tìm tỷ lệ hiện mắc:
- A. Đúng B. Sai
- Câu 207:** Trục khuẩn than lây truyền qua da bị thương, tuyến tiêu hóa, hô hấp
- A. Đúng B. Sai
- Câu 208:** Trong dịch tễ học: tỷ số, tỷ lệ và tỷ suất là những công cụ quan trọng để đo tần số của bệnh
- A. Đúng B. Sai
- Câu 209:** Vaccin viêm não Nhật bản tiêm phòng cho trẻ dưới 1 tuổi
- A. Đúng B. Sai
- Câu 210:** Nguồn truyền nhiễm bệnh bao gồm người và động vật
- A. Đúng B. Sai
- Câu 211:** Dung môi pha hồi chỉnh vaccin bị vỡ nên dùng nước cất để pha thay thế
- A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Trong dịch tễ học, sử dụng các tỷ lệ chết có thể ước lượng được tuổi thọ trung bình của 1 đất nước
- A. Đúng B. Sai
- Câu 213:** Có 9 yêu cầu khi điều tra một vụ dịch
- A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Một vụ dịch không nhất thiết phải có số lượng lớn các trường hợp bệnh
- A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng đơn vị lấy mẫu có thể là một người, một gia đình, một trường học
- A. Đúng B. Sai
- Câu 216:** Kiểm soát bệnh truyền nhiễm nhằm ngăn chặn đường truyền nhiễm trong cộng đồng, để đạt mục tiêu là làm giảm tỷ lệ hiện mắc xuống mức thấp nhất không còn đáng ngại cho sức khỏe cộng đồng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 217:** Điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng chỉ được sử dụng để mô tả về vấn đề được nghiên cứu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 218:** Giám sát chủ động là thu thập số liệu từ một phần của công tác cung ứng dịch vụ y tế thường qui
- A. Đúng B. Sai
- Câu 219:** Nhược điểm của câu hỏi mở là đối tượng trả lời những thông tin không quan trọng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 220:** Dịch tối nguy hiểm là dịch làm mắc và tử vong nhiều người
- A. Đúng B. Sai

- Câu 221:** Bệnh thương hàn lây nhiễm qua đường máu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 222:** Vaccin viêm não Nhật bản tiêm phòng cho trẻ đủ 1 tuổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 223:** Tỷ lệ chết chu sinh là tỷ lệ phản ánh số trẻ chết khi còn trong bụng mẹ được 28 tuần thai, đến khi sinh ra sống được dưới một tuần tuổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 224:** Điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng là điều tra cắt ngang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 225:** Bước 2 trong thiết kế bộ câu hỏi là lập danh sách những thông tin thu thập  
A. Đúng B. Sai
- Câu 226:** Biện pháp phòng dịch đối với các bệnh truyền nhiễm theo đường hô hấp hữu hiệu và triệt để nhất là giáo dục vệ sinh cá nhân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 227:** Tỷ lệ chết sơ sinh là tỷ lệ phản ánh số trẻ chết, sau khi đẻ sống trẻ đẻ ra sống đến ngày thứ 31  
A. Đúng B. Sai
- Câu 228:** Khả năng có thể mắc một bệnh nào đó gọi là nguy cơ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 229:** Tốc độ mới mắc được nêu bằng tỷ lệ mới mắc trong những khoảng thời gian bằng nhau được coi là đơn vị thời gian để tính tỷ lệ mới mắc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 230:** Khi đặt câu hỏi nên sử dụng câu hỏi đóng nhiều hơn câu hỏi mở, không cần xen kẽ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 231:** Vệ sinh trường học, lớp học đảm bảo đủ ánh sáng, thoáng khí là biện pháp dự phòng cấp 3.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 232:** Khi kiểm dịch y tế chỉ nên phối hợp với ngành y tế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 233:** Giai đoạn 3 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là hình thành giả thuyết về bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 234:** Sốt là tác dụng phụ thường gặp khi tiêm phòng vaccin DPT  
A. Đúng B. Sai
- Câu 235:** Trong trường hợp dịch xảy ra ở khu vực đã tiêm phòng vắc xin, phải tiến hành đánh giá tình trạng vắc xin nếu có điều nghi ngờ phải tiến hành chỉ định tiêm phòng vắc xin lại  
A. Đúng B. Sai



- Câu 236:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết vì một bệnh viết tắt là MR  
A. Đúng B. Sai
- Câu 237:** Các tác nhân gây bệnh nhiễm khuẩn là yếu tố bên ngoài làm cho bệnh phát triển.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 238:** Khi tiêm chủng mỗi loại vaccin, chỉ dùng 01 bơm - kim tiêm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 239:** Cơ quan kiểm dịch y tế biên giới không làm thủ lục xuất cảnh đối với Thi hài của người chết do mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 240:** Phục hồi lại các chức năng để khắc phục các tật nguyên cho các trẻ bị Viêm não là các biện pháp dự phòng cấp 3.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 241:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, mẫu ngẫu nhiên đơn chính xác hơn mẫu chùm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 242:** Cháu B đủ 05 tháng tuổi, mẹ mang cháu tới tiêm chủng lần thứ 2 tại Trạm y tế, trước đó trẻ đã được tiêm 01 mũi BCG, OPV<sup>1</sup>, cán bộ y tế tiêm cho trẻ mũi DPT-VGB-Hib<sup>1</sup> và OPV<sup>2</sup>, hẹn sau 01 tháng mang trẻ quay lại tiêm tiếp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 243:** Bảng là tập hợp số liệu được sắp xếp theo hàng theo cột Bảng có không có tác dụng biểu thị mô hình, sự khác biệt và các mối quan hệ khác  
A. Đúng B. Sai
- Câu 244:** Trong nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, mẫu chùm chính xác hơn mẫu ngẫu nhiên đơn, đáp ứng được các lợi điểm này, khi số đơn vị thống kê trong quần thể điều tra là rất lớn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 245:** Trong dịch tễ học, sử dụng các tỷ lệ chết để xác định ưu tiên các chương trình hành động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 246:** Biện pháp nâng cao sức khỏe thuộc vào dự phòng cấp 2.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 247:** Thuật ngữ Thanh toán bệnh truyền nhiễm bao gồm các biện pháp nhằm loại trừ trọn vẹn trong cộng đồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 248:** Khi thu thập số liệu cho nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, ưu điểm của câu hỏi đóng là dễ tổng hợp số liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 249:** Người mắc bệnh truyền nhiễm sẽ có diễn biến trải qua 3 thời kỳ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 250:** Dịch tối nguy hiểm là dịch xảy ra và lan tràn nhiều nước trên thế giới  
A. Đúng B. Sai

- Câu 251:** Một trong những loại giám sát dịch tễ học là giám sát véc tơ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 252:** Giai đoạn 1 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là thăm khám, phát hiện bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 253:** Sự phát sinh (xuất hiện, tái diễn) của một tình trạng bệnh tật không theo một qui luật riêng nào.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 254:** Điều tra nghiên cứu sức khỏe cộng đồng chỉ nhìn nhận hiện tượng sức khỏe đó trong một thời điểm nhất định  
A. Đúng B. Sai
- Câu 255:** Yêu cầu thứ tư khi điều tra một vụ dịch là kiểm tra chẩn đoán  
A. Đúng B. Sai
- Câu 256:** Nghiên cứu bệnh - chứng là phương pháp phân tích căn nguyên.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** Nên tập hợp các bảng tổng hợp cho từng chùm, rồi bảng tổng hợp toàn bộ nghiên cứu, sau đó mới xử lý  
A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Tỷ lệ chết dùng để xây dựng và củng cố tổ chức chăm sóc sức khỏe cộng đồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** Bảo quản Vaccin DPT-VGB-Hib (5 trong 1) khi bảo quản không được để vaccin đông băng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Nếu phụ nữ trước khi mang thai đã tiêm đủ 5 liều vaccin Uôn ván (AT) khi mang thai chỉ cần tiêm thêm 1 liều Vaccin AT nữa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Đối với chủ thể con người, bên cạnh những đặc điểm về tuổi, giới, phong tục, tập quán, chủng tộc, dân tộc người ta còn quan tâm đến cả những đặc thù sinh học, tâm sinh lý.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Tỷ lệ mới mắc dùng để đánh giá sức khỏe quần thể đối với một bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Biện pháp nhà nước: về phòng ngừa bệnh truyền nhiễm gồm các văn bản quy phạm pháp luật, những biện pháp kinh tế - xã hội... nhằm bảo vệ nâng cao sức khỏe cho nhân dân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 264:** Bước 6 trong chức năng của giám sát dịch tễ là đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát  
A. Đúng B. Sai

- Câu 265:** Lây nhiễm qua đường máu là một trong những đường lây của bệnh truyền nhiễm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 266:** Tỷ lệ hiện mắc dùng để lập dự án về nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho quần thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 267:** Dịch tản phát là dịch xuất hiện đều đặn theo các tháng nhất định trong năm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 268:** Bệnh sốt xuất huyết lây truyền qua muỗi đốt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 269:** Vaccin Bại liệt (OPV) dùng bằng đường tiêm dưới da  
A. Đúng B. Sai
- Câu 270:** Lớp giữa của hài cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là lớp túi vải  
A. Đúng B. Sai
- Câu 271:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, Ưu điểm của câu hỏi đóng là thu thập thông tin nhanh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 272:** Nguồn truyền nhiễm bệnh sốt làn sóng là chim  
A. Đúng B. Sai
- Câu 273:** Tỷ suất có hạn định Là tỷ suất giữa hai quần thể, thời gian, không gian khác nhau đối với cùng một hiện tượng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 274:** Giai đoạn cảm nhiễm cơ thể đã bắt đầu phơi nhiễm với yếu tố nguy cơ có thể làm cho cơ thể xuất hiện bệnh tương ứng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 275:** Bản đồ không được dùng để thể hiện sự phân bố của các sự kiện hoặc thuộc tính  
A. Đúng B. Sai
- Câu 276:** Nếu phụ nữ trước khi mang thai đã tiêm đủ 5 liều vaccin Uốn ván (AT) khi mang thai không cần tiêm Vaccin AT nữa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 277:** Lớp ngoài cùng của hài cốt nhập cảnh bằng đường không được bảo quản đúng quy cách là lớp gỗ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 278:** Điều trị với hiệu quả tối đa, cho những người đã mắc bệnh nhằm hạn chế các tật nguyên do các bệnh lý để lại là biện pháp thuộc dự phòng 2.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 279:** Giai đoạn cảm nhiễm là giai đoạn bệnh chưa phát triển, nhưng cơ thể đã bắt đầu phơi nhiễm với yếu tố nguy cơ có thể làm cho cơ thể xuất hiện bệnh tương ứng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 280:** Nghiên cứu thuần tập là phương pháp phân tích căn nguyên.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 281:** Khoảng cách tối thiểu giữa 2 liều đối với Vaccin DPT-VGB-Hib (5 trong 1) là 4 tuần

A. Đúng

B. Sai

**Câu 282:** Cơ quan kiểm dịch y tế các cảng trung gian trong hành trình của tàu thuyền chỉ kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch y tế từ cảng đầu tiên để theo dõi, giám sát tàu thuyền trong thời gian neo đậu tại cảng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 283:** Miễn dịch nhân tạo thụ động là đưa huyết thanh vào cơ thể

A. Đúng

B. Sai

**Câu 284:** Khi phỏng vấn bộ câu hỏi điều tra nên ngồi cạnh bên đối tượng để hỏi dễ hơn

A. Đúng

B. Sai

**Câu 285:** Trong dịch tễ học, khi tính toán các số liệu về tỷ suất thì không liên quan đến thời gian

A. Đúng

B. Sai

**Câu 286:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, nên dễ dãi, thoải mái trong việc huấn luyện điều tra viên, giúp giảm stress chi điều tra viên

A. Đúng

B. Sai

**Câu 287:** Sử dụng thông tin giám sát để dự báo và phát hiện sớm dịch

A. Đúng

B. Sai

**Câu 288:** Sau khi tiêm chủng nên lưu vò các loại vaccin lại 10 ngày

A. Đúng

B. Sai

**Câu 289:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, câu hỏi “Viêm gan B là bệnh như thế nào?” thuộc câu hỏi đóng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 290:** Trong dịch tễ học, tỷ lệ chết thô ký hiệu MR

A. Đúng

B. Sai

**Câu 291:** Kiểm soát và thanh toán bệnh truyền nhiễm: nhằm mục tiêu phòng ngừa sự xuất hiện những vụ dịch mới.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 292:** Vaccin lao (BCG) đã pha hồi chính quá 6 giờ thì hủy

A. Đúng

B. Sai

**Câu 293:** Thanh khiết môi trường sống, chống các tai nạn nghề nghiệp, tai nạn môi trường sống là những biện pháp thuộc dự phòng cấp 3.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 294:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, câu hỏi “Anh/chị thường dùng những loại thực phẩm nào trong gia đình mình?” là một câu hỏi đóng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 295:** Vắc xin nhạy cảm với nhiệt độ và đông băng do vậy phải bảo quản vắc xin ở nhiệt độ cho phép từ nơi sản xuất tới khi sử dụng.

A. Đúng

B. Sai

- Câu 296:** Miễn dịch tự nhiên thụ động là trẻ bú mẹ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 297:** Đánh giá dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm chỉ cần hiểu biết đầy đủ về tác nhân gây bệnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 298:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, thường thử nghiệm bộ câu hỏi điều tra khoảng 10 – 15 đối tượng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 299:** Câu hỏi “Trong 2 tháng qua, gia đình có ai mắc bệnh không?” thuộc câu hỏi đóng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 300:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, nhược điểm của câu hỏi mở là dễ dàng tổng hợp số liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 301:** Khi tiêm chủng cho trẻ nên giữ chặt trẻ để tiêm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 302:** Biện pháp phòng dịch đối với các bệnh truyền theo đường da và niêm mạc quan trọng nhất là giáo dục vệ sinh cá nhân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 303:** Dự phòng cấp 1 bao gồm các biện pháp nâng cao sức khỏe và biện pháp bảo vệ đặc hiệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 304:** Người thực hiện khám liệt thi hài, hài cốt nên mang trang phục theo phong tục tập quán của địa phương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 305:** Vắc xin viêm gan B chỉ chứa nhiều loại kháng nguyên nên còn gọi là vắc xin đa giá  
A. Đúng B. Sai
- Câu 306:** Giám sát bị động là số liệu được thu thập từ cộng đồng qua các cuộc điều tra hoặc qua việc huy động cộng đồng đến một địa điểm nào đó  
A. Đúng B. Sai
- Câu 307:** Miễn dịch nhân tạo thụ động sẽ hết sau 10 - 30 ngày  
A. Đúng B. Sai
- Câu 308:** Khi tiêm chủng có thể tiêm hai mũi tiêm cùng đùi hoặc cùng cánh tay một lúc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 309:** Câu “Anh/chị có uống nước lã không?” là câu hỏi đóng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 310:** Trong điều tra nghiên cứu sức khỏe tại cộng đồng, chọn cỡ mẫu không cần phải xác định sai số chọn mẫu  
A. Đúng B. Sai

- Câu 311:** Ở tuyến xã tất cả các loại vắc xin bảo quản ở nhiệt độ (+)2°C đến (+)8°C  
A. Đúng B. Sai
- Câu 312:** Để biểu thị địa điểm xảy ra các ca bệnh, thường sử dụng các bản đồ chấm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 313:** Khoảng cách tối thiểu giữa 2 liều đối với Vaccin DPT-VGB-Hib (5 trong 1) là 2 tuần  
A. Đúng B. Sai
- Câu 314:** Bước 4 trong thiết kế bộ câu hỏi là quyết định phần chính trong bộ câu hỏi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 315:** Miễn dịch nhân tạo chủ động là đưa kháng nguyên vào cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 316:** Viêm gan A lây truyền qua đường máu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 317:** Khi trẻ đang bị sốt hoặc bị mắc các bệnh cấp tính thì giải thích cho người mẹ về lợi ích của tiêm chủng và động viên mẹ mang trẻ đến tiêm vắc xin lần sau.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 318:** Tỷ lệ là một phân số mà số đo của tử số nằm trong số đo mẫu số  
A. Đúng B. Sai
- Câu 319:** Giai đoạn 3 trong điều tra một bệnh hoặc một vụ dịch bệnh truyền nhiễm có quy mô nhỏ là tìm hiểu tỷ lệ tấn công và tiểu sử dịch bệnh học  
A. Đúng B. Sai
- Câu 320:** Chúng ta thường chọn ra một mẫu và thu thập thông tin từ các cá thể trong mẫu lớn, với mong muốn là mẫu đại diện cho quần thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 321:** Khi pha hồi chỉnh vaccin chỉ sử dụng dung môi được cấp cùng với vaccin  
A. Đúng B. Sai
- Câu 322:** Câu hỏi Nghề nghiệp của anh/chị là gì? Thường thuộc phần hành chính trong bộ câu hỏi phỏng vấn điều tra  
A. Đúng B. Sai
- Câu 323:** Câu “Anh/chị đã ăn những gì trong bữa trưa ngày hôm qua?” là câu hỏi mở  
A. Đúng B. Sai
- Câu 324:** Vaccin DPT-VGB-Hib (5 trong 1) tiêm cho trẻ trong thời kỳ sơ sinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 325:** Đặc trưng của tiêu thức nghiên cứu thường là một bệnh, một kết quả của một dịch vụ y tế hoặc một can thiệp nào đó trong cộng đồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 326:** Giám sát véc tơ là giám sát đối với các bệnh truyền qua vật chủ trung gian  
A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Tiêm vaccin phòng bệnh Viêm não cho trẻ em là biện pháp dự phòng cấp 1.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Nghiên cứu thuần tập thuộc phương pháp mô tả quan sát.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Tỷ lệ chết một bệnh là tỷ lệ phản ánh chết cho tất cả các bệnh trong quần thể

- A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Giám sát bị động là thu thập số liệu từ một phần của công tác cung ứng dịch vụ y tế thường qui

- A. Đúng B. Sai

### 3. Học phần: Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

#### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Hoạt động TT – GDDD bằng thăm các trường hợp tại gia đình đối tượng cần thăm là

- A. Gia đình nhiều thế hệ B. Gia đình có trẻ trên 2 tuổi phát triển bình thường  
C. Các bà mẹ có thai không đi khám thai D. Gia đình có trẻ dưới 6 tháng tuổi

**Câu 2:** Vitamin A, D trong cá tập trung nhiều ở

- A. Mắt cá B. Bụng cá  
C. Đầu cá D. Gan cá

**Câu 3:** Khi nhu cầu Protid không đảm bảo thường dẫn đến nhu cầu nào sau bị thiếu hụt

- A. Năng lượng B. Chất khoáng  
C. Các vitamin D. Tất cả đều đúng

**Câu 4:** Khi TT - GDDD thông điệp truyền đạt phải:

- A. Hấp dẫn và phù hợp B. Ngắn, gọn  
C. Đúng đối tượng D. Ngắn, gọn, rõ, hấp dẫn và phù hợp.

**Câu 5:** Theo dõi các chương trình can thiệp dinh dưỡng tốt nghĩa là:

- A. Phải nhiều người theo dõi cùng lúc B. Có kế hoạch từ trước  
C. Vào đúng thời điểm cần thiết nhất D. Phải thường xuyên

**Câu 6:** Một gam glucid đốt cháy trong cơ thể cho:

- A. 4 Kcal B. 9 Kcal  
C. 7 Kcal D. 10 Kcal

**Câu 7:** Nhóm vitamin tan trong chất béo là:

- A. A,D,B,K B. A,C,E,K  
C. A,D,E,K D. A,D,E,PP

**Câu 8:** Theo đề nghị của viện dinh dưỡng quốc gia, tỷ lệ chất béo trong khẩu phần ăn nên khoảng

- A. 12% tổng số năng lượng B. 16% tổng số năng lượng  
C. 14% tổng số năng lượng D. 18% tổng số năng lượng

**Câu 9:** Nhân viên trực tiếp tiếp xúc, lịch khám sức khỏe định kỳ là

- A. 2 tháng/lần B. 3 tháng/lần  
C. 4 tháng/lần D. Tháng/lần.

**Câu 10:** Yếu tố nào sau khó tác động để có thể làm giảm nguy cơ mắc một số bệnh mạn tính có liên quan đến dinh dưỡng

- A. Chế độ ăn
- B. Lối sống
- C. Sở thích
- D. Yếu tố di truyền

**Câu 11:** Thiếu vitamin A liên quan chặt chẽ với

- A. Suy dinh dưỡng
- B. Suy thận
- C. Suy hô hấp
- D. Suy tim

**Câu 12:** Điều tra ngộ độc thực phẩm gồm:

- A. 11 bước
- B. 8 bước
- C. 9 bước
- D. 10 bước

**Câu 13:** Trong thịt còn có thành phần sau làm cho protid của thịt khó hấp thu

- A. Phospho và kali
- B. Tryptophan và cystin
- C. Collagen và elastin
- D. Lysin và Methionine

**Câu 14:** Đánh giá hiệu quả của chương trình can thiệp dinh dưỡng là

- A. Trẻ em được cải thiện dinh dưỡng, ít ốm đau bệnh tật, gia đình hạnh phúc.
- B. Tỷ lệ trẻ <1 tuổi tử vong cao
- C. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng tăng
- D. Tỷ lệ trẻ đẻ có cân nặng thấp lớn

**Câu 15:** Biểu hiện dinh dưỡng sau làm tăng nguy cơ bệnh tim mạch, huyết áp, đái đường

- A. Thiếu vitamin A
- B. Béo phì
- C. Thiếu I ốt
- D. Thiếu sắt

**Câu 16:** Trong số các bệnh do vi rút truyền qua thực phẩm do nào vi rút phổ biến nhất:

- A. Vi rút bại liệt
- B. H5N1
- C. Vi rút viêm gan A
- D. Rota vi rút

**Câu 17:** Một gam lipid đốt cháy trong cơ thể cho:

- A. 7 Kcal
- B. 9 Kcal
- C. 4 Kcal
- D. 10 Kcal

**Câu 18:** Nhu cầu dinh dưỡng của công nhân là

- A. Hạn chế glucid và lipid nhằm hạn chế năng lượng đưa vào
- B. Hạn chế vitamin tan trong nước nhất là vitamin B<sub>1</sub>
- C. Nhu cầu Protid càng cao khi lao động càng nặng
- D. Hạn chế chất khoáng hơn sơ với người lao động bình thường

**Câu 19:** Hàm lượng protid trong các loại cá là

- A. 14 – 15%
- B. 16 - 17%
- C. 10 – 14%
- D. 5- 10%

**Câu 20:** Nội dung giáo dục truyền thông dinh dưỡng dựa vào:

- A. 7 hoạt động dinh dưỡng ở gia đình
- B. 6 hoạt động dinh dưỡng ở gia đình
- C. 9 hoạt động dinh dưỡng ở gia đình
- D. 8 hoạt động dinh dưỡng ở gia đình

**Câu 21:** Thầy giáo giảng bài được xếp vào nhóm lao động nào sau

- A. Lao động nặng đặc biệt
- B. Lao động nhẹ
- C. Lao động nặng
- D. Lao động vừa



**Câu 22:** Khi TT –GDDD cần chú ý:

- A. Sử dụng rất nhiều phương tiện hỗ trợ
- B. Dùng nhiều câu hỏi đóng
- C. Nói nhiều để đối tượng hiểu
- D. Lắng nghe và tìm hiểu kỹ tình huống của đối tượng

**Câu 23:** Đối tượng sau không cần thiết phải bổ sung viên vitamin A

- A. Trẻ từ 36 – 60 tháng tuổi
- B. Trẻ từ 12 – 36 tháng tuổi
- C. Trẻ < 6 tháng tuổi
- D. Trẻ 6 – 12 tháng tuổi

**Câu 24:** Tường của phòng sản xuất tại nhà ăn công cộng có chiều cao:

- A. >2.5 mét
- B. > 1.5 mét
- C. > 2 mét
- D. > 3 mét

**Câu 25:** Vitamin chủ yếu ở trong ngũ cốc là

- A. Vitamin D
- B. Vitamin B
- C. Vitamin C
- D. Vitamin E

**Câu 26:** Khi báo cáo ngộ độc thực phẩm cần chú ý thông tin sau:

- A. Bữa ăn nguyên nhân
- B. Có sự cố ý gây ngộ độc không
- C. Thức ăn nguyên nhân
- D. Cơ sở nguyên nhân

**Câu 27:** Chỉ số cơ bản để đánh giá tình trạng thiếu I-ốt là

- A. Mức I-ốt trong thực phẩm
- B. Mức I-ốt trong tuyến giáp
- C. Mức I-ốt trong nước tiểu
- D. Mức I-ốt trong nước

**Câu 28:** Cơ chế gây bệnh của Samonella là:

- A. Tiết độc tố gây tăng tiết nước gây tiêu chảy
- B. Xâm nhập vào lớp màng nhày của đường tiêu hóa và gây hoạt tử tế bào
- C. Xâm nhập vào lớp màng nhày của đường tiêu hóa và không gây hoạt tử tế bào.
- D. Hình thành độc tố gây triệu chứng nôn

**Câu 29:** Bước phân tích mục tiêu trong các bước xây dựng kế hoạch can thiệp dinh dưỡng bậc thang về nguyên nhân và hậu quả được biến đổi thành:

- A. Kế hoạch hành động
- B. Hiệu quả của chương trình
- C. Dự án can thiệp
- D. Bậc thang các mục tiêu

**Câu 30:** Bổ sung vi chất dinh dưỡng bằng cách cho trẻ từ 6 – 36 tháng uống vitamin A liều cao

- A. 3 lần/năm
- B. 1 lần/năm
- C. 2 lần/năm
- D. 4 lần/năm

**Câu 31:** Đặc điểm giá trị dinh dưỡng của sữa không có nội dung này

- A. Chứa nhiều vitamin C
- B. Lipid sữa có giá trị sinh học cao
- C. Sữa có nhiều canxi, kali, phospho
- D. Protid có thành phần acid amin cân đối, độ đồng hóa cao

**Câu 32:** Thịt là nguồn cung cấp

- A. Vitamin nhóm B, chủ yếu B<sub>1</sub>
- B. Vitamin C
- C. Vitamin E
- D. Vitamin K

**Câu 33:** Vật liệu để làm nồi xoong:

- A. Gang
- B. Sắt
- C. Nhôm
- D. Kẽm

**Câu 34:** Khi TT - GDDD kênh chuyển tải phải:

- A. Dễ nghe
- B. Đảm bảo tính tiếp cận được và độ thường xuyên.
- C. Tin cậy và thuyết phục.
- D. Ngắn, gọn, rõ, hấp dẫn và phù hợp.

**Câu 35:** Đối tượng tham gia câu lạc bộ phòng chống suy dinh dưỡng thường là:

- A. Chồng
- B. Lãnh đạo hội phụ nữ
- C. Đoàn thanh niên
- D. Các chị em đang có thai

**Câu 36:** Nguyên nhân chính suy dinh dưỡng thể Kwashiorkor là

- A. Chế độ ăn thiếu cả protein và glucid
- B. Chế độ ăn quá thừa protein
- C. Chế độ ăn quá nghèo Protein, glucid tạm đủ hoặc thiếu nhẹ
- D. Chế độ ăn quá thừa lipid

**Câu 37:** Tác nhân gây bệnh bại liệt là:

- A. Nguyên sinh động vật
- B. Nấm mốc
- C. Vi khuẩn
- D. Vi rút

**Câu 38:** Triệu chứng ngộ độc mãn tính:

- A. Hoa mắt, đau đầu, chóng mặt
- B. Mệt mỏi kéo dài, suy nhược
- C. Đi phân lỏng nhiều lần/ngày
- D. Đau bụng, nôn mửa

**Câu 39:** Lipid của sữa không có đặc điểm này

- A. Nhiệt độ tan chảy thấp và khó đồng hóa
- B. Có giá trị sinh học cao
- C. Có nhiều acid béo chưa no cần thiết
- D. Có lexitin là một phospholipid quan trọng

**Câu 40:** Đối tượng ưu tiên 1 của hoạt động TT - GDDD trong cộng đồng là:

- A. Bà mẹ có thai
- B. Cán bộ y tế
- C. Cán bộ lãnh đạo
- D. Mẹ chồng

**Câu 41:** Để có thêm thực phẩm cải thiện bữa ăn gia đình bằng cách

- A. Dự trữ nhiều thực phẩm trong tủ lạnh
- B. Ăn nhiều thực phẩm giàu vitamin
- C. Mua nhiều thực phẩm cùng lúc
- D. Phát triển ô vuông dinh dưỡng trong hệ sinh thái VAC ( vườn, ao, chuồng)

**Câu 42:** Tác nhân gây bệnh Toxoplasmosis là

- A. Nấm mốc
- B. Nguyên sinh động vật
- C. Vi khuẩn
- D. Vi rút

**Câu 43:** Theo khuyến nghị của Viện dinh dưỡng Việt Nam nhu cầu năng lượng của người nữ trưởng thành, 18 -30 tuổi, lao động trung bình là

- A. 3000Kcal
- B. 2700Kcal
- C. 2200Kcal
- D. 2300Kcal

**Câu 44:** Khi tiếp nhận thông tin từ người bị ngộ độc thực phẩm cần chú ý thu thập các thông tin về:

- A. Các triệu chứng chủ yếu là gì
- B. Tuổi
- C. Họ tên
- D. Giới tính

**Câu 45:** Cơ thể thiếu chất sau thì được xếp vào thiếu dinh dưỡng nhóm I

- A. Kẽm
- B. Nước
- C. Natri, kali
- D. Sắt

**Câu 46:** Theo Waterlow J.C trẻ có biểu hiện chiều cao theo tuổi thấp so với chuẩn được đánh giá là

- A. Bình thường
- B. Thiếu dinh dưỡng thể gầy còm
- C. Thiếu dinh dưỡng nặng kéo dài
- D. Thiếu dinh dưỡng thể còi cọc

**Câu 47:** Cơ chế gây bệnh của Shigella là:

- A. Hình thành độc tố gây triệu chứng nôn
- B. Xuyên nhập vào lớp màng nhầy của đường tiêu hóa và không gây hoạt tử tế bào.
- C. Xuyên nhập vào lớp màng nhầy của đường tiêu hóa và gây hoạt tử tế bào
- D. Tiết độc tố gây tăng tiết nước gây tiêu chảy

**Câu 48:** Trong Rau có nhiều vitamin sau:

- A. Vitamin C
- B. Vitamin B
- C. Vitamin D
- D. Vitamin PP

**Câu 49:** Công tác theo dõi các chương trình can thiệp dinh dưỡng có lợi ích:

- A. Xác định được mục tiêu cụ thể
- B. Giúp cho việc xác định rõ kinh phí và nguồn lực thoả đáng hay không.
- C. Thực hiện chương trình nhanh
- D. Biết được người thực hiện chương trình

**Câu 50:** Khi tăng lượng lipid trong khẩu phần để thực hiện chế độ ăn có năng lượng cao đòi hỏi phải xét lại nhu cầu

- A. Glucid
- B. Protid
- C. Các vitamin
- D. Các chất khoáng

**Câu 51:** Nguyên nhân chính gây suy dinh dưỡng thể Marasmus là

- A. Chế độ ăn quá thừa protein
- B. Chế độ ăn thiếu cả protein và glucid
- C. Chế độ ăn quá nghèo Protein, glucid tạm đủ hoặc thiếu nhẹ
- D. Chế độ ăn quá thừa lipid

**Câu 52:** Khi tiếp nhận thông tin từ người bị ngộ độc thực phẩm cần chú ý thu thập các thông tin về:

- A. Những hoạt động trước khi phát bệnh, về bữa ăn, thức ăn mà họ đã ăn
- B. Những hoạt động trước khi phát bệnh
- C. Họ tên, tuổi
- D. Bữa ăn, thức ăn mà họ đã ăn

**Câu 53:** Đặc điểm chất chiết xuất trong thịt

- A. Khó tan trong nước
- B. Không màu không mùi vị
- C. Chứa nhiều Cholesterol
- D. Có tác dụng kích thích tiết dịch vị mạnh

**Câu 54:** Biến đổi tâm lý thường gặp ở thể suy dinh dưỡng Kwashiorkor

- A. Trẻ thay đổi tính cách
- B. Đôi khi lặng lẽ mệt mỏi
- C. Trẻ hay quấy khóc, mệt mỏi
- D. Trẻ hay quấy khóc, sốt về chiều

**Câu 55:** Nhà bếp, phòng ăn của các nhà ăn công cộng phải cách xa các nơi nhiễm bẩn ít nhất:

- A. 40 mét
- B. 50 mét
- C. 20 mét
- D. 30 mét

**Câu 56:** Đối tượng tham gia câu lạc bộ phòng chống suy dinh dưỡng thường là:

- A. Chồng
- B. Lãnh đạo hội phụ nữ
- C. Đoàn thanh niên
- D. Các bà mẹ có con dưới 5 tuổi

**Câu 57:** Có bao nhiêu bước để xây dựng chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng

- A. 6
- B. 7
- C. 4
- D. 5

**Câu 58:** Ký chủ chính của *Toxoplasma gondii* là

- A. Người
- B. Gà
- C. Mèo
- D. Lợn

**Câu 59:** Ngô độc thực phẩm thường biểu hiện dưới:

- A. 3 dạng
- B. 1 dạng
- C. 4 dạng
- D. 2 dạng

**Câu 60:** Protid có vai trò:

- A. Tham gia thành phần tạo huyết sắc tố
- B. Là yếu tố tạo hình chính
- C. Là thành phần quan trọng của xương, răng
- D. Tham gia tạo nội tiết tố tuyến giáp

**Câu 61:** Việc làm sau không cần thiết để giữ dinh dưỡng của gạo trong lúc nấu

- A. Không xay sát gạo quá kỹ
- B. Không nấu bằng bếp ga
- C. Không đổ nước quá nhiều
- D. Không vo gạo quá kỹ

**Câu 62:** Thành phần nào cung cấp năng lượng quan trọng nhất của khẩu phần ăn

- A. Vitamin và muối khoáng
- B. Protid
- C. Lipid
- D. Glucid

**Câu 63:** Việc trẻ tăng trưởng kém thường không dẫn đến kết quả sau

- A. Hấp thu dinh dưỡng tốt
- B. Mức độ mắc bệnh nặng
- C. Mắc bệnh kéo dài
- D. Tần suất mắc bệnh cao

**Câu 64:** Chất lượng dinh dưỡng hấp thu thấp thường không dẫn đến kết quả sau

- A. Tăng trưởng tốt
- B. Tăng trưởng kém
- C. Giảm miễn dịch
- D. Cân nặng giảm

**Câu 65:** Cơ thể thiếu chất sau thì được xếp vào thiếu dinh dưỡng nhóm II

- A. Kẽm
- B. I ốt
- C. Vitamin A
- D. Can xi

**Câu 66:** Chất liệu làm thớt:

- A. Hợp kim crom
- B. Gỗ cứng
- C. Men sứ
- D. Nhựa cứng

**Câu 67:** Biện pháp cơ bản phòng chống thiếu i-ốt là

- A. Chăm sóc vệ sinh, phòng chống nhiễm khuẩn  
B. Sử dụng muối i-ốt trong chế biến thức ăn  
C. Theo dõi biểu đồ tăng trưởng  
D. Ăn bổ sung hợp lý

**Câu 68:** Bệnh do nguyên sinh động vật truyền qua thực phẩm là:

- A. Lỵ Amíp  
B. Bại liệt  
C. Lỵ trực trùng  
D. Viêm gan B

**Câu 69:** Hàm lượng protid trong các loại thịt động vật đều xấp xỉ như nhau là

- A. 15 - 20%  
B. 14 - 15%  
C. 1 - 30%  
D. 10 - 14%

**Câu 70:** Nội dung TT - GDDD chưa đúng là:

- A. Cho ăn bổ sung hợp lý  
B. Khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ  
C. Thực hiện vệ sinh môi trường  
D. Bổ sung Vitamin A cho phụ nữ có thai

**Câu 71:** Gomez F đã sử dụng chỉ tiêu nhân trắc nào để phân loại suy dinh dưỡng

- A. Vòng cánh tay  
B. Cân nặng theo tuổi  
C. Chiều cao theo tuổi  
D. Cân nặng theo chiều cao

**Câu 72:** Theo dõi các chương trình can thiệp dinh dưỡng tốt nghĩa là:

- A. Phải thường xuyên  
B. Phải nhiều người theo dõi cùng lúc  
C. Có kế hoạch từ trước  
D. Giảm đơn để tránh lãng phí thời gian và nhầm lẫn.

**Câu 73:** Nhiệt độ thích hợp để bảo quản thực phẩm thông thường:

- A. 14<sup>0</sup>C  
B. 8<sup>0</sup>C  
C. 12<sup>0</sup>C  
D. 10<sup>0</sup>C

**Câu 74:** Trẻ xuất hiện các biểu hiện lâm sàng thiếu Vitamin A nếu Vitamin A trong gan là

- A. 10 - 20 mg/kg  
B. < 10 mg/kg  
C. >20 mg/kg  
D. >30mg/kg

**Câu 75:** Tác nhân nào dưới đây không phải là vi rút truyền qua thực phẩm:

- A. Bại liệt  
B. Tiêu chảy do Rota vi rút  
C. Viêm gan A  
D. Samonella

**Câu 76:** Yêu cầu về dinh dưỡng hợp lý là

- A. Cung cấp đầy đủ nhu cầu năng lượng cơ thể  
B. Đáp ứng đầy đủ các chất dinh dưỡng cần thiết  
C. Các chất dinh dưỡng cần thiết ở tỷ lệ, cân đối thích hợp  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 77:** TT - GDDD bằng mở lớp học cách nuôi con khỏe có đặc điểm là:

- A. Sử dụng hệ thống loa phóng thanh để truyền thông tin  
B. Một khóa học không quá 40 người  
C. Lớp học có người giảng  
D. Là hình thức phát triển cao của hoạt động câu lạc bộ phòng chống suy dinh dưỡng

**Câu 78:** Để phòng bệnh Beri-Beri thì tỉ lệ vitamin B<sub>1</sub> có liên quan với tỷ lệ chất nào

- A. Lipid
- B. Protid
- C. Glucid
- D. Phospho

**Câu 79:** Bước cuối cùng của thay đổi hành vi là đối tượng:

- A. Tự đánh giá
- B. Quan tâm, thích thú
- C. Làm thử
- D. Chấp nhận

**Câu 80:** Bàn ghế ở phòng ăn được lau rửa:

- A. Hàng tuần
- B. 3 lần/tuần
- C. 2 lần/tuần
- D. Hàng ngày

**Câu 81:** Afltoxin là độc tố vi nấm sinh ra trong

- A. Phân người nhiễm viêm gan A
- B. Thực phẩm tươi sống
- C. Nước thải, rác
- D. Ngô, đậu, lạc ẩm mốc

**Câu 82:** Để cọ rửa dễ dàng, các thiết bị, dụng cụ nhà ăn tránh các kết cấu góc:

- A. Tròn
- B. Nhọn
- C. Hơi tròn
- D. Tù

**Câu 83:** Bệnh do vi rút truyền qua thực phẩm là:

- A. Bại liệt
- B. Ly trực trùng
- C. Ly Amíp
- D. Viêm gan B

**Câu 84:** Khi TT - GDDD nguồn truyền đạt phải:

- A. Dễ nghe
- B. Ngắn, gọn, rõ, hấp dẫn và phù hợp.
- C. Tin cậy và thuyết phục.
- D. Đảm bảo tiếp cận được

**Câu 85:** Để giữ thức ăn quá 5 tiếng đồng hồ bằng phương pháp làm giảm nhiệt độ, cần phải giữ thức ăn lạnh liên tục:

- A. < 15<sup>0</sup>C
- B. < 25<sup>0</sup>C
- C. < 20<sup>0</sup>C
- D. < 10<sup>0</sup>C

**Câu 86:** Bước phân tích thực trạng tình hình dinh dưỡng trong xây dựng kế hoạch can thiệp dinh dưỡng để

- A. Biết được tỷ lệ trẻ dễ nhẹ cân
- B. Biết được trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng
- C. Phòng suy dinh dưỡng
- D. Chọn ra vấn đề trọng tâm nhất cần can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng

**Câu 87:** Khi vitamin A trong khẩu phần ăn đạt 200 - 400 mcg/ngày thì trẻ có biểu hiện lâm sàng là

- A. Quáng gà
- B. Có thể có biểu hiện chậm lớn
- C. Không có
- D. Loét và nhũn giác mạc

**Câu 88:** Bước 3 trong xây dựng chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng

- A. Phân tích mục tiêu
- B. Phân tích nguyên nhân
- C. Phân tích thực trạng
- D. Tất cả sai

**Câu 89:** Người mắc bệnh nào dưới đây không được tuyển dụng vào làm việc trực tiếp động chạm đến thực phẩm:

- A. Tăng huyết áp
- B. Đái tháo đường
- C. Hắc lao
- D. Thoái hóa cột sống

**Câu 90:** Thiếu i-ốt gây ra tình trạng sau

- A. Thiếu năng trí tuệ
- B. Bướu cổ
- C. Nguy cơ sảy thai cao
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 91:** Chế độ ăn hợp lý là

- A. Buổi tối phải ăn thật no để đảm bảo giấc ngủ ngon
- B. Khoảng cách giữa các bữa ăn tối thiểu 6h
- C. Bắt buộc ăn sáng trước khi đi làm
- D. Chỉ nên đảm bảo cân đối dinh dưỡng vào bữa sáng

**Câu 92:** Đối tượng ưu tiên 2 của hoạt động TT - GDDD trong cộng đồng là:

- A. Bà mẹ nuôi con nhỏ
- B. Cán bộ lãnh đạo
- C. Bà mẹ có thai
- D. Cán bộ y tế

**Câu 93:** Vitamin B1 có nhiều trong thực phẩm

- A. Rau quả có màu vàng
- B. Các loại rau có màu xanh
- C. Rau quả đặc biệt là rau ngót
- D. Trong hạt ngũ cốc, thịt nạc, rau, đậu, lòng đỏ trứng, gan, thận

**Câu 94:** Lời khuyên dinh dưỡng không hợp lý là

- A. Không ăn mặn
- B. Hạn chế ăn nhiều rau củ hàng ngày
- C. Uống đủ nước sạch hàng ngày
- D. Phối hợp thức ăn nguồn đạm thực vật và động vật

**Câu 95:** Staphylococcus aureus gây biểu hiện bệnh về đường ruột cấp tính là:

- A. Choáng váng và nôn trong vòng 6 giờ
- B. Tiêu chảy có máu
- C. Tiêu chảy và sốt
- D. Tiêu chảy và đau bụng quặn

**Câu 96:** Nhóm thảo luận trong TT - GDDD tối đa không quá bao nhiêu người

- A. 30
- B. 40
- C. 20
- D. 50

**Câu 97:** Lipid có vai trò nào sau:

- A. Là dung môi hòa tan các Vitamin tan trong dầu, mỡ
- B. Tham gia nhiều chuyển hóa quan trọng
- C. Là yếu tố tạo hình chính
- D. Như một chất vận chuyển H<sup>+</sup>

**Câu 98:** Louis Pasteur đã đưa ra vai trò của vi khuẩn trong quá trình gây bệnh vào năm:

- A. 1860
- B. 1861
- C. 1859
- D. 1862

**Câu 99:** Đặc điểm protid của hạt Lạc không có nội dung này

- A. Protid có đầy đủ acid amin cần thiết
- B. Protid lạc tốt hơn ngô
- C. Protid có giá trị sinh học kém
- D. Lượng protid cao (27,5g%)

**Câu 100:** Đối tượng ưu tiên 3 của hoạt động TT - GDDD trong cộng đồng là:

- A. Cán bộ lãnh đạo
- B. Bà mẹ nuôi con nhỏ
- C. Chồng và mẹ chồng
- D. Bà mẹ có thai

**Câu 101:** Biểu hiện thiếu máu mạn tính do tác nhân gây bệnh nào dưới đây:

- A. *Listeria monocytogenes*
- B. *Salmonella*
- C. Giun móc
- D. *Staphylococcus aureus*

**Câu 102:** Biến đổi về Tóc ở thể suy dinh dưỡng Kwashiorkor là

- A. Thay đổi màu tóc
- B. Tóc mọc dày, dễ nhỏ
- C. Tóc mỏng thưa, dễ nhỏ
- D. Tóc mọc dày, khó nhỏ

**Câu 103:** Bước 1 của thay đổi hành vi là đối tượng:

- A. Nhận thức
- B. Tự đánh giá
- C. Quan tâm, thích thú
- D. Chấp nhận

**Câu 104:** Nhiệt độ tối thiểu để sát trùng các dụng cụ nhà bếp:

- A. 60<sup>0</sup>C
- B. 70<sup>0</sup>C
- C. 65<sup>0</sup>C
- D. 80<sup>0</sup>C

**Câu 105:** Protid có vai trò:

- A. Tham gia thành phần tạo huyết sắc tố
- B. Tham gia vào hầu hết các chức năng sống của cơ thể
- C. Tham gia tạo nội tiết tố tuyến giáp
- D. Là thành phần quan trọng của xương, răng

**Câu 106:** Nên phân phối năng lượng trong bữa ăn cho công nhân nếu ngày ăn 3 bữa sáng : trưa: chiều là

- A. 30% : 45%: 25%
- B. 15%: 30%: 15%
- C. 30% : 30%: 30%
- D. 30%: 25%: 15%

**Câu 107:** Hoạt động TT - GDDD với kết quả mong đợi là:

- A. Bà mẹ có kiến thức mới
- B. Bà mẹ có kiến thức mới và có cách thực hành mới, tích cực
- C. Bà mẹ có cách thực hành mới, tích cực
- D. Phòng được thiếu vi chất dinh dưỡng

**Câu 108:** Cách sử dụng Lipid nào sau được khuyến dùng trong khẩu phần ăn

- A. Thay thế hoàn toàn mỡ động vật bằng dầu thực vật
- B. Khẩu phần ăn nên có 20 -30% tổng số lipid có thực vật
- C. Thay thế hoàn toàn dầu thực vật bằng mỡ động vật
- D. Không cần phải sử dụng Lipid trong khẩu phần ăn hàng ngày

**Câu 109:** Bệnh nào sau không phải xuất phát từ rau bị nhiễm bẩn

- A. Bệnh than
- B. Nhiễm độc Hóa chất bảo vệ thực vật
- C. Bệnh đường tiêu hóa
- D. Giun sán

**Câu 110:** Tiêu chảy do Rota vi rút phổ biến ở lứa tuổi:

- A. > 15 tuổi
- B. 10-15 tuổi
- C. < 5 tuổi
- D. 5-10 tuổi



**Câu 111:** Cá có thể truyền bệnh nào sau

- A. Sán lá gan  
B. Bệnh than  
C. H<sub>5</sub>N<sub>1</sub>  
D. Bệnh lao

**Câu 112:** Cơ thể được xem là đủ i-ốt nếu i-ốt trong nước tiểu ở mức sau

- A. < 2 mcg/dl  
B. 2 – 9,9 mcg/dl  
C. >10 mcg/dl  
D. 5 – 9,9 mcg/dl

**Câu 113:** Biểu hiện bệnh sau là do thiếu dinh dưỡng nhóm II

- A. Suy dinh dưỡng  
B. Thiếu máu do thiếu sắt  
C. Bệnh bướu cổ  
D. Bệnh khô mắt

**Câu 114:** Cả 2 thể suy dinh dưỡng Marasmus và Kwashiorkor đều có biểu hiện thường gặp là

- A. Tiêu chảy  
B. Gan to  
C. Ngon miệng  
D. Cơ teo đét

**Câu 115:** Theo Viện dinh dưỡng Việt Nam tỷ lệ Protid động vật/tổng số Protid nên là

- A. 40%  
B. 30%  
C. 20%  
D. 50%

**Câu 116:** Nội dung nào không phải là biểu hiện lâm sàng do thiếu Vitamin A

- A. Nhìn lờ mờ  
B. Vệt bitot  
C. Quáng gà  
D. Sẹo giác mạc

**Câu 117:** Khi điều tra ngộ độc thực phẩm trường hợp nếu có tử vong cần phải kết hợp với:

- A. Công an và pháp y  
B. Pháp y  
C. Công an  
D. Người khai báo ngộ độc

**Câu 118:** Protid của cá dễ hấp thu, đồng hóa hơn thịt vì protid cá gần như không có thành phần sau

- A. Lysin  
B. Elastin  
C. Alanin  
D. Glucozit

**Câu 119:** Khẩu phần ăn hợp lý cho công nhân làm ca thông tầm là

- A. Bữa tối phải tập trung nhiều năng lượng  
B. Có thể không cần ăn sáng  
C. Nên có bữa ăn nhẹ đảm bảo cân đối giữa giờ  
D. Khoảng cách giữa các bữa ăn nên là 6h

**Câu 120:** Theo khuyến nghị của Viện dinh dưỡng Việt Nam nhu cầu năng lượng của người nam trưởng thành, 18 -30 tuổi, lao động trung bình là

- A. 3200Kcal  
B. 3000Kcal  
C. 2300Kcal  
D. 2700Kcal

**Câu 121:** Lời khuyên dinh dưỡng nào sau không hợp lý

- A. Nên ăn nhiều đạm thực vật  
B. Uống đủ nước sạch hàng ngày  
C. Không ăn mặn  
D. Cần ăn nhiều rau củ quả hàng ngày

**Câu 122:** Bước nào sau đây của thay đổi hành vi cần truyền thông trực tiếp đến đối tượng là:

- A. Nhận thức  
B. Quan tâm  
C. Cả A và B  
D. Chấp nhận

**Câu 123:** Các nguyên nhân tiềm tàng, cơ bản, có ảnh hưởng tới tình trạng dinh dưỡng được tuân tự thiết lập và phát triển theo nguyên tắc

- A. Nhiều tầng và nhiều nhánh
- B. Từ gần đến xa
- C. Ngừng ở một giới hạn thích hợp.
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 124:** Trẻ bị rối loạn chuyển hóa dẫn đến

- A. Kém thông minh
- B. Tần suất mắc bệnh rất thấp
- C. Chất lượng dinh dưỡng hấp thu thấp
- D. Giảm tình cảm với ba mẹ

**Câu 125:** Thực phẩm duy nhất có lượng lexitin cao hơn hẳn cholesterol (6/1) là

- A. Thịt
- B. Trứng
- C. Cá
- D. Ngũ cốc

**Câu 126:** Thịt không phải là nguồn lây bệnh sau

- A. Than
- B. Viêm gan B
- C. Lao
- D. Lợn đóng dấu

**Câu 127:** Nguyên tắc điều tra ngộ độc thực phẩm: phải điều tra bệnh nhân trước khi có dấu hiệu ngộ độc

- A. 24 giờ
- B. 48 giờ
- C. 36 giờ
- D. 12 giờ

**Câu 128:** Đường lây truyền chủ yếu của vi rút bại liệt

- A. Máu
- B. Da, niêm mạc
- C. Tinh dịch
- D. Tiêu hóa

**Câu 129:** Theo Waterlow J.C thiếu dinh dưỡng thể gầy còm nếu có biểu hiện sau

- A. Chiều cao theo tuổi thấp so với chuẩn
- B. Cân nặng theo chiều cao thấp so với chuẩn
- C. Cân nặng theo tuổi thấp so với chuẩn
- D. Vòng cánh tay nhỏ so với chuẩn

**Câu 130:** Thành phần dinh dưỡng chính của các hạt ngũ cốc là

- A. Glucid
- B. Vitamin và chất khoáng
- C. Protid
- D. Lipid

**Câu 131:** Tỷ lệ protid động vật /tổng số protid trong khẩu phần cho công nhân nên chiếm

- A. 40%
- B. 60%
- C. 50%
- D. 30%

**Câu 132:** Ăn cá sống có thể thiếu vitamin nào sau

- A. Vitamin B<sub>2</sub>
- B. Vitamin B<sub>6</sub>
- C. Vitamin B<sub>3</sub>
- D. Vitamin B<sub>1</sub>

**Câu 133:** Để giữ thức ăn quá 5 tiếng đồng hồ bằng phương pháp sử dụng nhiệt độ cao, cần phải giữ thức ăn nóng liên tục:

- A. >40<sup>0</sup>C
- B. >60<sup>0</sup>C
- C. >50<sup>0</sup>C
- D. >30<sup>0</sup>C

**Câu 134:** Cân nặng/tuổi <-2SD là

- A. Còi cọc
- B. Thiếu cân
- C. Gầy còm
- D. Tất cả sai

**Câu 135:** Ca có vai trò

- A. Tham gia tạo nội tiết tố tuyến giáp                      B. Tham gia thành phần tạo huyết sắc tố  
C. Là thành phần quan trọng của xương, răng      D. Là chất dinh dưỡng sinh năng lượng

**Câu 136:** Trẻ xuất hiện các biểu hiện lâm sàng thiếu Vitamin A nếu Vitamin A trong khẩu phần là

- A. 200 – 400 mcg/ngày                                      B. >400 mcg/ngày  
C. <200mcg/ngày    D. >500 mcg/ngày

**Câu 137:** Đối tượng ưu tiên 1 của hoạt động TT - GDDD trong cộng đồng là:

- A. Bà mẹ nuôi con nhỏ                                      B. Cán bộ y tế  
C. Mẹ chồng    D. Cán bộ lãnh đạo

**Câu 138:** Theo Viện dinh dưỡng Việt Nam đã đưa ra bao nhiêu lời khuyên dinh dưỡng hợp lý

- A. 8    B. 10  
C. 11     D. 9

**Câu 139:** Đối tượng ưu tiên 2 của hoạt động TT - GDDD trong cộng đồng là:

- A. Bà mẹ có thai    B. Chồng và mẹ chồng  
C. Bà mẹ nuôi con nhỏ                                      D. Cán bộ lãnh đạo

**Câu 140:** Aflatoxin là độc tố có thể gây:

- A. Viêm não, màng não                                      B. Ung thư gan  
C. Thiếu máu mạn tính                                      D. Thiếu năng bẩm sinh

**Câu 141:** Tiêu chảy do Rota vi rút phổ biến ở lứa tuổi:

- A. 5-10 tuổi    B. > 15 tuổi  
C. < 5 tuổi     D. 10-15 tuổi

**Câu 142:** Nguyên nhân làm cho cá dễ hỏng và khó bảo quản là

- A. Chứa nhiều vitamin A,D                                      B. Hàm lượng Lipid cao  
C. Chứa nhiều acid béo chưa no                              D. Hàm lượng Protid cao

**Câu 143:** Nội dung nào không phải là đặc điểm dinh dưỡng của Đậu đỗ

- A. Giàu vitamin PP    B. Giàu vitamin C và caroten  
C. Giàu vitamin nhóm B                                        D. Nhiều canxi và sắt

**Câu 144:** Người điều tra ngộ độc thực phẩm cần

- A. Trưng thực khách quan, không chỉ định trước nguyên nhân                      B. Nhanh nhẹn  
C. Trưng thực khách quan, chỉ định trước nguyên nhân                              D. Phán đoán chính xác

**Câu 145:** Nội dung này không phải là đặc điểm dinh dưỡng của Rau

- A. Hàm lượng lipid cao                                        B. Rau có chứa nhiều chất xơ  
C. Là nguồn cung cấp vitamin C và caroten              D. Là nguồn sắt quan trọng

**Câu 146:** Tác nhân gây bệnh tả là:

- A. Nguyên sinh động vật                                      B. Vi khuẩn  
C. Nấm mốc    D. Vi rút

**Câu 147:** Nếu nghi ngờ ngộ độc do *Sampnella* thì:

- A. Làm phản ứng ngưng kết huyết thanh(2 lần)
- B. Phân tích thức ăn, chất nôn
- C. Làm các phản ứng đặc hiệu
- D. Thử nghiệm trên súc vật, theo dõi triệu chứng

**Câu 148:** Bước đầu tiên trong điều tra ngộ độc thực phẩm

- A. Điều tra bữa ăn nguyên nhân
- B. Điều tra cá thể bị ngộ độc thực phẩm
- C. Điều tra thức ăn nguyên nhân
- D. Điều tra nguồn gốc, tình hình chế biến

**Câu 149:** Để đảm bảo dinh dưỡng, phần đầu bữa ăn nào cũng có đủ

- A. 3 món cân đối
- B. 5 món cân đối
- C. 5 món cân đối
- D. 4 món cân đối

**Câu 150:** Khi vitamin A trong khẩu phần ăn đạt > 400 mcg/ngày thì đánh giá tình trạng vitamin A của trẻ là

- A. Vùng sáng giới hạn
- B. Vùng giới hạn đe dọa bệnh lý
- C. Đủ
- D. Vùng nguy hiểm

**Câu 151:** Khi TT - GDDD nguồn nhận phải:

- A. Sẵn sàng và tích cực.
- B. Tin cậy và thuyết phục.
- C. Đảm bảo tính tiếp cận được và độ thường xuyên.
- D. Ngắn, gọn, rõ, hấp dẫn và phù hợp.

**Câu 152:** Đối tượng của hình thức TT - GDDD bằng hội thi kiến thức và thực hành nuôi con toàn xã là:

- A. Phụ nữ có thai
- B. Bà mẹ có con dưới 3 tuổi, không bị suy dinh dưỡng được câu lạc bộ các thôn tuyến và bình chọn
- C. Bà mẹ có con dưới 5 tuổi
- D. Gia đình có trẻ dưới 2 tuổi bất ổn về dinh dưỡng và sức khỏe

**Câu 153:** Gạo già càng trắng thành phần nào sau càng cao

- A. Glucid
- B. Lipid
- C. Protid
- D. Vitamin nhóm B

**Câu 154:** Khi điều trị thiếu vitamin A phải kèm theo tăng thành phần nào sau phù hợp

- A. Lipid
- B. Vitamin E
- C. Protid
- D. Canxi

**Câu 155:** Thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng ở trẻ em thường xảy ra do

- A. Chế độ ăn thiếu về số lượng
- B. Chế độ ăn thiếu về chất lượng
- C. Trẻ thường xuyên bị nhiễm khuẩn
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 156:** Điều tra tình hình phát bệnh:

- A. Tác động lên tuyến ức
- B. Phát hiện tính đặc thù của bữa ăn
- C. Điều tra về nước uống
- D. Xác định sự nung bệnh, thể chất bệnh nhân

**Câu 157:** Giải pháp đặc hiệu phòng chống thiếu vitamin A là

- A. Bổ sung viên vitamin A
- B. Dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ cho con bú
- C. Cho ăn bổ sung hợp lý
- D. Giám sát bệnh nhiễm khuẩn

**Câu 158:** Đặc trưng thiếu dinh dưỡng loại II là

- A. Độ đậm chất dinh dưỡng bị thiếu ở trong các mô giảm
- B. Tăng trưởng tiếp tục ở thời kỳ đầu
- C. Chậm tăng trưởng
- D. Thường không chán ăn

**Câu 159:** Biểu hiện lâm sàng rõ ràng, thường gặp của thể suy dinh dưỡng Marasmus là

- A. Biến đổi ở da
- B. Cơ teo đét
- C. Gan to
- D. Phù

**Câu 160:** Biểu hiện Phù ở thể suy dinh dưỡng Marasmus là

- A. Ít rõ ràng
- B. Rất rõ ràng
- C. Không có
- D. Rõ ràng

**Câu 161:** Lipid có vai trò:

- A. Gây hương vị thơm ngon cho bữa ăn
- B. Tham gia thành phần tạo huyết sắc tố
- C. Là thành phần quan trọng của xương, răng
- D. Tham gia tạo nội tiết tố tuyến giáp

**Câu 162:** Vi rút nào dưới đây lây bệnh qua đường tiêu hóa:

- A. Vi rút viêm gan C
- B. Vi rút viêm gan A
- C. Vi rút viêm gan D
- D. Vi rút viêm gan B

**Câu 163:** Bệnh do vi khuẩn truyền qua thực phẩm là:

- A. Viêm gan B
- B. Ly trực trùng
- C. Ly Amíp
- D. Bại liệt

**Câu 164:** Tác nhân gây bệnh than là:

- A. Vi khuẩn
- B. Nấm mốc
- C. Nguyên sinh động vật
- D. Vi rút

**Câu 165:** Theo quy định, các nhà ăn công cộng nên ở hướng:

- A. Đông
- B. Bắc
- C. Nam
- D. Tây

**Câu 166:** Theo Gomez F trẻ suy dinh dưỡng độ II có cân nặng theo tuổi nằm ở mức nào sau so với cân nặng chuẩn

- A. 75 - <90%
- B. >90%
- C. <60%
- D. 60 - <75%

**Câu 167:** Khi khẩu phần ăn chứa nhiều acid béo chưa no đòi hỏi phải tăng

- A. Vitamin E
- B. Vitamin K
- C. Vitamin B<sub>2</sub>
- D. Vitamin C

**Câu 168:** Vitamin A có vai trò nào sau:

- A. Tham gia thành phần tạo huyết sắc tố
- B. Tăng hấp thụ Ca và P ở ruột non
- C. Hòa tan chất béo
- D. Có vai trò với chức phận thị giác

- Câu 169:** Các nguyên nhân trực tiếp và quan trọng, được đặt ở đâu so với vấn đề trọng tâm
- A. Trên và song song B. Dưới và song song  
C. Trên D. Dưới
- Câu 170:** Một gam protid đốt cháy trong cơ thể cho:
- A. 9 Kcal B. 10 Kcal  
C. 4 Kcal D. 7 Kcal
- Câu 171:** Khi mang thai cần đảm bảo dinh dưỡng để trong thời kỳ thai nghén bà mẹ tăng:
- A. 12- 14 kg B. 10- 12 kg  
C. 8- 10 kg D. 6- 8 kg
- Câu 172:** Nội dung sau không phải xuất phát từ nguyên nhân thiếu dinh dưỡng bào thai
- A. Thay đổi sở thích của trẻ B. Chiều dài cơ thể thấp hơn bình thường  
C. Vòng đầu nhỏ D. Cân nặng sơ sinh thấp
- Câu 173:** Nhu cầu năng lượng phụ nữ có thai thời kỳ cuối phải tăng thêm là
- A. 450Kcal B. 350 Kcal  
C. 250 Kcal D. 150 Kcal
- Câu 174:** Cấm dùng các dụng cụ nhà ăn sản xuất từ hợp kim có chứa lượng chì:
- A. > 0,8% B. > 0,6%  
C. >0,5% D. > 0,7%
- Câu 175:** Thiếu dinh dưỡng loại I có biểu hiện
- A. Xuất hiện triệu chứng đặc hiệu B. Còi cọc  
C. Gầy mòn D. Chậm tăng trưởng
- Câu 176:** Tác nhân nào dưới đây không phải là nguyên sinh động vật truyền qua thực phẩm:
- A. Lỵ amip B. Giardia lamblia  
C. E.coli D. Toxoplasma gondi
- Câu 177:** Sự thỏa mãn nhu cầu Phospho, Can xi phụ thuộc vitamin nào sau
- A. Vitamin E B. Vitamin B  
C. Vitamin D D. Vitamin C
- Câu 178:** Chất dinh dưỡng sinh năng lượng nào có rất ít trong thịt
- A. Glucid B. Vitamin và chất khoáng  
C. Lipid D. Protid
- Câu 179:** Nhu cầu dinh dưỡng người lao động trí óc là
- A. Cung cấp đầy đủ các vitamin và chất khoáng B. Nên tăng cường glucid  
C. Tăng lipid trong khẩu phần D. Nên hạn chế protid nhất là protid động vật

**Câu 180:** Bước phân tích thực trạng tình hình dinh dưỡng trong xây dựng kế hoạch can thiệp dinh dưỡng để

- A. Biết được tỷ lệ trẻ đề nhẹ cân  
B. Chọn ra vấn đề nổi cộm, cấp bách nhất cần can thiệp dinh dưỡng.  
C. Phòng suy dinh dưỡng  
D. Biết được trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng

**Câu 181:** Thiếu dinh dưỡng dẫn đến

- A. Thay đổi thói quen của trẻ  
B. Giảm nguy cơ mắc bệnh  
C. Thay đổi sở thích màu sắc của trẻ  
D. Giảm sức đề kháng cơ thể

**Câu 182:** Thiếu protid gây cản trở tích chứa và làm giảm dự trữ trong cơ thể thành phần nào sau

- A. Vitamin E  
B. Vitamin B<sub>2</sub>  
C. Vitamin C  
D. Vitamin D

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 183:** Khi TT - GDDD bằng cách tư vấn - trao đổi trực tiếp cần chú ý kích lệ động viên và tạo cơ hội thực hành cụ thể cho đối tượng

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 184:** Vitamin B1 tham gia điều hòa quá trình dẫn truyền các xung động thần kinh

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 185:** Một chỉ số cơ bản để đánh giá tình trạng thiếu dinh dưỡng cộng đồng là tỷ lệ bướu cổ ở lứa tuổi học sinh 6 – 12 tuổi < 5%

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 186:** Trẻ bị suy dinh dưỡng thể Marasmus thường có biểu hiện gan to

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 187:** Protein là yếu tố tạo hình chính, tham gia vào các thành phần : cơ bắp, máu, bạch huyết, hormon, kháng thể, các tuyến bài tiết và nội tiết.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 188:** Giun sán không thể gây bệnh cho động vật.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 189:** Trong phân tích thực trạng tình hình dinh dưỡng ở cộng đồng chỉ cần ngành Y tế

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 190:** Sữa tươi có chất lượng tốt phải có màu trắng ngà, hơi vàng mùi thơm đặc hiệu

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 191:** Không dùng chung dao, thớt để chế biến thực phẩm sống và chín.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 192:** Nguyên tắc điều tra ngộ độc thực phẩm cần khai thác và nắm vững các triệu chứng lâm sàng để hướng tới nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm.

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 193:** Rửa tay trước khi ăn là biện pháp giúp phòng chống bệnh truyền qua thực phẩm.

- A. Đúng  
B. Sai

- Câu 194:** Khi thăm gia đình nên quan sát gia cảnh về nhà cửa, vật dụng sinh hoạt để có những nhận định ban đầu về điều kiện chăm sóc dinh dưỡng của gia đình.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 195:** Bàn làm việc trong nhà ăn phải phủ bằng kim loại không bị acid ăn mòn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 196:** Mô tả dự án can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng không cần giới thiệu mục tiêu chung  
A. Đúng B. Sai
- Câu 197:** Trong 6 tháng đầu sữa mẹ là thức ăn hoàn chỉnh nhất đối với trẻ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 198:** Theo đề nghị của Viện Dinh Dưỡng quốc gia, tỷ lệ protid trong khẩu phần nên khoảng 12% tổng số năng lượng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 199:** Để đảm bảo có giấc ngủ sâu buổi tối cần xây dựng chế độ ăn có năng lượng cao nhất trong ngày  
A. Đúng B. Sai
- Câu 200:** Nếu có bữa ăn giữa giờ cho người lao động thì nên tránh ăn giữa giờ quá năng gây buồn ngủ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 201:** Bữa ăn có rau tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiêu hóa, hấp thu các chất dinh dưỡng khác  
A. Đúng B. Sai
- Câu 202:** Trẻ được xem là thiếu i-ốt nếu mức i-ốt trong nước tiểu dưới 10mcg/dl  
A. Đúng B. Sai
- Câu 203:** Khoáng là một nhóm các chất cần thiết sinh năng lượng rất lớn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 204:** Để đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ phát triển tốt nên cho trẻ ăn bổ sung khi trẻ đủ 4 tháng tuổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 205:** Theo dõi tốt là theo dõi giản đơn để tránh lãng phí thời gian và nhầm lẫn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 206:** Bình thường, hơn một nửa năng lượng khẩu phần là do glucid cung cấp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 207:** Biểu hiện quan trọng nhất của suy dinh dưỡng thể Kwashiorkor là cơ teo đét  
A. Đúng B. Sai
- Câu 208:** Điều tra cơ sở là một trong các bước điều tra ngộ độc thực phẩm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 209:** Thiếu một vitamin này có thể gây thiếu kèm theo một loại khác  
A. Đúng B. Sai



- Câu 210:** Trứng giun đũa không thể tồn tại được ở môi trường bên ngoài cơ thể người.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 211:** Người nhiễm lao đang trong thời kỳ tiến triển không được làm việc trực tiếp động chạm đến thực phẩm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Thức ăn càng để lâu càng dễ bị nhiễm khuẩn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 213:** Nguyên tắc điều tra ngộ độc thực phẩm cần nắm vững tình hình dịch tễ của địa phương để có hướng phân biệt giữa NĐTP hay là dịch, tránh nhầm lẫn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Bất kể ai khi bị hoặc phát hiện ngộ độc thực phẩm hoặc các bệnh truyền qua thực phẩm đều phải khai báo ngay cho cơ quan Y tế gần nhất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Thiếu dinh dưỡng protein năng lượng chỉ có 2 thể là Marasmus và Kwashiorkor  
A. Đúng B. Sai
- Câu 216:** Rau là một nguồn thực phẩm có tác dụng gây thèm ăn, kích thích tiết dịch vị  
A. Đúng B. Sai
- Câu 217:** Thiếu dinh dưỡng loại I thường biểu hiện bằng các biến đổi hóa sinh mà ít có biến đổi về kích thước nhân trức  
A. Đúng B. Sai
- Câu 218:** Nội dung TT - GDDD ở cộng đồng cần phải dựa vào 8 hoạt động dinh dưỡng ở gia đình  
A. Đúng B. Sai
- Câu 219:** Alfatoxin bị tiêu diệt hoàn toàn ở nhiệt độ 100<sup>0</sup>C trong 5 phút.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 220:** Các thức ăn có nguồn gốc động vật (trừ sữa) là thức ăn gây kiềm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 221:** Đối với người công nhân nhu cầu protid thực vật nên chiếm 60% tổng nhu cầu protid  
A. Đúng B. Sai
- Câu 222:** Chế độ ăn là yếu tố quan trọng để kiểm soát huyết áp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 223:** Tất cả các loại đậu đỗ đều không có chất béo  
A. Đúng B. Sai
- Câu 224:** Trong phân tích thực trạng tình hình dinh dưỡng ở cộng đồng phải có tập thể cán bộ liên ngành cùng nhau trao đổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 225:** Điều tra ngộ độc thực phẩm gồm 10 bước  
A. Đúng B. Sai

**Câu 226:** “Tăng cường hoạt động thể lực để tránh tiêu hao năng lượng” là một lời khuyên dinh dưỡng hợp lý

A. Đúng B. Sai

**Câu 227:** Đối tượng cần được thăm và TT – GDDD ở gia đình là các gia đình có trẻ < 2 tuổi đang có bất ổn về dinh dưỡng và sức khỏe

A. Đúng B. Sai

**Câu 228:** Chất béo là nguồn cung cấp các vitamin hòa tan trong lipid

A. Đúng B. Sai

**Câu 229:** Khi sữa đã có dấu hiệu kết tủa thì chắc chắn sữa đã bị nhiễm khuẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 230:** Mỗi chủng loại vi khuẩn đều cố định ở một vị trí cụ thể trên cơ thể người.

A. Đúng B. Sai

**Câu 231:** Đối tượng tham gia câu lạc bộ phòng chống suy dinh dưỡng là các ông bố có con dưới 5 tuổi

A. Đúng B. Sai

**Câu 232:** Tất cả các loại thiếu dinh dưỡng đặc hiệu nói chung thường dẫn tới hiện tượng kém ăn, nghĩa là mất ngon miệng

A. Đúng B. Sai

**Câu 233:** Nhiệt độ sôi giúp diệt hoàn toàn vi sinh vật gây bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 234:** Chỉ uống nước chín hoặc đã qua thiết bị tinh lọc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 235:** Tiêu chuẩn để lựa chọn các giải pháp xây dựng chương trình can thiệp dinh là khả năng thực thi và hiệu quả

A. Đúng B. Sai

**Câu 236:** Phân nhầy lẫn máu là triệu chứng của nhiễm Vibrio.

A. Đúng B. Sai

**Câu 237:** Thiếu dinh dưỡng nhóm II thường biểu hiện về tăng trưởng là chính

A. Đúng B. Sai

**Câu 238:** Cân nặng theo tuổi là chỉ số mà Waterlow J.C sử dụng để đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng

A. Đúng B. Sai

**Câu 239:** Nội dung TT - GDDD bằng cách tư vấn - trao đổi trực tiếp thường có chuẩn bị hoặc không có chuẩn bị

A. Đúng B. Sai

**Câu 240:** Vitamin A còn có tên gọi là “Vitamin chống nhiễm khuẩn”

A. Đúng B. Sai

**Câu 241:** Hạt đậu khô nói chung cung cấp năng lượng ngang với ngũ cốc

A. Đúng B. Sai

**Câu 242:** Biện pháp đầu tiên, quan trọng để phòng suy dinh dưỡng protein-năng lượng là chăm sóc dinh dưỡng và sức khỏe cho bà mẹ có thai và cho con bú

A. Đúng B. Sai

**Câu 243:** Các thức ăn có nguồn gốc thực vật (trừ ngũ cốc) là thức ăn gây toan

A. Đúng B. Sai

**Câu 244:** Sử dụng tủ lạnh trong bảo quản thực phẩm góp phần làm giảm được bệnh do thực phẩm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 245:** Sử dụng nhiệt độ cao là phương pháp bảo quản tốt nhất cho tất cả thực phẩm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 246:** *Ngộ độc thực phẩm mãn tính:* Thường có dấu hiệu rõ ràng sau khi ăn phải các thức ăn bị ô nhiễm

A. Đúng B. Sai

**Câu 247:** Vitamin nhóm B cần thiết cho chuyển hóa glucid

A. Đúng B. Sai

**Câu 248:** Chuyển hóa calci liên quan chặt chẽ với chuyển hóa phospho, ngoài việc tạo xương, phospho còn tham gia tạo các tổ chức mềm (não, cơ)

A. Đúng B. Sai

**Câu 249:** Thực phẩm đồ hộp bị phòng cứng ở đáy hộp phải nấu chín kỹ trước khi ăn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 250:** Da cóc, cá nóc là những thực phẩm có sẵn độc tố tự nhiên.

A. Đúng B. Sai

**Câu 251:** Nấu chín kỹ hoàn toàn thức ăn là đảm bảo nhiệt độ trung tâm thực phẩm phải đạt tới trên 60<sup>0</sup> C.

A. Đúng B. Sai

**Câu 252:** Lạc phối hợp tốt với ngô vì lạc chứa nhiều vitamin PP và tryptophan là 2 yếu tố hạn chế ở ngô

A. Đúng B. Sai

**Câu 253:** Cả các mục tiêu và các chỉ tiêu trong kế hoạch can thiệp dinh dưỡng đều phải chứa đựng các nội dung: khoảng thời gian thực hiện, Nơi thực hiện, Các đối tượng được hưởng và độ bao phủ

A. Đúng B. Sai

**Câu 254:** Trẻ được xem là đủ vitamin A nếu vitamin A ở gan >20 mg/kg

A. Đúng B. Sai

**Câu 255:** Đối tượng ưu tiên 1 của hoạt động TT - GDDD ở cộng đồng là nhóm đối tượng quan trọng sẽ hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông

A. Đúng B. Sai

- Câu 256:** Chế độ ăn nhiều rau, quả cùng hoạt động thể lực làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim mạch
- A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** Khoáng là một nhóm các chất cần thiết không sinh năng lượng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Mục tiêu cuối cùng của TT - GDDD là thay đổi một hành động theo hướng có lợi về dinh dưỡng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** *Ngộ độc thực phẩm cấp tính:* Thường xuất hiện 30 phút đến vài giờ sau khi ăn thức ăn bị ô nhiễm
- A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Nguyên tắc chính của dinh dưỡng hợp lý đối với người lao động trí óc và tĩnh tại là duy trì năng lượng của khẩu phần ngang với năng lượng tiêu hao
- A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Bước 6 trong xây dựng chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng là xác định chỉ tiêu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Biện pháp quan trọng nhất phòng chống suy dinh dưỡng protein-năng lượng là cai sữa sớm và cho trẻ ăn dặm càng sớm càng tốt
- A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Để đánh giá cân đối về protid cần dựa vào tỷ lệ % protid động vật/tổng số protid
- A. Đúng B. Sai
- Câu 264:** Bước 1 trong xây dựng chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng là phân tích nguyên nhân
- A. Đúng B. Sai
- Câu 265:** Biện pháp quan trọng để phát hiện sớm suy dinh dưỡng là theo dõi biểu đồ tăng trưởng của trẻ
- A. Đúng B. Sai
- Câu 266:** Nhược điểm của cách phân loại theo Waterlow J.C là không phân biệt được thiếu dinh dưỡng mới xảy ra hay xảy ra đã lâu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 267:** Ở mỗi địa phương thường có 1 vấn đề dinh dưỡng tồn tại
- A. Đúng B. Sai
- Câu 268:** Một trong những mục đích TT - GDDD bằng cách thăm các trường hợp tại gia đình là lắng nghe và xác định các vấn đề khó khăn trong chăm sóc dinh dưỡng của gia đình
- A. Đúng B. Sai
- Câu 269:** Khoá học cách nuôi con khoẻ thường không nên quá 10 người
- A. Đúng B. Sai

- Câu 270:** Theo Waterlow J.C thiếu dinh dưỡng thể gầy còm tức là thiếu dinh dưỡng trường diễn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 271:** Chống béo phì và chế độ ăn nhiều chất xơ là yếu tố quan trọng để phòng sỏi mật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 272:** Thiếu Protid làm giảm dự trữ vitamin E trong cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 273:** Giá trị dinh dưỡng của protid phụ thuộc vào số lượng tuyệt đối của các acid amin cấu thành  
A. Đúng B. Sai
- Câu 274:** Khi người bán thức ăn đường phố có bệnh truyền nhiễm không được bán hàng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 275:** Ưu điểm của cách phân loại theo Gomez F là phân biệt được thiếu dinh dưỡng mới xảy ra hay đã lâu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 276:** Ướp muối có thể tiêu diệt được vi khuẩn Lao trong thịt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 277:** Sự thỏa mãn nhu cầu phospho, can xi chỉ phụ thuộc vào trị số của tỷ số can xi/phospho  
A. Đúng B. Sai
- Câu 278:** Suy dinh dưỡng thể Marasmus có biểu hiện phù thường gặp là ở mặt và các chi dưới  
A. Đúng B. Sai
- Câu 279:** Nước làm đá uống không cần dùng nước đã được đun sôi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 280:** Quá trình làm lạnh giúp tiêu diệt vi khuẩn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 281:** Khi có nước thấm vào bề mặt thực phẩm, các loại nấm mốc sẽ phát triển trên bề mặt thực phẩm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 282:** Lipid cung cấp năng lượng chiếm một nửa số lượng của khẩu phần ăn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 283:** Khi TT - GDDD bằng cách tư vấn - trao đổi trực tiếp cần chú ý quan sát trạng thái tiếp nhận của đối tượng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 284:** Nhiễm S.aureus gây triệu chứng nôn trong thời gian ngắn sau khi ăn phải các độc tố này.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 285:** Trứng có đủ loại vitamin, nhiều nhất là vitamin A và caroten  
A. Đúng B. Sai

- Câu 286:** Hàm lượng cao một acid amin trong khẩu phần sẽ tạo nên một sự thiếu hụt thứ phát acid amin khác ngay cả khi số lượng chúng đầy đủ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 287:** Bất kể ai khi bị hoặc phát hiện ngộ độc thực phẩm hoặc các bệnh truyền qua thực phẩm đều phải khai báo ngay cho Sở y tế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 288:** Protid và canxi trong thịt rất dễ hòa tan trong nước  
A. Đúng B. Sai
- Câu 289:** Nếu nghi ngờ ngộ độc do kim loại thì xét nghiệm phân tích chất nôn, nước tiểu... để tìm chất độc và các dạng chuyển hóa của chúng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 290:** Không thể dựa vào cân nặng để đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 291:** Đồ dùng đựng thực phẩm làm bằng gỗ là tốt nhất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 292:** Sắt và gang thích hợp để làm bát đĩa.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 293:** Trẻ bị suy dinh dưỡng thể Marasmus thường có biểu hiện viêm da, bong da  
A. Đúng B. Sai
- Câu 294:** Tất cả các loại nấm mốc đều gây hại cho con người.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 295:** Vòng 2 trong hội thi kiến thức và thực hành nuôi con toàn xã là thi kiến thức tìm ra những bà mẹ có kiến thức tốt nhất bằng cách cho bà mẹ trả lời các câu hỏi vào giấy in sẵn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 296:** Tỷ trọng sữa là biểu hiện các thành phần dinh dưỡng (protid, lipid, glucid) có trong sữa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 297:** Lấy mẫu kiểm tra là việc quan trọng để làm rõ nguyên nhân của vụ ngộ độc thực phẩm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 298:** Khi phát hiện ngộ độc thực phẩm, chỉ có nhân viên Y tế có quyền báo cáo đến cơ quan Y tế gần nhất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 299:** Đối tượng thăm gia đình là những gia đình có con dưới 3 tuổi không bị suy dinh dưỡng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 300:** Cá là loại thực phẩm chứa nhiều acid béo no nên mỡ cá không bền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 301:** Ở nhiệt độ thấp, toàn bộ vi khuẩn sẽ bị tiêu diệt.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Nhân viên tiếp xúc với dụng cụ nhà bếp hàng tháng phải xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Trong Sản tươi có chứa glucid gây độc chết người

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Bệnh bại liệt do vi rút bại liệt truyền qua đường máu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Khi thấy một đứa trẻ chán ăn, đó là dấu hiệu của thiếu dinh dưỡng nhóm II

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Sữa là thức ăn gây kiềm vì có nhiều canxi, kali, phospho

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Trong hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu, việc nhận biết các thể suy dinh dưỡng nhẹ và vừa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Trẻ em ở mọi lứa tuổi đều cần được uống dự phòng viên vitamin A 2 lần/năm

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Đối với người lao động trí óc nên hạn chế glucid và tăng cường lipid trong khẩu phần

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Trứng các loại là nguồn protid tốt nhất vì có đủ các acid amin cần thiết, ở tỷ lệ cân đối

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Bổ sung viên sắt phòng thiếu máu dinh dưỡng cho trẻ cần được áp dụng ngay từ khi trẻ vừa được sinh ra

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Các thức ăn chín dùng lại sau 5 giờ nhất thiết phải được đun kỹ lại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 313:** Biểu hiện lâm sàng chung thiếu dinh dưỡng protein năng lượng là chậm lớn và hay đi kèm với bệnh nhiễm khuẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 314:** Trong các vitamin tan trong chất béo, chỉ có vitamin A và vitamin E là có vai trò đối với hệ thống miễn dịch

A. Đúng B. Sai

**Câu 315:** Các Acid béo không quyết định tính chất của lipid

A. Đúng B. Sai

**Câu 316:** Vừng là loại thức ăn thực vật cung cấp nhiều methionin nhất

A. Đúng B. Sai

**Câu 317:** Thực hiện gia đình hạnh phúc, có nếp sống văn hoá, năng động, lành mạnh là 1 trong các hoạt động dinh dưỡng ở gia đình.

A. Đúng B. Sai

- Câu 318:** Mục đích TT - GDDD bằng cách thăm các trường hợp tại gia đình là chỉ rõ nguyên nhân gây suy dinh dưỡng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 319:** Thịt là một nguồn chính cung cấp Glucid
- A. Đúng B. Sai
- Câu 320:** Chỉ có thiếu dinh dưỡng mới gây ra bệnh lý đặc hiệu
- A. Đúng B. Sai
- Câu 321:** Các loại củ gia vị như gừng, nghệ, riềng, tỏi là những kháng sinh thực vật tốt
- A. Đúng B. Sai
- Câu 322:** Chất độc trong cá nóc bị phá hủy khi nấu chín.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 323:** Ngộ độc thực phẩm mãn tính thường do ăn phải các thức ăn ô nhiễm các chất hoá học trong thời gian dài.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 324:** Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho trẻ em sau khi ra đời, không một thức ăn nào thay thế được
- A. Đúng B. Sai
- Câu 325:** Viện dinh dưỡng Việt Nam khuyến nghị không nên cho trẻ bú kéo dài trên 18 tháng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 326:** Vi khuẩn có kích thước nhỏ hơn vi rút.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 327:** “Ăn phối hợp dầu thực vật và mỡ động vật hợp lý, nên ăn vừng lạc” là lời khuyên dinh dưỡng không hợp lý
- A. Đúng B. Sai
- Câu 328:** Suy dinh dưỡng thể Marasmus là thể thiếu dinh dưỡng rất nặng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 329:** Thanh trùng kiểu Pasteur thường áp dụng đối với sữa tươi.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 330:** Phân tích mục tiêu để xây dựng kế hoạch can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng phải nhìn từ dưới lên, biến các vấn đề tiêu cực trở thành tích cực trong tương lai
- A. Đúng B. Sai
- Câu 331:** Cá có lớp màng nhầy có tác dụng bảo vệ nên cá rất dễ bảo quản và khó bị hỏng
- A. Đúng B. Sai
- Câu 332:** Protid có trong đậu đỗ với lượng cao và có đầy đủ các loại acid amin ở tỷ lệ cân đối
- A. Đúng B. Sai
- Câu 333:** TT - GDDD là hoạt động cung cấp, chia sẻ thông tin chủ yếu giữa các nhân viên y tế với nhau
- A. Đúng B. Sai



**Câu 334:** Thực phẩm nguồn gốc động vật (thịt, cá, trứng, sữa) là nguồn protid quý, nhưng ít về số lượng, không cân đối về thành phần acid amin, hàm lượng acidamon cần thiết cao

A. Đúng B. Sai

**Câu 335:** Thức ăn đường phố phải được bày bán trên giá cao > 50 mét.

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Lớp học cách nuôi con khỏe không cần sắp xếp thời gian trước

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** TT - GDDD dù trực tiếp hay gián tiếp là một quá trình 2 chiều.

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Thức ăn gây kiềm là trong thành phần thức ăn có các yếu tố kiềm (cation) như Ca, Mg, K

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Nếu thịt bị nhiễm bệnh than thì đun sôi sau 2h có thể dùng được

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Khi sử dụng tranh lật để TT - GDDD cần chú ý đặt tranh ở vị trí sao cho mọi người có thể nhìn được rõ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Ảnh hưởng của tình trạng dinh dưỡng đều giống nhau đối với tiến triển các bệnh nhiễm khuẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Bước 1 trong xây dựng chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng là phân tích thực trạng tình hình dinh dưỡng

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Thực phẩm ẩm ướt bảo quản ở nhiệt độ càng thấp càng tốt.

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Nội dung TT - GDDD bằng cách tư vấn - trao đổi trực tiếp luôn luôn được chuẩn bị sẵn

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Thức ăn giàu lipid là nguồn năng lượng “đậm đặc” cần thiết cho người lao động nặng

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng nhằm thay đổi nhận thức của đối tượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Tăng cường kiến thức cho cộng đồng nói chung, cải thiện hành vi chăm sóc dinh dưỡng, sức khỏe của các bà mẹ là hiệu quả của chương trình can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Glucid có vai trò tiết kiệm protid

A. Đúng B. Sai

- Câu 349:** Đối tượng tham gia câu lạc bộ phòng chống suy dinh dưỡng là các cô giáo mầm non  
A. Đúng B. Sai
- Câu 350:** Rau quả là nguồn cung cấp các chất có hoạt tính sinh học, đặc biệt là các chất khoáng có tính kiềm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 351:** Từ năm 2006 đến nay việc đánh giá các chỉ số nhân trắc của trẻ dưới 5 tuổi được sử dụng theo chuẩn phát triển của Anh quốc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 352:** Thiếu vitamin B<sub>6</sub> gây xuất hiện các triệu chứng thiếu acid pantothenic (vitamin B<sub>5</sub>)  
A. Đúng B. Sai
- Câu 353:** Nếu thịt bị nhiễm giun xoắn thì chỉ có một cách xử lý là hủy toàn bộ và triệt để  
A. Đúng B. Sai
- Câu 354:** Phân tích mục tiêu để xây dựng kế hoạch can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng vẫn đề trọng tâm sẽ được chuyển đổi thành mục tiêu chung hay mục tiêu cuối cùng của dự án.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 355:** Viêm gan A là bệnh truyền nhiễm mạn tính.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 356:** Cung cấp đầy đủ protein là điều kiện cần cho hoạt động bình thường của nhiều vitamin  
A. Đúng B. Sai
- Câu 357:** Chế độ ăn hợp lý nên có ưu thế gây toan  
A. Đúng B. Sai
- Câu 358:** Khoá học cách nuôi con khoẻ thường không nên quá 30 người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 359:** Tiêu chảy do Rota vi rút phổ biến ở lứa tuổi 5-10 tuổi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 360:** Đặc điểm chung của khoai củ là cung cấp năng lượng cao, cao hơn ngũ cốc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 361:** Chỉ có chế độ ăn thiếu can xi mới gây ra bệnh loãng xương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 362:** Thể suy dinh dưỡng nặng hay gặp trong cộng đồng là suy dinh dưỡng thể còm Marasmus  
A. Đúng B. Sai

## 4. Học phần: Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Ưu điểm của phương pháp giáo dục sức khỏe với gia đình là:

- A. Đưa ra các lời khuyên sát thực.
- B. Xây dựng mối quan hệ tình cảm tốt với các thành viên gia đình.
- C. Trực tiếp quan sát được những biểu hiện liên quan đến vấn đề sức khỏe.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 2:** Nội dung giáo dục sức khỏe ở trường học liên quan đến thực hành là

- A. Sử dụng các dịch vụ y tế cần thiết để bảo vệ sức khỏe
- B. Mong muốn đạt được sức khỏe tốt nhất
- C. Sử dụng an toàn công cụ lao động
- D. Các bệnh lây truyền từ môi trường

**Câu 3:** Nội dung sau thể hiện cán bộ y tế áp dụng nguyên tắc khoa học

- A. Vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia
- B. Lựa chọn nội dung truyền thông xuất phát từ nhu cầu cộng đồng
- C. Đề người dân tự giác chấp nhận cái mới
- D. Sử dụng các thành tựu khoa học mới

**Câu 4:** Nội dung nào không đúng khi giáo dục về tiêm chủng mở rộng

- A. Nếu trẻ khóc thì không tiêm chủng cho trẻ nữa
- B. Tác dụng của tiêm chủng mở rộng
- C. Các biểu hiện của trẻ sau tiêm chủng
- D. Đưa trẻ tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch

**Câu 5:** Hoạt động bảo vệ sức khỏe cá nhân trong chương trình NCSK là:

- A. Quản lý nước thải, chất thải.
- B. Sàng lọc ung thư vú
- C. Cải thiện tình trạng nhà ở
- D. Mặc áo quần bảo hộ khi làm việc

**Câu 6:** Hạn chế của phương tiện truyền thông tài liệu in ấn là:

- A. Có thể truyền tay cho nhiều người
- B. Đọc giả có thể đọc lại nếu họ chưa hiểu
- C. Đọc giả có thể giữ lại các bài viết để xem lại khi cần
- D. Chỉ tiếp cận với những người biết đọc

**Câu 7:** Khi đặt câu hỏi không cần thiết phải

- A. Dài dòng
- B. Dễ hiểu
- C. Tập trung
- D. Rõ ràng

**Câu 8:** Bước 2 của quá trình tư vấn là:

- A. Giúp cá nhân sắp đặt mục đích và xác định các lựa chọn
- B. Tạo mối quan hệ tốt với đối tượng
- C. Khám phá nhu cầu và mối quan tâm của đối tượng
- D. Giúp đối tượng phát triển kế hoạch hành động

**Câu 9:** Quá trình truyền thông trải qua các giai đoạn:

- A. 4 giai đoạn
- B. 5 giai đoạn
- C. 6 giai đoạn
- D. 7 giai đoạn

**Câu 10:** Lập kế hoạch TT- GDSK chi tiết, cụ thể và sát thực tế sẽ có thuận lợi:

- A. Các hoạt động luôn hướng vào mục tiêu đã đề ra
- B. Xác định được vấn đề sức khỏe
- C. Xác định được đối tượng giáo dục sức khỏe
- D. Xác định được mục tiêu giáo dục sức khỏe

**Câu 11:** Bản thân các cán bộ y tế và cơ sở y tế phải gương mẫu trong mọi hoạt động và sinh hoạt hàng ngày là thể hiện của nguyên tắc

- A. Tính đại chúng
- B. Tính thực tiễn
- C. Tính trực quan
- D. Đối xử cá biệt và bảo đảm tính tập thể

**Câu 12:** Thời gian của bài viết GDSK để nói chuyện trực tiếp là:

- A. Không quá 25 phút
- B. Không quá 20 phút
- C. Không quá 30 phút
- D. Không quá 15 phút

**Câu 13:** Khi trình bày và giải thích, người TT – GDSK không nên:

- A. Sử dụng từ ngữ quen thuộc với địa phương
- B. Giải thích mọi thắc mắc đối tượng nêu ra
- C. Cần phải ngắn gọn, rõ ràng
- D. Trình bày theo mạch suy nghĩ, không theo trình tự

**Câu 14:** Mục đích quan trọng cuối cùng của TT-GDSK là:

- A. Tăng cường kiến thức về sức khỏe cho mọi người
- B. Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ y tế
- C. Củng cố niềm tin vào đội ngũ cán bộ y tế.
- D. Làm mọi người từ bỏ hành vi có hại, thực hành các hành vi có lợi cho sức khỏe

**Câu 15:** Thực hiện GDSK mang lại hiệu quả cụ thể thiết thực có sức thuyết phục cao là thể hiện của nguyên tắc

- A. Tính lồng ghép
- B. Tính khoa học
- C. Tính thực tiễn
- D. Tính đại chúng

**Câu 16:** Để đảm bảo cho sự thành công của một chiến dịch TTĐC cần chú ý:

- A. Cán bộ có kinh nghiệm chuyên môn và sáng tạo
- B. Sử dụng nhiều phương tiện truyền thông khác nhau.
- C. Tạo ra một môi trường hỗ trợ cho việc thay đổi.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 17:** Điều kiện tiên quyết để đối tượng thay đổi hành vi là:

- A. Việc thực hiện hành vi mới gặp nhiều khó khăn
- B. Tự cá nhân thay đổi, không cần sự trợ giúp của xã hội
- C. Việc thay đổi phải do cá nhân tự nguyện
- D. Việc thay đổi hành vi vượt quá khả năng của đối tượng

**Câu 18:** Nội dung giáo dục sức khỏe ở trường học liên quan đến sự phát triển về

- A. Kiến thức
- B. Thái độ
- C. Thực hành
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 19:** Quá trình tư vấn gồm các bước:

- A. 5 bước
- B. 3 bước
- C. 6 bước
- D. 4 bước

**Câu 20:** Tận dụng vai trò và uy tín của cá nhân đối với tập thể, đồng thời dựa vào công luận tiến bộ để giáo dục những cá nhân chậm tiến là thể hiện nguyên tắc

- A. Tính vừa sức và vững chắc
- B. Tính trực quan
- C. Tính thực tiễn
- D. Đối xử cá biệt và bảo đảm tính tập thể

**Câu 21:** Nội dung giáo dục sức khỏe ở trường học cần tập trung vào các vấn đề sau

- A. Bệnh tâm thần
- B. Giáo dục bù nước khi trẻ bị tiêu chảy
- C. Giáo dục ý thức phòng chống các bệnh nghề nghiệp
- D. Các bệnh lây truyền từ môi trường, các bệnh thường mắc ở học sinh

**Câu 22:** Trong mục tiêu: “Sau buổi GDSK, các bà mẹ đang nuôi con nhỏ tự pha được dung dịch Orezol để xử trí cho trẻ bị tiêu chảy tại nhà”, yếu tố chỉ điều kiện để hoàn thành hành động là:

- A. Tự pha được dung dịch Orezol
- B. Các bà mẹ đang nuôi con nhỏ
- C. Xử trí cho trẻ bị tiêu chảy tại nhà.
- D. Sau buổi giáo dục sức khỏe

**Câu 23:** Chỉ số đánh giá khách quan và có giá trị nhất của buổi giáo dục sức khỏe là:

- A. Số người và số lượt người đã được giáo dục sức khỏe cho một mục tiêu
- B. Hành vi của đối tượng sau khi được giáo dục sức khỏe so với hành vi trước khi được giáo dục sức khỏe
- C. Số lần đã tổ chức giáo dục sức khỏe cho một mục tiêu
- D. Các phương pháp giáo dục sức khỏe đã sử dụng cho một mục tiêu

**Câu 24:** Khi đối tượng trả lời câu hỏi, người TT – GDSK nên:

- A. Tìm điểm tốt khen ngợi
- B. Không làm gì cả
- C. Phê phán đối tượng để răn đe
- D. Kịch liệt phản đối các quan điểm sai

**Câu 25:** Thử nghiệm thông điệp truyền thông bằng các “test” thử khả năng đọc nhằm:

- A. Hiểu biết sâu sắc về niềm tin, thái độ, sự chấp nhận của đối tượng.
- B. Thăm dò sự mong đợi của cá nhân và thảo luận về các vấn đề sức khỏe
- C. Thu nhận thông tin phản hồi từ các đối tượng truyền thông đối với các bản thảo.
- D. Đoán biết trình độ học vấn phải có của các đối tượng truyền thông.

**Câu 26:** Bản chất của quá trình giáo dục sức khỏe, ngoại trừ:

- A. Nâng cao kiến thức
- B. Là một quá trình tác động vào tâm lý
- C. Là một quá trình truyền thông
- D. Làm thay đổi hành vi sức khỏe

**Câu 27:** Khi tiến hành thảo luận nhóm, người điều hành cần chú ý:

- A. Chọn địa điểm, thời gian thích hợp.
- B. Nên chuẩn bị thư ký để ghi chép.
- C. Giải thích rõ ý nghĩa, mục tiêu của buổi thảo luận.
- D. Xác định đối tượng tham dự

**Câu 28:** Khi lắng nghe nên

- A. Có thể cắt lời người nói khi không hiểu
- B. Nhìn đi nơi khác
- C. Có thể làm 1 số việc riêng khi cần thiết
- D. Không thể hiện sự sốt ruột, khó chịu

**Câu 29:** Trong 10 nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở, hoạt động TT-GDSK được xếp:

- A. Vị trí số 5
- B. Vị trí số 1
- C. Vị trí số 2
- D. Vị trí số 10

**Câu 30:** Trong TT-GDSK, có bao nhiêu loại câu hỏi

- A. 4 loại
- B. 2 loại
- C. 3 loại
- D. 5 loại

**Câu 31:** Nội dung sau thể hiện cán bộ y tế áp dụng nguyên tắc Vừa sức, vững chắc

- A. Lựa chọn phương pháp truyền thông khoa học hiện đại
- B. Thảo luận bình đẳng với đối tượng
- C. Phối hợp liên ngành
- D. Truyền thông lặp đi lặp lại thành thói quen, nếp sống

**Câu 32:** Nhược điểm của câu hỏi đóng

- A. Khó thu được thông tin
- B. Độ tin cậy thông tin thấp
- C. Độ tin cậy thông tin cao
- D. Khó tổng hợp số liệu

**Câu 33:** Nội dung cơ bản cần giáo dục khi giáo dục bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em là

- A. Nuôi con bằng sữa mẹ
- B. Các bệnh thường mắc ở học sinh
- C. Bệnh tim mạch
- D. Không chế và tiêu diệt vật trung gian truyền bệnh

**Câu 34:** Thường xuyên củng cố nhận thức và thay đổi dần thái độ hành động của đối tượng thành thói quen là biểu hiện của nguyên tắc

- A. Tính thực tiễn
- B. Tính tích cực, tự giác và sáng tạo
- C. Tính đại chúng
- D. Tính vừa sức và vững chắc

**Câu 35:** Tiêu chuẩn của viết mục tiêu giáo dục sức khỏe cần đảm bảo:

- A. Nêu rõ đối tượng đích
- B. Có mức độ hoàn thành
- C. Các điều kiện cụ thể và thời gian
- D. Đo lường được

**Câu 36:** Ưu điểm của phương pháp thử nghiệm thông điệp bằng bản câu hỏi tự điền là:

- A. Dễ tiếp cận đối tượng và nhanh chóng có được kết quả.
- B. Các góp ý thường chi tiết, cụ thể.
- C. Chi phí rẻ, các đối tượng có thể mạnh dạn góp ý.
- D. Có sự tương tác trong nhóm nên cho phép khai thác được nhiều thông tin.

**Câu 37:** Giảm thiểu sự phân biệt đối xử, các rào cản về giới trong chăm sóc sức khỏe là nội dung thuộc:

- A. Tư vấn sức khỏe
- B. Cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe
- C. Giáo dục sức khỏe
- D. Vận động cho sức khỏe

**Câu 38:** Yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận các thông điệp truyền thông của công chúng là:

- A. Tính hài hước
- B. Sự rõ ràng
- C. Tính đời thường
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 39:** Nhược điểm của câu hỏi mở là:

- A. Khó tổng hợp số liệu
- B. Đối tượng khó trình bày
- C. Dễ thu được thông tin
- D. Độ tin cậy thông tin cao

**Câu 40:** Đặc điểm quan trọng nhất khi sử dụng kỹ năng làm quen

- A. Chú ý cử chỉ đối tượng
- B. Chú ý đặc điểm tâm lý đối tượng
- C. Chú ý ngoại hình đối tượng
- D. Chú ý giọng nói đối tượng

**Câu 41:** Sức khỏe là trạng thái thoải mái về:

- A. Thể chất, tinh thần, xã hội
- B. Bệnh tật, thương tật
- C. Thể chất, tinh thần
- D. Tinh thần, bệnh tật

**Câu 42:** Để học sinh có thể thực hành giữ gìn vệ sinh trường học tốt thì nhà trường cần

- A. Đủ công trình vệ sinh và hợp vệ sinh
- B. Có bếp ăn tập thể
- C. Có cổng và tường rào bao quanh
- D. Phân chia thời gian học tập và vui chơi

**Câu 43:** Nội dung giáo dục vệ sinh lao động, phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp

- A. Kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý, phát triển thể lực
- B. Vệ sinh thực phẩm
- C. Tầm quan trọng của sinh đẻ có kế hoạch
- D. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường lao động

**Câu 44:** Hành vi duy trì sức khỏe là:

- A. Ăn uống đủ chất dinh dưỡng
- B. Hút thuốc lá
- C. Không uống rượu bia
- D. Tập thể dục buổi sáng

**Câu 45:** Nguyên tắc của hoạt động tư vấn, ngoại trừ:

- A. Chia sẻ những thông tin của đối tượng cho người khác.
- B. Khuyến khích sự tham gia của đối tượng
- C. Tạo ra và duy trì mối quan hệ tốt với đối tượng
- D. Thấu hiểu và thông cảm với đối tượng

**Câu 46:** Nguyên tắc GDSK chỉ đạo việc

- A. Lựa chọn nội dung, phương pháp, phương tiện GDSK
- B. Lựa chọn cách thức tổ chức, nội dung, phương pháp, phương tiện GDSK
- C. Lựa chọn một số vấn đề sức khỏe của cộng đồng để giáo dục
- D. Lựa chọn cách thức tổ chức GDSK

**Câu 47:** Khi lập kế hoạch GDSK cần:

- A. Điều tra trước
- B. Phối hợp liên ngành
- C. Thống nhất với lãnh đạo địa phương
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 48:** Mục tiêu GDSK gồm:

- A. 4 yếu tố
- B. 6 yếu tố
- C. 3 yếu tố
- D. 5 yếu tố

**Câu 49:** Nhược điểm của phương tiện truyền thông vô tuyến truyền hình là:

- A. Có thể phát sóng nhiều lần trong một ngày
- B. Truyền đạt kỹ năng bằng trình diễn.
- C. Có thể đưa những hoạt động đóng vai giúp khán giả dễ hiểu hơn
- D. Chi phí sản xuất và phát sóng chương trình thường là đắt

**Câu 50:** Công việc được tiến hành trước khi đóng vai là:

- A. Chuẩn bị kịch bản
- B. Chuẩn bị thời gian và địa điểm hợp lý
- C. Chuẩn bị người tham dự
- D. Tất cả đều đúng.

**Câu 51:** Ưu điểm của phương tiện truyền thông đài phát thanh là:

- A. Có thể phát sóng nhiều lần trong một ngày
- B. Phù hợp để truyền đạt kỹ năng thực hiện thay đổi hành vi
- C. Đối tượng có thể hỏi lại nếu họ chưa hiểu
- D. Có thể truyền tay cho nhiều người

**Câu 52:** Trước khi đến thăm và nói chuyện về sức khỏe tại hộ gia đình nên:

- A. Cảm ơn sự hợp tác của gia đình
- B. Hẹn trước với gia đình và đến vào thời gian thuận lợi.
- C. Kiểm tra nhận thức của đối tượng.
- D. Phát hiện những người ốm đau, bệnh tật để thăm hỏi, tư vấn

**Câu 53:** Mục tiêu giáo dục sức khỏe là:

- A. Làm thay đổi hành vi của đối tượng sau khi được GDSK
- B. Làm thay đổi nhận thức của đối tượng sau khi được GDSK
- C. Làm thay đổi niềm tin của đối tượng sau khi được GDSK
- D. Làm thay đổi thái độ của đối tượng sau khi được GDSK

**Câu 54:** Khi kết thúc thăm hộ gia đình cần:

- A. Tóm tắt các điểm mấu chốt
- B. Đưa ra các lời khuyên sát thực
- C. Phát hiện những người ốm đau để thăm hỏi
- D. Quan sát nhanh môi trường gia đình

**Câu 55:** Mục đích của thử nghiệm tài liệu truyền thông là:

- A. Đánh giá tính dễ đọc, dễ hiểu.
- B. Tìm ra điểm mạnh và hạn chế của thông điệp
- C. Đánh giá khả năng nhớ lại thông điệp sau khi đọc.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 56:** Thời gian của bài viết GDSK để đọc phát thanh là:

- A. Không quá 25 phút
- B. Không quá 20 phút
- C. Không quá 10 phút
- D. Không quá 15 phút

**Câu 57:** Khẩu hiệu của Hội nghị quốc tế lần thứ 5 về NCSK là:

- A. Nâng cao đời sống xã hội
- B. Thu hẹp sự bất công bằng
- C. Sức khỏe cho mọi người
- D. Vì sức khỏe cộng đồng.

**Câu 58:** Lựa chọn nội dung giáo dục vệ sinh lao động, phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp cần phải

- A. Phù hợp với phương tiện giáo dục
- B. Tùy vào sở thích của người lao động
- C. Dựa vào từng loại ngành nghề cụ thể
- D. Đơn giản

**Câu 59:** Thời gian thảo luận đóng vai thường kéo dài khoảng:

- A. 25 – 35 phút
- B. 20 - 30 phút
- C. 10 - 20 phút
- D. 15 -25 phút

**Câu 60:** Nội dung không phải thuộc giáo dục về dinh dưỡng

- A. Giáo dục phổ biến bệnh tật theo mùa
- B. Giáo dục ăn uống của bà mẹ có thai và cho con bú
- C. Giáo dục phòng chống các bệnh có liên quan đến dinh dưỡng
- D. Giáo dục bảo vệ và nuôi con bằng sữa mẹ

**Câu 61:** Ở nước ta đối tượng đặc biệt quan tâm khi giáo dục dinh dưỡng là

- A. Nông dân
- B. Công nhân lao động nặng
- C. Bà mẹ và trẻ em
- D. Người trưởng thành



**Câu 62:** Trong dàn bài của một bài viết GDSK, phần kết luận cần:

- A. Đưa ra những kiến thức cơ bản về vấn đề cần giáo dục
- B. Đưa ra những hiểu biết sai lệch của đối tượng về vấn đề giáo dục
- C. Nêu tầm quan trọng của vấn đề cần giáo dục
- D. Khẳng định lại những vấn đề cần giáo dục

**Câu 63:** Truyền thông giáo dục sức khỏe tác động vào lĩnh vực:

- A. Kiến thức, thái độ, niềm tin
- B. Thái độ, kỹ năng, niềm tin
- C. Kiến thức, kỹ năng, thái độ
- D. Kiến thức, thái độ

**Câu 64:** Phỏng vấn tại các tụ điểm là:

- A. Tập trung đối tượng tại một địa điểm để nói chuyện về sức khỏe
- B. Tiếp cận đối tượng đích tại các nơi mà họ hay đến.
- C. Đến tận hộ gia đình để phỏng vấn
- D. Tư vấn cho cá nhân tại các cơ sở y tế.

**Câu 65:** Hành vi có lợi cho sức khỏe là:

- A. Uống nhiều bia, rượu
- B. Ăn nhiều chất béo
- C. Đeo vòng bạc cho trẻ
- D. Rửa tay trước khi ăn

**Câu 66:** Có bao nhiêu nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe:

- A. 6 nhóm
- B. 3 nhóm
- C. 5 nhóm
- D. 4 nhóm

**Câu 67:** Kết thúc buổi nói chuyện về sức khỏe với cộng đồng cần thực hiện nội dung sau:

- A. Quan sát nhanh môi trường
- B. Giải đáp các thắc mắc của đối tượng
- C. Tạo mối quan hệ tốt với đối tượng
- D. Kiểm tra lại nhận thức của đối tượng

**Câu 68:** Quá trình truyền thông gồm:

- A. 4 yếu tố
- B. 6 yếu tố
- C. 7 yếu tố
- D. 5 yếu tố

**Câu 69:** Khi sử dụng tài liệu truyền thông- giáo dục sức khỏe:

- A. Chỉ sử dụng các tài liệu đã được chính thức lưu hành để minh họa
- B. Sử dụng tất cả những tài liệu liên quan đến nội dung truyền thông mà cán bộ y tế có.
- C. Không cần giải thích rõ theo cấu trúc logic của tài liệu.
- D. Có thể đưa vào các tài liệu không phù hợp với nội dung nhưng nhìn bắt mắt.

**Câu 70:** Ở các nước đang phát triển, việc can thiệp GDSK hiệu quả thường phải được áp dụng giải quyết vào lĩnh vực:

- A. Giáo dục sức khỏe
- B. Cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe
- C. Vận động cho sức khỏe
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 71:** Giáo dục tầm quan trọng của sinh đẻ có kế hoạch là nội dung giáo dục về

- A. Giáo dục bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em
- B. Giáo dục vệ sinh lao động
- C. Giáo dục sức khỏe ở trường học
- D. Giáo dục vệ sinh và bảo vệ môi trường

**Câu 72:** Giai đoạn 4 của quá trình truyền thông là:

- A. Thông tin đến với đối tượng.
- B. Lĩnh hội thông điệp
- C. Cải thiện tình trạng sức khỏe
- D. Thúc đẩy chấp nhận/Thay đổi.

**Câu 73:** Cơ sở để lựa chọn phương pháp, phương tiện TT-GDSK là:

- A. Phương pháp, phương tiện phải mới, hiện đại  
B. Được đối tượng tư vấn sử dụng có hiệu quả  
C. Được người làm GDSK sử dụng có hiệu quả  
D. Được người làm GDSK thích

**Câu 74:** Căn cứ để lựa chọn vấn đề giáo dục là

- A. Thời gian, địa điểm  
B. Nhu cầu  
C. Nguồn lực  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 75:** Mục tiêu chính của chương trình giáo dục sức khỏe ở trường học trước hết là

- A. Mang lại cho mỗi học sinh sức khỏe tốt nhất  
B. Tạo một môi trường học tập thân thiện  
C. Thể hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục và y tế  
D. Nâng cao hiệu quả giáo dục

**Câu 76:** Động viên mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần xã hội, mọi lứa tuổi cùng tham gia GDSK là thể hiện của nguyên tắc

- A. Tính đại chúng  
B. Tính thực tiễn  
C. Tính vừa sức và vững chắc  
D. Tính lồng ghép

**Câu 77:** Giai đoạn 2 của quá trình truyền thông là:

- A. Thu hút sự chú ý của đối tượng  
B. Thông tin đến với đối tượng  
C. Lĩnh hội thông điệp  
D. Cải thiện tình trạng sức khỏe.

**Câu 78:** Đặc điểm của kênh truyền thông đại chúng là:

- A. Nâng cao hiểu biết, nhận thức của đối tượng  
B. Tác động làm thay đổi về thái độ, hành vi của đối tượng  
C. Có tính lựa chọn đối tượng cao  
D. Có khả năng đáp ứng nhu cầu của địa phương.

**Câu 79:** Thời gian đóng vai thường kéo dài khoảng:

- A. 25 phút  
B. 15 phút  
C. 20 phút  
D. 30 phút

**Câu 80:** Ưu điểm của câu hỏi đóng là:

- A. Dễ thu được thông tin  
B. Độ tin cậy thông tin thấp  
C. Khó tổng hợp số liệu  
D. B và C đúng

**Câu 81:** Số lượng người trong thảo luận nhóm trọng tâm khoảng:

- A. 15 – 20 người/nhóm.  
B. 8 – 10 người/nhóm  
C. 12 – 15 người/nhóm  
D. 3 – 4 người/nhóm

**Câu 82:** Trong việc can thiệp NCSK, việc tăng khả năng tiếp cận, tư vấn, cung cấp thuốc men thuộc lĩnh vực:

- A. Đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng  
B. Giáo dục sức khỏe  
C. Cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe  
D. Vận động cho sức khỏe

**Câu 83:** Việc lập kế hoạch GDSK cần được thực hiện theo:

- A. 7 bước
- B. 5 bước
- C. 6 bước
- D. 4 bước

**Câu 84:** Khi đối tượng đang ở bước 3 của quá trình thay đổi hành vi, người TT- GDSK cần:

- A. Tạo môi trường tốt để đối tượng duy trì hành vi mới
- B. Nêu gương người tốt việc tốt
- C. Giúp đối tượng lập kế hoạch cụ thể
- D. Cung cấp thông tin về nguy cơ bệnh tật

**Câu 85:** Sử dụng kỹ năng nói trong TT- GDSK, ngoại trừ:

- A. Sử dụng từ chính xác
- B. Sử dụng nhiều từ ngữ chuyên môn
- C. Sử dụng từ ngữ đơn giản, dễ hiểu
- D. Sử dụng từ ngữ phù hợp địa phương

**Câu 86:** Giáo dục kiến thức bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em theo các nội dung chính sau

- A. Tất cả đều đúng
- B. Chăm sóc bà mẹ trong sinh
- C. Chăm sóc bà mẹ trước sinh
- D. Chăm sóc bà mẹ sau sinh

**Câu 87:** Để đạt hiệu quả giáo dục sức khỏe về môi trường tốt nhất cần

- A. Lấy người dân tại địa phương làm người truyền thông
- B. Sử dụng tất cả các phương tiện băng rôn, tờ rơi, chiếu video
- C. Lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp với địa phương
- D. Tổ chức giáo dục truyền thông vào buổi tối

**Câu 88:** Để giúp đối tượng thay đổi hành vi, người làm công tác GDSK cần:

- A. Chuẩn bị các câu hỏi để tìm hiểu vấn đề của đối tượng
- B. Giúp cá nhân ứng phó với những khó khăn gặp phải
- C. Có những hỗ trợ kịp thời nhằm thúc đẩy cá nhân thay đổi hành vi
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 89:** Ưu điểm của phương pháp truyền thông giáo dục giải trí là:

- A. Thường ít nhận được phản hồi từ phía đối tượng
- B. Ít tốn kém
- C. Có thể tiếp cận những đối tượng không thích thông điệp.
- D. Kiểm soát được nội dung, tần suất thông điệp.

**Câu 90:** Bản chất của quá trình GDSK là:

- A. Tăng kiến thức về sức khỏe
- B. Thay đổi hành vi sức khỏe
- C. Thay đổi thái độ của con người với sức khỏe
- D. củng cố niềm tin về sức khỏe

**Câu 91:** Đặc điểm của kênh truyền thông trực tiếp là:

- A. Tốc độ bao phủ thông tin nhanh
- B. Nâng cao hiểu biết, nhận thức của đối tượng
- C. Thông tin có độ chuẩn xác cao
- D. Có tính lựa chọn đối tượng cao

**Câu 92:** Những người không hứng thú đóng vai, người TT – GDSK nên:

- A. Tùy thuộc vào suy nghĩ của họ
- B. Không làm gì cả
- C. Để họ quan sát rồi mạnh dạn hơn và mời họ đóng vai
- D. Ép buộc họ đóng vai để hiểu hơn

**Câu 93:** Cần phải dùng đóng vai khi:

- A. Người đóng vai nhầm lẫn, không giải quyết được vấn đề
- B. Không bao giờ dùng vai đóng
- C. Khán giả hứng thú
- D. Người đóng vai chưa giải quyết được vấn đề

**Câu 94:** Khi soạn thảo nội dung GDSK cần:

- A. Có thể viết những vấn đề còn đang nghiên cứu
- B. Viết theo thể chủ động, có tính khẳng định chắc chắn.
- C. Cung cấp càng nhiều thông tin càng tốt
- D. Dùng các thuật ngữ chuyên môn cao

**Câu 95:** Hội nghị quốc tế lần thứ 2 về NCSK tập trung vào lĩnh vực:

- A. Tạo ra những môi trường hỗ trợ.
- B. Huy động sự tham gia và đẩy mạnh hành động cộng đồng.
- C. Xây dựng chính sách công cộng về sức khỏe.
- D. Định hướng lại các dịch vụ sức khỏe hướng về dự phòng và NCSK

**Câu 96:** Nội dung nào sau không phải là mục đích của nguyên tắc lồng ghép trong TTGDSK

- A. Phát huy mọi nguồn lực sẵn có để đạt được hiệu quả cao
- B. Đảm bảo nội dung GDSK
- C. Tránh được những trùng lặp không cần thiết hoặc bỏ sót công việc
- D. Tiết kiệm nguồn lực, tránh lãng phí

**Câu 97:** Năm 2000, tại Hội nghị quốc tế về nâng cao sức khỏe, số nước đã ký tuyên bố chung về những nội dung chiến lược cho NCSK là:

- A. 85 nước
- B. 86 nước
- C. 87 nước
- D. 88 nước

**Câu 98:** Khi đối tượng đang ở giai đoạn 3 của quá trình thay đổi hành vi, người TT- GDSK cần:

- A. Cung cấp thông tin về nguy cơ bệnh tật
- B. Nêu gương người tốt việc tốt
- C. Giúp đối tượng lập kế hoạch cụ thể
- D. Tạo môi trường tốt để đối tượng duy trì hành vi mới

**Câu 99:** Nội dung giáo dục vệ sinh và bảo vệ môi trường cần tập trung vào các vấn đề sau

- A. Giáo dục sức khỏe về dân số kế hoạch hóa gia đình
- B. Vệ sinh nhà ở
- C. Các bệnh xã hội như sốt rét, lao, phong
- D. Giáo dục tiêm chủng mở rộng

**Câu 100:** Khi đặt câu hỏi cho đối tượng, không cần:

- A. Phải giải thích cách trả lời
- B. Tập trung vào vấn đề trọng tâm.
- C. Xen kẽ câu hỏi đóng và câu hỏi mở
- D. Giữ im lặng sau khi đặt câu hỏi.

**Câu 101:** Cách làm thông thường nhất của điều tra trước là:

- A. Phỏng vấn tại các tụ điểm
- B. Phỏng vấn người dân, lãnh đạo địa phương.
- C. Sử dụng test trắc nghiệm
- D. Nghiên cứu sổ sách, thống kê, báo cáo có sẵn

**Câu 102:** Truyền thông diễn ra khi thông điệp về sức khỏe được:

- A. Truyền đi
- B. Thu nhận
- C. A, B đúng
- D. Tất cả đều sai

**Câu 103:** Quá trình thay đổi hành vi sức khỏe bao gồm:

- A. 6 giai đoạn
- B. 4 giai đoạn
- C. 5 giai đoạn
- D. 3 giai đoạn

**Câu 104:** Nội dung cần giáo dục về tiêm chủng mở rộng là

- A. Không cần tiêm bổ sung nếu trẻ quên mũi tiêm
- B. Nếu trẻ khóc thì không nên tiêm cho trẻ
- C. Hướng dẫn sử dụng các loại quả chườm và xoa quanh chỗ tiêm
- D. Đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch

**Câu 105:** Yếu tố củng cố trong hành vi sức khỏe là:

- A. Các mối quan hệ
- B. Luật pháp
- C. Kiến thức
- D. Niềm tin

**Câu 106:** Nguyên tắc trong việc đề xuất mục tiêu GDSK thể hiện ở tiêu chuẩn:

- A. Đặc trưng, tránh diễn đạt sai.
- B. Có thể đạt được các mục đích, chiến lược.
- C. Khung thời gian để hoàn thành
- D. Tất cả đều đúng.

**Câu 107:** Khi đối tượng đang ở bước 1 của quá trình thay đổi hành vi, người TT- GDSK cần:

- A. Cung cấp thông tin về nguy cơ bệnh tật
- B. Tạo môi trường tốt để đối tượng duy trì hành vi mới
- C. Nêu gương người tốt việc tốt
- D. Giúp đối tượng lập kế hoạch cụ thể

**Câu 108:** Nội dung không phải thuộc giáo dục về dân số, kế hoạch hóa gia đình

- A. Tầm quan trọng của sinh đẻ có kế hoạch
- B. Ăn uống khi trẻ ốm
- C. Thực hiện mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con
- D. Các biện pháp và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

**Câu 109:** Khi tiến hành đóng vai cần chú ý:

- A. Buộc tất cả mọi người phải tham gia đóng vai
- B. Không cần phân vai trước
- C. Không cần thảo luận nếu đối tượng tham gia đóng vai đã giải quyết được vấn đề
- D. Nên có thời gian cho người tham gia đóng vai nghiên cứu vai diễn

**Câu 110:** Các cá nhân tham gia đóng vai không phải:

- A. Nghiên cứu trước vai diễn
- B. Hiểu và tin tưởng những người khác
- C. Làm quen trước với nhau
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 111:** Nội dung giáo dục dinh dưỡng tập trung vào các vấn đề sau

- A. Bệnh ung thư
- B. Bệnh do ký sinh trùng gây ra như giun sán
- C. Giải quyết các chất thải bỏ của người và súc vật
- D. Giáo dục ăn uống của bà mẹ có thai và cho con bú

**Câu 112:** Khi thiết kế và sản xuất tài liệu in ấn cần chú ý:

- A. Không cần hình ảnh minh họa
- B. Nên viết câu theo dạng bị động
- C. Nên viết câu ngắn, trình bày theo những đoạn văn ngắn.
- D. Nên dùng một loại kiểu chữ

**Câu 113:** Khi sử dụng phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm cần chú ý:

- A. Các thành viên trong nhóm phải có cùng một vấn đề sức khỏe
- B. Không hạn chế số người trong một nhóm
- C. Chỉ những người có hiểu biết về vấn đề mới được tham gia góp ý kiến
- D. Người hướng dẫn vừa làm thư ký, vừa tiến hành quan sát

**Câu 114:** Nội dung nào không đúng khi giáo dục sức khỏe ở trường học

- A. Sẵn sàng công hiến quyền lợi cá nhân vì sức khỏe cộng đồng
- B. Sẵn sàng thực hành các biện pháp có lợi cho sức khỏe
- C. Bất chấp các luật lệ về bảo vệ môi trường để bảo vệ quyền lợi mình
- D. Chấp nhận trách nhiệm bảo vệ sức khỏe cá nhân mình và người khác

**Câu 115:** Nội dung giáo dục sức khỏe ở trường học liên quan đến thái độ là

- A. Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường
- B. Sử dụng các dịch vụ y tế cần thiết để bảo vệ sức khỏe
- C. Một số luật lệ vệ sinh liên quan đến bảo vệ sức khỏe
- D. Sẵn sàng thực hành các biện pháp có lợi cho sức khỏe

**Câu 116:** Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe là công việc được tiến hành tại thời điểm:

- A. Trước khi giáo dục sức khỏe
- B. Trong khi tiến hành giáo dục sức khỏe
- C. Sau khi đã tiến hành thí điểm GDSK
- D. Không phải 3 thời điểm trên

**Câu 117:** Trước khi nói chuyện về sức khỏe cần phải:

- A. Giải đáp các thắc mắc của đối tượng một cách đầy đủ.
- B. Cảm ơn đối tượng
- C. Quan sát bao quát đối tượng để điều chỉnh cách trình bày.
- D. Xác định nội dung theo trật tự cần trình bày

**Câu 118:** Giáo dục người dân theo dõi thường xuyên sự phát triển của trẻ thì nội dung quan trọng nhất cần giáo dục là

- A. Tìm hiểu người trẻ gắn bó nhất trong gia đình
- B. Theo dõi sở thích màu sắc của trẻ
- C. Theo dõi trò chơi yêu thích của trẻ
- D. Theo dõi cân nặng của trẻ

**Câu 119:** Phương tiện truyền thông đại chúng có khả năng tiếp cận rộng rãi các đối tượng là:

- A. Áp phích/Pa nô
- B. Tranh lật hay sách lật
- C. Tờ rơi
- D. Đài phát thanh

**Câu 120:** Câu hỏi: “Bạn đã bao giờ nghe về bệnh HIV/AIDS chưa?” thuộc câu hỏi:

- A. Câu hỏi hỗn hợp
- B. Câu hỏi đóng
- C. Câu nghi vấn
- D. Câu hỏi mở

**Câu 121:** Những ưu tiên cho nâng cao sức khỏe trong thế kỷ 21 là:

- A. Đảm bảo cơ sở hạ tầng cho NCSK
- B. Đẩy mạnh trách nhiệm xã hội đối với sức khỏe.
- C. Đoàn kết và mở rộng mối quan hệ đối tác vì sức khỏe.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 122:** Mục đích quan trọng nhất của đóng vai

- A. Hiểu rõ được nguyên nhân, vấn đề của tình huống
- B. Nâng cao tính đoàn kết trong công việc
- C. Giúp mọi người giảm stress
- D. Tăng cường sự hỗ trợ của các thành viên trong đóng vai

**Câu 123:** Các thông tin khi soạn thảo nội dung GDSK được phân thành:

- A. 4 loại
- B. 5 loại
- C. 3 loại
- D. 6 loại

**Câu 124:** Mục tiêu Giáo dục sức khỏe thích hợp là mục tiêu đáp ứng đúng:

- A. Một vấn đề sức khỏe bức thiết nhất phải giải quyết
- B. Những đặc điểm tâm sinh lý của đối tượng giáo dục
- C. Những điều kiện hoàn cảnh thực tế tại địa phương
- D. Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 125:** Hành vi sức khỏe được phân thành

- A. Hành vi có lợi cho sức khỏe
- B. Hành vi có hại cho sức khỏe
- C. Hành vi có lợi, hành vi có hại cho sức khỏe
- D. Cả A, B, C đều sai

**Câu 126:** Việc phân nhóm đối tượng dựa vào đặc điểm tâm lý gồm:

- A. Giới tính, bệnh sử gia đình.
- B. Các đặc điểm về lối sống.
- C. Niềm tin, sự tự đánh giá bản thân.
- D. Trình độ học vấn, hoàn cảnh gia đình

**Câu 127:** Chiến lược cơ bản của hành động xã hội tại Hội nghị về NCSK ở Geneva năm 1989 là:

- A. Vận động cho sức khỏe
- B. Hỗ trợ xã hội
- C. Trao quyền làm chủ cho người dân
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 128:** Nội dung sau thể hiện cán bộ y tế áp dụng nguyên tắc cá biệt và tập thể

- A. Phát huy cao độ kinh nghiệm của người dân
- B. Truyền thông lặp đi lặp lại
- C. Tiếp cận khác nhau đối với từng cá nhân khác nhau
- D. Không áp đặt, gò ép, ra lệnh

**Câu 129:** Đóng vai thường được tổ chức với:

- A. Cả cộng đồng
- B. Một nhóm nhỏ
- C. Một cá nhân
- D. Một nhóm lớn

**Câu 130:** Giáo dục phòng chống các bệnh xã hội như sốt rét, lao, phong là nội dung giáo dục về

- A. Giáo dục phòng chống tai nạn nghề nghiệp
- B. Giáo dục phòng chống bệnh tật lây và không lây
- C. Giáo dục sức khỏe bà mẹ trẻ em
- D. Giáo dục phòng chống suy dinh dưỡng

**Câu 131:** Giáo dục nuôi con bằng sữa mẹ cần giáo dục nội dung sau

- A. Mẹ cần phải ăn kiêng trong thời gian cho con bú
- B. Cho trẻ bú ngay sau sinh, càng sớm càng tốt
- C. Nên cai sữa càng sớm càng tốt và ăn bổ sung hợp lý
- D. Nên cho trẻ bú bình không dùng thìa đút

**Câu 132:** Trong các cấp độ ảnh hưởng đến hành vi, cấp độ thứ 5 là:

- A. Môi trường học tập, rèn luyện
- B. Yếu tố cộng đồng
- C. Yếu tố cá nhân
- D. Yếu tố pháp luật

**Câu 133:** Đối tượng GDSK sẽ đạt kết quả tốt trong những điều kiện tâm lý sau:

- A. Không bị đánh giá bởi người làm giáo dục sức khỏe
- B. Kinh nghiệm của cá nhân không được vận dụng vào thực tế
- C. Lo lắng về việc thay đổi hành vi sức khỏe
- D. Thoải mái về thể chất cũng như tinh thần

**Câu 134:** Phương tiện truyền thông đại chúng có khả năng tiếp cận một số đối tượng nhất định là:

- A. Đài phát thanh
- B. Vô tuyến truyền hình
- C. Tờ rơi
- D. Báo in

**Câu 135:** Kiến thức cơ bản cho người làm TT – GDSK, ngoại trừ:

- A. Tâm lý học
- B. Y học
- C. Văn học
- D. Khoa học hành vi

**Câu 136:** Bước 5 trong tư vấn sức khỏe là:

- A. Tạo mối quan hệ tốt và xác định nhu cầu của người được tư vấn
- B. Khám phá nhu cầu và mối quan tâm
- C. Giúp đối tượng phát triển kế hoạch hành động.
- D. Giúp cá nhân sắp đặt mục đích và xác định các lựa chọn.

**Câu 137:** Nội dung sau thể hiện cán bộ y tế áp dụng nguyên tắc trực quan

- A. Lồng ghép truyền thông vào một buổi họp thôn
- B. Sử dụng tranh ảnh minh họa
- C. Thảo luận bình đẳng với đối tượng
- D. Truyền thông lặp đi lặp lại

**Câu 138:** Nguyên tắc cơ bản trong lập kế hoạch GDSK là:

- A. Điều tra trước
- B. Cần phải thống nhất trước với lãnh đạo địa phương
- C. Tiến hành thí điểm
- D. Tất cả đều đúng.

**Câu 139:** Muốn xác định đúng đắn mục tiêu GDSK phải căn cứ vào:

- A. Tình hình kinh tế, văn hóa và các phong tục, tập quán của địa phương.
- B. Những đặc điểm tâm lý của đối tượng GDSK
- C. Các nhu cầu và các vấn đề sức khỏe ưu tiên mà cộng đồng cần phải giải quyết.
- D. Tất cả đều đúng.

**Câu 140:** Các chiến lược trong chương trình can thiệp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống tại Hội nghị quốc tế NCSK năm 1986, ngoại trừ:

- A. Xây dựng chính sách công cộng về sức khỏe
- B. Huy động sự tham gia và đẩy mạnh của cộng đồng
- C. Phát triển các kỹ năng cá nhân và cộng đồng
- D. Bảo vệ môi trường sống



**Câu 141:** Đối tượng đích là:

- A. Người có ảnh hưởng đến việc thay đổi hành vi của đối tượng
- B. Người được hưởng thụ các kết quả của việc thay đổi hành vi sức khỏe
- C. Các cấp lãnh đạo ở địa phương
- D. Người quyết định thay đổi hành vi cho đối tượng

**Câu 142:** Hoạt động nào sau thể hiện nguyên tắc lồng ghép

- A. Treo pano, áp phích truyền thông tại công chợ
- B. Truyền thông biểu hiện sóc phản vệ của trẻ trong một buổi tiêm chủng
- C. Vận động người dân cho trẻ đi tiêm phòng đầy đủ
- D. Truyền thông hàng ngày vào 16 giờ chiều trên loa phường

**Câu 143:** Mục đích của TT-GDSK là làm cho các đối tượng GDSK có thể:

- A. Tự giác chấp nhận và duy trì các lối sống lành mạnh
- B. Biết sử dụng các dịch vụ y tế để giải quyết các vấn đề sức khỏe của mình
- C. Tự quyết định về các biện pháp bảo vệ sức khỏe của mình
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 144:** Kênh truyền thông được phân thành:

- A. 2 loại
- B. 4 loại
- C. 5 loại
- D. 3 loại

**Câu 145:** Tư vấn giáo dục sức khỏe là phương pháp được sử dụng cho:

- A. Cá nhân
- B. Một cộng đồng
- C. Một nhóm nhỏ
- D. Một nhóm lớn

**Câu 146:** Điểm khác nhau cơ bản giữa quá trình truyền thông và quá trình thông tin là về:

- A. Đối tượng nhận tin
- B. Hình thức chuyển tải thông tin
- C. Việc thu thập các thông tin phản hồi
- D. Nội dung thông tin

**Câu 147:** Trong mục tiêu: “Đến hết năm 2002, tất cả các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đã có 2 con trong xã không đẻ con thứ 3”, yếu tố chỉ mức độ hoàn thành là:

- A. Đến hết năm 2002
- B. Không đẻ con thứ 3
- C. Tất cả
- D. Không có mức độ hoàn thành

**Câu 148:** Trong quá trình truyền thông – giáo dục sức khỏe, cán bộ y tế cần:

- A. Phê phán những việc làm chưa đúng hay chưa làm của đối tượng.
- B. Tìm ra những điểm tốt của đối tượng để khen ngợi dù là nhỏ.
- C. Ngừng hỗ trợ ngay khi đối tượng đã thực hiện thay đổi hành vi.
- D. Tất cả đều đúng.

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 149:** Yếu tố cá nhân bao gồm kiến thức, thái độ và kỹ năng của từng cá nhân có liên quan đến sức khỏe.

- A. Đúng
- B. Sai

**Câu 150:** Thông qua đóng vai, người đóng vai hình dung rõ các sự việc, vấn đề có thể xảy ra trong thực tế.

- A. Đúng
- B. Sai

- Câu 151:** Mục tiêu GDSK làm thay đổi hành vi của đối tượng sau khi được GDSK
- A. Đúng B. Sai
- Câu 152:** Giáo dục sức khỏe ở trường học không nên tạo cho học sinh thái độ “Bất chấp luật lệ về bảo vệ sinh khỏe để bảo vệ sức khỏe mình”
- A. Đúng B. Sai
- Câu 153:** Quá trình thông tin sức khỏe chủ yếu là để giúp đối tượng thay đổi hành vi có lợi cho sức khỏe
- A. Đúng B. Sai
- Câu 154:** Nâng cao kiến thức và hiểu biết về sức khỏe là một bước không thể thiếu được trong việc đẩy mạnh hành động hỗ trợ sức khỏe.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 155:** Đóng vai là mô phỏng các tình huống và các vấn đề xảy ra trong thực tế
- A. Đúng B. Sai
- Câu 156:** Không nên dùng ngôn ngữ địa phương khi nói chuyện về GDSK
- A. Đúng B. Sai
- Câu 157:** Khi thực hiện TT – GDSK không cần phải chọn thời gian và địa điểm thích hợp
- A. Đúng B. Sai
- Câu 158:** Nhược điểm của phương pháp thông tin đại chúng là thường ít nhận được phản hồi từ phía đối tượng.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 159:** Trong công tác giáo dục sức khỏe cho người lao động cần có giáo dục định hướng về bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động mà người lao động dễ mắc
- A. Đúng B. Sai
- Câu 160:** Đối với những buổi GDSK có quy mô nhỏ, không cần thử nghiệm tài liệu, phương tiện giáo dục và điều tra trước.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 161:** Muốn xác định đúng đắn mục tiêu GDSK phải căn cứ vào các chủ trương đường lối y tế và các chương trình y tế đang triển khai tại địa phương.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 162:** Cần lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng và nội dung giáo dục bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em với nhau
- A. Đúng B. Sai
- Câu 163:** Nguồn phát tin của quá trình truyền thông phải là một cá nhân hay một nhóm cán bộ y tế.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 164:** Cán bộ y tế cần giải thích đầy đủ, rõ ràng những câu hỏi, thắc mắc đối tượng nêu ra.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 165:** Mỗi hoạt động truyền thông chỉ được áp dụng một nguyên tắc truyền thông GDSK
- A. Đúng B. Sai

**Câu 166:** Kế hoạch GDSK không cần lồng ghép vào việc thực hiện các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội đang triển khai ở địa phương.

A. Đúng B. Sai

**Câu 167:** Giáo dục sức khỏe là quá trình tác động vào tâm lý đối tượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 168:** Mẹ cần ăn kiêng, hạn chế vận động là nội dung cần phổ biến khi giáo dục kiến thức bảo vệ sức khỏe bà mẹ

A. Đúng B. Sai

**Câu 169:** Một trong 3 chiến lược cơ bản của Hội nghị nâng cao sức khỏe năm 1989 là hỗ trợ xã hội

A. Đúng B. Sai

**Câu 170:** Khi lắng nghe, chỉ cần lắng nghe bằng tai là đủ

A. Đúng B. Sai

**Câu 171:** Chỉ cung cấp kiến thức cho đối tượng để thay đổi hành vi ở bước 1 và bước 2.

A. Đúng B. Sai

**Câu 172:** Tác động chính của kênh truyền thông đại chúng là nhằm thay đổi về thái độ, hành vi, kỹ năng giải quyết vấn đề.

A. Đúng B. Sai

**Câu 173:** Khi soạn thảo nội dung GDSK, nên sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên môn

A. Đúng B. Sai

**Câu 174:** Chiến lược chính cho NCSK trong xu thế toàn cầu hóa là vận động cho sức khỏe dựa trên quyền con người và sự đoàn kết.

A. Đúng B. Sai

**Câu 175:** Có thể sử dụng các test trắc nghiệm để đánh giá kết quả đạt được của hoạt động TT-GDSK

A. Đúng B. Sai

**Câu 176:** Thời gian bài viết GDSK để nói chuyện trực tiếp không được quá 25 phút

A. Đúng B. Sai

**Câu 177:** Nhóm đối tượng liên quan trong giáo dục sức khỏe là nhóm được hưởng thụ kết quả của hành động đó

A. Đúng B. Sai

**Câu 178:** Giáo dục sức khỏe chỉ đơn thuần là quá trình thông tin một chiều

A. Đúng B. Sai

**Câu 179:** Truyền thông diễn ra khi các thông điệp sức khỏe được truyền đi và thu nhận

A. Đúng B. Sai

**Câu 180:** Bất cứ nơi đâu và bất cứ lúc nào cũng có thể tiến hành hoạt động đóng vai.

A. Đúng B. Sai

**Câu 181:** Chủ thể nhận tin là đối tượng nhận các thông điệp, có thể là một cá nhân, một nhóm hay toàn thể cộng đồng.

A. Đúng B. Sai

- Câu 182:** Nhân lực tham gia GDSK phải là các cán bộ y tế của địa phương  
A. Đúng B. Sai
- Câu 183:** Cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe là phải thiết lập chương trình nghị sự và vận động các chính sách công có lợi cho sức khỏe.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 184:** Mục đích của TT-GDSK là làm cho các đối tượng giáo dục sức khỏe có thể tự chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của bản thân.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 185:** Cán bộ y tế cần ép buộc mọi người phải tham gia đóng vai để hiểu hơn các vấn đề có thể xảy ra trong cuộc sống.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 186:** Địa điểm đóng vai cần đủ rộng để những người đóng vai thực hiện các hoạt động khác nhau.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 187:** CBYT cần tùy thuộc vào từng hình thức và phương tiện giáo dục mà chọn địa điểm thích hợp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 188:** Một nguyên tắc quan trọng của nâng cao sức khỏe là chỉ cần hoạt động của nhân viên y tế, không cần sự tham gia của cộng đồng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 189:** Kỹ năng làm quen giúp phát hiện được các vấn đề liên quan đến sức khỏe đối tượng và người thân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 190:** Giáo dục sức khỏe ở trường học chỉ cần tập trung vào nâng cao kiến thức cho học sinh về bảo vệ sức khỏe cho chính mình  
A. Đúng B. Sai
- Câu 191:** Có hai loại câu hỏi, đó là câu hỏi đóng và câu hỏi mở  
A. Đúng B. Sai
- Câu 192:** Cần phân tích đối tượng GDSK để chọn nội dung, cách hành văn cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, nhằm gây hứng thú cho người nghe.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 193:** Khi sử dụng tài liệu TT-GDSK, cần sử dụng đúng lúc đúng chỗ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 194:** Tổ chức Y tế thế giới đã nêu ra Nâng cao sức khỏe gồm 10 nguyên tắc chính  
A. Đúng B. Sai
- Câu 195:** Mục đích của việc áp dụng các nguyên tắc truyền thông GDSK là tạo thuận lợi cho người làm công tác truyền thông  
A. Đúng B. Sai
- Câu 196:** Vệ sinh nhà ở không phải là nội dung thuộc nội dung giáo dục dinh dưỡng  
A. Đúng B. Sai

**Câu 197:** Không nên để quá trình đóng vai đi quá xa thực tế, không tập trung vào giải quyết các vấn đề trọng tâm và mục tiêu đã đề ra.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 198:** Những thông điệp về sức khỏe là những điều quan trọng cần được cân nhắc cho mọi người trong cộng đồng biết và làm.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 199:** Cán bộ y tế chỉ nên đặt những câu hỏi đóng cho đối tượng để trả lời.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 200:** Cán bộ y tế cần tạo mọi điều kiện tiếp tục hỗ trợ đối tượng thực hiện thực hành thay đổi hành vi.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 201:** Nội dung giáo dục phòng chống bệnh tật nói chung là những kiến thức phòng chống bệnh tật thông thường mà mỗi người dân cần có

A. Đúng

B. Sai

**Câu 202:** Cần phải phổ biến kiến thức về phòng chống một số bệnh mà trẻ em hay mắc như chương trình phòng thấp tim, phòng sốt xuất huyết cho các bà mẹ

A. Đúng

B. Sai

**Câu 203:** CBYT cần sử dụng các ví dụ và tranh ảnh, tài liệu minh họa để giải thích cho đối tượng nếu có.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 204:** Câu hỏi: “Các triệu chứng của bệnh viêm gan B như thế nào?” thuộc câu hỏi đóng

A. Đúng

B. Sai

**Câu 205:** Sức khỏe chịu sự tác động của nhiều yếu tố như: yếu tố cá nhân, yếu tố môi trường, yếu tố chất lượng của dịch vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe...

A. Đúng

B. Sai

**Câu 206:** Hướng đến hành động giải quyết nguyên nhân hoặc những yếu tố quyết định sức khỏe là một nguyên tắc chính của Nâng cao sức khỏe

A. Đúng

B. Sai

**Câu 207:** Cán bộ y tế cần thử nghiệm cẩn thận các phương pháp và phương tiện GDSK trước khi sử dụng rộng rãi.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 208:** Trao quyền cho cá nhân là một trong năm lĩnh vực hành động được coi như những chiến lược chính trong bản Hiến chương về NCSK

A. Đúng

B. Sai

**Câu 209:** GDSK có thể được phân biệt rõ hơn với NCSK là hoạt động của nó liên quan đến hoạt động chính trị và môi trường

A. Đúng

B. Sai

**Câu 210:** Điều kiện sống và làm việc, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có thể ảnh hưởng đến sức khỏe.

A. Đúng

B. Sai

- Câu 211:** Tổ chức thảo luận hay họp phải tổ chức vào thời gian đối tượng không bận việc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Đóng vai có thể giúp cá nhân tăng cường mối quan hệ với người khác và tranh thủ được sự hỗ trợ của mỗi người  
A. Đúng B. Sai
- Câu 213:** Nhược điểm của phương pháp phỏng vấn cá nhân là các đối tượng được chọn tham gia có thể không đại diện cho đối tượng truyền thông đích.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng không thể thiếu hoạt động giáo dục về dinh dưỡng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Báo in là phương tiện truyền thông có khả năng tiếp cận một số đối tượng nhất định.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 216:** Mạng lưới giáo dục về dinh dưỡng không có vai trò trong công tác giáo dục dinh dưỡng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 217:** Đài phát thanh là một phương tiện truyền thông đại chúng quan trọng bậc nhất hiện nay vì khả năng bao phủ thông tin rộng rãi và tính hiệu quả của nó.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 218:** Đóng vai là một cách tốt nhất để rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho mọi người.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 219:** Nhược điểm của truyền thông mặt đối mặt là dễ sai lệch thông tin  
A. Đúng B. Sai
- Câu 220:** Nguyên tắc chính của Nâng cao sức khỏe là phải tập trung vào những nguy cơ rủi ro của những bệnh tật cụ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 221:** Sau khi đặt câu hỏi, cán bộ y tế cần giữ im lặng để lắng nghe đối tượng trả lời.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 222:** Khi trình bày, giải thích nên sử dụng từ ngữ dễ hiểu, quen thuộc với đối tượng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 223:** Các hoạt động của việc lựa chọn chiến lược GDSK thích hợp bao gồm phân nhóm đối tượng, soạn thảo nội dung và lựa chọn phương pháp, phương tiện GDSK.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 224:** Khách giả có thể đề nghị đóng vai lại để làm sáng tỏ những vấn đề đưa ra trong quá trình thảo luận.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 225:** Cần phải dừng đóng vai nếu khán giả cảm thấy buồn tẻ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 226:** Trước khi thảo luận nhóm cần xác định đối tượng tham dự.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 227:** Chỉ cho trẻ bú theo những giờ cố định là nội dung cần giáo dục khi giáo dục nuôi con bằng sữa mẹ

A. Đúng B. Sai

**Câu 228:** Đi đôi với nội dung giáo dục bảo vệ môi trường cần phải tạo điều kiện người dân thực hành nhằm đạt hiệu quả bảo vệ môi trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 229:** Điều tra nghiên cứu toàn diện về mặt xã hội, tâm lý, kinh tế, văn hóa chính trị ở mỗi địa phương là một nội dung của nguyên tắc khoa học

A. Đúng B. Sai

**Câu 230:** Việc duy trì hành vi sức khỏe mới sẽ có tính ổn định và bền vững nếu đối tượng gặp lại môi trường sống cũ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 231:** TT-GDSK nói chung tác động vào 2 lĩnh vực: kiến thức của con người và thái độ của con người đối với sức khỏe.

A. Đúng B. Sai

**Câu 232:** Hội nghị quốc tế lần thứ tư về NCSK đã làm rõ lĩnh vực thứ hai trong năm lĩnh vực hành động được xác định tại Hội nghị đầu tiên tại Ottawa.

A. Đúng B. Sai

**Câu 233:** Khi đóng vai, không cần phải chuẩn bị trước kịch bản mà để cho đối tượng tự ứng biến với các tình huống xảy ra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 234:** Việc thay đổi hành vi không làm cá nhân phải vượt quá sức và khả năng của mình.

A. Đúng B. Sai

**Câu 235:** Tiêu chuẩn của một mục tiêu GDSK là phải có khung thời gian để hoàn thành

A. Đúng B. Sai

**Câu 236:** Thông tin sức khỏe chỉ đơn thuần là quá trình thông tin một chiều

A. Đúng B. Sai

**Câu 237:** Phỏng vấn tại các tụ điểm là cách tiếp cận các đối tượng đích tại các nơi mà họ hay đến.

A. Đúng B. Sai

**Câu 238:** Cán bộ y tế nên sử dụng nhiều thuật ngữ mang tính chuyên môn khi giải thích các vấn đề liên quan đến sức khỏe của đối tượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 239:** Nguyên tắc cơ bản trong lập kế hoạch GDSK là phải huy động được sự tham gia của cộng đồng

A. Đúng B. Sai

**Câu 240:** Cần làm thí điểm trước từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng để giúp cho việc xây dựng được một bản kế hoạch GDSK hoàn chỉnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 241:** Thành công trong việc điều chỉnh các hành vi sức khỏe sẽ góp phần làm giảm số lượng người tử vong do những căn bệnh có liên quan đến lối sống.

A. Đúng B. Sai

**Câu 242:** Để có kỹ năng truyền thông, người làm công tác GDSK không nhất thiết phải có các hiểu biết về nền văn hóa địa phương, dân tộc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 243:** Các biện pháp vệ sinh phòng các bệnh thông thường và tăng cường sức khỏe là nội dung không cần phổ biến khi giáo dục sức khỏe ở trường học

A. Đúng B. Sai

**Câu 244:** Khi lắng nghe nên kiên trì, không thể hiện sự sốt ruột, khó chịu

A. Đúng B. Sai

**Câu 245:** Yêu cầu khi viết một bài GDSK là chỉ viết những vấn đề chắc chắn được khẳng định: không viết những vấn đề còn đang nghiên cứu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 246:** NCSK là một bộ phận quan trọng của GDSK nhằm tạo ra, thúc đẩy và duy trì những hành vi có lợi cho sức khỏe

A. Đúng B. Sai

**Câu 247:** Tính hài hước của thông điệp có thể là yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận thông điệp truyền thông của công chúng

A. Đúng B. Sai

**Câu 248:** Quá trình truyền thông là một quá trình khép kín bao gồm ba hoạt động cơ bản

A. Đúng B. Sai

**Câu 249:** Giáo dục kiến thức bảo vệ sức khỏe bà mẹ thì không cần phải giáo dục về phòng chống 5 tai biến sản khoa

A. Đúng B. Sai

**Câu 250:** Yêu cầu của phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn tại các tụ điểm là phải có các câu hỏi định hướng phỏng vấn

A. Đúng B. Sai

**Câu 251:** Người làm TT- GDSK cần có hiểu biết thông thường về thời sự, chính trị, xã hội

A. Đúng B. Sai

**Câu 252:** Thông điệp truyền thông cần phải ngắn gọn, rõ ràng và có tính thuyết phục

A. Đúng B. Sai

**Câu 253:** Câu hỏi: “Trong 2 tháng qua, gia đình có ai mắc bệnh đái tháo đường không?” thuộc câu hỏi đóng

A. Đúng B. Sai

**Câu 254:** Nếu trẻ không bú được thì nên cho trẻ bú chai là nội dung cần phổ biến khi giáo dục kiến thức bảo vệ sức khỏe bà mẹ

A. Đúng B. Sai



**Câu 255:** Cán bộ y tế phải là người quyết định giải pháp nhằm thay đổi hành vi có lợi cho sức khỏe của đối tượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 256:** Thời gian cho 1 cuộc thảo luận sau đóng vai thường kéo dài khoảng 40 phút

A. Đúng B. Sai

**Câu 257:** Những cải thiện, thay đổi về sức khỏe sẽ diễn ra nếu những hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe thay đổi theo chiều hướng tích cực.

A. Đúng B. Sai

**Câu 258:** Giai đoạn 4 của quá trình truyền thông là thúc đẩy chấp nhận/thay đổi hành vi

A. Đúng B. Sai

**Câu 259:** Hạn chế của phương tiện tài liệu in ấn là nếu đưa tin không chính xác, rất khó để sửa lại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 260:** Nguyên tắc trong việc đề xuất mục tiêu GDSK là có thể đo lường được để theo dõi đánh giá.

A. Đúng B. Sai

**Câu 261:**

Truyền thông là hoạt động nhằm cung cấp thông tin về vấn đề sức khỏe mà đối tượng cần

A. Đúng B. Sai

**Câu 262:** Kênh truyền thông đại chúng bao gồm các hình thức: nói chuyện mặt đối mặt, tư vấn, thảo luận nhóm, hội họp, thảo luận...

A. Đúng B. Sai

**Câu 263:** Khi kết thúc thăm hộ gia đình, cần phát hiện những người ốm đau bệnh tật để thăm hỏi, tư vấn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 264:** Cấp độ thứ 3 ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe là môi trường học tập, làm việc

A. Đúng B. Sai

**Câu 265:** Chỉ có nhà trường mới có trách nhiệm trong công tác giáo dục sức khỏe cho học sinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 266:** Cán bộ tư vấn cần phải có kiến thức, kỹ năng, sự nhạy cảm để khuyến khích người đến tư vấn bày tỏ được những vấn đề của mình

A. Đúng B. Sai

**Câu 267:** Việc phân nhóm theo nhân khẩu học gồm thái độ, ý tưởng, niềm tin, chuẩn mực, giá trị xã hội...

A. Đúng B. Sai

**Câu 268:** Đóng vai thường được tổ chức với một nhóm lớn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 269:** Có thể phân nhóm đối tượng đích dựa vào đặc điểm thể chất, nhân khẩu học

A. Đúng B. Sai

**Câu 270:** Khi đối tượng đang ở giai đoạn chuẩn bị thay đổi, cần có những phần thưởng khích lệ của gia đình, bạn bè để khuyến khích đối tượng thực hiện hành vi và tiếp tục duy trì bền vững

A. Đúng B. Sai

**Câu 271:** Nội dung giáo dục nuôi con bằng sữa mẹ không đúng là không cho trẻ bú khi trẻ bị tiêu chảy

A. Đúng B. Sai

**Câu 272:** Nếu như một nhóm tham gia vào các vai đóng cần để cho họ gặp nhau và làm quen trước với nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 273:** Việc lập kế hoạch GDSK không cần phải phối hợp với các ngành ngoài y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 274:** Trong khi thảo luận nhóm, nên chuẩn bị thư ký để ghi chép

A. Đúng B. Sai

**Câu 275:** Các phương pháp cũng như cách tiếp cận phải riêng rẽ không được phối hợp với nhau là một nguyên tắc chính của Nâng cao sức khỏe

A. Đúng B. Sai

**Câu 276:** Khi thảo luận nhóm, người điều hành cần giải thích rõ ý nghĩa, mục tiêu của buổi thảo luận.

A. Đúng B. Sai

**Câu 277:** Yêu cầu cần thiết làm cho TT – GDSK có hiệu quả là biết sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng có sẵn tại địa phương..

A. Đúng B. Sai

**Câu 278:** Mục đích của thử nghiệm tài liệu truyền thông là tìm ra những điểm mạnh và hạn chế của thông điệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 279:** Khi đặt câu hỏi cần phải khôn khéo, không để cho đối tượng biết là họ bị kiểm tra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 280:** Khi làm quen không nên nêu rõ lý do và mục đích của cuộc gặp gỡ với đối tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 281:** Giáo dục sức khỏe bao gồm những tác động tương hỗ thông tin hai chiều giữa người GDSK và đối tượng được GDSK

A. Đúng B. Sai

**Câu 282:** Để mọi người tự giác chấp nhận cái mới, cái tiến bộ chứ không áp đặt gò ép ra lệnh là nội dung của nguyên tắc tính đại chúng

A. Đúng B. Sai

**Câu 283:** Khi đặt câu hỏi cho đối tượng, cần phải giải thích cách trả lời cho đối tượng hiểu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 284:** NCSK là quá trình nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giúp người dân tăng khả năng kiểm soát và cải thiện sức khỏe của họ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 285:** Cần phải dùng đóng vai nếu người đóng vai chưa giải quyết được vấn đề.

A. Đúng B. Sai

**Câu 286:** Trong mục tiêu GDSK, mức độ hoàn thành thể hiện được hành vi sức khỏe của đối tượng giáo dục theo hướng mong muốn và có thể quan sát, đánh giá được.

A. Đúng B. Sai

**Câu 287:** Sách lật là phương tiện truyền thông có khả năng tiếp cận rộng rãi các nhóm đối tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 288:** Giáo dục sức khỏe là biện pháp cơ bản nhất để phòng chống tai nạn lao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 289:** Để thay đổi hành vi sức khỏe cho đối tượng chúng ta không cần thiết phải thực hiện đúng thứ tự các bước thay đổi hành vi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 290:** Thay đổi hành vi theo cách tự nhiên là thay đổi mà đối tượng không suy nghĩ nhiều về hành vi đó.

A. Đúng B. Sai

**Câu 291:** Tạo nguồn thực phẩm bổ sung cho bữa ăn là nội dung không cần phổ biến khi giáo dục dinh dưỡng

A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Nguồn phát thông tin về sức khỏe chỉ có thể từ các cán bộ y tế địa phương hoặc trung ương.

A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Muốn xác định đúng đắn mục tiêu GDSK cần phải căn cứ vào tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội và các phong tục tập quán của địa phương.

A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** CBYT cần phản đối ngay những quan điểm sai của đối tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Yếu tố củng cố hành vi sức khỏe là những yếu tố bên trong được hình thành trên cơ sở kiến thức, thái độ, niềm tin của mỗi cá nhân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Truyền thông có hiệu quả khi đối tượng nhìn thấy, nghe thấy những thông điệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Nâng cao sức khỏe về cơ bản là một hoạt động trong lĩnh vực y tế, xã hội không phải là một dịch vụ y tế lâm sàng

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Thông điệp là những thông tin được mã hóa dưới dạng chữ viết, tranh ảnh, ký hiệu hoặc là biểu tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Cán bộ y tế cần phải đột ngột ngắt lời đối tượng để thể hiện thái độ không đồng tình của mình.

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Những ưu tiên cho NCSK trong thế kỷ 21 là tăng cường năng lực cho cộng đồng và trao quyền cho cá nhân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Tranh lật là những bảng lớn, tờ giấy lớn vẽ các bức tranh, biểu tượng hay những câu ngắn gọn thể hiện một thông điệp truyền thông.

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Những vấn đề mà đối tượng GDSK nên biết là những thông tin cốt lõi, trọng tâm mà họ cần tiếp thu và thực hiện được.

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Phương pháp duy nhất để đánh giá kết quả giáo dục sức khỏe là quan sát những thay đổi hành vi sức khỏe của đối tượng sau khi được giáo dục

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Các câu hỏi hướng dẫn thảo luận cho phép giữ cuộc thảo luận đi đúng hướng

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Việc lựa chọn phương pháp TTĐC phụ thuộc vào mức độ phức tạp của các thông điệp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Khi lắng nghe, cán bộ y tế cần nhìn vào mắt người nói để thể hiện sự thân thiện, khích lệ người nói.

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Mục đích của phỏng vấn tại các tụ điểm là để thu được những thông tin định lượng về tài liệu và nội dung truyền thông.

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Việc lựa chọn hình thức và phương tiện GDSK cần phải phù hợp với phong tục tập quán của đối tượng được giáo dục

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Ngành y tế Việt Nam đã xác định để TT-GDSK ở vị trí số 1 trong 10 nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở.

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Tiêm chủng là một hoạt động NCSK nhằm bảo vệ cá nhân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Người làm TT – GDSK khi có phương tiện hỗ trợ thì áp dụng rộng rãi ngay

A. Đúng B. Sai

**Câu 312:** Cộng tác viên về dinh dưỡng ở tuyến y tế cơ sở là một mắt xích không thể thiếu trong mạng lưới giáo dục về dinh dưỡng

A. Đúng B. Sai

**Câu 313:** Điều kiện tiên quyết để thay đổi hành vi là các hành vi đã thay đổi phải được duy trì theo thời gian.

A. Đúng B. Sai

**Câu 314:** Quan sát là để cảm nhận được thái độ của đối tượng để điều chỉnh ứng xử.

A. Đúng B. Sai

**Câu 315:** Nội dung giáo dục nuôi con bằng sữa mẹ không đúng là cho trẻ bú sau khi sinh sớm nhất là 3h

A. Đúng B. Sai

**Câu 316:** Giáo dục sức khỏe về môi trường được coi như một trong những hoạt động can thiệp quan trọng trong chương trình bảo vệ môi trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 317:** Khi giáo dục sức khỏe ở trường học không cần phổ biến luật lệ vệ sinh liên quan đến bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng

A. Đúng B. Sai

**Câu 318:** Thảo luận sau đóng vai là phần dành cho những người đóng vai và những người quan sát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 319:** Trong đóng vai, khán giả sẽ là người mô tả nhân vật, thực hiện các động tác và đối thoại như trình tự của vai đóng sẽ diễn ra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 320:** Không được phê phán những việc làm chưa biết và chưa đúng của đối tượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 321:** Khi đặt câu hỏi nên sử dụng câu hỏi đóng nhiều hơn câu hỏi mở, không cần xen kẽ

A. Đúng B. Sai

**Câu 322:** Có 10 nguyên tắc trong công tác truyền thông GDSK

A. Đúng B. Sai

**Câu 323:** Các nguyên tắc truyền thông GDSK chỉ được áp dụng khi soạn thảo nội dung truyền thông

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** Thảo luận giúp cho mọi người tập trung vào những vấn đề quan trọng trong đóng vai.

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Đối tượng đích cấp II là những người mà chúng ta muốn tác động đến để thay đổi hành vi của chính họ

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Ưu điểm của phương tiện truyền thông ti vi là chi phí sản xuất và phát sóng chương trình khá rẻ

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Giáo dục sức khỏe ở trường học chỉ nhằm một mục tiêu là bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho mỗi học sinh

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** So với ti vi, đài phát thanh có những ưu điểm như diện bao phủ rộng hơn ở các vùng sâu vùng xa, chi phí rẻ hơn.

A. Đúng

B. Sai

## 5. Học phần: Y tế học đường

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Trung bình mỗi ngày, một con giun móc có thể hút được ....máu:

A. 0,4 ml

B. 0,1 ml

C. 0,2 ml

D. 0,3 ml

**Câu 2:** Tỷ lệ học sinh cong vẹo cột sống ở Hà Nội và TP. HCM là:

A. 28,9%

B. 18,9%

C. 48.9%

D. 38.9%

**Câu 3:** Giờ học về mùa nắng, nóng nên tránh khoảng thời gian từ:

A. 11h - 13h.

B. 9h – 11h

C. 13h – 15h

D. 15h – 17 h

**Câu 4:** Những dấu hiệu sớm để đưa trẻ đi khám phòng ngừa sớm bệnh cận thị, ngoại trừ:

A. Hay cảm thấy chói mắt, sợ ánh sáng

B. Trẻ hay than mệt mắt, nhức mắt, nhức đầu

C. Hay nghiêng, quay đầu để nhìn cho rõ

D. Đọc sách báo quá xa

**Câu 5:** Bàn, ghế cho học sinh có bao nhiêu loại theo độ tuổi, chiều cao của học sinh:

A. 6 loại bàn, ghế

B. 2 loại bàn, ghế

C. 8 loại bàn, ghế

D. 4 loại bàn, ghế

**Câu 6:** Ở trẻ em thường bắt đầu mọc răng sữa đầu tiên khoảng khi nào:

A. 6 tháng

B. 18 tháng

C. 12 tháng

D. 24 tháng

**Câu 7:** Chữ viết trên bảng và trong sách vở phải rõ nét, chiều cao ít nhất của chữ viết là:

A. 1/20 khoảng cách từ mắt tới chữ

B. 1/2 khoảng cách từ mắt tới chữ

C. 1/2000 khoảng cách từ mắt tới chữ

D. 1/200 khoảng cách từ mắt tới chữ

**Câu 8:** Qui định về vệ sinh trường học ban hành tại Quyết định số: 1221/2000/QĐ-BYT ra ngày:

A. 16/4/2000

B. 19/4/2000

C. 17/4/2000

D. 18/4/2000

**Câu 9:** Cung cấp nước sạch trong khu nội trú, bán trú thì lượng nước mỗi học sinh trong 24 giờ cần:

A. 100-150 lít

B. 100-140 lít

C. 100-120 lít

D. 100-130 lít

**Câu 10:** Thông tư của Bộ Y tế số 04/1998/TT/BYT về hướng dẫn thực hiện quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm trong kinh doanh, dịch vụ và phục vụ ăn uống ban hành ngày:

A. 23/4/1998

B. 23/5/1998

C. 23/6/1998

D. 23/3/1998

**Câu 11:** Cách kê bàn ghế trong phòng học; Bàn cuối cùng cách bảng không quá:

- A. 10m
- B. 9m
- C. 8m.
- D. 7m

**Câu 12:** Học sinh, sinh viên được phép của các cấp quản lý giáo dục tham gia các giải thi đấu thể thao mà phải nghỉ học quá bao nhiêu ngày thì được nhà trường bồi dưỡng phụ đạo thêm.

- A. 25
- B. 35
- C. 55
- D. 45

**Câu 13:** Tư thế ngồi học, làm việc đúng:

- A. Ngồi thẳng lưng, hai chân khếp, hai bàn chân để ngay ngắn sát nền nhà, đầu cúi 10-15 độ.
- B. Khoảng cách từ mắt đến sách vở trên bàn học là 40cm đối với học sinh tiểu học
- C. Khoảng cách từ mắt đến sách vở trên bàn học là 60cm với học sinh trung học phổ thông và người lớn.
- D. Khoảng cách từ mắt đến sách vở trên bàn học là 50cm với học sinh trung học cơ sở

**Câu 14:** Để giảm cân, người béo phì cần tập luyện thể dục:

- A. Mỗi tuần tập tối thiểu 2 lần
- B. Mỗi tuần tập tối thiểu 3 - 4 lần
- C. Mỗi tuần tập tối đa 3 - 4 lần
- D. Mỗi tuần tập tối đa 2 lần

**Câu 15:** Khi đã bị cận thị,

- A. Việc đeo kính hoặc dùng thuốc có thể ngăn cản bệnh tiến triển
- B. Việc đeo kính hoặc dùng thuốc đều không thể ngăn cản bệnh tiến triển
- C. Việc đeo kính hoặc dùng thuốc làm bệnh nặng thêm
- D. Việc đeo kính hoặc dùng thuốc hạn chế bệnh tiến triển

**Câu 16:** Cho trẻ vận động để chống béo phì:

- A. Nên cho trẻ tập thể thao mà không nên cho làm việc gì cả
- B. Cha mẹ cố gắng cho trẻ ra chơi ngoài hàng xóm có sự giám sát, cho trẻ đạp xe, tập cho trẻ làm việc nhà vừa sức
- C. Việc vận động phải nhất thiết là đánh thức trẻ dậy từ sáng sớm tinh mơ để ra công viên chạy bộ
- D. Phải nhất thiết đăng ký cho trẻ học một môn thể thao nào đó mới đúng là vận động.

**Câu 17:** Đề phòng sâu răng, (ngoại trừ):

- A. Bổ sung Vitamin A và Iod là chất vi lượng rất quan trọng để nâng cao chất lượng tổ chức cứng của răng.
- B. Không nên ăn vặt, nhất là thức ăn có đường
- C. Vệ sinh răng miệng, cần chải răng đúng cách với kem chứa fluor
- D. Tăng cường thức ăn có nhiều chất xơ như rau, táo, cam...

**Câu 18:** R46 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm trên I bên trái
- B. Răng hàm dưới I bên phải
- C. Răng hàm trên I bên phải
- D. Răng hàm dưới I bên trái

**Câu 19:** Có bao nhiêu quy định chung về y tế trường học:

- A. Có 4 quy định
- B. Có 2 quy định
- C. Có 5 quy định
- D. Có 3 quy định

**Câu 20:** Kích thước phòng học có chiều dài không quá:

- A. 8,5m
- B. 6,5m
- C. 9,5m
- D. 7,5m

**Câu 21:** Học sinh Tiểu học không phải đi xa quá:

- A. 2000m
- B. 3000m
- C. 1000m
- D. 1500m

**Câu 22:** Theo dõi cân nặng hàng tuần:

- A. Nên cân vào nhiều lần trong ngày vì trọng lượng cơ thể chênh lệch khoảng 1kg giữa buổi sáng và buổi tối.
- B. Nên cân vào một giờ nhất định trong ngày vì trọng lượng cơ thể chênh lệch khoảng 1kg giữa buổi sáng và buổi tối.
- C. Nên cân vào nhiều lần trong ngày để so sánh.
- D. Nên cân vào một giờ nhất định trong ngày.

**Câu 23:** Nguyên nhân của bệnh sâu răng ở trẻ em, (ngoại trừ):

- A. Do ngã gãy răng
- B. Do hình thể: rãnh, lõm trên mặt nhai dễ bị sâu.
- C. Do thức ăn: nhất là đường- nguồn thức ăn của vi khuẩn.
- D. Do bẩm sinh

**Câu 24:** Nhà trường đủ phòng học để bố trí học nhiều nhất:

- A. 4 ca trong 1 ngày
- B. 2 ca trong 1 ngày
- C. 3 ca trong 1 ngày
- D. 1 ca trong 1 ngày

**Câu 25:** R74 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm sữa thứ II hàm trên bên phải
- B. Răng hàm sữa thứ II hàm trên bên phải
- C. Răng hàm sữa thứ I hàm dưới bên trái
- D. Răng hàm sữa thứ I hàm trên bên phải

**Câu 26:** Cần cho trẻ đi khám răng miệng để kịp thời phát hiện các dấu hiệu sớm của các bệnh răng miệng:

- A. 01 tháng/lần
- B. 12 tháng/lần
- C. 03 tháng/lần
- D. 06 tháng/lần

**Câu 27:** Diện tích để trồng cây xanh các loại công trình trong trường học chiếm:

- A. 20% - 30%
- B. 10% - 20%
- C. 20% - 40%
- D. 20% - 50%

**Câu 28:** Chiều dài bảng chống lóa từ:

- A. 1,9m đến 2m
- B. 1,8m đến 2m
- C. 1,7m đến 2m
- D. 1,6m đến 2m

**Câu 29:** Tật cận thị có:

- A. 4 biểu hiện chính
- B. 2 biểu hiện chính
- C. 6 biểu hiện chính
- D. 5 biểu hiện chính

**Câu 30:** Lốp học, góc học tập phải đảm bảo đủ ánh sáng:

- A. Nơi sáng nhất không quá 900 lux.
- B. Nơi sáng nhất không quá 700 lux.
- C. Nơi sáng nhất không quá 1000 lux.
- D. Nơi sáng nhất không quá 800 lux.



**Câu 31:** Ở TP. Hồ Chí Minh có bao nhiêu % trường có cán bộ Y tế đảm bảo trình độ chuyên môn:

- A. 40% B. 20%  
C. 50% D. 30%

**Câu 32:** Cách kê bàn ghế trong phòng học: Bàn cuối cùng cách bảng không quá:

- A. 10 mét B. 6 mét  
C. 12 mét D. 8 mét

**Câu 33:** Trong trường học, số lượng học sinh bình quân trong mỗi ca học sử dụng 1m chiều dài hồ tiêu là khoảng:

- A. 30 B. 20  
C. 40 D. 50

**Câu 34:** Lúc trẻ khoảng mấy tuổi thì hoàn tất bộ răng sữa:

- A. 2 tuổi B. 3 tuổi  
C. 4 tuổi D. 1 tuổi

**Câu 35:** Trong cơ thể người giun móc thường sống ở:

- A. Hỗng tràng B. Hồi tràng  
C. Ruột già D. Tá tràng

**Câu 36:** Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo các bóng đèn treo ở độ cao cách mặt bàn học bao nhiêu mét:

- A. 2,8m B. 3,8m  
C. 4,8m D. 1,8m

**Câu 37:** Hướng của trường (hướng cửa sổ chiếu sáng chính của các phòng học) là:

- A. Hướng nam B. Hướng tây  
C. Hướng đông D. Hướng bắc

**Câu 38:** Bảng trong phòng học được sơn chống lóa có chiều rộng:

- A. Từ 1,2m đến 1,5m B. Từ 1,0m đến 1,5m  
C. Từ 1,4m đến 1,5m D. Từ 0,8m đến 1,5m

**Câu 39:** Răng khôn thường mọc khi mấy tuổi:

- A. 12 tuổi B. 9 tuổi  
C. 18 tuổi D. 6 tuổi

**Câu 40:** Mục đích của việc chải răng là?

- A. Làm cho miệng thơm, răng trắng B. Làm cho răng trắng  
C. Làm cho miệng thơm, răng sạch, không sâu D. Làm cho miệng thơm

**Câu 41:** Trong 4 nội dung của công tác nha học đường thì những nội dung nào do cán bộ nha khoa thực hiện ở phòng nha học đường:

- A. Nội dung 3 và 4 B. Nội dung 2 và 3  
C. Nội dung 1 và 3 D. Nội dung 1 và 2

**Câu 42:** Nhiệm vụ của người quản lý phòng y tế trường học, (ngoại trừ):

- A. Theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ cho học sinh, sinh viên;  
B. Tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khoẻ cho học sinh, sinh viên, nhà giáo, cán bộ và nhân viên nhà trường  
C. Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến học tập của học sinh  
D. Tham mưu cho Hiệu trưởng nhà trường về công tác y tế trường học

**Câu 43:** R25 thay cho răng sữa nào:

- A. R65  
B. R85  
C. R75  
D. R55

**Câu 44:** Phòng học có học sinh khiếm thị thì độ chiếu sáng không dưới:

- A. 200lux  
B. 400lux  
C. 300lux  
D. 100lux

**Câu 45:** Trong 4 nội dung của công tác nha học đường thì những nội dung nào do giáo viên ở tất cả các trường thực hiện:

- A. Nội dung 2 và 3  
B. Nội dung 1 và 3  
C. Nội dung 3 và 4  
D. Nội dung 1 và 2

**Câu 46:** Bảng trong phòng học được sơn chống lóa có chiều dài:

- A. Từ 1,4 đến 2,0m  
B. Từ 1,8 đến 2,0m  
C. Từ 1,6 đến 2,0m  
D. Từ 1,2 đến 2,0m

**Câu 47:** Nếu trường có học sinh nội trú, bán trú thì phải có phòng y tế cách ly và nhân viên y tế trực:

- A. Trực mỗi ngày 1 buổi  
B. Trực 24/24 giờ.  
C. Trực trong 8 giờ hành chính  
D. Khi nào có vấn đề đối với học sinh thì đến xử trí

**Câu 48:** Tập vận động để giảm cân cần phải:

- A. Tập mỗi tuần tối thiểu một lần  
B. Tập nặng ngay từ đầu sau đó giảm dần  
C. Tập từ ít đến nhiều, từ nặng đến nhẹ  
D. Tập từ ít đến nhiều, từ nhẹ đến nặng

**Câu 49:** Phòng học phải được làm vệ sinh hàng ngày sau khi tan hoặc trước giờ học khoảng:

- A. 20 phút  
B. 5 phút  
C. 30 phút  
D. 10 phút

**Câu 50:** R16 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm trên I bên phải  
B. Răng hàm dưới I bên phải  
C. Răng hàm trên I bên trái  
D. Răng hàm dưới I bên trái

**Câu 51:** Các bậc cha mẹ nên hướng dẫn cho trẻ đánh răng thường xuyên, nguyên tắc tốt nhất là:

- A. Đánh răng càng nhiều càng tốt  
B. Ăn bao nhiêu bữa thì đánh răng bấy nhiêu lần  
C. Chỉ cần đánh răng vào buổi sáng và buổi tối  
D. Chỉ cần đánh răng vào buổi sáng

**Câu 52:** Nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên thể dục thể thao; ngoại trừ:

- A. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân
- B. Đánh giá kết quả học tập môn Thể dục
- C. Giữ gìn phẩm chất, uy tín danh dự của nhà giáo
- D. Phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao trong nhân dân

**Câu 53:** Chiều rộng bảng chống lóa từ:

- A. 1,5m đến 2m
- B. 2,5m đến 3m
- C. 1,2m đến 1,5m
- D. 2m đến 2,5m

**Câu 54:** Phòng học cần đảm bảo độ chiếu sáng đồng đều không dưới:

- A. 200lux
- B. 400lux
- C. 100lux
- D. 300lux

**Câu 55:** Thư viện của nhà trường với tổng diện tích tối thiểu là:

- A. 30 m<sup>2</sup>
- B. 50 m<sup>2</sup>
- C. 20 m<sup>2</sup>
- D. 40 m<sup>2</sup>

**Câu 56:** Thời điểm chải răng tốt nhất là:

- A. Buổi tối trước khi đi ngủ
- B. Sau mỗi lần ngủ dậy
- C. Buổi sáng sau khi ngủ dậy
- D. Sau mỗi bữa ăn

**Câu 57:** Lớp học, góc học tập phải đảm bảo đủ ánh sáng:

- A. Nơi tối nhất không dưới 30 lux.
- B. Nơi tối nhất không dưới 30 lux.
- C. Nơi tối nhất không dưới 30 lux.
- D. Nơi tối nhất không dưới 30 lux.

**Câu 58:** Các nguyên nhân gây gò vẹo cột sống, ngoại trừ:

- A. Cặp sách quá nặng lúc đi học
- B. Tư thế ngồi học không đúng, thiếu ánh sáng
- C. Bàn ghế không đúng kích thước
- D. Độ chênh lệch bàn ghế quá lớn

**Câu 59:** Trong trường học, số lượng học sinh bình quân trong mỗi ca học sử dụng 1 nhà tiêu là khoảng:

- A. 400-500
- B. 100-200
- C. 200-300
- D. 300-400

**Câu 60:** Tật cận thị thường chỉ ngừng hẳn khi:

- A. Tới 25 - 30 tuổi
- B. Trên 50 tuổi
- C. Tới 15 - 20 tuổi
- D. Tới 20 - 25 tuổi

**Câu 61:** Đối với những trẻ có răng mọc lệch lạc

- A. Cần đợi cho trẻ mọc gần đủ răng vĩnh viễn mới đi chỉnh răng
- B. Không nên chỉnh răng, để răng phát triển một cách tự nhiên
- C. Cần cho trẻ đi chỉnh răng sớm
- D. Cần đợi cho trẻ mọc đủ răng vĩnh viễn mới xem xét đến việc dùng các dụng cụ nắn chỉnh răng hợp lý

**Câu 62:** Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo số lượng bóng đèn chiếu sáng nếu là bóng đèn neon thì treo bao nhiêu bóng dài 1,2m:

- A. Từ 6 – 8 bóng
- B. Từ 4 – 6 bóng
- C. Từ 2 – 4 bóng
- D. Từ 8 – 10 bóng

**Câu 63:** Cơ sở để chăm sóc sức khỏe và y tế trường học đối với các trường nào thì cần có trạm y tế riêng:

- A. Phổ thông
- B. Trung học
- C. Tiểu học
- D. Cao đẳng

**Câu 64:** Thời gian luyện tập TDTT từ :

- A. 1 tiếng đến 2 tiếng
- B. 45 phút đến 1 tiếng
- C. 2 tiếng đến 3 tiếng
- D. 30 phút đến 45 phút.

**Câu 65:** Quyền hạn của người phụ trách phòng y tế trường học:

- A. Được tham gia các buổi sinh hoạt và các hoạt động khác như cán bộ, giáo viên nhà trường;
- B. Được Hiệu trưởng uỷ quyền kiểm tra công tác trường học theo kế hoạch.
- C. Được xét khen thưởng theo qui định hiện hành của ngành Giáo dục-Đào tạo và ngành Y tế.
- D. Được sử dụng con dấu riêng theo quy định để giao dịch trong phạm vi công tác chuyên môn.

**Câu 66:** Lượng nước mỗi ngày cơ thể cần:

- A. 2,5 – 3 Lít
- B. 1,5 – 2 Lít
- C. 3,5 – 4 Lít
- D. 0,5 – 1 Lít

**Câu 67:** Nếu được điều trị thích hợp viêm Amidan thì trẻ sẽ khỏi bệnh sau:

- A. 1 tuần
- B. 1 tháng
- C. 3 tuần
- D. 2 tuần

**Câu 68:** Nhiệt độ thích hợp nhất để trứng giun tóc có ấu trùng là:

- A. 15 – 20 °C
- B. 30 – 45 °C
- C. 25 – 30 °C
- D. 20 – 25 °C

**Câu 69:** R43 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng nanh hàm trên bên phải
- B. Răng nanh hàm dưới bên trái
- C. Răng nanh hàm dưới bên phải
- D. Răng nanh hàm trên bên trái

**Câu 70:** Tổng số diện tích các cửa của phòng học được chiếu sáng không dưới:

- A. 1/3 diện tích phòng học.
- B. 1/4 diện tích phòng học.
- C. 1/2 diện tích phòng học.
- D. 1/5 diện tích phòng học.

**Câu 71:** Khu sân chơi, bãi tập của có diện tích ít nhất...tổng diện tích mặt bằng của nhà trường:

- A. 25%
- B. 20%
- C. 35%
- D. 30%

**Câu 72:** . Chiếu sáng đồng đều trong phòng thí nghiệm:

- A. Từ 200 lux đến 250 lux
- B. Từ 150 lux đến 200 lux
- C. Từ 300 lux đến 400 lux
- D. Từ 250 lux đến 300 lux

**Câu 73:** Kích thước phòng học có chiều rộng không quá:

- A. 7,5m
- B. 8,5m
- C. 9,5m
- D. 6,5m

**Câu 74:** Cách treo bảng: Treo ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học:

- A. Từ 0,6m đến 1m
- B. Từ 0,7m đến 1m
- C. Từ 0,8m đến 1m
- D. Từ 0,5m đến 1m

**Câu 75:** Học sinh Trung học cơ sở không phải đi xa quá:

- A. 1500m
- B. 3000m
- C. 1000m
- D. 2000m

**Câu 76:** Chức năng của răng:

- A. Răng nanh để nghiền nát thức ăn
- B. Răng hàm để nghiền nát thức ăn
- C. Răng cửa để xé thức ăn
- D. Răng tiền hàm để cắn thức ăn

**Câu 77:** Công thức tính chỉ số khối cơ thể (BMI):

- A.  $H^2/W$
- B.  $H/2W$
- C.  $W/H^2$
- D.  $W/2H$

**Câu 78:** Dùng nước máy, muối ăn, sữa chứa flo, dùng kem đánh răng có flo giảm được... sâu răng

- A. 30%
- B. 50%
- C. 20%
- D. 40%

**Câu 79:** Treo bảng ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học từ:

- A. 0,6m đến 0,8m.
- B. 0,8m đến 1m.
- C. 1m đến 1,2m.
- D. 1,2m đến 1,4m.

**Câu 80:** Học sinh Trung học phổ thông không phải đi xa quá:

- A. 2000m
- B. 1500m
- C. 3000m
- D. 1000m

**Câu 81:** Hoạt động y tế trường học, (ngoại trừ):

- A. Phòng chống các bệnh học đường, các bệnh truyền nhiễm, các tai nạn và thương tích, phòng chống HIV/AIDS, ma túy và các tệ nạn xã hội khác
- B. Các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh
- C. Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động nhằm xây dựng kinh phí cho phòng y tế trường học.
- D. Thông tin, truyền thông, giáo dục về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh

**Câu 82:** Thời gian luyện tập thể dục thể thao cho học sinh:

- A. Từ 10 phút đến 45 phút
- B. Từ 20 phút đến 45 phút
- C. Từ 30 phút đến 45 phút
- D. Từ 45 phút đến 60 phút

**Câu 83:** R82 là kí hiệu răng nào dưới đây:

- A. Răng cửa sữa bên cạnh hàm dưới bên trái
- B. Răng cửa sữa bên cạnh hàm dưới bên phải
- C. Răng cửa sữa bên cạnh hàm trên bên trái
- D. Răng cửa sữa bên cạnh hàm trên bên phải

**Câu 84:** Hồ tiêu trong khu nội trú, bán trú, số lượng đảm bảo bình quân bao nhiêu học sinh sử dụng 1 hồ tiêu:

- A. 25
- B. 35
- C. 45
- D. 55

**Câu 85:** Hướng để lấy ánh sáng tự nhiên của phòng học chủ yếu là hướng:

- A. Bắc
- B. Nam
- C. Tây
- D. Đông

**Câu 86:** Điều nên làm để phòng tránh tật cận thị ở trẻ:

- A. Nằm, quỳ đúng tư thế để đọc sách hoặc viết bài.
- B. Tự ý dùng kính đeo mắt không đúng tiêu chuẩn
- C. Cha mẹ nên cài mật khẩu để kiểm soát thời lượng sử dụng vi tính của trẻ.
- D. Ngồi nhiều trước màn hình thì phải mang kính mắt

**Câu 87:** Lứa tuổi có hàm răng hỗn hợp:

- A. 1 - 6 tuổi
- B. 6 - 9 tuổi
- C. 12 - 18 tuổi
- D. 7 - 12 tuổi

**Câu 88:** Phòng học có diện tích trung bình cho mỗi một học sinh:

- A. Từ  $0,80m^2 - 1,10m^2$
- B. Từ  $1,10m^2 - 1,25m^2$
- C. Từ  $1,35m^2 - 1,50m^2$
- D. Từ  $1,25m^2 - 1,35m^2$

**Câu 89:** Mỗi lần tập thể dục để giảm cân cần phải tiêu hao ít nhất:

- A. 50kcalo
- B. 100kcalo
- C. 300kcalo
- D. 200kcalo

**Câu 90:** Trong cơ thể người giun kim thường sống ở:

- A. Tá tràng
- B. Hồng tràng
- C. Ruột già
- D. Hồi tràng

**Câu 91:** Khi bị béo phì cần lưu ý những điều gì khi thực hiện ăn kiêng, (ngoại trừ):

- A. Nên nhịn đói càng lâu càng tốt
- B. Phải ăn thực đơn quen thuộc của mình
- C. Ăn đủ protein quý, sinh tố và khoáng chất
- D. Ăn nhiều vào bữa sáng và giảm về chiều tối

**Câu 92:** Phòng chống béo phì ở trẻ em mỗi ngày trẻ nên được tạo điều kiện vận động với cường độ vừa:

- A. Tối thiểu 60 phút không liên tục
- B. Tối thiểu 20 phút không liên tục
- C. Tối thiểu 30 phút không liên tục
- D. Tối thiểu 120 phút không liên tục

**Câu 93:** Diện tích để xây dựng các loại công trình trong trường học chiếm:

- A. 20% - 50%
- B. 20% - 30%
- C. 20% - 40%
- D. 10% - 20%

**Câu 94:** Răng vĩnh viễn có:

- A. 22 - 28 chiếc
- B. 18 - 20 chiếc
- C. 20 - 24 chiếc
- D. 28 - 32 chiếc

**Câu 95:** Răng nào hay bị nhầm lẫn là răng sữa:

- A. Răng hàm thứ I
- B. Răng cửa
- C. Răng nanh
- D. Răng hàm thứ II

**Câu 96:** Từ 12 tuổi, răng sữa đã thay hết và trẻ đã có.... răng vĩnh viễn:

- A. 20 chiếc
- B. 24 chiếc
- C. 32 chiếc
- D. 28 chiếc

**Câu 97:** Kích thước phòng học có chiều cao:

- A. 3,2m
- B. 3,4m
- C. 3,8m
- D. 3,6m

**Câu 98:** Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo có diện tích trung bình:

- A. Từ  $1,2m^2$  đến  $2m^2$ / học sinh
- B. Từ  $1,3m^2$  đến  $2m^2$ / học sinh
- C. Từ  $1,5m^2$  đến  $2m^2$ / học sinh
- D. Từ  $1,4m^2$  đến  $2m^2$ / học sinh

**Câu 99:** Quyền lợi của người quản lý phòng y tế trường học, (ngoại trừ):

- A. Được tham dự các lớp huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn
- B. Được giám sát các hoạt động của trường học
- C. Được tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến
- D. Được hưởng chế độ đãi ngộ theo chính sách hiện hành

**Câu 100:** Chiều sáng đồng đều trong phòng học:

- A. Từ 130 lux đến 200 lux
- B. Từ 170 lux đến 200 lux
- C. Từ 150 lux đến 200 lux
- D. Từ 110 lux đến 200 lux

**Câu 101:** Các phương pháp giảm cân ngoại trừ:

- A. Giảm các thức ăn giàu năng lượng
- B. Không nhịn uống nước
- C. Nên ăn các loại tinh bột đã được chế biến
- D. Ăn nhiều vào buổi sáng và giảm về chiều tối

**Câu 102:** Cách kê bàn ghế trong phòng học; Bàn đầu đặt cách bảng từ :

- A. 1,7m đến 2m
- B. 1,9m đến 2m
- C. 1,8m đến 2m
- D. 1,6m đến 2m

**Câu 103:** Nhà tự hoại hoặc bán tự hoại trong khu nội trú, bán trú, số lượng đảm bảo bình quân bao nhiêu học sinh sử dụng 1 nhà tiêu:

- A. 45
- B. 55
- C. 25
- D. 35

**Câu 104:** Sinh viên, học sinh các trường nào phải có chứng chỉ giáo dục thể chất mới đủ điều kiện thi tốt nghiệp:

- A. Phổ thông
- B. Cao đẳng
- C. Tiểu học
- D. Trung học

**Câu 105:** Nguyên nhân hàng đầu gây vẹo cột sống ở trẻ đi học:

- A. Ngồi lệch nghiêng một bên
- B. Bàn cao hơn ghế, trẻ phải khom người
- C. Bàn ghế không đúng kích thước
- D. Cặp sách quá nặng

**Câu 106:** R12 thay cho răng sữa nào:

- A. R85
- B. R72
- C. R62
- D. R52

**Câu 107:** Phòng tập luyện thể dục thể thao phải đảm bảo an toàn vệ sinh, thông gió thoáng khí. Nồng độ khí CO<sub>2</sub> không vượt quá:

- A. 0,5%
- B. 0,3%
- C. 0,2%
- D. 0,1%

**Câu 108:** Đặc điểm nào sau đây của hen phế quản:

- A. Không liên quan đến dị ứng
- B. Do co thắt tiểu phế quản
- C. Do co thắt phế quản
- D. Triệu chứng hay gặp là ho, khạc đàm

**Câu 109:** Khi đọc sách buổi tối, cần:

- A. Dùng đèn có ánh sáng trắng là tốt nhất
- B. Không dùng bóng điện dây tóc
- C. Nên dùng đèn ống neon,
- D. Đèn đủ sáng và có chụp phản chiếu.

**Câu 110:** R64 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm sữa thứ II hàm trên bên phải
- B. Răng hàm sữa thứ I hàm trên bên trái
- C. Răng hàm sữa thứ II hàm trên bên phải
- D. Răng hàm sữa thứ I hàm trên bên phải

**Câu 111:** Yêu cầu về bàn,ghế học sinh trong phòng học:

- A. Kích thước của bàn và ghế phải tương ứng với nhau đồng thời phải phù hợp với tầm vóc của học sinh, ghế phải liền với bàn.
- B. Kích thước của bàn và ghế không tương ứng với nhau
- C. Kích thước của bàn và ghế phải tương ứng với nhau
- D. Kích thước của bàn và ghế phải tương ứng với nhau đồng thời phải phù hợp với tầm vóc của học sinh.

**Câu 112:** Lấy cao răng định kì:

- A. 24 tháng/lần
- B. 6 tháng/lần
- C. 9 tháng /lần
- D. 12 tháng/ lần

**Câu 113:** Một trong những nhiệm vụ của công tác nha học đường là:

- A. Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng bằng Amalgam
- B. Cho học sinh súc miệng bằng NaF0,2%
- C. Điều trị tủy tại trường học
- D. Giáo dục đa khoa

**Câu 114:** Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo, số lượng nếu là bóng đèn tóc thì cần bao nhiêu bóng có công suất từ 150W đến 200W:

- A. 10 bóng
- B. 4 bóng
- C. 6 bóng
- D. 8 bóng

**Câu 115:** Răng sữa có:

- A. 24 chiếc
- B. 18 chiếc
- C. 20 chiếc
- D. 22 chiếc

**Câu 116:** Phòng học phải được yên tĩnh, tiếng ồn trong phòng học không được quá:

- A. 50 đề-xi-ben (dB).
- B. 20 đề-xi-ben (dB).
- C. 60 đề-xi-ben (dB).
- D. 30 đề-xi-ben (dB).

**Câu 117:** Chữ viết trên bảng: Có chiều cao không nhỏ hơn:

- A. 4 cm
- B. 2 cm
- C. 5 cm
- D. 3 cm

**Câu 118:** Trẻ em trên mấy tuổi thì có thể tẩy giun định kì:

- A. 3 tuổi
- B. 1 tuổi
- C. 4 tuổi
- D. 2 tuổi



**Câu 119:** Quyền lợi của giảng viên, giáo viên thể dục thể thao ngoại trừ:

- A. Được nghỉ 1 kỳ 1 tháng để tập huấn về thể dục thể thao  
B. Được tạo điều kiện làm huấn luyện viên  
C. Được tham gia hội giảng thi chọn giáo viên giỏi  
D. Được tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học

**Câu 120:** Nồng độ khí CO<sub>2</sub> trong phòng tập thể dục, thể thao không vượt quá:

- A. 0,1%.  
B. 0,2%.  
C. 0,4%.  
D. 0,3%.

**Câu 121:** Hướng để lấy ánh sáng ưu tiên về phía nào của học sinh khi ngồi viết.

- A. Phía tay phải  
B. Phía tay trái  
C. Phía tay phía nào cũng được  
D. Phía tay cả hai phía

**Câu 122:** Bỏ những thói quen có hại cho mắt, (ngoại trừ):

- A. Nằm, quỳ đúng tư thế để đọc sách hoặc viết bài.  
B. Đọc sách báo, tài liệu khi đang đi trên ô tô, tàu hỏa, máy bay để giải trí.  
C. Tự ý dùng kính đeo mắt không đúng tiêu chuẩn  
D. Khi xem ti vi, video phải ngồi cách xa màn hình tối thiểu 2,5 m

**Câu 123:** Răng hàm vĩnh viễn thứ I thay cho răng sữa nào:

- A. R55  
B. R65  
C. Không thay cho răng sữa nào  
D. R75

**Câu 124:** Trong trường học, nếu dùng nước máy để tắm rửa thì mỗi vòi cho bao nhiêu học sinh trong 1 ca học:

- A. 100  
B. 200  
C. 400  
D. 300

**Câu 125:** Diện tích phòng y tế trường học phải:

- A. Từ 18 m<sup>2</sup> trở lên  
B. Từ 12m<sup>2</sup> trở lên  
C. Từ 20 m<sup>2</sup> trở lên  
D. Từ 6 m<sup>2</sup> trở lên

**Câu 126:** Về cung cấp nước uống trong trường học, mùa hè đảm bảo bình quân mỗi học sinh mỗi ca học có:

- A. 0,3 lít  
B. 0,2 lít  
C. 0,4 lít  
D. 0,1 lít

**Câu 127:** Nên ăn bữa cuối trong ngày trước khi đi ngủ ít nhất:

- A. 4 giờ  
B. 3 giờ  
C. 5 giờ  
D. 2 giờ

**Câu 128:** Răng sữa của trẻ có:

- A. 20 chiếc  
B. 18 chiếc  
C. 24 chiếc  
D. 16 chiếc

**Câu 129:** Sâu răng là một bệnh mạn tính phổ biến.

- A. Sâu răng làm tiêu men răng, ngà răng. Bệnh không tự khỏi.  
B. Sâu răng làm tiêu men răng, ngà răng  
C. Sâu răng làm tiêu men răng, ngà răng. Bệnh tự khỏi.  
D. Sâu răng làm tiêu men răng

**Câu 130:** Trong trường học, nếu dùng nước máy để tắm rửa thì lượng nước mỗi học sinh trong 1 ca học:

- A. 4-6 lít
- B. 2-4 lít
- C. 6-8 lít
- D. 1-2 lít

**Câu 131:** R62 là kí hiệu răng nào dưới đây:

- A. Răng cửa sữa bên cạnh hàm dưới bên trái
- B. Răng cửa sữa bên cạnh hàm trên bên trái
- C. Răng cửa sữa bên cạnh hàm dưới bên phải
- D. Răng cửa sữa bên cạnh hàm trên bên phải

**Câu 132:** Ở trẻ em khi mọc răng thường mọc răng nào trước nhất:

- A. Răng cửa dưới
- B. Răng hàm dưới
- C. Răng cửa trên
- D. Răng hàm trên

**Câu 133:** Về cung cấp nước uống trong trường học, mùa đông đảm bảo bình quân mỗi học sinh mỗi ca học có:

- A. 0,1 lít
- B. 0,3 lít
- C. 0,2 lít
- D. 0,4 lít

**Câu 134:** R47 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm dưới II bên phải
- B. Răng hàm trên I bên trái
- C. Răng hàm dưới I bên trái
- D. Răng hàm trên I bên trái

**Câu 135:** R23 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng nanh hàm trên bên phải
- B. Răng nanh hàm dưới bên phải
- C. Răng nanh hàm trên bên trái
- D. Răng nanh hàm dưới bên trái

**Câu 136:** Cần chú ý những gì khi tập vận động để giảm cân, (ngoại trừ):

- A. Theo dõi cân nặng hàng tuần
- B. Tập với cường độ tăng dần
- C. Hạn chế uống nước khi tập
- D. Tập từ ít đến nhiều, từ nhẹ đến nặng

**Câu 137:** Muốn trẻ có hàm răng đẹp, trẻ phải được chăm sóc ngay từ khi:

- A. Mang thai
- B. Bắt đầu thay răng
- C. Bắt đầu mọc răng
- D. Mới sinh ra

**Câu 138:** Trọng lượng cơ thể chênh lệch giữa buổi sáng và buổi chiều là:

- A. 0,5 kg
- B. 2 kg
- C. 1,5 kg
- D. 1 kg

**Câu 139:** Cần giảm cân từ từ khoảng mấy kg một tháng:

- A. 2 – 4 Kg
- B. 8 – 10 Kg
- C. 6 – 8 Kg
- D. 4 – 6 Kg

**Câu 140:** Nhiệm vụ của phòng y tế trường học, (ngoại trừ):

- A. Sơ cấp cứu và cung cấp thuốc thông thường cho giáo viên và học sinh
- B. Tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường, mạng lưới nước sạch
- C. Phối hợp với nhà trường chăm lo giáo dục đạo đức cho học sinh.
- D. Phối hợp với y tế và bảo hiểm địa phương tổ chức khám sức khỏe định kỳ

**Câu 141:** Đặc điểm của bệnh sâu răng, ngoại trừ:

- A. Sâu răng làm tiêu ngà răng  
B. Tỷ lệ sâu răng có nơi 100% dân số  
C. Bệnh tự khỏi  
D. Sâu răng làm tiêu men răng

**Câu 142:** Cách kê bàn ghế trong phòng học: Bàn đầu đặt cách bảng:

- A. Từ 1,2m đến 1,5m  
B. Từ 2,7m đến 3m  
C. Từ 2,2m đến 2,5m  
D. Từ 1,7m đến 2m

**Câu 143:** Khoảng bao nhiêu tháng thì trẻ hoàn tất bộ răng sữa:

- A. 12 tháng  
B. 6 tháng  
C. 9 tháng  
D. 24 tháng

**Câu 144:** Phòng tránh viêm Amidan cho trẻ bằng các cách sau, ngoại trừ:

- A. Khuyến khích trẻ tập thể dục  
B. Giữ cho trẻ không bị lạnh đột ngột  
C. Tránh tiếp xúc khói bụi, khói thuốc lá, không khí lạnh  
D. Ăn uống kiêng khem

**Câu 145:** Nếu sân bị khô và nhiều bụi thì phải tưới nước cho sân trước khi luyện tập khoảng:

- A. 40 phút  
B. 20 phút  
C. 30 phút  
D. 50 phút

**Câu 146:** Chữ viết trên bảng có chiều cao không nhỏ hơn:

- A. 3 cm  
B. 2 cm  
C. 5 cm  
D. 4 cm

**Câu 147:** Trong hen phế quản, triệu chứng thường gặp là:

- A. Nôn  
B. Sốt  
C. Đau bụng  
D. Con khó thở

**Câu 148:** R26 là kí hiệu răng nào sau đây:

- A. Răng hàm dưới I bên trái  
B. Răng hàm trên I bên trái  
C. Răng hàm dưới I bên phải  
D. Răng hàm trên I bên phải

**Câu 149:** Ở nước ta trẻ em nhiễm giun đũa chiếm tới:

- A. 90 – 100%  
B. 70 – 80%  
C. 80 – 90%  
D. 60 – 70%

**Câu 150:** Hậu quả của tật cận thị là:

- A. Thị lực giảm, mắt không nhìn rõ vật ở gần.  
B. Thị lực giảm, mắt nhìn rõ vật ở xa  
C. Thị lực giảm, mắt không nhìn rõ vật ở xa, chỉ thấy vật ở gần.  
D. Thị lực tăng, mắt không nhìn rõ vật ở xa, chỉ thấy vật ở gần.

**Câu 151:** Bàn học thích hợp nhất là loại bàn có bao nhiêu chỗ ngồi:

- A. 3 chỗ ngồi  
B. 4 chỗ ngồi  
C. 2 chỗ ngồi  
D. 1 chỗ ngồi

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 152:** Viêm lợi là giai đoạn cuối của quá trình viêm quanh răng

- A. Đúng  
B. Sai

- Câu 153:** Không nên cho trẻ viết mực đỏ, mực xanh lá cây.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 154:** Răng nanh ở người không bén nhọn như ở loài ăn thịt sống  
A. Đúng B. Sai
- Câu 155:** Không nên cho trẻ đọc sách có chữ quá nhỏ in trên giấy vàng hoặc giấy đen, vì tỷ lệ tương phản giữa chữ và nền quá nhỏ, khiến mắt bị mệt.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 156:** Mỗi phòng học, phòng làm việc phải có sọt chứa rác.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 157:** Màu của răng vĩnh viễn vàng sậm hơn răng sữa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 158:** Nguyên tắc điều trị béo phì: chỉ cần giảm năng lượng ăn vào thông qua kiểm soát chế độ ăn và tăng năng lượng tiêu hao thông qua chế độ vận động thể lực phù hợp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 159:** Phòng học có học sinh khiếm thị thì độ chiếu sáng không dưới 300 lux.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 160:** Trong thời gian luyện tập, thi đấu thể dục thể thao phải có nhân viên Y tế thường trực để sơ cứu, cấp cứu những trường hợp tai nạn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 161:** Nhiệm vụ y tế trường học: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, đoàn thể trong trường thực hiện công tác y tế trường học; xây dựng môi trường trường học lành mạnh, an toàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 162:** Hàng ngày thu gom rác từ các lớp học và rác khi làm vệ sinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 163:** Không đọc sách báo, tài liệu khi đang đi trên ô tô, tàu hỏa, máy bay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 164:** Nhà trường có đủ thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học và quản lý sử dụng theo quy định của Bộ Y tế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 165:** Trước 6 tuổi chưa có răng vĩnh viễn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 166:** Trẻ em nhiễm giun móc chiếm khoảng 10%.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 167:** Tranh ảnh, giáo cụ trực quan phải sạch sẽ, bền màu, rõ ràng và an toàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 168:** Răng tiền hàm dùng để cắn thức ăn  
A. Đúng B. Sai

**Câu 169:** Khu vực nội trú, bán trú phải được cung cấp đầy đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày

A. Đúng B. Sai

**Câu 170:** Hậu quả của tật cận thị là thị lực giảm, mắt nhìn rõ vật ở xa.

A. Đúng B. Sai

**Câu 171:** Giun tóc ký sinh trong cơ thể sẽ gây rối loạn tiêu hoá và nhiều biến chứng nguy hiểm

A. Đúng B. Sai

**Câu 172:** Bệnh cận thị hoàn toàn có thể phòng được nếu có sự phối hợp tích cực giữa học sinh, gia đình và nhà trường.

A. Đúng B. Sai

**Câu 173:** Răng tiền hàm dùng để cắn thức ăn

A. Đúng B. Sai

**Câu 174:** Là tỉ lệ béo phì không ngừng gia tăng ở học sinh, đặc biệt là học sinh trung học

A. Đúng B. Sai

**Câu 175:** Vùng rôi của tạ, đĩa là vùng đất xốp, mềm và không có người đứng chờ đợi hoặc đứng xem (kể cả học sinh và giáo viên).

A. Đúng B. Sai

**Câu 176:** Diện tích để trồng cây xanh trong trường học từ 20% đến 40%

A. Đúng B. Sai

**Câu 177:** Nơi ném tạ, ném đĩa là nền đất xốp

A. Đúng B. Sai

**Câu 178:** Sâu răng sữa xuất hiện ở trẻ chưa hoặc bắt đầu thay sang răng vĩnh viễn, đây là lứa tuổi bắt đầu đến trường (lớp 1)

A. Đúng B. Sai

**Câu 179:** Học sinh, sinh viên tự nguyện tham gia các hoạt động vệ sinh phòng bệnh, bảo vệ môi trường, hoạt động từ thiện, nhân đạo

A. Đúng B. Sai

**Câu 180:** Bệnh gù, vẹo cột sống thường không có triệu chứng trong giai đoạn sớm

A. Đúng B. Sai

**Câu 181:** Vị trí trường học riêng đối với miền núi, bán kính không quá 2000m đối với trường Tiểu học và 3000m đối với trường Trung học cơ sở.

A. Đúng B. Sai

**Câu 182:** Răng nanh dùng để xé thức ăn

A. Đúng B. Sai

**Câu 183:** Cung cấp nước sạch để tắm rửa trong trường học chỉ có thể sử dụng nước máy

A. Đúng B. Sai

**Câu 184:** Khi trẻ mới bắt đầu sâu răng trên răng sữa của trẻ xuất hiện những đốm màu sậm như cà phê rồi trở nên đen.

A. Đúng B. Sai

- Câu 185:** Khi mọc răng cửa trên thường nhỏ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 186:** Phòng luyện tập phải có buồng tắm, buồng thay quần áo riêng cho nam, cho nữ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 187:** Nhiệm vụ y tế trường học: Tham mưu cho Hiệu trưởng nhà trường trong việc xây dựng kế hoạch, nội dung và kinh phí hoạt động, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác của trường học hàng năm;  
A. Đúng B. Sai
- Câu 188:** Theo kinh nghiệm lâm sàng thì giảm năng lượng không nên quá đột ngột  
A. Đúng B. Sai
- Câu 189:** Việc quản lý và tổ chức phục vụ của thư viện đáp ứng yêu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 190:** Răng cửa dùng để cắn thức ăn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 191:** Bàn ghế phòng học phải đủ rộng, chắc chắn, các góc cạnh bàn phải tròn, nhằm đảm bảo an toàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 192:** Bệnh cận thị thường được phát hiện muộn khi trẻ đọc sai chữ hoặc ảnh hưởng đến kết quả học tập  
A. Đúng B. Sai
- Câu 193:** Sâu răng làm tiêu men răng, ngà răng, bệnh tự khỏi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 194:** Có chế độ ăn quá hạn chế calo dài ngày đã gây tử vong ở một số bệnh nhân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 195:** Khoảng cách từ bảng tới học sinh là 8 m thì chiều cao tối thiểu của cỡ viết trên bảng phải là 4 cm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 196:** Khi ăn kiêng nên thay đổi dần dần thói quen ăn uống hơn là thay đổi một cách đột ngột  
A. Đúng B. Sai
- Câu 197:** Trường phải đủ rộng để làm chỗ họp, sân chơi, bãi tập và trồng cây xanh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 198:** Không tự ý dùng kính đeo mắt không đúng tiêu chuẩn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 199:** Thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ quản lý, giáo viên  
A. Đúng B. Sai
- Câu 200:** Bảng có màu trắng hoặc màu đen nếu viết bằng phấn  
A. Đúng B. Sai

- Câu 201:** Trường học xây dựng ở nơi cao ráo, sạch sẽ, đủ ánh sáng, yên tĩnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 202:** Thông tư Liên tịch số 08/2008/TTLT-BYT-BGD &ĐT về Hướng dẫn công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục  
A. Đúng B. Sai
- Câu 203:** Nhà trường có đủ thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học và quản lý sử dụng theo quy định của Bộ Y tế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 204:** Tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có cán bộ y tế hoặc cán bộ kiêm nhiệm giúp trường phòng quản lý công tác y tế trường học  
A. Đúng B. Sai
- Câu 205:** Muốn trẻ có hàm răng đẹp, trẻ phải được chăm sóc ngay từ khi trẻ mới sinh ra  
A. Đúng B. Sai
- Câu 206:** Phòng luyện tập phải có buồng tắm, buồng thay quần áo cho cả nam và nữ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 207:** Giun đũa có thể sinh sản tới hàng trăm con trong ruột gây tắc ruột hoặc di chuyển vào đường gan - mật gây áp-xe gan.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 208:** Nhiệm vụ y tế trường học: Phối hợp với cơ sở y tế tại địa phương, ngành liên quan trong việc triển khai, thực hiện tất cả các hoạt động của trường học  
A. Đúng B. Sai
- Câu 209:** Duy trì mỗi tiết học 45 phút, sau đó nghỉ giải lao, đưa mắt nhìn xa, hết co thắt thị giác rồi mới bước vào giờ học tiếp theo.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 210:** Không được tổ chức luyện tập, thi đấu thể thao khi sân bãi có nhiều bùn, ngập nước, trơn hoặc trong thời gian mưa, nắng gắt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 211:** *Dirofilaria immitis* là giun nằm trong tim bò  
A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Các trường học phải đảm bảo các điều kiện phục vụ cho việc dạy và học  
A. Đúng B. Sai
- Câu 213:** Phòng học phải được yên tĩnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo các yêu cầu: Độ chiếu sáng đảm bảo theo yêu cầu chiếu sáng công nghiệp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Khu vực nội trú phải có hệ thống cống dẫn nước mưa, nước thải trong sinh hoạt đổ vào hệ thống cống riêng  
A. Đúng B. Sai

**Câu 216:** Thông tư Liên tịch số 03/2000/TT-BYT-BGD&ĐT về hướng dẫn thực hiện công tác Y tế trường học

A. Đúng B. Sai

**Câu 217:** Răng nanh ở người không bén nhọn như ở loài ăn thịt sống

A. Đúng B. Sai

**Câu 218:** Cán bộ y tế của các trường chịu sự quản lý trực tiếp của hiệu trưởng nhà trường và sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của y tế địa phương.

A. Đúng B. Sai

**Câu 219:** Hướng của trường (hướng cửa sổ chiếu sáng chính của các phòng học) là hướng nam hoặc tây nam.

A. Đúng B. Sai

**Câu 220:** Tật cận thị thường chỉ ngừng hẳn khi tới 50 tuổi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 221:** Các xưởng thực hành kỹ thuật chuyên dụng (xưởng may, xưởng mộc, xưởng cơ khí, xưởng điện) thì diện tích bình quân là 3 m<sup>2</sup> đến 6 m<sup>2</sup> cho một học sinh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 222:** Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác Y tế trong trường học

A. Đúng B. Sai

**Câu 223:** Khi mọc răng cửa bên trên thường rất to

A. Đúng B. Sai

**Câu 224:** Một trong những chức năng của răng sữa là: giữ chỗ cho răng vĩnh viễn phát triển.

A. Đúng B. Sai

**Câu 225:** Không tự ý dùng kính đeo mắt không đúng tiêu chuẩn. Khi đeo kính cần tuân thủ hướng dẫn của nhà chuyên môn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 226:** Về mùa nắng, nóng: Giờ học nên tránh khoảng thời gian từ 11h - 13h.

A. Đúng B. Sai

**Câu 227:** Nhiệm vụ y tế trường học: Kiểm tra vệ sinh, an toàn các cơ sở học tập, phương tiện đồ dùng dạy học, nhà ăn, ký túc xá, các công trình vệ sinh, nước sạch...;

A. Đúng B. Sai

**Câu 228:** Nhiệm vụ y tế trường học: Triển khai các chương trình dự án về giáo dục chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, vệ sinh môi trường ở trong nhà trường;

A. Đúng B. Sai

**Câu 229:** Cho đến nay, bệnh gặp nhất ở tuổi học đường là bệnh sâu răng sữa và béo phì

A. Đúng B. Sai

**Câu 230:** Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo các yêu cầu: Dụng cụ sản xuất phải có kích thước, trọng lượng phù hợp với tầm vóc và lứa tuổi học sinh.

A. Đúng B. Sai



- Câu 231:** Phòng tập luyện TDTT phải đảm bảo an toàn vệ sinh, thông gió thoáng khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 232:** Trước khi luyện tập, giáo viên không cần phải kiểm tra độ an toàn của các dụng cụ luyện tập.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 233:** Bàn học thích hợp nhất là loại bàn cho 2 chỗ ngồi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 234:** Răng có nhiệm vụ giúp cho hệ tiêu hóa được khoẻ mạnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 235:** Bệnh cận thị hoàn toàn có thể phòng được nếu có sự phối hợp tích cực giữa học sinh, gia đình và nhà trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 236:** Giun tóc có chu kỳ gần giống giun móc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 237:** Các thành viên khác trong gia đình cũng sẽ bị lây nhiễm giun nếu có một thành viên trong gia đình bị nhiễm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 238:** Giun kim sống ở ruột già, giun cái đẻ trứng ngay ở hậu môn gây ngứa hậu môn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 239:** Học sinh, sinh viên phải tự rèn luyện để có nếp sống lành mạnh, tham gia phòng chống AIDS và các tệ nạn xã hội  
A. Đúng B. Sai
- Câu 240:** Khi đọc sách buổi tối, cần đèn đủ sáng và có chụp phản chiếu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 241:** Khoảng cách lớn nhất từ nhà tới trường để học sinh đi bộ trong thời gian từ 20 đến 30 phút  
A. Đúng B. Sai
- Câu 242:** Nhiệm vụ y tế trường học: Tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh, tật học đường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống HIV và AIDS, các bệnh xã hội và các hoạt động khác về y tế trường học góp phần bảo vệ môi trường trường học xanh-sạch-đẹp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 243:** Sau 6 tuổi chú ý răng trong cùng là răng hàm vĩnh viễn thứ hai  
A. Đúng B. Sai
- Câu 244:** Các bậc phụ huynh thường hay nhầm lẫn răng vĩnh viễn với răng sữa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 245:** Phòng học được thông gió tự nhiên, đảm bảo mát mẻ về mùa đông, ấm áp về mùa hè  
A. Đúng B. Sai
- Câu 246:** Khi đã bị cận thị, việc đeo kính hoặc dùng thuốc đều có thể ngăn cản bệnh tiến triển.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 247:** Phòng tập thể dục thể thao: Các phương tiện luyện tập đảm bảo sạch sẽ và an toàn tuyệt đối. Trước khi luyện tập, giáo viên phải kiểm tra độ an toàn của các dụng cụ luyện tập.

A. Đúng B. Sai

**Câu 248:** Nhiệm vụ y tế trường học: Thực hiện sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả triển khai công tác y tế trường học theo quy định.

A. Đúng B. Sai

**Câu 249:** Phòng học phải được làm vệ sinh hàng ngày trước giờ học 20 phút hoặc sau khi tan học.

A. Đúng B. Sai

**Câu 250:** Răng số 83 là răng nanh sữa hàm dưới bên phải

A. Đúng B. Sai

**Câu 251:** Bệnh do giun tóc hay gặp ở người trưởng thành, giảm theo tuổi

A. Đúng B. Sai

**Câu 252:** Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo

A. Đúng B. Sai

**Câu 253:**

Kích thước mặt nhai của răng hàm vĩnh viễn nhỏ hơn răng hàm sữa

A. Đúng B. Sai

**Câu 254:** Cần cho trẻ đi khám răng miệng 01 tháng/lần để kịp thời phát hiện các dấu hiệu sớm của các bệnh răng miệng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 255:** Nguyên nhân chính dẫn đến sâu răng và viêm lợi là vệ sinh răng miệng không sạch và không thường xuyên.

A. Đúng B. Sai

**Câu 256:** Có đủ nước sạch đã được đun sôi hoặc nước lọc để cho học sinh uống trong thời gian học tại trường.

A. Đúng B. Sai

**Câu 257:** Ngăn chặn béo phì có thể làm giảm yếu tố thuận lợi thúc đẩy các bệnh lý này tiến triển.

A. Đúng B. Sai

**Câu 258:** Sân bóng đá phải được trồng cỏ

A. Đúng B. Sai

**Câu 259:** Nhà trường phải có hệ thống cống rãnh kín để dẫn thoát nước mưa, nước thải từ trường và hệ thống cống chung.

A. Đúng B. Sai

**Câu 260:** Cha mẹ nên cài mật khẩu để kiểm soát thời lượng sử dụng vi tính của trẻ

A. Đúng B. Sai

**Câu 261:** Răng số 64 là răng hàm sữa thứ I hàm trên bên phải

A. Đúng B. Sai

**Câu 262:** Công tác Nha học đường là một công tác phòng bệnh cộng đồng tích cực nhất, hữu hiệu nhất

A. Đúng B. Sai

**Câu 263:** Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo các yêu cầu: Xưởng phải cách xa phòng học và ở cuối hướng gió chính (nam hoặc đông nam).

A. Đúng B. Sai

**Câu 264:** Nhiệm vụ y tế trường học: Theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ cho học sinh, sinh viên;

A. Đúng B. Sai

**Câu 265:** Hiện nay có trên 80% số trường học trong cả nước chưa có cán bộ y tế chuyên trách

A. Đúng B. Sai

**Câu 266:** Thời gian để ấu trùng giun tóc phát triển thành giun trưởng thành ở trong ruột già là 2 tháng

A. Đúng B. Sai

**Câu 267:** Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo các yêu cầu: Các phương tiện lao động phải có nội quy vệ sinh an toàn lao động và nội quy vận hành.

A. Đúng B. Sai

**Câu 268:** Phòng học cần đảm bảo độ chiếu sáng đồng đều không dưới 100lux.

A. Đúng B. Sai

**Câu 269:** Răng hàm vĩnh viễn thứ I không thay cho bất cứ một răng sữa nào

A. Đúng B. Sai

**Câu 270:** Tắm hơi, massage, quần nóng... không có hiệu quả trong việc giảm cân vì không thực sự giảm được lượng mỡ thừa trong cơ thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 271:** Học sinh có năng khiếu thể dục thể thao được ưu tiên tuyển chọn đào tạo tại các trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao

A. Đúng B. Sai

**Câu 272:** Đi cùng với bệnh sâu răng sữa là tình trạng viêm lợi. Đây là 2 bệnh có quan hệ với nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 273:** Tật cận thị có 2 biểu hiện chính: độ hội tụ của mắt tăng và trục trước sau của mắt dài quá giới hạn bình thường.

A. Đúng B. Sai

**Câu 274:** Răng hàm vĩnh viễn thứ I không thay cho bất cứ một răng sữa nào

A. Đúng B. Sai

**Câu 275:** Đội ngũ cán bộ chuyên khoa về Răng hàm mặt còn thiếu (1 bác sỹ RHM/6.000 dân)

A. Đúng B. Sai

**Câu 276:** Thuốc tẩy giun phải an toàn, hiệu quả và dễ sử dụng đặc biệt đối với thuốc dành cho trẻ em.

A. Đúng B. Sai

- Câu 277:** Nhiệm vụ y tế trường học: Quản lý tất cả sổ sách và các tài sản của nhà trường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 278:** Đối với trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có trạm y tế riêng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 279:** Tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bác sỹ chuyên trách giúp giám đốc Sở quản lý công tác y tế trường học.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 280:** Nếu sân tập luyện bị khô và nhiều bụi thì phải tưới nước cho sân 30 phút trước khi luyện tập.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 281:** Khu vực nội trú phải có thùng chứa rác để thu gom rác hàng ngày từ các phòng ở và nơi công cộng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 282:** Nhiệm vụ y tế trường học: Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến sức khỏe; vận động học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 283:** Khuyến khích học sinh, sinh viên tự nguyện tham gia các loại hình bảo hiểm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 284:** Học sinh, sinh viên có thành tích thể thao được tuyển chọn và cử tham gia thi đấu tại các cuộc thi từ cơ sở đến toàn quốc và quốc tế  
A. Đúng B. Sai
- Câu 285:** Phòng học có hệ thống gió nhân tạo như quạt trần, quạt thông gió treo dưới mức nguồn sáng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 286:** Giảng viên, giáo viên thể dục thể thao được xét khen thưởng theo quy định hiện hành của ngành Giáo dục Đào tạo và ngành Thể dục thể thao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 287:** Ngăn chặn béo phì có thể làm giảm yếu tố thuận lợi thúc đẩy các bệnh lý này tiến triển.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 288:** Bệnh răng miệng chiếm tỷ lệ và chi phí điều trị cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 289:** Căng tin trong trường học phục vụ nước chè, nước giải khát phải đảm bảo chất lượng vệ sinh, và an toàn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 290:** Phòng tập luyện TDTTCó đủ các trang bị bảo hộ lao động (đệm, giày bảo hiểm) để phòng chấn thương.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 291:** Ngồi nhiều trước màn hình sẽ làm trẻ bị tăng cân  
A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Béo phì nên được chú ý theo dõi, phát hiện sớm và ngăn chặn ngay từ khi chỉ là nguy cơ chứ không chờ đến béo phì thật sự

- A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Đặc điểm của răng sữa là kết cấu bền vững, cứng và dễ bị tác động của vi khuẩn trong miệng, do vậy răng sữa rất hay bị sâu.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** Nhiệm vụ y tế trường học: Tham gia đánh giá tình trạng sức khỏe của học sinh, sinh viên

- A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Tại Bộ Giáo dục và Đào tạo: Vụ Giáo dục thể chất là đơn vị tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác quản lý và chỉ đạo công tác y tế trường học trong ngành giáo dục và đào tạo.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Nhiệm vụ y tế trường học: Tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên, nhà giáo, cán bộ và nhân viên nhà trường

- A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Các phương tiện lao động phải có nội quy vệ sinh an toàn lao động và nội quy vận hành.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Sinh viên các trường cao đẳng và đại học phải có chứng chỉ giáo dục thể chất mới đủ điều kiện thi tốt nghiệp.

- A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề có Trạm y tế cơ sở hoặc cán bộ y tế cơ sở theo quy định hiện hành của nhà nước.

- A. Đúng B. Sai

## 6. Học phần: Sức khỏe nghề nghiệp

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Bụi chì thường gặp trong:

- A. Tấm lợp xi măng B. Nghề sản xuất sơn  
C. Khai thác mỏ D. Sản xuất vật liệu chịu lửa

**Câu 2:** Tác hại tiếng ồn lên cơ quan thính giác ở giai đoạn tiềm tàng thường kéo dài bao nhiêu năm:

- A. 3 – 5 năm B. 15 – 20 năm  
C. 5 – 7 năm D. 1 – 3 năm

**Câu 3:** Điều kiện làm việc có thể gián tiếp ảnh hưởng và gây TNLD, (ngoại trừ):

- A. Nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp B. Kinh nghiệm nghề nghiệp  
C. Hệ thống thông gió kém D. Tiếng ồn cao

**Câu 4:** Bụi có kích thước < 0,1 μm dễ xâm nhập:

- A. Vào phổi dễ và giữ lại 90%. B. Được giữ lại ở mũi họng, khí quản và đại phế quản.  
C. Vào phổi dễ nhưng ít bị giữ lại. D. Chủ yếu được giữ lại ở phế quản.

**Câu 5:** Vi khí hậu lạnh trong sản xuất sẽ gây

- A. Chóng mặt
- B. Nhịp thở tăng
- C. Say nóng
- D. Thấp khớp

**Câu 6:** Bụi có kích thước 0,1 - 5  $\mu\text{m}$  dễ xâm nhập:

- A. Chủ yếu được giữ lại ở phế quản.
- B. Được giữ lại ở mũi họng.
- C. Vào phổi dễ và giữ lại 90%.
- D. Vào phổi dễ nhưng ít bị giữ lại.

**Câu 7:** Trong huấn luyện bảo hộ lao động, thời gian huấn luyện lần đầu ít nhất là:

- A. 4 ngày
- B. 3 ngày
- C. 5 ngày
- D. 2 ngày

**Câu 8:** Nghiên cứu mối quan hệ giữa liều lượng tác dụng, liều lượng đáp ứng, tác hại nghề nghiệp lên sức khỏe người lao động:

- A. Dịch tễ học nghề nghiệp
- B. Ergonomi
- C. Sinh lý lao động
- D. Bệnh nghề nghiệp

**Câu 9:** Có bao nhiêu cách phân loại chất độc

- A. 3 loại
- B. 2 loại
- C. 4 loại
- D. 5 loại

**Câu 10:** Các chất độc trong sản xuất thường gây ra nhiễm độc nghề nghiệp do, (ngoại trừ):

- A. Máy móc thiết bị không phù hợp với cơ thể người lao động
- B. Không tôn trọng các tiêu chuẩn, quy tắc vệ sinh, an toàn lao động
- C. Do sự cố kỹ thuật, mất điện gây xì, hở chất độc.
- D. Thiếu thiết bị thông gió, hút hơi độc tại chỗ

**Câu 11:** Chất độc thường hay xâm nhập vào cơ thể con người theo 3 đường, (ngoại trừ):

- A. Qua da
- B. Qua tiêu hóa
- C. Qua hô hấp
- D. Qua máu

**Câu 12:** Đặc tính nguy hiểm cao của bụi:

- A. Bụi có độ hòa tan thấp
- B. Bụi có độ rắn cao
- C. Bụi có mang điện
- D. Bụi có hình dáng nhọn, sắc

**Câu 13:** Các chất độc được đào thải qua thận dưới dạng:

- A. được chuyển hóa rồi liên hợp sulfo hoặc glucuronic
- B. Chất độc được thải nguyên dạng hoặc dưới dạng chuyển hóa của nó.
- C. Đào thải các kim loại nặng.
- D. Có thể đào thải một số lớn chất độc dưới dạng khí, hơi.

**Câu 14:** Đường đào thải chính mà các chất độc được đào thải ra ngoài cơ thể theo:

- A. Đường tiêu hóa
- B. Qua tụy
- C. Qua mật
- D. Qua sữa mẹ

**Câu 15:** Bụi có kích thước từ 0,1 - 10 $\mu\text{m}$ , xếp vào loại:

- A. Bụi lớn
- B. Bụi hiển vi
- C. Bụi siêu hiển vi
- D. Tất cả sai

**Câu 16:** Nguyên nhân chính của say nắng trong sản xuất là do bức xạ mặt trời chiếu vào vùng đầu, đặc biệt là vùng

- A. Vùng cằm
- B. Vùng thái dương
- C. Vùng mặt
- D. Vùng trán

**Câu 17:** Phương pháp điều tra tình hình kỹ thuật về TNLD:

- A. Ghi và đánh dấu kịp thời tất cả những tai nạn lao động xảy ra vào sơ đồ xí nghiệp
- B. Tổng hợp tài liệu thống kê theo mùa, năm để đề ra biện pháp ngăn ngừa
- C. Nghiên cứu tổng hợp tất cả những nguyên nhân và điều kiện sản xuất, số liệu thống kê, từ đó đưa ra các kết luận khoa học
- D. Để tìm hiểu căn nguyên của tai nạn

**Câu 18:** Các loại bụi bông, bụi giấy được xếp vào loại:

- A. Bụi hỗn hợp
- B. Bụi vô cơ
- C. Bụi hữu cơ
- D. Không thuộc các loại trên.

**Câu 19:** Có bao nhiêu loại trường điện từ:

- A. 4
- B. 3
- C. 5
- D. 2

**Câu 20:** Tính đơn điệu của công việc ở mức độ cao là công việc có chu kỳ lặp đi lặp lại

- A. 2 phút
- B. 01 – 1,5 phút
- C. 0,5 – 01 phút
- D. < 0,5 phút

**Câu 21:** Phân loại tiếng ồn theo năng lượng âm thanh thì có bao nhiêu loại dải năng lượng âm thanh chính:

- A. 2 loại
- B. 3 loại
- C. 5 loại
- D. 4 loại

**Câu 22:** Đường đào thải chính mà các chất độc được đào thải ra ngoài cơ thể theo:

- A. Đường thận
- B. Đường tiêu hóa
- C. Qua sữa mẹ.
- D. Qua hơi thở

**Câu 23:** Bệnh đặc trưng của một nghề do yếu tố độc hại trong nghề đó đã tác động thường xuyên, từ từ vào cơ thể người lao động gây nên gọi là:

- A. Bệnh nghề nghiệp
- B. Bệnh độc hại
- C. Bệnh lao động
- D. Bệnh truyền nhiễm

**Câu 24:** Nghiên cứu mối liên quan giữa cơ thể sống và các chất độc trong lao động, xác định những nồng độ tiếp xúc cho phép và các biện pháp dự phòng

- A. Tâm lý lao động
- B. Vệ sinh lao động
- C. An toàn lao động
- D. Độc chất học

**Câu 25:** Các loại phương tiện giao thông vận tải là nguồn gây:

- A. Không gây rung
- B. Rung cục bộ
- C. Nhiễm từ trường
- D. Rung toàn thân

**Câu 26:** Bụi chì gặp trong ngành nghề:

- A. sản xuất vật liệu cách điện
- B. sản xuất sơn
- C. nghề trồng trọt
- D. nghề dệt

**Câu 27:** Biện pháp y tế phòng chống TNLD:

- A. Phòng chống tai nạn lao động cho công nhân.
- B. Tích cực tuyên truyền các biện pháp bảo vệ sức khỏe
- C. Xây dựng chế độ dinh dưỡng và giờ giấc làm việc hợp lý cho người lao động.
- D. Cơ giới hóa quá trình sản xuất, sản xuất theo dây chuyền

**Câu 28:** Độ ẩm đượctính bằng tỷ lệ % giữa độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tối đa là

- A. Độ ẩm tuyệt đối
- B. Độ ẩm tương đối
- C. Độ ẩm tối đa
- D. Độ ẩm tỷ lệ

**Câu 29:** Theo số liệu Bộ Lao động Thương binh và xã hội thống kê từ năm 2000 đến nay cho thấy trung bình mỗi năm xảy ra hơn:

- A. 1.000 vụ tai nạn lao động
- B. 4.000 vụ tai nạn lao động
- C. 3.000 vụ tai nạn lao động
- D. 2.000 vụ tai nạn lao động

**Câu 30:** Đối với người lao động nhẹ, vi khí hậu nóng là khi nơi làm việc có nhiệt độ

- A. 30<sup>0</sup>C
- B. 35<sup>0</sup>C
- C. 34<sup>0</sup>C
- D. 32<sup>0</sup>C

**Câu 31:** Thiết bị gây ra rung cục bộ

- A. Máy ủi
- B. Máy mài
- C. Xe tải
- D. Máy xúc

**Câu 32:** Từ năm 2000 đến nay, trung bình mỗi năm có bao nhiêu vụ TNLD

- A. 3000 vụ
- B. 6000 vụ
- C. 4000 vụ
- D. 5000 vụ

**Câu 33:** Độ hòa tan và tỉ trọng của bụi:

- A. Bụi có độ hòa tan càng nhỏ càng nguy hiểm, tỉ trọng càng nhỏ càng nguy hiểm.
- B. Bụi có độ hòa tan càng nhỏ càng nguy hiểm, tỉ trọng càng lớn càng nguy hiểm.
- C. Bụi có độ hòa tan càng lớn càng nguy hiểm, tỉ trọng càng nhỏ càng nguy hiểm.
- D. Bụi có độ hòa tan càng lớn càng nguy hiểm, tỉ trọng càng lớn càng nguy hiểm.

**Câu 34:** Bụi sợi amiăng được xếp vào loại:

- A. Bụi vô cơ
- B. Không thuộc các loại trên.
- C. Bụi hỗn hợp
- D. Bụi hữu cơ

**Câu 35:** Không phải là nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động

- A. Dinh dưỡng hợp lý
- B. Quản lý sức khỏe
- C. Cung cấp nước sạch
- D. Củng cố mạng lưới y tế cơ sở

**Câu 36:** Bụi là yếu tố độc hại trong sản xuất ở hầu hết các ngành nghề và là căn nguyên của những bệnh nghề nghiệp nguy hiểm như, (ngoại trừ):

- A. Bệnh bụi phổi silic
- B. Bệnh bụi đá
- C. Bệnh bụi phổi bông
- D. Bệnh bụi phổi amiăng

**Câu 37:** Nghiên cứu về các phương tiện, phương pháp sản xuất phù hợp với tâm sinh lý người lao động là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành:

- A. Vệ sinh lao động
- B. Ecgonomi
- C. An toàn lao động
- D. Tâm lý lao động



**Câu 38:** Phương pháp nghiên cứu tài liệu thống kê về TNLD:

- A. Tổng hợp tài liệu thống kê theo mùa, năm để đề ra biện pháp ngăn ngừa  
Nghiên cứu tổng hợp tất cả những nguyên nhân và điều kiện sản xuất, số liệu thống kê, từ đó đưa ra các kết luận khoa học
- B. Để tìm hiểu căn nguyên của tai nạn
- C. Ghi và đánh dấu kịp thời tất cả những tai nạn lao động xảy ra vào sơ đồ xí nghiệp
- D. Ghi và đánh dấu kịp thời tất cả những tai nạn lao động xảy ra vào sơ đồ xí nghiệp

**Câu 39:**  $\frac{H \times 100.000}{T}$  là công thức tính:

- A. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số 1000 công nhân làm việc
- B. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số thời gian làm việc 100.000 giờ
- C. Hệ số nặng nhẹ để đánh giá một cách tương đối mức độ tai nạn lao động
- D. Tất cả đều sai

**Câu 40:** Tính đơn điệu của công việc ở mức độ ít và vừa là công việc có chu kỳ lặp đi lặp lại

- A. 2 phút
- B. 01 – 1,5 phút
- C. < 0,5 phút
- D. 0,5 – 01 phút

**Câu 41:** Người già nghe được tần số nào sau đây:

- A. 30 – 10.000 Hz
- B. 20 – 10.000 Hz
- C. 10 – 10.000 Hz
- D. 40 – 10.000 Hz

**Câu 42:** Gây nóng bức, khó chịu khi gặp phải vi khí hậu có

- A. Lạnh và độ ẩm cao
- B. Lạnh và độ ẩm thấp
- C. Nóng và độ ẩm cao
- D. Nóng và độ ẩm thấp

**Câu 43:** Lịch sử phát triển của y học lao động, đến nay trải qua bao nhiêu thời kỳ

- A. 3
- B. 2
- C. 1
- D. 4

**Câu 44:** Duy trì sự sống nạn nhân trong tai nạn lao động là:

- A. Cố định xương gãy
- B. An ủi động viên
- C. Thở ngạt
- D. Băng bó vết thương

**Câu 45:**  $\frac{T}{H}$  là công thức tính:

- A. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số 1000 công nhân làm việc
- B. Hệ số nặng nhẹ để đánh giá một cách tương đối mức độ tai nạn lao động
- C. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số thời gian làm việc 100.000 giờ
- D. Tất cả đều sai

**Câu 46:** Bệnh sau đây không phải là bệnh nghề nghiệp:

- A. Bệnh Tả
- B. Bệnh rung chuyển
- C. Nhiễm độc hóa chất trừ sâu,
- D. Bệnh thùng chìm

**Câu 47:** Bụi hô hấp có kích thước nhỏ hơn

- A. 10 micromet
- B. 5micromet
- C. 3micromet
- D. 4 micromet

**Câu 48:** Trong ngành sửa chữa acquy có nguy cơ phơi nhiễm với loại bụi sau:

- A. Bụi hắc ín
- B. Bụi mangan
- C. Bụi amiang
- D. Bụi chì

**Câu 49:** Loại bụi kích thước 10 - 50  $\mu\text{m}$ , chủ yếu được giữ lại ở:

- A. Mũi họng
- B. Mũi họng, khí quản và đại phế quản
- C. Phổi
- D. Phế quản

**Câu 50:** Nghề sản xuất que hàn có nguy cơ tiếp xúc nhiều với bụi:

- A. Bụi silic
- B. Bụi chì
- C. Bụi bông
- D. Bụi mangan

**Câu 51:** Phương pháp định hình TNLD:

- A. Tổng hợp tài liệu thống kê theo mùa, năm để đề ra biện pháp ngăn ngừa
- B. Để tìm hiểu căn nguyên của tã nạn
- C. Nghiên cứu tổng hợp tất cả những nguyên nhân và điều kiện sản xuất, số liệu thống kê, từ đó đưa ra các kết luận khoa học
- D. Ghi và đánh dấu kịp thời tất cả những tai nạn lao động xảy ra vào sơ đồ xí nghiệp

**Câu 52:** Người lớn nghe được tần số nào sau đây:

- A. 20 – 15.000 Hz
- B. 40 – 15.000 Hz
- C. 10 – 15.000 Hz
- D. 30 – 15.000 Hz

**Câu 53:** Isocyanat hữu cơ là chất

- A. Tác dụng dị ứng
- B. Ngạt
- C. Gây mê, tê
- D. Đột biến gen

**Câu 54:** Có bao nhiêu cách phân loại chính các yếu tố tác hại nghề nghiệp

- A. 3
- B. 5
- C. 2
- D. 4

**Câu 55:** Hội nghị các chuyên gia của OSM/BIT (1969) đề nghị phân loại sinh học của chất độc công nghiệp. Sự phân loại này phù hợp với thời gian tiếp xúc:

- A. 6h/ngày và 5ngày/tuần
- B. 12h/ngày và 5ngày/tuần
- C. 4h/ngày và 5ngày/tuần
- D. 8h/ngày và 5ngày/tuần

**Câu 56:** Độ phân tán của bụi:

- A. Bụi càng nhỏ càng phân tán chậm, bề mặt hạt bụi càng lớn thời gian lơ lửng càng lâu
- B. Bụi càng nhỏ càng phân tán nhanh, bề mặt hạt bụi càng nhỏ thời gian lơ lửng càng lâu
- C. Bụi càng nhỏ càng phân tán nhanh, bề mặt hạt bụi càng lớn thời gian lơ lửng càng lâu
- D. Bụi càng lớn càng phân tán nhanh, bề mặt hạt bụi càng lớn thời gian lơ lửng càng lâu

**Câu 57:** Ngăn ngừa tình trạng nặng thêm khi cấp cứu người bị TNLD:

- A. Ép tim ngoài lồng ngực
- B. An ủi động viên
- C. Tìm cách làm giảm đau
- D. Đặt nạn nhân ở tư thế thích hợp

**Câu 58:** Tác hại tiếng ồn lên cơ quan thính giác ở giai đoạn tiềm tàng gần hoàn toàn người bệnh sẽ có hiện tượng:

- A. Người bệnh khó chịu khi nghe nói to và không nghe được tiếng nói thầm
- B. Người bệnh không nghe được tiếng nói thầm
- C. Người bệnh khó chịu khi nghe và không nghe được tiếng nói thầm
- D. Người bệnh khó chịu khi nghe

**Câu 59:** Ngăn đường lan tỏa bụi bằng phương pháp cách ly tại nguồn để hạn chế người tiếp xúc bằng:

- A. Thay thế quy trình công nghệ
- B. Buồng cách ly
- C. Thông gió, hút cục bộ
- D. Trang bị phòng hộ cá nhân

**Câu 60:** Bụi không độc: Là những bụi chủ yếu gây:

- A. Xơ hóa mắt và tác hại tùy thuộc vào nồng độ
- B. Xơ hóa phổi và tác hại tùy thuộc vào nồng độ
- C. Xơ hóa họng và tác hại tùy thuộc vào nồng độ
- D. Xơ hóa da và tác hại tùy thuộc vào nồng độ

**Câu 61:** Vi khí hậu nóng là vi khí hậu có

- A. Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn, vận tốc gió cao, bức xạ nhiệt ít
- B. Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn, vận tốc gió cao, bức xạ nhiệt nhiều
- C. Nhiệt độ cao, độ ẩm thấp, vận tốc gió thấp, bức xạ nhiệt nhiều
- D. Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn, vận tốc gió thấp, bức xạ nhiệt nhiều

**Câu 62:** Nguyên nhân chính của say nóng trong sản xuất

- A. Mất quá nhiều mồ hôi
- B. Làm việc nặng
- C. Làm việc trong nhà có vi khí hậu quá nóng
- D. Làm việc ngoài trời nắng

**Câu 63:** Các chất gây tác dụng thần kinh, (ngoại trừ):

- A. Lân hữu cơ.
- B. Thuốc trừ sâu clor hữu cơ
- C. Sunfua cacbon
- D. Isocyanat hữu cơ

**Câu 64:** Bụi bay là những hạt bụi kích thước nhỏ vào khoảng:

- A. từ 0,001 – 10mm
- B. từ 0,001 - 10 $\mu$ m
- C. từ 10 – 100  $\mu$ m
- D. > 10mm

**Câu 65:** Có bao nhiêu cách phân loại tiếng ồn trong sản xuất:

- A. 5 cách
- B. 3 cách
- C. 4 cách
- D. 6 cách

**Câu 66:** Yếu tố lý học trong yếu tố tác hại nghề nghiệp đó là

- A. Rung xóc
- B. Tiếng ồn
- C. Bức xạ
- D. Bụi trong sản xuất

**Câu 67:** Bức xạ nhiệt có thể gây

- A. Hồng ban da
- B. Đục nhân mắt
- C. Bỏng hoặc bong da
- D. Tất cả đúng

**Câu 68:** Giúp cho người bị TNLD bình phục:

- A. Bất động và cố định xương gãy
- B. Hạn chế việc di chuyển nạn nhân
- C. Thở ngạt
- D. Đặt nạn nhân ở tư thế thích hợp

**Câu 69:** Giúp cho bệnh nhân bình phục trong TNLD thì:

- A. Băng bó vết thương
- B. Khai thông đường khí
- C. Đặt nạn nhân tư thế thích hợp
- D. An ủi, động viên

**Câu 70:** Chất có tác dụng gây ung thư

- A. Amin
- B. Sunfurow
- C. Etylen
- D. Ceton

**Câu 71:** Có bao nhiêu loại tai nạn lao động

- A. 4 loại
- B. 3 loại
- C. 2 loại
- D. 1 loại

**Câu 72:** Giai đoạn 1 của lịch sử phát triển Y học lao động từ năm nào:

- A. 350 – 277TCN
- B. 460 – 377 TCN
- C. 250 – 177 TCN
- D. Tất cả sai

**Câu 73:** Triệu chứng nặng của say nóng đó là

- A. Buồn nôn
- B. Khát nước tăng
- C. Rối loạn hô hấp
- D. Tức ngực

**Câu 74:** Độ ẩm tính bằng g hơi nước/m<sup>3</sup> không khí đã được bão hòa tối đa ở một nhiệt độ nhất định là

- A. Độ ẩm tương đối
- B. Độ ẩm tối đa
- C. Độ ẩm tỷ lệ
- D. Độ ẩm tuyệt đối

**Câu 75:** Bệnh bụi phổi bông được xếp vào nhóm bệnh:

- A. Bệnh truyền nhiễm
- B. Bệnh Lao
- C. Bệnh dệt may
- D. Bệnh nghề nghiệp

**Câu 76:** Chất độc có tác dụng chung:

- A. Tác dụng độc trên gan: clorua, vinyl.
- B. Tác dụng trên cơ quan và các mô khác.
- C. Chất có tác dụng gây ung thư: amin
- D. Tác dụng độc trên thận: chì, thủy ngân.

**Câu 77:** Đánh giá và kiểm soát các yếu tố môi trường lao động, các stress là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành:

- A. Vệ sinh lao động
- B. Tâm lý lao động
- C. Sinh lý lao động
- D. An toàn lao động

**Câu 78:** Các chất gây kích thích cả đường hô hấp trên và tổ chức phổi, (ngoại trừ):

- A. Brom
- B. Clor
- C. Cyanua
- D. Oxyt nitơ

**Câu 79:** Đơn vị đo tiếng ồn là:

- A. dm
- B. dB
- C. mA
- D. V

**Câu 80:** Độ ẩm tính bằng g hơi nước/m<sup>3</sup> không khí đã được bão hòa tối đa ở một nhiệt độ nhất định là

- A. Độ ẩm tuyệt đối
- B. Độ ẩm tối đa
- C. Độ ẩm tỷ lệ
- D. Độ ẩm tương đối

**Câu 81:** Biện pháp luật phòng chống TNLD:

- A. Tổ chức tốt công tác sơ cấp cứu như phải có phòng sơ cấp cứu
- B. Lưu ý tuổi thọ của các công trình xây dựng cơ bản, máy móc.
- C. Nghiên cứu các biện pháp bảo đảm an toàn.
- D. Trong cơ quan xí nghiệp phải có bộ phận chuyên trách về an toàn lao động

**Câu 82:** Quy định chung về giám sát tai nạn lao động, (ngoại trừ):

- A. Tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc chết người phải xử trí và báo cáo ngay lập tức
- B. Khi có TNLD phải được sơ cấp cứu kịp thời, tại chỗ và phải được ghi vào sổ theo dõi để làm tài liệu báo cáo thống kê.
- C. Hàng quý phải làm báo cáo về những trường hợp TNLD lên các cơ quan chức năng
- D. Thông tin và các chỉ dẫn về phòng ngừa các nguy cơ gây tai nạn.

**Câu 83:** Sản xuất vật liệu cách điện có nguy cơ tiếp xúc nhiều với bụi:

- A. Bụi mangan
- B. Bụi silic
- C. Bụi chì
- D. Bụi amiang

**Câu 84:** Phương pháp chuyên khảo TNLD:

- A. Ghi và đánh dấu kịp thời tất cả những tai nạn lao động xảy ra vào sơ đồ xí nghiệp
- B. Tổng hợp tài liệu thống kê theo mùa, năm để đề ra biện pháp ngăn ngừa
- C. Để tìm hiểu căn nguyên của tạ nạn
- D. Nghiên cứu tổng hợp tất cả những nguyên nhân và điều kiện sản xuất, số liệu thống kê, từ đó đưa ra các kết luận khoa học

**Câu 85:** Yếu tố vật lý trong yếu tố tác hại nghề nghiệp đó là

- A. Bụi hữu cơ
- B. Độc chất
- C. Bức xạ
- D. Bụi vô cơ

**Câu 86:** Nghề đúc có nguy cơ tiếp xúc nhiều với bụi:

- A. Bụi mangan
- B. Bụi silic
- C. Bụi chì
- D. Bụi bông

**Câu 87:** Chất độc có tác dụng hệ thống:

- A. Tác dụng độc trên gan: clorua, vinyl.
- B. Chất có gây tác dụng dị ứng: isocyanat hữu cơ.
- C. Chất gây đột biến gen: chất phóng xạ.
- D. Chất gây mê và gây tê: êtylen, etyl-eter, ceton.

**Câu 88:** Làm việc lâu năm trong điều kiện nhiệt độ không khí cao thường không mắc bệnh:

- A. Táo bón
- B. Viêm đại tràng mạn tính
- C. Viêm họng
- D. Viêm loét dạ dày, tá tràng

**Câu 89:** Các nghề hay công việc có tiếp xúc với vi khí hậu nóng:

- A. Tại các lò nấu thủy tinh,
- B. Tại các lò gốm sứ, lò gạch
- C. Nghề luyện kim, thợ đúc
- D. Cả a, b, c

**Câu 90:** Nguyên nhân chủ yếu của say nắng là do

- A. Tia hồng ngoại
- B. Tia cực tím
- C. Tia tử ngoại
- D. Tất cả sai

**Câu 91:** Biện pháp đề phòng tiếng ồn của cá nhân, (ngoại trừ):

- A. Giảm tiếng ồn từ nguồn phát sinh
- B. Có thể bố trí nghỉ ngơi xen kẽ hợp lí
- C. Phương pháp tính giờ nghỉ
- D. Nút tai bằng bông, cao su, xốp, kim loại; chụp tai bằng mũ ( phi công, xe tăng)

**Câu 92:** Trong nghiên cứu tài liệu thông kê về TNLD có bao nhiêu thông số để thống kê:

- A. 2 thông số
- B. 4 thông số
- C. 5 thông số
- D. 3 thông số

**Câu 93:** Biện pháp kỹ thuật phòng chống TNLD:

- A. Nghiên cứu các biện pháp bảo đảm an toàn.
- B. Rèn luyện ý thức tổ chức và tính kỷ luật cao trong lao động
- C. Có pháp lệnh, chế độ về việc kiểm tra an toàn lao động
- D. Huấn luyện các phương pháp tự cứu và tương cứu

**Câu 94:** Bụi có kích thước dưới 0,1  $\mu\text{m}$ :

- A. Còn gọi hơi lơ lửng, không lắng đọng, thường tạo chuyển động Brown.
- B. Còn gọi hơi lơ lửng, thường lắng đọng, thường tạo chuyển động Brown.
- C. Còn gọi khói, thường lắng đọng, thường tạo chuyển động Brown.
- D. Còn gọi khói, không lắng đọng, thường tạo chuyển động Brown.

**Câu 95:** Khi tiếp xúc lâu với tiếng ồn có cường độ bao nhiêu sẽ ảnh hưởng lên cơ quan thính giác:

- A. < 90 dB
- B. = 90 dB
- C. > 1500 dB
- D. > 90 dB

**Câu 96:** Hiện nay, có bao nhiêu bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm y tế

- A. 35
- B. 30
- C. 25
- D. 20

**Câu 97:** Các loại búa khí nén, búa khoan là nguồn gây:

- A. Nhiễm từ trường
- B. Không gây rung
- C. Rung toàn thân
- D. Rung cục bộ

**Câu 98:** Bệnh điếc nghề nghiệp thường xảy ra sau bao nhiêu lâu khi tiếp xúc thường xuyên với tiếng ồn:

- A. >30 năm
- B. 10-15 năm
- C. 5-10 năm
- D. 1-5 năm

**Câu 99:** Loại B trong phân loại sinh học các chất độc công nghiệp là:

- A. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng không hồi phục hoặc chết
- B. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng hồi phục được
- C. Tiếp xúc không nguy hiểm
- D. Tiếp xúc có tác hại cho sức khỏe nhưng không thể hồi phục

**Câu 100:** Bệnh bụi phổi bông được xếp vào nhóm bệnh:

- A. Bệnh dệt may
- B. Bệnh Lao
- C. Bệnh nghề nghiệp
- D. Bệnh truyền nhiễm

**Câu 101:** Người ta chia điểu nghề nghiệp ra bao nhiêu mức hoặc giai đoạn:

- A. 5 giai đoạn
- B. 4 giai đoạn
- C. 3 giai đoạn
- D. 2 giai đoạn

**Câu 102:** Thiết bị gây ra rung toàn thân

- A. Máy ủi
- B. Máy khoan
- C. Máy cưa tay
- D. Máy mài

**Câu 103:** Bệnh sau đây là bệnh nghề nghiệp:

- A. Bụi phổi bông
- B. Bụi phổi silic
- C. Bệnh sạm da nghề nghiệp
- D. Tất cả đúng

**Câu 104:** Bụi amiang gặp trong các ngành:

- A. vật liệu cách điện
- B. sản xuất nhựa đường
- C. Dệt may công nghiệp
- D. Khai thác than

**Câu 105:** Hạn chế ô nhiễm bụi tại nguồn:

- A. Thay thế quy trình công nghệ để giảm phát sinh bụi
- B. Bảo dưỡng máy móc, kiểm tra thiết bị thường xuyên làm ẩm, phun nước phun sương
- C. Giám sát công trường lao động
- D. Thay thế nguyên vật liệu để giảm độ độc

**Câu 106:** Bụi là những chất rắn có đường kính lớn hơn:

- A. 0,4 $\mu$ m
- B. 0,6 $\mu$ m
- C. 0,5 $\mu$ m
- D. 0,3 $\mu$ m

**Câu 107:** Làm việc trong vi khí hậu nóng với thời gian dài có thể gây

- A. Viêm cơ, mạch cứng
- B. Co thắt mạch ngoại vi
- C. Viêm đường hô hấp
- D. Thấp khớp

**Câu 108:** Phân loại theo cấu trúc hóa học là phân thành:

- A. Dạng khí
- B. Dạng lỏng
- C. Dạng rắn
- D. Vô cơ, hữu cơ

**Câu 109:** Gây cảm giác rét buốt là khi gặp phải vi khí hậu có

- A. Lạnh và độ ẩm thấp
- B. Nóng và độ ẩm thấp
- C. Lạnh và độ ẩm cao
- D. Nóng và độ ẩm cao

**Câu 110:** Người già không nghe được giọng nói quá cao, tần số cao có hại cho sức nghe, đặc biệt

- A. 2000 Hz.
- B. 4000 Hz.
- C. 3000 Hz.
- D. 1000 Hz.

**Câu 111:** Tổn thương chưa xảy ra khi nhiễm độc cấp tính hoá chất bảo vệ thực vật:

- A. tổn thương da
- B. tổn thương tuỷ xương
- C. tác hại thần kinh và gan
- D. Bông mắt

**Câu 112:** Tác dụng độc trên gan:

- A. Vinyl
- B. Isocyanat hữu cơ
- C. Thủy ngân
- D. Chì

**Câu 113:** Có bao nhiêu nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động

- A. 6  
C. 8  
B. 7  
D. 9

**Câu 114:** Hạ âm là âm có tần số:

- A.  $> 20\text{Hz}$   
C.  $16 - 20.000\text{Hz}$   
B.  $30 - 30.000\text{Hz}$   
D.  $0 - 15\text{Hz}$

**Câu 115:** Triệu chứng nặng của say nóng trong sản xuất

- A. Nhịp thở  $40 - 50$  lần/phút, nhiệt độ  $39^{\circ}\text{C}$   
C. Nhịp thở  $40 - 50$  lần/phút, nhiệt độ  $40^{\circ}\text{C}$   
B. Nhịp thở  $50 - 60$  lần/phút, nhiệt độ  $>41^{\circ}\text{C}$   
D. Nhịp thở  $30 - 40$  lần/phút, nhiệt độ  $39^{\circ}\text{C}$

**Câu 116:** Loại C trong phân loại sinh học các chất độc công nghiệp là:

- A. Tiếp xúc không nguy hiểm  
C. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng hồi phục được  
B. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng không hồi phục hoặc chết  
D. Tiếp xúc có tác hại cho sức khỏe nhưng không thể hồi phục

**Câu 117:** Âm độ tương đối thích hợp trong sản xuất là (theo TCCP)

- A.  $75 - 80\%$   
C.  $70 - 80\%$   
B.  $65 - 70\%$   
D.  $70 - 75\%$

**Câu 118:** Chất độc gây đột biến gen:

- A. Isocyanat hữu cơ  
C. Clorua  
B. Chất phóng xạ  
D. Amin

**Câu 119:** Tiếng ồn không ổn định là tiếng ồn có tần số dao động như thế nào trong suốt quá trình gây ồn:

- A.  $\geq 15\text{ dB}$   
C.  $\geq 20\text{ dB}$   
B.  $\geq 10\text{ dB}$   
D.  $\geq 5\text{ dB}$

**Câu 120:** Có bao nhiêu nguồn gây tiếng ồn chính khi làm việc

- A. 4  
C. 5  
B. 3  
D. 2

**Câu 121:** Bụi bông thường gặp trong:

- A. Nghề dệt  
C. Nghề sản xuất sơn  
B. Khai thác mỏ  
D. Nắm móc trong nông nghiệp

**Câu 122:** Âm nghe thấy có tần số từ:

- A.  $16 - 20.000\text{Hz}$   
C.  $30 - 30.000\text{Hz}$   
B.  $> 20\text{Hz}$   
D.  $0 - 15\text{Hz}$

**Câu 123:** Giai đoạn 2 của lịch sử phát triển Y học lao động từ năm nào:

- A. 1950  
C. 1960  
B. 1940  
D. 1930

**Câu 124:** Tiêu chuẩn cho phép của bức xạ nhiệt trong sản xuất là

- A.  $29,4^{\circ}\text{C}$   
C.  $29,3$   
B.  $29,5^{\circ}\text{C}$   
D.  $29,6^{\circ}\text{C}$



**Câu 125:**  $\frac{H \times 100.000}{P}$  là công thức tính tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số 1000 công nhân làm việc

- A. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số thời gian làm việc 100.000 giờ  
B. Hệ số nặng nhẹ để đánh giá một cách tương đối mức độ tai nạn lao động  
C. Tỷ lệ tai nạn lao động so với tổng số 1000 công nhân làm việc  
D. Tất cả đều sai

**Câu 126:** Các chất độc thể hiện những ảnh hưởng của nó bằng các hình thức, (ngoại trừ):

- A. Hóa học  
B. Sinh lý  
C. Vật lý  
D. Cơ học

**Câu 127:** Nghiên cứu những thay đổi chức phận trong cơ thể khi lao động và sự thích ứng của cơ thể với các stress là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành

- A. Ecgonomi  
B. Bệnh nghề nghiệp  
C. Tâm lý lao động  
D. Sinh lý lao động

**Câu 128:** Duy trì sự sống khi cấp cứu người bị TNLD bằng các biện pháp:

- A. Tìm cách làm giảm đau  
B. Băng bó vết thương  
C. Khai thông đường dẫn khí: móc họng lấy dị vật  
D. Bất động và cố định xương gãy

**Câu 129:** Trong bảo hộ lao động, phương tiện bảo vệ tai là

- A. Kính mắt  
B. Tai nghe  
C. Mặt nạ  
D. Nút tai

**Câu 130:** Có bao nhiêu yếu tố quyết định tác hại của tiếng ồn:

- A. 3 yếu tố  
B. 6 yếu tố  
C. 5 yếu tố  
D. 4 yếu tố

**Câu 131:** Siêu âm là âm có tần số:

- A. 0 – 15Hz  
B. 30 – 30.000Hz  
C. 16 – 20.000Hz  
D. > 20.000Hz

**Câu 132:** Loại A trong phân loại sinh học các chất độc công nghiệp là:

- A. Tiếp xúc có tác hại cho sức khỏe nhưng không thể hồi phục  
B. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng không hồi phục hoặc chết  
C. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng hồi phục được  
D. Tiếp xúc không nguy hiểm

**Câu 133:** Chất tác dụng độc lên thận

- A. Chì  
B. Sunfua  
C. Vinyl  
D. Clorua

**Câu 134:** Các yếu tố quyết định tác hại của tiếng ồn, (ngoại trừ):

- A. Bản chất vật lý: cường độ càng lớn, tần số càng cao càng có hại  
B. Tác dụng phối hợp: tiếng ồn + vi khí hậu nóng + hóa chất độc: tác hại tăng  
C. Thời gian tiếp xúc: càng ngắn càng có hại  
D. Đặc tính cá nhân: phụ nữ, trẻ em, người ốm



**Câu 147:** Trong nhiễm độc cấp tính, xuất hiện triệu chứng không rõ rệt và không điển hình là thời kỳ:

- A. Lui bệnh
- B. Phát bệnh
- C. Tiền bệnh lý
- D. Ủ bệnh

**Câu 148:** Đối với người lao động nặng, vi khí hậu nóng là khi nơi làm việc có nhiệt độ

- A. 34<sup>0</sup>C
- B. 30<sup>0</sup>C
- C. 35<sup>0</sup>C
- D. 32<sup>0</sup>C

**Câu 149:** Những người dễ bị TNLD trong sản xuất, (ngoại trừ):

- A. Người làm khai thác đá
- B. Người phun thuốc trừ sâu
- C. Người già có kinh nghiệm
- D. Người thợ lặn

**Câu 150:** Các ngành nghề có nguy cơ với bệnh bụi phổi silic:

- A. Nghề sợi
- B. Khai thác mỏ
- C. Nghề may
- D. Nghề dệt

**Câu 151:** Trong sản xuất vật liệu chịu lửa có nguy cơ phơi nhiễm với loại bụi sau:

- A. Bụi mangan
- B. Bụi silic
- C. Bụi bông
- D. Bụi chì

**Câu 152:** Trong huấn luyện bảo hộ lao động, thời gian huấn luyện định kỳ mỗi năm ít nhất:

- A. 3 lần
- B. 1 lần
- C. 5 lần
- D. 2 lần

**Câu 153:** Dụng cụ để đo bức xạ nhiệt là

- A. Quả cầu Vernen
- B. Bức xạ kế
- C. Nhiệt kế
- D. Ẩm độ kế

**Câu 154:** Nồng độ dioxyt silic( SiO<sub>2</sub> thể tự do) càng cao nguy cơ gây:

- A. Nhiễm độc da càng lớn.
- B. Bụi phổi silic càng lớn.
- C. Nhiễm độc tiêu hóa càng lớn.
- D. Đổ mắt càng lớn.

**Câu 155:** Nghiên cứu các yếu tố tâm lý trong sản xuất, trong lao động là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành:

- A. An toàn lao động
- B. Tâm lý lao động
- C. Vệ sinh lao động
- D. Sinh lý lao động

**Câu 156:** Tìm ra những yếu tố nguy cơ chấn thương trong lao động và tìm ra các giải pháp phòng ngừa các nguy cơ đó

- A. Độc chất học
- B. Tâm lý lao động
- C. Vệ sinh lao động
- D. An toàn lao động

**Câu 157:** Biện pháp kỹ thuật vệ sinh nhằm ngăn đường truyền tiếng ồn và hấp thu 1 phần tiếng ồn, (ngoại trừ):

- A. Nút tai bằng bông
- B. Tường xốp ( gạch rỗng )
- C. Tường cách âm
- D. Tường gồ ghề

**Câu 158:** Loại D trong phân loại sinh học các chất độc công nghiệp là:

- A. Tiếp xúc có tác hại cho sức khỏe nhưng không thể hồi phục
- B. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng không hồi phục hoặc chết
- C. Tiếp xúc không nguy hiểm
- D. Tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng hồi phục được

**Câu 159:** Bụi có kích thước dưới  $0,1 \mu\text{m}$ , xếp vào loại:

- A. Bụi lớn
- B. Bụi siêu hiển vi
- C. Bụi nhỏ
- D. Bụi hiển vi

**Câu 160:** Biên độ là khoảng cách từ điểm nào đến điểm nào của vận tốc âm thanh trên đường truyền âm:

- A. Từ cực đại đến cực tiểu
- B. Từ điểm nghỉ đến điểm cực tiểu
- C. Từ cực tiểu đến cực đại
- D. Từ điểm nghỉ đến điểm cực đại

**Câu 161:** Không phải là nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động

- A. Kế hoạch hóa gia đình đi đôi với bảo vệ bà mẹ trẻ em
- B. Dinh dưỡng hợp lý
- C. Quản lý môi trường lao động
- D. Quản lý nhân lực

**Câu 162:** Nghiên cứu về môi trường sản xuất phù hợp với tâm sinh lý người lao động là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành:

- A. Ecgonomi
- B. Sinh lý lao động
- C. Vệ sinh lao động
- D. Tâm lý lao động

**Câu 163:** Tiêu chuẩn cho phép về giới hạn nhiệt độ trong sản xuất là

- A.  $15 - 34^{\circ}\text{C}$
- B.  $13 - 34^{\circ}\text{C}$
- C.  $16 - 34^{\circ}\text{C}$
- D.  $14 - 34^{\circ}\text{C}$

**Câu 164:** Mức nặng của điếc nghề nghiệp ở ngưỡng nghe nói thảm được:

- A.  $< 3 \text{ m}$
- B.  $< 1 \text{ m}$
- C.  $< 0,5 \text{ m}$
- D.  $< 5 \text{ m}$

**Câu 165:** Bệnh sau đây không phải là bệnh nghề nghiệp:

- A. Bệnh bụi phổi silic
- B. Nhiễm độc hóa chất trừ sâu,
- C. Bệnh bụi phổi bông
- D. Bệnh sốt xuất huyết

**Câu 166:** Gây khô hanh, nứt nẻ là khi gặp phải vi khí hậu có

- A. Nóng và độ ẩm cao
- B. Lạnh và độ ẩm thấp
- C. Lạnh và độ ẩm cao
- D. Nóng và độ ẩm thấp

**Câu 167:** Có bao nhiêu nguyên nhân chính gây tai nạn lao động

- A. 2 nguyên nhân
- B. 3 nguyên nhân
- C. 4 nguyên nhân
- D. 5 nguyên nhân

**Câu 168:** Nghiên cứu phòng chống căng thẳng và tăng cường khả năng lao động là nội dung nghiên cứu của chuyên ngành:

- A. Tâm lý lao động
- B. Ecgonomi
- C. Bệnh nghề nghiệp
- D. Sinh lý lao động

**Câu 169:** Bụi có kích thước 5 - 10  $\mu\text{m}$  dễ xâm nhập: vào phổi dễ nhưng ít bị giữ lại.

- A. Vào phổi dễ và giữ lại 90%.  
B. Được giữ lại ở mũi họng.  
C. Chủ yếu được giữ lại ở phế quản.

**Câu 170:** Bệnh sau đây là bệnh nghề nghiệp

- A. Bệnh Lao  
B. Bệnh suy dinh dưỡng  
C. Bệnh rung chuyển  
D. Bệnh loét dạ dày – Tá tràng

**Câu 171:** Bụi có kích thước 10 - 50  $\mu\text{m}$  dễ xâm nhập:

- A. Được giữ lại ở mũi họng, khí quản và đại  
phế quản.  
B. Được giữ lại ở mũi họng.  
C. Chủ yếu được giữ lại ở phế quản.  
D. Vào phổi dễ và giữ lại 90%.

**Câu 172:** Bụi có nhiều thành phần, gây bệnh bụi phổi silic. trên thực tế thường gặp và điều tra là:

- A. Bụi hỗn hợp  
B. Không thuộc các loại trên.  
C. Bụi vô cơ  
D. Bụi hữu cơ

**Câu 173:** Bụi sinh học gặp trong:

- A. Nghề dệt  
B. Nấm mốc trong nông nghiệp  
C. Nghề sản xuất sơn  
D. Khai thác mỏ

**Câu 174:** Đơn vị thể hiện của nhiệt độ là, (ngoại trừ):

- A.  $^{\circ}\text{R}$   
B.  $^{\circ}\text{K}$   
C.  $^{\circ}\text{H}$   
D.  $^{\circ}\text{C}$

**Câu 175:** Cảm thụ thính giác phụ thuộc vào bao nhiêu yếu tố:

- A. 4 yếu tố  
B. 2 yếu tố  
C. 5 yếu tố  
D. 3 yếu tố

**Câu 176:** Ảnh hưởng của tiếng ồn với sức khỏe người lao động:

- A. Gây mệt mỏi, giảm trí nhớ, rối loạn giấc  
ngủ  
B. Gây bệnh điếc nghề nghiệp  
C. Giảm khả năng làm việc  
D. Cả A, B, C

**Câu 177:** Có bao nhiêu nhóm biện pháp chính để phòng chống tác hại của vi khí hậu

- A. 4 biện pháp  
B. 2 biện pháp  
C. 5 biện pháp  
D. 3 biện pháp

**Câu 178:** Kinh phí chi cho tai nạn lao động khoảng:

- A. 20 tỷ đồng/năm  
B. 100 tỷ đồng/năm  
C. 80 tỷ đồng/năm  
D. 40 tỷ đồng/năm

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 179:** Lạnh + độ ẩm thấp sẽ gây khô hanh, nứt nẻ

- A. Đúng  
B. Sai

**Câu 180:** Giảm sức nghe ở 4000 Hz do đó phát hiện sớm rất quan trọng vì giai đoạn này vẫn có thể hồi phục được.

- A. Đúng  
B. Sai

- Câu 181:** Tiếng ồn gây ức chế dịch tiêu hóa gây ăn mất ngon.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 182:** Giai đoạn thứ hai của lịch sử Y học lao động là từ đầu năm 50 sau của thế kỷ XVIII đến nay  
A. Đúng B. Sai
- Câu 183:** Bụi càng nhỏ càng phân tán nhanh, bề mặt hạt bụi càng lớn thời gian lơ lửng càng lâu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 184:** Nhiễm độc nghề nghiệp là sự hủy hoại sức khỏe do các yếu tố độc hại phát sinh trong quá trình sản xuất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 185:** Làm việc lâu năm trong điều kiện nhiệt độ không khí cao thường mắc các bệnh ngoài da  
A. Đúng B. Sai
- Câu 186:** Ergonomi là một trong những đối tượng nghiên cứu của sức khỏe nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 187:** Khám tuyển các công nhân làm việc trong điều kiện nóng phải không bị bệnh tim mạch, hô hấp, tiết niệu, nội tiết, tiêu hóa, bệnh động kinh và béo phì  
A. Đúng B. Sai
- Câu 188:** Ở Việt Nam tình hình tai nạn lao động chưa được ghi nhận là nghiêm trọng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 189:** Bụi bông gặp trong các nghề dệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 190:** Các bụi hữu cơ gây sung huyết đường hô hấp, gây nhiễm độc vào niêm mạc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 191:** Nhiễm độc mạn tính do tiếp xúc hoá chất bảo vệ thực vật lâu dài với liều thấp thường khó phân biệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 192:** Bụi hắc ín gặp ở công nhân làm đường  
A. Đúng B. Sai
- Câu 193:** Xe tải là nguồn gây rung toàn thân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 194:** Chấn thương bao gồm tất cả các vết thương tổn do cơ giới hoặc do nhiệt độ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 195:** Tiếng ồn gây cho con người dễ cáu gắt, bực bội, khó chịu, sợ hãi, giật mình, khiếp đảm, tiếp xúc nhiều: ảnh hưởng hệ thần kinh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 196:** Chất độc là những chất khi xâm nhập vào cơ thể gây nên các biến đổi sinh lý, sinh hóa, phá vỡ thể cân bằng sinh học  
A. Đúng B. Sai

- Câu 197:** Ở các phế quản các tế bào lông chuyển động kết hợp chất nhầy tiết ra sẽ đưa bụi ra ngoài  
A. Đúng B. Sai
- Câu 198:** Tâm lý lao động nghiên cứu về các phương tiện, phương pháp sản xuất phù hợp với tâm sinh lý người lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 199:** Chế độ dinh dưỡng có ảnh hưởng tới tác dụng chất độc trên cơ thể  
A. Đúng B. Sai
- Câu 200:** Một trong những nội dung chăm sóc cho người lao động là cung cấp thuốc và phương tiện thiết yếu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 201:** Tác hại lâu dài và nguy hiểm nhất của bụi là các bệnh ngoài da  
A. Đúng B. Sai
- Câu 202:** Khí là những chất ở nhiệt độ và áp suất thấp luôn ở trạng thái khí như CO, CO<sub>2</sub>, N<sub>2</sub>.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 203:** Tiếp xúc nhiều với trường điện từ có thể gây rối loạn kinh nguyệt ở phụ nữ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 204:** Làm việc ở môi trường vi khí hậu nóng lâu năm thường mắc các bệnh về đường tiêu hóa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 205:** Bụi là các chất rắn có kích thước rất nhỏ dưới 100 micromet  
A. Đúng B. Sai
- Câu 206:** Riêng năm 2009 ở 63 tỉnh thành phố đã xảy ra 6.250 vụ tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 207:** Bụi chứa Silic tự do gây bệnh bụi phổi Silicose  
A. Đúng B. Sai
- Câu 208:** Khám tuyển đầu ra là khám tuyển những công nhân sắp vào làm việc theo quy định, tiêu chuẩn của từng ngành nghề  
A. Đúng B. Sai
- Câu 209:** Hàng quý phải làm báo cáo về những trường hợp tai nạn lao động lên trung tâm y tế dự phòng huyện hoặc tỉnh.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 210:** Những hạt chất rắn có đường kính dưới 0.5µm gọi là bụi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 211:** Tính đơn điệu của công việc cao khi chu kỳ lặp lại công việc < 2 phút  
A. Đúng B. Sai
- Câu 212:** Trong sản xuất, lạnh + độ ẩm cao sẽ gây rét buốt  
A. Đúng B. Sai

- Câu 213:** Bụi amiang gặp trong sản xuất sơn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 214:** Loại bụi kích thước 0,1 - 5  $\mu\text{m}$ : Vào phổi dễ và bị giữ lại 90%.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 215:** Đa số âm thanh có cường độ lớn, tần số thấp là tiếng ồn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 216:** Cường độ âm thanh ở 1000Hz là dBA.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 217:** Tiếp xúc với chất độc nồng độ cao trong thời gian dài sẽ gây nhiễm độc cấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 218:** Cơ giới hóa, tự động hóa là biện pháp phòng chống ảnh hưởng của vi khí hậu trong sản xuất  
A. Đúng B. Sai
- Câu 219:** Vi khí hậu nóng đối với người lao động nhẹ là khi nơi làm việc có nhiệt độ  $32^{\circ}\text{C}$   
A. Đúng B. Sai
- Câu 220:** Bệnh tá ở nhân viên Y tế bị lây từ người bệnh được xếp vào bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 221:** Bức xạ nhiệt có thể gây bệnh đục nhân mắt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 222:** An toàn lao động nghiên cứu phòng chống căng thẳng và tăng cường khả năng lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 223:** Bụi có thể làm rối loạn tiêu hóa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 224:** Có 08 nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 225:** Khám tuyển mục đích là để phát hiện bệnh  
A. Đúng B. Sai
- Câu 226:** Ngành chế biến quặng thường tiếp xúc nhiều bụi amiang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 227:** Khám định kỳ là khám trọng tâm để phát hiện các bệnh đặc hiệu do bụi gây nên.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 228:** Vi khí hậu nóng có thể làm mất 6 đến 8 lít mồ hôi ở  $39^{\circ}\text{C}$   
A. Đúng B. Sai
- Câu 229:** Tác hại lâu dài và nguy hiểm nhất của bụi là các bệnh bụi phổi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 230:** Sức khỏe nghề nghiệp nằm trong y học dự phòng nhưng ngoài của y học cộng đồng  
A. Đúng B. Sai



**Câu 231:** Ảnh hưởng lớn nhất của tiếng ồn với sức khỏe người lao động là gây bệnh điếc nghề nghiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 232:** Trong chẩn đoán hình ảnh trong y học không có nguy cơ tiếp xúc với trường điện từ cao

A. Đúng B. Sai

**Câu 233:** Với người mệt mỏi thính lực phải bố trí nghỉ vài giờ đến vài ngày yên tĩnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 234:** Bụi hỗn hợp gây loét phổi, loét vách ngăn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 235:** Octave là một dạng tần số trong đó giới hạn trên có tần số gấp đôi giới hạn dưới.

A. Đúng B. Sai

**Câu 236:** Nguyên nhân say nóng là do tia mặt trời chiếu trực tiếp vào vùng đầu, đặc biệt là vùng cằm

A. Đúng B. Sai

**Câu 237:** Trong thực tế người ta ước tính số vụ tai nạn lao động thực tế khoảng 40.000 vụ/năm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 238:** Một số loại bụi có thể làm hỏng men răng

A. Đúng B. Sai

**Câu 239:** Ăn uống đủ chất, dễ tiêu hóa là một trong những biện pháp để chống lại ảnh hưởng của vi khí hậu trong sản xuất

A. Đúng B. Sai

**Câu 240:** Bụi là yếu tố độc hại trong sản xuất ở hầu hết các ngành nghề và là căn nguyên của những bệnh nghề nghiệp nguy hiểm như: Bệnh bụi phổi silic, bụi phổi bông, bụi phổi amiăng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 241:** Nhiễm độc gây ra 3 loại rối loạn bệnh lý

A. Đúng B. Sai

**Câu 242:** Ở phế tiêu phế quản các đại thực bào nuốt bụi và theo phế quản ra ngoài.

A. Đúng B. Sai

**Câu 243:** Khi chất độc xâm nhập qua đường hô hấp, tiêu hóa có thể gây kích thích.

A. Đúng B. Sai

**Câu 244:** Chất độc có thể phản ứng với bề mặt da và gây viêm da xơ phát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 245:** Say nóng là do làm việc nặng ngoài trời nắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 246:** Tuổi, giới, gen có ảnh hưởng tới tác dụng của chất độc trên cơ thể.

A. Đúng B. Sai

- Câu 247:** Bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu không phải là bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 248:** sử dụng hệ số nặng nhẹ để đánh giá một cách tương đối mức độ tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 249:** Bề mặt hạt bụi càng lớn thời gian lơ lửng càng lâu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 250:** Tiếng ồn gây biến đổi Amilaza nước tiểu và máu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 251:** Nhiễm độc nghề nghiệp là 1 loại tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 252:** Bụi hữu cơ gây tổn thương niêm mạc hô hấp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 253:** Sinh lý lao động nghiên cứu những thay đổi chức phận trong cơ thể khi lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 254:** Tiếp xúc với nồng độ thấp trong thời gian ngắn gây nhiễm độc mạn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 255:** Chỉ những tai nạn lao động nặng mới ghi chép vào sổ để thống kê, báo cáo  
A. Đúng B. Sai
- Câu 256:** Độ ẩm tương đối được tính bằng tỷ lệ % giữa độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tối đa  
A. Đúng B. Sai
- Câu 257:** Tiếp xúc với chất độc nồng độ cao trong thời gian dài dễ gây nhiễm độc mạn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 258:** Điếc nghề nghiệp cần phân biệt với điếc tuổi già, điếc do chấn thương sọ não, chất độc, nhiễm khuẩn, thuốc, điếc do chấn thương âm, viêm tai xương chũm...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 259:** Tiêu chuẩn cho phép của bức xạ nhiệt trong sản xuất là 29,4<sup>0</sup>C  
A. Đúng B. Sai
- Câu 260:** Hạn chế việc di chuyển nạn nhân bị tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 261:** Trong môi trường sản xuất khi có nhiều chất độc cùng tồn tại thì tính độc vẫn không thay đổi.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 262:** Ngưỡng nghe giảm 15- 30 dB sau một thời gian tiếp xúc tiếng ồn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 263:** Tuổi, giới và gen có ảnh hưởng tới tác dụng chất độc trên cơ thể  
A. Đúng B. Sai

**Câu 264:** Tiếng ồn là tập hợp của những âm thanh có cường độ và tần số khác nhau được sắp xếp một cách có chủ đích

A. Đúng B. Sai

**Câu 265:** Ngành sản xuất thủy tinh thường tiếp xúc nhiều bụi mangan

A. Đúng B. Sai

**Câu 266:** Những người già có kinh nghiệm thường dễ bị tai nạn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 267:** Bệnh bụi phổi silic được xếp vào bệnh nghề nghiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 268:** Giai đoạn đầu tiên khi làm một công việc mới hoặc một quy trình mới thường thường chú ý công việc nên ít mắc lỗi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 269:** Loại C trong phân loại sinh học các chất độc công nghiệp là tiếp xúc có thể gây bệnh nhưng hồi phục được:

A. Đúng B. Sai

**Câu 270:** Chất gây mê và tê là Etylen

A. Đúng B. Sai

**Câu 271:** Bụi amiang gặp trong sản xuất chất chống cháy

A. Đúng B. Sai

**Câu 272:** Biện pháp y tế là tích cực tuyên truyền các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng chống tai nạn lao động cho công nhân.

A. Đúng B. Sai

**Câu 273:** Bụi có độ hòa tan càng thấp càng nguy hiểm, tỉ trọng càng nhỏ càng nguy hiểm

A. Đúng B. Sai

**Câu 274:** Phổi người có diện tích tiếp xúc với không khí là  $90\text{m}^2$ , trong đó  $70\text{m}^2$  là diện tích tiếp xúc của phế nang.

A. Đúng B. Sai

**Câu 275:** Một trong những nội dung chăm sóc cho người lao động là cung cấp đầy đủ nước uống

A. Đúng B. Sai

**Câu 276:** Bụi mangan gặp trong sản xuất vật liệu chịu lửa

A. Đúng B. Sai

**Câu 277:** Các hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động phải được lưu giữ qua nhiều năm

A. Đúng B. Sai

**Câu 278:** Biện pháp kỹ thuật vệ sinh ngăn đường truyền tiếng ồn và hấp thu 1 phần tiếng ồn là dùng cây xanh, dùng tường bê tông

A. Đúng B. Sai

**Câu 279:** Nói mê sảng, ảo ảnh ghê rợn là triệu chứng của say nắng nhẹ

A. Đúng B. Sai

- Câu 280:** Tiếng ồn chủ yếu là tác động lên thần kinh mà không tác động lên tim mạch  
A. Đúng B. Sai
- Câu 281:** Con người nghe được những âm thanh từ 0 - 130 dB.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 282:** Bụi chì gặp trong ngành sản xuất vật liệu cách nhiệt  
A. Đúng B. Sai
- Câu 283:** Đối tượng nghiên cứu của sức khỏe nghề nghiệp là nghiên cứu, soạn thảo các văn bản quy phạm dưới luật về lĩnh vực y tế lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 284:** Bụi siêu hiển vi thường tạo chuyển động Brown.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 285:** Nghề dệt có nguy cơ tiếp xúc với tiếng ồn cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 286:** Hệ thống thông gió kém là nguyên nhân gây tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 287:** Hậu quả là làm ảnh hưởng, giảm hoặc mất khả năng lao động, thậm chí chết người.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 288:** Vi khí hậu lạnh trong sản xuất gây nên hiện tượng mất nước, mất muối trong khi lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 289:** Hàng tuần phải làm báo cáo số trường hợp bị tai nạn lao động cho Trung tâm y tế tuyến huyện  
A. Đúng B. Sai
- Câu 290:** Độ ẩm là khái niệm lượng nước có trong không khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 291:** Bệnh bụi phổi Silic được xếp vào bệnh nghề nghiệp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 292:** Trong vệ sinh lao động người ta hay đo Octave (ở các dải tần số): Hạ âm; Âm nghe thấy; Siêu âm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 293:** Các yếu tố đánh giá đến vi khí hậu trong sản xuất là Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, vận tốc gió  
A. Đúng B. Sai
- Câu 294:** Khí dung là khí khi ở nhiệt độ và áp suất bình thường luôn ở trạng thái khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 295:** Nóng và độ ẩm cao gây cảm giác nóng bức, khó chịu  
A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Khi có tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc chết người phải báo cáo ngay lập tức lên Thanh tra lao động thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Nghề luyện kim tiếp xúc nhiều với trường điện từ

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Độ ẩm tối đa được tính bằng g hơi nước /m<sup>3</sup> không khí chưa được bão hòa tối đa ở một nhiệt độ nhất định

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** Các loại bụi là một yếu tố gây tác hại nghề nghiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Bụi xi lò có chứa nguyên tố Vanadi có thể gây viêm phổi cấp tính

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Tỷ lệ SiO<sub>2</sub> càng thấp nguy hiểm hơn, nồng độ bụi càng cao càng nguy hiểm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Bụi kiềm hoặc acid gây bỏng giác mạc, bụi kim loại gây xước, sẹo giác mạc.

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Điếc nghề nghiệp diễn biến rất nhanh

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Bụi độc: Bụi kim loại, bụi hóa chất, là những bụi chủ yếu gây xơ hóa phổi và tác hại tùy thuộc vào nồng độ

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Nguyên nhân say nắng là do tia mặt trời chiếu trực tiếp vào vùng đầu, đặc biệt là vùng chẩm

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Bệnh nghề nghiệp là bệnh do tác hại nghề nghiệp gây nên

A. Đúng B. Sai

**Câu 307:** Chất độc xâm nhập qua da, kết hợp với tổ chức protein gây cảm ứng da.

A. Đúng B. Sai

**Câu 308:** Say nóng ở trường hợp nặng có thể gây tử vong

A. Đúng B. Sai

**Câu 309:** Hệ số nặng nhẹ để đánh giá một cách tương đối mức độ tai nạn lao động biểu thị được những tổn thương gây tàn phế hoặc tử vong

A. Đúng B. Sai

**Câu 310:** Đối tượng nghiên cứu của sức khỏe nghề nghiệp là ảnh hưởng của từng yếu tố tác hại trong quá trình lao động sản xuất

A. Đúng B. Sai

**Câu 311:** Có 4 yếu tố chính để đánh giá vi khí hậu trong sản xuất

A. Đúng B. Sai

- Câu 312:** Bụi là tổng hợp nhiều hạt có kích thước nhỏ bé tồn tại lâu trong không khí  
A. Đúng B. Sai
- Câu 313:** Áp lực không khí là một yếu tố gây tác hại nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 314:** Bệnh gai cột sống là một bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 315:** Bụi lớn thường ở dạng sương mù, đa số lơ lửng trong không khí.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 316:** Các chất độc trong sản xuất thường là nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 317:** Tác hại nghề nghiệp sẽ gây bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 318:** Bụi có thể gây sốt dị ứng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 319:** Vệ sinh lao động là đánh giá và kiểm soát các yếu tố môi trường lao động, các stress  
A. Đúng B. Sai
- Câu 320:** Nhiệt độ cao hoặc thấp quá cũng là nguyên nhân gây tai nạn lao động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 321:** Bụi có tỉ trọng càng lớn càng nguy hiểm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 322:** Khi tiếp xúc lâu với tiếng ồn có cường độ > 90 dB sẽ ảnh hưởng lên cơ quan thính giác.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 323:** Độc chất học là đánh giá và kiểm soát các yếu tố môi trường lao động, các stress  
A. Đúng B. Sai
- Câu 324:** Chất độc có trong môi trường lao động và liên quan chặt chẽ với một nghề nghiệp nào đó là chất độc nghề nghiệp, còn bệnh do nó gây ra là nhiễm độc nghề nghiệp.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 325:** Điều tra tình hình kỹ thuật để tìm hiểu căn nguyên của tai nạn: phải xem xét vị trí sản xuất, dây chuyền sản xuất, các yếu tố an toàn kỹ thuật.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 326:** Vi khí hậu nóng đối với người lao động nặng là khi nơi làm việc có nhiệt độ 33<sup>0</sup>C  
A. Đúng B. Sai
- Câu 327:** Bệnh nghề nghiệp là sự suy yếu dần sức khỏe của người lao động do tác dụng có tính chất thường xuyên của các yếu tố độc hại trong môi trường sản xuất tác động đến người lao động .  
A. Đúng B. Sai

- Câu 328:** Nhiệt độ cao làm giảm khả năng bay hơi của chất độc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 329:** Tiếng ồn là những âm thanh mà người ta mong muốn kể cả khi nghe nhạc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 330:** Tiếng ồn giúp con người hoạt động năng động hơn và thư giãn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 331:** Biện pháp y tế phòng chống tiếng ồn là tăng cường phòng hộ cá nhân  
A. Đúng B. Sai
- Câu 332:** Những người già hơn thì thường ít bị tai nạn hơn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 333:** Tiếng ồn tác động đến người nghe gây cảm giác khó chịu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 334:** Nhiệt độ cao gây tăng tuần hoàn, hô hấp do đó làm tăng khả năng hấp thu chất độc.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 335:** Dùng máy đo để đo sức nghe và vẽ được thính lực đồ.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 336:** Nhiễm độc hóa chất trừ sâu được xếp vào bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 337:** Tiêu chuẩn cho phép giới hạn nhiệt độ trong sản xuất là 15 – 35<sup>0</sup>C  
A. Đúng B. Sai
- Câu 338:** Bệnh thùng chìm là bệnh nghề nghiệp  
A. Đúng B. Sai
- Câu 339:** Bụi bông gặp nhiều trong nghề đúc  
A. Đúng B. Sai
- Câu 340:** Tần số là số lần dao động đầy đủ trong 1 giây của sóng âm trong đường truyền âm  
A. Đúng B. Sai
- Câu 341:** Bụi hô hấp có kích thước dưới 10 micromet  
A. Đúng B. Sai
- Câu 342:** Tia hồng ngoại gây bỏng, thoái hóa, loét da, viêm màng tiếp hợp, giảm thị lực  
A. Đúng B. Sai
- Câu 343:** Nồng độ bụi càng cao càng nguy hiểm.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 344:** Hơi là trạng thái khí của chất lỏng (hoặc chất rắn) có thể tồn tại dưới thể lỏng (rắn) ở điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 345:** Các acid, kiềm ở dạng hơi khí và lỏng gây kích thích mắt, miệng, họng  
A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Điếc nghề nghiệp là một vi chấn thương âm do tiếng ồn ở môi trường lao động đạt đến trên mức gây hại tác động trong một thời gian dài

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Loại bụi kích thước  $< 0,1 \mu\text{m}$ : vào phổi dễ và thường bị giữ lại

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý cho người lao động là biện pháp phòng chống tai nạn lao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 349:** Bệnh nghề nghiệp là 1 loại hình tai nạn lao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 350:** Xử trí với bệnh nhân bị say nóng nhẹ là Đưa vào chỗ thoáng mát, nghỉ ngơi, quạt nhẹ

A. Đúng B. Sai

**Câu 351:** Đối với toàn thân, bụi có thể gây sốt dị ứng

A. Đúng B. Sai

**Câu 352:** Làm việc trong vi khí hậu lạnh thường mắc các bệnh đau khớp, viêm khớp

A. Đúng B. Sai

**Câu 353:** Ergonomi: Là nghiên cứu về các phương tiện, phương pháp sản xuất và môi trường sản xuất phù hợp với tâm sinh lý người lao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 354:** Quản lý môi trường lao động là khám sức khỏe định kỳ cho người lao động

A. Đúng B. Sai

**Câu 355:** Làm việc trong nhà có vi khí hậu nóng có thể gây say nắng

A. Đúng B. Sai

**Câu 356:** Sử dụng các loại quạt trực, tốt nhất quạt trực phun sương là biện pháp kỹ thuật vệ sinh trong phòng chống ảnh hưởng của vi khí hậu trong sản xuất

A. Đúng B. Sai

## 7. Học phần: Thống kê - Kinh tế y tế

### PHẦN 1: CÂU HỎI ĐÚNG NHẤT

**Câu 1:** Lợi ích của việc phân loại biến chưa đúng

A. Chọn cách trình bày số liệu B. Rút ngắn thời gian nghiên cứu  
C. Chọn Test thống kê thích hợp D. Xác định các chỉ số nghiên cứu

**Câu 2:** Để đánh giá đúng đắn về hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực các nhà kinh tế cần phải:

A. Cần thị trường hóa ngành y tế B. Tương tác giữa bảo hiểm, kỹ thuật và tiêu thụ  
C. Tăng thu y tế phí để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe D. Đo lường chi phí để sản xuất ra sản phẩm và những lợi ích nhận được từ sản phẩm đó.



**Câu 3:** Những nguy cơ về sức khỏe và chăm sóc sức khỏe, (ngoại trừ) :

- A. Giảm sút sức khỏe
- B. Tăng thu nhập cho người cung cấp dịch vụ
- C. Giảm thu nhập do bệnh tật
- D. Gia tăng chi phí tài chính để duy trì hay để cải thiện tình trạng sức khỏe

**Câu 4:** Chiều cao của đàn ông ở Anh, có phân phối chuẩn với trung bình  $\mu = 171,5$  cm và độ lệch chuẩn  $s = 6,5$  cm. Trị số z của phân phối chuẩn hóa ứng với chiều cao 180 cm là:

- A. 8,5
- B. 1,31
- C. 0,54
- D. 6,5

**Câu 5:** Thống kê phương pháp đỡ đẻ của 1200 trẻ trong bệnh viện X như sau:

Phương pháp đỡ đẻ	Số sinh	Tỷ lệ
Sinh thường	900	.....
Sinh forceps	180	.....
Sinh mổ	120	.....

Tỷ lệ sinh forceps là:

- A. 75,0 %
- B. 15,0 %
- C. 12,0 %
- D. 18,0 %

**Câu 6:** Để biểu diễn phân bố giới tính trong một nghiên cứu, loại hình, ảnh thống kê nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Biểu đồ diện tích hình tròn
- B. Biểu đồ tượng hình
- C. Biểu đồ cột chồng
- D. Biểu đồ tần suất

**Câu 7:** Theo dõi giám sát:

- A. Biết được chất lượng chăm sóc liên quan đến vấn đề nào?
- B. Để quản lý chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe người bệnh
- C. Biết mối quan hệ giữa điều trị và giá cả
- D. Biết được nguồn kinh phí sẵn có đã và đang được sử dụng như thế nào?

**Câu 8:** Việt Nam chi phí cho y tế chiếm:

- A. 3% GDP
- B. 5% GDP
- C. 4% GDP
- D. 2% GDP

**Câu 9:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 102 trai và 98 gái. Tỷ lệ trẻ gái là:

- A. 104,1%
- B. 96,1%
- C. 51,0 %
- D. 49,0 %

**Câu 10:** Biến học lực của học sinh được xếp vào kiểu nào

- A. Biến nhị phân
- B. Biến thứ tự
- C. Biến định lượng
- D. Biến định danh

**Câu 11:** Biểu 6/BCX là báo cáo về:

- A. Hoạt động tiêm chủng
- B. Ngân sách trạm y tế
- C. Hoạt động khám chữa bệnh
- D. Dân số và sinh tử



**Câu 21:** Tổng hợp số liệu bằng máy tính có đặc điểm:

- A. Cần kỹ năng thực hành máy vi tính
- B. Áp dụng khi số liệu nhỏ
- C. Sử dụng ở tuyến y tế cơ sở
- D. Sử dụng bằng cách đọc và đếm tần số

**Câu 22:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số  $z = -1,64$  ở phân phối chuẩn hóa là 160,84 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao thấp hơn 160,84 cm là:

- A. 5,0 %
- B. 90,0%
- C. 10,0%
- D. 2,5 %

**Câu 23:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 102 trai và 98 gái. Tỷ số giới tính là:

- A. 104/100
- B. 49/100
- C. 96 /100
- D. 51/100

**Câu 24:** Đặc điểm của phân tích chi phí thoả dụng, (ngoại trừ):

- A. Tỷ số chi phí thoả dụng dùng để so sánh hiệu quả của các chương trình hay dự án y tế A và B khác nhau.
- B. Là dạng đặc biệt của phân tích chi phí - hiệu quả
- C. Khi cả đầu vào và đầu ra của các chương trình y tế can thiệp được quy ra tiền
- D. Đơn vị đầu ra là QALYs

**Câu 25:** Chi phí trung bình được tính bằng:

- A. Tổng chi phí nhân cho số lượng sản phẩm.
- B. Tổng chi phí trừ cho số lượng sản phẩm.
- C. Tổng chi phí chia cho số lượng sản phẩm.
- D. Tổng chi phí cộng cho số lượng sản phẩm.

**Câu 26:** Trẻ em đủ 72 tháng tuổi nhưng chưa đến thời gian nhập học thì thẻ BHYT có giá trị sử dụng đến ngày :

- A. 30/3 của năm đó.
- B. 30/12 của năm đó.
- C. 30/6 của năm đó.
- D. 30/9 của năm đó.

**Câu 27:** Chỉ số sử dụng để so sánh hai hay nhiều bộ dữ liệu có đơn vị đo lường khác nhau.

- A. Phạm vi số liệu
- B. Khoảng tứ phân vị
- C. Hệ số biến thiên
- D. Độ lệch chuẩn

**Câu 28:** Trung vị là giá trị đứng ở vị trí nào trong quan sát được sắp theo thứ tự:

- A.  $n+1$
- B.  $n-1$
- C.  $n/2$
- D.  $(n+1)/2$

**Câu 29:** Tổng hợp thống kê không thực hiện việc này:

- A. Báo cáo số liệu
- B. Xác định mục đích tổng hợp
- C. Tổ chức tổng hợp
- D. Kiểm tra tài liệu trước khi tổng hợp

**Câu 30:** Phân phối giới tính của 69 trẻ lớp côm, trường mầm non Hoa Hồng có 45 nam và 24 nữ. Tỷ lệ trẻ nam là:

- A. 24%
- B. 35%
- C. 45%
- D. 65%

**Câu 31:** Theo Luật BHYT sửa đổi,

- A. Tất cả các thành viên trong gia đình phải tham gia BHYT
- Tất cả các thành viên trong gia đình phải
- C. tham gia BHYT với tinh thần tự nguyện BHYT
- Tất cả các thành viên trong gia đình phải
- B. tham gia BHYT, trừ những người đã tham gia BHYT theo hình thức khác.
- D. tham gia BHYT, kể cả những người đã tham gia BHYT theo hình thức khác.

**Câu 32:** Ưu, nhược điểm của QALY

- Giá trị cuộc sống gán cho QALY có thể
- A. không phản ánh được giá trị mà bệnh nhân nhận được từ can thiệp
- B. Còn nhiều tranh cãi về giá trị chất lượng của ai, hệ thống nào nên được sử dụng
- C. Tạo ra khuôn mẫu để đạt đánh giá tình trạng sức khỏe đạt được sau can thiệp
- D. Kém nhạy cảm trong phạm vi các bệnh

**Câu 33:** Chỉ tiêu thống kê để được công nhận loại trừ uốn ván sơ sinh:

- A. Tỷ lệ uốn ván sơ sinh < 1/1000 trẻ đẻ ra sống
- B. Tỷ lệ uốn ván sơ sinh < 1/10000 trẻ đẻ ra sống
- C. Tỷ lệ uốn ván sơ sinh < 1/100000 trẻ đẻ ra sống
- D. Tỷ lệ uốn ván sơ sinh < 1/1000000 trẻ đẻ ra sống

**Câu 34:** Tên phân nhóm của bảng thống kê không có:

- A. Bảng tổng hợp thống kê kết hợp
- B. Bảng tổng hợp thống kê đơn giản
- C. Bảng tổng hợp thống kê phức tạp
- D. Bảng tổng hợp thống kê phân tổ theo biến nghiên cứu

**Câu 35:** Tử vong trẻ em là chỉ tiêu thống kê thuộc nhóm:

- A. Chỉ tiêu đầu vào
- B. Các chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe và hoạt động y tế
- C. Chỉ tiêu hoạt động và kết quả
- D. Chỉ tiêu tác động

**Câu 36:** Giá trị cấu thành chỉ số DALY:

- A.  $DALY = YLL + YLD$
- B.  $DALY = YLL / YLD$
- C.  $DALY = YLL - YLD$
- D.  $DALY = YLL * YLD$

**Câu 37:** Đặc điểm của phân tích chi phí thỏa dụng:

- A. Chỉ nêu được hiệu quả hoặc số lượng hoặc chất lượng
- B. Dựa trên số đo đầu ra chung cho một nghiên cứu
- C. Phản ánh ưa thích của khách hàng
- D. Chỉ phản ánh bản thân giá trị hiệu quả

**Câu 38:** Biến phân loại theo thang đo là:

- A. Biến gây nhiễu
- B. Biến tỷ suất
- C. Biến phụ thuộc
- D. Biến độc lập

**Câu 39:** Phân phối giới tính của 69 trẻ lớp com, trường mầm non Hoa Hồng có 45 nam và 24 nữ. Tỷ số giới tính là:

- A. 45/100
- B. 105/100
- C. 187,5/100
- D. 65/100

**Câu 40:** Loại Đồ thị thống kê nào sau đây không dùng để biểu diễn số liệu của biến định lượng liên tục:

- A. Biểu đồ cột và thanh
- B. Đường cong phân phối tần suất
- C. Đa giác tần suất
- D. Biểu đồ tần suất

**Câu 41:** Phân loại hệ thống tài chính theo phạm vi hoạt động

- A. Hệ thống tài chính vĩ mô quản lý và điều hành các quỹ tiền tệ tập trung
- B. Hệ thống tài chính tư nhân
- C. Hệ thống tài chính sản xuất kinh doanh
- D. Hệ thống tài chính nhà nước.

**Câu 42:** Có bao nhiêu loại phân tích y tế:

- A. Có 3 loại
- B. Có 4 loại
- C. Có 2 loại
- D. Có 5 loại

**Câu 43:** Thống kê tại TYT xã N năm 2014 có 100 sơ sinh sống, có 1 ca chết mẹ, 1ca chết sau sinh, 1 ca chết khi 9 tháng tuổi, 1 ca chết khi 22 tháng tuổi.

Tỷ suất chết mẹ năm 2014 của xã N là:

- A. 30 ‰
- B. 1000/100.000
- C. 20 ‰
- D. 40 ‰

**Câu 44:** Chi phí vốn hay chi phí đầu tư là:

- A. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị sử dụng trên một năm hoặc mãi mãi.
- B. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị sử dụng vĩnh viễn
- C. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị sử dụng một năm hoặc nhiều năm
- D. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị sử dụng dưới một năm

**Câu 45:** Kết quả chiều cao và huyết áp đo được trên một mẫu bệnh nhân như sau:

Giá trị	Chiều cao (cm)	Huyết áp (mmHg)
Trung bình ( $\bar{x}$ )	50,0	140,0
Độ lệch chuẩn (s)	4,0	7,0

Hệ số biến thiên đối với biến huyết áp là:

- A. 8,0 %
- B. 5,0 %
- C. 7,0 %
- D. 4,0 %

**Câu 46:** Thống kê 600 trẻ đẻ tại bệnh viện X có: 478 ca sinh thường, 65 sinh forceps, 57 sinh mổ. Loại hình, ảnh phù hợp nhất để trình bày số liệu này là:

- A. Biểu đồ hình thanh ngang
- B. Biểu đồ tần suất
- C. Đa giác tần suất
- D. Biểu đồ đường gấp khúc

**Câu 47:** Biến tình trạng kinh tế xã hội được xếp vào kiểu biến nào :

- A. Biến nhị phân
- B. Biến thứ tự
- C. Biến định lượng
- D. Biến định danh

**Câu 48:** Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là thống kê số trẻ em <5 tuổi:

- A. Có trọng lượng < M -3SD
- B. Có trọng lượng < M -2SD
- C. Có trọng lượng < M -4SD
- D. Có trọng lượng < M -1SD



**Câu 57:** Chi phí biến đổi là chi phí:

- A. Thay đổi theo sản phẩm
- B. Thay đổi theo quản lý
- C. Thay đổi theo thời gian
- D. Thay đổi theo kỹ thuật

**Câu 58:** Phân bố nồng độ hemoglobin / máu ở 100 đối tượng nghiên cứu như sau:

Nồng độ hemoglobin / máu (g/100ml)	Tần số	Tần số tích lũy
6,0 - 7,9	11	11
8,0 - 9,9	35	46
10,0 - 11,9	43	89
12,0 - 13,9	11	100

Tỷ lệ có nồng độ hemoglobin / máu dưới 10,0 g/dl là:

- A. 35 %
- B. 89 %
- C. 43 %
- D. 46 %

**Câu 59:** Chi phí vốn hay chi phí đầu tư là chi phí dùng mua hàng hóa:

- A. Văn phòng phẩm cho phòng hành chính
- B. Lương cho cán bộ công nhân viên
- C. Trang thiết bị tiêu hao (bơm kim tiêm, gang tay, văn phòng phẩm...)
- D. Trang thiết bị ( máy móc, thiết bị, nhà xưởng, ô tô...)

**Câu 60:** Số lần phá thai của một khu vực trong thời kỳ báo cáo tính trên 100 trẻ đẻ ra sống gọi là:

- A. Tỷ số phá thai
- B. Tất cả đều đúng
- C. Tỷ lệ phá thai
- D. Tỷ suất phá thai

**Câu 61:** Phương pháp tính phí BHYT theo cộng đồng:

- A. Đặc điểm cá nhân: Tuổi, giới, nghề nghiệp, vùng....
- B. Những hành vi ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe
- C. Những thành viên của cộng đồng đóng cùng một mức như nhau
- D. Tiền sử bệnh tật

**Câu 62:** Các nguồn tài chính y tế từ cá nhân chi trực tiếp:

- A. Chủ yếu do nguồn từ nước ngoài và cá tổ chức phi chính phủ
- B. Do các quỹ tư nhân, từ thiện
- C. Do ngân sách nhà nước
- D. Do người bệnh chi trả các dịch vụ y tế

**Câu 63:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số  $z = 1,96$  ở phân phối chuẩn hóa là 184,2 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao thấp hơn 184,2 cm là:

- A. 95,0 %
- B. 5,0 %
- C. 97,5 %
- D. 90,0%

**Câu 64:** Giai đoạn trước 1989: Mọi người dân đến khám chữa bệnh:

- A. Trả tiền một phần
- B. Trả tiền toàn bộ
- C. Không phải trả tiền
- D. Phải trả tiền

**Câu 65:** Chiều cao của đàn ông ở Anh, có phân phối chuẩn với trung bình  $\mu = 171,5$  cm và độ lệch chuẩn  $s = 6,5$  cm. Trị số  $z$  của phân phối chuẩn hóa ứng với chiều cao 175 cm là:

- A. 3,5
- B. 6,5
- C. 0,54
- D. 1,31

**Câu 66:** Nguyên tắc cơ bản định phí BHYT, (ngoại trừ) :

- A. Không cạnh tranh  
B. Hợp lý  
C. Công bằng  
D. Đủ

**Câu 67:** Tài chính Y tế Việt Nam áp dụng mô hình:

- A. Bảo hiểm tư nhân  
B. Hỗn hợp  
C. Kinh tế tập trung  
D. Kinh tế thị trường

**Câu 68:** Thời gian điều trị theo phác đồ của 10 bệnh nhân là 1,2,2,2,2,2,3,3,3,30. Kết luận nào sau đây là đúng :

- A. Một bệnh nhân tiêu biểu sẽ giảm đau sau 5 ngày điều trị  
B. Thời gian điều trị trung bình không đại diện được đa số số liệu  
C. Con số trung bình trong trường hợp trên phản ánh chân thực hơn  
D. Một bệnh nhân tiêu biểu sẽ giảm đau sau 3 ngày điều trị

**Câu 69:** Nghiên cứu một mẫu 45 bệnh nhân được số ngày nằm viện trung bình là  $11,13 \pm 8,94$ ; sai số chuẩn SE tính được là 1,333. Cận trên khoảng tin cậy 95% của số ngày nằm viện trung bình là:

- A. 13, 33  
B. 13,74  
C. 20,07  
D. 8,52

**Câu 70:** Chương trình nào có chi phí thấp hơn thì được coi là hiệu quả hơn. Phương pháp này được gọi là:

- A. Phân tích chi phí - hiệu quả  
B. Phân tích chi phí thoả dụng  
C. Phân tích chi phí lợi ích  
D. Phân tích chi phí tối thiểu

**Câu 71:** Thống kê tại TYT xã N năm 2014 có 100 sơ sinh sống, có 1 ca chết mẹ, 1ca chết 1 ngày sau sinh, 1 ca chết khi 9 tháng tuổi, 1 ca chết khi 22 tháng tuổi. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi năm 2014 của xã N là:

- A. 20 %  
B. 10 %  
C. 40 %  
D. 30 %

**Câu 72:** Phân bố nồng độ hémoglobin / máu ở 100 đối tượng nghiên cứu như sau:

Nồng độ hémoglobin / máu (g /100ml)	Tần số	Tần số tích lũy
6,0 - 7,9	11	11
8,0 - 9,9	35	46
10,0 - 11,9	43	89
12,0 - 13,9	11	100

Tỷ lệ có nồng độ hémoglobin / máu từ 10,0 - 11,9 g/dl là:

- A. 43%  
B. 35 %  
C. 89 %  
D. 46 %

**Câu 73:** Điều nào đúng khi nói về biến định danh:

- A. Thể hiện tính chất của hiện tượng.  
B. Có giá trị bằng số  
C. Thể hiện độ lớn của nghiên cứu  
D. Giá trị biểu diễn bằng số

**Câu 74:** Khi đầu ra hay hiệu quả của các can thiệp là tương đương nhau thì chúng ta chỉ cần quan tâm đến đầu vào, phương pháp này là:

- A. Phân tích chi phí thoả dụng  
B. Phân tích chi phí lợi ích  
C. Phân tích chi phí - hiệu quả  
D. Phân tích chi phí tối thiểu



**Câu 75:** Thống kê tại Sở đê của TYT xã M năm 2014 có 45 ca đê tại TYT, 35 ca đê tại BV huyện, 15 ca đê tại nhà do hộ sinh đờ, 5 ca đê tại nhà do bà vườn đờ. Như vậy, tỷ lệ đê tại CSYT là:

- A. 80 %
- B. 45 %
- C. 35 %
- D. 95 %

**Câu 76:** Thống kê sinh học là các số liệu đợc phiên giải từ khoa học:

- A. Lý học
- B. Sinh học
- C. Hóa học
- D. Văn học

**Câu 77:** Chỉ số dùng để đánh giá độ biến thiên của các số liệu xung quanh giá trị trung bình là

- A. Trung vị
- B. Phương sai
- C. Trung bình
- D. Độ lệch chuẩn

**Câu 78:** Một người đợc xem là không thích rủi ro khi họ mong đợi trả một khoản tiền nào đó để:

- A. Tăng những thay đổi và đề phòng những mất mát về sức khỏe trong tương lai.
- B. Tăng những thay đổi và đề phòng những mất mát về sức khỏe trong tương lai.
- C. Giảm những thay đổi và đề tăng về tài chính trong tương lai.
- D. Giảm những thay đổi và đề phòng những mất mát về tài chính trong tương lai.

**Câu 79:** Công bằng là:

- A. Mục tiêu là không thiên vị và không khác biệt
- B. Không thiên vị và không khác biệt đối với mọi khía cạnh
- C. Không thiên vị
- D. Không khác biệt

**Câu 80:** Trường hợp chết nào sau đây là Chết mẹ:

- A. Một phụ nữ mang thai 5 tháng, chết do bị ngộ độc thức ăn.
- B. Một phụ nữ vì mang thai ngoài ý muốn đã tự tử
- C. Một phụ nữ sảy thai, nhiễm trùng huyết sau sảy thai bị chết
- D. Một phụ nữ chết sau đẻ 3 tuần bị tai nạn chết.

**Câu 81:** Phần chủ đề của đối tượng trong bảng:

- A. Giải thích phần chủ đề của bảng
- B. Thường đợc đặt phía trên của bảng
- C. Thường đợc đặt vị trí bên trái của bảng
- D. Giải thích các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

**Câu 82:** Tổ chức tổng hợp thống kê không bao gồm :

- A. Phân tổ thống kê
- B. Mã hóa nội dung trả lời
- C. Chuẩn bị phiếu điều tra
- D. Chuẩn bị tài liệu

**Câu 83:** Để đánh giá đúng đắn về hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực phải dựa vào (ngoại trừ):

- A. Sử dụng những thông tin về chi phí
- B. Chất lượng chăm sóc sức khỏe
- C. Thông qua các khái niệm về chi phí
- D. Cách đo lường các chi phí

**Câu 84:** Đặc điểm của phân tích chi phí hiệu quả :

- A. Bao gồm đo lường số lượng và chất lượng cuộc sống
- B. Chi phản ảnh bản thân giá trị hiệu quả
- C. Dựa trên số đo đầu ra chung cho mọi nghiên cứu
- D. Phản ảnh ưu thích của khách hàng



**Câu 94:** Kết luận về thống kê đo lường khuynh hướng tập trung nào sau chưa đúng:

- A. Trung vị bị ảnh hưởng bởi số liệu quá cao  
B. Có thể không có yếu vị  
C. Trung bình là số đo được lựa chọn nhiều nhất trong thống kê  
D. Chỉ tính được cho số liệu định lượng

**Câu 95:** Toàn bộ 8000 bệnh nhân điều trị tại bệnh viện X năm 2014 phân bổ tại các khoa như sau: Nội: 2250; Cấp cứu: 1125; Kỹ thuật cao: 250; Ngoại: 2750, Sản: 1250; Nhi: 375. Tỷ lệ bệnh nhân điều trị tại khoa Nhi là:

- A. 4,69 %  
B. 14,06 %  
C. 28,13 %  
D. 3,13 %

**Câu 96:** Phương pháp phân tích y tế nào được vận dụng rất phổ biến trong công tác y tế, đặc biệt đối với chương trình y tế:

- A. Phân tích chi phí tối thiểu  
B. Phân tích chi phí - hiệu quả  
C. Phân tích chi phí thỏa dụng  
D. Phân tích chi phí lợi ích

**Câu 97:** Trong thống kê thường dùng tham số nào cho biến định danh

- A. Trung vị  
B. Độ lệch chuẩn  
C. Yếu vị  
D. Trung bình

**Câu 98:** Nguyên lý chung cho tính chi phí gồm bao nhiêu bước:

- A. 2 bước  
B. 5 bước  
C. 4 bước  
D. 3 bước

**Câu 99:** Tổng hợp thống kê là được hiểu đầy đủ nhất là:

- A. Chính lý và hệ thống hóa các tài liệu ban đầu thu thập được  
B. Thu thập số liệu  
C. Báo cáo kết quả  
D. Xử lý số liệu

**Câu 100:** Chỉ tiêu thống kê để được công nhận loại trừ bệnh sởi:

- A. Tỷ lệ sởi < 1/1000 dân.  
B. Tỷ lệ sởi < 1/10000 dân.  
C. Tỷ lệ sởi < 1/100000 dân  
D. Tỷ lệ sởi < 1/1000 000 dân

**Câu 101:** Trong phân phối chuẩn hóa, xác suất mà z nằm trong khoảng -1.96 và 1.96 là:

- A. 0.90 (hay 90%)  
B. 0.95 (hay 95%)  
C. 0.99 (hay 99%)  
D. 0.999 (hay 99,9%)

**Câu 102:** Huyết áp tâm thu (mmHg) của 5 đối tượng là 120, 125, 130, 135, 150. Trung vị của số liệu trên là

- A. 130  
B. 125  
C. 150  
D. 120

**Câu 103:** Phân loại biến theo thang đo ta có:

- A. Biến định tính  
B. Biến tỷ suất  
C. Biến độc lập  
D. Biến định lượng

**Câu 104:** Có bao nhiêu yếu tố chính cản trở người dân tiếp cận với CSSK:

- A. Có 5 yếu tố  
B. Có 4 yếu tố  
C. Có 2 yếu tố  
D. Có 3 yếu tố

**Câu 105:** Đối tượng là người đang sinh sống tại vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, cư dân sinh sống tại xã đảo, huyện đảo :

- A. Sẽ được ngân sách nhà nước đóng BHYT.
- B. Sẽ được đóng BHYT ở mức 70%.
- C. Sẽ được đóng BHYT ở mức 30%.
- D. Sẽ được đóng BHYT ở mức 50%.

**Câu 106:** Chi phí kinh tế là:

- A. Chi phí giữa các nguồn lực có thể vượt quá lợi ích bệnh nhân
- B. Sự kết hợp cả chi phí kế toán và chi phí cơ hội.
- C. Chi phí giành cho ngành y tế cao
- D. Chi phí thật sự không xác định được

**Câu 107:** Độ tự do của phương sai tính bởi công thức nào sau:

- A.  $n+2$
- B.  $n+1$
- C.  $n-2$
- D.  $n-1$

**Câu 108:** Chi phí thường xuyên là:

- A. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị dưới một năm
- B. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị trên một năm
- C. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị trên 5 năm
- D. Chi phí để mua hàng hóa có giá trị trong một năm

**Câu 109:** Xu hướng sử dụng dịch vụ nhiều hơn mức cần thiết, (ngoại trừ) :

- A. Thầy thuốc làm đúng nguyên tắc khi chỉ định
- B. Sử dụng quá mức dịch vụ
- C. Có xu hướng gia tăng các hành vi không khỏe mạnh
- D. Sử dụng nguồn lực không hiệu quả

**Câu 110:** Thực hiện chính sách miễn nộp viện phí cho các đối tượng, (ngoại trừ):

- A. Người bệnh mắc các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong....
- B. Công an, bộ đội đóng trên địa bàn
- C. Người già trên 80 tuổi
- D. Người bệnh mắc các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong....

**Câu 111:** Hiệu quả là:

- A. Sự đo lường mức độ chi phí đầu vào
- B. Sự đo lường mức độ lợi nhuận đạt được
- C. Sự đo lường mức độ mục tiêu đạt được
- D. Sự đo lường mức độ lợi ích đạt được

**Câu 112:** Công thức tính YLL (những năm sống bị mất đi do chết sớm):

- A.  $YLL = N / L$
- B.  $YLL = N \times L$
- C.  $YLL = N - L$
- D.  $YLL = N + L$

**Câu 113:** Nghiên cứu một mẫu 45 bệnh nhân được số ngày nằm viện trung bình là  $11,13 \pm 8,94$ . Sai số chuẩn SE tính được là:

- A. 13,74
- B. 13,33
- C. 8,52
- D. 1,333

**Câu 114:** Điều nào sai khi nói về biến định lượng:

- A. Có thể sắp xếp được
- B. Giá trị biểu diễn bằng số
- C. Được biểu diễn bằng tên gọi.
- D. Thể hiện độ lớn của nghiên cứu

**Câu 115:** Bảng tổng hợp thống kê còn được gọi là:

- A. Bảng kết quả
- B. Bảng dữ liệu
- C. Bảng thống kê
- D. Bảng trống

**Câu 116:** Thống kê là các con số được ghi chép ít khi phản ánh về:

- A. Văn học nghệ thuật
- B. Hiện tượng về dân số
- C. Hiện tượng sinh hoạt chính trị xã hội
- D. Hiện tượng tự nhiên

**Câu 117:** Thống kê 600 trẻ đẻ tại bệnh viện X có: 478 ca sinh thường, 65 sinh forceps, 57 sinh mổ. Tỷ lệ sinh forceps là:

- A. 79,7 %
- B. 13,8 %
- C. 10,8 %
- D. 9,5 %

**Câu 118:** Các bệnh mắc/chết cao nhất là chỉ tiêu thống kê thuộc nhóm:

- A. Chỉ tiêu tác động
- B. Chỉ tiêu hoạt động và kết quả
- C. Chỉ tiêu đầu vào
- D. Các chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe và hoạt động y tế

**Câu 119:** Thuật ngữ thống kê **không** được hiểu theo nghĩa này:

- A. Nghiên cứu phương pháp ghi chép con số
- B. Nghiên cứu phương pháp thu thập số liệu
- C. Là các con số được ghi chép
- D. Chỉ nghiên cứu hiện tượng về mặt lượng

**Câu 120:** Huyết áp tâm thu (mmHg) của 5 đối tượng là 120, 125, 130, 135, 150. Trung bình của số liệu trên là:

- A. 125
- B. 135
- C. 132
- D. 130

**Câu 121:** Hiệu quả của chi phí có bao nhiêu kết quả:

- A. 2 kết quả
- B. 4 kết quả
- C. 3 kết quả
- D. 5 kết quả

**Câu 122:** Một hệ thống tài chính y tế tốt khi:

- A. Sử dụng nguồn tài chính kém hiệu quả
- B. Thiếu công bằng
- C. Ngân quỹ đủ cung cấp cho những nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng
- D. Hạn chế khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng

**Câu 123:** Trong thị trường chăm sóc sức khỏe “Cầu” phụ thuộc vào các yếu tố sau (ngoại trừ):

- A. Thích hợp
- B. Thiết bị
- C. Sản có
- D. Ổn định
- E. Chất lượng

**Câu 124:** Biến dân tộc được xếp vào kiểu nào :

- A. Biến thứ tự
- B. Biến định danh
- C. Biến định lượng
- D. Biến nhị phân



**Câu 135:** Phân tích kinh tế y tế là quá trình đánh giá

- A. Chi phí và hiệu quả của chương trình can thiệp  
B. Chi phí của nhà đầu tư kinh tế  
C. Chi phí và hiệu quả/ lợi ích của chương trình can thiệp  
D. Chi phí và hiệu quả/ lợi ích của nhà đầu tư kinh tế

**Câu 136:** Điều không phải là mục đích của kiểm tra tài liệu trước khi tổng hợp

- A. Kiểm tra độ hợp lý của tài liệu  
B. So sánh các tài liệu  
C. Phát hiện bất thường về số liệu  
D. Tăng thời gian tổng hợp thông kê

**Câu 137:** Biến số sau đây tuân theo luật phân phối chuẩn:

- A. Biến nồng độ đường /máu  
B. Biến trọng lượng của người lớn  
C. Biến chiều cao của người lớn  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 138:** Ai là người sáng lập ra môn thống kê học:

- A. William Petty  
B. R.A.Fisher  
C. V.S.Gosset  
D. K.Pearson

**Câu 139:** Biến nào sau không thuộc nhóm biến định tính:

- A. Nhị phân  
B. Định lượng liên tục  
C. Thứ hạng  
D. Danh mục

**Câu 140:** Chỉ tiêu thống kê để được công nhận loại trừ bệnh phong là:

- A. Tỷ lệ mới mắc phong < 1/100000  
B. Tỷ lệ hiện mắc phong < 1/1000000  
C. Tỷ lệ mới mắc phong < 1/10000  
D. Tỷ lệ hiện mắc phong < 1/10000

**Câu 141:** Báo cáo thống kê Đơn vị hành chính và sinh tử ở Trạm y tế ký hiệu là:

- A. Biểu 3/BCX  
B. Biểu 4/BCX  
C. Biểu 2/BCX  
D. Biểu 1/BCX

**Câu 142:** Vai trò của thống kê học trong kinh tế chính trị xã hội:

- A. Đóng vai trò ngày càng tăng trong các nghiên cứu y khoa  
B. Nghiên cứu lịch sử  
C. Giúp các ngành khoa học khác phát triển  
D. Quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội

**Câu 143:** Để so sánh phân bố mức hemoglobin/máu giữa 2 nhóm phụ nữ giàu và nghèo, loại hình, ảnh thống kê nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Biểu đồ cột chồng  
B. Biểu đồ hai đa giác tần suất  
C. Biểu đồ phối hợp giữa cột và đường biểu diễn  
D. Biểu đồ hai đường gấp khúc

**Câu 144:** Phương án có chi phí/một đơn vị hiệu quả thấp nhất được coi là

- A. Phương án hiệu quả nhất  
B. Phương án hiệu quả kém nhất  
C. Phương án hiệu quả trung bình  
D. Phương án hiệu quả thấp nhất

**Câu 145:** Công thức ước lượng mẫu nghiên cứu tìm một số trung bình:

$$A. n = \frac{p(1-p)}{d^2}$$

$$B. n = \frac{\delta^2}{d^2} \dots$$

$$C. n = \frac{\delta}{d^2}$$

$$D. n = \frac{\delta^2}{d}$$

**Câu 146:** Phân bố thiếu máu theo tình trạng nhiễm giun móc ở 100 đối tượng như sau:

Nhiễm giun móc	Số đối tượng nghiên cứu	Số thiếu máu
Có	59	35
Không	41	11

Tỷ lệ không nhiễm giun móc là:

A. 41%

B. 11%

C. 35%

D. 46%

**Câu 147:** Lập kế hoạch chi phí y tế cần thiết cho:

A. Hoạt động giám sát

B. Hoạt động truyền thông

C. Vận hành thị trường chăm sóc sức khỏe

D. Hoạt động chăm sóc sức khỏe

**Câu 148:** Đặc điểm của phân tích chi phí thỏa dụng:

A. Dựa trên số đo đầu ra chung cho một nghiên cứu

B. Bao gồm đo lường số lượng và chất lượng cuộc sống

C. Chỉ nêu được hiệu quả hoặc số lượng hoặc chất lượng

D. Chỉ phản ánh bản thân giá trị hiệu quả

**Câu 149:** Huyết áp tâm thu (mmHg) của 5 đối tượng là 120, 125, 130, 135, 150. Yếu vị của số liệu trên là:

A. 120

B. 130

C. 135

D. Không có yếu vị

**Câu 150:** Phần chủ đề trong bảng thống kê:

A. Nêu lên đối tượng nghiên cứu của bảng thống kê

B. Đặt phía trên của bảng

C. Giải thích chủ đề của bảng

D. Đặt ở vị trí bên phải của bảng

**Câu 151:** Chiều cao của đàn ông ở Anh, có phân phối chuẩn với trung bình  $\mu = 171,5$  cm và độ lệch chuẩn  $s = 6,5$  cm. Chiều cao tương ứng trị số  $z = -1$  ở phân phối chuẩn hóa là:

A. 182,2 cm

B. 165,0 cm

C. 171,5 cm

D. 178,0 cm

**Câu 152:** Tham số nào sau dùng để đo lường sự phân tán của số liệu:

A. Yếu vị

B. Trung bình

C. Trung vị

D. Độ lệch chuẩn

**Câu 153:** Tử vong mẹ là chỉ tiêu thống kê thuộc nhóm:

A. Các chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe và hoạt động y tế

B. Chỉ tiêu đầu vào

C. Chỉ tiêu tác động

D. Chỉ tiêu hoạt động và kết quả





**Câu 164:** Biến định lượng không có đặc tính nào sau:

- A. Có thể sắp xếp được
- B. Được biểu diễn bằng tên gọi.
- C. Thể hiện độ lớn của nghiên cứu
- D. Giá trị biểu diễn bằng số

**Câu 165:** GDP là:

- A. Tổng sản phẩm nhập khẩu
- B. Tổng sản phẩm quốc gia
- C. Tổng sản phẩm quốc nội
- D. Tổng sản phẩm xuất khẩu

**Câu 166:** Khoản thu viện phí bao gồm:

- A. Dịch vụ điều trị nội trú
- B. Tổng chi phí của một loại hình bệnh viện theo quy mô định sẵn
- C. Tính trên chi phí phát sinh của từng loại dịch vụ.
- D. Các chi phí cố định

**Câu 167:** Tính chất đúng của trung bình:

- A. Không bị ảnh hưởng bởi các giá trị quá lớn hoặc quá bé
- B. Là tổng số các giá trị chia cho số các giá trị quan sát
- C. Là tiêu thức gặp nhiều nhất trong quan sát
- D. Chỉ tính được khi số liệu là biến định tính

**Câu 168:** Trường hợp chết nào sau đây không được tính là Chết mẹ:

- A. Một phụ nữ chết do nhiễm trùng sau đẻ 2 tuần
- B. Một phụ nữ mang thai 3 tháng bị chết do ngộ độc thuốc diệt chuột.
- C. Một phụ nữ chết do suy tim khi mang thai
- D. Một phụ nữ chết do nạo thai

**Câu 169:** Người sử dụng các dịch vụ y tế phải chi trả bao nhiêu loại chi phí:

- A. 2 loại chi phí
- B. 3 loại chi phí
- C. 4 loại chi phí
- D. 1 loại chi phí

**Câu 170:** Kinh tế y tế là việc áp dụng các:

- A. Nguồn lực của y tế vào kinh tế
- B. Nguồn lực của y tế vào chăm sóc y tế
- C. Nguồn lực của kinh tế vào chăm sóc y tế
- D. Nguồn lực của kinh tế và y tế

**Câu 171:** Chi phí trực tiếp cho điều trị là chi phí:

- A. Để điều trị cho người bệnh bao gồm ăn ở, đi lại.
- B. Giải quyết trực tiếp bệnh tật cho người bệnh và mua sắm thuốc điều trị
- C. Mua sắm trang thiết bị y tế để khám và điều trị cho người bệnh
- D. Giải quyết trực tiếp bệnh tật cho người bệnh

**Câu 172:** Vấn đề kinh tế quan tâm là

- A. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực kinh tế
- B. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực được sử dụng để tăng cường sức khỏe
- C. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực y tế được sử dụng để tăng cường y tế
- D. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực y tế

**Câu 173:** Toàn bộ 8000 bệnh nhân điều trị tại bệnh viện X năm 2014 phân bố tại các khoa: Nội: 2250; Cấp cứu: 1125; Kỹ thuật cao: 250; Ngoại: 2750, Sản: 1250; Nhi: 375. Loại hình, ảnh phù hợp nhất để trình bày số liệu này là:

- A. Biểu đồ tượng hình
- B. Biểu đồ hình cột chồng
- C. Biểu đồ tần suất
- D. Biểu đồ diện tích hình tròn/ovan



**Câu 184:** Công bằng trong kinh tế y tế là:

- A. Một mục tiêu quan trọng và là nhu cầu sức khỏe của người dân
- B. Một mục tiêu quan trọng và là tiêu chuẩn đánh giá sự thành công
- C. Một mục tiêu quan trọng và tiêu chuẩn
- D. Một mục tiêu quan trọng

**Câu 185:** Bảo hiểm y tế là:

- A. Bảo hiểm là một hình thức tập hợp và chia sẻ rủi ro
- B. BHYT sẽ đảm bảo toàn bộ mất về mặt tài chính mà cá nhân sẽ gánh chịu khi đau ốm xảy ra.
- C. BHYT làm giảm tài chính cho y tế
- D. BHYT là một hình thức trả sau của một cá nhân cho một công ty Bảo hiểm

**Câu 186:** Tập hợp và chia sẻ rủi ro của bảo hiểm y tế, (ngoại trừ) :

- A. Một rủi ro của một cá nhân sẽ được chia sẻ bởi một nhóm lớn hơn
- B. Tập hợp và chia sẻ rủi ro làm cho rủi ro có thể dự đoán được của một cá nhân
- C. Tập hợp và chia sẻ rủi ro làm cho rủi ro có thể dự đoán được trong phạm vi có thể của cộng đồng lớn
- D. Mỗi người đóng một khoản tiền vào một quỹ, khoản tiền này ít hơn chi phí dự định sẽ mất đi trong tương lai

**Câu 187:** Điều nào đúng khi nói về biến định danh:

- A. Thể hiện độ lớn của nghiên cứu
- B. Giá trị biểu diễn bằng số
- C. Có giá trị bằng số
- D. Thể hiện tính chất của hiện tượng.

**Câu 188:** Trong lớp học có 10 học sinh nam chiều cao trung bình là 1,6m và 11 học sinh nữ chiều cao trung bình là 1,5m. Chiều cao trung bình của học sinh trong lớp:

- A. 1,45
- B. 1,65
- C. 1,55
- D. 1,5

**Câu 189:** Độ bao phủ BHYT năm 2015 là:

- A. 65%
- B. 95%
- C. 85%
- D. 75%

**Câu 190:** Tài chính y tế là nguồn lực dùng cho hoạt động:

- A. Cung cấp dịch vụ y tế
- B. Cung cấp dịch vụ y tế và để kinh doanh vật tư y tế
- C. Cung cấp dịch vụ y tế và đầu tư các lĩnh vực khác
- D. Cung cấp dịch vụ y tế và để kinh doanh thuốc

**Câu 191:** Trong một đồ thị đường gấp khúc, trục hoành thường được biểu thị:

- A. Mức độ của chỉ tiêu nghiên cứu
- B. Thời gian
- C. A và B đúng
- D. A và B sai

**Câu 192:** Yêu cầu xây dựng bảng thống kê chưa hợp lý:

- A. Các chỉ tiêu sắp xếp một cách hợp lý
- B. Tiêu đề và tiêu mục chính xác, ngắn gọn
- C. Quy mô bảng phải lớn
- D. Phần ghi chú ở cuối bảng giải thích nội dung

**Câu 193:** Hai dự án A và B có kết quả như nhau. Ta chọn dự án A vì được có là hiệu quả hơn:

- A. Dự án A có chi phí cao hơn dự án B
- B. Dự án A có chi phí thấp hơn dự án B
- C. Cả 2 dự án đều có chi phí cao
- D. Dự án A và B có chi phí như nhau

**Câu 194:** Ý nghĩa chưa đúng của tổng hợp thống kê:

- A. Phân tích lý luận sâu sắc  
B. Giải thích chân thực các hiện tượng xã hội  
C. Kết luận đúng đắn các hiện tượng xã hội  
D. Là công tác khoa học đơn giản

**Câu 195:** Chỉ tiêu thống kê nào sau đây không thuộc nhóm các chỉ tiêu đầu vào (đầu tư cho hoạt động y tế):

- A. Cơ sở vật chất: Nhà cửa, trang thiết bị, thuốc ... phục vụ hoạt động y tế  
B. Hành vi, di truyền và các yếu tố nguy cơ  
C. Ngân sách y tế  
D. Các chính sách về chăm sóc và BV sức khỏe nhân dân

**Câu 196:** Phân bố theo nhóm tuổi của 100 đối tượng như sau:

Nhóm tuổi	Số lượng
0 - 4	19
5 - 15	25
16 - 44	40
$\geq 45$	16

Tỷ lệ từ 16 - 44 tuổi là:

- A. 40%  
B. 25%  
C. 56 %  
D. 16 %

**Câu 197:** Kết quả chiều cao và huyết áp đo được trên một mẫu bệnh nhân như sau:

Giá trị	Chiều cao (cm)	Huyết áp (mmHg)
Trung bình ( $\bar{x}$ )	50,0	140,0
Độ lệch chuẩn (s)	4,0	7,0

Hệ số biến thiên đối với biến chiều cao là:

- A. 7,0 %  
B. 5,0 %  
C. 8,0 %  
D. 4,0 %

**Câu 198:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 102 trai và 98 gái. Tỷ lệ trẻ trai là:

- A. 96,1%  
B. 51,0 %  
C. 104,1%  
D. 49,0 %

**Câu 199:** Ở giai đoạn điều tra thống kê thì số liệu không ở dạng:

- A. Vụn vặt  
B. Có thể sử dụng được  
C. Rời rạc  
D. Chưa sử dụng được

**Câu 200:** Chi phí biến đổi là:

- A. Các chi phí thay đổi theo thời gian  
B. Các chi phí thay đổi theo tác động thị trường  
C. Các chi phí thay đổi theo sản phẩm  
D. Các chi phí thay đổi theo cơ chế quản lý

**Câu 201:** Lịch sử phát triển của thống kê cho thấy:

- A. Thống kê là môn khoa học  
B. Phát triển mạnh từ thời La mã cổ đại  
C. Chỉ được rút ra từ nghiên cứu lý thuyết  
D. Chỉ được rút ra từ nghiên cứu thực tiễn

**Câu 202:** Khảo sát xã A có 10 bà mẹ tuổi trung bình sinh con đầu lòng là 22, xã B có 10 bà mẹ tuổi trung bình sinh con đầu lòng là 18. Tuổi trung bình của bà mẹ 2 xã:

- A. 21  
C. 22
- B. 20  
D. 23

**Câu 203:** Giá trị z tương ứng điểm 5 phần trăm (5% percentage point) của phân phối chuẩn hóa là:

- A. 1,96  
C. 2,58
- B. 1,65  
D. 3,09

**Câu 204:** Thống kê tìm hiểu mối liên quan giữa yếu tố môi trường tác động lên sức khỏe con người được gọi là :

- A. Thống kê y học dự phòng  
C. Thống kê y tế
- B. Thống kê y tế công cộng  
D. Thống kê kinh doanh

**Câu 205:** Trong bảng thống kê khi không có số liệu ký hiệu như thế nào

- A. (0)  
C. (...)
- B. (-)  
D. Để trống

**Câu 206:** Công thức ước lượng mẫu nghiên cứu tìm một tỷ lệ:

- A.  $n = \sqrt{\frac{p(1-p)}{d}}$   
C.  $n = \frac{\delta^2}{d^2}$
- B.  $n = \frac{p(1-p)}{d^2}$   
D. Tất cả đều sai

**Câu 207:** Tham số nào sau đây dùng để đo lường khuynh hướng tập trung của số liệu:

- A. Trung vị  
C. Phương sai
- B. Phạm vi số liệu  
D. Độ lệch chuẩn

**Câu 208:** Thống kê phương pháp đỡ đẻ của 1200 trẻ trong bệnh viện X như sau:

Phương pháp đỡ đẻ	Số sinh	Tỷ lệ
Sinh thường	900	.....
Sinh forceps	180	.....
Sinh mổ	120	.....

Tỷ lệ sinh mổ là:

- A. 75,0 %  
C. 15,0 %
- B. 10,0 %  
D. 12,0 %

**Câu 209:** Công thức và cách viết ước lượng khoảng tin cậy 95% của một tỉ lệ:

- A.  $p - 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1-p)}{n}}$  đến  $p + 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1-p)}{n}}$
- B.  $p - 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1-p)}{n}}$  đến  $p + 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1+p)}{n}}$
- C.  $p - 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1+p)}{n}}$  đến  $p + 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1-p)}{n}}$
- D.  $p - 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1+p)}{n}}$  đến  $p + 1,96 \times \sqrt{\frac{p(1+p)}{n}}$

**Câu 210:** Nhược điểm của QALY:

- A. So sánh chương trình can thiệp đối với các bệnh khác nhau
- B. Giúp cho việc thiết lập ưu tiên
- C. Tổng hợp số liệu về số lượng và chất lượng cuộc sống đạt được
- D. Kém nhạy cảm trong phạm vi các bệnh

**Câu 211:** Chỉ tiêu thống kê nào sau đây không thuộc nhóm chỉ tiêu tác động:

- A. Tình hình Suy dinh dưỡng
- B. Hoạt động KCB
- C. Các bệnh mắc/chết cao nhất
- D. Tử vong mẹ, Tử vong trẻ em

**Câu 212:** Để trình bày các thành phần của hệ thống thông tin y tế Việt Nam, nên dùng loại hình, ảnh thống kê sau:

- A. Sơ đồ
- B. Tổ chức đồ
- C. Biểu đồ hình thanh
- D. Bản đồ

**Câu 213:** Biến với các giá trị có thể sắp xếp thứ tự theo một quy ước :

- A. Biến nhị phân
- B. Biến định lượng
- C. Biến định danh
- D. Biến thứ tự

**Câu 214:** Nghiên cứu trên mẫu 1235 trẻ sơ sinh cho thấy trọng lượng trung bình của trẻ sơ sinh là  $3121 \pm 435$  gram. Trị số sai số chuẩn SE tính được là 12,38. Cận trên khoảng tin cậy 95% của trọng lượng trung bình trẻ sơ sinh là:

- A. 3145,21
- B. 3556,00
- C. 2686,00
- D. 3096,74

**Câu 215:** Thu thập số liệu về Phụ nữ có thai được tiêm chủng đủ 2 mũi Uôn ván trở lên (AT2+) cần dựa vào sổ nào?

- A. A2.1/YTCS
- B. A2.3/YTCS
- C. A3/YTCS
- D. A2.3/YTCS & A3/YTCS

**Câu 216:** Để biểu thị diễn biến lượng mưa và ẩm độ không khí tại địa phương theo tháng trong năm, loại hình, ảnh thống kê nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Biểu đồ phối hợp giữa cột và đường biểu diễn
- B. Biểu đồ hai đường gấp khúc
- C. Biểu đồ hình thanh
- D. Biểu đồ cột chồng

**Câu 217:** Khi lập kế hoạch cho triển khai phân tích chi phí một hoạt động nào đó, cần phải suy xét và trả lời các câu hỏi sau (ngoại trừ):

- A. Chi phí cho ai?
- B. Mức độ truyền thông nào?
- C. Phương pháp nào?
- D. Để cho cái gì?

**Câu 218:** Phân loại tăng huyết áp của WHO là biến:

- A. Biến định danh
- B. Biến định lượng
- C. Biến nhị phân
- D. Biến thứ tự

**Câu 219:** Biểu đồ cột và thanh không dùng để biểu diễn số liệu của:

- A. Biến nhị phân
- B. Biến định lượng liên tục
- C. Biến định lượng không liên tục
- D. Biến danh định

**Câu 220:** Điều tra trên 127 trẻ <5 tuổi có tỉ lệ suy dinh dưỡng của mẫu tính được là 35,4%. Cận trên khoảng tin cậy 95% của tỉ lệ suy dinh dưỡng

- A. 27.1%
- B. 43.8%
- C. 35.4%
- D. 45,0 %

**Câu 221:** Điều tra trên 400 trẻ <5 tuổi có 125 cháu suy dinh dưỡng. Tỉ lệ suy dinh dưỡng của mẫu là:

- A. 12,50%
- B. 35,40%
- C. 31,25%
- D. 43.80%

**Câu 222:** Đặc điểm của phân tích chi phí thỏa dụng:

- A. Dựa trên số đo đầu ra chung cho một nghiên cứu
- B. Chỉ phản ánh bản thân giá trị hiệu quả
- C. Dựa trên số đo đầu ra chung cho mọi nghiên cứu
- D. Chỉ nêu được hiệu quả hoặc số lượng hoặc chất lượng

**Câu 223:** Toàn bộ 8000 bệnh nhân điều trị tại bệnh viện X năm 2014 phân bố tại các khoa như sau: Nội: 2250; Cấp cứu: 1125; Kỹ thuật cao: 250; Ngoại: 2750, Sản: 1250; Nhi: 375. Tỷ lệ bệnh nhân điều trị tại khoa Kỹ thuật cao là:

- A. 14,06 %
- B. 3,13 %
- C. 4,69 %
- D. 15,63%

**Câu 224:** Biểu đồ tần suất (frequency histogram) dùng để biểu diễn số liệu của:

- A. Biến định lượng rời rạc
- B. Biến nhị phân
- C. Biến định lượng liên tục
- D. Biến danh định

**Câu 225:** Đặc điểm của phân tích chi phí hiệu quả :

- A. Phản ánh ưu thích của khách hàng
- B. Dựa trên số đo đầu ra chung cho một nghiên cứu
- C. Bao gồm đo lường số lượng và chất lượng cuộc sống
- D. Dựa trên số đo đầu ra chung cho mọi nghiên cứu

**Câu 226:** Thu thập số liệu về trẻ em được Tiêm chủng đầy đủ cần dựa vào số nào?

- A. A2.2/YTCS
- B. A3/YTCS
- C. A2.3/YTCS
- D. A2.1/YTCS



**Câu 227:** Chi phí tài chính còn gọi là (ngoại trừ):

- A. Chi phí ngắn hạn  
B. Số tiền chi tiêu cho triển khai hoạt động  
C. Sự kết hợp cả chi phí kế toán và chi phí cơ hội  
D. Chi phí kế toán

**Câu 228:** Thống kê số chết cần dựa vào số nào?

- A. A7/YTCS  
B. A5/YTCS  
C. A6/YTCS  
D. A4/YTCS

**Câu 229:** Phân bố nồng độ hemoglobin / máu ở 100 đối tượng nghiên cứu như sau:

Nồng độ hemoglobin / máu (g/100ml)	Tần số	Tần số tích lũy
6,0 - 7,9	11	11
8,0 - 9,9	35	46
10,0 - 11,9	43	B
12,0 - 13,9	11	100

Tần số tích lũy đến B là:

- A. 43  
B. 89  
C. 35  
D. 46

**Câu 230:** Nhà nước sẽ hỗ trợ mức đóng BHYT khi tham gia theo hộ gia đình. Người thứ nhất đóng tối đa bằng 4,5% mức lương cơ sở, từ người thứ hai sẽ đóng :

- A. 50% so với người thứ nhất  
B. 70% so với người thứ nhất  
C. 40% so với người thứ nhất  
D. 60% so với người thứ nhất

**Câu 231:** Giai đoạn 1990 - 1995: Triển khai thu viện phí một phần

- A. Triển khai thu viện phí một phần  
B. Thu viện phí khi sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao  
C. Không thu viện phí  
D. Triển khai thu viện phí toàn phần

**Câu 232:** Nếu số quan sát của 2 mẫu giống nhau thì công thức tính trung bình 2 mẫu đó là :

- A.  $(x_1 + x_2)$   
B.  $(x_1 + x_2)/2$   
C.  $x_1 - x_2$   
D.  $2(x_1 + x_2)$

**Câu 233:** Thống kê phương pháp đỡ đẻ của 1200 trẻ trong bệnh viện X như sau:

Phương pháp đỡ đẻ	Số sinh	Tỷ lệ
Sinh thường	900	.....
Sinh forceps	180	.....
Sinh mổ	120	.....

Tỷ lệ sinh thường là:

- A. 75,0 %  
B. 10,0 %  
C. 90,0 %  
D. 15,0 %

**Câu 234:** Thống kê tại TYT xã N năm 2014 có 100 sơ sinh sống, có 1 ca chết mẹ, 1 ca chết 1 ngày sau sinh, 1 ca chết khi 9 tháng tuổi, 1 ca chết khi 22 tháng tuổi.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2014 của xã N là:

- A. 30 ‰  
B. 10 ‰  
C. 40 ‰  
D. 20 ‰

**Câu 235:** Bảng tổng hợp thống kê kết hợp là bảng:

- A. Phần chủ đề chứa < 2 tiêu thức
- B. Có đối tượng nghiên cứu ghi ở phần giải thích
- C. Phần giải thích chứa  $\geq 2$  tiêu thức
- D. Có đối tượng nghiên cứu ghi ở phần chủ đề

**Câu 236:** Kết quả chính sách viện phí ở Việt Nam:

- A. Nguồn viện phí đã tăng dần về tỷ trọng ngân sách
- B. Nguồn viện phí đã tăng dần về tỷ trọng ngân sách trong các cơ sở khám chữa bệnh.
- C. Nguồn viện phí đã giảm dần về tỷ trọng trong các cơ sở khám chữa bệnh.
- D. Nguồn viện phí đã giảm dần về tỷ trọng ngân sách

**Câu 237:** Phân phối sẽ lệch sang phải nếu :

- A. Trung vị > Trung bình
- B. Trung bình  $\leq$  Yếu vị  $\leq$  Trung vị
- C. Trung bình > Trung vị
- D. Trung vị = Trung bình = Yếu vị

**Câu 238:** Tài chính y tế là:

- A. Một bộ phận của tài chính quốc gia hoạt động trong lĩnh vực y tế.
- B. Một bộ phận không thuộc tài chính quốc gia hoạt động trong lĩnh vực y tế.
- C. Một bộ phận độc lập của tài chính quốc gia hoạt động trong lĩnh vực y tế.
- D. Một bộ phận riêng của tài chính quốc gia hoạt động trong lĩnh vực y tế.

**Câu 239:** Đặc điểm của tổng hợp số liệu bằng máy tính:

- A. Áp dụng khi số liệu không nhiều
- B. Là phần mềm chuyên dùng cho nghiên cứu về sức khỏe
- C. Sử dụng tốn kém
- D. Sử dụng cần nhiều thời gian hơn bằng thủ công

**Câu 240:** Để biểu diễn phân bố số trường hợp mắc Sốt xuất huyết 12 tháng trong năm, loại hình, ảnh thống kê nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Biểu đồ tần suất
- B. Biểu đồ hình cột đứng
- C. Biểu đồ hình thanh ngang
- D. Biểu đồ phân tán

**Câu 241:** Toàn bộ 8000 bệnh nhân điều trị tại bệnh viện X năm 2014 phân bố tại các khoa: Nội: 2250; Cấp cứu: 1125; Kỹ thuật cao: 250; Ngoại: 2750, Sản: 1250; Nhi: 375. Tỷ lệ bệnh nhân điều trị tại khoa Ngoại là:

- A. 34,38 %
- B. 15,63%
- C. 28,13 %
- D. 14,06 %

**Câu 242:** thị trường chăm sóc sức khỏe có những đặc điểm riêng biệt của nó (ngoại trừ):

- A. Tính ngoại sinh
- B. Tính cạnh tranh về đầu tư
- C. Không lường trước được
- D. Thị trường bất đối

**Câu 243:** Chỉ tiêu thống kê để được công nhận thanh toán bại liệt:

- A. Không có cas bại liệt nào do vi rút hoang dại
- B. Tỷ lệ mắc bại liệt < 1/100000 dân.
- C. Tỷ lệ mắc bại liệt < 1/10000 dân.
- D. Tỷ lệ mắc bại liệt < 1/1000000 dân.



**Câu 254:** Khoảng cách của trung vị phần trên và trung vị phần dưới được gọi là:

- A. Trung bình
- B. Phạm vi của số liệu
- C. Khoảng tứ phân vị
- D. Phương sai

**Câu 255:** Phân tích chi phí - hiệu quả được tiến hành qua bao nhiêu bước:

- A. Tiến hành 2 bước
- B. Tiến hành 4 bước
- C. Tiến hành 3 bước
- D. Tiến hành 5 bước

**Câu 256:** Tham số nào sau không đo lường sự phân tán của số liệu

- A. Khoảng tứ phân vị
- B. Trung vị
- C. Độ lệch chuẩn
- D. Phạm vi số liệu

**Câu 257:** Yêu cầu khi sử dụng bảng để trình bày số liệu là:

- A. Số liệu thể hiện tính hệ thống, cấu trúc một cách ý nghĩa;
- B. Số liệu phải rõ ràng, chính xác;
- C. Số liệu trình bày cho đọc giả nhanh chóng dễ hiểu
- D. Tất cả các ý trên.

**Câu 258:** Những tham số nào không bị ảnh hưởng bởi các giá trị ngoại lai:

- A. Trung vị & Trung bình
- B. Yếu vị & Trung bình
- C. Trung vị & Khoảng tứ phân vị
- D. Trung bình & Khoảng tứ phân vị

**Câu 259:** Chi phí cố định là chi phí mà:

- A. Trong khoảng thời gian ngắn phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tạo ra.
- B. Trong khoảng thời gian dài phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tạo ra.
- C. Trong một khoảng thời gian phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tạo ra.
- D. Trong khoảng thời gian ngắn không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tạo ra.

**Câu 260:** Chi phí là gì?:

- A. Tăng chất lượng chăm sóc sức khỏe làm tăng chi tiêu trong điều trị.
- B. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực được sử dụng để tăng cường sức khỏe
- C. Giá trị của nguồn lực được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ đó.
- D. Mọi quan hệ giữa sức khỏe và nguồn lực y tế được sử dụng để tăng cường y tế

**Câu 261:** Phân phối giới tính của 69 trẻ lớp cơm, trường mầm non Hoa Hồng có 45 nam và 24 nữ. Tỷ lệ trẻ nữ là:

- A. 24%
- B. 45%
- C. 35%
- D. 65%

**Câu 262:** Biến mà giá trị của nó biểu diễn bằng tên gọi

- A. Biến định lượng
- B. Biến định danh
- C. Biến nhị phân
- D. Biến thứ tự

**Câu 263:** Để biểu diễn phân bố các bà mẹ đẻ do CBYT đỡ và không do CBYT đỡ, loại hình, ảnh thống kê nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Biểu đồ cột chồng
- B. Tổ chức đồ
- C. Biểu đồ diện tích hình tròn
- D. Phân tán đồ

**Câu 264:** Liệt kê tần số bằng cách đánh dấu là biện pháp tổng hợp thống kê bằng cách:

- A. Không phải các cách trên
- B. Sử dụng hệ thống máy vi tính
- C. Sử dụng phần mềm
- D. Tổng hợp số liệu thủ công

**Câu 265:** Bảng tổng hợp số liệu phân tổ theo biến định tính là loại bảng tổng hợp thống kê :

- A. Không phải các phân loại trên
- B. Đơn giản
- C. Kết hợp
- D. Theo biến nghiên cứu

**Câu 266:** Số khám bệnh ở Trạm y tế xã có ký hiệu:

- A. A7/YTCS
- B. A3/YTCS
- C. A1/YTCS
- D. A4/YTCS

**Câu 267:** GNP là:

- A. Tổng sản phẩm nhập khẩu
- B. Tổng sản phẩm quốc gia
- C. Tổng sản phẩm quốc nội
- D. Tổng sản phẩm xuất khẩu

**Câu 268:** Giá trị chia phân phối làm đôi là:

- A. Trung vị
- B. Trung bình
- C. Độ lệch chuẩn
- D. Yếu vị

**Câu 269:** Thống kê số nạo phá thai cần dựa vào sổ nào?

- A. A5.1/YTCS
- B. A4/YTCS
- C. A3/YTCS
- D. A5.2/YTCS

**Câu 270:** Nghiên cứu trên mẫu 1235 trẻ sơ sinh cho thấy trọng lượng trung bình của trẻ sơ sinh là  $3121 \pm 435$  gram. Trị số sai số chuẩn SE là:

- A. 3096,74
- B. 12,38
- C. 12,35
- D. 3145,21

**Câu 271:** Mục tiêu của BHYT, (ngoại trừ) :

- A. Tăng tính công bằng: phân bổ lại gánh nặng y tế giữa người giàu và người nghèo
- B. Giảm hiệu quả của các nguồn lực dành cho CSSK
- C. Tạo nguồn tài chính cho y tế
- D. Chia sẻ rủi ro về tài chính cá nhân do bệnh tật gây ra

**Câu 272:** Giá trị có tần số cao nhất trong quan sát được gọi là:

- A. Trung vị
- B. Độ lệch chuẩn
- C. Trung bình
- D. Yếu vị

**Câu 273:** Công thức tính sai số chuẩn SE (standard error)

- A.  $SE = \sqrt{s / n}$
- B.  $SE = s / \sqrt{n}$
- C.  $SE = \sqrt{s} / n$
- D.  $SE = \sqrt{s^2 / n}$

## PHẦN 2: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

**Câu 274:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi hiệu quả của chương trình này rõ ràng hơn hiệu quả của chương trình kia

- A. Đúng
- B. Sai

**Câu 275:** Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em <5 tuổi: Là số trẻ em <5 tuổi có trọng lượng < M -2SD tính trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi của một khu vực trong thời điểm điều tra.

- A. Đúng
- B. Sai

**Câu 276:** Có hai loại thống kê mô tả là thống kê mô tả khuynh hướng tập trung và thống kê mô tả tính phân tán

A. Đúng B. Sai

**Câu 277:** Thống kê về các bệnh mắc/chết cao nhất là chỉ tiêu hoạt động và kết quả

A. Đúng B. Sai

**Câu 278:** Sản phẩm trong chăm sóc sức khỏe là đồng nhất

A. Đúng B. Sai

**Câu 279:** Trong phân phối chuẩn hóa, có 95% phân phối ở giữa trị số  $z = -1,96$  và  $z = 1,96$

A. Đúng B. Sai

**Câu 280:** Đối tượng nghiên cứu của thống kê học bao giờ cũng tồn tại trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 281:** Bảo hiểm là một hình thức tập hợp và chia sẻ rủi ro

A. Đúng B. Sai

**Câu 282:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi muốn so sánh các chương trình khác nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 283:** BHYT là chia sẻ một rủi ro của một cá nhân sẽ được chia sẻ bởi một nhóm lớn hơn

A. Đúng B. Sai

**Câu 284:** Bảng tổng hợp thống kê kết hợp là loại bảng trong đó đối tượng nghiên cứu ghi ở phần chủ đề được phân tổ theo hai ba biến nghiên cứu kết hợp với nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 285:** Trường hợp đã tiêm 3 mũi TT trước đây và lần có thai này chỉ tiêm thêm 1 mũi không được tính là tiêm phòng vắc xin uốn ván (TT) đủ liều.

A. Đúng B. Sai

**Câu 286:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số  $z = -1,64$  ở phân phối chuẩn hóa là 160,84 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao thấp hơn 160,84 cm là: 5,0 %

A. Đúng B. Sai

**Câu 287:** Trong phân phối chuẩn hóa, có 5% phân phối ở dưới trị số  $z = -1,96$

A. Đúng B. Sai

**Câu 288:** Một người được xem là không thích rủi ro khi họ mong đợi trả một khoản tiền nào đó để giảm những thay đổi và đề phòng những mất mát về tài chính trong tương lai.

A. Đúng B. Sai

**Câu 289:** Kết quả chiều cao đo được ở đàn ông Anh ghi là  $171,5 \pm 6,5$  cm. con số 6,5 là sai số chuẩn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 290:** Thống kê là các con số được ghi chép nhằm phản ánh các hiện tượng tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế xã hội.

A. Đúng B. Sai

**Câu 291:** Biến là một tiêu thức mà người nghiên cứu lựa chọn để quan sát, đo lường trong quá trình nghiên cứu

A. Đúng B. Sai

**Câu 292:** Trong kinh tế y tế phải lựa chọn nhu cầu nào là quan trọng nhất và sử dụng nguồn lực nào là hợp lý, hiệu quả nhất

A. Đúng B. Sai

**Câu 293:** Bảng thống kê là một hình thức để tóm tắt và trình bày các tài liệu thống kê

A. Đúng B. Sai

**Câu 294:** Đường cong của phân phối chuẩn có dạng hình chuông

A. Đúng B. Sai

**Câu 295:** Đồ thị đường gấp khúc được dùng để biểu thị tình hình thực hiện kế hoạch theo từng thời gian của các chỉ tiêu nghiên cứu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 296:** Biến phụ thuộc là biến mô tả đo lường các yếu tố được coi là nguyên nhân hay có ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu

A. Đúng B. Sai

**Câu 297:** Thực hiện chính sách miễn nộp viện phí cho các đối tượng: Người bệnh mắc các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong....

A. Đúng B. Sai

**Câu 298:** Khi xử lý số liệu, nếu thấy chưa có sự nhất quán về một số ý kiến liên quan nhau thì cần gặp lại đối tượng để điều chỉnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 299:** DALY là sự đo lường gánh nặng bệnh tật trong cộng đồng kết hợp được sự mất đi những năm sống do tàn tật, bệnh tật ( mất đi những năm sống khỏe) và do chết sớm.

A. Đúng B. Sai

**Câu 300:** Thống kê đóng vai trò ngày càng giảm trong các nghiên cứu y khoa

A. Đúng B. Sai

**Câu 301:** Nguồn lực kinh tế Việt Nam nói chung và nguồn lực y tế nói riêng luôn hạn hẹp

A. Đúng B. Sai

**Câu 302:** Để tổng hợp và phân tích dữ liệu ta cần có kỹ năng thực hành máy vi tính

A. Đúng B. Sai

**Câu 303:** Thông tin thống kê là sản phẩm của hoạt động thống kê

A. Đúng B. Sai

**Câu 304:** Chi phí kinh tế là sự kết hợp cả chi phí kế toán và chi phí cơ hội.

A. Đúng B. Sai

**Câu 305:** Tổng hợp số liệu bằng thủ công là phương pháp phổ biến ở tuyến y tế cơ sở:

A. Đúng B. Sai

**Câu 306:** Đối với một biến liên tục, một bảng phân tích số liệu đơn giản được bắt đầu bằng việc tập hợp các số liệu lại vào từng lớp.

A. Đúng B. Sai

- Câu 307:** Thống kê là môn khoa học ra đời và phát triển nhờ vào sự tích lũy kiến thức của nhân loại  
A. Đúng B. Sai
- Câu 308:** Chỉ tiêu thống kê về tình hình Suy dinh dưỡng trẻ em thuộc nhóm Chỉ tiêu tác động  
A. Đúng B. Sai
- Câu 309:** Khi xử lý số liệu, tất cả các số liệu phải ở dưới dạng có thể được phân loại thành các nhóm chi tiết.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 310:** Trung vị không bị ảnh hưởng bởi số quá bé của chuỗi dữ liệu  
A. Đúng B. Sai
- Câu 311:** Trung vị luôn được tính toán từ các số liệu trong chuỗi  
A. Đúng B. Sai
- Câu 312:** Mục đích của tổng hợp thống kê là khái quát hóa những đặc trưng chung của tổng thể biểu hiện bằng những chỉ tiêu thống kê.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 313:** Nhu cầu về sức khỏe của từng con người là khác nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 314:** Biểu danh định có thể sắp xếp theo thứ tự từ thấp lên cao  
A. Đúng B. Sai
- Câu 315:** Phương pháp hạn chế nguy cơ nghịch chiều là thực hiện BHYT tự nguyện  
A. Đúng B. Sai
- Câu 316:** Biến định lượng là biến thể hiện tính chất chứ không thể hiện độ lớn của hiện tượng:  
A. Đúng B. Sai
- Câu 317:** Giai đoạn trước 1989: Mọi người dân đến khám chữa bệnh phải trả tiền  
A. Đúng B. Sai
- Câu 318:** Giai đoạn 1990 - 1995: Triển khai thu viện phí toàn bộ  
A. Đúng B. Sai
- Câu 319:** Mọi người đều có nhu cầu nhận được những loại dịch vụ giống nhau hay có cùng một nguồn lực nhu nhau để sử dụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 320:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 120 trai và 80 gái. Tỷ lệ trẻ trai là 60 % .  
A. Đúng B. Sai
- Câu 321:** Chi phí cơ hội của một hoạt động là thu nhập mất đi do sử dụng nguồn lực cho các hoạt động này hơn là các hoạt động khác  
A. Đúng B. Sai
- Câu 322:** Tính các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ phần trăm,... được gọi chung là các tham số.  
A. Đúng B. Sai



**Câu 323:** Nguồn chi của Chính phủ chủ yếu tại các bệnh viện, đặc biệt tại các bệnh viện tỉnh trở lên.

A. Đúng B. Sai

**Câu 324:** BHYT là một công cụ hữu hiệu để đạt mục tiêu chính sách công bằng, hiệu quả và chất lượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 325:** Sở A5.2/YTCS là Sở cung cấp dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình.

A. Đúng B. Sai

**Câu 326:** Trung vị là giá trị chia phân phối làm đôi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 327:** Thống kê số sơ sinh sống từ sổ A4/YTCS

A. Đúng B. Sai

**Câu 328:** Sai số chuẩn là đại lượng thể hiện sự phân tán của con số thống kê chung quanh giá trị của tham số

A. Đúng B. Sai

**Câu 329:** Nguyên tắc " công bằng ngang", nghĩa là những người có bệnh như nhau nhưng được chữa trị khác nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 330:** Biểu đồ cột và thanh giúp ta quan sát sự biến động của một biến nghiên cứu không liên tục.

A. Đúng B. Sai

**Câu 331:** Chúng ta chỉ có thể tính trung vị, trung bình của số liệu định lượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 332:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số  $z = 1,64$  ở phân phối chuẩn hóa là 182,16 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao thấp hơn 182,16 cm là: 90,0%

A. Đúng B. Sai

**Câu 333:** Chi phí là cơ hội sử dụng nguồn lực bị mất đi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 334:** Trong phân phối chuẩn hóa, xác suất mà  $z \leq - 1.96$  là 0.025 (tức 2.5%).

A. Sai B. Đúng

**Câu 335:** Phương pháp tổng hợp trong thống kê là phương pháp phân tổ thống kê

A. Đúng B. Sai

**Câu 336:** Phân tích chi phí thỏa dụng là chương trình nào có chi phí thấp hơn thì được coi là hiệu quả hơn

A. Đúng B. Sai

**Câu 337:** Những số liệu đơn giản, tốt nhất nên trình bày, giải thích ở dạng câu văn viết và các số liệu được cho vào trong ngoặc đơn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 338:** Thông tin là sự thể hiện của số liệu qua các phép biến đổi khác nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 339:** Công thức và cách viết ước lượng khoảng tin cậy 95% của trung bình biến định lượng trong trường hợp cỡ mẫu  $n < 30$  là  $\bar{x} \pm t_{(1-\alpha/2)} \times s/\sqrt{n}$

A. Đúng B. Sai

**Câu 340:** Tổng hợp thống kê không cần phải xuất phát từ mục đích nghiên cứu thống kê.

A. Đúng B. Sai

**Câu 341:** Điều tra trên 127 thanh niên có 45 thanh niên hút thuốc lá. Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá của mẫu này là 45 %

A. Đúng B. Sai

**Câu 342:** Biểu đồ cột và thanh gồm các hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau còn chiều rộng biểu thị tần số của biến nghiên cứu.

A. Đúng B. Sai

**Câu 343:** Biên số nồng độ hemoglobin/máu không tuân theo luật phân phối chuẩn

A. Đúng B. Sai

**Câu 344:** Phần chủ đề nêu lên đối tượng nghiên cứu của đối tượng được đặt vị trí bên trái bảng

A. Đúng B. Sai

**Câu 345:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số  $z = 1,96$  ở phân phối chuẩn hóa là 184,2 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao hơn 184,2cm là 5,0 %.

A. Đúng B. Sai

**Câu 346:** Để đánh giá đúng đắn về hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực các nhà kinh tế cần đo lường chi phí để sản xuất ra sản phẩm và những lợi ích nhận được từ sản phẩm đó.

A. Đúng B. Sai

**Câu 347:** Một nghiên cứu có 51 nam và 49 nữ, tỷ lệ nữ là 49%.

A. Đúng B. Sai

**Câu 348:** Những phần mềm chuyên dụng sử dụng cho nghiên cứu vấn đề sức khỏe đang phổ cập miễn phí.

A. Đúng B. Sai

**Câu 349:** Tổng điều tra dân số là loại điều tra thống kê toàn bộ

A. Đúng B. Sai

**Câu 350:** Thống kê y tế công cộng là công việc của chỉ các chuyên viên y tế công cộng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 351:** Trung bình, trung vị, yếu vị nói chung là bằng nhau khi phân phối đối xứng

A. Đúng B. Sai

**Câu 352:** Định mức phí BHYT là số tiền người tham gia BHYT phải đóng cho quỹ BHYT để được hưởng quyền lợi nhất định

A. Đúng B. Sai

**Câu 353:** Biểu đồ tần suất hình dạng cũng giống như biểu đồ dạng cột đứng nhưng các hình chữ nhật xếp chồng khít lên nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 354:** Việc đánh giá hiệu quả của chương trình thường được dựa trên tổng chi phí cho một dịch vụ y tế.

A. Đúng B. Sai

**Câu 355:** Trong lĩnh vực y tế, chi phí là giá trị của nguồn lực được sử dụng để tạo ra một dịch vụ y tế cụ thể hoặc một loạt các dịch vụ

A. Đúng B. Sai

**Câu 356:** Đường cong phân phối chuẩn đối xứng qua trung bình và có dạng hình vuông

A. Đúng B. Sai

**Câu 357:** Công ty Bảo hiểm sẽ chi trả trực tiếp cho những dịch vụ y tế khi cá nhân tham gia BHYT sử dụng

A. Đúng B. Sai

**Câu 358:** Người ta còn gọi phân phối chuẩn là phân phối Gauss (Gaussian distribution)

A. Đúng B. Sai

**Câu 359:** Biểu đồ tượng hình được dùng rộng rãi trong việc tuyên truyền, phổ biến thông tin trên các phương tiện đại chúng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 360:** Đồ thị đường gấp khúc được dùng để biểu hiện quá trình phát triển của hiện tượng theo một tiêu thức nào đó.

A. Đúng B. Sai

**Câu 361:** Biên giới tính là một biến nhị phân

A. Đúng B. Sai

**Câu 362:** Biểu đồ diện tích thường được dùng để biểu hiện kết cấu và biến động cơ cấu của hiện tượng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 363:** Tổng chi phí là tổng tất cả các chi phí để sản xuất ra một mức sản phẩm nhất định

A. Đúng B. Sai

**Câu 364:** Trung bình không được tính toán từ các số liệu trong chuỗi.

A. Đúng B. Sai

**Câu 365:** Những mẫu khác nhau thường cho kết quả giống nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 366:** Chi phí cố định: là chi phí mà trong khoảng thời gian ngắn không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tạo ra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 367:** Thanh toán bại liệt: Là không có cas bại liệt nào do vi rút hoang dại.

A. Đúng B. Sai

**Câu 368:** Độ lệch chuẩn có đơn vị là bình phương của đơn vị quan sát

A. Đúng B. Sai

**Câu 369:** Biến định lượng liên tục có thể được nhóm lại để trở thành biến định lượng rời rạc

A. Đúng B. Sai

**Câu 370:** Biểu đồ cột và thanh gồm các hình chữ nhật mà chiều dài biểu thị tần số của biến nghiên cứu

A. Đúng B. Sai

**Câu 371:** Phân tích chi phí - hiệu quả là khi đầu ra hay hiệu quả của các can thiệp là tương đương nhau thì chúng ta chỉ cần quan tâm đến đầu vào

A. Đúng B. Sai

**Câu 372:** Tài chính Y tế Việt Nam áp dụng mô hình hỗn hợp, bao gồm ngân sách Nhà nước, thu phí dịch vụ và bảo hiểm y tế...

A. Đúng B. Sai

**Câu 373:** Một nghiên cứu có 51 nam và 49 nữ, tỷ số giới tính sẽ là xấp xỉ 96/100.

A. Đúng B. Sai

**Câu 374:** BHYT sẽ góp phần làm giảm tài chính của y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 375:** Bằng chứng là thông tin giúp ta tìm thấy sự khác biệt giữa các vấn đề sức khỏe theo thời gian hay không gian.

A. Đúng B. Sai

**Câu 376:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi đầu ra của nghiên cứu liên quan đến chất lượng cuộc sống

A. Đúng B. Sai

**Câu 377:** Kết quả đo chiều cao ở đàn ông Anh là  $171,5 \pm 6,5$  cm. Như vậy, hệ số biến thiên đối với biến chiều cao là 6,5 %

A. Đúng B. Sai

**Câu 378:** Nhược điểm của QALY tạo ra khuôn mẫu để đạt đánh giá tình trạng sức khỏe đạt được sau can thiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 379:** Từ 1996 đến nay: Triển khai thu viện phí một phần

A. Đúng B. Sai

**Câu 380:** Biểu đồ tần suất dùng để biểu diễn số liệu của biến định lượng không liên tục

A. Đúng B. Sai

**Câu 381:** Tỷ lệ tai biến do phá thai: Là số người bị tai biến tính trên 100 người phá thai của một khu vực trong một thời kỳ xác định.

A. Đúng B. Sai

**Câu 382:** Tổng hợp thống kê là một công tác khoa học đơn giản.

A. Đúng B. Sai

**Câu 383:** Trẻ đẻ ra có trọng lượng < 2500 gram còn gọi là trẻ đẻ thấp cân

A. Đúng B. Sai

**Câu 384:** Biểu đồ tần suất còn có tên gọi khác là phân tán đồ

A. Đúng B. Sai

**Câu 385:** Nguồn chi trực tiếp: Do ngân sách nhà nước, được lấy từ nguồn thu thuế do Chính phủ phân bổ

A. Đúng B. Sai

**Câu 386:** Thu thập số liệu trẻ em được tiêm Vaccin Viêm não Nhật Bản từ sổ A2.1/YTCS

A. Đúng B. Sai

**Câu 387:** Con người có tài sản về sức khỏe rất khác nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 388:** DALY cho phép so sánh tất cả các dạng đều ra khác nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 389:** Có thể vẽ nhiều Biểu đồ tần suất trên cùng một đồ thị để dễ so sánh các phân phối của chúng.

A. Đúng B. Sai

**Câu 390:** Tổng hợp số liệu khoa học sẽ cho kết luận đúng đắn, giải thích khách quan chân thực hiện tượng xã hội.

A. Đúng B. Sai

**Câu 391:** Giá trị của biến thường khác nhau trong các lần quan sát khác nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 392:** Hệ số biến thiên dùng để đo mối liên hệ sự biến thiên của dữ liệu so với trung bình

A. Đúng B. Sai

**Câu 393:** Lập kế hoạch là một công cụ để quyết định lựa chọn phương án tốt nhất việc đầu tư có hiệu quả một chương trình y tế hoặc một dịch vụ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 394:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi kết quả của chương trình đồng thời liên quan đến tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 395:** Giá trị của biến thường giống nhau giữa các cá thể trong một quần thể

A. Đúng B. Sai

**Câu 396:** Phân tích kinh tế là công cụ đặc lực trong quá trình xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 397:** Yêu cầu trong việc xây dựng bảng thống kê là các hàng và cột không nên ký hiệu bằng số để thuận lợi cho việc trình bày

A. Đúng B. Sai

**Câu 398:** Việc lập kế hoạch tốt sẽ giúp sử dụng nguồn lực đảm bảo được sự công bằng nhưng hiệu quả thấp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 399:** Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc: Là số bà mẹ được CBYT chăm sóc từ khi sinh ra đến 12 ngày sau đẻ tính trên 100 trẻ đẻ ra sống của một khu vực trong một thời gian xác định.

A. Đúng B. Sai

- Câu 400:** Nếu một biến có phân phối chuẩn thì việc đổi đơn vị không tác động đến chúng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 401:** Trong thực tế chi phí không rõ ràng được quan tâm xem xét đến trong đánh giá gánh nặng bệnh tật  
A. Đúng B. Sai
- Câu 402:** Ứng dụng chỉ số DALY được coi là trợ thủ đắc lực trong hoạch định chính sách.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 403:** Số trung bình cộng đại diện về mặt lượng theo một tiêu thức nghiên cứu của quần thể bao gồm nhiều đơn vị cùng loại.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 404:** QALY đo lường sức khỏe hơn là bệnh tật.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 405:** Kết quả huyết áp đo được trên một mẫu bệnh nhân ghi là  $140,0 \pm 7,0$  mmHg. Con số 140,0 là giá trị trung bình  
A. Đúng B. Sai
- Câu 406:** Lựa chọn nguy cơ nghịch chiều là hiện tượng các công ty bảo hiểm nhận quá nhiều những người có nguy cơ cao tham gia BHYT  
A. Đúng B. Sai
- Câu 407:** Nguồn thu từ BHYT đã giúp các cơ sở khám chữa bệnh đầu tư thêm cơ sở vật chất ngày càng khang trang  
A. Đúng B. Sai
- Câu 408:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 120 trai và 80 gái. Tỷ lệ trẻ gái là 40 % .  
A. Đúng B. Sai
- Câu 409:** Nhược điểm của QALY tổng hợp số liệu về số lượng và chất lượng cuộc sống đạt được  
A. Đúng B. Sai
- Câu 410:** Tài chính y tế là các nguồn lực tài chính dùng cho hoạt động cung cấp dịch vụ y tế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 411:** Yếu vị chính là quan sát có tần số cao nhất.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 412:** Tài chính y tế là một bộ phận của tài chính quốc gia hoạt động trong lĩnh vực y tế.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 413:** Thống kê cho phép tổ chức các thông tin trên cơ sở rộng hơn và căn bản hơn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 414:** Xác định nội dung tổng hợp là một trong những vấn đề của tổng hợp thống kê  
A. Đúng B. Sai
- Câu 415:** Chi phí trực tiếp cho điều trị: là chi phí trực tiếp cho việc chăm sóc sức khỏe: Phòng bệnh, điều trị, phục hồi chức năng...  
A. Đúng B. Sai

**Câu 416:** Thống kê cho thấy rằng 95% các trường hợp trung bình dân số không nằm xa quá  $2,58 \times SE$  so với trung bình mẫu

A. Đúng B. Sai

**Câu 417:** Trong lĩnh vực y tế, sự hiểu biết về chi phí của dịch vụ y tế thì có thể mang lại những thông tin quan trọng cho tất cả những người trực tiếp điều trị.

A. Đúng B. Sai

**Câu 418:** Độ phân tán của trung bình mẫu xung quanh trung bình dân số được gọi là sai số chuẩn (standard error)

A. Đúng B. Sai

**Câu 419:** Tổng hợp số liệu bằng thủ công ít xảy ra sai số

A. Đúng B. Sai

**Câu 420:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi chương trình đồng thời có nhiều đầu ra mà người ta muốn những đầu ra này có chung một mẫu số

A. Đúng B. Sai

**Câu 421:** Các nguồn tài chính y tế gồm: Nguồn công cộng; Nguồn tư nhân; Nguồn khác

A. Đúng B. Sai

**Câu 422:** Thống kê y tế công cộng nhằm phát hiện và chứng minh mối liên quan giữa các yếu tố môi trường và xã hội tác động đến sức khỏe con người.

A. Đúng B. Sai

**Câu 423:** Sai số chuẩn (standard error) sẽ tăng lên khi cỡ mẫu càng lớn

A. Đúng B. Sai

**Câu 424:** Trong thống kê có thể có một hoặc nhiều biến

A. Đúng B. Sai

**Câu 425:** Thị trường bất đối là người tiêu dùng phải có đầy đủ thông tin về sản phẩm, cả giá cả, hiệu quả và ưa thích của họ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 426:** Trong phân phối chuẩn hóa, có 5% phân phối ở trên trị số  $z = 1,64$

A. Đúng B. Sai

**Câu 427:** Tài liệu để tổng hợp trong tổ chức tổng hợp thống kê không liên quan tới phiếu điều tra

A. Đúng B. Sai

**Câu 428:** Sau 1986, thực hiện công cuộc đổi mới, chuyển đổi nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

A. Đúng B. Sai

**Câu 429:** Chi phí vốn hay chi phí đầu tư là chi phí để mua hàng hóa có giá trị sử dụng một năm hoặc nhiều năm, thường là chi phí trang thiết bị

A. Đúng B. Sai

**Câu 430:** Phương sai là chỉ số dùng để đánh giá độ biến thiên của số liệu xung quanh số trung bình

A. Đúng B. Sai

- Câu 431:** Ưu điểm của QALY giúp cho việc thiết lập ưu tiên
- A. Đúng B. Sai
- Câu 432:** Thống kê tại Sở đẻ của TYT xã N năm 2014 có 90 ca đẻ tại TYT, 70 ca đẻ tại BV huyện và tỉnh, 40 ca đẻ tại nhà đều do hộ sinh đỡ. Như vậy, tỷ lệ đẻ tại cơ sở y tế là 100 %.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 433:** Phương sai càng lớn thì quần thể nghiên cứu càng đồng nhất, tính đại biểu của số trung bình càng cao.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 434:** Chỉ tiêu thống kê là các tiêu chí biểu hiện bằng chữ phản ánh quy mô hiện tượng kinh tế xã hội trong điều kiện cụ thể
- A. Đúng B. Sai
- Câu 435:** Đường cong phân phối chuẩn dẫn rộng khi độ lệch chuẩn bé
- A. Đúng B. Sai
- Câu 436:** Tham số là đặc trưng cụ thể của một quần thể.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 437:** Tỷ lệ phần trăm có dạng công thức:  $a/(a + b) \times 100\%$ .
- A. Đúng B. Sai
- Câu 438:** Khi tính phương sai của một mẫu tổng của độ lệch bình phương được chia cho  $n-1$ .
- A. Đúng B. Sai
- Câu 439:**  
Loại số liệu thông tin mô tả thường được trình bày ở dạng đồ thị.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 440:** Xác định mục đích tổng hợp là một trong những vấn đề cơ bản của tổng hợp thống kê
- A. Đúng B. Sai
- Câu 441:** Khi ước lượng mẫu nghiên cứu tìm một tỷ lệ, nếu không có ước đoán về p thì có thể coi  $p = 0,5$  và tính  $n = \frac{1}{4d^2}$ .
- A. Đúng B. Sai
- Câu 442:** Chết mẹ: Là số chết của phụ nữ từ khi mang thai đến 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất kỳ một nguyên nhân nào và ở đâu, trừ tai nạn, ngộ độc và tự tử.
- A. Đúng B. Sai
- Câu 443:** Phân tích chi phí thoả dụng được áp dụng khi số liệu đầu ra là kết quả trung gian, ít liên quan đến chất lượng cuộc sống
- A. Đúng B. Sai
- Câu 444:** Chỉ tiêu thống kê về tử vong mẹ thuộc nhóm Chỉ tiêu tác động
- A. Đúng B. Sai
- Câu 445:** Việc lập kế hoạch tốt sẽ giúp giải quyết vấn đề khan hiếm về lượng bệnh nhân
- A. Đúng B. Sai



**Câu 446:** Tỷ số phá thai: Là số lần phá thai của một khu vực trong thời kỳ báo cáo tính trên 100 người có thai.

A. Đúng B. Sai

**Câu 447:** Số liệu là các đặc trưng thu được từ các cá thể nghiên cứu bằng các phương pháp thu thập thích hợp.

A. Đúng B. Sai

**Câu 448:** Chi phí để mua hàng hóa có giá trị dưới một năm thì gọi là chi phí thường xuyên hay chi phí cho triển khai

A. Đúng B. Sai

**Câu 449:** Thu thập số liệu Phụ nữ có thai được khám thai 3 lần trở lên từ sổ A3/YTCS

A. Đúng B. Sai

**Câu 450:** Phân tích chi phí lợi ích để xem xét hiệu quả của các can thiệp y tế khác nhau.

A. Đúng B. Sai

**Câu 451:** Thống kê sinh học phân tích và phiên giải các số liệu thu được trong lĩnh vực sinh học

A. Đúng B. Sai

**Câu 452:** Khoảng tứ phân vị chỉ có thể áp dụng cho biến số định lượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 453:** "Công bằng" và "Hiệu quả" là 2 vấn đề cần phải quan tâm trong chăm sóc sức khỏe

A. Đúng B. Sai

**Câu 454:** Hình dáng đường cong phân phối chuẩn cao và hẹp khi độ lệch chuẩn lớn

A. Đúng B. Sai

**Câu 455:** Đường cong phân phối chuẩn cao và hẹp khi độ lệch chuẩn nhỏ và thấp

A. Đúng B. Sai

**Câu 456:** Chi tiêu thống kê về ngân sách y tế là thuộc nhóm Chi tiêu đầu vào

A. Đúng B. Sai

**Câu 457:** Phân giải thích trong bảng giải thích các đặc điểm của đối tượng được đặt phía trên của bảng

A. Đúng B. Sai

**Câu 458:** Chi phí kinh tế là giá trị tất cả các nguồn lực (kế toán và phi kế toán)

A. Đúng B. Sai

**Câu 459:** Sơ đồ chuỗi thường được sử dụng để trình bày cách tổ chức các chương trình, mối quan hệ giữa các bước hoặc các bước trong một quá trình

A. Đúng B. Sai

**Câu 460:** Chỉ tiêu thống kê về Dân số thuộc nhóm Chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe và hoạt động y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 461:** chi phí cơ hội có nghĩa là một hoạt động tương đương có thể xảy ra nếu như hoạt động đã được lựa chọn không được thực hiện trước.

A. Đúng B. Sai

- Câu 462:** Nhóm người bệnh có thu nhập cao sẽ được hưởng các dịch vụ chăm sóc y tế cao hơn.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 463:** Biến thực tự là một biến định tính  
A. Đúng B. Sai
- Câu 464:** Điều tra 100 trẻ đã được tiêm chủng vaccin Sởi mũi 1 có 75 trẻ đạt hiệu lực kháng thể chống Sởi. Tỷ lệ thành công sau khi tiêm vaccin Sởi mũi 1 của mẫu này là 75%.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 465:** Sai số chuẩn sẽ càng tăng khi cỡ mẫu càng lớn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 466:** Đồ thị đường gấp khúc được dùng để biểu hiện tình hình phân phối các đơn vị tổng thể theo một tiêu thức nào đó  
A. Đúng B. Sai
- Câu 467:** Đa giác tần suất (frequency polyline) được cấu trúc từ biểu đồ tần suất (tổ chức đồ) bằng cách nối các điểm giữa các cột với nhau.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 468:** Nhu cầu của dịch vụ chăm sóc sức khỏe là loại hàng hóa có thông tin  
A. Đúng B. Sai
- Câu 469:** Nếu có hai giá trị cùng đứng ở giữa trung bình cộng của hai giá trị này là yếu vị.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 470:** Phương sai là bình phương của độ lệch chuẩn  
A. Đúng B. Sai
- Câu 471:** Trong quần thể nghiên cứu tiêu thức gặp nhiều nhất chính là trung bình  
A. Đúng B. Sai
- Câu 472:** Biến định lượng được chia làm hai loại chính  
A. Đúng B. Sai
- Câu 473:** Trong một đồ thị đường gấp khúc, trục tung thường biểu thị mức độ của chỉ tiêu nghiên cứu.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 474:** Lập kế hoạch chi phí: Thực sự cần thiết để tiếp tục triển khai chương trình hay các hoạt động chăm sóc sức khỏe đặc biệt là ở các nước nghèo  
A. Đúng B. Sai
- Câu 475:** Người sử dụng dịch vụ y tế ( người mua): Chi trả trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc trung gian qua BHYT...  
A. Đúng B. Sai
- Câu 476:** DALY có thể coi là tiền đề của QALY.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 477:** Khoảng tứ phân vị là khoảng cách của trung vị phần trên và trung vị phần dưới  
A. Đúng B. Sai

**Câu 478:** Tỷ số giới tính khi sinh: Là số trẻ đẻ ra là gái tính trên 100 trẻ đẻ ra là trai thuộc một khu vực trong năm xác định.

A. Đúng B. Sai

**Câu 479:** Nhằm tăng thêm nguồn kinh phí cho hoạt động y tế, đặc biệt là các cơ sở khám chữa bệnh phải thu viện phí một phần

A. Đúng B. Sai

**Câu 480:** Tính ngoại sinh là do các yếu tố bên trong tác động vào, tác động rất lớn đến vấn đề chăm sóc sức khỏe.

A. Đúng B. Sai

**Câu 481:** Kết quả huyết áp đo được trên một mẫu bệnh nhân là  $140,0 \pm 7,0$  mmHg. Như vậy, hệ số biến thiên đối với biến huyết áp là 5,0 %

A. Đúng B. Sai

**Câu 482:** Một chương trình hay một dịch vụ y tế được coi là hiệu quả khi chương trình hoặc dịch vụ đó được cung cấp bởi chi phí cao mà chất lượng vẫn giữ nguyên.

A. Đúng B. Sai

**Câu 483:** Khi xử lý số liệu, các bảng phải chứa đầy đủ các số liệu “thô”

A. Đúng B. Sai

**Câu 484:** Nhược điểm của QALY là giá trị cuộc sống gán cho QALY có thể không phản ánh được giá trị mà bệnh nhân nhận được từ can thiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 485:** Để đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả nhất nguồn lực y tế hiện có, người ta phải tiến hành phân tích kinh tế y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 486:** Chỉ tiêu thống kê về hoạt động khám chữa bệnh thuộc nhóm Chỉ tiêu tác động

A. Đúng B. Sai

**Câu 487:** Chỉ tiêu thống kê về tử vong trẻ em thuộc nhóm Chỉ tiêu đầu vào

A. Đúng B. Sai

**Câu 488:** Con người sẽ biết trước điều gì về sức khỏe của họ trong tương lai

A. Đúng B. Sai

**Câu 489:** Kết quả huyết áp đo được trên một mẫu bệnh nhân ghi là  $135,0 \pm 9,0$  mmHg. Con số 9,0 là độ lệch chuẩn.

A. Đúng B. Sai

**Câu 490:** Khi người nghiên cứu có quan tâm đến thời gian xảy ra sự kiện thì thường dùng tỷ số.

A. Đúng B. Sai

**Câu 491:** Ở giai đoạn điều tra thống kê số liệu đã có thể sử dụng vào công tác nghiên cứu và phân tích thống kê

A. Đúng B. Sai

- Câu 492:** Phạm vi của số liệu là tất cả các giá trị của số liệu từ giá trị nhỏ nhất đến giá trị lớn nhất.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 493:** Tỷ số có dạng công thức:  $a/b$ .  
A. Đúng B. Sai
- Câu 494:** Chi phí và sản phẩm có mối quan hệ xã hội với nhau  
A. Đúng B. Sai
- Câu 495:** Một nghiên cứu trên 100 đối tượng có 59 nam, tỷ số giới tính sẽ là 59%  
A. Đúng B. Sai
- Câu 496:** Phân tích chi phí thoả dụng không được áp dụng khi đầu ra hiệu quả có tác dụng như nhau đối với người sử dụng  
A. Đúng B. Sai
- Câu 497:** Trong phân phối chuẩn hóa, có 2,5% phân phối ở trên trị số  $z = 1,96$   
A. Đúng B. Sai
- Câu 498:** Khi xử lý số liệu, một đối tượng có thể được phân vào nhiều nhóm trong một bảng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 499:** Thống kê học chỉ nghiên cứu mặt lượng không quan tâm đến mặt chất của hiện tượng tự nhiên kinh tế xã hội.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 500:** Thống kê tại xã B năm 2014 có dân số trung bình là 5000 dân, 80 sơ sinh sống, có 20 ca chết. Như vậy, tỷ suất chết thô năm 2014 của xã B là 4 ‰  
A. Đúng B. Sai
- Câu 501:** Khi có quá nhiều số liệu (khoảng  $> 40$ ) nên trình bày bằng đồ thị.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 502:** Thống kê là đặc trưng cụ thể của một quần thể.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 503:** Biểu đồ diện tích thường được dùng để biểu hiện kết cấu và biến động cơ cấu của hiện tượng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 504:** Trường hợp đã tiêm 4 mũi TT trước đây và lần có thai này tiêm thêm 1 mũi được tính là tiêm phòng vắc xin uốn ván (TT) đủ liều.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 505:** Mục tiêu của BHYT chia sẻ rủi ro về tài chính cá nhân do bệnh tật gây ra  
A. Đúng B. Sai
- Câu 506:** DALY nhằm mục đích so sánh gánh nặng bệnh tật giữa các cộng đồng.  
A. Đúng B. Sai
- Câu 507:** Người ta chỉ dùng yếu vị cho biến số danh định.  
A. Đúng B. Sai

**Câu 508:** Nguồn viện phí đã tăng dần về tỷ trọng ngân sách trong các cơ sở khám chữa bệnh.

A. Đúng B. Sai

**Câu 509:** Chiều cao của đàn ông ở Anh tương ứng trị số z = - 1,64 ở phân phối chuẩn hóa là 160,84 cm ở z = 1,64 là 182,16 cm, Tỷ lệ đàn ông có chiều cao từ 160,84 cm đến 182,16 cm là: 90,0%

A. Đúng B. Sai

**Câu 510:** Giới tính của 200 trẻ đẻ tại Trạm y tế xã X năm 2014 có 120 trai và 80 gái. Tỷ số giới tính là 150/100

A. Đúng B. Sai

**Câu 511:** Người thanh toán chi phí dịch vụ y tế trung gian: Cơ quan BHYT hay tổ chức

A. Đúng B. Sai

**Câu 512:** Thống kê tại xã B năm 2014 có dân số trung bình là 5000 dân, 80 sơ sinh sống, có 20 ca chết. Như vậy, tỷ suất sinh thô năm 2014 của xã B là 16 ‰

A. Đúng B. Sai

**Câu 513:** Người ta có thể dự báo được tần suất và nguy cơ xuất hiện rủi ro đối với cộng đồng nhưng lại không thể dự báo chính xác được nguy cơ, rủi ro đối với một cá thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 514:** Tỷ lệ trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vào khoảng 90%, để ước lượng tỷ lệ này với d = 0,01 thì cỡ mẫu tối thiểu cần thiết sẽ là 900 trẻ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 515:** Khi xử lý số liệu, các nhóm trong một bảng phải không chồng lên nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 516:** Viện phí là một trong những cơ chế đảm bảo tài chính cho y tế đã được nhiều nước thực hiện

A. Đúng B. Sai

**Câu 517:** Sự bảo vệ sức khỏe của chính bản thân mình của con người rất giống nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 518:** Luật BHYT được sửa đổi mới nhất có hiệu lực từ ngày 01/01/2015

A. Đúng B. Sai

**Câu 519:** Nguồn chi trả gián tiếp: Do người bệnh trực tiếp chi trả các dịch vụ y tế khi họ có nhu cầu cung cấp các dịch vụ đó

A. Đúng B. Sai

**Câu 520:** Để ước lượng tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em với d = 0,05 mà chưa có tỷ lệ nghiên cứu trước, thì cỡ mẫu tối thiểu cần thiết sẽ là 2500 trẻ.

A. Đúng B. Sai

**Câu 521:** Bảng thống kê biểu hiện các đặc trưng về mặt chất của tổng hợp nghiên cứu

A. Đúng B. Sai

**Câu 522:** Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ em < 5 tuổi : Là số trẻ em <5 tuổi có trọng lượng/chiều cao < M (trọng lượng/chiều cao) -2SD tính trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi của một khu vực trong thời điểm điều tra.

A. Đúng B. Sai

**Câu 523:** Tổng hợp số liệu bằng máy tính thường áp dụng khi số liệu không nhiều lắm

A. Đúng B. Sai

**Câu 524:** Có thể có rất nhiều trung vị trong một quan sát.

A. Đúng B. Sai

**Câu 525:** Trong một đồ thị đường gấp khúc, trục hoành thường được biểu thị thời gian.

A. Đúng B. Sai

**Câu 526:** Năm 2015, tổng chi phí cho y tế trên đầu người của nước ta là 27 USD/năm

A. Đúng B. Sai

**Câu 527:** Trước năm 1986 kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường

A. Đúng B. Sai

**Câu 528:** Biểu đồ cột chồng thích hợp để so sánh các quần thể khác nhau trong khi mỗi quần thể đều có tổng các biến so sánh là 100%.

A. Đúng B. Sai

**Câu 529:** Về nội dung, bảng thống kê bao gồm các hàng ngang và cột dọc được đánh số thứ tự

A. Đúng B. Sai

**Câu 530:** Nhiệm vụ của tổng hợp thống kê là làm cho các đặc trưng chung của toàn bộ quần thể chuyển thành các đặc trưng riêng biệt từng đơn vị quần thể.

A. Đúng B. Sai

**Câu 531:** Bên cạnh các giải pháp làm giảm nguy cơ rủi ro người ta thường tìm cách hạn chế tổn thất mỗi khi đã xảy ra rủi ro.

A. Đúng B. Sai

**Câu 532:** Chỉ tiêu thống kê về môi trường thuộc nhóm Chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe và hoạt động y tế

A. Đúng B. Sai

**Câu 533:** Phân tích số mắc bệnh theo nhóm tuổi, giới được gọi là phân tích bảng  $\chi^2$  chiều

A. Đúng B. Sai

**Câu 534:** Xu hướng sử dụng dịch vụ nhiều hơn mức cần thiết là sự gia tăng các hành vi không khỏe mạnh

A. Đúng B. Sai

**Câu 535:** BHYT góp phần thực hiện các mục tiêu của ngành y tế: Công bằng, hiệu quả, chất lượng

A. Đúng B. Sai

**Câu 536:** Xét phân bố tần số ở mỗi biến được gọi là phân tích bảng một chiều.

A. Đúng B. Sai

**Câu 537:** Nếu các giá trị được sắp xếp theo thứ tự tăng dần, trung vị là quan sát chính giữa

A. Đúng B. Sai

**Câu 538:** QALY phản ánh mức ưu thích của cá nhân với những tình trạng sức khỏe khác nhau đạt được từ các chương trình can thiệp

A. Đúng B. Sai

**Câu 539:** Biểu 3/BCX là báo cáo "Tình hình nhân lực y tế xã/phường"

A. Đúng B. Sai

**Câu 540:** Chi phí biến đổi: Các chi phí thay đổi theo thời gian

A. Đúng B. Sai

**Câu 541:** Khái niệm về số năm sống được điều chỉnh theo chất lượng ( QALYs) là trạng thái sức khỏe tốt hơn có mức ưu thích cao hơn

A. Đúng B. Sai

**Câu 542:** Ưu điểm của QALY sSo sánh chương trình can thiệp đối với các bệnh khác nhau

A. Đúng B. Sai

**Câu 543:** Các chỉ tiêu thống kê về nhà cửa, trang thiết bị, thuốc phục vụ hoạt động y tế thuộc nhóm Chỉ tiêu hoạt động và kết quả.

A. Đúng B. Sai

**Câu 544:** Tổng hợp số liệu thủ công thông thường gồm đọc và đếm tần số xuất hiện của một tiêu thức điều tra

A. Đúng B. Sai

**Câu 545:** Một nghiên cứu có 51 nam và 49 nữ, tỷ lệ nam là 51%.

A. Đúng B. Sai

## II. MÔN THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP

### 1. Sức khỏe môi trường

Bài tập về Đánh giá công trình cung cấp và xử lý nước.

### 2. Dinh dưỡng Vệ sinh an toàn thực phẩm

Bài tập về Đánh giá một khẩu phần ăn.

### 3. Dịch tễ học

Bài tập tình huống về thực hành Chương trình tiêm chủng mở rộng

### 4. Y tế học đường

Bài tập về đánh giá tiêu chuẩn vệ sinh trường học, lớp học, phương tiện dạy học.

### 5. Thống kê - Kinh tế Y tế

- Tư vấn về chế độ khám chữa bệnh BHYT;
- Bài tập về Tổng hợp, tóm tắt các số liệu Y tế.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Lê Viết Hùng**